SỰ SUY TÀN CỦA QUYỀN LỰC

Moisés Naím

Trần Trọng Hải Minh *dịch*

THE END OF POWER

BẢO VIỆT
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

Lời nói đầu

Cuốn Sách Này Ra Đời Thế Nào: Một Ghi Chú Cá Nhân

Quyền lực có vẻ trừu tượng, nhưng với những ai hòa hợp với nó nhất - tức là những người nhiều quyền lực - sự luân chuyển thăng trầm của nó có thể mang ý nghĩa nội tại cực kỳ sâu sắc. Rốt cuộc, những ai ở vị trí nắm quyền lực lớn là những người ở vị thế tốt nhất để nhìn ra các hạn chế trong sự hiệu quả của mình và cảm thấy thất vọng - về khoảng cách giữa quyền lực họ kỳ vọng địa vị của mình sẽ mang lại và quyền lực thực sự mà họ có. Theo cách nhỏ mọn của bản thân, tôi đã trải qua những hạn chế tương tự vào tháng 2 năm 1989. Tôi được đề bạt, ở tuổi ba mươi sáu, làm Bộ trưởng Phát triển ở quốc gia quê nhà lúc đó còn dân chủ, Venezuela. Không lâu sau khi nhậm chức trong một chiến thắng áp đảo trong bầu cử, chúng tôi đối mặt với những cuộc bạo động ở Caracas - bắt nguồn từ sự lo lắng về những kế hoạch cắt giảm trợ cấp và tăng giá nhiên liệu của chúng tôi - làm tê liệt thành phố bởi bạo lực, nỗi sợ hãi và sự hỗn loạn. Bỗng nhiên, và bất chấp chiến thắng cũng như sự ủy nhiệm rõ ràng dành cho chúng tôi, chương trình cải cách kinh tế chúng tôi đã tranh đấu vì nó lại mang một ý nghĩa rất khác. Thay vì tượng trưng cho hy vọng và sự phồn vinh, giờ nó bị coi là nguồn gốc của bạo lực đường phố, đói nghèo gia tăng và sự bất bình đẳng sâu sắc hơn.

Nhưng hiểu biết sâu sắc nhất tôi có lúc bấy giờ là điều tôi không hiểu đầy đủ mãi tới tận nhiều năm sau đó. Nó nằm trong khoảng cách rất lớn giữa cảm nhận và thực tế về quyền lực của tôi. Trên nguyên tắc, là một trong những Bộ trưởng quan trọng, tôi có quyền lực cực lớn. Nhưng trên thực tế, tôi chỉ có khả năng giới hạn trong việc triển khai các nguồn lực, huy động các cá nhân cùng tổ chức, và nói chung, khiến cho mọi thứ xảy ra. Những đồng nghiệp của tôi và ngay cả ngài Tổng thống cũng có cùng cảm giác tương tự, dù chúng tôi ghét thừa nhận rằng chính phủ của chúng tôi là một gã khổng lồ chân đất sét. Tôi có khuynh hướng

đổ thừa điều này cho chính đất nước Venezuela: chắc chắn là cảm giác không có chút quyền lực nào của chúng tôi có liên quan tới định chế nổi tiếng yếu ớt và không thể hoạt động của đất nước này. Những điểm yếu như thế không thể là ở đâu cũng như nhau.

Nhưng sau này tôi thấy rằng quả thật là ở đâu cũng như nhau, hay ít ra là gần như thế, với những ai được trải nghiệm quyền lực. Fernando Henrique Cardoso - cựu Tổng thống đáng tôn kính của Brazil và là người cha sáng lập cho thành công của đất nước - đã tóm tắt điều đó cho tôi. "Tôi luôn ngạc nhiên về việc mọi người nghĩ tôi quyền lực như thế nào", ông nói khi tôi phỏng vấn ông cho cuốn sách này. "Ngay cả những cá nhân có thông tin tốt, am hiểu về chính trị cũng sẽ tới văn phòng của tôi và yêu cầu tôi làm những việc cho thấy họ giả định rằng tôi có nhiều quyền lực hơn hẳn so với tôi thực sự có. Tôi luôn tự nhủ, giá như họ biết quyền lực của bất cứ Tổng thống nào bị giới hạn ra sao. Khi tôi gặp các nguyên thủ quốc gia khác, họ thường chia sẻ những suy nghĩ tương tự trong vấn đề này. Khoảng cách giữa quyền lực thực sự của chúng tôi và những gì người ta kỳ vọng ở chúng tôi là nguồn gốc cho áp lực khó khăn nhất mà bất cứ người đứng đầu nhà nước nào phải đối phó".

Tôi đã nghe điều tương tự từ Joschka Fischer, một trong những chính trị gia được lòng dân nhất ở Đức và là một cựu Phó thủ tướng và Bộ trưởng ngoại giao. "Từ khi tôi còn trẻ, tôi đã hứng thú và bị quyến rũ bởi quyền lực", Fischer nói với tôi. "Một trong những cú sốc lớn nhất của tôi là khám phá ra rằng tất cả những tòa nhà chính phủ đầy đe dọa và tất cả những vẻ bề ngoài khác của chính quyền thực ra là những nơi trống rỗng. Kiến trúc kiểu cung điện của các tòa nhà chính phủ che đậy sự thật về quyền lực thực sự của những người làm việc trong đó hạn chế ra sao".

Theo thời gian, tôi rút ra những quan sát tương tự không chỉ từ những người đứng đầu nhà nước và các Bộ trưởng, mà cả từ những lãnh đạo doanh nghiệp và người đứng đầu những quỹ và những tổ chức lớn trong nhiều lĩnh vực. Và mọi thứ nhanh chóng trở nên rõ ràng là có thứ gì đó hơn thế đang diễn ra - rằng không phải đơn giản mà những người có quyền lực ca thán về khoảng cách giữa quyền lực được cảm nhận và quyền lực thực sự của họ. Bản thân quyền lực đang bị tấn công một cách chưa từng có tiền lệ. Mỗi năm kể từ năm 1990, tôi đều tham dự cuộc gặp thường niên của Diễn đàn Kinh tế Thế giới Davos, một nơi quen thuộc của những người quyền lực nhất thế giới trong kinh doanh, chính phủ, chính trị, truyền thông, các tổ chức phi chính phủ, khoa học, tôn giáo và văn hóa. Thật ra, tôi đã may mắn được tham dự và

phát biểu ở gần như tất cả những diễn đàn quyền lực đặc biệt trên thế giới, bao gồm Hội thảo Bilderberg, một hội nghị thường niên của các ông trùm ngành truyền thông và giải trí ở Sun Valley, và các hội nghị hàng năm của Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Những cuộc đối thoại mỗi năm với những người tham dự như tôi xác nhận linh cảm của tôi: những người nắm quyền lực đang trải qua sự hạn chế ngày càng tăng với quyền lực của mình. Các phản ứng trước sự thăm dò của tôi luôn chỉ về cùng một hướng: quyền lực đang trở nên yếu ớt hơn, ngắn ngủi hơn và bị hạn chế hơn.

Nhưng đây không phải là một lời kêu gọi cảm thương cho những ai có quyền lực. Những người quyền lực ca thán về việc thiếu quyền lực chắc chắn không phải là lý do để lo lắng trong thế giới được-ăn-cả này của chúng ta. Thay vì thế, mục tiêu của tôi là phác họa ảnh hưởng của sự xói mòn quyền lực. Trong những trang sắp tới, tôi tìm hiểu quá trình xói mòn này - nguyên nhân, sự bộc lộ và hậu quả của nó - trên phương diện những ảnh hưởng của nó không chỉ tác động tới 1% trên đỉnh mà, quan trọng hơn, tầng lớp trung lưu lớn và đang ngày càng gia tăng cũng như những ai đang phải chật vật chỉ để kiếm sống qua ngày.

Moisés Naím

Tháng Ba 2013

Chương một
Sự suy tàn của quyền lực

Đây là một cuốn sách về quyền lực.

Cụ thể là bằng cách nào mà quyền lực - khả năng buộc người khác làm, hoặc không làm, điều gì đó - lại đang trải qua một sự chuyển đổi mang tính lịch sử và có thể làm thay đổi thế giới.

Quyền lực đang trải rộng, và những tay chơi lớn, đã thiết lập quyền lực từ lâu đời, ngày càng bị thách thức bởi những tay chơi mới và nhỏ hơn. Và những ai nắm giữ quyền lực đang bị cương tỏa hơn trong những cách mà họ có thể sử dụng quyền lực.

Chúng ta thường hiểu lầm hoặc hoàn toàn bỏ qua tầm vóc, bản chất và những hệ quả của sự chuyển đổi này. Thật dễ bị cám dỗ để tập trung chủ yếu vào ảnh hưởng của Internet và những công nghệ mới khác, vào các hướng chuyển giao quyền lực từ tay chơi này sang tay chơi khác, hay vào câu hỏi liệu quyền lực "mềm" của văn hóa có đang thay thế quyền lực "cứng" của quân đội hay không. Nhưng những góc nhìn đó không toàn diện. Thật ra, chúng có thể che mờ hiểu biết của chúng ta về những lực lượng cơ bản đang thay đổi cách quyền lực được giành lấy, sử dụng, nắm giữ và mất đi.

Chúng ta biết rằng quyền lực đang chuyển từ cơ bắp sang trí não, từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông, từ những con quái vật tập đoàn khổng lồ sang những công ty khởi nghiệp lanh lợi, từ những nhà độc tài lâu năm sang người dân ở các quảng trường thị trấn và trên không gian mạng. Nhưng nói rằng quyền lực đang chuyển từ một châu lục hay quốc gia này sang một châu lục hay quốc gia khác, hay nó đang được phân tán giữa nhiều tay chơi mới, là không đủ. Quyền lực đang trải qua sự biến chuyển sâu sắc hơn nhiều, một sự biến chuyển đã không được nhận ra và hiểu biết

một cách đầy đủ. Ngay cả khi những nhà nước, công ty, đảng chính trị, phong trào xã hội, và các định chế hay cá nhân những lãnh đạo đấu tranh vì quyền lực như họ đã làm qua biết bao thời đại, bản thân quyền lực - thứ mà họ đấu tranh trong tuyệt vọng để giành và giữ - đang dần biến mất.

Quyền lực đang suy tàn.

Nói đơn giản, quyền lực không còn giá trị như nó đã từng trong quá khứ. Trong thế kỷ XXI, quyền lực dễ có được hơn, khó sử dụng hơn - và dễ đánh mất hơn. Từ những văn phòng quản trị doanh nghiệp và chiến trường cho tới không gian mạng, cuộc chiến vì quyền lực vẫn quyết liệt hơn bao giờ hết, nhưng kết quả chúng mang lại ngày càng ít. Sự khốc liệt của những cuộc chiến đó che giấu bản chất ngày càng phù du của chính quyền lực. Hiểu được quyền lực đang mất đi giá trị của nó ra sao - và đối mặt với những thách thức khó khăn do điều này gây ra như thế nào - là chìa khóa để nắm được một trong những khuynh hướng quan trọng nhất đang định hình lại thế giới trong thế kỷ XXI.

Nói như thế không có nghĩa là quyền lực đã biến mất, hay không có những người đang sở hữu rất nhiều quyền lực. Tổng thống Hoa Kỳ hay Chủ tịch nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, tổng giám đốc của J. P. Morgan hay Shell Oil, tổng biên tập tờ New York Times, người đứng đầu Quỹ Tiền tệ Quốc tế và Giáo hoàng vẫn sẽ tiếp tục nắm giữ quyền lực to lớn. Nhưng ít hơn so với người tiền nhiệm của họ. Những người nắm giữ các cương vị đó trước kia không chỉ phải đối phó với ít kẻ thách thức và cạnh tranh hơn, họ còn chịu ít sự bó buộc hơn - dưới các hình thức hoạt động dân quyền, các thị trường toàn cầu và sự xoi mói của giới truyền thông - trong việc sử dụng quyền lực mà họ có. Kết quả là những tay chơi quyền lực ngày nay thường trả giá đắt và nhanh chóng hơn cho những sai lầm của họ so với người tiền nhiệm. Phản ứng của họ với thực tế mới đó, tới lượt nó, đang định hình lại hành vi của những người mà họ có quyền lực chi phối, kích hoạt một chuỗi phản ứng chạm tới mọi khía cạnh của sự tương tác giữa con người với nhau.

Sự suy tàn của quyền lực đang làm thay đổi thế giới.

Mục tiêu của cuốn sách này là chứng minh tuyên bố quả quyết đó.

BẠN ĐÃ BAO GIỜ NGHE NÓI TỚI JAMES BLACK JR.?

Những lực lượng thúc đẩy sự suy tàn của quyền lực có nhiều hình

thái, đan xen vào nhau và chưa từng có tiền lệ. Để hiểu tại sao, hãy hướng sự chú ý của bạn từ Clausewitz*, danh sách xếp hạng Fortune 500** và 1% dân số Mỹ chiếm phần lớn thu nhập quốc gia một cách bất công, sang xem xét trường hợp của James Black Jr., một kỳ thủ xuất thân từ một gia đình thuộc tầng lớp lao động ở khu Bedford-Stuyvesant tại Brooklyn, New York.

** Carl von Clausewitz (1780 - 1831): Một binh sĩ Vương quốc Phổ, một nhà lịch sử học quân sự, lý luận học quân sự có tầm ảnh hưởng lớn. Ông được biết đến nhiều nhất với luận thuyết Bàn về chiến tranh.*

*** Fortune 500: Bảng xếp hạng danh sách 500 công ty lớn nhất Hoa Kỳ theo tổng thu nhập mỗi công ty.*

Vào lúc cậu mười hai tuổi, Black đã trở thành một Kiện tướng cờ vua, đẳng cấp mà không tới 2% trong 77.000 thành viên của Hiệp hội Cờ vua Hoa Kỳ có thể đạt tới - và chỉ 13 trong số các Kiện tướng là dưới mười bốn tuổi.[1] Đó là năm 2011, và Black có cơ hội tốt để trở thành một Đại kiện tướng - đẳng cấp do Liên đoàn Cờ vua Thế giới công nhận dựa trên thành tích của kỳ thủ ở những giải đấu với các kỳ thủ cũng có danh hiệu khác. Đại kiện tướng là danh hiệu cao nhất mà một kỳ thủ có thể đạt được. Một khi đạt được, danh hiệu đó có giá trị trọn đời.[2]

Khi Black trở thành một Kiện tướng, cậu đang theo bước những Đại kiện tướng trẻ nhất trong lịch sử nước Mỹ: Ray Robson đến từ Florida, đạt tới đẳng cấp đó vào tháng 10 năm 2009, hai tuần trước sinh nhật mười lăm tuổi của cậu.[3]

Black tự học cờ vua bằng một bộ cờ nhựa rẻ tiền cậu mua ở cửa hàng Kmart và nhanh chóng chuyển sang các cuốn sách và chương trình vi tính dạy chơi cờ. Thần tượng của cậu là Mikhail Tal, nhà vô địch cờ vua thế giới người Nga vào những năm 1950. Điều tạo động lực cho Black, ngoài niềm vui với trò chơi này, là cách nó giúp cậu có được quyền lực. Như cậu từng trả lời với một phóng viên: "Tôi thích việc buộc đối thủ của mình phải tuân theo" - khó có thể tìm thấy tuyên bố nào rõ ràng hơn thế về sự khát khao quyền lực bẩm sinh.[4]

Nhưng những thành tựu của James Black và Ray Robson không còn được coi là xuất chúng. Họ là một phần của một khuynh hướng toàn cầu, một hiện tượng mới đang quét qua thế giới vốn trước giờ kín cổng cao tường của cờ vua chuyên nghiệp. Các kỳ thủ đang học hỏi trò chơi này và đạt tới trình độ thượng thừa ở độ

tuổi ngày càng nhỏ hơn. Chưa bao giờ có nhiều Đại kiện tướng cờ vua như hiện giờ: ngày nay có hơn 1200 người so với 88 người vào năm 1972. Và khi những người mới đánh bại các nhà vô địch đã thành danh thường xuyên hơn, thời gian thống trị trung bình của những kỳ thủ hàng đầu thế giới cũng ngắn lại. Hơn nữa, các Đại kiện tướng ngày nay có xuất thân đa dạng hơn nhiều so với những người tiền nhiệm. Như nhà văn D. T. Max bình luận: "Năm 1991, năm Liên Xô sụp đổ, 9 kỳ thủ hàng đầu thế giới đều tới từ Liên bang Xô Viết. Lúc bấy giờ, các kỳ thủ do Liên Xô huấn luyện đã giữ chức vô địch thế giới trong suốt bốn mươi trong bốn mươi ba năm trước đó".[5]

Giờ không còn thế nữa. Hiện tại có nhiều kỳ thủ hơn đủ sức leo lên đỉnh của các giải vô địch cờ vua, và họ tới từ các quốc gia và các khu dân cư rất đa dạng. Nhưng một khi đã đạt tới đỉnh cao, họ sẽ gặp khó khăn để trụ lại đó. Như Mig Greengard, một người chuyên viết blog về cờ vua, nhận xét: "Bạn có 200 gã đang đi lại trên hành tinh này, những kẻ mà với một chút may mắn, đủ mạnh để đánh bại cả đương kim vô địch thế giới".[6] Nói cách khác, trong số những Đại kiện tướng hiện giờ, quyền lực không còn như trước nữa.

Làm thế nào có thể giải thích cho những thay đổi này trong hệ thống đẳng cấp của môn cờ vua? Một phần (nhưng chỉ cần một phần) câu trả lời: cuộc cách mạng kỹ thuật số.

Trong một thời gian dài, các kỳ thủ được tiếp cận với các chương trình máy tính cho phép họ giả lập hàng triệu ván cờ đã được chơi bởi các kỳ thủ giỏi nhất thế giới. Họ cũng có thể sử dụng phần mềm để tìm hiểu những biến khả dĩ của từng nước đi. Lấy ví dụ, những kỳ thủ có thể chơi giả lập lại bất cứ ván cờ nào, tìm hiểu các nước đi dưới rất nhiều kịch bản khác nhau, và nghiên cứu các khuynh hướng của kỳ thủ cụ thể. Như thế Internet vừa mở rộng chân trời của kỳ thủ trên toàn thế giới - như câu chuyện của James Black đã chứng minh - vừa mở ra những khả năng mới cho kỳ thủ ở bất cứ độ tuổi và nền tảng kinh tế-xã hội nào. Vô số trang mạng cờ vua đem đến dữ liệu và cơ hội thi đấu cho bất kỳ ai có thể kết nối mạng.[7]

Nhưng câu chuyện không chỉ là công nghệ. Hãy lấy ví dụ trường hợp của nhà vô địch trẻ người Na Uy Magnus Carlsen, một hiện tượng cờ vua khác đã trở thành kỳ thủ số 1 thế giới vào năm 2010, ở tuổi mười chín. Theo D. T. Max, người đã viết bài về anh cho tờ The New Yorker, thành công của Carlsen đến từ những chiến thuật khác thường và bất ngờ (dựa một phần trên trí nhớ phi

thường của anh) hơn là sự huấn luyện dựa trên máy tính: "Vì Carlsen dành ít thời gian hơn so với đồng nghiệp trong việc tập luyện trên máy tính, anh ít máy móc hơn so với họ. Anh dựa nhiều vào phán đoán của bản thân. Điều đó khiến anh trở nên khó đoán đối với các đối thủ vốn tín nhiệm sự tư vấn của phần mềm và cơ sở dữ liệu".[8]

Sự phá hủy của cấu trúc quyền lực trong cờ vua thế giới cũng bắt nguồn từ những thay đổi trong nền kinh tế toàn cầu, trong chính trị, trong các yếu tố nhân khẩu học và mô hình di cư. Biên giới mở và việc du hành rẻ hơn đã mang tới cho nhiều kỳ thủ hơn cơ hội được chơi trong những giải đấu ở bất kỳ đâu trên thế giới. Tiêu chuẩn giáo dục cao hơn và sự phổ cập đọc viết, tính toán cùng phúc lợi y tế cho trẻ em đã tạo ra một cơ sở rộng lớn hơn cho những Đại kiện tướng tiềm năng. Và ngày nay, lần đầu tiên trong lịch sử, có nhiều người sống ở các thành phố hơn ở những nông trại - một sự phát triển mà, cùng với giai đoạn dài tăng trưởng kinh tế ở nhiều nước nghèo kể từ những năm 1990, đã mở ra thêm khả năng mới cho hàng triệu gia đình mà trước đó cờ vua ở ngoài tầm với hay thậm chí là một thứ xa xỉ chưa từng được biết đến. Nhưng không dễ để trở thành một kỳ thủ đẳng cấp thế giới nếu bạn sống ở một nông trại biệt lập ở một nước nghèo không có điện, không có máy tính hay mất vài giờ mỗi ngày chỉ để kiếm cái ăn - hoặc để xách nước về nhà. Trước khi Internet có thể tạo ra phép màu quyền lực của nó, cần có sẵn rất nhiều điều kiện khác.

TỪ BÀN CỜ VUA... TỚI MỌI THỨ QUANH TA

Tất nhiên cờ vua là một sự ẩn dụ kinh điển cho quyền lực. Nhưng điều đã xảy ra với cờ vua là sự xói mòn, và trong một số trường hợp, sự biến mất hẳn của những rào giới hạn những nhà vô địch thế giới vào một nhóm nhỏ, chặt chẽ và ổn định. Những rào cản để hiểu được chiến thuật cờ vua và phát triển kỹ năng bậc thầy, cũng như những rào cản khác ngăn trở việc tiếp cận đỉnh cao, đã trở nên thấp hơn.

Điều đã xảy ra với cờ vua cũng đang xảy ra với quyền lực nói chung. Sự hạ thấp những rào cản đang thay đổi chính trị và địa chính trị địa phương, sự cạnh tranh giành giật khách hàng và giành giật những tín đồ ở các tôn giáo lớn, sự kình địch giữa các tổ chức phi chính phủ, các định chế học thuật, các ý thức hệ, các trường phái tư duy triết học và khoa học. Nơi nào quyền lực là quan trọng, nơi đó quyền lực đang suy tàn.

Một số dấu hiệu của sự chuyển đổi này rõ ràng một cách ngoạn

mục, những dấu hiệu khác chỉ được khám phá bởi các phân tích chuyên môn và nghiên cứu học thuật.

Hãy bắt đầu với địa chính trị. Số lượng các quốc gia có chủ quyền đã tăng gấp bốn lần từ những năm 1940. Hơn thế, các nước này giờ cạnh tranh, đấu tranh, hay thương lượng không chỉ với nhau mà còn với nhiều các tổ chức xuyên quốc gia hoặc phi quốc gia khác. Trên thực, sự ra đời của Nam Sudan năm 2011, quốc gia non trẻ nhất thế giới, được đỡ đầu bởi hàng chục tổ chức phi chính phủ, nhất là các nhóm Thiên Chúa giáo Phúc Âm như Samaritan's Purse, do Franklin Graham, một trong các con trai của Billy Graham, mục sư lừng lẫy người Mỹ, điều hành.

Thật vậy, khi quốc gia-nhà nước tiến hành chiến tranh ngày nay, quyền lực quân sự hiệu quả ít hơn so với trong quá khứ. Những cuộc chiến tranh không chỉ ngày càng thiếu cân xứng, với những lực lượng quân đội lớn chống lại những lực lượng nhỏ hơn, phi truyền thống, chẳng hạn như quân nổi dậy, các phong trào ly khai và những tay súng dân quân. Phần thắng các cuộc chiến cũng dần nghiêng về phía yếu hơn về mặt quân sự. Theo một nghiên cứu đáng chú ý của Harvard, trong những cuộc chiến tranh không cân xứng nổ ra từ năm 1800 tới 1849, tỉ lệ phía yếu hơn (xét về số binh lính và vũ khí) đạt được các mục tiêu chiến lược của họ là 12%. Nhưng trong các cuộc chiến nổ ra từ 1950 tới 1988, phía yếu hơn chiến thắng thường xuyên hơn: 55%. Vì nhiều lý do khác nhau, kết quả của các cuộc xung đột không cân xứng thời hiện đại nhiều khả năng được quyết định bởi sự tác động qua lại của các chiến lược quân sự và chính trị đối địch nhiều hơn là chỉ bởi sức mạnh quân sự thuần túy. Vì thế, một đội quân lớn, hiện đại tự nó không còn bảo đảm khả năng một quốc gia đạt được các mục tiêu chiến lược. Một yếu tố quan trọng đằng sau sự chuyển đổi này là sự gia tăng khả năng gây thương vong cho đối thủ với chi phí thấp hơn của bên yếu thế so với chiều ngược lại. Sự sử dụng các thiết bị nổ tự tạo (IED) ở Afghanistan và Iraq làm ví dụ. Một viên tướng thủy quân lục chiến ở Afghanistan ước tính rằng IED gây ra 80% các tổn thất nhân mạng cho đơn vị của ông, và trong vài năm tham chiến ở Iraq, IED đã gây ra gần 2/3 thương vong cho lực lượng liên quân. Mức độ tổn thất nhân mạng này đủ để chiến thắng bất chấp khoản đầu tư đáng kể từ Lầu Năm Góc vào các biện pháp đối phó, bao gồm 17 tỉ đô la Mỹ được cơ quan này chi ra để mua 50.000 bộ gây nhiễu sóng radio với mục đích vô hiệu hóa các thiết bị điều khiển từ xa thô sơ (điện thoại di động, thiết bị điều khiển mở cửa ga ra) được sử dụng để kích hoạt các quả bom.[9]

Các nhà độc tài và lãnh đạo các đảng phái cũng nhận thấy quyền

lực của họ bị suy yếu và số lượng những nhân vật này cũng ít dần đi. Năm 1977, có tổng cộng 89 nước do những kẻ toàn trị cầm quyền. Tới năm 2011, con số này giảm xuống còn 22.[10] Ngày nay, hơn một nửa dân số thế giới sống ở các nền dân chủ. Có thể cảm nhận những biến động rung chuyển của Mùa xuân A-rập ở mọi ngóc ngách của thế giới nơi những cuộc bầu cử minh bạch không được tổ chức thường xuyên và một người, hay một nhóm người, cai trị đang tìm cách nắm giữ quyền lực vô hạn định. Ngay cả ở những nền chính trị còn chưa dân chủ hóa nhưng các đảng phái chính trị được phép hoạt động, hiện giờ các đảng thiểu số có số người đại diện nhiều gấp ba lần so với những năm 1980. Và khắp nơi, lãnh đạo các đảng phái đang rất lúng túng khi phải đối đầu với các ứng viên và nhà lãnh đạo nổi lên từ những địa hạt bên ngoài những căn phòng mờ khói, một sáo ngữ để chỉ sự dàn xếp chính trị từ trên cao. Khoảng một nửa các đảng chính trị lớn ở những nền dân chủ ổn định giờ sử dụng các kỳ bầu cử sơ bộ hay một phương pháp đại diện khác để giúp những thành viên bình thường có nhiều tiếng nói hơn trong việc lựa chọn người đại diện cho tiêu chuẩn của họ. Từ Chicago tới Milan và từ New Delhi tới Brasilia, chủ nhân của các cỗ máy chính trị sẽ sẵn lòng nói với bạn rằng họ đã mất khả năng đưa ra những lá phiếu và những quyết định mà người tiền nhiệm của họ coi là đương nhiên.

Thế giới kinh doanh cũng đang bị khuynh hướng này tác động. Không có gì để nghi ngờ rằng thu nhập đang được tập trung và sự giàu có đang tích tụ vào những kẻ siêu giàu, và một số đang sử dụng tiền để đạt được quyền lực chính trị. Nhưng khuynh hướng đó, đáng báo động cũng như không thể chấp nhận được, không chỉ là lực duy nhất định hình nên cách vận hành của quyền lực giữa các lãnh đạo tập đoàn và những nhà đầu tư giàu có.

Thật vậy, ngay cả 1% vẫn được tán dương ở Mỹ cũng không miễn nhiễm với những sự dịch chuyển bất ngờ trong sự giàu có, quyền lực và địa vị. Với sự gia tăng của bất bình đẳng trong thu nhập, cuộc Đại suy thoái cũng đã tạo ra một hiệu ứng hiệu chỉnh, ảnh hưởng một cách không cân xứng tới thu nhập của người giàu. Theo Emmanuel Saez, một giáo sư kinh tế học ở Berkeley, Đại suy thoái đã khiến thu nhập của 1% những người giàu nhất nước Mỹ giảm 36,3%, so với 11,6% thu nhập của 99% dân số Mỹ còn lại.[11]

Steven Kaplan ở Trường Kinh doanh Booth, Đại học Chicago, đã tính toán tỉ lệ của thu nhập đại diện cho 1% giảm từ mức đỉnh 23,5% tổng thu nhập vào năm 2007 xuống còn 17,6% năm 2009 và, như dữ liệu của Saez cho thấy, đang tiếp tục giảm ở những năm tiếp theo. Thật vậy, như Robert Frank cho biết trên Wall

Street Journal, "Những người có thu nhập cực cao đã chịu thiệt hại lớn nhất. Số người Mỹ kiếm được ít nhất 1 triệu đô-la Mỹ giảm 40% trong thời gian từ năm 2007 tới 2009, xuống còn 236.883 người, trong khi tổng thu nhập của họ sụt gần 50%, lớn hơn nhiều so với không tới 2% sụt giảm trong tổng thu nhập của những ai kiếm được 50.000 đô-la Mỹ hoặc ít hơn, theo số liệu từ Cơ quan Thuế vụ Hoa Kỳ".[12] Tất nhiên, không điều nào trong số đó có nghĩa là sự tập trung thu nhập và sự giàu có ở nhiều nền dân chủ tiên tiến, nhất là ở Mỹ, đã không tăng mạnh. Nó đã tăng - và tăng khá mạnh. Nhưng thực tế này không thể che mờ sự thật là một số cá nhân và gia đình giàu có cũng chịu tổn thất nặng nề bởi khủng hoảng kinh tế. Hậu quả là họ phải trải qua những sự suy giảm tài sản và quyền lực kinh tế nghiêm trọng.

Hơn nữa, thu nhập cá nhân và sự giàu có không phải là nguồn gốc duy nhất của quyền lực. Những nhà lãnh đạo của các tập đoàn lớn thường có được nhiều quyền lực hơn việc "đơn giản" là giàu. Người đứng đầu các doanh nghiệp lớn ngày nay kiếm được nhiều hơn hẳn so với trước kia, nhưng nhiệm kỳ ở đỉnh cao cũng trở nên mong manh như của một nhà vô địch cờ vua. Năm 1992, các tổng giám đốc của danh sách Fortune 500 tại Mỹ có 36% cơ hội giữ được công việc của ông ta hay bà ta trong năm năm tiếp theo. Năm 1998, cơ hội đó giảm xuống 25%. Đến năm 2005, nhiệm kỳ trung bình của một tổng giám đốc ở Mỹ đã giảm xuống còn sáu năm. Và đây là xu hướng chung toàn cầu. Năm 2011, 14,4% các tổng giám đốc của 2500 công ty niêm yết lớn nhất thế giới đã rời cương vị của họ. Ngay cả ở Nhật Bản, nổi tiếng vì sự cứng nhắc tương đối ở các tập đoàn lớn, việc thay thế bắt buộc người đứng đầu các tập đoàn lớn đã tăng gấp bốn lần trong năm 2008.[13]

Điều tương tự cũng xảy ra với chính các tập đoàn. Năm 1980, một tập đoàn ở Mỹ trong tốp năm doanh nghiệp đầu ngành chỉ có 10% rủi ro rơi ra khỏi vị trí đó trong năm năm tiếp theo.

Hai thập kỷ sau đó, khả năng này đã tăng lên thành 25%. Ngày nay, một phép đếm đơn giản số công ty thuộc bảng xếp hạng 500 công ty hàng đầu Mỹ và toàn cầu vốn không tồn tại từ mười năm trước cho thấy những kẻ mới nhập cuộc đang dần thay thế những gã khổng lồ truyền thống ra sao. Trong ngành tài chính, các ngân hàng đang mất quyền lực và ảnh hưởng của mình vào tay những quỹ đầu tư mới và nhanh nhẹn hơn: trong sáu tháng cuối năm 2010, giữa những cuộc suy thoái kinh tế tồi tệ, mười quỹ đầu tư hàng đầu - hầu hết không được công chúng nói chung biết tới - kiếm được nhiều hơn sáu ngân hàng lớn nhất thế giới cộng lại. Thậm chí quỹ lớn nhất trong số đó, vốn quản lý lượng tiền không

đáy và có thể kiếm được những khoản lợi nhuận khổng lồ, vận hành chỉ với vài trăm nhân viên.

Trong khi đó, các tập đoàn đã trở nên dễ tổn thương hơn trước "các thảm họa thương hiệu" tấn công vào danh tiếng, doanh thu và mức định giá của họ. Một nghiên cứu thấy rằng rủi ro trong năm năm của một thảm họa như thế với các công ty sở hữu hầu hết các thương hiệu uy tín trên toàn cầu đã tăng mạnh trong hai thập kỷ qua, từ 20% lên mức cao ngất ngưởng 82%. BP, Tiger Woods và News Corporation của Rupert Murdoch đều nhận thấy tài sản giảm mạnh gần như sau một đêm bởi những sự kiện làm hoen ố danh tiếng của họ.

Trong một bằng chứng khác của sự khuếch tán quyền lực trong kinh doanh, các thành viên của một giống loài mới, "những công ty đa quốc gia ở các nước nghèo" (tức các công ty từ những nước kém phát triển hơn), đã thay thế hay vượt qua một số những công ty lớn nhất thế giới. Đầu tư bắt nguồn từ các nước đang phát triển tăng từ 12 tỉ đô-la Mỹ năm 1991 thành 210 tỉ đô-la Mỹ năm 2010. Công ty thép lớn nhất thế giới, ArcelorMittal, có gốc gác là Mittal Steel, một công ty Ấn Độ được thành lập gần đây, năm 1989.[14] Khi người Mỹ uống nhãn hiệu bia Budweiser biểu tượng của mình, họ thực ra đang thưởng thức bia sản xuất bởi một công ty đã ra đời nhờ một cuộc sáp nhập năm 2004 giữa các hãng bia của Brazil và Bỉ mà tới lượt nó giành quyền kiểm soát Anheuser- Busch năm 2008, qua đó hình thành nên công ty bia lớn nhất thế giới. Tổng giám đốc của công ty này, Carlos Brito, là người Brazil.

Những khuynh hướng này mở rộng ra ngoài các đấu trường quyền lực truyền thống - chiến tranh, chính trị, kinh doanh - sang hoạt động từ thiện, tôn giáo, văn hóa và quyền lực của các cá nhân. Số lượng tỉ phú đạt mức kỷ lục vào năm 2010 và mỗi năm, một số tên tuổi biến mất khỏi danh sách trong khi những cá nhân không được biết tới trước đó dồn dập đổ vào từ khắp năm châu bốn bể thế chỗ cho họ.

Không còn là phạm vi riêng của một vài quỹ lớn và các tổ chức công và quốc tế, công tác thiện nguyện đã bùng nổ thành một chòm sao những quỹ nhỏ và những mô hình cho tặng mới, trong nhiều trường hợp, trực tiếp bắt cặp người đóng góp với người thụ hưởng, bỏ qua mô hình làm từ thiện cổ điển. Đóng góp từ thiện quốc tế của các cá nhân và tổ chức ở Mỹ đã tăng gấp bốn lần từ những năm 1990 và một lần nữa tăng gấp đôi từ 1998 tới 2007, đạt tới 39,6 tỉ đô-la Mỹ - lớn hơn 50% tổng số tiền cam kết hàng năm của Ngân hàng Thế giới. Ở Mỹ, số quỹ tăng từ 40.000 vào

năm 1975 lên hơn 76.000 vào năm 2012. Các diễn viên, vận động viên và những nhân vật ủng hộ thường xuyên hạng A khác từ Oprah Winfrey và Bill Clinton tới Agelina Jolie và Bono đều là những người làm từ thiện siêu hạng. Và tất nhiên là những quỹ khổng lồ được tài trợ bởi Bill và Melinda Gates, Warren Buffet và George Soros đang làm đảo lộn cách thức làm từ thiện truyền thống trong thế giới của các quỹ lớn. Hàng nghìn các nhà tài phiệt công nghệ mới nổi và các giám đốc quỹ đầu tư cũng đang tiến vào thế giới của "việc cho đi" sớm hơn và dành ra những khoản tiền từ thiện lớn hơn nhiều so với thông lệ trước kia. "Ngành đầu tư thiện nguyện" đã dẫn tới một ngành kinh doanh mới với mục đích tư vấn, hỗ trợ và giải ngân những khoản tiền đó. Cơ quan Phát triển Quốc tế Mỹ (USAID), Ngân hàng Thế giới và Quỹ Ford không chỉ đối mặt với nhiều kẻ cạnh tranh hơn, những kẻ đã tận dụng Internet và các công nghệ khác để tạo lợi thế cho mình, mà còn nhiều sự xoi mói hơn của dư luận và nhiều yêu cầu hơn do những nhà hoạt động, người thụ hưởng và các chính phủ sở tại đặt ra.

Tương tự, quyền lực lâu đời của các tôn giáo lớn có tổ chức đang bị xói mòn với một tốc độ nhanh đáng kể. Lấy ví dụ, các nhà thờ thuộc Phong trào Ngũ Tuần đang phát triển ở các nước vốn từng là những căn cứ vững chắc cho các nhà thờ Vatican và Tin Lành chính thống. Ở Brazil, những người theo Phong trào Ngũ Tuần và Phong trào Linh Ân chỉ chiếm 5% dân số vào năm 1960 - so với 49% vào năm 2006 (Họ chiếm 11% ở Hàn Quốc, 23% ở Mỹ, 26% ở Nigeria, 30% ở Chile, 34% ở Nam Phi, 44% ở Philippines, 56% ở Kenya, và 60% ở Guatemala). Các nhà thờ Ngũ Tuần thường nhỏ và được thiết kế cho những tín đồ địa phương, nhưng một số đã mở rộng và vượt qua các biên giới. Những ví dụ bao gồm Igreja Universal do Reino de Deus (IURD) ở Brazin, có 4 triệu thành viên, và giáo hội Thiên Chúa Cứu chuộc (RCCG) ở Nigeria. Một mục sư Nigeria có một nhà thờ 40.000 thành viên ở Kiev, Ukraine. Trong khi đó, điều mà các chuyên gia gọi là "những nhà thờ hữu cơ" - tức những nhà thờ gắn bó với giáo dân bình thường, trực tiếp, không có hệ thống thứ bậc, đang nở rộ trong các cộng đồng - thách thức Giáo hội Công giáo và Giáo hội Anh ngay từ bên trong. Và Hồi giáo, vốn đã không có tính tập trung, đang tiếp tục phân rã khi các học giả và giáo sĩ Hồi giáo đưa ra những cách diễn giải mâu thuẫn nhau trên các chương trình truyền hình.

Thêm vào đó những khuynh hướng tương tự quan sát được trong lao động, giáo dục, nghệ thuật, khoa học - thậm chí trong thể thao chuyên nghiệp - và bức tranh được hoàn tất. Đây là một bức tranh của quyền lực phân tán ngày càng nhiều giữa những tay chơi mới hơn, nhỏ hơn với gốc gác đa dạng và không ngờ tới, rất giống

những gì chúng ta thấy trong cờ vua. Và những tay chơi này sử dụng một cuốn cẩm nang rất khác với cuốn mà các tay chơi truyền thống vẫn dựa vào.

Tôi biết rằng lập luận rằng quyền lực đang trở nên mong manh và dễ tổn thương trái với quan điểm phổ quát vốn ngược lại - quan điểm rằng chúng ta đang sống ở một thời đại mà quyền lực đang trở nên tập trung hơn và những ai đang nắm quyền lực thì mạnh mẽ và vững chắc hơn bao giờ hết. Thật vậy, nhiều người nghĩ rằng quyền lực giống như tiền: có nó làm tăng cơ hội có thêm. Từ quan điểm này, chu kỳ tự kéo dài mãi mãi của sự tập trung quyền lực và của cải có thể được coi là động lực trung tâm của lịch sử loài người. Và chắc chắn là, thế giới đầy những người và những tổ chức sở hữu quyền lực ghê gớm và sẽ không đánh mất nó. Nhưng những trang sách sắp tới sẽ cho thấy nhìn thế giới qua lăng kính này che khuất nhiều khía cạnh quan trọng về cách mà mọi thứ đang thay đổi.

Như chúng ta sẽ thấy, có nhiều thứ đang diễn ra hơn một sự dịch chuyển quyền lực đơn thuần từ một nhóm những tay chơi nhiều ảnh hưởng sang một nhóm khác. Sự chuyển đổi quyền lực mang tính tổng thể hơn và phức tạp hơn. Bản thân quyền lực đã trở nên dễ có hơn - và thật vậy, trong thế giới ngày nay, xuất hiện nhiều người đang nắm quyền lực hơn. Nhưng những giới hạn của quyền lực đã thấp xuống và một khi đạt được, quyền lực lại khó sử dụng hơn. Và có một sự giải thích cho điều này.

ĐIỀU GÌ ĐÃ THAY ĐỔI?

Quyền lực được củng cố là kết quả của những rào cản bảo vệ người đang nắm quyền khỏi các địch thủ. Những rào cản không chỉ ngăn cản những kẻ cạnh tranh mới trỗi dậy thành những kẻ thách thức đáng gờm mà còn gia cố cho sự áp đảo của những tay chơi đã nắm quyền. Những rào cản đó vốn đã tồn tại sẵn trong tất cả mọi thứ từ những quy định bầu cử cho tới các kho đạn dược của quân đội và lực lượng cảnh sát, tới nguồn vốn tư bản, quyền tiếp cận độc quyền với các tài nguyên, ngân sách quảng cáo, công nghệ độc quyền, những thương hiệu quyến rũ, và thậm chí cả thẩm quyền đạo đức của các lãnh đạo tôn giáo hay uy tín cá nhân của một số chính trị gia.

Tuy nhiên, trong ba thập kỷ qua, các rào cản với quyền lực đã yếu đi với một tốc độ rất nhanh. Các rào cản giờ dễ bị xói mòn, lấn át và vượt mặt hơn. Các thảo luận về chính trị quốc nội và quốc tế, kinh doanh, chiến tranh, tôn giáo và nhiều lĩnh vực khác sẽ cho

thấy, những nguyên nhân nền tảng cho hiện tượng này liên quan không chỉ tới những chuyển biến nhân khẩu học và kinh tế cùng sự lan truyền của công nghệ thông tin, mà còn tới những thay đổi chính trị và những sự chuyển đổi sâu sắc trong các kỳ vọng, giá trị và tiêu chuẩn xã hội. Những cuộc cách mạng công nghệ thông tin này (bao gồm nhưng không giới hạn ở Internet) đóng một vai trò rất ý nghĩa trong việc hình thành nên việc tiếp cận và sử dụng quyền lực. Nhưng giải thích căn bản hơn cho việc tại sao những rào cản với quyền lực trở nên yếu ớt hơn phải liên quan tới những chuyển đổi trong đa dạng các nhân tố như tăng trưởng kinh tế nhanh chóng ở nhiều nước nghèo, các hình mẫu về di cư, thuốc men và y tế, giáo dục, thậm chí là quan điểm và những tập tục văn hóa - nói một cách ngắn gọn, với những thay đổi trong quy mô, tình trạng và triển vọng của đời sống con người.

Sau cùng, điều phần lớn mọi người phân biệt đời sống ngày nay của chúng ta với của tổ tiên không phải ở những công cụ hay những quy luật quản trị xã hội mà chúng ta sử dụng. Sự khác biệt là ở chỗ chúng ta đã trở nên đông đúc hơn nhiều trên hành tinh này, chúng ta sống lâu hơn, chúng ta có sức khỏe tốt hơn, chúng ta biết đọc và được giáo dục nhiều hơn, một số lượng lớn chưa từng có những người trong chúng ta không còn phải tuyệt vọng tìm kiếm cái ăn nữa và có nhiều thời gian lẫn tiền bạc hơn để theo đuổi những điều khác. Và khi chúng ta không hài lòng với địa điểm hiện giờ, chúng ta có thể di chuyển và thử sống ở một nơi khác dễ dàng hơn với chi phí thấp hơn bao giờ hết. Khi khoảng cách giữa con người giảm còn mật độ gia tăng cùng với tuổi thọ và sự phong phú trong đời sống chúng ta, sự tiếp xúc của chúng ta với nhau cũng nhiều lên, tăng cường các tham vọng và cơ hội của chúng ta. Tất nhiên, y tế, giáo dục và sự thịnh vượng ngày nay còn lâu mới là phổ quát cho tất cả. Nghèo đói, bất công, chiến tranh, bệnh dịch và những khổ ải kinh tế và xã hội vẫn còn dai dẳng. Nhưng những thống kê chung về tuổi thọ, tỉ lệ biết chữ, tử vong trẻ em, dinh dưỡng, mức thu nhập, trình độ học vấn, và sự phát triển của con người cho thấy thế giới đã thay đổi về cơ bản - cùng với những quan điểm và thái độ - theo những cách ảnh hưởng trực tiếp tới các điều kiện mà qua đó ta đạt được, nắm giữ và để mất quyền lực.

Ba chương tiếp theo sẽ phát triển chi tiết ý tưởng này. Chương 2 trình bày một tư duy rõ ràng và thực tế về quyền lực, có thể được áp dụng cho mọi lĩnh vực. Chương này thảo luận những cách thức mà quyền lực có thể được thực thi, giải thích sự khác biệt giữa các khía cạnh của quyền lực như ảnh hưởng, sự thuyết phục, sự ép buộc hay quyền hành, và cho thấy quyền lực ẩn náu như thế nào

đằng sau những rào cản để bành trướng và tập trung - cho tới khi chính những rào cản đó bị xói mòn và không còn đáp ứng tính năng che chắn nữa. Chương 3 giải thích tại sao quyền lực trở nên lớn mạnh trong rất nhiều địa hạt khác nhau. Tại sao, tôi đặt câu hỏi, trong thực tế quyền lực trở nên cân bằng với quy mô của tổ chức hỗ trợ cho quyền lực đó? Tại sao những tổ chức lớn, phân cấp và tập trung hóa trở thành những phương tiện áp đảo mà thông qua đó quyền lực đã - và chủ yếu vẫn đang - được thực thi? Sự đồng nhất của quyền lực với quy mô của tổ chức đã đạt tới đỉnh điểm của nó trong thế kỷ XX. Và nó là một viễn cảnh vẫn ngự trị trong những cuộc tranh luận và đối thoại ngày nay, bất chấp thực tế giờ đã thay đổi rõ ràng.

Chương 4 trình bày chi tiết bằng cách nào những thay đổi lớn trong đời sống của chúng ta đã tạo ra những thách thức mới khiến việc thiết lập và bảo vệ những rào cản của quyền lực nhằm cản trở các đối thủ giờ khó khăn hơn. Những thay đổi này bắt nguồn từ ba sự chuyển đổi mang tính cách mạng định nghĩa thời đại của chúng ta: cuộc cách mạng Nhiều Hơn, có đặc điểm là sự gia tăng tất cả mọi thứ từ số lượng quốc gia tới quy mô dân số, các tiêu chuẩn sống, tỉ lệ biết chữ và số lượng các sản phẩm trên thị trường, cuộc cách mạng Di Động, điều đã khiến con người, hàng hóa, tiền bạc, các ý tưởng, và các giá trị di chuyển với một tốc độ không thể tưởng tượng nổi tới mọi ngóc ngách của hành tinh (bao gồm những nơi từng rất xa xôi và không thể tiếp cận) và cuộc cách mạng Tinh Thần, phản ánh những thay đổi lớn trong tư duy, kỳ vọng và hy vọng đi kèm với sự chuyển đổi đó.

Một số khía cạnh của ba cuộc cách mạng này sẽ quen thuộc với người đọc, nhưng điều không quen thuộc, và chưa được nghiên cứu sâu sắc, là mỗi cuộc cách mạng đó khiến quyền lực dễ đạt lấy và khó sử dụng hay giữ được ra sao. Chương 4 trình bày chính xác bằng cách nào mà những cuộc cách mạng mang tính nền tảng và diễn ra đồng thời này hạ thấp những rào cản với quyền lực và làm tăng sự khó khăn trong việc sử dụng quyền lực một cách hiệu quả. Kết quả của nó đã ngăn cản triệt để những tổ chức lớn, tập trung hóa của thời hiện đại với khối tài sản khổng lồ, khiến chúng không còn bảo đảm được sự thống trị mà trong nhiều trường hợp thậm chí có thể trở thành yếu tố bất lợi với tổ chức đó. Thật vậy, những tình huống mà trong đó các thể thức khác nhau của quyền lực được bộc lộ - bao gồm sự ép buộc, sự tuân phục, sự thuyết phục và sự xui khiến - đã thay đổi theo hướng tạo ra giới hạn ở một mức độ nào đó với, hoặc loại bỏ hoàn toàn, lợi thế của quy mô.

SỰ SUY TÀN CỦA QUYỀN LỰC: CÓ PHẢI LÀ ĐIỀU MỚI KHÔNG? CÓ ĐÚNG KHÔNG? THẾ THÌ SAO?

Những thay đổi chúng ta vừa tìm hiểu đã làm lợi cho những kẻ sáng tạo và những kẻ mới chân ướt chân ráo bước vào nhiều lĩnh vực - bao gồm, thật không may, cướp biển, khủng bố, những kẻ nổi dậy, tin tặc, bọn buôn người, kẻ làm hàng giả và tội phạm mạng.[15] Những thay đổi đã tạo ra cơ hội cho các nhà hoạt động vì dân chủ - cũng như cho các đảng chính trị ngoài lề với nghị trình hẹp hoặc cực đoan - và mở ra con đường thay thế tiến tới sức ảnh hưởng chính trị có thể vượt qua hay phá vỡ cấu trúc nội tại cứng nhắc và chính thức của giới chính trị chủ lưu truyền thống, cả ở những quốc gia dân chủ và những nước với chế độ hà khắc. Ít người dự liệu được rằng, khi một nhóm nhỏ những nhà hoạt động Malaysia quyết định "chiếm giữ" quảng trường Dataran ở Kuala Lumpur vào mùa hè năm 2011, qua đó bắt chước cuộc cắm trại Indignados ("những người căm phẫn") ở Puerta del Sol, Madrid, một phong trào tạo cảm hứng cho cuộc biểu tình Chiếm Phố Wall và gây ra những động thái tương tự ở 2.600 thành phố trên toàn thế giới.

Dù những thay đổi chính trị vững chắc sản sinh ra từ các phong trào "Chiếm giữ" cho tới giờ khá khiêm tốn, ảnh hưởng của chúng cũng đáng ghi nhận. Như Todd Gitlin, nhà viết biên niên sử những năm 1960 đã quan sát, "Những sự thay đổi to lớn trong cuộc đối thoại của dư luận cần tới ba năm để phát triển trong những năm sáu mươi xa xưa - về chiến tranh tàn bạo, về sự giàu có không chấp nhận nổi, về nền chính trị băng hoại và về nguy cơ dân chủ bị đàn áp - chỉ mất ba tuần trong năm 2011".[16] Xét về tốc độ, ảnh hưởng và hình thức tổ chức mới theo chiều ngang*, những phong trào Chiếm Giữ cũng bộc lộ sự xói mòn của độc quyền - mà các đảng chính trị truyền thống một thời từng có - qua những kênh mà các thành viên xã hội vẫn lan đi sự giận dữ, hy vọng, và những yêu cầu của họ. Ở Trung Đông, Mùa xuân A-rập bắt đầu vào năm 2010 không có dấu hiệu gì dịu đi và thật ra tiếp tục lan ra - với những tiếng vọng có thể cảm thấy được bởi các chế độ toàn trị khác trên toàn thế giới.

** Hình thức tổ chức ít phân cấp quyền lực, hầu như không có người quản lý cấp trung, nhân viên làm việc dưới sự chỉ đạo của một số giám sát viên thay vì một ông chủ duy nhất.*

Như đã nói trước đó, những điều tương tự cũng đang xảy ra trong thế giới kinh doanh. Các công ty nhỏ và vô danh từ những nước chỉ vừa mở cửa thị trường đã nhảy cóc, đôi khi thâu tóm cả những

tập đoàn toàn cầu khổng lồ và những thương hiệu uy tín được xây dựng hàng thập kỷ bởi các đại gia sừng sỏ lâu năm của ngành.

Trong địa chính trị, các tay chơi nhỏ - dù là những nước "nhỏ" hay các thực thể phi nhà nước - đã giành được những cơ hội mới để phủ quyết, can dự, làm đổi hướng và nói chung là ngăn cản những nỗ lực được sắp đặt của các "cường quốc" và những định chế đa phương lớn như Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Chỉ nêu vài ví dụ: Ba Lan đã phủ quyết chính sách hạn chế carbon của Liên minh Châu Âu (EU), những nỗ lực của Thổ Nhĩ Kỳ và Brazil làm chệch hướng những cuộc thương lượng của các cường quốc với Iran liên quan đến chương trình hạt nhân của nước này, những tiết lộ các bí mật ngoại giao của Mỹ từ Wikileaks, Quỹ Gates cạnh tranh quyền lãnh đạo với Tổ chức Y tế Thế giới trong cuộc chiến chống sốt xuất huyết và những kẻ phá bĩnh đủ kiểu và đủ quy mô trong những cuộc thương lượng toàn cầu về thương mại, biến đổi khí hậu cùng vô số vấn đề khác.

Những "tay chơi nhỏ" mới mẻ và ngày càng tương thích này rất khác nhau, các lĩnh vực họ cạnh tranh cũng khác. Nhưng chúng có chung một điểm là không còn cần quy mô, tầm cỡ, lịch sử hay truyền thống lâu đời để ghi dấu ấn. Chúng đại diện cho sự nổi lên của một dạng quyền lực mới - hãy gọi đó là quyền lực vi mô - điều mà trước kia ít có cơ hội thành công. Ngày nay, theo cuốn sách này lập luận, điều đang thay đổi thế giới ít liên quan hơn tới cuộc cạnh tranh giữa những tay chơi hạng nặng, mà là sự nổi lên của những quyền lực vi mô và khả năng của chúng trong việc thách thức những tay chơi hạng nặng.

Sự xói mòn của quyền lực không đồng nghĩa với sự tuyệt chủng của những tay chơi hạng nặng đó. Các chính phủ lớn, quân đội lớn, doanh nghiệp lớn và trường đại học lớn sẽ bị hạn chế và cương tỏa hơn bất cứ bao giờ trước kia, nhưng họ chắc chắn vẫn có vai trò quan trọng và những hành động lẫn quyết định của họ vẫn có sức nặng to lớn. Chỉ là không còn nhiều như trước nữa. Không còn nhiều như họ hằng mong muốn nữa. Và không còn nhiều như họ kỳ vọng nữa. Và mặc dù có thể cho rằng việc những kẻ nắm quyền lực còn ít quyền lực hơn so với trước kia là điều tốt lành thuần khuyết (rốt cuộc thì quyền lực dẫn tới sự băng hoại, không đúng sao?), sự hạ cấp của họ cũng tạo ra sự bất ổn, hỗn loạn và tê liệt khi đối phó với những vấn đề phức tạp.

Những chương tiếp theo cũng sẽ cho thấy sự xói mòn quyền lực đã tăng tốc ra sao, bất chấp những khuynh hướng có vẻ như trái ngược, như "những kẻ to lớn trở lại" và những vụ cứu trợ "quá lớn

để phá sản" vào cuối thập kỷ vừa qua, sự gia tăng liên tục của ngân sách quốc phòng của Mỹ và Trung Quốc và sự chênh lệch ngày càng tăng trong thu nhập và sự giàu có trên toàn thế giới. Thật ra, sự suy tàn của quyền lực là một vấn đề quan trọng hơn và ảnh hưởng rộng lớn hơn nhiều so với những khuynh hướng lẫn sự phát triển bề mặt hiện đang tràn ngập những cuộc tranh luận giữa các nhà hoạch định chính sách cùng những nhà phân tích.

Cụ thể, cuốn sách này nhắm vào hai trong số những cuộc đối thoại lớn thông thường về quyền lực. Một vấn đề gắn kết với Internet như một lời giải thích cho những thay đổi trong quyền lực, đặc biệt là trong chính trị và kinh doanh. Còn vấn đề kia là sự ám ảnh với những thay đổi của địa chính trị, nơi mà sự suy yếu của một số quốc gia (đặc biệt là Mỹ) và sự vươn lên của những nước khác (đáng chú ý là Trung Quốc) đang cho thấy khuynh hướng chủ đạo làm thay đổi thế giới ở thời đại của chúng ta.

Sự suy tàn của quyền lực không bị thôi thúc cụ thể bởi Internet nói riêng và bởi công nghệ thông tin nói chung. Internet và các công cụ khác, không thể tranh cãi, đã làm biến đổi chính trị, các hoạt động xã hội, kinh doanh và tất nhiên, quyền lực. Nhưng quá thường xuyên, vai trò cơ bản này bị thổi phồng và bị hiểu sai. Công nghệ thông tin mới chỉ là công cụ - để có thể tạo ra ảnh hưởng, công cụ cần có người dùng, và tới lượt họ, người dùng cần mục tiêu, hướng dẫn và động cơ. Facebook, Twitter và những tin nhắn văn bản là nền tảng trao quyền lực cho những người biểu tình trong Mùa xuân A-rập. Nhưng những người biểu tình và những tình huống tạo động cơ cho họ xuống đường được thôi thúc bởi bối cảnh ở trong và ngoài nước, không liên quan gì tới các phương tiện thông tin mới mà họ có. Hàng triệu người đã tham gia những cuộc biểu tình lật đổ Hosni Mubarak ở Ai Cập - nhưng lúc cao điểm, trang Facebook được cho là đã giúp làm bùng lên các cuộc biểu tình chỉ có 350.000 thành viên. Thật ra, một nghiên cứu gần đây về lượng truy cập trên Twitter trong những cuộc nổi dậy ở Ai Cập và Libya cho thấy: hơn 75% những người đã nhấp vào những đường dẫn trên Twitter liên quan tới những cuộc biểu tình sống ở bên ngoài thế giới A-rập.[17] Một nghiên cứu khác, của Viện Hòa bình Mỹ, cũng tìm hiểu những hình mẫu sử dụng Twitter trong Mùa xuân A-rập, kết luận rằng truyền thông mới "không có vẻ đóng một vai trò trọng đại trong cả hành động tập thể ở trong nước hay sự phát tán ra khu vực" của cuộc nổi dậy.[18]

Yếu tố tiên quyết và quan trọng nhất thúc đẩy cuộc biểu tình là thực tế nhân khẩu học của những thanh niên ở các nước như Tunisia, Ai Cập và Syria - những người khỏe mạnh hơn và được

giáo dục tốt hơn bao giờ hết nhưng vẫn thất nghiệp và bất mãn sâu sắc. Hơn nữa, những công nghệ thông tin tương tự trao quyền lực cho những công dân bình thường cũng đã mang tới những con đường mới cho sự giám sát, áp bức và kiểm soát tập thể - lấy ví dụ, giúp cho Iran xác định và bỏ tù những người tham gia cuộc "Cách mạng Xanh" còn trong trứng nước. Nhưng cũng sẽ là sai lầm nếu bác bỏ vai trò quan trọng của công nghệ thông tin, đặc biệt là mạng xã hội, trong những thay đổi chúng ta đang chứng kiến, hay giải thích những thay đổi chỉ như kết quả của một sự áp dụng rộng rãi hơn những công nghệ đó.

Đừng nhầm lẫn sự suy tàn của quyền lực với bất cứ sự chuyển đổi quyền lực "thời thượng" nào mà các nhà phân tích và bình luận đã mổ xẻ kể từ sự suy yếu của Mỹ và sự vươn lên của Trung Quốc, đã trở thành một tiên đề cho sự chuyển đổi địa chính trị ở thời đại của chúng ta - một tiên đề đã được ăn mừng, bị chê bai và bị cảnh báo, với những mức độ khác nhau, tùy vào quan điểm của tác giả. Đánh giá sự suy yếu của châu Âu đi đôi với sự vươn lên của khối BRICS (Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc, Nam Phi) và "phần còn lại" đã trở thành một trò chơi ưa thích của những chuyên gia và những nhà bình luận chuyện thế giới nghiệp dư. Nhưng trong khi sự kình địch giữa các quốc gia là chủ lưu mạnh mẽ (đã luôn như thế), sự chú ý vào việc ai đang xuống và ai đang lên là một sự xao nhãng lớn và nguy hiểm. Điều đó là một sự xao nhãng vì mỗi nhóm những kẻ thắng cuộc mới sẽ phát hiện ra điều không lấy gì làm dễ chịu: đó là những ai nắm quyền lực trong tương lai sẽ thấy quy mô của quyền lực đó bị hạn chế và sự hiệu quả của quyền lực đó bị giới hạn, theo những cách mà họ không ngờ tới và những người tiền nhiệm của họ chưa từng trải qua.

Hơn nữa, hiệu ứng tích lũy của những thay đổi này đã làm tăng tốc độ xói mòn của tính hợp pháp và chuẩn mực đạo đức một cách rõ ràng. Sự suy giảm được ghi nhận rõ ràng trong lòng tin vào những lời tuyên bố và những cơ quan nhà nước bộc lộ khuynh hướng đó. Không chỉ các nhà lãnh đạo xã hội bị coi là dễ tổn thương hơn, mà cả những ai từng một thời cho rằng quyền lực đó là không thể bị thách thức cũng đã ý thức hơn về những khả năng khác nhau và tìm cách hòa hợp chúng với sự hài lòng cá nhân của họ. Ngày nay, chúng ta hỏi không chỉ chúng ta có thể làm gì cho đất nước mình, mà còn hỏi đất nước, ông chủ, người cung cấp thức ăn nhanh hay hãng hàng không ưa thích có thể làm gì cho chúng ta.

Sự thất bại trong việc nhìn xa hơn những cuộc đấu tranh của thời điểm hiện tại để thấy sự suy tàn rộng lớn hơn của quyền lực sẽ đi

kèm với một giá đắt. Điều đó góp phần vào sự hỗn loạn, ngăn cản tiến bộ trong những vấn đề then chốt và phức tạp đòi hỏi sự chú ý khẩn thiết của chúng ta, từ sự lan tràn những cuộc khủng hoảng tài chính, thất nghiệp, và nghèo đói cho tới sự cạn kiệt tài nguyên cùng biến đổi khí hậu. Chúng ta sống trong một thời đại mà, thật ngược đời, chúng ta ý thức nhiều hơn về những vấn đề đó và hiểu chúng rõ hơn bao giờ hết, nhưng chúng ta có vẻ không thể đối phó với chúng một cách quyết đoán và hiệu quả. Sự suy tàn của quyền lực là lý do tại sao.

NHƯNG QUYỀN LỰC LÀ GÌ?

Một cuốn sách về quyền lực đòi hỏi một định nghĩa về quyền lực - và cũng quan trọng không kém, một lý do để giải quyết chủ đề cơ bản nhưng lại bị lảng tránh nhiều nhất.

Quyền lực đã tập trung hành vi và lôi kéo sự cạnh tranh kể từ buổi bình minh của xã hội. Với Aristotle, quyền lực cùng của cải và tình bạn là ba yếu tố mang tới hạnh phúc cho một người. Tiền đề rằng con người tìm kiếm quyền lực một cách tự nhiên ở mức độ cá nhân, rằng những kẻ cai trị tìm cách củng cố và mở rộng lãnh địa của họ, là một vấn đề gần như được nhất trí chung trong triết học. Vào thế kỷ XVI, Niccolo Machiavelli đã viết trong The Prince (Quân vương), cuốn sách chỉ dẫn của ông về nghệ thuật cai trị, rằng việc giành lấy đất đai và sự kiểm soát chính trị "thực ra là điều rất tự nhiên và thông thường, và con người luôn làm như thế khi họ có thể".[19] Vào thế kỷ XVII, nhà triết học người Anh Thomas Hobbes đưa vấn đề tiến thêm một bước nữa trong Leviathan, luận thuyết kinh điển của ông về bản chất của con người và xã hội: "Tôi cho rằng khuynh hướng chung của toàn bộ loài người là khát khao bất diệt và không ngừng nghỉ về quyền lực, mà chỉ kết thúc sau khi họ chết", Hobbes viết.[20] Hai thế kỷ rưỡi sau đó, năm 1885, Friedrich Nietzsche viết, qua giọng nói của nhân vật người hùng ở tựa cuốn sách Thus Spake Zarathustra (Zarathustra đã nói như thế): "Ở bất cứ nơi nào tôi thấy một vật sống, ở đó tôi thấy khát khao quyền lực; và thậm chí trong ý chí của công bộc, tôi cũng thấy ý chí trở thành ông chủ".[21]

Điều này không có nghĩa là cuộc sống con người chỉ sục sôi bởi một mình quyền lực. Chắc chắn tình yêu, tình dục, đức tin cùng những thôi thúc và cảm xúc khác cũng có vai trò của chúng. Nhưng chắc chắn, quyền lực là một sứ mệnh tạo động lực cho con người mãi mãi. Và sẽ luôn luôn, quyền lực cấu trúc xã hội, giúp cai quản các mối quan hệ và điều hòa sự tương tác giữa các con người các cộng đồng và quốc gia. Quyền lực có vai trò lớn trong mọi lĩnh

vực mà chúng ta đấu tranh, cạnh tranh hay tổ chức: chính trị quốc tế và chiến tranh, chính trị trong nước, kinh doanh, nghiên cứu khoa học, tôn giáo, hoạt động xã hội như từ thiện và các hoạt động khác, những mối quan hệ xã hội và văn hóa đủ loại. Có thể tranh luận rằng quyền lực cũng đóng vai trò lớn trong mối quan hệ yêu đương và gia đình gần gũi nhất của chúng ta, cũng như trong ngôn ngữ của chúng ta hay thậm chí qua những giấc mơ của chúng ta. Những chiều kích sau cùng nằm ngoài trọng tâm của cuốn sách này, nhưng điều đó không có nghĩa chúng nằm ngoài những khuynh hướng mà tôi tìm cách giải thích.

Sự tiếp cận ở đây mang tính thực dụng. Mục tiêu là để hiểu cần điều gì để có được quyền lực, giữ quyền lực và mất quyền lực. Điều này đòi hỏi một định nghĩa thực tế, và đây là một định nghĩa như thế: Quyền lực là khả năng chỉ đạo hay ngăn cản dòng những hành động tương lai của những nhóm và cá nhân khác. Hay nói cách khác, quyền lực là những gì chúng ta thực thi với những người khác khiến họ hành xử theo những cách mà nếu không họ đã không hành xử như thế.

Quan điểm về quyền lực một cách thực dụng này không mới hay gây tranh cãi. Mặc dù quyền lực vốn là một chủ đề phức tạp, nhiều định nghĩa thực dụng mà các nhà khoa học xã hội đã sử dụng giống với định nghĩa được nêu ra ở đây. Lấy ví dụ, cách tiếp cận của tôi gợi lại một tài liệu kinh điển và được trích dẫn rất nhiều, được viết năm 1957 bởi nhà khoa học chính trị Robert Dahl, "Khái niệm quyền lực". Theo sự tóm tắt của Dahl: "A có quyền lực lên B tới mức độ mà anh ta có thể khiến B làm thứ gì đó mà nếu không B sẽ làm khác đi". Những cách khác nhau để thực thi quyền lực, và những biểu hiện khác nhau của quyền lực như sự ảnh hưởng, sự thuyết phục, sự ép buộc và quyền hành - mà chương tới sẽ đề cập đến - xảy ra bên trong bối cảnh này: một bên khiến hay không thể khiến một bên khác hành động theo một cách nhất định.[22]

Quyền lực có thể là một động cơ quan trọng mà tất cả chúng ta đều có trong sâu thẳm con người, như các nhà triết học nói với chúng ta. Nhưng là một lực cho hành động, nó vốn có tính chất liên hệ. Sử dụng những đơn vị đại diện là không đủ để đo đếm quyền lực, chẳng hạn như ai có quân đội lớn nhất, ngân khố dồi dào nhất, dân số lớn nhất hay tài nguyên phong phú nhất. Không ai đi loanh quanh với một lượng quyền lực cố định và có thể định lượng được, vì trong thực tế, bất cứ quyền lực của cá nhân hay thể chế nào cũng thay đổi tùy theo tình huống. Để quyền lực có thể hoạt động đòi hỏi sự tương tác hay trao đổi giữa hai hay nhiều bên hơn: ông chủ và công bộc, kẻ cai trị và công dân, sếp và nhân viên,

cha mẹ và con cái, giáo viên và học sinh, hay một sự kết hợp phức tạp của các cá nhân, đảng phái, quân đội, công ty, định chế, thậm chí là quốc gia. Khi mà các tay chơi di chuyển từ tình huống này sang tình huống khác, khả năng của mỗi tay chơi chỉ đạo hay ngăn cản những hành động của những người khác - nói cách khác, quyền lực của họ - cũng chuyển đổi. Các tay chơi và những đặc điểm của họ càng ít thay đổi, sự phân phối cụ thể quyền lực càng trở nên ổn định. Nhưng khi số lượng, bản sắc, các động cơ, các khả năng và các đặc điểm của những tay chơi thay đổi, sự phân chia quyền lực cũng sẽ thay đổi theo.

Đây không chỉ là một vấn đề trừu tượng. Ý tôi là quyền lực có một chức năng xã hội. Vai trò của nó không chỉ là áp đặt sự thống trị hay tạo ra những kẻ chiến thắng và thua cuộc: nó còn tổ chức các cộng đồng, xã hội, thị trường, và thế giới. Hobbes đã giải thích điều này rất hay. Vì khát khao quyền lực là nguyên thủy, ông lập luận, con người về cố hữu là xung đột và cạnh tranh. Nếu để mặc cho con người thể hiện bản chất của mình mà không có sự hiện diện của quyền lực để ngăn cản hay chỉ đạo họ, họ sẽ đấu tranh cho tới khi không còn lại gì để đấu tranh. Nhưng nếu họ tuân theo một "quyền lực chung", họ có thể dồn những nỗ lực của họ vào việc xây dựng xã hội, chứ không chỉ hủy hoại nó. "Trong khoảng thời gian mà con người sống không có một quyền lực chung để ràng buộc tất cả họ, họ ở trong một điều kiện được gọi là chiến tranh", Hobbes viết, "và đó là một cuộc chiến tranh mà mỗi người chống lại mỗi người".[23]

SỰ SUY TÀN CỦA QUYỀN LỰC: Ý NGHĨA ĐƯỢC MẤT LÀ GÌ?

Sự sụp đổ của những rào cản với quyền lực đang mở ra cánh cửa cho những tay chơi mới theo kiểu đã làm thay đổi môn cờ vua, và như những chương sắp tới sẽ nêu chi tiết, đang làm thay đổi những lĩnh vực lớn khác trong sự cạnh tranh của con người.

Những tay chơi mới này là những quyền lực vi mô đã được đề cập ở trên. Quyền lực của họ là một loại mới: không phải là thứ quyền lực to lớn, lấn át và thường có tính ép buộc của những tổ chức lớn và chuyên môn, mà là phản quyền lực tới từ việc có thể chống đối và hạn chế những gì những tay chơi lớn đó có thể làm.

Đó là một quyền lực tới từ sự sáng tạo và chủ động, đúng, nhưng cũng từ phạm vi mới được mở rộng của các ngón chơi như quyền phủ quyết, sự trì hoãn, sự đổi hướng và sự can thiệp. Chiến thuật kinh điển của chiến tranh du kích giờ xuất hiện và hiệu quả trong rất nhiều lĩnh vực khác. Điều này có nghĩa là chúng có thể mở ra

những chân trời mới không chỉ cho những kẻ sáng tạo cấp tiến mà cả những kẻ cực đoan, ly khai và những ai không cam kết với lý tưởng chung tốt đẹp. Và sự đông đúc của tất cả những tay chơi này, điều vốn đã rõ ràng và đang tăng tốc, làm dấy lên những quan ngại trọng yếu về việc điều gì sẽ xảy ra nếu sự suy tàn của quyền lực tiếp tục bị phớt lờ và bỏ qua.

Chúng ta đều biết quá nhiều sự tập trung quyền lực dẫn tới nguy hại cho xã hội, không chỉ trong những địa hạt bề ngoài có vẻ là tập trung vào làm những điều tốt - hãy chứng kiến những bê bối làm khổ sở Giáo hội Công giáo. Và điều gì xảy ra khi quyền lực bị phân tán, khuếch tán và phân rã một cách sâu sắc? Những nhà triết học đã biết câu trả lời: sự hỗn loạn và vô chính phủ. Cuộc chiến của tất cả chống lại tất cả mà Hobbes tiên liệu là phản đề của một xã hội tốt đẹp. Và sự suy tàn của quyền lực đe dọa tạo ra chính kịch bản đó. Một thế giới mà các tay chơi có đủ quyền lực để ngăn cản sự khởi xướng của tất cả mọi người, nhưng không ai có quyền lực để áp đặt những hành động tốt đẹp hơn là một thế giới mà những quyết định không được đưa ra, được đưa ra quá muộn, hoặc bị phớt lờ tới một thời điểm không còn hiệu quả nữa.

Không có được sự dễ đoán và ổn định đi kèm theo những luật lệ và quyền hành chung được chấp nhận, ngay cả những người sáng tạo nghệ thuật, âm nhạc và văn học với tinh thần tự do nhất cũng sẽ không còn khả năng sống một cuộc đời viên mãn, bắt đầu với khả năng tiếp tục tồn tại một cách ổn định, có hệ thống dựa trên thành quả lao động của họ (tức là với một hình thức bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nào đó). Những thập kỷ kiến thức và kinh nghiệm tích lũy được bởi các đảng phái chính trị, doanh nghiệp, nhà thờ, quân đội và các định chế văn hóa đối mặt với mối đe dọa tiêu mòn. Và quyền lực càng trở nên khó nắm giữ, cuộc sống của chúng ta càng trở nên bị chi phối bởi những động cơ và nỗi sợ ngắn hạn, và chúng ta càng không thể hoạch định những hành động và lên kế hoạch cho tương lai.

Sự kết hợp của những rủi ro như thế có thể dẫn tới sự cô lập. Những định chế quyền lực đã ở cùng chúng ta quá lâu, những rào cản quyền lực truyền thống đã quá cao, tới mức chúng ta xây dựng ý nghĩa cuộc sống của chúng ta - những lựa chọn về việc làm gì, chấp nhận gì, thách thức gì - ở trong những khuôn khổ đó. Nếu chúng ta trở nên quá cô lập, sự suy tàn của quyền lực có thể trở thành sự hủy hoại.

Một cách khẩn cấp, chúng ta cần hiểu và nhận diện bản chất và những hậu quả của sự suy tàn này. Thực ra, mặc dù những rủi ro

đã được đề cập trên đây còn chưa tới mức một sự hỗn loạn hoàn toàn, chúng rõ ràng đã can thiệp vào khả năng chúng ta giải quyết một số vấn đề lớn của thời đại. Từ biến đổi khí hậu tới giải trừ vũ khí hạt nhân, các cuộc khủng hoảng kinh tế, sự cạn kiệt nguồn lực, những dịch bệnh, nghèo đói dai dẳng của "hàng tỉ người dưới đáy", chủ nghĩa khủng bố, nạn buôn người, tội phạm mạng và hơn nữa, thế giới đang đối mặt với những thách thức ngày càng phức tạp đòi hỏi sự tham gia của nhiều bên và nhiều tay chơi đa dạng hơn bao giờ hết để giải quyết. Sự suy tàn của quyền lực là một khuynh hướng đáng hồ hởi theo hướng nó mở ra không gian cho những dự án kinh doanh mới, những công ty mới, và trên toàn thế giới, những tiếng nói mới và nhiều cơ hội hơn. Nhưng những hậu quả của nó với sự ổn định là đầy nguy hiểm. Làm sao chúng ta có thể tiếp tục chào đón những tiếng nói và ý tưởng, sự sáng tạo và chủ động đa nguyên, mà không đồng thời đẩy chính chúng ta vào một trạng thái tê liệt có thể xóa sạch sự tiến bộ cực kỳ nhanh chóng? Hiểu sự suy tàn của quyền lực là bước đầu tiên chúng ta hướng tới việc tìm ra con đường tiến lên phía trước trong một thế giới đang được tái sinh.

Chương hai
Hiểu về quyền lực

Quyền Lực Vận Hành Thế Nào Và Làm Sao Để Giữ Được Nó

Đồng hồ báo thức của bạn bật lúc 6:45 sáng, sớm hơn nửa tiếng so với bình thường, vì sếp của bạn khăng khăng rằng bạn phải tham dự một cuộc họp mà bạn nghĩ là vô ích. Bạn hẳn đã cãi lại, nhưng tuần tới là đến lúc đánh giá cuối năm về bạn và bạn không muốn làm hỏng cơ hội thăng tiến của mình. Một quảng cáo xuất hiện trên đồng hồ radio của bạn về chiếc xe Toyota Prius mới: "Chi phí theo số dặm tốt nhất trong các xe ở Mỹ". Bạn đã ngán lắm rồi việc phải trả quá nhiều mỗi tuần để đổ đầy bình xăng. Nhà Jones bên cạnh có một chiếc Prius, tại sao bạn lại không? Trừ việc bạn không có đủ tiền để đặt cọc. Trong bữa sáng với con gái bạn, bạn để ý thấy nó - bất chấp đề nghị của bạn tuần trước cho phép nó nghe nhạc bằng tai nghe nếu ăn ngũ cốc thay vì Cocoa Puffs - đang ngồi đó đeo tai nghe và đang ăn... Cocoa Puffs. Bạn và vợ bạn cãi nhau xem ai sẽ phải về sớm từ chỗ làm để đón con gái ở trường. Bạn thắng. Nhưng bạn thấy mặc cảm tội lỗi và đồng ý dắt chó đi dạo như một sự nhượng bộ an ủi. Bạn ra ngoài với con chó. Trời mưa. Nó không chịu đi. Và bạn tuyệt đối không thể làm gì để ép nó.

Khi chúng ta ra những quyết định lớn nhỏ mỗi ngày trong đời, là những công dân, người lao động, người tiêu dùng, nhà đầu tư, hay thành viên của một hộ gia đình hay gia đình, chúng ta phải liên tục nghĩ tới phạm vi - và những giới hạn - trong quyền lực của chính chúng ta. Dù thách thức là tăng lương hay lên chức, làm công việc của chúng ta theo một cách nhất định, thúc ép một quan chức được bầu bỏ phiếu cho một dự luật mà chúng ta thích, lên kế hoạch cho một kỳ nghỉ với người bạn đời, hay ép một đứa con ăn uống cho đúng, chúng ta luôn, ý thức hay không, đo đếm quyền lực của chúng ta: đánh giá năng lực của chúng ta khiến

những người khác cư xử như chúng ta muốn. Chúng ta kìm hãm quyền lực của những người khác và những tác động khó chịu và bất tiện của nó: cách mà sếp, chính phủ, cảnh sát, ngân hàng, hay nhà cung cấp điện thoại hay truyền hình cáp của chúng ta xui khiến chúng ta hành xử theo một kiểu nhất định, làm những thứ nhất định, hay thôi làm những thứ khác. Và chúng ta thường tìm kiếm quyền lực, đôi khi một cách tự chủ.

Đôi khi, việc thực hiện quyền lực quá tàn bạo và dứt khoát tới mức không thể chấp nhận được. Dù Saddam Hussein và Moammar Qaddafi đã chết, những nạn nhân của họ chắc chắn vẫn rùng mình mỗi khi nhắc tới tên họ - một trải nghiệm được chia sẻ bởi những người sống sót của các tội ác tàn bạo rất lâu sau khi những kẻ thủ ác đã bị bắt giữ. Quá khứ hay hiện tại, chúng ta cảm thấy sự hiện diện của quyền lực, ngay cả khi nó được sử dụng một cách tinh ý hay chỉ được phô diễn.

Tuy vậy, bất chấp quy mô mà quyền lực là một phần của cuộc sống hàng ngày và tâm trí của chúng ta, nó vẫn trốn tránh sự hiểu biết của chúng ta. Trừ trong trường hợp cực đoan khi chúng ta bị cưỡng ép một cách thô bạo bằng những sự đe dọa như còng tay, phạt tiền, giáng chức, lăng nhục, đánh đập hay những hình phạt khác, chúng ta có khuynh hướng trải nghiệm quyền lực như một sự ép buộc về cảm xúc hơn là một lực lượng hữu hình. Chính xác vì quyền lực là nguyên thủy, căn bản trong đời sống hàng ngày của chúng ta, chúng ta hiếm khi dừng lại để phân tích nó thấu đáo - để xác định chính xác nó nằm ở đâu, nó hoạt động như thế nào, nó có thể đi xa tới đâu và điều gì ngăn nó đi xa hơn nữa.

Có lý do rất hợp lý cho điều đó: quyền lực khó đong đếm. Thật ra, nói một cách chặt chẽ, nó là không thể đong đếm. Bạn không thể cộng nó lại và xếp hạng nó. Bạn chỉ có thể xếp hạng những thứ có vẻ là đại diện, nguồn gốc và biểu hiện của quyền lực. Ai có nhiều tiền nhất trong ngân hàng? Công ty nào có thể mua một công ty khác, hay công ty nào có tài sản lớn nhất trong bản cân đối kế toán? Quân đội nào có nhiều binh lính hay xe tăng hay máy bay chiến đấu nhất? Đảng chính trị nào giành được nhiều phiếu nhất trong cuộc bầu cử gần nhất hay kiểm soát nhiều ghế trong Quốc hội nhất? Những thứ đó có thể đo đếm và ghi nhận được. Nhưng chúng không thể đo được quyền lực. Chúng chỉ là sự đại diện. Là những thước đo quyền lực, chúng không đáng tin cậy và ngay cả khi được tập hợp lại, chúng không kể được hết câu chuyện về một ai đó hay một thứ gì đó giàu quyền lực ra sao.

Dẫu vậy, quyền lực lan tỏa khắp nơi, từ hệ thống các quốc gia tới

các thị trường và nền chính trị - thật vậy, trong bất cứ tình huống nào mà con người hay những tổ chức cạnh tranh, hoặc các cá nhân tương tác. Bất cứ khi nào sự cạnh tranh nổ ra, sự phân chia quyền lực tồn tại, và nó luôn liên hệ mật thiết với trải nghiệm của con người. Dù không phải là động cơ duy nhất đằng sau trải nghiệm đó, khát khao quyền lực chắc chắn là một trong những động cơ quan trọng nhất.

Vậy làm sao chúng ta có thể trao đổi một cách hữu ích về quyền lực? Nếu chúng ta muốn hiểu quyền lực được giành lấy, sử dụng hay đánh mất như thế nào, chúng ta cần một phương pháp trao đổi không mơ hồ, phóng đại hay sai lạc. Thật không may, hầu hết các cuộc đối thoại của chúng ta về quyền lực chưa bao giờ thực sự thoát khỏi những cạm bẫy đó.

NÓI VỀ QUYỀN LỰC NHƯ THẾ NÀO

Có một cách để trò chuyện về quyền lực có kết quả. Đúng, bản thân quyền lực một phần là vật chất và một phần là tâm lý, một phần hữu hình và một phần ảnh hưởng tới sự tưởng tượng của chúng ta. Là thương phẩm hay sức mạnh, quyền lực khó định rõ và khó định lượng. Nhưng với tư cách một động cơ định hình nên một tình huống cụ thể, nó có thể được ước lượng, những hạn chế và phạm vi của nó có thể được đánh giá.

Lấy ví dụ một bức ảnh chân dung nghi lễ nhóm các nhà lãnh đạo nhà nước và chính phủ tập hợp tại hội nghị thượng đỉnh G8 đầy ảnh hưởng. Ở đây có Tổng thống Mỹ, Thủ tướng Đức, Tổng thống Pháp, Thủ tướng Nhật Bản, Thủ tướng Ý và những người đồng cấp với họ. Mỗi người trong số họ đều "đang nắm quyền". Theo nghĩa đó, họ ngang hàng. Và thực ra, mỗi người trong số họ có rất nhiều quyền lực. Liệu quyền lực đó có tới từ uy tín của vị trí của họ, từ lịch sử và từ nghi lễ đi kèm nó không? Hay từ chiến thắng của họ trong một cuộc bầu cử? Từ việc họ chỉ huy một lực lượng dân sự và quân sự lớn? Từ khả năng họ chỉ đạo, với một cái vẩy ngòi bút, việc chi tiêu hàng tỉ đô-la tiền thuế thu được từ sức lao động và nền thương mại của người dân nước họ? Rõ ràng, đó là một sự pha trộn những yếu tố trên và những yếu tố khác nữa. Đó là quyền lực như một lực lượng - hữu hình, nhưng khó thể phân tách và định lượng.

Giờ, cũng với bức ảnh đó trong tâm trí, tưởng tượng về phạm vi và những giới hạn những nhà lãnh đạo đó tận hưởng hay phải đối đầu trong những tình huống khác nhau. Điều gì đã xảy ra trong chính cuộc gặp thượng đỉnh? Những vấn đề nào đã được thảo

luận, những thỏa thuận nào đã được thương lượng và trong mỗi trường hợp, ai sẽ chiến thắng? Liệu Tổng thống Mỹ, thường được gọi là "người quyền lực nhất thế giới", có phải lần nào cũng thắng? Những liên minh nào được hình thành, và ai đưa ra những nhượng bộ nào? Rồi hãy tưởng tượng mỗi nhà lãnh đạo trở về đất nước của ông ta hay bà ta và đưa ra nghị trình quốc nội ở thời điểm đó: cắt giảm ngân sách, xung đột lao động, tội ác, nhập cư, bê bối tham nhũng, triển khai quân đội và bất cứ thứ gì khác đang xảy ra ở khu vực cụ thể đó. Một số nhà lãnh đạo nắm được nhóm đa số vững mạnh trong Quốc hội, những người khác phụ thuộc vào các liên minh mỏng manh. Một số người, nhờ cương vị của họ, có phạm vi quyền lực rộng bằng các sắc lệnh hành pháp, những người khác thì không. Một số người được hưởng uy tín cá nhân lớn và tỉ lệ ủng hộ cao, những người khác bị bao vây bởi bê bối hay dễ tổn thương về chính trị. Quyền lực hiệu quả của họ - được diễn giải thực tế thành hành động liên quan tới vị trí mà họ đang nắm giữ - phụ thuộc vào tất cả những tình huống đó và đa dạng tùy theo từng vấn đề.

Ngay cả nếu chúng ta không thể định lượng quyền lực, chúng ta có thể nắm khá rõ ràng về việc quyền lực vận hành ra sao. Quyền lực vận hành trong mối quan hệ với những người khác. Chúng ta càng định nghĩa chính xác các tay chơi và những được mất liên quan, quyền lực càng hiện ra rõ rệt: không còn là một lực lượng được định nghĩa mơ hồ nữa, nó có thể được coi là người phân xử một danh mục những hành động, khả năng định hình và làm thay đổi một tình huống, với một phạm vi được định nghĩa và những giới hạn thực sự. Và nếu chúng ta hiểu quyền lực vận hành ra sao, thì chúng ta có thể hiểu điều gì khiến nó hoạt động tốt, dẫn đến khả năng tự duy trì và tự tăng trưởng. Và ta cũng hiểu điều gì khiến nó thất bại, dẫn đến sự phân tán, suy thoái hay thậm chí tan biến. Trong một tình huống cụ thể, quyền lực bị kìm hãm hay hạn chế tới một mức độ nào? Mỗi tay chơi có khả năng nào để thay đổi tình hình? Bằng cách tìm hiểu sự cạnh tranh hay xung đột trong những trường hợp hoạt động thực tế, chúng ta có thể bắt đầu hiểu được các sự kiện đang hướng về đâu.

Ngày nay, như chúng ta sẽ thấy trong những trang sắp tới, sự tích lũy và thực thi quyền lực đang hướng vào những vùng nước chưa được vẽ bản đồ.

QUYỀN LỰC VẬN HÀNH NHƯ THẾ NÀO

Trong Chương 1, tôi đã đưa ra một định nghĩa thực tế: Quyền lực là khả năng chỉ đạo hay ngăn cản dòng những hành động tương

lai của những nhóm và cá nhân khác. Định nghĩa này rất rõ ràng, và còn hơn nữa, nó tránh được những đơn vị đại diện dễ gây hiểu lầm như kích cỡ, nguồn lực, vũ khí và số người ủng hộ. Nhưng nó quả cần phân tích tỉ mỉ hơn. Rốt cuộc, những hành động của người khác có thể bị chỉ đạo hay ngăn cản theo nhiều cách. Trên thực tế, quyền lực được biểu hiện thông qua bốn phương tiện. Hãy gọi chúng là những kênh quyền lực.

• Sức mạnh của Cơ bắp: Kênh đầu tiên của quyền lực là rõ ràng và quen thuộc nhất. Vũ lực - hay đe dọa sử dụng vũ lực - là một công cụ thô thiển mà qua đó quyền lực được thực thi trong những hoàn cảnh cực đoan nhất định. Cơ bắp có thể dưới dạng một quân đội chinh phục, một lực lượng cảnh sát với còng tay và nhà tù, một kẻ bắt nạt ở sân trường, một con dao kề cổ, một đầu đạn hạt nhân để răn đe, hay khả năng của ai đó khiến công ty của bạn phá sản, sa thải bạn khỏi công việc của mình, hay trục xuất bạn khỏi một giáo hội. Nó cũng có thể dưới dạng sự kiểm soát độc quyền một số nguồn lực quan trọng có thể được đưa ra hay từ chối cung cấp (tiền bạc, dầu mỏ, các cử tri). Sự hiện diện của sức mạnh cơ bắp không phải lúc nào cũng xấu. Chúng ta đều vui mừng với một lực lượng cảnh sát bắt những kẻ tội phạm ngay cả việc làm điều đó nhiều khi đòi hỏi sử dụng vũ lực. Việc sử dụng bạo lực hợp pháp là một quyền mà công dân trao cho nhà nước đổi lấy sự bảo vệ và ổn định. Nhưng dù quyền đó ở trong tay những bạo chúa hay những lãnh đạo đầu óc sáng suốt, sức mạnh cơ bắp rốt cuộc vẫn dựa trên sự ép buộc phục tùng. Bạn phục tùng vì nếu không, bạn sẽ lãnh hậu quả tồi tệ hơn hậu quả của việc phục tùng.

• Sức mạnh của Quy tắc: Tại sao những người Công giáo đi dự thánh lễ, người Do Thái làm lễ Sabbath, người Hồi giáo cầu nguyện năm lần mỗi ngày? Tại sao nhiều xã hội yêu cầu những người già làm trung gian hòa giải các xung đột và coi quyết định của họ là công bằng và khôn ngoan? Điều gì khiến con người tuân theo Luật Vàng* và kiềm chế không làm hại những người khác ngay cả khi không có luật pháp hay sự trừng phạt nào để ngăn cản họ? Câu trả lời có thể được tìm thấy trong những giá trị đạo đức, truyền thống, giá trị văn hóa, kỳ vọng xã hội, niềm tin tôn giáo và những giá trị được truyền qua nhiều thế hệ hay được dạy cho trẻ nhỏ ở trường học. Chúng ta sống trong một vũ trụ của những quy tắc mà chúng ta đôi khi theo và đôi khi không. Và chúng ta cho phép người khác dẫn dắt hành vi của chúng ta qua những lời răn dạy quy tắc đó từ họ. Kênh quyền lực này không tạo sự ép buộc, thay vào đó, nó kích hoạt cảm xúc về nghĩa vụ đạo đức của chúng ta. Có lẽ ví dụ tốt nhất là Mười điều răn của Chúa: qua chúng, một quyền lực tối cao và không thể thách thức nói một cách rành

mạch với chúng ta phải cư xử ra sao.

** Luật Vàng xuất hiện từ nhiều ngàn năm trước, tồn tại trong các nền văn minh, tôn giáo và văn hóa. Nội dung của nó là: (Đừng) Làm cho người khác điều bạn (không) muốn làm cho bạn.*

• Sức mạnh của Lời rao hàng: Bạn hẳn đã nghe nhiều về sức mạnh của quảng cáo. Nó được ghi nhận khi mọi người chuyển từ McDonald's sang Burger King hay khi doanh số của Honda tăng lên trong khi doanh số của Volkswagen giảm xuống. Hàng tỉ đô-la đã được đổ vào việc quảng cáo trên các chương trình truyền hình và phát thanh, trên các bảng quảng cáo và những trang web, trong các tạp chí, trò chơi điện tử hay bất cứ phương tiện khả dĩ nào, để bộc lộ mục đích lôi kéo mọi người làm điều mà nếu không thì họ đã không làm: mua sản phẩm. Lời rao không cần sức mạnh hay quy tắc đạo đức. Thay vào đó, nó khiến chúng ta thay đổi suy nghĩ, cảm nhận của chúng ta. Nó thuyết phục chúng ta rằng một số sản phẩm hay dịch vụ đáng được lựa chọn so với những thứ thay thế. Lời rao hàng chỉ là năng lực thuyết phục những người khác nhìn tình huống theo một hướng thúc đẩy các mục tiêu hay lợi ích của người thuyết phục. Các tay môi giới bất động sản, vốn lôi kéo người mua tiềm năng định giá những tiện nghi của việc sống trong một khu dân cư cụ thể, không sử dụng vũ lực, không viện dẫn tới đạo đức, hay không thay đổi cấu trúc của tình huống (bằng cách giảm giá chẳng hạn). Họ sẽ thay đổi hành vi của khách hàng bằng cách điều chỉnh cảm nhận của họ về tình huống đó.

• Sức mạnh của Phần thưởng: Đã bao nhiêu lần bạn nghe thấy ai đó nói "Có cho tiền tôi cũng không làm"? Nhưng thường thì điều ngược lại mới đúng: mọi người chấp nhận những khoản tiền để làm những thứ mà nếu không được trả, họ đã không làm. Bất cứ cá nhân nào có thể cung cấp những phần thưởng đáng thèm muốn có lợi thế lớn trong việc khiến những người khác hành xử theo những cách thích hợp với lợi ích của anh ta. Anh ta có thể thay đổi cấu trúc của tình huống. Dù là dưới dạng đề nghị cung cấp nhiên liệu cho Bắc Triều Tiên để đổi lấy việc thanh tra các lò phản ứng hạt nhân của nước này, hay bổ sung hàng trăm triệu đô-la cho ngân sách viện trợ để mua sự ủng hộ của một nước khác, hay cuộc đấu giá giành giật một nhân viên ngân hàng, ca sĩ, giáo sư hay bác sĩ phẫu thuật hàng đầu, việc sử dụng những lợi ích vật chất để lôi kéo hành vi có lẽ là cách làm phổ biến nhất của quyền lực.

Bốn kênh đó - cơ bắp, quy tắc, lời rao và phần thưởng - là những gì mà các nhà khoa học xã hội gọi là những kiểu hình lý tưởng:

chúng riêng biệt rõ ràng về mặt phân tích và là sự diễn giải cực đoan cho mỗi loại hình mà chúng đại diện. Nhưng trên thực tế - hay chính xác hơn, khi quyền lực được thực thi trong những cảnh huống cụ thể - chúng thường được pha trộn và kết hợp, chúng hiếm khi đứng tách biệt. Lấy ví dụ, quyền lực của tôn giáo vốn được thực thi qua nhiều kênh. Giáo lý hay quy tắc đạo đức, dù được ghi lại trong những văn kiện cổ xưa hay được diễn giải bởi một người giảng đạo hay nhà thông thái của tôn giáo đó sau này, là một phần quan trọng giúp một nhóm đức tin có tổ chức thu hút những tín đồ - cùng với cam kết của họ về thời gian và niềm tin, sự hiện diện của họ ở các buổi lễ, các phần đóng góp của họ và sức lao động của họ. Nhưng khi các nhà thờ, đền đài và giáo đường cạnh tranh nhau để có tín đồ, họ thường làm thế trên cơ sở một lời rao - như một dạng quảng cáo. Thật vậy, rất nhiều định chế đức tin tiến hành những chiến dịch tỉ mỉ được quản lý bởi những công ty quảng cáo chuyên môn hóa cao độ. Và họ cũng đề nghị các phần thưởng - không chỉ phần thưởng phi vật chất về việc được cứu rỗi linh hồn như hứa hẹn, mà thỉnh thoảng cả những lợi ích hữu hình như sự tiếp cận ngân hàng việc làm của giáo đoàn, dịch vụ chăm sóc trẻ nhỏ, những buổi tối hẹn hò cho ai độc thân, hay khả năng tiếp cận mạng lưới các thành viên ở vị trí cao. Trong một số xã hội, bản thân việc tham gia tôn giáo là bị bắt buộc bằng sức mạnh cơ bắp. Lấy ví dụ, luật pháp ở một số quốc gia nhất định yêu cầu những dạng hành vi nhất định và trừng phạt những hành vi khác, bắt buộc về chiều dài váy áo của phụ nữ Hồi giáo và của bộ râu ở đàn ông, hay rút phép thông công của những bác sĩ thực hiện việc phá thai.

Tuy vậy, mỗi một trong bốn kênh đó - cơ bắp, quy tắc, lời rao, và phần thưởng - vận hành theo một cách khác nhau. Và hiểu được những sự khác biệt đó mang tới cái nhìn sơ bộ về cấu trúc hạt nhân của quyền lực.

Sự công thức hóa của tôi với bốn kênh này gắn liền với bộ khung phân tích đầy thuyết phục được trình bày lần đầu bởi một học giả xuất sắc về kinh doanh và quản trị người Nam Phi: Ian MacMillan thuộc Trường Kinh doanh Wharton ở Đại học Pennsylvania (xem Hình 2.1). Trong cuốn Strategy Formulation: Political Concepts (tạm dịch: Xây Dựng Chiến Lược: Các Khái Niệm Chính Trị), xuất bản năm 1978, MacMillan muốn giảng giải cho sinh viên kinh doanh về những sự phức tạp của quyền lực và thương lượng. Ông quan sát rằng trong bất cứ sự tương tác quyền lực nào, một bên thao túng tình huống theo cách ảnh hưởng tới hành động của bên kia.[1] Nhưng nhiều kiểu thao túng sẽ xuất hiện tùy thuộc vào câu trả lời cho hai câu hỏi:

• Thứ nhất, liệu sự thao túng có làm thay đổi cấu trúc của tình huống hiện tại, hay thay vào đó nó làm thay đổi sự đánh giá của bên thứ hai với tình huống đó?

• Thứ hai, liệu sự thao túng có mang tới cho bên thứ hai một sự cải thiện, hay liệu thay vì thế nó khiến bên thứ hai chấp nhận một kết quả không phải là một sự cải thiện?

Vai trò tương đối của cơ bắp (sự ép buộc), quy tắc (nghĩa vụ), lời rao (sự thuyết phục) và phần thưởng (sự lôi kéo) xác định câu trả lời cho các câu hỏi đó trong bất kỳ tình huống đời thực nào.

HÌNH 2.1 PHÂN LOẠI QUYỀN LỰC CỦA MACMILLAN

	Kết quả được coi là sự cải thiện	Kết quả được coi là sự không cải thiện
Thay đổi động cơ	**Lôi cuốn thông qua phần thưởng:** tăng lương, giảm giá	**Ép buộc thông qua cơ bắp:** thực thi luật lệ, áp bức, bạo lực
Thay đổi sở thích	**Thuyết phục thông qua lời rao:** quảng cáo, chiến dịch	**Tuân thủ thông qua quy tắc:** nghĩa vụ tôn giáo hay truyền thống, sự thuyết phục đạo đức

Nguồn: Phỏng theo Ian MacMillan, Strategy Formulation: Political Concepts, 1978.

Cách tiếp cận của giáo sư MacMillan có ba lợi thế lớn. Thứ nhất, nó đi thẳng vào mặt thực tế của quyền lực - ảnh hưởng của nó lên những tình huống, quyết định và hành vi đời sống thực. Trong đánh giá của ông về quyền lực, MacMillan không bị che mờ bởi hình ảnh của những nhà lãnh đạo đứng chụp hình trên thảm đỏ, chủ trì một buổi lễ ở văn phòng của họ. Thay vì thế, ông đặt câu hỏi (a) những công cụ nào sẵn có cho mỗi nhà lãnh đạo - và cho các đối thủ và đồng minh của ông ta hay bà ta - trong việc xử lý một thách thức cụ thể, và (b) việc thay đổi tình huống đó tồn tại phạm vi và giới hạn nào.

Thứ hai, vì cách tiếp cận của ông mang tính chiến lược và tập

trung vào quyền lực như một động lực, nó có thể áp dụng được - ngoài phân tích địa chính trị, quân sự hay mối kình địch giữa các doanh nghiệp - cho gần như bất cứ lĩnh vực nào khác. Là một học giả trong lĩnh vực kinh doanh, MacMillan thiết kế khung phân tích dựa trên bối cảnh lĩnh vực của mình - kinh doanh và quản trị - và tìm hiểu những động lực quyền lực bên trong các công ty. Nhưng không có lý do gì mà cách tiếp cận của ông không thể được áp dụng cho những lĩnh vực khác - vốn là điều tôi làm trong cuốn sách này.

Lợi thế lớn thứ ba trong cách ông nhìn quyền lực là nó cho phép chúng ta phân biệt các khái niệm như quyền lực, sức mạnh, vũ lực, quyền hành và ảnh hưởng. Lấy ví dụ, mọi người thường nhầm lẫn giữa quyền lực và ảnh hưởng. Ở đây, khung khái niệm của MacMillan rất hữu ích. Cả quyền lực và ảnh hưởng có thể thay đổi hành vi của người khác, hay cụ thể hơn, khiến người khác làm hay ngăn họ làm một số điều. Nhưng sự ảnh hưởng tìm cách thay đổi cảm nhận về tình huống, chứ không phải bản thân tình huống.[2]

Nên khung phân tích của MacMillan cho thấy ảnh hưởng là một tập hợp con của quyền lực, theo nghĩa là quyền lực bao gồm không chỉ những hành động thay đổi tình huống, mà còn cả những hành động thay đổi cách tình huống đó được cảm nhận. Ảnh hưởng là một dạng quyền lực, nhưng quyền lực rõ ràng có thể được thực thi thông qua những phương tiện khác ngoài ảnh hưởng.

Để minh họa: Tán dương phẩm chất của một khu dân cư, để thay đổi cảm nhận của một người mua về giá trị của thỏa thuận theo hướng dẫn tới việc đạt được thỏa thuận khác với việc đạt được mục tiêu đó thông qua hạ giá căn nhà. Một tay môi giới bất động sản thay đổi cảm nhận của người mua có ảnh hưởng để làm điều đó, trong khi một người chủ nhà giảm giá bán căn nhà có quyền lực thay đổi cấu trúc của thỏa thuận.

TẠI SAO QUYỀN LỰC CHUYỂN GIAO HAY ỔN ĐỊNH

Hãy nghĩ về quyền lực như là khả năng của những tay chơi khác nhau ảnh hưởng tới kết quả của một tình huống mặc cả. Bất cứ sự cạnh tranh hay xung đột nào - dù là một cuộc chiến tranh, một trận chiến giành thị phần, những cuộc thương lượng ngoại giao, việc lôi kéo giáo dân của các giáo hội đối địch, thậm chí một cuộc thảo luận xem ai là người rửa bát sau bữa tối - đều xoay quanh việc phân chia quyền lực. Sự phân chia đó phản ánh năng lực của

những bên cạnh tranh dựa vào sự kết hợp của cơ bắp, quy tắc, lời rao và phần thưởng để khiến đối phương hành động theo cách mà họ muốn. Đôi khi sự phân chia quyền lực ở trạng thái ổn định, thậm chí trong một thời gian dài. "Trạng thái cân bằng của các cường quốc" kinh điển ở châu Âu vào thế kỷ XIX là một ví dụ điển hình: châu lục này tránh một cuộc chiến tranh tổng lực, còn đường biên giới của những quốc gia và đế quốc thay đổi ít hoặc chỉ thay đổi do thỏa thuận. Tương tự là thời kỳ đỉnh điểm của Chiến tranh Lạnh: Mỹ và Liên Xô, sử dụng rất nhiều cơ bắp và cũng rất nhiều phần thưởng, xây dựng và duy trì tầm ảnh hưởng toàn cầu, bất chấp những xung đột địa phương đây đó, ổn định một cách ấn tượng.

Cấu trúc của các thị trường đồ uống cola (Coke và Pepsi), hệ điều hành (PC và Mac) và máy bay chở khách đường dài (Boeing và Airbus), mỗi thị trường đều có một cặp tay chơi áp đảo và một vài kẻ cạnh tranh nhỏ, là những ví dụ khác của việc phân chia quyền lực khá ổn định - hay ít ra là không nhiều biến động. Nhưng ngay khi một bên mới nhanh chóng bộc lộ cơ bắp một cách hiệu quả hơn, viện dẫn truyền thống hay quy tắc đạo đức theo một cách cám dỗ hơn, trình bày một lời rao hàng thuyết phục hơn, hay đề nghị một phần thưởng lớn hơn, quyền lực sẽ chuyển giao và tái tổ chức lại bối cảnh, có thể là theo những cách quyết liệt. Đó là lúc mọi thứ trở nên thú vị - khi những cơ hội xuất hiện, những ngành kinh doanh chuyển đổi, những hệ thống chính trị bị đảo lộn và những nền văn hóa tiến hóa. Thật ra, khi có đủ những thay đổi xảy ra đồng thời, cuộc sống hàng ngày của tất cả chúng ta sẽ thay đổi.

Nhưng điều gì khiến cho sự phân phối quyền lực thay đổi? Nó có thể xảy ra với sự trỗi dậy của một tay chơi mới tài năng, phá vỡ trật tự cũ như Alexander Đại Đế hay Steve Jobs, hay của một sáng tạo có tính chất chuyển đổi như bàn đạp ngựa, kỹ thuật in ấn, con chíp điện tử hay YouTube. Nó có thể xảy ra qua chiến tranh, tất nhiên. Và những thảm họa thiên nhiên cũng có thể là nguyên nhân: bão Katrina, lấy ví dụ, đã dẫn tới việc những trường nội trú địa phương từng một thời rất hùng mạnh ở New Orleans bị gạt ra ngoài lề và sự nổi lên của phong trào trường công lập mới trong thành phố. Cũng đừng loại trừ vận may hay sự tình cờ: một kẻ đương nhiệm không thể lung lay có thể phạm một sai lầm chiến lược hay một sai lầm cá nhân ngớ ngẩn dẫn tới một sự sụp đổ hàng loạt. Hãy nghĩ tới Tiger Woods hay David Patraeus. Đôi khi, bệnh tật và tuổi tác đơn giản bắt kịp kẻ quyền lực và thay đổi sự phân phối quyền lực chóp bu của một công ty, chính phủ, quân đội hay một môn thể thao.

Mặt khác, không phải mọi sáng tạo thông minh đều có khả năng lôi kéo. Không phải mọi doanh nghiệp được điều hành tốt với một sản phẩm đáng thèm muốn và kế hoạch cẩn thận đều đạt được những cơ hội tài chính và bán hàng nó cần để tạo ra dấu ấn. Một số tập đoàn hay định chế khổng lồ tỏ ra dễ tổn thương trước những kẻ cạnh tranh mới nhanh nhẹn, nhưng những hãng khác có vẻ rũ bỏ chúng dễ như thể đập ruồi. Sẽ không bao giờ có thể đoán được mọi cuộc chuyển giao quyền lực. Sự sụp đổ của Liên Xô, sự bùng phát của Mùa xuân A-rập, sự suy sụp của những tờ báo khổng lồ trước kia như Washington Post và sự nổi lên đột ngột của Twitter như một nhà cung cấp thông tin xác nhận cho sự không thể đoán biết được những chuyển đổi quyền lực nào đang đợi ở ngã rẽ tiếp theo.

TẦM QUAN TRỌNG CỦA NHỮNG RÀO CẢN VỚI QUYỀN LỰC

Dù việc tiên đoán trước sự chuyển giao quyền lực là một cố gắng ngớ ngẩn, việc hiểu được những khuynh hướng làm thay đổi hoặc sự phân phối quyền lực hoặc bản chất của nó thì không. Điểm mấu chốt là hiểu được những rào cản với quyền lực trong một lĩnh vực cụ thể. Công nghệ, luật pháp, vũ khí, vận may hay tài sản độc nhất nào khiến cho những tay chơi khác khó giành được quyền lực đang nằm trong tay những kẻ có quyền? Khi những rào cản như thế được dựng lên và giữ vững ở đó, những kẻ nắm quyền được bảo vệ và củng cố sự kiểm soát của họ. Khi những rào cản đó bị hạ thấp hoặc bị dỡ bỏ, những tay chơi mới giành được lợi thế và có thể thách thức cấu trúc quyền lực hiện hữu. Sự xói mòn với bất cứ rào cản quyền lực nào càng mạnh, những tay chơi mới càng trở nên bất thường và khó lường, họ càng nhanh chóng có cơ hội vươn lên. Xác định những rào cản tới quyền lực và liệu chúng đang được dựng lên hay hạ xuống, bạn có thể giải quyết phần lớn của câu đố về quyền lực.

Những doanh nghiệp độc quyền, những chế độ độc tài quân sự, những xã hội chính thức ưu ái một sắc tộc hay niềm tin tôn giáo cụ thể, những thị trường tràn ngập quảng cáo của một sản phẩm thống trị, những các-ten* như Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa (OPEC), những hệ thống chính trị như nước Mỹ trong đó hai đảng trên thực tế kiểm soát quá trình bầu cử và những đảng nhỏ không thể có chỗ đứng - tất cả đều là những tình huống mà các rào cản tới quyền lực đều rất cao, ít ra là hiện thời. Nhưng một số thành trì có thể bị tấn công - hoặc vì bức tường phòng ngự quanh chúng không còn mạnh mẽ như vẻ ngoài, vì chúng không được chuẩn bị cho những kẻ tấn công kiểu mới, hay quan trọng không kém, vì những kho báu chúng bảo vệ đã mất đi giá trị ngay từ đầu. Trong

những tình huống như thế, các con đường thương mại giờ sẽ bỏ qua chúng, do chúng không còn được các đạo quân cướp bóc quan tâm nữa.

** Các-ten (Cartel): Hình thức tổ chức độc quyền mà các nhà tư bản tự nguyện liên kết theo phương thức cam kết đồng thuận, với mục tiêu tập hợp các tổ chức và đối tượng cùng ngành nghề để khống chế thị trường bằng quyền lực kinh tế do các thành viên mang lại.*

Lấy ví dụ, những người sáng lập Google không đặt mục tiêu làm xói mòn sự thống trị của New York Times hay các công ty truyền thông hùng mạnh khác, nhưng thực tế chính đây là điều họ đạt được. Những kẻ nổi dậy sử dụng các thiết bị nổ tự tạo ở Afghanistan, hay những băng cướp biển Somalia sử dụng những con tàu gỉ sét và súng AK-47 để bắt cóc các con tàu lớn ở Vịnh Aden, đang vây hãm thành trì từng bảo đảm sự thống trị của quân đội và hải quân trang bị công nghệ tối tân. Kết quả không chỉ là sự chuyển giao quyền lực của quân đội và hải quân đó, mà còn là sự thách thức với chính bản chất của quyền lực.

Rào cản của quyền lực có thể phân biệt những tình huống bề mặt nhìn giống nhau. Một nhóm nhỏ các công ty có thể đủ sức kiểm soát hầu hết thị phần trong một ngành cụ thể vì chỉ họ sở hữu những nguồn lực cần thiết, một sản phẩm hấp dẫn hay một công nghệ có một không hai. Ngoài ra, họ có thể vận động hành lang thành công hay mua đứt các chính trị gia để tạo ra những luật lệ và quy định khiến các đối thủ khó khăn hơn, hoặc không thể, tiến vào thị trường. Công nghệ độc quyền, sự tiếp cận với các tài nguyên, những sự bảo hộ bằng luật lệ và mối quan hệ với một tay trong tham nhũng là bốn kiểu lợi thế rất khác nhau. Rõ ràng, chuyển giao quyền lực xảy ra khi việc kiểm soát tài nguyên khan hiếm nhất định vốn giới hạn sự cạnh tranh ở một thị trường cụ thể, những tài nguyên thay thế được tìm ra khiến vai trò rào cản của nó đối với những tay chơi khác giảm, hay một công nghệ mới giúp nhiều kẻ cạnh tranh khác dễ dàng tiến vào thị trường hơn.

Trong khi những chuyển giao như thế đại diện cho một ý tưởng nổi tiếng trong thế giới kinh doanh, ý tưởng đó ít được áp dụng thường xuyên trong chính trị và cho sự kình địch giữa các quốc gia-nhà nước, các giáo hộ, hay những người làm từ thiện. Lấy ví dụ, hãy xem xét một hệ thống nghị viện trong đó một số đảng nhỏ có ghế và có thể tham gia vào việc hình thành một liên minh cầm quyền. Liệu có một ngưỡng, như ở Đức, rằng một đảng cần phải kiếm được 5% tổng số phiếu trên toàn quốc để có đại diện trong Quốc hội? Liệu có thể thay vào đó là quy định rằng một đảng phải

có được tỉ lệ số phiếu tối thiểu trong một số vùng khác nhau? Hay hãy nhìn vào sự cạnh tranh giữa các trường đại học hàng đầu. Liệu việc đánh giá xếp hạng các trường có khó khăn, hay nhà tuyển dụng và các trường sau đại học không còn quan tâm nhiều đến thứ hạng trường của những cử nhân đại học mà họ sẽ chiêu mộ?

Những rào cản với quyền lực có thể ở dưới dạng những luật lệ và quy định dễ hoặc khó viết lại hoặc phá hủy. Chúng có thể ở dưới dạng chi phí - của những tài sản chủ chốt, nguồn lực, sức lao động, việc làm, tiếp thị - tăng lên hoặc hạ xuống. Chúng có thể dưới dạng khả năng tiếp cận những cơ hội tăng trưởng - những khách hàng, người lao động, nguồn tư bản, những người theo tôn giáo mới. Chi tiết thay đổi theo từng lĩnh vực. Nhưng như một quy tắc chung, những quy định đó càng nhiều và càng chặt chẽ, chi phí cho việc mô phỏng theo lợi thế của những kẻ nắm quyền lại càng cao, và những tài sản chủ chốt càng hạn chế hay khan hiếm, rào cản ngăn những tay chơi mới giành được chỗ đứng, chứ đừng nói tạo dựng một lợi thế bền vững cho chính họ, càng cao.

BẢN ĐỒ THIẾT KẾ: GIẢI THÍCH SỨC MẠNH THỊ TRƯỜNG

Khái niệm về những rào cản tới quyền lực có nguồn gốc từ kinh tế học. Cụ thể, tôi đã phỏng theo ý tưởng những rào cản gia nhập ngành - một khái niệm phân tích mà các nhà kinh tế học sử dụng để nắm rõ sự phân phối, hành vi cùng triển vọng của các công ty trong một ngành - và áp dụng nó vào sự phân phối quyền lực. Mở rộng khái niệm theo hướng đó là hợp lý: rốt cuộc, ý tưởng về những rào cản gia nhập ngành được sử dụng trong kinh tế học để giải thích một loại quyền lực cụ thể - quyền lực thị trường.

Như chúng ta đã biết, trạng thái lý tưởng của kinh tế học là sự cạnh tranh hoàn hảo. Trong cạnh tranh hoàn hảo, nhiều công ty khác nhau làm ra những hàng hóa có thể thay thế hoàn hảo cho nhau và người tiêu dùng quan tâm tới việc mua tất cả những hàng hóa mà họ làm ra. Không có chi phí giao dịch, chỉ có chi phí đầu vào, tất cả các công ty được tiếp cận thông tin giống nhau. Cạnh tranh hoàn hảo mô tả một môi trường trong đó không công ty đơn lẻ nào có thể tự mình tạo ảnh hưởng lên giá cả những hàng hóa trong thị trường của nó.

Tất nhiên, thực tế rất khác. Hai công ty, Airbus cùng Boeing, thống lĩnh thị trường máy bay lớn đường dài, và một số nhỏ những nhà sản xuất chế tạo các máy bay nhỏ hơn. Nhưng có vô số các công ty sản xuất áo phông và tất chân. Cực kỳ khó khăn để

một nhà sản xuất máy bay mới gia nhập thị trường. Tuy nhiên, tập hợp một vài thợ may hay thợ khâu trong một xưởng, là bạn có thể sản xuất áo phông. Một nhà sản xuất áo phông mới có thể cạnh tranh với những tên tuổi lớn, hay ít ra là tìm thấy một góc nhỏ mà trong đó hãng có thể thịnh vượng. Một nhà sản xuất thương hiệu máy bay mới phải đối mặt với khả năng kém hấp dẫn hơn.

Những ngành với cấu trúc ổn định và hẹp, nơi kẻ có quyền nắm chắc quyền lực và những đối thủ mới gặp khó khăn, chung đặc điểm là có quyền lực thị trường rất lớn. Nói một cách dễ hiểu, điều đó có nghĩa là năng lực không cần cạnh tranh mà vẫn kiếm được lợi nhuận. Trong một thị trường cạnh tranh hoàn hảo, nếu bạn bán trên giá chi phí biên (chi phí sản xuất thêm một đơn vị sản phẩm nữa, được giả định rằng giống nhau với tất cả các nhà sản xuất trong ngành đó), sẽ không ai mua, bởi tất cả những đối thủ cạnh tranh khác sẽ bán giá thấp hơn bạn. Một công ty sở hữu càng nhiều sức mạnh thị trường, nó càng có thể thiết lập giá mà không phải lo lắng về các đối thủ. Sức mạnh thị trường càng chiếm ưu thế giữa những công ty trong một lĩnh vực hay thị trường cụ thể, trật tự thứ bậc càng bền vững. Sự khác biệt trong "bảng xếp hạng" doanh nghiệp trong một lĩnh vực như chăm sóc và vệ sinh cá nhân - nơi thứ hạng của những công ty như Procter and Gamble, Colgate-Palmolive và các công ty hàng đầu khác hầu như đã không thay đổi trong vài thập kỷ - và ngành máy tính cá nhân, nơi bảng xếp hạng liên tục thay đổi thường liên quan rất lớn tới quyền lực thị trường.

Quyền lực thị trường rốt cuộc mang tính loại trừ và đương nhiên là phản cạnh tranh. Nhưng ngay cả với những công ty đã tận hưởng một vị thế bên trong thành lũy, được bảo vệ bởi rào cản hạn chế sự gia nhập của những tay chơi mới, một đời sống dễ dàng hay thậm chí là sự sống còn của công ty đó còn lâu mới được bảo đảm. Những đối thủ hiện hữu có thể giành được quyền lực thị trường và hướng nó chống lại họ, tận dụng sự áp đảo của họ trên thị trường để mua đứt các công ty đó hay đẩy họ tới chỗ phá sản. Sự thông đồng hay loại trừ thường thấy giữa những công ty hoạt động trong những lĩnh vực hay các quốc gia mà sự cạnh tranh công khai là khắc nghiệt và quyền lực thị trường ngự trị. Chủ doanh nghiệp thích tán dương sự cạnh tranh, nhưng giám đốc điều hành của một công ty áp đảo sẽ quan tâm nhiều hơn hẳn tới việc bảo vệ được quyền lực thị trường.

Những xem xét này cũng thường áp dụng một cách hữu ích cho động cơ quyền lực giữa những kẻ cạnh tranh trong các lĩnh vực

khác - tức là cho những nhân tố không phải là các doanh nghiệp tìm kiếm lợi nhuận tối đa. Tiếp tới chúng ta áp dụng bộ ý tưởng này để minh họa điều sẽ xảy ra với những lĩnh vực tương đương "quyền lực thị trường" trong xung đột vũ trang, chính trị đảng phái và các hoạt động khác.

RÀO CẢN GIA NHẬP: CHÌA KHÓA TỚI SỨC MẠNH THỊ TRƯỜNG

Đâu là những nguồn gốc của sức mạnh thị trường? Trong thế giới kinh doanh, điều gì khiến những công ty nhất định đạt được sự thống trị và duy trì vị thế không thể thách thức trong một thời gian dài? Tại sao một số lĩnh vực tạo ra sự vươn lên của những công ty độc quyền, lũng đoạn do hai doanh nghiệp, hay một nhóm nhỏ các công ty có thể thông đồng việc định giá hay tiếp cận với giới làm luật, trong khi những ngành khác vẫn thân thiện với hàng loạt các công ty nhỏ cạnh tranh quyết liệt với nhau? Tại sao thứ bậc của các công ty trong một số ngành gần như không thay đổi qua thời gian, trong khi ở những ngành khác lại thay đổi liên tục?

Với những chuyên gia tổ chức doanh nghiệp muốn tìm hiểu các công ty đạt được lợi thế so với các đối thủ ra sao, nhân tố khiến một tay chơi mới gặp khó khăn trong việc tham gia một lĩnh vực cụ thể và cạnh tranh thành công là cực kỳ quan trọng. Họ có thể soi sáng về cách quyền lực được giành lấy, nắm giữ, sử dụng và mất đi như thế nào, dù là trong một thị trường hay ở nơi khác.

Một số rào cản gia nhập có nguồn gốc từ những điều kiện cơ bản. Chúng có thể liên quan tới đặc điểm kỹ thuật của ngành đó: chế tạo nhôm chẳng hạn, đòi hỏi những nhà máy luyện khổng lồ, xây dựng tốn kém, tiêu tốn nhiên liệu. Những điều kiện cơ bản cũng có thể phản ánh cách một ngành bị trói buộc vào vị trí địa lý cụ thể ra sao. Lấy ví dụ, liệu nó có đòi hỏi nguồn lực tự nhiên chỉ được tìm thấy ở một vài nơi? Hay liệu sản phẩm có cần phải được xử lý hay đóng gói gần với nơi nó sẽ được bán, như trong trường hợp của xi-măng, hay nó có thể được trữ đông lạnh, như với tôm từ Trung Quốc hay thịt cừu từ New Zealand hay rau củ từ Mexico, và chở đi khắp thế giới? Liệu có cần một nhóm những kỹ năng chuyên môn hóa cao độ, như một tiến sĩ vật lý, hay người thành thạo ngôn ngữ lập trình máy tính? Tất cả những câu hỏi này chỉ ra những yêu cầu giải thích tại sao việc mở, lấy ví dụ, một nhà hàng, công ty cắt cỏ hay công ty lau dọn lại dễ hơn gia nhập ngành sản xuất thép, nơi bạn không chỉ cần vốn, thiết bị đắt tiền, một nhà máy lớn, những đầu vào đắt đỏ và cụ thể, mà còn có thể phải gánh

chịu chi phí vận chuyển khổng lồ.

Những rào cản khác với việc gia nhập có nguồn gốc từ luật lệ, các giấy phép và thương hiệu. Những ví dụ bao gồm tư cách thành viên ở các hội luật sư, giấy phép hành nghề bác sĩ, việc thanh tra quy hoạch, vệ sinh cùng các cơ sở, giấy phép bán rượu và những rào cản khác một người có thể phải đối mặt khi cố mở một nhà hàng. Những rào cản như thế - dù xuất phát từ quy mô, sự tiếp cận với tài nguyên chủ chốt, sự tiếp cận với công nghệ chuyên môn hóa hay những đòi hỏi pháp lý và luật lệ - là những rào cản cấu trúc mà bất cứ công ty nào muốn cạnh tranh trong thị trường phải đối mặt. Ngay cả với công ty đã hoạt động trong một thị trường cụ thể, những rào cản này vẫn khó thay đổi - dù các công ty tăng trưởng lớn mạnh thường có thể ảnh hưởng lên môi trường luật pháp của họ.

Bên cạnh rào cản cấu trúc thường trực còn có thêm rào cản chiến lược. Những kẻ đang nắm quyền lực tạo ra những rào cản chiến lược để ngăn đối thủ mới xuất hiện và ngăn đối thủ hiện hữu tăng trưởng. Những ví dụ bao gồm các thỏa thuận tiếp thị độc quyền (ví dụ, thỏa thuận giữa AT&T và Apple khi iPhone lần đầu ra mắt), những hợp đồng dài hạn ràng buộc nhà cung cấp với người bán (ví dụ, nhà sản xuất dầu và nhà máy lọc dầu), sự thông đồng và ấn định giá (ví dụ, nỗ lực nổi tiếng những năm 1990 của Archer Daniels Midland và các công ty khác nhằm ấn định giá phụ gia cho thức ăn gia súc) và vận động hành lang các chính trị gia để khai thác những lợi thế riêng từ chính phủ (ví dụ, một giấy phép điều hành sòng bạc độc quyền trong một vùng nhất định). Chúng cũng có thể bao gồm hoạt động quảng cáo, khuyến mãi đặc biệt, quảng bá sản phẩm, những đợt giảm giá thường xuyên cho người tiêu dùng và các phương tiện tiếp thị tương tự, khiến việc gia nhập trở nên khó khăn cho những đối thủ cạnh tranh tương lai. Thật ra, khó phá vỡ được rào cản đó, ngay cả với sản phẩm gây phấn khích nhất, khi bạn cần một ngân sách quảng cáo cực kỳ đắt đỏ để những khách hàng tiềm năng biết rằng sản phẩm của bạn tồn tại, và ngân sách còn lớn hơn để thuyết phục họ thực sự thử nó.[3]

TỪ NHỮNG RÀO CẢN GIA NHẬP TỚI NHỮNG RÀO CẢN VỚI QUYỀN LỰC

Vì thế không có gì ngạc nhiên khi không ít sự nhiệt tình cạnh tranh, không chỉ trong kinh doanh mà cả trong các lĩnh vực khác, được đầu tư vào việc dựng lên hay phá vỡ những rào cản với quyền lực - tức là, ảnh hưởng tới cuộc chơi bằng cách thay đổi

những luật lệ và yêu cầu của nó. Điều này đặc biệt đúng trong chính trị, nơi các đảng phái và ứng cử viên thường xuyên tiêu tốn cực kỳ nhiều năng lượng trong những cuộc chiến phân định các khu vực bầu cử (hành động nổi tiếng ở Mỹ qua thuật ngữ "gerrymandering", tức hành vi cố ý điều chỉnh các ranh giới địa lý của khu vực bầu cử để giành ưu thế), hay xử lý cơ cấu về cân bằng giới tính trong Quốc hội và những danh sách ứng viên, như ở Argentina và Bangladesh, nơi một hạn ngạch các ghế trong Quốc hội được dành cho phụ nữ. Ở Ấn Độ, nơi những người Dalit (từng là đẳng cấp thấp nhất trong xã hội, được biết tới là đẳng cấp của "những người không thể đụng đến") có những ghế được dành sẵn trong Quốc hội và nghị viện vùng, những cuộc chiến chính trị và pháp lý quyết liệt đã nổ ra liên quan tới việc mở rộng lợi ích cho nhóm người được gọi là Những giai cấp tụt hậu khác (OBCs). Ở nhiều nước, những nhà lãnh đạo với xu hướng toàn trị đã tìm cách loại trừ đối thủ chính trị trong khi duy trì một bức bình phong dân chủ bằng cách thúc đẩy thông qua những cải cách trong luật bầu cử, "vô tình" loại bỏ những đối thủ bằng các tiểu tiết. Những cuộc chiến liên quan tới đóng góp của doanh nghiệp cho chính trị, quảng cáo chính trị, việc tiết lộ thông tin và quyền tiếp cận phát sóng thường hiểm độc hơn nhiều so với những cuộc chiến về chính sách. Các đảng phái vốn bất đồng kịch liệt trong câu hỏi chính sách lớn lại có thể sát cánh bên nhau để bảo vệ các điều luật trao cho họ, cùng nhau, phần chia những chiếc ghế trong Quốc hội lớn hơn. Rốt cuộc, một cuộc bầu cử thất bại luôn có thể lật ngược lại, nhưng những luật lệ mới sẽ thay đổi cuộc chơi.[4]

Cuối cùng, những rào cản với quyền lực cản trở các tay chơi mới triển khai đủ cơ bắp, quy tắc, lời rao, và phần thưởng, hay sự kết hợp của những thứ đó, để đạt được một vị thế cạnh tranh, và ngược lại, cho phép những công ty, đảng phái, quân đội, giáo hội, tổ chức, trường đại học, tờ báo và liên đoàn lao động (hay bất cứ loại tổ chức nào khác liên quan) đang nắm quyền duy trì sự áp đảo của họ.

Trong nhiều thập kỷ, thậm chí là thế kỷ, những rào cản với quyền lực là chỗ trú ẩn cho nhiều quân đội, tập đoàn, chính phủ, đảng phái, các định chế xã hội và văn hóa lớn. Hiện giờ, những rào cản đó đang bị lung lay, xói mòn, rò rỉ hay không còn thích hợp. Để đánh giá sự chuyển đổi này sâu sắc ra sao, nó xoay chuyển dòng thủy triều lịch sử như thế nào, chúng ta cần xem xét lại tại sao và như thế nào mà quyền lực trở nên to lớn từ đầu. Chương tiếp theo giải thích bằng cách nào, vào thế kỷ XX, thế giới đi tới chỗ - theo suy nghĩ thông thường - mà quyền lực đòi hỏi quy mô và không

tồn tại cách nào tốt, hiệu quả và bền vững hơn để thực thi quyền lực là thông qua những tổ chức thứ bậc và tập trung lớn.

Chương ba
Quyền lực trở nên to lớn như thế nào

Sự Vươn Lên Không Thể Nghi Ngờ Của Một Giả Định

Hãy tự chọn cho bạn thời gian câu chuyện bắt đầu. Liệu đó có phải là năm 1648, khi Hòa ước Westphalia dẫn đường cho nhà nước-quốc gia hiện đại, thay thế cho trật tự hậu trung cổ của những nhà nước-thành bang và những lãnh địa chồng lấn lên nhau? Liệu đó có phải là năm 1745, khi một quý tộc và quan chức thương mại Pháp tên là Vincent de Gournay được cho là đã nghĩ ra từ bureaucracy (hệ thống quan liêu)? Hay có lẽ là năm 1882, khi một nhóm nhỏ những ty công dầu khí ở Mỹ hợp lại thành hãng khổng lồ Standard Oil - giữa sự trỗi dậy của những ngành kinh doanh mới quy mô lớn khác, báo trước một làn sóng sáp nhập kỳ vĩ một thập kỷ sau đó sẽ kết thúc thời hoàng kim của chủ nghĩa tư bản nhỏ, địa phương, công ty hộ gia đình để thiết lập một trật tự mới dựa trên những tập đoàn khổng lồ?

Dù là cột mốc nào, vào đầu thế kỷ XX, chúng và những tiến bộ vượt bậc khác - tất cả nói chung đều được cho là phản ánh sự tiến bộ của con người, khoa học và sức sáng tạo - đã củng cố một sự nhất trí diện rộng về cách tích lũy, nắm giữ và thực thi quyền lực. Và vào khoảng giữa thế kỷ, sự to lớn đã chiến thắng. Các cá nhân, thợ thủ công, công ty gia đình, thành bang, hay nhóm rời rạc những người với khuynh hướng giống nhau không còn có thể đứng vững trước những lợi thế choáng ngợp của các tổ chức lớn. Giờ quyền lực đòi hỏi kích cỡ, quy mô và một tổ chức mạnh mẽ, tập trung, phân chia thứ bậc.

Dù tổ chức được nói tới là General Motors, Giáo hội Công giáo hay Hồng quân, câu hỏi thực dụng về cách tổ chức để giữ được quyền

lực tối đa đã có câu trả lời rõ ràng: trở nên to lớn hơn.

Để hiểu ý tưởng về sự to lớn bén rễ như thế nào, chúng ta phải bắt đầu với một số cơn lốc lịch sử. Đặc biệt, chúng ta phải dành thời gian để làm quen với bậc thầy về lịch sử kinh doanh người Mỹ, cha đẻ ngành xã hội học hiện đại người Đức và kinh tế gia người Anh giành giải Nobel nhờ việc lý giải tại sao trong kinh doanh, lớn hơn thường là tốt hơn. Kết hợp lại, những công trình tương ứng của họ soi rọi không chỉ việc tạo ra hệ thống quan liêu hiện đại đã khiến việc thực thi quyền lực hiệu quả như thế nào, mà còn cách những tập đoàn thành công nhất thế giới - cũng như các tổ chức từ thiện, giáo hội, quân đội, đảng chính trị và trường đại học - sử dụng việc thực thi quyền lực qua hệ thống quan liêu để ngăn cản các đối thủ và thúc đẩy lợi ích của chính mình.

Các sử gia đã xác nhận mầm mống của hệ thống quan liêu hiện đại nằm trong những hệ thống chính quyền từ thời Trung Quốc, Ai Cập và La Mã cổ đại. Trong cả hoạt động quân sự và hành chính, người La Mã đã đầu tư mạnh mẽ vào các tổ chức quy mô lớn, phức tạp, tập trung. Sau đó rất lâu, Napoleon Bonaparte và nhiều người ở châu Âu, hấp thu những bài học của thời đại

Khai sáng, sẽ gắn kết với nền hành chính tập trung và chuyên nghiệp hóa như một cách tiến bộ và duy lý để vận hành một chính phủ. Tiếp thu mô hình đó và phỏng theo những ví dụ của Mỹ và châu Âu, Nhật Bản thời Minh Trị tập hợp một nền quan liêu chuyên nghiệp - bao gồm, trên hết, Bộ Công nghiệp, được thành lập vào năm 1870 - để tái cấu trúc lại xã hội và bắt kịp với phương Tây. Tới Chiến tranh Thế giới Thứ nhất, quốc gia-nhà nước với một chính phủ và cơ quan nhà nước thống nhất là hình mẫu trên toàn thế giới, bao gồm cả những thuộc địa. Ở Ấn Độ chẳng hạn, nhà cầm quyền người Anh đã thành lập Cơ quan Dân sự Ấn Độ (Indian Civil Service), sẽ tiếp tục hoạt động sau khi Ấn Độ độc lập, với vai trò Cơ quan Hành chính Ấn Độ (Indian Administrative Service) đầy uy tín, một con đường sự nghiệp rất được giới học thức tinh hoa thèm muốn. Dù là thị trường tự do hay xã hội chủ nghĩa, cai trị bởi một đảng hay nền dân chủ linh hoạt, các quốc gia khắp thế giới trong thế kỷ XX chia sẻ cam kết với một nền hành chính tập trung lớn - đó chính là hệ thống quan liêu.

Điều tương tự cũng xảy ra trong đời sống kinh tế. Được thúc đẩy bởi công nghệ, những yêu cầu với nền công nghiệp quy mô lớn cùng luật lệ mới, các công ty nhỏ phải nhường đường cho những công ty lớn, nhiều phòng ban, phân chia thứ bậc và vận hành theo kiểu hành chính, một giống loài chưa tồn tại trước năm 1840.

Trong giai đoạn mà các học giả gọi là phong trào sáp nhập lớn lần thứ nhất ở Mỹ - thời kỳ kéo dài một thập kỷ từ 1895 tới 1904 - không dưới 1800 công ty nhỏ đã biến mất trong làn sóng sáp nhập. Những cái tên quen thuộc của nhiều thương hiệu lớn ngày nay có nguồn gốc từ thời kỳ đó. General Electric được thành lập từ lần sáp nhập vào năm 1892. Coca-Cola cũng được thành lập năm đó, và Pepsi năm 1902. Công ty Điện thoại và Điện tín Hoa Kỳ (tiền thân của AT&T) được thành lập năm 1885. Westinghouse, năm 1886. General Motors, năm 1908, và vân vân. Tới năm 1904, 78 tập đoàn kiểm soát hơn một nửa sản lượng trong ngành kinh doanh của riêng họ và 28 công ty kiểm soát hơn 4/5.[1] Bình luận về sự đảo lộn mà những tổ chức mới này đại diện, một Henry Adams đầy ngờ vực đã nhận xét rằng "những quỹ tín thác và các tập đoàn đại diện cho phần lớn hơn của quyền lực mới được tạo ra từ năm 1840, và chúng vô cùng đáng ghét vì sức mạnh mãnh liệt và vô đạo đức của mình. Chúng có tính cách mạng, gây khó khăn cho tất cả những thông lệ và giá trị cũ, giống như hàng đoàn tàu chạy bằng hơi nước trên đại dương gây khó chịu cho một đàn cá trích".[2]

"Cuộc cách mạng quản trị" này, như sử gia về kinh doanh vĩ đại Alfred Chandler đặt tên, cũng lan từ nơi ông gọi là "mảnh đất gieo hạt", nước Mỹ, sang phần còn lại của thế giới tư bản. Nền công nghiệp ở Đức ngày càng bị thống trị bởi những công ty lớn như AEG, Bayer, BASF, Siemens, và Krupp - nhiều trong số đó ra đời ở thế kỷ XIX - mà chính chúng cũng kết hợp thành những quỹ tín thác chính thức và không chính thức còn lớn hơn. Ở Nhật Bản, với sự giúp đỡ từ chính quyền, những zaibatsu* vừa thành lập đã mở rộng sang những ngành mới như dệt, thép, đóng tàu và đường sắt. Chandler lập luận một cách thuyết phục rằng việc sử dụng động cơ hơi nước ngày càng tinh vi trong ngành sản xuất chế tạo ở thế kỷ XIX cũng như sự phổ biến của điện và các sáng kiến khác trong quản trị dẫn tới cuộc cách mạng công nghiệp thứ hai, sản sinh ra những công ty lớn hơn nhiều so với những công ty đã nổi lên trong cuộc cách mạng công nghiệp ở thế kỷ trước. Những nhà máy công nghiệp mới này sử dụng nhiều hơn hẳn vốn, lao động và những người quản lý. Kết quả là, tăng trưởng về quy mô trở thành điều kiện tiên quyết cho thành công trong kinh doanh và to lớn trở nên đồng nghĩa với sức mạnh của doanh nghiệp. Trong tác phẩm đầy ảnh hưởng của ông (được đặt tên thật hợp The Visible Hand (tạm dịch: Bàn Tay Hữu Hình)), Chandler lập luận rằng bàn tay hữu hình của các giám đốc đầy quyền lực đã thay thế bàn tay vô hình của các lực lượng thị trường là động cơ chính cho kinh doanh hiện đại.[3] Quyền lực và quyết định của các giám đốc

chuyên nghiệp này, người dẫn dắt những công ty khổng lồ hay những đơn vị khổng lồ trong các công ty đó, định hình nên các hoạt động và đầu ra kinh tế nhiều không kém, nếu không muốn nói là hơn, so với giá cả được xác định bởi sự trao đổi trên thị trường.

** Zaibatsu (Tài phiệt): Chỉ các tập đoàn thương mại và công nghiệp độc quyền khổng lồ ở Đế quốc Nhật.*

Sự nổi lên và thống trị của những công ty công nghiệp lớn này dẫn tới việc Chandler xác định ba mô hình riêng biệt của chủ nghĩa tư bản, mỗi mô hình gắn với một trong ba thành trì của chủ nghĩa tư bản ở thời đại của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai: (a) "chủ nghĩa tư bản cá nhân" được hình thành ở Vương quốc Anh, (b) chủ nghĩa tư bản cạnh tranh (hay quản lý) phổ biến ở Liên bang Mỹ, và (c) "chủ nghĩa tư bản hợp tác" của Đức.[4] Theo quan điểm của Chandler, ngay cả những công ty công nghiệp lớn thành công ở Anh cũng bị suy yếu bởi bản chất gia đình của một đế chế doanh nhân thống trị sở hữu và quản lý chúng: chúng thiếu động cơ, sự nhanh nhạy và tham vọng của những đồng nghiệp Mỹ. Ngược lại, việc tách biệt sự sở hữu và quản lý mà Chandler gọi là "chủ nghĩa tư bản quản trị" đã cho phép các công ty Mỹ áp dụng hình thức tổ chức mới - đáng chú ý là cấu trúc đa bộ phận, hay "Mô hình M"* - vốn ưu thế hơn hẳn trong việc huy động và phân bổ vốn, thu hút tài năng, sáng tạo và đầu tư vào sản phẩm lẫn tiếp thị. Mô hình M, vốn đòi hỏi một sự liên kết của các nhóm bán-độc-lập phụ trách sản phẩm cũng như các nhóm địa lý trong một tổng hành dinh trung tâm, cho phép xử lý các hoạt động quy mô lớn hiệu quả hơn và tạo ra những tập đoàn tăng trưởng nhanh hơn. Ngược lại, khuynh hướng của các công ty Đức hợp tác với những liên đoàn lao động dẫn tới hệ thống mà Chandler gọi là "chủ nghĩa tư bản hợp tác", dần dần được biết đến với tên gọi "đồng quyết định". Các công ty Đức cố gắng hết sức để thêm vào nhiều bên có lợi ích liên quan trong cấu trúc quản trị của công ty ngoài những cổ đông và những giám đốc cấp cao.

** Cấu trúc đa bộ phận: Cấu trúc trong đó một công ty mẹ sở hữu nhiều bộ phận khác nhau hoạt động kinh doanh riêng, cho các bộ phận sự độc lập và quyền tự chủ lớn.*

Dù ba hệ thống này có nhiều điểm khác nhau, chúng có một điểm chung cực kỳ quan trọng: trong từng trường hợp, quyền lực doanh nghiệp nằm ở những công ty quy mô lớn. Kích cỡ dẫn tới quyền lực và ngược lại.

Dù chúng ta gọi nó là Kinh doanh lớn, Chính phủ lớn hay Lao động lớn, chiến thắng của những tổ chức to lớn, tập trung này xác nhận và củng cố giả định chung ngày càng phổ biến rằng lớn là tốt nhất. Và rằng đạt được quyền lực trong bất kỳ lĩnh vực tương quan nào là nhiệm vụ phù hợp nhất với một kiểu tổ chức hiện đại và duy lý nhất định, hiệu quả nhất khi ở cấu trúc tập trung và to lớn. Và nếu ý tưởng này tiếp nhận được sức mạnh của sự thông thái, một lý do chủ chốt là bởi nó đã tìm thấy sự ủng hộ về học thuật mạnh mẽ trong các lĩnh vực kinh tế học, xã hội học và khoa học chính trị. Tất cả sự ủng hộ đó xuất phát, về cơ bản, từ công trình đầy ảnh hưởng của một nhà khoa học xã hội lừng lẫy: Max Weber.

MAX WEBER, HAY TẠI SAO KÍCH CỠ LẠI QUAN TRỌNG

Max Weber còn hơn một nhà xã hội học người Đức. Ông là một trong những học giả xuất sắc nhất ở thời của mình, một bộ óc phi thường về kinh tế học, lịch sử, tôn giáo, văn hóa và hơn thế nữa. Ông viết về lịch sử kinh tế và pháp luật phương Tây, những nghiên cứu về tôn giáo Ấn Độ, Trung Quốc và Do Thái, về quản trị nhà nước, đời sống đô thị và cuối cùng, một kiệt tác, Economy and Society (Nền Kinh Tế Và Xã Hội), xuất bản năm 1922, hai năm sau khi ông qua đời. Ông cũng là, như nhà khoa học chính trị và xã hội học Alan Wolfe đã nhận xét, "học giả hàng đầu trong những câu hỏi về quyền lực và quyền hành trong thế kỷ XX",[5] và vì vấn đề đó mà chúng ta gặp ông ở đây. Thật vậy, Weber và những học thuyết của ông về hệ thống quan liêu là cực kỳ quan trọng để hiểu quyền lực có thể được sử dụng thực tế như thế nào.

Sinh năm 1864, Weber trưởng thành ở nước Đức khi quốc gia này đang thống nhất từ hàng loạt những công quốc khu vực, dưới sự thúc đẩy của Thủ tướng Phổ Otto von Bismarck, và biến thành một quốc gia công nghiệp hiện đại. Weber, dù là một trí thức, tham gia vào quá trình hiện đại hóa này trong nhiều vai trò khác nhau - không chỉ như một học giả mà còn như một cố vấn cho thị trường chứng khoán Berlin, một nhà tư vấn cho các nhóm cải cách chính trị và một sĩ quan dự bị trong quân đội của hoàng đế.[6] Ông được dư luận chú ý lần đầu với nghiên cứu gây tranh cãi về thân phận những người lao động trong nông nghiệp Đức bị mất nhà cửa vì những người di cư Ba Lan, trong đó ông tranh luận rằng những điền trang lớn của người Đức nên được phân ra thành những mảnh đất giao cho người lao động để khuyến khích họ ở lại với đất đai. Sau khi nhận một vị trí ở Đại học Freiburg, ông một lần nữa lại làm dấy lên tranh luận với những đề xuất đưa nước Đức theo con đường của "chủ nghĩa đế quốc tự do" để xây dựng

những cấu trúc chính trị và thể chế cần thiết cho một nhà nước hiện đại.[7]

Năm 1898, sau một cuộc tranh cãi nảy lửa trong gia đình gây nên cái chết của cha ông, Weber bị đột quỵ và mắc chứng suy nhược thần kinh khiến ông không thể giảng dạy nữa. Trong giai đoạn hồi phục một cơn suy nhược, vào năm 1903, ông được Hugo Münsterberg, một giáo sư Harvard về tâm lý học ứng dụng, mời gia nhập những học giả quốc tế trong một hội nghị ở St. Louis, Missouri. Weber đã chấp nhận, bị lôi cuốn bởi sự hấp dẫn của nước Mỹ và điều ông từng coi là những hình thức kinh tế và chính trị còn tương đối kém phát triển, cơ hội để tìm tòi sâu hơn về Thanh giáo (tác phẩm ảnh hưởng nhất của ông, The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism (Nền Đạo Đức Tin Lành Và Tinh Thần Của Chủ Nghĩa Tư Bản), sẽ xuất hiện không lâu sau đó), kèm theo một khoản thù lao hậu hĩnh. Như sử gia người Đức Wolfgang Mommsen sau này viết, chuyến đi sẽ "có tầm quan trọng mấu chốt trong tư duy xã hội và chính trị của ông".[8]

Tới nước Mỹ năm 1904, Weber đã mở rộng chuyến thăm giảng dạy của ông thành một đợt thực nghiệm quan sát và thu thập thông tin lớn khắp quốc gia này. Ông dành hơn 180 giờ trên tàu hỏa trong một khoảng thời gian gần ba tháng, ghé thăm New York, St. Louis, Chicago, Muskogee, Oklahoma (để thấy đất nước của người da đỏ), Mt. Airy, North Carolina (nơi ông có bà con) và những nơi lặt vặt khác (cuộc gặp với William James chẳng hạn, ở Cambridge, Massachusetts). Weber đã đi từ một quốc gia hiện đại tới một đất nước còn hiện đại hơn. Thật vậy, như Weber đánh giá nước Mỹ, nó đại diện cho "lần gần nhất trong lịch sử lâu dài của loài người mà quá nhiều điều kiện ưu ái để một sự phát triển tự do và kỳ vĩ tồn tại".[9] Mỹ là xã hội tư bản quyết liệt nhất mà Weber từng thấy, ông nhận ra nó là dự cảm cho tương lai. Những tòa nhà chọc trời ở New York và Chicago với ông là "những thành trì của tư bản", ông choáng ngợp bởi cầu Brooklyn và bởi những xe lửa, xe điện, thang máy của cả hai thành phố.

Nhưng Weber cũng có nhiều điều để chê bai nước Mỹ. Ông bị sốc vì điều kiện lao động, sự thiếu an toàn ở nơi làm việc, tình trạng tham nhũng lan tràn trong các quan chức thành phố và lãnh đạo lao động, sự bất lực của các công chức nhà nước điều hành toàn bộ đống hỗn loạn và đuổi theo nền kinh tế năng động. Ở Chicago, mà ông gọi là "một trong những thành phố khó tin nhất", ông đã lang thang qua những bãi nuôi gia súc, những dãy nhà tập thể và những con phố, chứng kiến cư dân của thành phố làm việc và vui chơi, ghi nhận trật tự của dân địa phương theo sắc tộc (người Đức

làm bồi bàn, người Ý chuyên đào đất, còn người Ireland là những chính trị gia) và quan sát các phong tục địa phương. Thành phố, ông nhận xét, "giống như một cơ thể sống với lớp da được bóc tách, nhìn thấy những ruột gan đang hoạt động".[10] Sự phát triển tư bản đang vận động nhanh, ông ghi nhận thêm, mọi thứ "đối lập với văn hóa của chủ nghĩa tư bản sẽ bị hủy diệt với một sức mạnh không thể ngăn cản".[11]

Điều Weber thấy ở Mỹ đã xác nhận và củng cố những ý tưởng của ông về tổ chức, quyền lực và quyền hành - ông sẽ tiếp tục viết ra một bộ tác phẩm đồ sộ giúp ông đạt tới danh tiếng "cha đẻ của khoa học xã hội hiện đại". Học thuyết của Weber về quyền lực, được trình bày trong Economy and Society, bắt đầu với quyền hành - cơ sở mà trên đó "sức mạnh chi phối" được giải thích và thực hành. Dựa trên kiến thức bách khoa bản thân về lịch sử toàn cầu, Weber lập luận rằng, trong quá khứ, phần lớn quyền hành là "truyền thống" - tức là được thừa kế bởi những người nắm quyền và được chấp nhận bởi những thần dân của kẻ nắm quyền. Một nguồn thứ hai của quyền hành là "sức lôi cuốn", mà qua đó một lãnh đạo cá nhân được những người đi theo cho rằng sở hữu tài năng đặc biệt. Nhưng hình thức thứ ba của quyền hành - và hình thức phù hợp với thời hiện đại - là quyền hành "quan liêu" và "duy lý", có cơ sở là luật pháp và được thi hành bởi một cấu trúc hành chính có thể thực thi những luật lệ rõ ràng và nhất quán. Nó dựa trên, Weber viết, "lòng tin vào hiệu lực của quy chế pháp lý và thẩm quyền theo chức năng trên cơ sở những luật lệ được tạo ra một cách duy lý".

Và vì thế, Weber tin rằng, điểm mấu chốt để thực thi quyền lực trong xã hội hiện đại là sự tổ chức quan liêu. Hệ thống quan liêu với Weber không phải là từ có ý nghĩa tiêu cực như ngày nay. Nó mô tả hình thức tổ chức tiến bộ nhất con người đã đạt được và phù hợp nhất cho sự phát triển trong một xã hội tư bản chủ nghĩa. Weber đã điểm lại những đặc điểm cơ bản của sự tổ chức quan liêu: những công việc cụ thể với các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và phạm vi quyền hành chi tiết cũng như một hệ thống giám sát, hỗ trợ rõ ràng, cùng sự thống nhất trong mệnh lệnh. Những tổ chức như thế dựa rất nhiều vào các tài liệu và hệ thống liên lạc qua văn bản, vào việc huấn luyện nhân sự dựa trên đòi hỏi với từng vị trí và những kỹ năng mà công việc đó cần. Điều quan trọng là hoạt động bên trong của tổ chức quan liêu dựa trên sự áp dụng luật lệ toàn diện và nhất quán cho tất cả mọi người, bất chấp hoàn cảnh kinh tế xã hội hay các mối liên hệ gia đình, tôn giáo và chính trị. Vì thế, sự tuyển dụng, trách nhiệm và thăng tiến dựa trên năng lực và kinh nghiệm - chứ không phải, như trong quá

khứ, trên cơ sở các mối liên hệ gia đình hay quan hệ cá nhân.[12]

Nước Đức đã ở tiền phương của những nỗ lực tại châu Âu trong việc tạo ra dịch vụ dân sự hiện đại, bắt đầu với nước Phổ ở thế kỷ XVII và XVIII. Vào thời kỳ của Weber, quá trình đó được tăng tốc, song song với những phát triển ở các nước khác làm giảm phạm vi của sự bảo trợ dựa trên mối quan hệ thân quen. Ủy ban Cơ quan Dân sự Anh, được thành lập năm 1855, là một ví dụ như thế. Một ví dụ khác là Ủy ban Cơ quan Dân sự Mỹ, được thành lập năm 1883 để kiểm soát việc vào làm ở các cơ quan Liên bang. Và năm 1874 chứng kiến bước đầu tiên hướng tới một cơ quan dân sự quốc tế, với sự thành lập Liên minh Bưu chính Quốc tế.

Trong chuyến đi Mỹ của mình, Weber cũng chứng kiến cuộc cách mạng song song trong các phương pháp và sự tổ chức quan liêu ở những người tiên phong mới trong lĩnh vực kinh doanh. Ở những bãi chăn nuôi gia súc ở Chicago, nơi các nhà máy đóng hộp đứng ở tiền tuyến của sự cơ giới hóa và chuyên môn hóa dựa trên dây chuyền lắp ráp với nhiệm vụ cho phép ban quản lý thay thế những lao động thiếu kỹ năng bằng những công nhân khéo léo, Weber bị kích thích cao độ bởi "mức độ quyết liệt trong công việc".[13] Nhưng ngay giữa "lò mổ hàng loạt và những biển máu", đầu óc phán đoán của ông vẫn hoạt động:

Từ khoảnh khắc khi con bò ngơ ngác vào khu vực giết mổ, nó bị đánh bằng một cái búa và đổ gục, rồi nó ngay lập tức bị chụp lấy bởi một cái kẹp bằng sắt, bị nhấc bổng lên và bắt đầu hành trình, nó liên tục chuyển động - qua những công nhân mới liên tục, những người moi ruột và lột da nó, vân vân, nhưng luôn (trong nhịp điệu của công việc) bị cột chặt vào cỗ máy kéo con vật đi qua họ... Ở đó, một người có thể theo dõi con vật từ chuồng cho tới khi nó biến thành xúc xích và thịt hộp.[14]

Với những giám đốc, sản xuất công nghiệp quy mô lớn trong một thị trường ngày càng quốc tế hóa đòi hỏi lợi thế của sự chuyên môn hóa và thứ bậc quan liêu, hay như Weber liệt kê: "sự chính xác, tốc độ, sự rõ ràng, kiến thức về từng phần công việc, sự tiếp nối, sự suy xét khôn ngoan, sự lệ thuộc chặt chẽ, sự giảm bớt những va chạm tạo ra chi phí về vật chất và con người".[15] Điều tốt cho một chính phủ tiên tiến cũng tốt cho kinh doanh tiên tiến. "Thông thường", Weber viết, "những doanh nghiệp tư bản rất lớn và hiện đại tự chúng là những mô hình không gì sánh được của sự tổ chức quan liêu chặt chẽ".[16]

Nêu ra hàng loạt ví dụ, Weber rốt cuộc chứng tỏ rằng những cấu

trúc duy lý, được chuyên nghiệp hóa, phân chia thứ bậc và tập trung đang nổi lên trong mọi lĩnh vực, từ những đảng chính trị tới những liên đoàn lao động thành công, "những cấu trúc thuộc về nhà thờ", và những trường đại học lớn. "Việc quyền hành được thực thi ở khu vực 'tư' hay 'công' không phải là vấn đề với đặc điểm của hệ thống quan liêu", Weber viết. "Nơi nào mà hệ thống hành chính quan liêu đã được thực thi hoàn toàn", ông kết luận, "một hình thức của quan hệ quyền lực được xác lập và trên thực tế là không thể lay chuyển".[17]

THẾ GIỚI ĐÃ ĐI THEO WEBER NHƯ THẾ NÀO

Một trong những chất xúc tác dẫn tới sự lan nhanh của hệ thống quan liêu là việc Chiến tranh Thế giới Thứ nhất bùng nổ, cuộc xung đột mà Weber ban đầu ủng hộ, nhưng rồi hối tiếc một cách cay đắng. Việc động viên tổng lực hàng triệu đàn ông và hàng triệu tấn vật chất đòi hỏi những sáng tạo quản trị trên chiến trường và trong hậu cần. Lấy ví dụ, do tính cố định của chiến tranh qua các chiến hào, việc cung ứng đạn dược có lẽ là yếu tố hạn chế quan trọng nhất với các chiến dịch. Một mặt trong thách thức mang tính tổ chức này là sản lượt đạn pháo 75 li của Pháp. Những nhà lập kế hoạch trước chiến tranh đặt mục tiêu sản lượng 20.000 viên đạn pháo mỗi ngày. Không lâu sau khi chiến tranh bùng nổ, họ tăng sản lượng lên 100.000 mỗi ngày - vẫn chỉ mới đạt một nửa mức sản lượng đáp ứng được yêu cầu. Tới năm 1918, hơn 1,7 triệu đàn ông, phụ nữ và cả thanh thiếu niên (bao gồm tù nhân chiến tranh, thương binh và người nước ngoài bị bắt lính) làm việc chỉ riêng ở các nhà máy đạn dược của Pháp. Như sử gia William McNeill nhận xét, "Vô số những cấu trúc quan liêu trước đó đã hoạt động ít nhiều độc lập với nhau trong bối cảnh quan hệ thị trường, hợp nhất lại thành một công ty duy nhất trên toàn quốc phục vụ việc tiến hành chiến tranh" - một quá trình diễn ra ở mọi quốc gia tham chiến.[18]

Weber qua đời vì bệnh viêm phổi hai năm sau khi cuộc chiến kết thúc. Nhưng mọi chuyện xảy ra ở những thập kỷ sau cái chết của ông chỉ xác nhận các nhận định của ông về sự áp đảo mang tính nền tảng của những hệ thống quan liêu, quy mô lớn. Weber đã rất háo hức chứng tỏ sự hiệu quả của những hệ thống như thế ở các tổ chức ngoài quân đội hay kinh doanh, và điều này thực sự đã được chứng tỏ là đúng. Mô hình quản trị đó nhanh chóng bén rễ trong lĩnh vực như từ thiện chẳng hạn, khi cũng những nhà tư bản lớn tiên phong của kinh doanh hiện đại đã tạo ra nhiều quỹ từ thiện thống lĩnh việc làm từ thiện trong một thế kỷ. Tới năm 1916, có hơn 40.000 triệu phú ở Mỹ, tăng so với con số một trăm

vào những năm 1870. Những nhà tài phiệt như John D. Rockefeller và Andrew Carnegie phối hợp với các nhà cải cách xã hội để bỏ tiền cho các trường đại học và tạo ra những định chế độc lập như Viện Nghiên cứu Y khoa Rockefeller, đã trở thành hình mẫu cho các định chế tương tự. Tới năm 1915, nước Mỹ đã có 27 quỹ vì mục đích chung, một sáng tạo độc đáo của người Mỹ, với những chuyên gia bên trong tổ chức tiến hành nghiên cứu độc lập với hàng loạt vấn đề xã hội và đưa ra những chương trình để cải thiện chúng. Tới năm 1930, con số đó đã phình lên hơn 200. Sự vươn lên của những quỹ độc lập về nguồn tài chính đi kèm với sự phát triển của từ thiện số đông, đặc biệt là ở những lĩnh vực như y tế cộng đồng, nơi những nhà cải cách vận động cộng đồng cho đi vì những mục tiêu xã hội rộng lớn. Năm 1905 chẳng hạn, không tới 5000 người Mỹ đóng góp thời gian và tiền bạc để chống lại bệnh lao, một tai họa chiếm tới 11% các ca tử vong trên toàn nước Mỹ. Tới năm 1915, được lãnh đạo bởi những tổ chức như Hiệp hội Quốc gia Nghiên cứu và Phòng ngừa Bệnh lao (được thành lập năm 1904), đã có tới 500.000 người quyên góp, rất nhiều trong đó tham gia vào chiến dịch nổi tiếng "dấu ấn Giáng sinh", một sự sáng tạo từ Đan Mạch trở nên phổ biến ở Mỹ nhờ nhà cải cách Jacob Riis.[19]

Tất cả những điều này liên quan gì tới quyền lực? Mọi thứ đều liên quan. Là không đủ nếu chỉ quản lý những nguồn lực lớn, mang lại quyền lực như tiền bạc, vũ khí hay những người ủng hộ. Những nguồn lực này là điều kiện tiên quyết cần thiết cho quyền lực, nhưng thiếu cách quản trị hiệu quả, quyền lực chúng tạo ra sẽ ít hiệu quả hơn hay ngắn ngủi hơn, hoặc cả hai. Thông điệp trung tâm của Weber là nếu thiếu một tổ chức đáng tin cậy, hoạt động tốt, hay theo cách nói của ông, thiếu một hệ thống quan liêu, quyền lực không thể được thực thi một cách hiệu quả.

Nếu Weber giúp chúng ta nắm được lý luận và cách vận hành của hệ thống quan liêu trong thực thi quyền lực, kinh tế gia người Anh Ronald Coase sẽ giúp chúng ta hiểu những lợi thế kinh tế mà chúng mang tới cho các công ty. Năm 1937, Coase công bố một sự đột phá về mặt khái niệm giải thích tại sao những tổ chức lớn không chỉ duy lý theo học thuyết về hành vi tối đa hóa lợi nhuận mà thật ra, chúng thường chứng tỏ là hiệu quả hơn so với những tổ chức thay thế. Không phải ngẫu nhiên mà, trong khi vẫn còn là một sinh viên đại học, giai đoạn 1931-1932, Coase đã tiến hành nghiên cứu cho tài liệu đầy ảnh hưởng của ông, "The Nature of the Firm" (Bản chất của Công ty), ở Mỹ. Trước đó, ông thấy thích thú với chủ nghĩa xã hội, những điểm giống nhau trong cơ cấu tổ chức giữa các công ty Mỹ và Liên Xô, và cụ thể, với câu hỏi tại sao

những ngành lớn, nơi quyền lực tập trung cao độ, nổi lên ở cả hai phía của sự chia rẽ mang tính ý thức hệ.[20]

Lời giải thích của Coase - sẽ giúp ông giành giải Nobel Kinh tế nhiều thập kỷ sau đó - vừa đơn giản vừa có tính cách mạng. Ông nhận xét rằng các công ty hiện đại đối mặt với rất nhiều chi phí mà những chi phí này sẽ thấp hơn khi công ty đưa những hoạt động chức năng của họ vào bên trong thay vì phải xử lý với các công ty khác một cách độc lập. Những chi phí như thế bao gồm chi phí cho việc soạn thảo và thực thi các hợp đồng bán hàng - những chi phí mà ban đầu Coase gọi là "chi phí tiếp thị" và sau đó gọi lại là "chi phí giao dịch". Cụ thể, chi phí giao dịch giúp giải thích tại sao một số công ty tăng trưởng bằng cách mở rộng theo chiều thẳng đứng - có nghĩa là bằng cách mua lại những hãng cung cấp và nhà phân phối cho họ - trong khi những công ty khác thì không. Lấy ví dụ, các nhà sản xuất dầu lớn thích sở hữu các nhà máy lọc dầu nơi dầu của họ được tinh chế, do điều này thường ít rủi ro và hiệu quả hơn so với việc dựa vào quan hệ thương mại với những nhà máy lọc dầu độc lập mà công ty dầu khí không thể kiểm soát được hành động. Ngược lại, một hãng bán lẻ quần áo lớn như Zara và những công ty máy tính như Apple hay Dell ít thấy hấp dẫn hơn trong việc sở hữu những cơ sở sản xuất làm ra các sản phẩm của họ. Họ ký lại hợp đồng ("thuê ngoài") giao việc sản xuất cho một công ty khác và tập trung vào công nghệ, thiết kế, tiếp thị và bán lẻ các sản phẩm của họ. Khuynh hướng hoạt động thông qua một công ty mở rộng theo chiều thẳng đứng được thúc đẩy bởi cấu trúc thị trường nơi những người mua và người bán hoạt động trong những giai đoạn khác nhau của ngành và bởi những kiểu đầu tư cần để tiến vào ngành. Nói ngắn gọn, chi phí giao dịch xác định hình thái, kiểu mẫu tăng trưởng và rốt cuộc, chính bản chất của các công ty.[21] Dù kiến thức của Coase đã trở thành cột trụ quan trọng của kinh tế học nói chung, ảnh hưởng chính ban đầu của nó là trong lĩnh vực tổ chức công nghiệp, vốn tập trung vào những nhân tố kích thích hoặc cản trở sự cạnh tranh giữa các công ty.

Ý tưởng cho rằng chi phí giao dịch quyết định kích cỡ, thậm chí là bản chất của một tổ chức, có thể được áp dụng vào nhiều lĩnh vực khác ngoài ngành kinh doanh để giải thích tại sao không chỉ những tập đoàn hiện đại mà cả các cơ quan chính phủ, quân đội và giáo hội trở nên to lớn và tập trung. Trong tất cả những trường hợp trên, làm vậy là duy lý và hiệu quả. Chi phí giao dịch cao tạo ra động cơ mạnh mẽ đưa những hoạt động quan trọng bị kiểm soát bởi những lực lượng bên ngoài vào bên trong tổ chức, vì thế làm nó lớn lên. Và tương tự, chi phí giao dịch càng khiến việc các

tổ chức tăng trưởng bằng cách mở rộng theo chiều thẳng đứng là duy lý, thì sự tăng trưởng này càng là một trở ngại khó khăn cho những địch thủ mới tìm cách giành được chỗ đứng. Chẳng hạn, là khó khăn hơn cho đối thủ mới thách thức một công ty hiện hữu đang kiểm soát nguồn lực chính là các tài nguyên thô, hay đã thu được những kênh phân phối hay chuỗi bán lẻ chính. Điều tương tự được áp dụng cho tình huống trong đó một quân đội độc quyền kiểm soát việc cung ứng vũ khí và công nghệ, còn quân đội thứ hai buộc phải phụ thuộc vào ngành chế tạo vũ khí của một quốc gia khác. Như thế, chi phí giao dịch mà một vài tổ chức có thể tối thiểu hóa, thông qua "thu nhận" hay kiểm soát nhà cung cấp hoặc các nhà phân phối, đóng góp thêm rào cản với những đối thủ mới tiềm tàng nói riêng và rào cản để giành được quyền lực nói chung - và quy mô được thúc đẩy bởi sự tích hợp theo chiều thẳng đứng cung cấp một rào cản bảo vệ khá cao cho kẻ đang nắm quyền bởi vì những tay chơi mới hơn, nhỏ hơn có ít cơ hội hơn để cạnh tranh và thành công. Đáng chú ý là cho tới những năm 1980, nhiều chính phủ bị cuốn hút bởi việc "tích hợp" theo chiều thẳng và sở hữu lẫn vận hành các hãng hàng không, nhà máy luyện kim, nhà máy xi măng và ngân hàng. Thật vậy, sứ mệnh vì sự hiệu quả và tự trị của chính phủ thường che giấu những động cơ khác như tạo ra việc làm ở lĩnh vực công và tạo cơ hội cho việc phân phát bổng lộc, tham nhũng, phát triển cục bộ và vân vân.

Dù không thường được nhận định như thế, chi phí giao dịch thực ra là những yếu tố xác định quy mô của một tổ chức và nhiều khi là quyền lực của chính nó. Như được thảo luận dưới đây, do bản chất của chi phí giao dịch là thay đổi và ảnh hưởng của nó là giảm dần, những rào cản được sử dụng để bảo vệ kẻ quyền lực khỏi những kẻ thách thức đang rơi rụng. Và điều này xảy ra không chỉ trong địa hạt của cạnh tranh kinh doanh.

HUYỀN THOẠI KHÔNG CÓ THẬT VỀ QUYỀN LỰC CỦA GIỚI TINH HOA?

Trong quá trình và ở kết quả, Chiến tranh Thế giới Thứ hai đã gia cố cho phương trình của quy mô và quyền lực. "Kho đạn của nền dân chủ", nước Mỹ, đã nạp năng lượng cho chiến thắng của quân Đồng minh, cũng giúp nền kinh tế Mỹ tăng gần gấp đôi về quy mô trong thời gian diễn ra cuộc chiến và nuôi dưỡng những tập đoàn khổng lồ là mẫu mực cho sản xuất hàng loạt. Và ai là những người chiến thắng cuối cùng trong cuộc xung đột nếu không phải là Mỹ và Liên Xô - những quốc gia trải khắp một châu lục, không phải những đảo quốc như Nhật Bản, hay thậm chí là Anh, điêu tàn và rơi xuống hạng hai vì chi phí của cuộc chiến. Vào cuối cuộc chiến,

nhu cầu tiêu dùng của Mỹ vốn bị kìm hãm trước đó, được hỗ trợ bởi những khoản tiết kiệm thời chiến và nhiều chương trình mới, rộng rãi của chính phủ, đã cho phép các công ty tăng trưởng lớn hơn bao giờ hết. Mở rộng hơn và đáng ngại hơn, khi Cuộc chiến tranh Tốt đẹp chuyển cảnh sang điều mà John F. Kennedy gọi là "cuộc đấu tranh dài, ảm đạm", cuộc tranh giành quyền làm chủ giữa phương Tây và phương Đông, đã tiếp sức cho những thế lực an ninh khổng lồ ở cả hai phía lằn ranh Chiến tranh Lạnh, mỗi bên được hướng dẫn bởi ý thức hệ của riêng mình, với những mệnh lệnh của hệ thống quan liêu trải rộng không chỉ thuần túy quân sự, mà sang cả khoa học, giáo dục và văn hóa. Như sử gia Derek Leebaert viết trong The Fifty-Year Wound (tạm dịch: Vết Thương Năm Mươi Năm), bản kết toán rộng lớn của ông về chi phí của Chiến tranh Lạnh, "Tình trạng khẩn cấp của việc thích thú sự to lớn là đứa con của thời kỳ công nghiệp hóa trước đó, của sự bất ổn an ninh cực đoan mà cuộc Đại Suy thoái gây ra cho những tổ chức nhỏ, và bởi chứng hợp tác khổng lồ của Chiến tranh Thế giới Thứ hai: những liên đoàn lớn, những doanh nghiệp lớn, chính phủ lớn với ít mối bận tâm cho thị trường".[22]

Rất nhanh chóng, chủ nghĩa biểu tượng của kích thước và quy mô - ý tưởng rằng những dự án có nhiều khả năng thành công và trụ lại nhất theo cách nào đó là những dự án lớn nhất - được chuyển tải thành một hình ảnh phổ biến gần như ở bất cứ đâu. Như tòa văn phòng lớn nhất thế giới (theo diện tích sàn), Lầu Năm Góc, được xây dựng trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, từ năm 1941 tới 1943, là biểu tượng hoàn hảo cho nguyên tắc này trong những năm 1950 và 1960. Tương tự là nền văn hóa tầm thường cũ kỹ nổi tiếng ở IBM, có đặc điểm là thứ bậc và định chuẩn được nhấn mạnh để ủng hộ mục tiêu của kỹ thuật tiên tiến. Năm 1955, General Motors, một trong những hãng ứng dụng sớm và là ví dụ kiểu mẫu của cấu trúc quản trị Mô hình M, trở thành doanh nghiệp Mỹ đầu tiên có doanh thu hơn 1 tỉ đô-la Mỹ trong năm, cũng như là tập đoàn lớn nhất ở Mỹ, doanh thu của nó chiếm một tỉ lệ trong tổng thu nhập quốc dân (khoảng 3%). Công ty cũng tạo việc làm cho hơn năm trăm nghìn người lao động ở riêng nước Mỹ, đưa ra cho người tiêu dùng tám mươi lăm mẫu mã khác nhau để lựa chọn, và bán khoảng 5 triệu xe hơi và xe tải.[23] Những nguyên tắc sản xuất hàng loạt cũng được mở rộng sang nhiều ngành như xây dựng nhà ở bởi các doanh nhân như Bill Levitt, cựu công nhân xây dựng của hải quân Mỹ, người đã tiên phong trong việc phát triển ngoại ô bằng cách xây dựng hàng nghìn căn nhà trong tầm chi trả của giai cấp trung lưu.

Nhưng chiến thắng bề ngoài của những tổ chức khổng lồ đã sản

xuất ra sự dồi dào hàng hóa và dịch vụ trong Chiến tranh Lạnh cũng làm dấy lên lo ngại. Những nhà phê bình trong lĩnh vực kiến trúc như Lewis Mumford than phiền rằng các thị trấn kiểu Levitt quá đơn điệu và những căn nhà quá rời rạc để tạo ra một cộng đồng thực sự. Irving Howe, nhà bình luận văn học và xã hội, phê phán những năm hậu chiến là "Thời đại của sự rập khuôn", và năm 1950, nhà xã hội học David Riesman đã kêu ca về sự mất mát của chủ nghĩa cá nhân dưới áp lực từ các định chế trong cuốn sách nhiều ảnh hưởng của ông The Lonely Crowd (Đám Đông Cô Đơn).[24]

Và không chỉ có từng đó quan ngại đó được nêu lên. Khi những tổ chức lớn bén rễ ở mọi lĩnh vực, dường như củng cố sự kìm kẹp của chúng với nhiều mặt của cuộc sống con người, các nhà phê bình xã hội lo ngại rằng kết cấu thứ bậc mà chúng thiết lập sẽ trở thành vĩnh viễn, chia rẽ tầng lớp tinh hoa kiểm soát chính trị và kinh doanh với tất cả những người khác, tập trung quyền lực vào một nhóm hay một giai cấp cai trị và cùng lúc, logic không thể khác của quy mô khiến các tổ chức ngày càng trở nên lớn hơn, nuốt chửng lẫn nhau nếu cần thiết, thông qua các cuộc sáp nhập hay chia sẻ sự giàu có trong những các-ten và xanh-đi-ca*. Với một số người, sự mở rộng của các chương trình chính phủ từ quân đội tới chi tiêu xã hội, cùng sự tăng trưởng của hệ thống quan liêu có nhiệm vụ quản lý hành chính chúng - một lần nữa, không chỉ với cánh tả hay các xã hội xã hội chủ nghĩa - là một xu hướng đáng lo không kém. Những người khác coi sự tập trung quyền lực chủ yếu là một sản phẩm của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Cách này hay cách khác, những nỗi sợ đó lặp lại niềm tin của Karl Marx và Friedrich Engels, những người đã tranh luận trong Tuyên ngôn Cộng sản (1848) rằng các chính phủ ở xã hội tư bản là sự mở rộng về mặt chính trị của những nhóm lợi ích chủ kinh doanh. "Quyền lực nhà nước", họ viết, "không gì khác là một ủy ban quản trị những vấn đề của toàn bộ giai cấp tư sản".[25]

Trong những thập kỷ sau đó, đông đảo những người đi theo đầy ảnh hưởng đã thúc đẩy nhiều cuộc biện luận có cùng chủ đề cốt lõi đó. Những người theo chủ nghĩa Marx tranh luận rằng sự mở rộng của chủ nghĩa tư bản mang tới cùng nó sự gia cố những chia rẽ giai cấp và, thông qua chủ nghĩa đế quốc và sự phát tán vốn tư bản tài chính khắp thế giới, sự lặp lại của những chia rẽ đó cả trong những quốc gia và giữa các quốc gia với nhau.

Nhưng sự nổi lên của những tổ chức phân chia thứ bậc lớn tập trung vào một bài phê bình cụ thể mắc nợ Weber, vì luận điểm

trung tâm của nó, và mắc nợ Marx, vì lập luận của nó. Năm 1951, nhà xã hội học ở Đại học Columbia, C. Wright Mills, đã xuất bản một nghiên cứu với tựa đề White Collar: The American Middle Classes (tạm dịch: Cổ Cồn Trắng: Giai Cấp Trung Lưu Mỹ).[26] Giống như Ronald Coase, Mills rất hứng thú với sự trỗi dậy của các tập đoàn quản trị lớn. Ông tranh luận rằng những công ty đó, khi theo đuổi quy mô và hiệu quả, đã tạo ra một tầng lớp rộng lớn những công nhân thực hiện các nhiệm vụ lặp đi lặp lại, cơ giới hóa làm tê liệt trí tưởng tượng, và rốt cuộc, khả năng tham gia đầy đủ vào xã hội của họ. Nói ngắn gọn, Mills lập luận rằng, một công nhân tập đoàn tư bản điển hình bị cô lập với đời sống. Với nhiều người, sự cô lập này được thể hiện trong lời cảnh báo in trên những thẻ đục lỗ Hollerith, mà nhờ IBM và các công ty xử lý dữ liệu khác, trở thành biểu tượng và đại diện ở khắp nơi của đời sống bị quan liêu hóa trong những năm 1950 và 1960: "Đừng Gấp, Đâm Xiên hay Cắt Xé".

* *Xanh-đi-ca: Hình thức tổ chức độc quyền cao hơn và ổn định hơn các-ten, có mục đích thống nhất đầu mối mua và bán để mua nguyên liệu với giá rẻ và bán hàng hóa với giá đắt nhằm thu lợi nhuận độc quyền cao. Các xí nghiệp tham gia vẫn giữ độc lập về sản xuất, chỉ mất độc lập về lưu thông: mọi việc mua - bán do một ban quản trị chung đảm nhận.*

Năm 1956, Mills phát triển hơn nữa lập luận này trong tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, The Power Elite (tạm dịch: Nhóm Tinh Hoa Đầy Quyền Lực). Trong đó, ông xác định những cách thức mà, theo ông, quyền lực ở Mỹ bị thâu tóm vào trong tay một "đẳng cấp" thống trị áp đảo trong các vấn đề kinh tế, công nghiệp và chính trị. Đúng là, Mills lập luận, đời sống chính trị Mỹ dân chủ và đa nguyên, nhưng bất chấp điều này, sự tập trung quyền lực chính trị và kinh tế đặt tầng lớp tinh hoa vào một vị trí mạnh mẽ hơn bao giờ hết để duy trì quyền uy của họ.[27] Những ý tưởng này biến Mills thành một nhà phê phán xã hội, nhưng quan điểm của ông không có gì là cực đoan vào thời đại của chúng. Tổng thống Dwight Eisenhower nêu ra quan điểm tương tự chỉ năm năm sau đó trong bài phát biểu chia tay của ông với cả nước, qua đó ông cảnh báo về quyền lực không được kiểm soát và "ảnh hưởng thái quá" của "tổ hợp quân sự-công nghiệp".[28]

Trong những năm 1960, sự nghi ngờ lan khắp các nhà xã hội học và tâm lý học, rằng những tổ chức kinh tế hiện đại sẽ tất yếu dẫn tới bất bình đẳng và một giai cấp tinh hoa vĩnh viễn. Năm 1967, một học giả ở Đại học California ở Santa Cruz, G. William Domhoff, xuất bản một cuốn sách tựa đề Who Rules America?

(tạm dịch: Ai Cai Trị Nước Mỹ?). Trong đó, Domhoff sử dụng điều mà ông gọi là lý thuyết "Bốn Mạng lưới" để cho thấy đời sống ở Mỹ bị kiểm soát bởi những ông chủ và giám đốc của các tập đoàn lớn. Domhoff tiếp tục cập nhật cuốn sách này trong những ấn bản mới, đan xen mọi thứ từ Chiến tranh Việt Nam tới cuộc bầu cử của Barack Obama để củng cố lập luận của ông.[29]

Phép ẩn dụ về một nhóm tinh hoa hay những kẻ đang có quyền lực được bảo vệ chính nó đã ngăn cản những ai muốn gia nhập nhóm đó, dù là các chính trị gia vận động chống lại Washington hay các công ty khởi nghiệp tìm cách lật đổ một đối thủ lớn hơn, hùng mạnh hơn. Một ví dụ về điều sau có nguồn gốc từ năm 1984, khi Apple làm nên lịch sử ngành quảng cáo với mẩu quảng cáo biểu tượng giới thiệu máy tính cá nhân Macintosh: trong một hoạt cảnh lấy cảm hứng từ tiểu thuyết về xã hội đáng sợ của George Orwell, một phụ nữ, bị một đoàn quân những cảnh sát đi ủng da đuổi theo, ném mạnh một cây búa tạ nhắm vào một màn hình đang phát đi thông điệp theo kiểu Big Brother* tới hết hàng này tới hàng khác những con người mụ mị, giải phóng cho những người đó. Mẩu quảng cáo nhắm một cách chẳng lấy gì tinh tế vào IBM, đối thủ cạnh tranh của Apple, khi đó đang thống trị thị trường máy tính cá nhân. Tất nhiên, ngày nay IBM đã rời thị trường máy tính cá nhân, và giá trị vốn hóa thị trường của hãng thua xa Apple, hãng mà tới lượt họ, đang bị chỉ trích vì duy trì sự kìm kẹp theo kiểu Big Brother của chính họ trong hệ điều hành, phần cứng, cửa hàng ứng dụng và trải nghiệm người dùng. Google, được hợp nhất vào năm 1998 với đặc tính của một hãng tin tặc không chính thức và khẩu hiệu kinh doanh "Đừng Là Quỷ Dữ", giờ là một trong những tập đoàn lớn nhất thế giới (xét theo giá trị vốn hóa thị trường) và bị một số người coi là giống với quỷ dữ, một tay hủy hoại các tờ báo, đè bẹp những địch thủ và xâm phạm sự riêng tư của người dùng.

** Big Brother: Biểu tượng xuất phát từ tác phẩm 1984 của George Orwell, ám chỉ một tổ chức kiểm soát và xâm phạm đời sống cá nhân của mọi người.*

Gia tăng bất bình đẳng của cải và thu nhập ở Mỹ trong hai mươi năm qua, cùng với khuynh hướng toàn cầu dành những khoản lương khổng lồ cho CEO và những khoản thưởng lớn cho dân làm ngân hàng, đã nuôi dưỡng cảm nhận rằng những ai vươn lên đỉnh cao sẽ ở lại đó, trở nên tách biệt và đứng trên các phiền muộn vốn làm những người tầm thường hơn khổ sở. Lý thuyết gia Christopher Lasch, qua đời năm 1994, đã gọi những chính sách và hành vi ở phương Tây khiến các khuynh hướng này trở nên khả

thi - sự từ bỏ quy định và các lựa chọn xã hội như trường tư, an ninh tư nhân, vân vân - là "cuộc nổi loạn của những kẻ tinh hoa". Ông đã mô tả hiện tượng này như một kiểu lựa chọn không tham gia vào hệ thống xã hội của những người đủ giàu có để làm như thế. "Liệu có phải họ đã hủy bỏ bổn phận với nước Mỹ?" Lasch đặt câu hỏi trong một bài tiểu luận trang bìa trên Harper's.[30]

Ý tưởng "cuộc nổi loạn của những kẻ tinh hoa" đã gây tiếng vang. Bất chấp sự mơ hồ trong việc định nghĩa chính xác tinh hoa là gì (Sự giàu có? Địa vị xã hội được đo đạc theo một cách khác? Những nghề nghiệp cụ thể?), ý tưởng về một giai cấp tinh hoa trỗi dậy và tăng cường hơn nữa sự nắm giữ của giai cấp này với chính phủ vẫn rất sống động. Năm 2008, vài ngày sau vụ cứu trợ lớn cho ngân hàng Mỹ được công bố, vài tuần ngắn ngủi sau vụ sụp đổ của Lehman Brothers cùng vụ cứu trợ gã khổng lồ bảo hiểm American International Group (AIG), nhà phê bình Naomi Klein đã mô tả thời đại này là "một cuộc nổi loạn của những kẻ tinh hoa… và là một cuộc nổi loạn thành công tới khó tin". Bà lập luận rằng cả việc phớt lờ quy định tài chính lẫn sự cứu trợ đột ngột phản ánh khả năng kiểm soát chính sách của giới tinh hoa. Và bà cho rằng khuynh hướng chung trong sự tập trung quyền lực đã kết nối các quốc gia lớn mà hệ thống chính trị và kinh tế có vẻ đối lập. "Tôi thấy một sự thiên về chủ nghĩa tư bản toàn trị được chia sẻ ở [Mỹ], Nga và Trung Quốc", Klein nói với những khán giả ở New York. "Không có nghĩa là chúng ta đều ở trên cùng một sân khấu - nhưng tôi thấy một khuynh hướng tới sự pha trộn rất đáng lo ngại của quyền lực tập đoàn lớn và quyền lực nhà nước hợp tác vì lợi ích của những kẻ tinh hoa".[31] Một niềm tin đồng thời rằng toàn cầu hóa chỉ làm gia tăng sự tập trung quyền lực ở các ngành công nghiệp đơn lẻ và lĩnh vực kinh tế, với những kẻ dẫn dắt thị trường gia cố sự nắm giữ các vị trí đứng đầu.

Những sự kiện trong vài năm gần đây đã làm sống dậy lo ngại rằng quyền lực ở nhiều hay hầu hết các nước rốt cuộc nằm trong tay một nhóm đầu sỏ - một nhóm nhỏ những tay chơi hàng đầu tận hưởng sự kiểm soát mất cân đối với của cải và tài nguyên. Lợi ích của họ ràng buộc với nhau một cách mật thiết, dù theo những cách rõ ràng hay tinh tế, với chính sách của chính phủ. Simon Johnson, giáo sư MIT và trưởng cố vấn kinh tế cũ ở Quỹ Tiền tệ Quốc tế, từ kinh nghiệm của mình đã lập luận rằng bất cứ nơi nào quỹ được kêu gọi can thiệp, họ đều tìm ra những chính thể đầu sỏ tìm cách trú ẩn và chuyển các gánh nặng cải cách lên những cử tri (hay những tổ chức cho vay nước ngoài). Những thể chế đầu sỏ là đặc điểm tiêu chuẩn ở thị trường mới nổi, Johnson nhận xét trong một bài báo năm 2009 trên The Atlantic, nhưng không chỉ ở các

thị trường đó. Thật ra, ông tranh luận rằng nước Mỹ mới là dẫn đầu trong lĩnh vực này: "Cũng giống như việc chúng ta có nền kinh tế, quân đội và công nghệ hiện đại nhất thế giới, chúng ta cũng có thể chế đầu sỏ hiện đại nhất". Ông chỉ ra việc vận động hành lang, giải điều tiết tài chính, mối quan hệ mật thiết giữa Phố Wall và Washington rồi lập luận ủng hộ "việc phá vỡ tầng lớp tinh hoa già cỗi".[32]

Những phân tích như thế cung cấp thông tin về một niềm tin phổ biến hơn đã lan rộng tới mức gần như trở thành một bản năng tập thể: "Quyền lực và sự giàu sang có khuynh hướng tập trung. Người giàu sẽ trở nên giàu hơn và người nghèo sẽ tiếp tục nghèo". Sự diễn dịch ý tưởng này khôi hài như một bức biếm họa, song nó đã trở thành giả định mặc định củng cố cho cuộc tranh luận ở các nghị viện, ở hàng triệu bàn ăn của các hộ gia đình, ở giảng đường đại học và những cuộc tụ tập với bạn bè sau ngày làm việc, trong những cuốn sách uyên bác và trên những chương trình truyền hình nổi tiếng. Ngay cả giữa những người ủng hộ thị trường tự do, ta vẫn thường nghe thấy tiếng vọng từ ý tưởng của chủ nghĩa Marx rằng quyền lực và sự giàu sang có khuynh hướng tập trung. Trong một hoặc hai thập kỷ qua, truyền thông tràn ngập sự xa hoa giàu có - những tay đầu cơ người Nga, những hoàng thân dầu mỏ, những tỉ phú Trung Quốc, những giám đốc quỹ đầu tư mạo hiểm và doanh nhân Internet Mỹ - được cung cấp rồi tiêu thụ một cách háo hức. Và bất cứ nơi nào những nhà tài phiệt can thiệp vào chính trị - như với Silvio Berlusconi ở Ý, Thaksin Shinawatra ở Thái Lan, Rupert Murdoch và George Soros trên toàn cầu - hay Bill Gates và những người khác tìm cách định hình các chính sách công ở Mỹ và trên toàn thế giới, dư luận lại một lần nữa được nhắc nhở rằng tiền bạc và quyền lực củng cố cho nhau, tạo ra một rào cản gần như không thể xâm nhập với những kẻ đối địch.

Niềm tin chung - cho rằng sự bất bình đẳng kinh tế là định mệnh phải chấp nhận và thậm chí sẽ còn tồi tệ hơn - khiến tất cả chúng ta, một chút nào đó, trở thành những người theo chủ nghĩa Marx. Nhưng sẽ thế nào nếu mô hình tổ chức - mà Weber và những người thừa kế ông trong kinh tế học cùng xã hội học thấy rằng thích nghi nhất với sự cạnh tranh và quản lý trong đời sống hiện đại - nay lại trở nên lỗi thời? Sẽ thế nào nếu quyền lực bị phân tán, nằm trong những hình thức mới và thông qua những cơ chế mới ở một loạt các tay chơi nhỏ và trước kia nằm ngoài lề, trong khi lợi thế quyền lực của những tổ chức nắm quyền to lớn, đã định hình và quan liêu hơn đang suy tàn? Sự nổi lên của quyền lực vi mô lần đầu tiên làm bật ra các câu hỏi như thế. Nó phô bày viễn cảnh rằng quyền lực có thể được giải phóng một cách ấn tượng khỏi

kích cỡ và quy mô.

Chương bốn

Quyền lực mất lợi thế của nó như thế nào

Cuộc Cách Mạng Nhiều Hơn, Cuộc Cách Mạng Di Động Và Cuộc Cách Mạng Tinh Thần

Javier Solana, Bộ trưởng ngoại giao Tây Ban Nha vào giữa những năm 1990, đã trở thành tổng thư ký NATO rồi cao ủy phụ trách đối ngoại của Liên minh châu Âu, từng nói với tôi: "Trong một phần tư thế kỷ qua - một giai đoạn bao gồm các cuộc chiến Balkan và Iraq cùng những cuộc thương lượng với Iran, những vấn đề Israel-Palestine và vô số cuộc khủng hoảng khác - tôi đã chứng kiến nhiều lực lượng và nhân tố mới kiềm chế ngay cả những cường quốc giàu có và phát triển nhất về công nghệ. Họ - và ý tôi là chúng ta - hiếm khi nào còn có thể làm những điều chúng ta muốn nữa".[1]

Solana đã đúng. Những kẻ nổi dậy, những đảng chính trị bên lề, những công ty khởi nghiệp sáng tạo, những tay tin tặc, những nhà hoạt động được tổ chức lỏng lẻo, báo chí công đang phất lên, những người trẻ không có ai lãnh đạo ở các quảng trường thành phố, những cá nhân đầy sức hút có vẻ như "xuất hiện từ hư không" đang làm rung chuyển trật tự cũ. Không phải tất cả đều lành mạnh; nhưng mỗi yếu tố đóng góp vào sự suy tàn quyền lực của lực lượng hải quân và cảnh sát, những mạng lưới truyền hình, những đảng chính trị truyền thống và những ngân hàng lớn.

Quyền lực vi mô này: những nhân tố nhỏ, không được biết tới và từng bị phớt lờ, đã tìm được cách để làm xói mòn, bao vây hay vượt qua những tay chơi siêu hạng, những tổ chức quan liêu lớn trước kia kiểm soát địa hạt của họ. Theo những nguyên tắc trong quá khứ, quyền lực vi mô lẽ ra chỉ là sự lầm lạc. Vì chúng thiếu

quy mô, sự phối hợp, những nguồn lực hay một uy tín sẵn có, chúng lẽ ra thậm chí không thể tham gia vào cuộc chơi - hay ít ra, không tồn tại được lâu cho tới khi bị đè bẹp hay thâu tóm bởi một địch thủ áp đảo. Nhưng điều ngược lại mới đang đúng. Thật vậy, quyền lực vi mô đang từ chối những tay chơi đang nắm quyền khỏi vô số lựa chọn mà họ từng sử dụng một cách nghiễm nhiên trước giờ. Trong một số trường hợp, quyền lực vi mô thậm chí còn chiến thắng trong cuộc đấu với những tay chơi siêu hạng.

Phải chăng quyền lực vi mô mới xuất hiện này đạt được điều đó bằng cách vượt lên trong cuộc cạnh tranh và đẩy những kẻ nắm quyền lớn ra khỏi ngành? Hiếm khi là như thế. Chúng không được trang bị cho những cuộc tiếp quản lớn. Lợi thế của chúng chính là ở chỗ chúng không phải chịu gánh nặng của kích cỡ, quy mô, danh mục tài sản và tài nguyên, sự tập trung lẫn hệ thống thứ bậc mà các tay chơi siêu hạng đã triển khai, dành quá nhiều thời gian cùng nỗ lực để nuôi dưỡng và quản lý. Quyền lực vi mô càng mang nhiều đặc điểm đó, chúng càng trở thành loại tổ chức mà các quyền lực vi mô khác sẽ tấn công với sự hiệu quả tương tự. Thay vào đó, quyền lực vi mô thành công biết tận dụng những lợi thế và kỹ thuật mới. Chúng làm suy kiệt, cản trở, làm xói mòn, phá hoại và đánh vào sườn những tay chơi siêu hạng theo cách mà những tay chơi siêu hạng, với tất cả nguồn lực khổng hồ, vẫn thấy họ không được trang bị và chuẩn bị tốt để kháng cự lại. Và hiệu quả của những kỹ thuật này trong việc làm lung lay và thay thế những gã khổng lồ được bảo vệ đồng nghĩa rằng quyền lực đang trở nên dễ gián đoạn và khó củng cố hơn. Những ngụ ý này thật ngoạn mục. Chúng báo hiệu sự kiệt quệ của hệ thống quan liêu kiểu Weber, hệ thống tổ chức đã mang tới lợi ích và cũng là thảm họa của thế kỷ XX. Sự phân tách quyền lực khỏi quy mô, do đó phân tách khả năng sử dụng quyền lực hiệu quả khỏi sự kiểm soát của một hệ thống quan liêu lớn kiểu Weber, đang làm thay đổi thế giới. Và phân tích này gợi ra một suy nghĩ đáng băn khoăn: nếu tương lai của quyền lực nằm ở sự đứt gãy và can thiệp, không phải bởi sự quản trị và củng cố, liệu chúng ta có thể chờ đợi sự ổn định như từ trước tới giờ?

VẬY ĐIỀU GÌ ĐÃ THAY ĐỔI?

Thật khó xác định thời điểm sự phân rã và suy tàn của quyền lực, cùng sự suy yếu của lý tưởng quan liêu kiểu Weber, bắt đầu - khó xác định chính xác hơn nhiều so với, lấy ví dụ, cách nhà thơ Philip Larkin đánh dấu cho sự khởi đầu cuộc cách mạng tình dục: “Giữa thời gian gỡ bỏ lệnh cấm Chatterley” và album đầu tiên của Beatles.[2]

Dẫu vậy, ngày 9 tháng 11 năm 1989 - ngày Bức tường Berlin sụp đổ - là một cột mốc không tồi để khởi đầu. Mở cửa một nửa châu lục và các biên giới, mở ra những thị trường mới, sự kết thúc của Chiến tranh Lạnh cùng cuộc đấu tranh quyết liệt về ý thức hệ và tính hiện sinh của nó, tất cả đã làm xói mòn mọi lý lẽ bênh vực cho nền an ninh quốc gia khổng lồ và những cam kết về nguồn lực kinh tế, chính trị và xã hội để ủng hộ cho nền an ninh đó. Những nền kinh tế vốn mắc kẹt trong hệ thống gần như đóng được mở ra cho nguồn đầu tư và thương mại nước ngoài vốn được bảo hộ bởi đoàn lũ các công ty đa quốc gia giàu có. Như tướng William Odom, giám đốc Cơ quan An ninh Quốc gia của Ronald Reagan, đã nhận xét: "Bằng cách tạo ra một chiếc ô an ninh ở châu Âu và châu Á, nước Mỹ đã giảm bớt chi phí giao dịch trong kinh doanh ở những khu vực này: Bắc Phi, Tây Âu và Đông Bắc Á - tất cả đều trở nên giàu có hơn".[3] Giờ thì chi phí giao dịch hạ thấp đó còn có thể mở rộng hơn nữa, cùng với chúng là lời hứa hẹn về tự do kinh tế rộng lớn hơn.

Không đầy một năm sau khi hàng nghìn người Đức dỡ bỏ Bức tường Berlin, vào tháng 12 năm 1990, Tim Berners-Lee, một nhà khoa học máy tính người Anh ở Tổ chức Châu Âu Nghiên cứu Hạt nhân ở biên giới Pháp-Thụy Sĩ, lần đầu tiên liên lạc thành công giữa một Giao thức Truyền tải Siêu văn bản (Hypertext Transfer Protocol) và một máy chủ thông qua Internet, qua đó tạo ra Mạng lưới Toàn cầu (World Wide Web). Phát minh đó, tới lượt nó, làm trỗi dậy cuộc cách mạng thông tin liên lạc toàn cầu, đụng chạm tới mọi mặt đời sống chúng ta.

Kết thúc của Chiến tranh Lạnh và sự ra đời Internet chắc chắn là những nhân tố giúp quyền lực vi mô ngày nay nổi lên, nhưng không lý gì chúng là nhân tố quan trọng duy nhất. Chúng ta thường khó cưỡng lại sự thôi thúc gán ghép một thời kỳ nhiều biến động lớn vào một nguyên nhân duy nhất. Lấy ví dụ, vai trò của tin nhắn văn bản và mạng xã hội như Facebook và Twitter trong những đảo lộn trên toàn thế giới. Một cuộc tranh luận gay gắt nhưng rốt cuộc là vô nghĩa nổ ra giữa những người cho rằng mạng xã hội làm bùng lên các phong trào chính trị và những người nói ảnh hưởng của chúng đã bị đánh giá quá cao. Là nhân tố trong cuộc đấu tranh quyền lực, mạng xã hội đã giúp phối hợp các cuộc biểu tình và thông tin cho thế giới bên ngoài về sự xâm hại nhân quyền. Nhưng những thể chế đàn áp khôn ngoan như ở Iran và vài quốc gia khác cũng sử dụng công cụ này để theo dõi và đàn áp. Và khi nghi ngờ, một chính phủ có thể đơn giản là ngắt tiếp cận Internet trên toàn quốc (ít ra là ở quy mô lớn, như Ai Cập và Syria đã làm khi nhà độc tài của họ bị thách thức) hay thiết lập

một hệ thống lọc và kiểm soát tỉ mỉ nhằm hạn chế dòng chảy thông tin không được chấp thuận trên mạng (như Trung Quốc đã làm với "Vạn lý tường lửa"). Có rất nhiều trường hợp và phản trường hợp minh họa cho cuộc tranh luận của những người lạc quan về Internet và những nhà kỹ nghệ-tương lai học như Clay Shirky, cũng như lập luận phản bác của những người nghi ngờ như Evgeny Morozov và Malcolm Gladwell. Vì thế, để hiểu tại sao rào cản với quyền lực giờ đầy các lỗ hổng, chúng ta cần nhìn vào sự chuyển đổi sâu sắc hơn - vào những thay đổi đã bắt đầu tích tụ và tăng tốc thậm chí trước cả khi Chiến tranh Lạnh kết thúc và mạng web ra đời. Thách thức lớn nhất với quyền lực trong thời đại của chúng ta tới từ các thay đổi trong những điều cơ bản của đời sống - trong việc chúng ta sống thế nào, ở đâu, trong bao lâu và tốt đến đâu. Điều đã thay đổi là bối cảnh chung mà quyền lực vận hành.

Đây là địa hạt của nhân khẩu học, mức sống, mặt bằng y tế và giáo dục, hình mẫu di cư, gia đình, cộng đồng, và rốt cuộc, thái độ của chúng ta: những điểm tham chiếu cho cảm hứng, niềm tin, khát khao của chúng ta, và thật vậy, cách mà chúng ta nghĩ về chính bản thân và những người khác. Để mô tả những thay đổi ở mức độ sâu sắc và để nắm rõ chúng đã tác động gì đến quyền lực, chúng ta cần chia chúng ra làm ba loại: cuộc cách mạng Nhiều Hơn, cuộc cách mạng Di Động và cuộc cách mạng Tinh Thần. Cuộc cách mạng thứ nhất đang nhấn chìm những rào cản của quyền lực; cuộc cách mạng thứ hai làm lung lay chúng; cuộc cách mạng thứ ba đục khoét chúng.

CUỘC CÁCH MẠNG NHIỀU HƠN: NHẤN CHÌM NHỮNG PHƯƠNG TIỆN KIỂM SOÁT

Thời đại chúng ta là thời đại của sự thừa thãi. Đơn giản là hiện giờ tất cả mọi thứ đều có nhiều hơn. Có nhiều người, quốc gia, thành phố, đảng chính trị, quân đội hơn; nhiều hàng hóa và dịch vụ hơn, nhiều công ty bán chúng hơn; nhiều vũ khí và nhiều thuốc men hơn, nhiều sinh viên và nhiều máy tính hơn; nhiều người giảng đạo và nhiều tội phạm hơn. Sản lượng kinh tế thế giới đã tăng năm lần kể từ năm 1950. Thu nhập bình quân đầu người lớn hơn ba lần rưỡi so với khi đó. Quan trọng hơn hết, đã có nhiều người hơn - 2 tỉ người nhiều hơn so với hai thập kỷ trước. Tới năm 2050, dân số thế giới sẽ lớn hơn gấp bốn lần so với năm 1950. Hiểu được quy mô dân số cũng như cấu trúc tuổi, sự phân phối về mặt địa lý, tuổi thọ, y tế và những nguồn cảm hứng là cực kỳ quan trọng để hiểu điều gì xảy ra với quyền lực.

Cuộc cách mạng Nhiều Hơn không chỉ giới hạn trong một góc phần tư của toàn cầu hay một phần nhân loại. Nó đã tiến bộ trong việc đối đầu với tất cả sự kiện tiêu cực lên sóng truyền thông mỗi ngày: suy thoái kinh tế, chủ nghĩa khủng bố, động đất, sự đàn áp, nội chiến, thảm họa thiên nhiên, những mối đe dọa với môi trường. Không bác bỏ tính khẩn thiết và những hệ quả của các cuộc khủng hoảng đó với con người và với hành tinh, chúng ta có thể đánh giá thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI có lẽ là thành công nhất trong lịch sử loài người: như nhà phân tích Charles Kenny đã bình luận, "Thập kỷ. Tuyệt vời nhất. Từ trước tới giờ" của chúng ta.[4] Nhiều dữ liệu ủng hộ tuyên bố này. Theo Ngân hàng Thế giới, từ năm 2005 tới 2008, từ châu Phi hạ Sahara tới Mỹ Latin và từ châu Á tới Đông Âu, tỉ lệ người sống ở mức nghèo cùng cực (những ai với thu nhập dưới 1,25 đô-la Mỹ một ngày) đã giảm mạnh - lần đầu tiên kể từ khi thống kê về nghèo đói toàn cầu được thu thập. Do thập kỷ đó được đánh dấu bởi sự khởi đầu cuộc khủng hoảng kinh tế sâu sắc nhất kể từ Đại Suy thoái năm 1929, sự tiến bộ này lại càng đáng kinh ngạc. Thật vậy, vào giữa cuộc khủng hoảng, Robert Zoellick, khi đó là Chủ tịch Ngân hàng Thế giới, đã bày tỏ quan ngại nghiêm trọng về ảnh hưởng của cuộc đổ vỡ tài chính với tình trạng nghèo đói: các chuyên gia, ông nói, đã nói với ông rằng số người nghèo sẽ tăng đáng kể. Thật may mắn, họ đã sai. Thật ra, thế giới được kỳ vọng sẽ đạt được Những mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ về đói nghèo được xác lập năm 2000 bởi Liên Hiệp Quốc sớm hơn nhiều so với dự kiến; một trong những mục tiêu là giảm nghèo đói cùng cực trên thế giới còn một nửa tới năm 2015, một mục tiêu đã đạt được trước đó năm năm.

Lời giải thích là bất chấp cuộc khủng hoảng, những nền kinh tế của các nước nghèo tiếp tục tăng trưởng và tạo ra việc làm. Và đó là một khuynh hướng đã bắt đầu ba thập kỷ trước: lấy ví dụ, 660 triệu người Trung Quốc đã thoát nghèo từ năm 1981. Ở châu Á, tỉ lệ người sống trong nghèo đói cùng cực đã giảm từ 77% dân số vào những năm 1980 xuống còn 14% năm 1998. Điều này xảy ra không chỉ ở Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil và những nền kinh tế mới nổi thành công khác mà còn cả ở những nước nghèo nhất tại châu Phi. Các nhà kinh tế Maxim Pinkovskiy và Xavier Sala-i-Martin chỉ ra rằng từ 1970 tới 2006, nghèo đói ở châu Phi đã giảm nhanh hơn nhiều so với cảm nhận chung. Kết luận của họ, dựa trên phân tích thống kê chính xác, là ở châu Phi "sự giảm nghèo mang tính phổ cập một cách ấn tượng: nó không thể được giải thích bởi một quốc gia lớn, hay thậm chí một nhóm các quốc gia sở hữu một số đặc điểm lợi thế về địa lý và lịch sử. Tất cả các kiểu quốc gia, bao gồm những nước với lịch sử và địa lý bất lợi, đều trải qua sự giảm

nghèo. Đặc biệt, nghèo đói giảm cả ở những nước không có biển lẫn những nước ven biển; những nước giàu khoáng sản và nghèo khoáng sản; những nước với nền nông nghiệp được ưu ái và không được ưu ái; bất chấp nguồn gốc thuộc địa của quốc gia đó; và những nước dưới hay trên mức xuất khẩu nô lệ trung bình trên đầu người trong thời kỳ buôn bán nô lệ châu Phi. Năm 1998, lần đầu tiên kể từ khi có dữ liệu, đã có nhiều người ở châu Phi sống trên mức nghèo khó hơn là dưới mức đó".[5]

Tất nhiên, hàng tỉ người vẫn đang sống trong những điều kiện khốn khó không thể kể xiết. Và có thu nhập ba hay năm đô- la mỗi ngày, thay vì 1,25 đô-la Mỹ mà Ngân hàng Thế giới trích dẫn là tiêu chuẩn nghèo cùng cực, vẫn có nghĩa là một cuộc đời vất vả và bị bóc lột. Nhưng thực tế đúng là chất lượng cuộc sống đã tăng, ngay cả với "một tỉ người dưới đáy" nghèo và dễ tổn thương nhất của thế giới. Từ năm 2000, tử vong ở trẻ em đã giảm hơn 17%, và số trường hợp trẻ em chết vì bệnh sởi giảm 60% trong khoảng năm 1999 tới 2005. Ở các nước đang phát triển, số người bị xếp loại "thiếu dinh dưỡng" đã giảm từ 34% năm 1970 xuống còn 17% năm 2008.

Tăng trưởng kinh tế nhanh chóng ở nhiều nước nghèo, kéo theo sự suy giảm của nghèo đói, đã tạo động lực cho một "tầng lớp trung lưu toàn cầu" tăng trưởng. Ngân hàng Thế giới đánh giá rằng từ năm 2006, 28 nước "thu nhập thấp" trước kia đã gia nhập nhóm được gọi là nước "thu nhập trung bình". Tầng lớp trung lưu mới này có thể không thịnh vượng bằng những người cùng hoàn cảnh ở các nước phát triển, nhưng thành viên của tầng lớp này đang tận hưởng một tiêu chuẩn sống chưa từng có tiền lệ. Và đây là nhóm tăng trưởng nhanh nhất về mặt nhân khẩu học trên thế giới. Như Homi Kharas của Viện Brookings, một trong những nhà nghiên cứu đáng kính nhất về tầng lớp trung lưu toàn cầu mới, đã nói với tôi: "Kích cỡ của tầng lớp trung lưu toàn cầu đã tăng gấp đôi từ khoảng 1 tỉ vào năm 1980 lên 2 tỉ vào năm 2012. Nhóm xã hội này vẫn đang tăng trưởng rất nhanh và có thể đạt tới 3 tỉ vào năm 2020. Tôi ước tính tới năm 2017, tầng lớp trung lưu châu Á sẽ đông hơn so với Bắc Mỹ và châu Âu cộng lại. Tới năm 2021, dựa trên những khuynh hướng hiện giờ, có thể có hơn 2 tỉ người châu Á ở các hộ gia đình trung lưu. Riêng ở Trung Quốc, có thể có hơn 670 triệu người tiêu dùng tầng lớp trung lưu".[6]

Và Kharas nhanh chóng chỉ ra rằng điều này xảy ra không chỉ ở châu Á: "Khắp thế giới, những nước nghèo, tăng trưởng nhanh đã liên tục gia tăng tầng lớp trung lưu. Tôi không thấy dấu hiệu nào cho thấy điều này sẽ không tiếp tục trong những năm sắp tới, bất

chấp vài cản trở thỉnh thoảng xuất hiện trên đường có thể làm chậm lại sự tăng trưởng của tầng lớp trung lưu ở vài nước trong một thời gian. Nhưng trên toàn cầu, khuynh hướng này là rõ ràng".

Bối cảnh kinh tế xã hội thế giới đã thay đổi sâu sắc trong ba thập kỷ qua. Danh sách những thay đổi - thật ra là những thành tựu - vừa dài vừa đáng kinh ngạc: 84% dân số thế giới giờ biết đọc, so với 75% vào năm 1990. Giáo dục đại học tăng lên, và thậm chí điểm trung bình trong các cuộc trắc nghiệm trí thông minh trên toàn thế giới giờ cũng cao hơn. Trong khi đó, số người tử vong vì chiến tranh giảm xuống - ở mức hơn 40% từ năm 2000. Tuổi thọ trung bình ở các nước bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch HIV/AIDS đang tăng trở lại. Và chúng ta cung cấp cho nhu cầu nông nghiệp của mình tốt hơn bao giờ hết: từ năm 2000, sản lượng ngũ cốc ở các nước đang phát triển đã tăng gấp hai lần mức tăng dân số. Ngay cả "đất hiếm" - mười bảy loại nguyên tố hiếm được sử dụng trong chế tạo điện thoại và thiết bị lọc dầu - cũng không còn quá hiếm nữa, khi những nguồn cung cùng những nhà sản xuất mới gia nhập thị trường. Có lẽ lý do cho tất cả sự tiến bộ này là sự mở rộng nhanh chóng của cộng đồng các nhà khoa học chuyên môn cao: ở những nước được Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) tiến hành điều tra, số các nhà khoa học đang làm việc đã tăng từ 4,3 triệu vào năm 1996 lên 6,3 triệu vào năm 2009.[7] Đó còn chưa tính đến một số nước với cộng đồng khoa học lớn đang tăng trưởng, đáng kể nhất là Ấn Độ.

Chắc chắn con người đang tận hưởng cuộc sống lâu dài và khỏe mạnh hơn. Theo Chỉ số Phát triển Con người Liên Hiệp Quốc, kết hợp với chỉ số y tế, giáo dục và thu nhập để đưa ra một thước đo toàn cầu về phúc lợi, mặt bằng cuộc sống đã tăng ở khắp mọi nơi trên thế giới kể từ năm 1970. Thật ra, bạn có thể đếm trên một bàn tay những nước mà chỉ số này vào năm 2010 thấp hơn so với 1970. Và từ 2000 tới 2010 chỉ duy nhất một nước trên thế giới - Zimbabwe - chứng kiến chỉ số phát triển con người đi xuống. Từ tỉ lệ đói nghèo và tử vong ở trẻ em tới thành tựu giáo dục và lượng calory hấp thụ, những con số chủ chốt vào cuối năm 2012 đều tốt hơn so với năm 2000. Nói một cách đơn giản, hàng tỉ người, cho tới gần đây còn sống mà hầu như chẳng có tài sản gì, giờ đã có nhiều thức ăn hơn, nhiều cơ hội hơn và sống lâu hơn bao giờ hết.

Mục tiêu của tôi không phải là phát biểu như Tiến sĩ Pangloss của Voltaire, người đã tuyên bố rằng "tất cả vì những điều tốt đẹp nhất trong những điều tốt đẹp nhất của tất cả những thế giới có thể". Thật vậy, bất cứ điều nào trong những tiến bộ chói lòa đã được đề

cập cũng chỉ ra các thách thức và kỳ vọng ghê gớm thường biến thành bi kịch. Sự tiến bộ của các nước nghèo đối lập rõ ràng với tình hình gần đây ở châu Âu và Mỹ, nơi giai cấp trung lưu từng tận hưởng nhiều thập kỷ tăng trưởng thịnh vượng đang đánh mất nền tảng kinh tế và suy giảm vì cuộc sụp đổ tài chính. Dẫu vậy, bức tranh chung của loài người, sống thọ và khỏe mạnh hơn, với những nhu cầu cơ bản được đáp ứng tốt hơn bao giờ hết, là cực kỳ quan trọng để hiểu sự chuyển đổi và tái phân phối quyền lực ngày nay - và để đặt vào trong bối cảnh những giải thích hợp thời hơn về các dòng sự kiện. Phải, Mùa xuân A-rập và các phong trào xã hội khác gần đây đã tận dụng một cách ngoạn mục công nghệ hiện đại. Nhưng chúng còn mắc nợ nhiều hơn từ sự gia tăng nhanh chóng của tuổi thọ trung bình ở Trung Đông và Bắc Phi từ năm 1980, bởi "sự giãn nở của tuổi trẻ" đã tạo ra hàng triệu người dưới 30 tuổi khỏe mạnh và được giáo dục, với một cuộc đời lâu dài ở phía trước, nhưng không có công ăn việc làm và triển vọng sáng sủa, và tất nhiên, bởi sự vươn lên của giai cấp trung lưu tích cực hoạt động chính trị. Không phải ngẫu nhiên mà Mùa xuân A-rập bắt đầu ở Tunisia, quốc gia Bắc Phi với chỉ số kinh tế tốt nhất và đã thành công nhất trong việc đưa những người nghèo lên giai cấp trung lưu. Thật ra, một giai cấp trung lưu thiếu kiên nhẫn, có nhiều thông tin hơn, muốn sự tiến bộ diễn ra nhanh hơn những gì chính phủ có thể làm được, không thể chịu đựng với tham nhũng, đã trở thành một lực lượng đối lập tiềm tàng, là động cơ thúc đẩy nhiều thay đổi chính trị của thập kỷ này. Chỉ mình sự gia tăng dân số và thu nhập là không đủ để thay đổi sự thực thi quyền lực: quyền lực vẫn có thể tập trung trong tay một số ít người. Nhưng cuộc cách mạng Nhiều Hơn không chỉ là về số lượng, nó cũng là về những cải thiện định lượng được trong đời sống con người. Khi con người hưởng dinh dưỡng tốt hơn, khỏe mạnh hơn, được giáo dục hơn, có nhiều thông tin hơn, và kết nối với người khác nhiều hơn, rất nhiều trong số các yếu tố khóa chặt quyền lực giờ không còn hiệu quả như thế nữa.

Điểm mấu chốt là: Khi con người đông đúc và sống cuộc đời viên mãn hơn, họ trở nên khó bị áp đặt và kiểm soát hơn.

Việc thực thi quyền lực trong bất cứ lĩnh vực nào liên quan tới, một cách cơ bản, khả năng áp đặt và duy trì sự kiểm soát lên một quốc gia, thị trường, khu vực bầu cử, nhóm những người đi theo, mạng lưới các tuyến đường thương mại và vân vân. Khi con người trong một vùng lãnh thổ - dù là binh sĩ, cử tri, khách hàng, người lao động, đối thủ cạnh tranh hay giáo dân triển vọng - đông đúc hơn và sở hữu trọn vẹn khả năng phát huy các phương tiện và chức năng của mình lớn hơn bao giờ hết, họ trở nên khó điều phối

và kiểm soát hơn. Cựu cố vấn an ninh quốc gia Mỹ Zbigniew Brzezinski, nhớ lại những thay đổi sâu sắc trong trật tự thế giới kể từ khi ông bước vào đời sống chính trị, trình bày mạch lạc: "Ngày nay, giết chết một triệu người chắc chắn là dễ dàng hơn kiểm soát họ".[8]

Với những ai nắm quyền lực, cuộc cách mạng Nhiều Hơn đưa tới những thế lưỡng nan khó chịu: Làm sao để cưỡng chế hiệu quả khi việc sử dụng sức mạnh ngày càng đắt đỏ và rủi ro hơn? Làm sao để thực thi quyền hành khi đời sống của mọi người đầy đủ hơn và họ cảm thấy ít phụ thuộc và khó bị tổn thương hơn? Làm sao để ảnh hưởng lên mọi người và trao phần thưởng cho sự trung thành của họ trong một thế giới mà họ có nhiều lựa chọn hơn? Nhiệm vụ cai quản, tổ chức, vận động, ảnh hưởng, thuyết phục, đưa vào kỷ luật hay đàn áp một số đông người có tiêu chuẩn sống tương đối tốt đòi hỏi những phương pháp khác biệt so với những phương pháp vốn hiệu quả với một cộng đồng nhỏ hơn và kém phát triển hơn.

CUỘC CÁCH MẠNG DI ĐỘNG: CHẤM DỨT CẦM TÙ KHÁN GIẢ

Ngày nay không chỉ có nhiều người hơn, họ sống cuộc đời đầy đủ và khỏe mạnh hơn: họ cũng di chuyển nhiều hơn hẳn. Điều đó khiến họ khó kiểm soát hơn. Nó cũng thay đổi sự phân phối quyền lực bên trong và giữa người dân, dù thông qua sự vươn lên của những cộng đồng di cư sắc tộc, tôn giáo và nghề nghiệp hay của các véc-tơ ý tưởng, nguồn vốn và đức tin cá nhân, đều có thể dẫn đến sự bất ổn hay trao quyền. Liên Hiệp Quốc ước tính có 214 triệu người di cư trên toàn cầu, tăng 37% trong hai thập kỷ qua. Trong cùng giai đoạn, số những người di cư tăng 41% ở châu Âu và 80% ở Bắc Mỹ. Chúng ta đang trải qua cuộc cách mạng Di Động, trong đó số lượng người đang di chuyển lớn hơn bao giờ hết tại bất cứ thời điểm nào trong lịch sử thế giới.

Lấy ví dụ, hãy xem xét ảnh hưởng của sự di động toàn cầu gia tăng với phong trào lao động ở Mỹ. Năm 2005, nửa tá các liên đoàn lao động rời bỏ AFL-CIO* để thành lập một liên đoàn cạnh tranh có tên gọi Change to Win. Những liên đoàn tách ra này bao gồm Liên đoàn Quốc tế Người lao động Dịch vụ (SEIU) và Liên đoàn ngành dệt may UniteHere, cả hai có một tỉ lệ cao các công nhân nhập cư lương thấp trong đội ngũ, những người mà lợi ích và các ưu tiên khác với những công nhân trong liên đoàn các ngành công nghiệp và chế tạo kiểu cũ như Teamsters. Ảnh hưởng của sự chia tách này lan sang cả nền chính trị quốc gia. Như Jason DeParle, một phóng viên ở báo New York Times, đã viết: "Những

liên đoàn Change to Win đã đóng một vai trò quan trọng (một số người cho rằng vai trò quyết định) trong những giai đoạn đầu của chiến dịch tranh cử tổng thống đầu tiên của ông Obama".[9]

* *AFL-CIO: Liên đoàn Lao động và Hiệp hội các Tổ chức Công nghiệp Mỹ (American Federation of Labor and Congress of Industrial Organizations).*

Và trong nỗ lực tái cử của ông năm 2012, cử tri Latin đã chứng tỏ mình là những người bỏ lá phiếu quyết định. Một cách không ngờ tới, sự di động quốc tế giúp định hình kết quả chính trị ở Mỹ - như nó sẽ làm ở mọi nơi.

Theo điều khoản của Đạo luật Trưng cầu Dân ý Sudan năm 2009 được cơ quan lập pháp Sudan thông qua, các cử tri từ cuộc di cư của Sudan, bao gồm khoảng 150.000 người ở Mỹ, đã được trao quyền bỏ phiếu trong cuộc trưng cầu dân ý năm 2011 liên quan tới quyết định liệu Nam Sudan có trở thành một quốc gia độc lập. Một số thành viên của Quốc hội Colombia được bầu ra bởi những người Colombia định cư ở nước ngoài. Những ứng viên chính trị cho ghế Thống đốc bang hay Tổng thống những nước với số người di cư lớn - lấy ví dụ như ghế Thống đốc bang ở Mexico hay Senegal - thường tới Chicago, New York hoặc London, hay bất cứ nơi nào đồng bào của họ đang sinh sống, để vận động các lá phiếu và tiền bạc.

Tương tự, những người di cư đang thay đổi các ngành kinh doanh, tôn giáo và nền văn hóa ở những nước họ tới định cư. Ở Mỹ, dân số gốc Latin đã tăng từ 22 triệu vào năm 1990 lên 51 triệu vào năm 2011, tới mức hiện cứ sáu người Mỹ thì có một người gốc Latin, họ chiếm hơn một nửa sự gia tăng dân số Mỹ trong thập kỷ qua. Và ở Dearborn, Michigan, tổng hành dinh thế giới của Ford Motor Company, 40% dân số là người Mỹ-A-rập, những thành viên Hồi giáo của nhóm này đã xây nên nhà thờ Hồi giáo lớn nhất ở Bắc Mỹ. Những nhóm như thế đang làm thay đổi những hình mẫu liên minh và bỏ phiếu cũng như các chiến lược kinh doanh, thậm chí cả sự cạnh tranh thành viên của những nhà thờ. Các đảng chính trị, chính trị gia, doanh nghiệp và những định chế khác ngày càng đối mặt với những kẻ cạnh tranh có gốc rễ sâu hơn và hiểu biết tốt hơn nhóm dân số mới này. Điều tương tự đang diễn ra ở châu Âu, khi các chính phủ không thể ngăn cản dòng người di cư từ châu Phi, châu Á và thật ra là cả từ những nước châu Âu khác, ít giàu có hơn. Một trường hợp thú vị đáng xem xét: năm 2007, một người đàn ông sinh ở Nigeria được bầu lên ở Portlaoise, Ireland, một thị trấn của dân đi làm công nhật* phía

tây Dublin, và là thị trưởng da đen đầu tiên của nước này.

** Thị trấn mà phần lớn người dân đi làm ở những vùng khác mặc dù họ sống và sinh hoạt tại thị trấn.*

Ngay cả những nỗ lực hạn chế sự di động mới này cũng có thể gây ra hậu quả gay gắt không ngờ tới. Jorge G. Castañeda, cựu Bộ trưởng ngoại giao Mexico, và Douglas S. Massey, một nhà xã hội học ở Đại học Princeton, giải thích rằng để đáp lại sự đối xử hà khắc hơn và môi trường thiếu chào đón với người di cư ở một số bang của Mỹ, "nhiều công dân thường trú gốc Mexico đã đưa ra lựa chọn không ngờ tới: Thay vì rời nước Mỹ vì cảm thấy không được chào đón, họ trở thành công dân Mỹ - một hành động được biết tới như là 'nhập tịch phòng vệ.' Trong thập kỷ trước 1996, trung bình 29.000 người Mexico nhập tịch mỗi năm, từ 1996, trung bình có 125.000 người mỗi năm, tạo ra hai triệu công dân mới, những người sau đó có thể mang người thân gần gũi của họ sang. Hiện giờ, gần 2/3 những công dân thường trú từ Mexico vào Mỹ với tư cách thân nhân của công dân Mỹ".[10] Tất nhiên, những công dân mới này cũng là một cử tri - một thực tế đang định hình lại bối cảnh bầu cử.

Những người di cư gửi hàng tỉ đô-la kiều hối về quê nhà họ, thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế. Trên toàn cầu, họ chuyển phát, gửi qua bưu điện hoặc mang về quê nhà 449 tỉ đô-la Mỹ trong năm 2010 (Năm 1980, kiều hối tổng cộng chỉ 37 tỉ).[11] Ngày nay, kiều hối lớn hơn năm lần so với tổng viện trợ nước ngoài trên toàn thế giới và lớn hơn dòng đầu tư trực tiếp nước ngoài hàng năm vào các nước nghèo. Nói một cách ngắn gọn, những công nhân sống xa quê - và thường chính họ cũng nghèo khó - gửi nhiều tiền về quê hơn các nhà đầu tư nước ngoài, nhiều hơn các nước giàu gửi viện trợ tài chính.[12] Thật vậy, với nhiều nước, kiều hối đã trở thành nguồn tiền mặt lớn nhất và trên thực tế, lĩnh vực lớn nhất của nền kinh tế, qua đó chuyển đổi cấu trúc kinh tế và xã hội truyền thống cũng như bối cảnh thương mại.

Có lẽ khía cạnh quyết liệt nhất làm thay đổi quyền lực của cuộc cách mạng Di Động là sự đô thị hóa. Quá trình đô thị hóa vốn nhanh nhất trong lịch sử đang tiếp tục tăng tốc, nhất là ở châu Á. Nhiều người đã di chuyển và tiếp tục di chuyển, từ các trang trại sang thành phố, hơn bao giờ hết. Năm 2007, lần đầu tiên trong lịch sử, có nhiều người sống ở thành phố hơn ở các vùng nông thôn. Richard Dobbs mô tả quy mô rộng lớn của sự chuyển đổi này như sau: "Siêu đô thị sẽ là nhà của tầng lớp trung lưu đang nổi lên ở Trung Quốc và Ấn Độ - tạo ra những thị trường tiêu dùng lớn

hơn Nhật Bản và Tây Ban Nha ngày nay".[13]

Hội đồng Tình báo Quốc gia Mỹ tính toán rằng "mỗi năm 65 triệu người được bổ sung vào dân số thành thị thế giới, bằng với việc thêm 7 thành phố bằng Chicago hay 5 thành phố bằng London mỗi năm".[14]

Hậu quả của cuộc cách mạng này với sự phân phối quyền lực mang tính nội tại ghê gớm, thật vậy, ngày càng nhiều người đang chi tiêu và đầu tư ở hai (hay nhiều hơn) quốc gia cùng lúc. Sự di cư nội bộ - đặc biệt là những chuyển đổi dân số từ nông thôn sang thành phố - có thể cũng gây ra sự đứt gãy với quyền lực như sự di cư quốc tế.

Dù không có tác động rộng bằng sự đô thị hóa, một hình thức di động mới cũng đang định hình lại bối cảnh quyền lực: sự luân chuyển chất xám. Các nước nghèo có khuynh hướng mất nhiều công dân lành nghề và học vấn cao hơn vào tay những nước giàu, vốn thu hút họ bằng kỳ vọng về một cuộc sống tốt đẹp hơn. Sự "chảy máu chất xám" nổi tiếng này lấy mất của các quốc gia những y tá, kỹ sư, nhà khoa học, doanh nhân và các chuyên gia ngành khác với chi phí đào tạo đắt đỏ - những sự ra đi rõ ràng làm giảm nguồn vốn con người của các quốc gia. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, ngày càng nhiều những người có chuyên môn trở lại cố hương và làm đảo lộn những ngành kinh doanh cũng như trong các ngành sản xuất, các trường đại học, truyền thông và chính trị. AnnaLee Saxenian, hiệu trưởng Trường Thông tin ở Đại học California, Berkeley, thấy rằng những người di cư Đài Loan, Ấn Độ, Israel và Trung Quốc từng làm việc ở Thung lũng Silicon, California, thường trở thành những "nhà đầu tư thiên thần" và "nhà tư bản mạo hiểm" ở quê hương họ, khởi động nhiều công ty và dần dần quay trở về hay bay qua bay lại giữa đất nước mới và cũ (điều đó giải thích tại sao Saxenian gọi nó là sự luân chuyển chất xám). Bằng cách này, họ mang theo văn hóa, những cách tiếp cận, kỹ thuật mà họ học được ở Mỹ về nước. Không thể tránh khỏi, ở trường hợp của các doanh nhân, nền văn hóa doanh nghiệp cơ động, cạnh tranh cao và có tính phá vỡ trật tự phổ biến - tồn tại ở những trung tâm kinh doanh lớn - xung đột với cách làm ăn đơn nhất và truyền thống - thường thấy ở các nước đang phát triển với những tập đoàn kinh doanh gia đình trị chiếm ưu thế. Đây là một ví dụ khác về những cách đáng ngạc nhiên mà cuộc cách mạng Di Động đang làm thay đổi sự thâu tóm và thực thi quyền lực ở các xã hội truyền thống, nhưng thay đổi nhanh.[15]

Sự di chuyển của những người di cư tạm thời và lâu dài xảy ra

trong bối cảnh sự di chuyển của hàng hóa, dịch vụ, tiền bạc, thông tin và các ý tưởng gia tăng mạnh. Du hành cự ly ngắn đã tăng gấp bốn lần: năm 1980, số khách du lịch quốc tế chỉ chiếm 3,5% dân số toàn cầu, so với gần 14% vào năm 2010.[16] Mỗi năm, ước tính có 320 triệu người dùng máy bay để tham dự các cuộc họp ngành nghề, hội thảo và sự kiện quốc tế - và con số này tiếp tục tăng đều đặn.[17]

Thương mại hàng hóa hầu như không bị chậm lại bởi cuộc suy thoái bắt đầu vào năm 2008. Năm 1990, tổng xuất nhập khẩu của thế giới chiếm 39% nền kinh tế toàn cầu; tới năm 2010, con số này đã tăng lên 56%. Và từ năm 2000 tới 2009, tổng giá trị hàng hóa thương mại đi qua các biên giới tăng gần gấp đôi, từ 6,5 nghìn tỉ đô-la Mỹ lên 12,5 nghìn tỉ đô-la Mỹ (theo thời giá đô-la hiện tại), theo Liên Hiệp Quốc. Tổng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ trong giai đoạn đó tăng từ 7,9 nghìn tỉ đô-la Mỹ lên 18,7 nghìn tỉ đô-la Mỹ, theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

Tiền cũng trở nên cơ động một cách chưa có tiền lệ. Khối lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài - ước tính theo tỉ lệ nền kinh tế thế giới - nhảy từ 6,5% vào năm 1980 lên mức cao ngất 30% năm 2010, trong khi khối lượng tiền tệ di chuyển ở quy mô quốc tế mỗi ngày tăng bảy lần trong giai đoạn giữa năm 1995 và 2010. Trong năm 2010, hơn 4 nghìn tỉ đô-la Mỹ đã đổi chủ qua các biên giới quốc tế mỗi ngày.[18]

Khả năng di chuyển thông tin cũng đã được mở rộng ra rất lớn. Bao nhiêu người bạn biết không sở hữu một chiếc điện thoại di động? Rất ít. Câu trả lời này đúng ngay cả ở những nước nghèo nhất và hỗn loạn nhất. "Các Công Ty Điện Thoại Di Động Somalia Phát Đạt Bất Chấp Hỗn Loạn" là tựa đề một bản tin mà hãng thông tấn Reuters phát đi từ đất nước bị tàn phá này năm 2009.[19] Somalia tiêu biểu cho khái niệm "nhà nước thất bại", một xã hội mà người dân khó tiếp cận các dịch vụ cơ bản mà hầu hết chúng ta coi là đương nhiên. Tuy nhiên, ngay cả ở đó, điện thoại di động của thế kỷ XXI cũng có khắp mọi nơi. Sự mở rộng của điện thoại di động thật đáng ngạc nhiên bởi tốc độ cũng như sự mới mẻ của nó. Năm 1990, cứ 100 người thì có 0,2 thuê bao điện thoại di động. Tới năm 2010, con số đã bùng nổ lên hơn 78 thuê bao cho mỗi 100 người.[20] Hiệp hội Viễn thông Quốc tế cho biết năm 2010, số thuê bao di động đã vượt mốc 6 tỉ -một tỉ lệ đáng kinh ngạc, tương đương 87% dân số thế giới.[21]

Và, tất nhiên rồi, còn có Internet. Không cần phải phân tích tỉ mỉ sự mở rộng của nó và những phương thức mới đáng kinh ngạc mà

nó được sử dụng (và lạm dụng). Năm 1990, số người dùng Internet là không đáng kể - chỉ 0,1% dân số thế giới. Con số đó tăng lên 30% dân số thế giới năm 2010 (và hơn 73% ở các nước phát triển).[22] Tới năm 2012, Facebook tám tuổi đang trên đà có hơn 1 tỉ người dùng (hơn một nửa truy cập mạng xã hội này thông qua điện thoại di động và máy tính bảng của họ), Twitter (ra mắt năm 2006) có 140 triệu người sử dụng hoạt động, Skype - dịch vụ thoại qua Internet được tạo ra năm 2003 - tự hào với gần 700 triệu người dùng thường xuyên.[23]

Cuộc cách mạng Twitter và Facebook ở Trung Đông cùng ảnh hưởng của mạng xã hội lên chính trị đã được thảo luận nhiều, giờ chúng ta tìm hiểu vai trò của chúng trong sự suy tàn của quyền lực. Nhưng trên phương diện thảo luận ban đầu về cuộc cách mạng Di Động này, chúng ta cũng nên xem xét ảnh hưởng của một công cụ khác đã không nhận được sự khen ngợi xứng đáng trong việc thay đổi thế giới: thẻ điện thoại trả trước. Người dùng web cần điện, một chiếc máy tính và một nhà cung cấp dịch vụ Internet, những thứ hầu hết chúng ta coi là đương nhiên, nhưng quá đắt đỏ cho hầu hết dân số thế giới. Người dùng thẻ trả trước chỉ cần vài xu và một chiếc điện thoại để kết nối với phần còn lại của thế giới, bất chấp địa điểm của họ bị cô lập hay xa xôi tới đâu.

Sự tăng trưởng của việc sử dụng thẻ điện thoại trên quy mô toàn cầu nhanh chóng vượt qua sự tăng trưởng của Internet. Thẻ điện thoại trả trước được phát minh ở Ý năm 1976 để đối phó với việc thiếu tiền xu kim loại và giảm tình trạng ăn cắp và phá hoại ở các trạm điện thoại trả tiền. Sản phẩm mới gặt hái thành công và đến năm 1977, nó được ra mắt ở Áo, Pháp, Thụy Điển, Anh và năm năm sau, ở Nhật Bản (cùng một nguyên nhân là sự thiếu hụt tiền xu). Nhưng sự tăng trưởng thực sự bùng nổ một khi những thẻ điện thoại trả trước trở nên phổ biến ở các nước nghèo trên thế giới. Được thúc đẩy bởi lợi nhuận ở các nước nghèo, doanh thu của ngành này tăng vọt từ 25 triệu đô-la Mỹ năm 1993 lên hơn 3 tỉ đô-la Mỹ năm 2000.[24] Ngày nay thẻ điện thoại trả trước đang nhường chỗ cho điện thoại di động trả trước. Thực ra, điện thoại di động trả trước đã thay thế cho những thẻ trả trước vốn đòi hỏi đăng ký dài hạn và cột chặt người dùng với một nhà cung cấp dịch vụ qua một hợp đồng chi tiết.[25] Những người nghèo phải rời nhà để tìm kiếm một công việc tốt hơn, hay đơn giản là một công việc, ở nơi xa xôi không còn phải đối mặt với lựa chọn khắc nghiệt giữa việc được gần gũi gia đình cùng cộng đồng và việc cải thiện tài chính nữa.

Hai đặc điểm chung của những công nghệ tăng cường sự di động

này là tốc độ và mức độ sụt giảm trong chi phí vận chuyển hàng hóa, tiền bạc, con người và thông tin. Những tấm vé máy bay từng tốn kém hàng nghìn đô-la giờ có thể được mua với giá chỉ bằng một phần nhỏ so với 20 hay 30 năm trước, chi phí cho việc vận chuyển một tấn hàng hóa theo dặm ngày nay thấp hơn mười lần so với những năm 1950. Chuyển tiền từ California tới Mexico vào cuối những năm 1990 tốn khoảng 15% số tiền được chuyển, ngày nay chỉ còn không tới 6%. Các nền tảng điện thoại di động cho phép chuyển tiền từ một điện thoại di động này sang một điện thoại khác khiến những khoản kiều hối gần như không tốn phí.

Và chính xác thì tất cả những thay đổi mang tính cách mạng này trong sự di động và thông tin liên lạc có ý nghĩa như thế nào với quyền lực? Cuộc cách mạng Di Động gây ra tác động sâu sắc chỉ có thể nắm bắt bằng trực giác giống như cuộc cách mạng Nhiều Hơn. Thực thi quyền lực không chỉ cần duy trì sự kiểm soát và phối hợp với một vùng lãnh thổ thực hay hữu hình, mà còn cần giám sát những đường biên giới của nó. Điều đó đúng với một quốc gia-nhà nước, nhưng cũng đúng cho một doanh nghiệp thống trị một thị trường nhất định, một tổ chức chính trị phụ thuộc vào một khu vực bầu cử giới hạn về địa lý, hay một ông bố muốn kiểm soát các con cái của mình. Quyền lực cần một khán giả bị cầm tù. Trong tình huống mà các công dân, cử tri, nhà đầu tư, người lao động, giáo dân hay khách hàng có ít hay không có lựa chọn thay thế nào, họ không có cách nào ngoài việc chấp thuận những điều khoản của định chế mà họ đang đối mặt. Nhưng khi đường biên giới thủng lỗ chỗ và những người dân bị cai trị - hay bị kiểm soát - trở nên cơ động hơn, những tổ chức nắm quyền vốn được bảo vệ sẽ gặp khó khăn hơn trong việc giữ vững quyền thống trị. Ví dụ cực đoan nhất là sự di cư, khi người ta đơn giản di chuyển từ sự phân phối quyền lực này sang một sự phân phối khác, nhờ đó đặt bản thân vào một vị trí mà họ tin rằng mình có nhiều lựa chọn tốt hơn.

Không thể tránh khỏi, sự lưu thông và vận tải dễ dàng cùng những cách nhanh hơn, ít tốn kém hơn để vận chuyển thông tin, tiền bạc hay các giá trị khiến cuộc sống dễ dàng hơn cho những kẻ thách thức và khó khăn hơn cho những kẻ nắm quyền.

CUỘC CÁCH MẠNG TINH THẦN: KHÔNG CÒN GÌ LÀ TẤT NHIÊN NỮA

Vào cuối những năm 1960, Samuel Huntington, nhà khoa học chính trị ở Đại học Harvard, đã đưa ra tranh luận nổi tiếng rằng một nguyên nhân nền tảng của sự bất ổn xã hội và chính trị ở các

nước đang phát triển - mà ông thích gọi là "những xã hội thay đổi nhanh chóng" - là bởi kỳ vọng của mọi người tăng nhanh hơn nhiều so với khả năng của bất cứ chính phủ nào để có thể thỏa mãn được họ.[26] Những cuộc cách mạng Nhiều Hơn và Di động đã tạo ra một tầng lớp trung lưu mới, rộng lớn và tăng trưởng nhanh mà các thành viên của nó ý thức rõ rằng nhiều người khác được tận hưởng sự phồn vinh, tự do hay sự hài lòng bản thân còn lớn hơn họ nữa - và họ hy vọng lẫn kỳ vọng sẽ bắt kịp. "Cuộc cách mạng của những kỳ vọng" và sự ngắt kết nối nó tạo ra giờ mang tính toàn cầu. Chúng ảnh hưởng tới cả các nước giàu và nước nghèo như nhau. Thật ra, phần đa số áp đảo của dân số thế giới đang sống trong những đất nước có thể được gọi là "những xã hội thay đổi nhanh chóng". Sự khác biệt, tất nhiên, là trong khi ở các nước đang phát triển, giai cấp trung lưu đang mở rộng, còn ở hầu hết các nước giàu, nó đang thu hẹp. Và cả giai cấp trung lưu đang tăng lên và giảm xuống đều tạo động lực cho rối loạn chính trị. Những giai cấp trung lưu đang thu hẹp thì xuống đường và đấu tranh để bảo vệ tiêu chuẩn sống của họ, trong khi những giai cấp trung lưu đang mở rộng lại biểu tình để có nhiều những hàng hóa và dịch vụ tốt hơn. Ở Chile chẳng hạn, các sinh viên đã bạo động gần như liên tục từ năm 2009, đòi hỏi giáo dục đại học rẻ hơn và tốt hơn. Không phải là vấn đề khi vài thập kỷ trước, sự tiếp cận giáo dục bậc cao là đặc quyền dành riêng cho một nhóm nhỏ tinh hoa, còn các trường đại học giờ đây tràn ngập con trai và con gái của tầng lớp trung lưu mới. Với các sinh viên và cha mẹ họ, sự tiếp cận giáo dục bậc cao không còn đủ nữa. Họ muốn giáo dục rẻ hơn và tốt hơn. Và họ muốn ngay. Điều tương tự đang xảy ra ở Trung Quốc, nơi những cuộc biểu tình về chất lượng kém cỏi của các căn hộ chung cư, bệnh viện và trường học trở nên phổ biến. Ở đây, lập luận rằng vài năm trước thậm chí còn không có các căn hộ, bệnh viện, và trường học đó không xoa dịu được nỗi bất bình của những người muốn sự cải thiện chất lượng dịch vụ y tế và giáo dục đang được cung cấp. Đây là một kiểu tư duy mới - một sự thay đổi về tinh thần - gây ra hậu quả nghiêm trọng với quyền lực.

Một sự thay đổi sâu sắc trong kỳ vọng và tiêu chuẩn đang diễn ra không chỉ trong các xã hội tự do, mà ngay cả trong những xã hội thủ cựu nhất. Hầu hết mọi người quan sát thế giới, những người láng giềng, ông chủ, những nhà lãnh đạo tôn giáo, chính trị gia và chính phủ của họ với đôi mắt khác so với bố mẹ của họ. Ở một mức độ nào đó, điều này luôn xảy ra. Nhưng tác động của cuộc cách mạng Nhiều Hơn và Di động đã mở rất rộng ảnh hưởng về nhận thức, thậm chí là cảm xúc, của việc tiếp cận nhiều hơn với các nguồn lực và khả năng di chuyển, học hỏi, kết nối và liên lạc

rộng hơn và rẻ hơn bao giờ hết. Không thể tránh khỏi, điều này làm sâu sắc thêm khoảng cách liên thế hệ về mặt tinh thần - và trong thế giới quan.

NÓ HOẠT ĐỘNG NHƯ THẾ NÀO?

Hãy xem xét tình trạng ly hôn, lời nguyền đối với nhiều xã hội truyền thống, ngày nay lại trở nên phổ biến khắp nơi. Một nghiên cứu được tiến hành năm 2010 cho thấy tỉ lệ ly hôn đã tăng ngay cả ở các quốc gia bảo thủ vùng Vịnh, đạt tới 20% ở A-rập Xê-út, 26% ở Các Tiểu Vương Quốc A-rập Thống Nhất và 37% ở Cô-oét. Thêm vào đó, việc tỉ lệ ly hôn cao hơn có tương quan tới giáo dục. Cụ thể, số phụ nữ có học tăng lên đang gây ra sức ép cho những cuộc hôn nhân bảo thủ, dẫn tới xung đột trong hôn nhân và các cuộc ly dị chóng vánh được tuyên bố bởi những người chồng cảm thấy bị đe dọa. Ở Cô-oét, tỉ lệ ly dị tăng nhanh tới 47% trong những cặp vợ chồng mà cả hai đều có bằng đại học. "Phụ nữ thường chấp nhận những hy sinh xã hội", nhà xã hội học và tác giả người A-rập Xê-út, Mona al-Munajjed, nói, so sánh các xã hội vùng Vịnh ba mươi năm trước với ngày nay. "Hiện giờ họ sẽ không chấp nhận điều đó nữa".[27]

Thế giới Hồi giáo không chỉ là một nguồn dồi dào ví dụ về việc cuộc cách mạng Tinh Thần đang thay đổi những truyền thống lâu đời ra sao, từ sự vươn lên của thời trang và ngành công nghệ sắc đẹp nhắm vào những phụ nữ đeo hijabi (mạng hay khăn trùm kín đầu) tới sự lan rộng của ngân hàng không lãi suất ở các nước phương Tây, nơi những cộng đồng Hồi giáo di cư lớn đã được thành lập. Trong khi đó ở Ấn Độ, sự chuyển đổi thái độ đang lan từ thế hệ trẻ sang thế hệ lớn tuổi hơn: một đất nước mà ly hôn từng một thời bị coi là đáng hổ thẹn - đặc biệt là phụ nữ bị phản đối tái hôn - giờ chứng kiến ngành quảng cáo hôn nhân ngày càng năng động nhắm một cách tích cực vào những công dân cao tuổi đã ly dị, một số người ở độ tuổi tám mươi hay thậm chí là chín mươi, tìm kiếm tình yêu vào cuối đời mà không hề xấu hổ. Những người trưởng thành đang từ bỏ các cuộc hôn nhân sắp đặt mà họ bị đưa vào khi họ còn là thanh thiếu niên. Cuối đời, họ cuối cùng đã có thể nổi loạn chống lại những quyền lực phép tắc của gia đình, cộng đồng, xã hội và tôn giáo. Họ đã thay đổi về mặt tinh thần.

Sự thay đổi trong tinh thần lẫn thái độ đối với quyền lực và uy quyền cũng đang diễn ra đối với những người trẻ tuổi - một bộ phận dân số giờ đông đảo hơn bao giờ hết so với trước kia. Theo Hội đồng Tình báo Mỹ, "Ngày nay, hơn 80 quốc gia có dân số với độ tuổi trung bình là 25 tuổi hoặc thấp hơn. Các quốc gia này đã

làm thành một nhóm có ảnh hưởng rất lớn lên các vấn đề thế giới - kể từ những năm 1970, khoảng 80% tất cả các cuộc xung đột dân sự và sắc tộc có vũ trang... có nguồn gốc từ những quốc gia với dân số trẻ. 'Biểu đồ nhân khẩu học của sự bất ổn' được vẽ ra bởi những dân số trẻ này bao gồm những nhóm ở giữa tại Trung Mỹ và Trung Andes, bao phủ toàn bộ châu Phi hạ Sahara và trải dài khắp Trung Đông tới Nam và Trung Á".[28]

Xu hướng nghi ngờ uy quyền và thách thức quyền lực của người trẻ tuổi giờ được khuếch đại bởi các cuộc cách mạng Nhiều Hơn và Di động. Không chỉ có nhiều hơn bao giờ hết những người dưới độ tuổi ba mươi, họ cũng có nhiều hơn bao giờ hết - thẻ điện thoại trả trước, radio, ti-vi, điện thoại di động, máy tính và sự tiếp cận Internet cũng như khả năng đi lại lẫn thông tin liên lạc với những người giống họ ở quê nhà và trên khắp thế giới. Họ cũng cơ động hơn bao giờ hết. Những người thuộc thế hệ bùng nổ dân số đang già đi có thể là chủ điểm ở một vài xã hội công nghiệp hóa, nhưng ở nơi khác, những người trẻ - bất tuân trật tự, tìm kiếm sự thay đổi, thách thức, nắm thông tin tốt hơn, cơ động và được kết nối - tạo thành nhóm nhân khẩu học lớn nhất. Và như chúng ta thấy ở Bắc Phi và Trung Đông, họ có thể tạo ra ảnh hưởng mạnh mẽ.

Bức tranh này bị phức tạp hóa ở một số xã hội hiện đại do những khuynh hướng nhân khẩu học giao cắt vốn được thúc đẩy bởi sự di cư. Cuộc điều tra dân số Mỹ năm 2010 cho thấy dân số Mỹ dưới mười tám tuổi đã trải qua một thập kỷ dài suy giảm nếu không có dòng hàng triệu người di cư Latin và châu Á trẻ. Những người di cư trẻ tuổi này là nhân tố quan trọng đằng sau một sự chuyển đổi chưa có tiền lệ: năm 2012, những em bé da trắng là thiểu số trong các ca sinh ở Mỹ.[29] Theo William Frey, một nhà nhân khẩu học ở Viện Brookings, bởi tỉ lệ những người di cư ở Mỹ đã ở mức thấp nhất thế kỷ XX từ 1946 tới 1964, những người (Mỹ) thuộc thế hệ bùng nổ dân số tiếp xúc ít nhất với người từ các quốc gia khác. Ngày nay, những người nhập cư chiếm 13% dân số và họ đa dạng hơn nhiều. Điều này tạo ra sự cô lập dai dẳng. Trong những người Mỹ hơn 50 tuổi, 76% là người da trắng, và dân số da đen, ở mức 10%, là cộng đồng thiểu số lớn nhất. Trong những người trẻ hơn 30 tuổi, 55% là da trắng. Người Latin, châu Á và các sắc tộc thiểu số không phải da đen khác chiếm 31% nhóm tuổi này. Những người trẻ hơn, nhiều khả năng hơn hẳn là thế hệ người Mỹ thứ nhất và thứ hai của những người không có nguồn gốc châu Âu, có thể nói được tiếng Anh và những ngôn ngữ khác.[30]

Nói ngắn gọn, những người già ngày nay không chỉ không hiểu, họ thậm chí không thể nói. Nhưng cho những ai tìm kiếm việc

giành lấy, thực thi và nắm giữ quyền lực ở Mỹ và châu Âu, hiểu biết về tư duy và kỳ vọng của những cử tri mới này sẽ là rất quan trọng.

Một số cuộc thăm dò ý kiến toàn cầu đang cung cấp bức tranh rõ ràng hơn về mức độ và sự mau lẹ của sự thay đổi thái độ này. Từ năm 1990, Cuộc điều tra Các giá trị Thế giới (WVS) đã theo dõi những thay đổi trong thái độ của mọi người ở hơn 80 quốc gia chiếm 85% dân số thế giới. Cụ thể, Ronald Inglehart, giám đốc WVS, và một số đồng tác giả của ông, đáng kể có Pippa Norris và Christian Welzel, đã ghi nhận những thay đổi sâu sắc trong thái độ liên quan tới sự khác biệt về giới tính, tôn giáo, chính phủ và sự toàn cầu hóa. Một trong những kết luận của họ về những thay đổi trong tư tưởng con người là có một sự nhất trí ngày càng cao trên toàn cầu liên quan tới tầm quan trọng của sự tự trị cá nhân và bình đẳng giới, cũng như sự không chấp nhận phổ biến tương ứng với chủ nghĩa toàn trị.[31]

Mặt khác, bằng chứng thăm dò phong phú chỉ ra một khuynh hướng thái độ sâu sắc tương đương nhưng đáng lo hơn: ở những nền dân chủ trưởng thành (châu Âu, Mỹ, Nhật Bản), sự tin tưởng của dư luận vào những nhà lãnh đạo và các định chế cai trị dân chủ như nghị viện, các đảng chính trị và hệ thống tư pháp không chỉ thấp, mà còn cho thấy sự suy giảm liên tục.[32]

Nhận xét về khuynh hướng này, Jessica Mathews, Chủ tịch Quỹ Carnegie vì Hòa bình Quốc tế, ghi nhận rằng:

Nhóm Nghiên cứu Bầu cử Quốc gia Mỹ đã hỏi người dân Mỹ cùng một câu trong gần như mỗi hai năm kể từ năm 1958: "Bạn có tin tưởng rằng chính phủ ở Washington làm điều đúng đắn, trong phần lớn thời gian?" Cho tới giữa những năm 60, 75% người Mỹ trả lời có. Sự suy giảm bắt đầu sau đó và tiếp tục lao dốc trong mười lăm năm, cho tới năm 1980, chỉ 25% trả lời có. Tất nhiên, trong thời kỳ chuyển giao là cuộc Chiến tranh Việt Nam, hai vụ ám sát, vụ bê bối Watergate và việc Tổng thống suýt bị luận tội, cùng lệnh cấm vận dầu mỏ của thế giới A-rập. Nên có rất nhiều lý do để mọi người cảm thấy chính phủ xa rời người dân, thậm chí là đối nghịch với người dân. Nhưng điều quan trọng nhất là lòng tin không hồi phục. Trong ba thập kỷ qua, mức độ đồng ý ở đâu đó quanh khu vực 20 tới 35%. Tỉ lệ tin tưởng giảm xuống dưới một nửa vào khoảng năm 1972. Điều này có nghĩa là bất kỳ ai dưới tuổi bốn mươi đã sống cả cuộc đời của họ ở một quốc gia mà phần lớn người dân không tin tưởng rằng chính chính phủ của họ làm điều mà họ nghĩ là đúng. Suốt bốn thập kỷ dài, không thay đổi lớn

nào trong vị trí lãnh đạo và trong hệ tư tưởng mà người Mỹ đã bỏ phiếu thay đổi được điều đó. Hãy nghĩ về ý nghĩa của nó đối với sự vận hành lành mạnh của một nền dân chủ khi mà 2/3 tới 3/4 người dân không tin chính phủ của họ làm điều đúng đắn trong phần lớn thời gian.[33]

Sự chuyển đổi mạnh mẽ trong thái độ được chứng thực bởi Gallup, vốn đã theo dõi ý kiến dư luận từ năm 1936. Lấy ví dụ, Gallup thấy rằng ở Mỹ, sự tán đồng của dư luận với các liên đoàn lao động và sự tin tưởng vào Quốc hội, các đảng chính trị, doanh nghiệp, ngân hàng lớn, báo chí, tin tức truyền hình và rất nhiều định chế nền tảng khác đang suy giảm (Quân đội là một trong ít ỏi những định chế giữ được lòng tin và sự ủng hộ của người Mỹ).[34] Ngay cả Tòa án Tối cao Mỹ, một định chế từ lâu đã có uy tín rất cao trong lòng người Mỹ, cũng hứng chịu sự suy giảm ủng hộ mạnh của công chúng - từ tỉ lệ tán đồng gần 70% với những ai được thăm dò trong năm 1986 xuống còn 40% năm 2012.[35]

Không có gì ngạc nhiên khi, theo dữ liệu thăm dò thu thập được của Dự án Pew về Thái độ Toàn cầu xác nhận, sự suy giảm lòng tin vào chính phủ và các định chế khác không chỉ là hiện tượng riêng của nước Mỹ.[36] Trong cuốn Critical Citizens (tạm dịch: Công Dân Phê Bình), Pippa Norris của Đại học Harvard và một mạng lưới quốc tế các chuyên gia đã kết luận rằng sự không hài lòng đối với hệ thống chính trị và những định chế chính phủ cốt lõi là hiện tượng đang gia tăng và mang tính toàn cầu.[37] Cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 bùng phát ở Mỹ rồi tàn phá châu Âu thổi bùng lên những cảm xúc mạnh mẽ nhằm vào các nhân tố đầy quyền lực mà dư luận cáo buộc gây ra cuộc khủng hoảng: chính phủ, các chính trị gia, các ngân hàng và vân vân.[38]

Không cuộc thăm dò nào trong số đó bao quát hết mọi khía cạnh, nhưng mỗi cuộc thăm dò cho thấy ít nhất một vài cách mà thái độ và các giá trị đang thay đổi là kết quả của - và đôi khi diễn ra trước - những thay đổi chính trị và vật chất trong đời sống con người.

Cuộc cách mạng Tinh Thần chứa đựng những thay đổi sâu sắc trong các giá trị, tiêu chuẩn và quy tắc. Nó phản ánh tầm quan trọng gia tăng đang đóng góp vào sự minh bạch, quyền sở hữu tài sản và vào sự công bằng, dù là trong cách đối xử với phụ nữ trong xã hội, với những sắc tộc ít người và nhóm thiểu số khác và thậm chí cả với những cổ đông thiểu số ở các doanh nghiệp. Rất nhiều trong số những tiêu chuẩn và quy tắc này có gốc rễ triết học sâu xa. Nhưng sự lan truyền và phổ biến của chúng ngày nay - dù vẫn chưa đồng đều và chưa hoàn hảo - thật ngoạn mục. Những thay

đổi tinh thần này được thúc đẩy bởi sự thay đổi nhân khẩu và cải cách chính trị, bởi sự mở rộng của nền dân chủ và sự thịnh vượng, bởi sự gia tăng mạnh mẽ tỉ lệ người biết đọc và sự tiếp cận với giáo dục - và bởi sự bùng nổ trong thông tin liên lạc và truyền thông.

Sự toàn cầu hóa, đô thị hóa, những thay đổi trong cấu trúc gia đình, sự vươn lên của nhiều ngành và cơ hội mới, sự lan rộng của tiếng Anh như một ngôn ngữ toàn cầu - những điều này đã để lại hậu quả trên mọi phương diện, nhưng tác động sâu sắc nhất nằm ở tầm mức các thái độ. Thật vậy, tác động đáng chú ý của thay đổi này là sự gia tăng nổi bật chưa từng có của khát vọng như là động cơ cho các hành động và hành vi của chúng ta. Khao khát một cuộc sống tốt đẹp hơn là đặc điểm bình thường ở con người, nhưng khát vọng hướng tới những ví dụ và câu chuyện cụ thể về cách cuộc sống có thể trở nên tốt hơn, chứ không phải một ý niệm trừu tượng nào đó về sự cải thiện, là điều thúc đẩy mọi người hành động. Chẳng hạn, những nhà kinh tế đã chứng tỏ đây là nguyên do của sự di cư: Mọi người di cư không phải vì sự thiếu thốn tuyệt đối, mà vì sự thiếu thốn tương đối, không phải vì họ nghèo, mà vì họ ý thức rằng họ có thể làm tốt hơn. Chúng ta càng liên lạc nhiều với nhau, mức độ những tương tác đó tạo ra khát khao càng lớn.

Những tác động của cuộc cách mạng Tinh Thần với quyền lực có nhiều tầng lớp và phức tạp. Sự kết hợp giữa những giá trị toàn cầu đang nổi lên và sự gia tăng các hành vi tạo cảm hứng gây ra những thách thức khó khăn nhất cho cơ sở đạo lý của quyền lực. Nó giúp lan truyền ý tưởng rằng mọi thứ không nhất thiết phải diễn ra như chúng vốn thế - rằng luôn có, ở đâu đó và cách nào đó, một con đường tốt hơn. Nó tạo ra sự nghi ngờ và thiếu tin tưởng với bất cứ uy quyền nào, cùng sự không sẵn sàng chấp nhận nghiễm nhiên bất cứ sự phân phối quyền lực nào.

Một trong những ví dụ tốt nhất về cả ba cuộc cách mạng này diễn ra đồng thời là ngành thuê ngoài* của Ấn Độ. Những người Ấn Độ trẻ và có học, thuộc tầng lớp trung lưu đang lên, đổ về làm việc ở những trung tâm hỗ trợ qua điện thoại ở đô thị và các công ty kinh doanh xử lý thuê ngoài (BPO) khác, mà trong năm 2011 đã tạo ra 59 tỉ đô-la Mỹ trong doanh thu và trực tiếp cũng như gián tiếp tạo việc làm cho gần 10 triệu người Ấn Độ.[39] Như Shehzad Nadeem quan sát trong Dead Ringers, nghiên cứu của ông về ảnh hưởng của các trung tâm hỗ trợ qua điện thoại ở Ấn Độ lên những công nhân của các trung tâm này, "Những bản sắc và cảm hứng của lực lượng lao động ICT [công nghệ thông tin và liên lạc] ngày càng được định nghĩa với sự tham khảo phương Tây… Họ quyết

liệt từ chối các giá trị cũ, rõ ràng trong tiêu dùng, những người lao động này xây dựng hình ảnh phương Tây làm tiêu chuẩn cho sự tiến bộ hướng tới hiện đại hóa của Ấn Độ".[40] Dù những công việc này trả lương khá tốt, chúng đẩy những người Ấn Độ trẻ vào một vòng xoáy mà những mâu thuẫn và những nguồn cảm hứng cạnh tranh nhau - đó là cảm hứng thành công trong một bối cảnh xã hội và kinh tế Ấn Độ, trong khi cố nâng cấp bản sắc văn hóa của họ bằng ngữ điệu và những cái tên giả, cũng như đối phó với sự lạm dụng và bóc lột từ những khách hàng giàu có ở một châu lục khác.

Đặc biệt đối với phụ nữ Ấn Độ trẻ sống ở đô thị, những công việc này đã cung cấp cơ hội và lợi ích kinh tế mà họ lẽ ra không có, dẫn tới sự thay đổi lâu dài trong hành vi, làm đảo lộn các chuẩn mực văn hóa. Đó là chưa kể bài báo ghê gớm nói về những trung tâm hỗ trợ qua điện thoại như "một phần của Ấn Độ nơi tự do không có ranh giới, tình yêu là một trò tiêu khiển được yêu thích và tình dục là sự giải trí". Gần hơn với cột mốc đó là cuộc thăm dò mới đây của Phòng Thương mại Liên hiệp Ấn Độ cho thấy phụ nữ trẻ đã kết hôn và đi làm ở các thành phố Ấn Độ có xu hướng tạm hoãn việc có con để ưu tiên phát triển sự nghiệp của họ.[41]

* *Thuê ngoài (Outsourcing): Hình thức chuyển một phần chức năng nhiệm vụ của công ty ra gia công bên ngoài - những chức năng mà trước đây doanh nghiệp vẫn đảm nhận. Doanh nghiệp thường nghĩ đến việc thuê gia công, hay còn gọi là sử dụng nguồn nhân lực bên ngoài, mỗi khi muốn tiết kiệm chi phí.*

NHỮNG HẬU QUẢ CÁCH MẠNG: LÀM XÓI MÒN CÁC RÀO CẢN VỚI QUYỀN LỰC

Rất nhiều sự kiện có vẻ như cho thấy mọi thứ thực ra không thay đổi nhiều như thế, rằng những quyền lực vi mô là trái lẽ thường, và rốt cuộc, quyền lực lớn có thể và sẽ tiếp tục làm chủ. Những nhà độc tài cá nhân có thể đã biến mất ở những nơi như Ai Cập và Tunisia, nhưng các thế lực lâu nay nắm quyền đằng sau họ vẫn đầy ảnh hưởng. Rốt cuộc, không phải là lời đáp trả đàn áp của các thể chế cường quyền, sự cố kết của các ngân hàng lớn, hình mẫu của sự mở rộng chính phủ, các vụ cứu trợ doanh nghiệp lớn, và thậm chí là quốc hữu hóa các công ty lớn ở nhiều nước giàu và đang phát triển đang cho thấy rằng cuối cùng thì quyền lực vẫn đi theo những quy luật cũ đó sao? Ngân hàng Goldman Sachs, quân đội Mỹ, chế độ toàn trị và Giáo hội Công giáo đã không biến mất. Họ vẫn áp đặt ý chí của họ theo rất nhiều cách.

Và trong khi một số gã khổng lồ đã chiến bại, những kẻ nổi lên thay thế họ dường như tiếp tục tuân theo nguyên tắc tổ chức cũ và phô bày ham muốn tương tự trong việc mở rộng và hợp nhất. Liệu có quan trọng không nếu công ty thép lớn nhất thế giới không còn là U.S. Steel hay một trong những gã khổng lồ châu Âu, mà là sự tăng trưởng vượt bậc của một tay chơi Ấn Độ từng chỉ ở bên lề, nếu nó đã giành được nhiều tài sản, con người và khách hàng từ một vài trong số những đối thủ cũ này? Có đúng không khi cho rằng sự nổi lên của những gã khổng lồ mới cũng vận hành tương tự với những kẻ cũ, đặc biệt là trong kinh doanh, chỉ đơn giản là một phần hoạt động bình thường của chủ nghĩa tư bản?

Câu trả lời cho cả hai câu hỏi đó là có và không. Những khuynh hướng chúng ta hiện đang quan sát thấy có thể được giải thích - hay đơn giản là bị bác bỏ - là biểu hiện của điều mà nhà kinh tế Joseph Schumpeter (và trước ông là Karl Marx) gọi là "sự phá vỡ sáng tạo". Theo lời Schumpeter: "Việc mở ra những thị trường mới, ngoài nước hay trong nước, và sự phát triển mang tính tổ chức từ cửa hàng thủ công và nhà máy tới những mối quan ngại như U.S. Steel minh họa cho cùng quá trình đột biến công nghiệp... vốn liên tục cách mạng hóa cấu trúc kinh tế từ bên trong, liên tục phá hủy cấu trúc cũ, liên tục tạo ra cấu trúc mới. Quá trình của sự Phá vỡ Sáng tạo này là một thực tế rất quan trọng về chủ nghĩa tư bản. Đó là điều mà chủ nghĩa tư bản bao hàm và là điều bao hàm mối quan tâm của mỗi nhà tư bản".[42]

Sự chuyển đổi trong quyền lực mà chúng ta thấy xung quanh - vốn bao gồm và vượt quá sự thăng tiến hay suy sụp của những doanh nghiệp - chắc chắn là nhất quán với những kỳ vọng của Schumpeter. Chúng cũng thích hợp với những quan sát của Clayton Christensen, một giáo sư Trường Kinh doanh Harvard, người đã nghĩ ra cụm từ sự sáng tạo đứt gãy, có nghĩa là một thay đổi - trong công nghệ, dịch vụ hay sản phẩm - tạo ra một thị trường mới bằng cách dựa vào một cách tiếp cận hoàn toàn mới. Những tác động của sự sáng tạo đứt gẫy dần tỏa ra các thị trường tương tự hoặc có liên quan khác và làm xói mòn chúng. iPad là một ví dụ tốt. Sử dụng điện thoại di động của bạn để trả tiền mua đồ tạp hóa hay gửi tiền cho con gái bạn ở một châu lục khác cũng là hai ví dụ tốt.

Tuy nhiên, trong khi Schumpeter tập trung vào sức mạnh của sự thay đổi bên trong hệ thống tư bản chủ nghĩa nói chung, còn Christensen mổ xẻ những thị trường cụ thể trong phạm vi hẹp hơn, lập luận ở đây là những sức mạnh tương tự đang hoạt động ở một nền tảng những nỗ lực của con người rộng lớn hơn nhiều.

Như chương này cố gắng làm rõ, những cuộc cách mạng Nhiều Hơn, Di Động và Tinh Thần đại diện cho sự thay đổi ở một mức độ và quy mô lớn hơn nhiều.

Mỗi cuộc cách mạng đưa ra một thách thức cụ thể cho mô hình quyền lực truyền thống. Trong mô hình đó, những tổ chức hiện đại lớn, tập trung, hợp tác đã triển khai nhiều nguồn lực, tài sản đặc biệt hay sức mạnh áp đảo cực kỳ dồi dào cho thấy con đường rõ nhất để giành lấy và nắm giữ quyền lực. Trong hàng thế kỷ, mô hình này tỏ ra thích nghi tốt nhất, không chỉ trong việc ép buộc mọi người, mà còn trong việc thực thi quyền lực ở những chiều kích tinh tế hơn.

Như chúng ta đã thấy trong Chương 2, quyền lực vận hành qua bốn kênh riêng rẽ: cơ bắp, hay sự ép buộc thô bạo, với sức mạnh buộc mọi người làm những thứ mà lẽ ra họ đã không làm nếu được lựa chọn; quy tắc, quyền lực của nghĩa vụ đạo đức; lời rao, quyền lực của sự thuyết phục; và phần thưởng, quyền lực của sự lôi kéo. Hai trong số này - cơ bắp và phần thưởng - thay đổi động cơ và định hình lại một tình huống để khiến mọi người hành động theo một cách nhất định, trong khi hai cách kia - lời rao và quy tắc - thay đổi sự đánh giá của mọi người về một tình huống mà không làm thay đổi động cơ. Những rào cản với quyền lực phải phù hợp nếu cơ bắp, quy tắc, lời rao và phần thưởng muốn hiệu quả. Và ảnh hưởng của những cuộc cách mạng Nhiều Hơn, Di Động và Tinh Thần chính xác là điều làm giảm những rào cản đó. Biểu đồ trong Hình 4.1 là một bảng tóm tắt.

HÌNH 4.1 QUYỀN LỰC VÀ BA CUỘC CÁCH MẠNG

	CUỘC CÁCH MẠNG NHIỀU HƠN *Tràn ngập những rào cản: "Khó kiểm soát và phối hợp hơn"*	CUỘC CÁCH MẠNG DI ĐỘNG *Đi vòng qua những rào cản: "Không còn khán giả bị cầm tù"*	CUỘC CÁCH MẠNG TINH THẦN *Làm xói mòn những rào cản: "Không còn thứ gì nghiễm nhiên"*
Cơ bắp (ép buộc bằng vũ lực hay đe dọa vũ lực)	Liệu luật pháp và quân đội có thể tiếp tục "giữ chặt nắp nồi" khi con người đông đúc hơn, khỏe mạnh hơn và có thông tin nhiều hơn?	Quyền lực pháp lý và biên giới thị trường bấp bênh và khó nắm giữ; những đường biên giới khó kiểm soát an ninh hơn.	Không còn sự tự động tuân theo quyền hành nữa.
Quy tắc (nghĩa vụ đạo đức và truyền thống)	Liệu những tuyên bố đạo đức có theo kịp thực tế vật chất đang thay đổi và thông tin ngày càng nhiều hơn?	Những nguồn cảm hứng tấn công mọi sự chắc chắn.	Những giá trị phổ quát có quyền ưu tiên so với những quan điểm giáo điều.

Lời rao (sự thuyết phục, sự kêu gọi nhắm vào sở thích)	Liệu một thị trường lớn có phải là một lợi thế khi có quá nhiều thị trường nhỏ lẻ hấp dẫn?	Xuất hiện ý thức về những lựa chọn thay thế gần như vô hạn - và khả năng giành được chúng ngày càng lớn.	Chủ nghĩa nghi ngờ và tư duy đang cởi mở với sự thay đổi hơn, và khuynh hướng thay đổi sở thích ngày càng tăng.
Phần thưởng (sự lôi kéo đổi lấy sự chấp thuận)	Làm sao để định hình các động cơ trong một thế giới có quá nhiều lựa chọn?	Làm sao để định hình các động cơ khi con người, tiền bạc và các ý tưởng di chuyển liên tục?	Chi phí cho lòng trung thành không ngừng tăng, còn mức ưu đãi để chấp nhận sự không thay đổi ngày càng thấp.

Như bảng này làm rõ, ba cuộc cách mạng tạo ra những thách thức với quyền lực ở cả bốn kênh của nó - cơ bắp, quy tắc, lời rao và phần thưởng. Sự ép buộc, tất nhiên, là cách thực thi quyền lực thô sơ nhất - dù được thực thi thông qua pháp luật, quân đội, chính phủ hay những doanh nghiệp độc quyền. Nhưng khi ba cuộc cách mạng này tiến triển, các tổ chức vốn dựa vào sự ép buộc phải đối mặt với chi phí tăng liên tục, đơn giản chỉ để duy trì sự kiểm soát với những địa hạt của chúng và tuần tra an ninh ở các đường biên giới của chúng.

Sự bất lực của Mỹ hay Liên minh Châu Âu trong việc ngăn chặn nhập cư bất hợp pháp hay buôn bán hàng lậu là một ví dụ cụ thể. Những bức tường, hàng rào, trạm kiểm soát biên giới, hồ sơ nhân thân sinh trắc học, những trung tâm giam giữ, các cuộc truy quét của cảnh sát, những phiên điều trần tị nạn, những vụ trục xuất - chúng chỉ là một phần trong cả một bộ máy ngăn chặn và trấn áp mà cho tới giờ đã tỏ ra cực kỳ đắt đỏ, nếu không muốn nói là vô ích. Hãy chứng kiến thất bại của Mỹ trong việc ngăn chặn dòng ma túy chảy vào từ Mỹ Latin bất chấp "Cuộc chiến chống ma túy" kéo dài và cực kỳ tốn kém của nước này.

Hơn thế nữa, sự kết hợp giữa đời sống ngày càng tốt hơn và các giá trị lan tỏa khắp toàn cầu mang đến cho mọi người không gian,

khát vọng và những công cụ để thách thức quyền hành áp bức. Quyền tự do dân sự, quyền con người và sự minh bạch về kinh tế trở thành những giá trị được ca ngợi ngày một nhiều, và ngày càng có thêm những người vận động, chuyên gia, người ủng hộ và diễn đàn sẵn sàng để thúc đẩy chúng. Quan điểm của tôi ở đây không phải là sự ép buộc đã trở thành bất khả, nhưng nó đã trở nên tốn kém hơn và khó duy trì hơn qua thời gian.

Quyền lực được thực thi qua quy tắc, hay nghĩa vụ đạo đức, cũng đối mặt những thách thức khi ba cuộc cách mạng tiến lên. Tập quán và tôn giáo không còn có thể dựa vào để mang tới trật tự đạo đức và giải thích thế giới. Thật vậy, với những người sống cuộc đời ngắn ngủi bị ám ảnh bởi bệnh tật và nghèo đói, các truyền thống ăn sâu trong gia đình hay cộng đồng gắn kết chặt chẽ sẽ giúp họ đối phó, chia sẻ sự ủng hộ và chấp nhận thực tế ngặt nghèo. Nhưng khi sự thoải mái vật chất của họ tăng lên và họ giành được sự tiếp cận với nhiều lựa chọn thay thế hơn, họ trở nên ít phụ thuộc hơn vào hệ thống niềm tin được thừa kế của mình và cởi mở hơn với việc thử nghiệm những niềm tin mới.

Trong thời đại thay đổi quyết liệt của đời sống vật chất và hành vi, sự hấp dẫn từ tập tục hay nghĩa vụ đạo đức ít có khả năng thành công hơn trừ khi chúng phản ánh những điều kiện đang thay đổi. Lấy một ví dụ, hãy xem xét cuộc khủng hoảng của Giáo hội Công giáo La Mã, mà sự bất lực ngày càng tăng trong việc chiêu mộ những linh mục chấp nhận lời thề sống độc thân - hay trong việc cạnh tranh với những nhà thờ Tin Lành nhỏ có thể tùy chỉnh các thông điệp theo nền văn hóa và củng cố các nhu cầu của cộng đồng địa phương cụ thể - như là một câu chuyện cảnh báo ngoạn mục.

Quyền lực cũng vận hành qua sự thuyết phục - lấy ví dụ, lời rao trên một chiến dịch quảng cáo hay từ một tay môi giới bất động sản - và qua sự dụ dỗ - bằng cách tưởng thưởng cho những cử tri, nhân viên hay các đối tượng phục tùng khác với những gói lợi ích đảm bảo sự tham gia và đồng ý của họ. Ba cuộc cách mạng cũng đang thay đổi bối cảnh cho cả lời rao và phần thưởng.

Hãy tưởng tượng một ứng cử viên hay một đảng chính trị đang tìm cách gia tăng số phiếu cho kỳ bầu cử sắp tới thông qua sự kết hợp các thông điệp, quảng cáo và những lời hứa về phần thưởng dưới hình thức nhiều dịch vụ và việc làm cho khu vực bầu cử. Cuộc cách mạng Nhiều Hơn đang tạo ra nhóm cử tri được giáo dục và thông tin tốt hơn, những người ít có khả năng chấp nhận một cách thụ động hơn những quyết định của chính phủ, có khuynh

hướng xoi mói hành vi của nhà cầm quyền hơn, và tích cực hơn trong việc tìm kiếm thay đổi và thực thi quyền của họ. Cuộc cách mạng Di Động đang khiến nhân khẩu học của khu vực bầu cử đa dạng, phân mảng và biến động hơn. Trong một số trường hợp, nó thậm chí có thể tạo ra những tay chơi có lợi ích liên quan và có thể tác động tới cuộc tranh luận, gây ảnh hưởng lên các cử tri ở cách xa địa điểm bầu cử - thậm chí, có thể là ở một đất nước khác. Cuộc cách mạng Tinh Thần nuôi dưỡng sự nghi ngờ gia tăng về hệ thống chính trị nói chung.

Một tình thế lưỡng nan tương tự tác động lên những ông chủ, người làm quảng cáo và bất kỳ ai tìm cách thu hút sự ủng hộ hay doanh số trong các cộng đồng mà mối bận tâm và sở thích bị phân mảng và trở nên ngày càng đa dạng hơn. Tạo ra một gói các lợi ích thu hút tốt sự đồng thuận sốt sắng trong một nhóm nhỏ có lẽ dễ dàng hơn so với việc tạo ra một gói chỉ thu hút ở mức bình thường một nhóm dân số lớn hơn. Lợi thế của kích cỡ và quy mô càng suy giảm, những thị trường ngách và hoạt động chính trị tập trung chỉ vào một vấn đề, lấy ví dụ như thế, càng hưởng lợi. Kết quả là các tập đoàn lớn ngày càng bị thôi thúc, bởi sức mạnh thị trường và hành động của những đối thủ nhỏ hơn, để hành xử như một tay chơi nhỏ - điều không diễn ra một cách tự nhiên đối với các tổ chức vốn lâu nay quen dựa vào quyền lực áp đảo đến từ quy mô của họ.

NHỮNG RÀO CẢN HẠ XUỐNG: CƠ HỘI CHO NHỮNG QUYỀN LỰC VI MÔ

Trong các trang sắp tới, chúng ta sẽ đưa những khái niệm này vào trong thế giới thực. Một lý do việc nói về quyền lực lại khó khăn - trừ khi trong những khái niệm triết học chung nhất - là vì chúng ta quen nghĩ khác nhau về động lực của quyền lực, phụ thuộc vào việc chúng ta đang tập trung vào xung đột quân sự, cạnh tranh kinh doanh, ngoại giao quốc tế, quan hệ giữa vợ và chồng, cha và con, hay một lĩnh vực nào khác. Nhưng những thay đổi được nhấn mạnh bởi ba cuộc cách mạng tác động tới tất cả các lĩnh vực này, vượt xa hơn bất cứ khuynh hướng hiện tại cụ thể nào. Thật vậy, chúng liên hệ sâu sắc với nhau thành những kiểu mẫu và kỳ vọng của xã hội con người ngày nay hơn so với chúng đã từng chỉ vài năm hay vài thập kỷ trước. Và chúng đang thách thức suy nghĩ thông thường về việc cần làm gì để có, sử dụng và giữ được quyền lực. Câu hỏi về việc những thách thức đó mở ra như thế nào, những tay chơi áp đảo thừa kế từ thế kỷ XX phản ứng với chúng ra sao, sẽ chiếm hết phần còn lại của cuốn sách này.

Quyền lực lớn không hề chết: những tay chơi lớn, đã thiết lập quyền lực đang phản công, trong nhiều trường hợp họ vẫn chiến thắng áp đảo. Những nhà độc tài, những nhà tài phiệt, các doanh nghiệp khổng lồ và những người lãnh đạo các tôn giáo lớn sẽ tiếp tục là yếu tố quan trọng của bối cảnh toàn cầu và là nhân tố xác định trong cuộc sống của hàng tỉ người. Nhưng các tay chơi siêu hạng đó đang bị hạn chế hơn trong những gì họ có thể làm so với họ từng làm trong quá khứ, việc nắm giữ quyền lực của họ đang ngày càng kém chắc chắn hơn. Những chương sắp tới sẽ cho thấy bằng cách nào quyền lực vi mô đang giới hạn những lựa chọn với các tay chơi siêu hạng và buộc các tay chơi siêu hạng phải rút lui, trong một số trường hợp - như Mùa xuân A-rập, thậm chí là đánh mất cả quyền lực.

Những cuộc cách mạng Nhiều Hơn, Di Động và Tinh Thần đang tấn công mô hình tổ chức từng được vận động một cách đầy thuyết phục bởi Max Weber và những người theo gót ông trong xã hội học, kinh tế học cùng các lĩnh vực khác, và chúng đang tấn công chính xác ở những trọng điểm cung cấp sức mạnh cho mô hình đó. Những tổ chức lớn hiệu quả hơn vì chúng vận hành với chi phí thấp hơn, nhờ vào kinh tế học của quy mô. Tuy nhiên, ngày nay, chi phí duy trì trật tự và sự kiểm soát đang tăng lên. Những tổ chức lớn hiệu quả hơn vì chúng tập trung và thu gom các nguồn lực khan hiếm. Ngày nay, các nguồn lực như hàng hóa vật chất, thông tin, tài năng con người và các khách hàng dễ tìm và dễ phục vụ hơn, từ cả khoảng cách gần và xa. Những tổ chức lớn có sự huy hoàng của quyền uy, sự hiện đại và tinh vi. Ngày nay, các tay chơi nhỏ mới gia nhập đang gây chú ý và thách thức những quyền lực lớn. Và trong khi lợi thế của quy mô lớn, mô hình tổ chức duy lý, phối hợp và tập trung đang bị xói mòn, cơ hội gia tăng cho các quyền lực vi mô để lại dấu ấn của chúng bằng cách sử dụng một mô hình khác để thành công.

Nhưng quyền lực suy tàn tới mức độ nào? Và đem tới những hậu quả gì? Trong phần còn lại của cuốn sách, chúng ta quay sang những điểm cụ thể về việc tiến trình này đóng vai trò ra sao trong chính trị nội địa, chiến tranh, địa chính trị, kinh doanh, và các lĩnh vực khác. Chính xác thì những rào cản nào của quyền lực đang hạ xuống? Những tay chơi mới nào đã nổi lên, những kẻ từng nắm quyền lực phản công lại ra sao?

Sự tái tổ chức lại quyền lực, khi những rào cản sụp đổ, còn lâu mới hoàn tất, nhưng nó đã tạo ra những thay đổi sâu sắc.

Chương năm

Tại sao những chiến thắng lớn, đa số và sự ủy quyền* mạnh đang trở thành những giống loài bị đe dọa?

** Sự ủy quyền: Thẩm quyền thực hiện chính sách hoặc tiến trình hành động, được Cử tri trao cho một ứng viên hay một đảng chiến thắng trong cuộc bầu cử.*

Sự Suy Tàn Của Quyền Lực Trong Nền Chính Trị Quốc Gia

Bản chất của chính trị là quyền lực, bản chất của quyền lực là chính trị. Và kể từ thời cổ đại, con đường kinh điển dẫn tới quyền lực đã là theo đuổi chính trị. Thật vậy, quyền lực với chính trị gia như là ánh mặt trời với cây cỏ. Các chính trị gia sử dụng quyền lực của mình theo nhiều cách khác nhau, nhưng khát khao quyền lực là đặc điểm chung tối quan trọng của họ. Như Max Weber đã nhận xét gần một thế kỷ trước: "Ai hoạt động chính trị đều khát khao quyền lực, hoặc như một phương tiện để phục vụ các mục đích, lý tưởng hay sự vị kỷ khác, hoặc 'chỉ vì đó là quyền lực,' có nghĩa là, để được tận hưởng cảm giác uy quyền mà quyền lực mang lại".[1]

Nhưng "cảm giác uy quyền" là một cảm xúc mong manh.

Và những ngày này, chu kỳ của cảm giác đó ngày càng ngắn hơn. Hãy xem xét thập kỷ vừa qua trong nền chính trị Mỹ, mà nhà phân tích chính trị Ron Brownstein đã gọi là "Thời đại Bay hơi". Các cử tri trao cho phe Cộng hòa quyền kiểm soát cả Quốc hội và Nhà Trắng năm 2002 và 2004, rồi lấy lại của họ vào năm 2006 và 2008 - chỉ để rồi khôi phục quyền kiểm soát Hạ viện cho họ vào

năm 2010 và 2012. Trước đó, trong năm cuộc bầu cử từ năm 1996 tới 2004, số ghế giành được từ đảng đối thủ nhiều nhất ở Hạ viện của bất kể đảng nào là 9. Năm 2006, phe Cộng hòa mất 30 ghế. Năm 2008, phe Dân chủ giành 21, và năm 2010, phe Dân chủ mất 63. Số cử tri Mỹ đăng ký như những cử tri độc lập ngày nay thường là cao hơn số những người gắn với phe Cộng hòa và Dân chủ.[2] Năm 2012, tầm quan trọng của các cử tri Latin trở nên rõ ràng.

Đây không chỉ là một hiện tượng ở Mỹ. Khắp mọi nơi, cơ sở của quyền lực chính trị đang trở nên mong manh hơn, giành được đa số phiếu bầu không còn đảm bảo khả năng ra quyết định, bởi vì một loạt các "quyền lực vi mô" có thể phủ quyết, trì hoãn hay làm xói mòn chúng. Quyền lực đang tuột dần ra khỏi tay những kẻ chuyên quyền và các hệ thống độc đảng dù cho họ có tiến hành cải tổ hay không. Nó đang lan ra từ những đảng chính trị lớn và được thành lập lâu đời sang những đảng nhỏ với nghị trình hẹp hay các khu vực bầu cử nhỏ bé. Ngay cả trong nội bộ đảng, những người đứng đầu ra quyết định, lựa chọn ứng cử viên và thiết lập nên nghị trình chính trị đằng sau các cánh cửa đóng đang phải nhường chỗ cho những kẻ nổi loạn và những người ngoài cuộc - cho các chính trị gia mới vốn chưa leo cao trong guồng máy của đảng, những người không bao giờ thèm quỵ lụy các lãnh đạo đảng. Những người hoàn toàn ở bên ngoài cấu trúc đảng - các cá nhân đầy sức hút, một số có những người ủng hộ giàu có từ bên ngoài lĩnh vực chính trị, những người khác đơn giản là chớp được một làn sóng ủng hộ nhờ vào những công cụ vận động và truyền tải thông điệp mới mà không cần tới các đảng phái - đang khai mở một con đường mới dẫn tới quyền lực chính trị.

Dù họ theo con đường nào để tới đó, các chính trị gia trong chính phủ đang thấy rằng nhiệm kỳ nắm giữ chức vụ của họ đang trở nên ngắn ngủi hơn và quyền lực của họ để định hình chính sách đang bị xói mòn. Chính trị luôn là nghệ thuật thỏa hiệp, nhưng ngày nay chính trị là một nỗi thất vọng rành rành - đôi khi có cảm giác nó là nghệ thuật của chẳng thứ gì cả. Thế bế tắc ngày càng phổ biến ở mỗi mức độ ra quyết định trong hệ thống chính trị, trong tất cả những lĩnh vực của chính quyền và trong hầu hết các quốc gia. Nhiều liên minh sụp đổ, những cuộc bầu cử diễn ra thường xuyên hơn và "sự ủy quyền" tỏ ra khó nắm giữ hơn bao giờ hết. Sự tản quyền và trao quyền đang tạo ra những cơ quan lập pháp và hành pháp mới. Tới lượt họ, có nhiều chính trị gia hơn và nhiều quan chức hơn - được bầu cử hay bổ nhiệm - nổi lên từ những đô thị tự trị và hội đồng dân biểu vùng đang lớn mạnh hơn này, xâm lấn vào quyền lực của những chính trị gia hàng đầu ở

thủ đô. Ngay cả nhánh tư pháp cũng đóng góp vào điều đó: các thẩm phán trở nên năng nổ và thường xuyên điều tra các lãnh đạo chính trị hơn, cản trở hay đảo ngược hành động của họ, lôi họ vào những cuộc điều tra tham nhũng khiến họ phân tâm trong việc thông qua các đạo luật và thiết lập chính sách. Chiến thắng một cuộc bầu cử có thể vẫn là sự phấn khích tuyệt vời trong đời, nhưng hào quang sau đó đang tắt dần. Ngay cả đỉnh cao của một chính phủ toàn trị cũng không còn là ngai vị an toàn và quyền lực như đã từng. Như giáo sư Minxin Pei, một trong những chuyên gia đáng kính nhất thế giới về vấn đề này, từng nói với tôi: "Các thành viên hàng đầu ngày nay nói công khai về những ngày xưa cũ tốt đẹp khi những người tiền nhiệm của họ ở đỉnh cao của quyền lực không phải lo lắng về những kẻ viết blog, những tay hacker, tội phạm xuyên quốc gia, các lãnh đạo tỉnh tồi tệ hay các nhà hoạt động tổ chức 180.000 cuộc biểu tình mỗi năm. Khi những kẻ thách thức xuất hiện, những cựu lãnh đạo có nhiều quyền lực hơn để đối phó với họ. Những nhà lãnh đạo ngày nay vẫn rất quyền lực, nhưng không còn nhiều như một vài thập kỷ trước và quyền lực của họ đang suy giảm liên tục".[3]

Đó là những tuyên bố thật mạnh mẽ. Xét cho cùng, sự đa dạng của hệ thống chính trị thế giới thật đáng nể. Có những hệ thống tập quyền và liên bang cùng vô số biến thể ở giữa, chưa kể một số nước là một phần của những hệ thống chính trị siêu quốc gia như Liên minh Châu Âu. Những chính thể độc tài có thể là độc đảng, đa đảng trên danh nghĩa hoặc chẳng có đảng phái nào; đó có thể là chính thể quân sự hay cha truyền con nối hoặc có cột trụ là những nhóm sắc tộc hay tôn giáo đa số, và vân vân. Nền dân chủ thậm chí còn đa dạng hơn. Các hệ thống Tổng thống và nghị viện phân mảng thành vô số tiểu thể loại tổ chức bầu cử theo những chương trình khác nhau, dành chỗ cho ít hay nhiều hơn các đảng phái, và có những quy định phức tạp điều chỉnh sự tham gia, đại diện, tài chính cho bầu cử, kiểm soát và cân bằng*, cùng tất cả những thứ còn lại. Các tập tục và truyền thống trong đời sống chính trị thay đổi theo khu vực, ngay cả sự tôn kính dành cho những nhà lãnh đạo và sức hấp dẫn của sự nghiệp chính trị cũng phụ thuộc vào vô số những yếu tố đang thay đổi. Vậy thì làm sao chúng ta có thể tổng quát hóa và tuyên bố rằng chính trị đang phân mảng và rằng ở khắp mọi nơi, quyền lực chính trị đối diện với nhiều sự bó buộc hơn và đang ngày càng trở nên phù du hơn?

** Kiểm soát và cân bằng (Checks and balances): Hệ thống chính trị trong một nước dân chủ thật sự, gồm ba ngành là lập pháp, hành pháp và tư pháp. Mỗi ngành có nhiệm vụ kiểm soát (checks) quyền lực của hai ngành kia để tạo sự cân bằng (balances) quyền lực của cả ba.*

Trước hết, hãy xem xét câu trả lời từ chính các chính trị gia. Mỗi nhà lãnh đạo chính trị hay nguyên thủ nhà nước mà tôi đã trao đổi đều nói về một sự gia tăng liên tục những lực lượng gây trở ngại làm giới hạn khả năng cai trị của họ: không chỉ những phe nhóm trong đảng của họ và liên minh cầm quyền, hay những nghị sĩ không chịu hợp tác và các thẩm phán ngày càng tự do hơn, mà cả những người nắm giữ trái phiếu chính phủ hung hăng và các đại diện khác của thị trường vốn toàn cầu, các nhà điều hành quốc tế, các định chế đa quốc gia, các phóng viên điều tra và những người vận động tranh cử trên mạng xã hội, và một vòng tròn ngày càng mở rộng các nhóm những nhà hoạt động. Như Lena Hjelm- Wallén, cựu phó Thủ tướng, Bộ trưởng ngoại giao, Bộ trưởng giáo dục Thụy Điển, và một trong những chính trị gia hàng đầu ở đất nước bà, trong nhiều năm, đã nói với tôi: "Tôi chưa bao giờ thôi ngạc nhiên về việc quyền lực chính trị đã thay đổi nhiều và nhanh như thế nào. Giờ tôi nhìn lại và lấy làm kinh ngạc bởi nhiều thứ chúng tôi có thể làm được vào những năm 1970 và 1980 mà hiện tại, gần như không thể tưởng tượng được, nhiều nhân tố mới đã làm suy giảm và chậm lại khả năng hành động của các chính phủ cùng những chính trị gia".[4]

Các chính trị gia lâu năm cũng va phải một loạt nhân vật mới trong hành lang của quyền lực lập pháp. Trong những cuộc bầu cử Quốc hội ở Brazil năm 2010 chẳng hạn, ứng viên giành được nhiều phiếu nhất cả nước (và nghị sĩ giành được nhiều phiếu thứ hai trong lịch sử quốc gia) là một anh hề - một anh hề thật sự đã tranh cử với cái tên Tiririca và mặc trang phục hề trong khi vận động. Bài diễn thuyết chính trị của ông phản chính trị đến tối đa. "Tôi không biết một nghị sĩ ở Quốc hội làm gì", ông nói với các cử tri trong những đoạn video YouTube thu hút hàng triệu lượt xem, "nhưng nếu quý vị đưa tôi tới đó tôi sẽ nói cho quý vị biết". Ông cũng giải thích rằng mục tiêu của ông là "giúp đỡ những người cần giúp đỡ ở quốc gia này, nhưng đặc biệt là gia đình tôi".[5]

Chính trị theo quan điểm đúng mực của Max Weber là một "nghề nghiệp" - một kiểu kỹ năng đòi hỏi kỷ luật mà chính trị gia mong muốn, một bộ các đặc điểm tính cách và sự nỗ lực đáng kể. Nhưng khi "tầng lớp chính trị" tiêu chuẩn ở hết quốc gia này tới quốc gia khác đánh mất sự tín nhiệm từ quần chúng, những kẻ ngoài lề như Tiririca đang tìm thấy nhiều thành công hơn. Ở Ý, diễn viên hài Beppe Grillo, người đã chỉ trích các chính trị gia mọi thể loại, viết trang blog nổi tiếng nhất trong nước và lấp đầy mỗi sân vận động mà ông xuất hiện. "Cứ gọi ông ấy là một diễn viên hài, một gã hề hay một kẻ trình diễn, nhưng Beppe Grillo là phần lý thú nhất của tin tức chính trị ở Ý trong một thời gian dài", Beppe

Severgnini viết trên báo Financial Times năm 2012. Trong các cuộc bầu cử địa phương năm đó, phong trào của Grillo đã giành được khoảng 20% số phiếu trên cả nước và giành chiến thắng trong một số cuộc đua thị trưởng.[6] Ở Canada, Rob Ford - với tiền án đã trở thành tiêu điểm cho các đối thủ của ông tấn công bằng những khẩu hiệu như "hãy bầu tên nát rượu đánh vợ, phân biệt chủng tộc làm thị trưởng" - đắc cử thị trưởng Toronto năm 2010. Ở Tây Ban Nha, Belén Esteban, một ngôi sao truyền hình với chất giọng the thé đã phô bày những bí mật thầm kín nhất của cô trước máy quay, thu hút được một nhóm cốt cán những người theo dõi đầy phấn khích mà nhiều chính trị gia truyền thống hẳn sẽ muốn có.

Ở Mỹ, sự vươn lên của phong trào Đảng Trà - còn xa mới bị coi là vô tổ chức, nhưng cũng rất xa với cách tổ chức chính trị truyền thống - đã tạo động lực cho những ứng viên như Christine O'Donnell, người bị cáo buộc thực hành phép phù thủy và khiến các đối thủ thủ dâm là một phần chủ chốt trong nghị trình của bà. Ngay cả khi O'Donnell và người đồng chí trong phong trào Đảng Trà của bà, nghị sĩ Cộng hòa của bang Nevada, Sharron Angle (người từng gợi ý cách sửa chữa Quốc hội là để cho người Mỹ xử lý thông qua "Giải pháp khắc phục bằng Tu chính án thứ hai" - tức là vũ trang cho mọi người dân[7]) thất bại trong các cuộc chạy đua, thì chiến thắng của họ ở các vòng bầu cử sơ bộ của Đảng Cộng hòa năm 2010 nhấn mạnh sự suy giảm khả năng của các lãnh đạo đảng truyền thống trong việc kiểm soát quy trình đề cử. Những lãnh đạo truyền thống của Đảng Cộng hòa không chỉ thiếu quyền lực kiểm soát sự cạnh tranh tàn bạo giữa các ứng viên Tổng thống trong vòng đề cử của đảng, mà còn không thể bảo vệ một số nghị sĩ đang tại chức (đáng kể nhất là Richard Lugar, nghị sĩ phục vụ lâu năm của bang Indiana) và những ứng viên nghị sĩ được ấn định (David Dewhurst, Phó Thống đốc bang Texas) trước những thách thức trong vòng bầu cử sơ bộ thành công năm 2012 của những kẻ mới phất thuộc Đảng Trà.

Ngày càng nhiều những người hùng chính trị đang vượt qua không chỉ trong các đảng phái chính trị, mà chính nền chính trị có tổ chức. Họ tập hợp quyền lực và ảnh hưởng không nhất thiết để tìm kiếm và giữ một vị trí chính trị, mà để thúc đẩy và lôi kéo sự chú ý với mục tiêu của họ. Đó là những người như Alexey Navalny, luật sư và người viết blog người Nga đã trở thành tâm điểm cho phong trào chống Putin; Tawakkol Karman, mẹ của ba đứa con, đã giành giải Nobel Hòa bình vì những nỗ lực của bà thúc đẩy tự do và dân chủ ở Yemen; Wael Ghonim, người nổi lên như một lãnh đạo chủ chốt trong cuộc cách mạng của Ai Cập (và giống

như Karman, là một biểu tượng của Mùa xuân A-rập nói chung) từ vị trí một giám đốc cấp trung tại văn phòng địa phương của Google.

Tất nhiên, dù ấn tượng như thế nào, những câu chuyện này chỉ là những câu chuyện kể. Để thực sự lập biểu đồ mạng lưới và dòng chảy của quyền lực trong chính trị, và cụ thể là sự suy tàn của nó, chúng ta cần dữ liệu và bằng chứng rõ ràng. Chương này nhắm tới việc cung cấp bằng chứng rằng ở nhiều (và ngày càng nhiều hơn) các quốc gia, những trung tâm quyền lực được định nghĩa rõ ràng của quá khứ giờ không còn tồn tại nữa. Một "đám mây" những tay chơi đã thay thế cho trung tâm đó, mỗi tay chơi có một số quyền lực để định hình những kết quả của chính trị hay của chính phủ, nhưng không tay chơi nào đủ quyền lực để đơn phương định đoạt chúng. Điều đó có thể nghe giống một nền dân chủ lành mạnh với sự kiểm soát và cân bằng đáng thèm muốn, và trên một số phương diện đúng là như thế. Nhưng ở nhiều nước, sự phân mảng của hệ thống chính trị đang tạo ra tình huống mà sự bế tắc và khuynh hướng chỉ thực thi các quyết định tối thiểu vào phút chót, làm xói mòn nghiêm trọng chất lượng của chính sách công và khả năng của chính phủ trong việc đáp ứng kỳ vọng của các cử tri và giải quyết những vấn đề cấp thiết.

TỪ NHỮNG ĐẾ QUỐC TỚI NHỮNG NHÀ NƯỚC: CUỘC CÁCH MẠNG NHIỀU HƠN VÀ SỰ SINH SÔI CỦA CÁC QUỐC GIA

Liệu có một ngày nào đó, một khoảnh khắc nào đó, làm thay đổi lịch sử? Jawaharlal Nehru, Thủ tướng đầu tiên của Ấn Độ, gọi đó là một "cuộc hẹn hò với định mệnh". Và thật vậy, khoảnh khắc vào lúc nửa đêm, sắp bước sang ngày 15 tháng 8 năm 1947, không chỉ đánh dấu sự tự do chính trị cho Ấn Độ và Pakistan. Nó bắt đầu cho làn sóng phi thực dân hóa làm thay đổi trật tự thế giới từ chỗ bị thống trị bởi các đế quốc thành một thế giới ngày nay với gần hai trăm quốc gia riêng rẽ có chủ quyền. Và với điều đó, nó đã thiết lập một bối cảnh mới trong đó quyền lực chính trị sẽ vận hành tương ứng - một bối cảnh chưa từng được biết tới kể từ thời đại của những công quốc trung cổ và các nhà nước-thành bang, và chắc chắn trước kia chưa từng được biết tới ở tầm thế giới. Nếu chính trị thế giới ngày nay đang phân mảng, đó là vì có quá nhiều quốc gia ngay từ đầu, mỗi nước nắm một số lượng ít ỏi quyền lực. Sự phân rã các đế quốc thành những quốc gia riêng rẽ, mà giờ chúng ta nghiễm nhiên công nhận sự tồn tại, đại diện cho mức độ đầu tiên của sự phân tầng trong chính trị.

Trước khoảnh khắc năm 1947 đó, thế giới có 67 quốc gia có chủ

quyền.[8] Hai năm trước, Liên Hiệp Quốc được thành lập với bảng danh sách ban đầu gồm 51 thành viên (xem Hình 5.1). Sau Ấn Độ, sự phi thực dân hóa lan sang châu Á, tới Myanmar, Indonesia và Malaysia. Rồi nó ập tới châu Phi với toàn bộ sức mạnh. Trong vòng năm năm sau khi Ghana tuyên bố độc lập vào năm 1957, thêm hai tá các nước châu Phi đã giành được tự do khi các đế quốc Anh và Pháp tan rã. Gần như trong mỗi năm cho tới đầu những năm 1980, ít nhất một quốc gia mới ở châu Phi, Caribe hay Thái Bình Dương giành được độc lập.

Những đế quốc thuộc địa biến mất nhưng Liên Xô - cả cấu trúc chính thức Liên bang Xô Viết và liên bang trên thực tế của toàn khối Đông Âu - vẫn còn. Điều này cũng nhanh chóng thay đổi nhờ vào một "cuộc hẹn hò với định mệnh" khác. Ngày 9 tháng 11 năm 1989 đã chứng kiến sự sụp đổ của Bức tường Berlin và bắt đầu cho sự tan rã của Liên Xô, Tiệp Khắc và Nam Tư. Chỉ trong bốn năm, từ 1990 tới 1994, Liên Hiệp Quốc bổ sung thêm 25 thành viên. Kể từ đó, dòng chảy đã chậm đi nhưng không ngừng lại hoàn toàn. Đông Timor gia nhập Liên Hiệp Quốc năm 2002 còn Montenegro vào năm 2006. Ngày 9 tháng 7 năm 2011, Nam Sudan trở thành quốc gia có chủ quyền mới nhất trên thế giới.

HÌNH 5.1 SỐ QUỐC GIA CÓ CHỦ QUYỀN ĐÃ TĂNG GẤP BỐN LẦN KỂ TỪ NĂM 1954

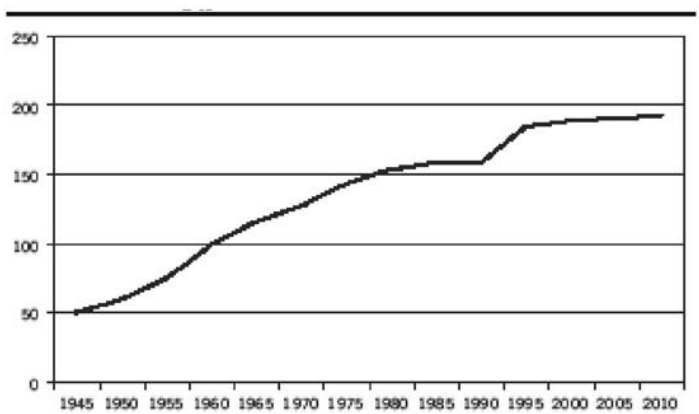

Nguồn: Phỏng theo "Sự gia tăng các thành viên Liên Hiệp Quốc, 1945 - nay", http://www.un.org/en/members/growth.shtml.

Với tư duy của thế kỷ XXI, chuỗi sự kiện này có vẻ quen thuộc. Nhưng quy mô của thay đổi chúng ta đã trải qua trong hai hay ba thế hệ là chưa từng có tiền lệ. Cuộc cách mạng Nhiều Hơn mà chúng ta đã tìm hiểu ở chương trước xuất hiện rõ ràng trong sự

sinh sôi của các quốc gia độc lập với thủ đô, chính phủ, tiền tệ, quân đội, nghị viện và các thể chế riêng khác của họ. Sự sinh sôi này, tới lượt nó, đã làm giảm khoảng cách chính trị giữa những người bình thường và những kẻ cai trị họ. Người Ấn Độ nhìn vào New Delhi, chứ không phải London, cho những quyết định ảnh hưởng tới họ. Trung tâm quyền lực của Ba Lan là Warsaw, không phải Moscow.

Sự thay đổi này đơn giản nhưng sâu sắc. Các thủ đô giờ ở trong tầm với gần hơn, cuộc cách mạng Di Động khiến việc đi lại dễ dàng hơn, rẻ hơn và sự lan truyền thông tin nhanh hơn đã tạo điều kiện cho việc liên lạc giữa những kẻ bị cai trị và chính phủ của họ. Nhưng cũng có nhiều hơn hẳn các vai trò chính trị cần phải đáp ứng, nhiều hơn hẳn những vị trí quan chức và công chức được bầu cử và những thứ tương tự. Việc tham gia chính trị giờ là một khả năng ít xa vời hơn nhiều, phạm vi nhóm các nhà lãnh đạo giờ là một câu lạc bộ ít đặc quyền hơn nhiều. Với sự tăng gấp bốn lần các quốc gia có chủ quyền chỉ trong hơn nửa thế kỷ, nhiều rào cản với sự tiếp cận quyền lực có ý nghĩa đã trở nên ít đe dọa hơn. Chúng ta không nên tối thiểu hóa những thay đổi gây ra bởi sự phân tầng thứ nhất của quyền lực đơn giản chỉ vì chúng có cảm giác quá quen thuộc. Nhưng sự phân tầng tiếp theo - sự phân mảng và hòa tan đang gia tăng trong chính trị ở tất cả các quốc gia chủ quyền độc lập - chứa đựng nhiều sự ngạc nhiên khác.

TỪ NHỮNG KẺ CHUYÊN QUYỀN TỚI NHỮNG NGƯỜI DÂN CHỦ

Trong sự kiện được biết tới như là cuộc Cách mạng Hoa Cẩm chướng, binh lính đổ ra khắp các đường phố ở Lisbon, Bồ Đào Nha, đặt những bông hoa vào họng súng của họ để khẳng định với người dân về ý định hòa bình của họ. Và những sĩ quan lật đổ Tổng thống Antonio Salazar vào ngày 25 tháng 4 năm 1974 đã chứng tỏ mình giữ lời. Để kết thúc gần nửa thế kỷ bị cai trị đàn áp, họ tổ chức những cuộc tuyển cử vào năm sau, đưa Bồ Đào Nha tới nền dân chủ mà nước này vẫn còn tận hưởng cho đến ngày nay.

Nhưng ảnh hưởng mở rộng hơn nhiều. Sau cuộc Cách mạng Hoa Cẩm chướng, dân chủ nở rộ ở các quốc gia chủ chốt Địa Trung Hải từng bị kìm giữ bởi chế độ độc tài khỏi những tiến bộ xã hội và kinh tế ở phần còn lại của Tây Âu thời hậu chiến. Ba tháng sau cuộc nổi dậy Lisbon, chính quyền quân đội của các đại tá đang điều hành Hy Lạp sụp đổ. Tháng 11 năm 1975, Francisco Franco qua đời, Tây Ban Nha cũng trở thành một nền dân chủ. Từ 1981 tới 1986, cả ba nước đó sẽ gia nhập Liên minh Châu Âu.

Làn sóng lan rộng. Argentina năm 1983, Brazil năm 1985, Chile năm 1989 - tất cả bước ra khỏi chế độ độc tài quân sự kéo dài và đầy đau buồn. Vào lúc Liên Xô sụp đổ, Hàn Quốc, Philippines, Đài Loan và Nam Phi đang ở giữa những cuộc chuyển giao dân chủ của chính mình. Khắp châu Phi, các quốc gia độc đảng nhường đường cho những cuộc bầu cử đa đảng trong năm 1990 và sau đó. Cuộc Cách mạng Hoa Cẩm chướng đã bắt đầu cho điều mà học giả Samuel Huntington đặt tên là Làn sóng Thứ ba của dân chủ hóa. Làn sóng thứ nhất đã tới vào thế kỷ XIX, với sự mở rộng của quyền bỏ phiếu phổ thông và sự xuất hiện của các nền dân chủ hiện đại ở Mỹ và Tây Âu, để rồi hứng chịu sự đảo ngược trong khoảng thời gian dẫn tới Chiến tranh Thế giới Thứ hai với sự nổi lên của các ý thức hệ chuyên chế. Làn sóng thứ hai tới sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai với sự khôi phục dân chủ ở châu Âu, nhưng nó dường như kết thúc khi chủ nghĩa cộng sản và các chế độ một đảng hình thành ở khối Đông Âu và nhiều quốc gia mới độc lập. Làn sóng thứ ba vừa lâu dài vừa lan rộng. Số lượng nền dân chủ trên thế giới là chưa có tiền lệ. Và thật ấn tượng, ngay cả những quốc gia còn tồn tại chế độ toàn trị cũng ít toàn trị hơn so với trước kia, với hệ thống bầu cử ngày càng mạnh mẽ và người dân được trao quyền bởi các hình thức tranh luận mới mà những nhà cai trị chuyên chế chỉ được trang bị một cách nghèo nàn để đàn áp. Những cuộc khủng hoảng và sự thụt lùi ở tầm mức địa phương là có thật, nhưng khuynh hướng toàn cầu thì mạnh mẽ: quyền lực tiếp tục tuôn chảy khỏi những kẻ chuyên quyền và trở nên phù du và phân tán hơn (xem Hình 5.2).

HÌNH 5.2 SỰ SINH SÔI CỦA CÁC NỀN DÂN CHỦ VÀ SỰ SUY GIẢM CỦA CÁC THỂ CHẾ CHUYÊN CHẾ: 1950 - 2011

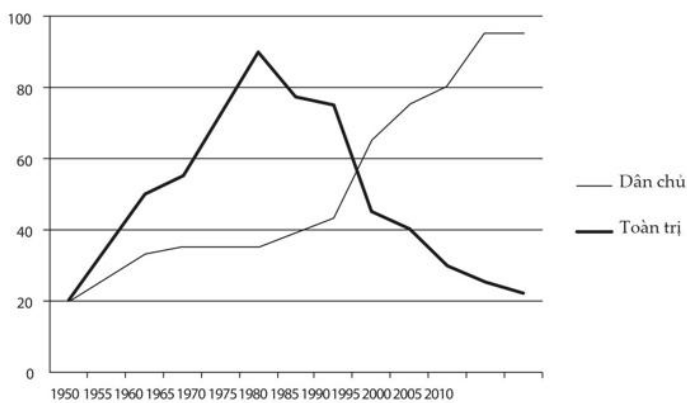

Nguồn: Phỏng theo Monty G. Marshall, Keith Jaggers và Ted Robert Gurr, "Những đặc điểm và những cuộc chuyển giao chế độ chính trị,

1800 - 2010", Dự án Polity IV, http://www.systemicpeace. org/ polity4.htm.

Dữ liệu này xác nhận sự chuyển đổi: 1977 là điểm mốc cao tột đỉnh của sự cai trị độc đoán, với 90 quốc gia toàn trị. Theo Polity Project, một dự án nghiên cứu khoa học chính trị với dữ liệu được công bố và sử dụng rộng rãi, tới năm 2008, thế giới bao gồm 95 nền dân chủ, chỉ 23 chế độ chuyên chế và 45 trường hợp nằm đâu đó ở giữa.[9] Một nguồn đáng tin cậy khác, Freedom House*, đã đánh giá liệu các quốc gia có phải là nền dân chủ bầu cử, dựa trên việc liệu họ có tổ chức các cuộc bầu cử thường xuyên, đúng lúc, cởi mở và công bằng hay không, ngay cả nếu thiếu một số sự tự do dân sự và chính trị khác (xem Hình 5.3 về các khuynh hướng khu vực). Năm 2011, họ tính được 117 trong 193 nước được thăm dò là các nền dân chủ bầu cử. Hãy so sánh điều đó với năm 1989, khi chỉ 69 trong 167 quốc gia đạt được điều đó. Nói cách khác, tỉ lệ nền dân chủ trên thế giới đã tăng hơn gấp rưỡi chỉ trong hai thập kỷ.

** Freedom House: Tổ chức phi chính phủ quốc tế có chức năng theo dõi tiến trình dân chủ hóa toàn cầu, cũng như khảo sát và nghiên cứu về tình trạng thực thi tự do chính trị cũng như các quyền tự do cơ bản của công dân tại các quốc gia trên thế giới.*

HÌNH 5.3 NHỮNG KHUYNH HƯỚNG KHU VỰC (FREEDOM HOUSE 2010)

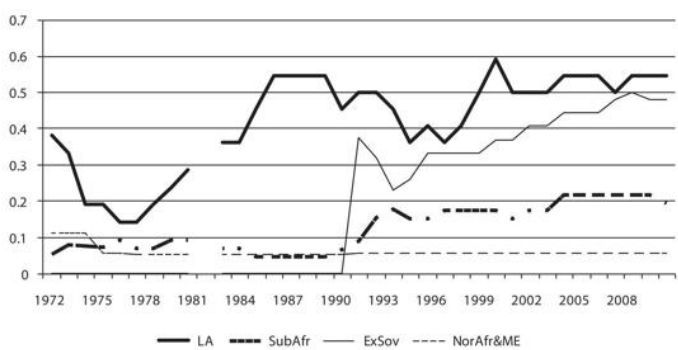

Nguồn: Phỏng theo Freedom House, Freedom in the World: Political Rights and Civil Liberties 1970 - 2008 (New York: Freedom House, 2010).

Điều gì đã gây ra sự chuyển đổi toàn cầu này? Rõ ràng những nhân tố địa phương cũng có vai trò, nhưng Huntington cũng ghi nhận một số lực lượng lớn. Nhiều chính phủ toàn trị quản trị kinh tế

yếu kém và làm xói mòn vị thế của họ trong dân chúng. Tầng lớp trung lưu đang lên đòi hỏi dịch vụ công tốt hơn, sự tham gia rộng hơn và cuối cùng là nhiều tự do chính trị hơn. Các chính phủ và nhà hoạt động phương Tây khuyến khích sự bất đồng quan điểm và ban phần thưởng cho cải cách, chẳng hạn như tư cách thành viên NATO hay EU hay sự tiếp cận với quỹ từ các định chế tài chính quốc tế. Một Giáo hội Công giáo dưới thời Giáo hoàng John Paul II, đóng vai trò như một nhà hoạt động, đã trao quyền cho phe đối lập ở Ba Lan, El Salvador và Philippines. Trên hết, thành công lại sinh ra thành công, một quá trình đã được tăng tốc bởi tầm vươn ra và tốc độ mới của truyền thông đại chúng. Khi tin tức về những chiến thắng của nền dân chủ lan từ quốc gia này sang quốc gia khác, sự tiếp cận rộng hơn với truyền thông, thông qua dân số biết đọc gia tăng, khuyến khích sự ganh đua. Trong nền văn hóa kỹ thuật số ngày nay, sức mạnh của nhân tố đó bùng nổ. Việc biết đọc và được giáo dục, những thành tựu điển hình cho cuộc cách mạng Nhiều Hơn toàn cầu, đã khiến việc liên lạc chính trị qua các biên giới dễ dàng hơn nhiều và tạo động lực cho khao khát chính trị - cuộc cách mạng Tinh Thần đang hoạt động, được áp dụng cho những giá trị cốt lõi của sự tự do, sự tự bày tỏ và mong muốn về sự đại diện có ý nghĩa.

Tất nhiên, đã có những ngoại lệ - không chỉ ở các nước nơi nền dân chủ chưa lan tới mà cả ở những nước nơi nó đã bị đảo ngược. Larry Diamond, một học giả hàng đầu trong lĩnh vực này, gọi sự bế tắc trong những năm gần đây ở các nước như Nga, Venezuela hay Bangladesh là một "sự thoái trào dân chủ". Tuy nhiên trái với điều này là bằng chứng ngày càng nhiều rằng thái độ của công chúng đã thay đổi. Ở Mỹ Latin chẳng hạn, bất chấp tình trạng nghèo đói và bất bình đẳng dai dẳng cùng những vụ bê bối tham nhũng liên tiếp, các cuộc thăm dò dư luận cho thấy sự tin tưởng vào một chính quyền dân sự lớn hơn là chính quyền quân đội.[10]

Ngày nay, ngay cả những chế độ chuyên chế cũng ít chuyên chế hơn. Theo một nghiên cứu về hệ thống bầu cử dân chủ trên thế giới, Brunei có thể là quốc gia duy nhất mà "nền chính trị bầu cử đã thất bại trong việc bén rễ theo bất cứ cách nào có ý nghĩa".[11]

Với những chế độ ít áp chế hơn nhiều trên thế giới, người ta có thể kỳ vọng sự phản kháng xuất hiện ở những nơi mà tự do và cạnh tranh chính trị bị tăng cường đàn áp. Nhưng thực ra điều ngược lại mới đúng. Tại sao? Những cuộc bầu cử là trọng tâm của nền dân chủ nhưng không phải là chỉ dấu duy nhất về sự cởi mở chính trị. Tự do báo chí, tự do dân sự, sự kiểm soát và cân bằng giới hạn quyền lực của bất cứ định chế đơn nhất nào (bao gồm cả nguyên

thủ quốc gia), và những biện pháp khác đều mang lại cảm giác về sự siết chặt quyền lực của chính phủ lên xã hội. Và dữ liệu cho thấy về trung bình, trong khi số lượng các chế độ toàn trị cũng đã giảm bớt, điểm số cho nền dân chủ ở những nước vốn còn đóng cửa về chính trị đã tăng lên. Sự cải thiện đáng kể nhất xảy ra đầu những năm 1990, cho thấy những sức mạnh, từng thúc đẩy rất nhiều nước tiến vào nền dân chủ lúc đó, cũng đang tác động giải phóng sâu sắc lên các quốc gia phi dân chủ còn lại.

Điều này có thể chỉ là sự an ủi muộn mằn cho một nhà hoạt động hay một nhân vật bất đồng bị bắt giam. Và từ Cairo tới Moscow, từ Caracas tới Tunis, với mỗi bước tiến về phía trước, có thể tìm thấy những câu chuyện đầy tính cảnh giác hay các ví dụ phản bác có thể kiềm chế bớt bất cứ sự bùng nổ nào của quả bom dân chủ. Phản ứng dữ dội của các chính phủ đầy quyền lực chống lại những công cụ và kỹ thuật dân chủ mới là một chủ đề thường hiện diện trên tin tức, không có gì ngạc nhiên khi các quyền lực siêu hạng đang phản kháng lại những khuynh hướng làm suy giảm sức mạnh của họ. Tuy nhiên, cho tới giờ, điều có thể nói chắc chắn là nền dân chủ đang lan ra, do đó những khuynh hướng ở các nền dân chủ đang ngày càng trở thành dấu hiệu báo trước cho những khuynh hướng ở các nước vốn chưa hoàn toàn dân chủ. Hơn thế, những con số và thực tế cho thấy rằng trong nền dân chủ - trong những cơ chế rối rắm của các kiểu bỏ phiếu, những thỏa thuận ở nghị viện, những liên minh chính phủ, sự tản quyền và các cơ quan dân biểu vùng của chúng - sự suy tàn của quyền lực đã tìm thấy một động lực lớn.

TỪ ĐA SỐ TỚI THIỂU SỐ

Chúng ta đang bỏ phiếu thường xuyên hơn. Thường xuyên hơn rất nhiều. Đây là một khuynh hướng lớn của đời sống dân sự trong nửa thế kỷ vừa qua, ít nhất là với những ai sống trong các nền dân chủ đã được định hình ở phương Tây. Trong một nhóm 18 nước đã là nền dân chủ ổn định từ năm 1960, bao gồm Mỹ, Canada, Nhật Bản, Úc, New Zealand và hầu hết Tây Âu, tần suất mà công dân được kêu gọi tới các hòm phiếu đã tăng trong đa số lớn các trường hợp vào giai đoạn 1960 tới 2000. Do đó các công dân những nước này có nhiều cơ hội thường xuyên hơn để lựa chọn hay từ chối những người đại diện cho họ cũng như lên tiếng thông qua các cuộc trưng cầu ý dân về những ưu tiên của họ trong các vấn đề chính sách công hay vấn đề ưu tiên của quốc gia. Các cuộc bầu cử tổ chức thường xuyên không có nghĩa là cử tri có nhiều khả năng tham gia hơn: ở nhiều nước phương Tây, tỉ lệ không đi bỏ phiếu đã tăng trong những năm gần đây. Nhưng

những ai lựa chọn bỏ phiếu có nhiều cơ hội hơn để tham gia bầu cử - và điều đó có nghĩa là các chính trị gia phải giành lại sự đồng thuận của công chúng nhiều lần hơn hẳn. Sự soi xét và gánh nặng của các cuộc bầu cử diễn ra liên tục không chỉ rút ngắn khung thời gian - dùng để ra quyết định hay lựa chọn những gợi ý chính sách để đầu tư thời gian và vốn liếng chính trị - của các quan chức được bầu, mà còn giới hạn rất lớn quyền tự trị của họ.

Chúng ta đã bỏ phiếu nhiều hơn bao nhiêu? Một nghiên cứu của Russell Dalton và Mark Gray đã tìm hiểu câu hỏi này. Trong giai đoạn năm năm từ 1960 tới 1964, những nước họ tìm hiểu đã tổ chức 62 cuộc bầu cử toàn quốc (Hình 5.4). Trong giai đoạn năm năm từ 1995 tới 1999, họ đã tổ chức 81 cuộc bầu cử như thế. Tại sao có sự tăng lên này? Nguyên nhân có thể liên quan tới những thay đổi trong quy định bầu cử, việc sử dụng trưng cầu dân ý gia tăng, hay sự xuất hiện của những cuộc bầu cử hội đồng dân biểu vùng mới mà một số quốc gia đã tạo ra. Các thành viên của EU đã tổ chức bầu cử thường xuyên vào Nghị viện Châu Âu (EP). Những nhà nghiên cứu chỉ ra rằng dữ liệu chỉ bao gồm những ngày các cuộc bầu cử được tổ chức, không phải là số lượng các cuộc bỏ phiếu riêng rẽ được tổ chức vào mỗi ngày bầu cử. Thực ra, khuynh hướng này thậm chí có thể còn mạnh mẽ hơn những gì con số của họ thể hiện, vì một số nước đã sáp nhập nhiều cuộc bầu cử (chẳng hạn, Tổng thống với cơ quan lập pháp hay cơ quan lập pháp với chính quyền địa phương) trong một ngày bầu cử duy nhất. Mỹ, với truyền thống tuyển cử toàn quốc cố định mạnh mẽ vào những ngày tháng 11 mỗi hai năm, là một ngoại lệ với khuynh hướng này - nhưng không phải vì người Mỹ đang bỏ phiếu ít thường xuyên hơn. Thực ra, chu kỳ bầu cử mới mỗi hai năm của Hạ viện Mỹ là ngắn nhất trong tất cả các nền dân chủ đã định hình, khiến người Mỹ thuộc vào nhóm những cử tri được kêu gọi đi bầu cử nhiều nhất thế giới.[12]

HÌNH 5.4 TỔNG SỐ CUỘC BẦU CỬ THEO NĂM TRONG MẪU CÁC QUỐC GIA TRÊN TOÀN THẾ GIỚI: 1960 - 2001

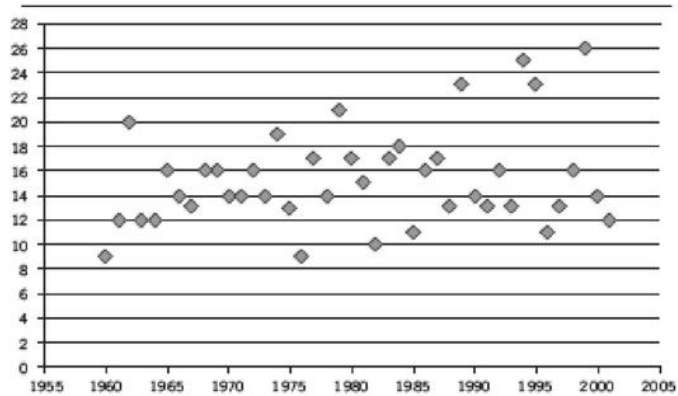

Nguồn: Phỏng theo Russell Dalton và Mark Gray, "Mở rộng thị trường bầu cử", trong Bruce E. Cain et al., eds., Democracy Transformed? Expanding Political Opportunities in Advanced Industrial Democracies (New York: Oxford University Press, 2003).

Thế giới nói chung đang theo xu thế hướng tới những cuộc bầu cử thường xuyên hơn ở mọi cấp độ chính quyền. Matt Golder, một giáo sư Đại học Pennsylvania, đã theo dõi các cuộc bầu cử tổng thống và lập pháp dân chủ ở 199 nước từ năm 1946 (hay năm các nước đó độc lập) cho tới năm 2000.[13] Ông thấy rằng trong giai đoạn đó, 199 nước đã tổ chức 867 cuộc bầu cử cơ quan lập pháp và 294 cuộc bầu cử tổng thống. Nói cách khác, trong giai đoạn năm mươi bốn năm (bao gồm hơn một thập kỷ trong đó các nền dân chủ không phổ biến như chúng trở nên sau này), ở đâu đó trên thế giới, trung bình có hai cuộc bầu cử quan trọng mỗi tháng.

Như Bill Sweeney, Chủ tịch Tổ chức Quốc tế về Các hệ thống Bầu cử (IFES), một tổ chức phi lợi nhuận vốn là nhà cung cấp quan trọng nhất thế giới trong hỗ trợ kỹ thuật cho các quan chức phụ trách bầu cử, đã nói với tôi: "Nhu cầu cho dịch vụ của chúng tôi đang bùng nổ. Gần như ở mọi nơi, các cuộc bầu cử trở nên thường xuyên hơn và chúng tôi có thể thấy sự khát khao những hệ thống và kỹ thuật đảm bảo cho các cuộc bầu cử không gian lận và minh bạch hơn".[14]

Những cuộc bỏ phiếu thường xuyên hơn chỉ là một phương diện mà trong đó, những lãnh đạo chính trị đang phải trải nghiệm các giới hạn lớn hơn trong phạm vi hành động của mình. Một phương diện khác là sự suy giảm đáng kinh ngạc của nhóm đa số trong bầu cử. Ngày nay, những nhóm thiểu số thống trị. Năm 2012, trong số 34 thành viên của "câu lạc bộ các nước giàu", Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế, chỉ 4 nước là có một chính phủ với

đa số tuyệt đối ở Quốc hội.[15] Ở Ấn Độ, 35 đảng phái chia sẻ ghế trong cuộc bầu cử năm 2009, không đảng nào giành được đa số tuyệt đối kể từ năm 1984. Thật ra, đa số tuyệt đối đang suy giảm trên toàn cầu. Trong nền dân chủ bầu cử, các đảng thiểu số đã thắng trung bình nhiều hơn 50% số ghế ở Quốc hội trong suốt giai đoạn hậu chiến và đến năm 2008, các đảng thiểu số kiểm soát trung bình 55% số ghế. Nhưng ngay cả ở những nước không được coi là nền dân chủ, các đảng thiểu số đang gia tăng sức mạnh của họ. Ở những nước này, các đảng thiểu số vốn nắm giữ không tới 10% số ghế trong ba thập kỷ trước, giờ phần chia trung bình của họ đã tăng lên gần đạt 30%.[16]

Vì vậy khi các chính trị gia yêu cầu một "sự ủy quyền" những ngày này, họ thường chỉ là đang mong ước thiếu thực tế. Kiểu chiến thắng áp đảo trong bầu cử có thể xác nhận cho thuật ngữ "sự ủy quyền" đơn giản là quá hiếm hoi. Các nhà khoa học chính trị chỉ ra rằng ngay cả ở Mỹ, nơi hệ thống hai đảng có vẻ sản sinh ra những kẻ chiến thắng và thất bại rõ ràng, chỉ một cuộc bầu cử tổng thống gần đây - Ronald Reagan tái đắc cử vào năm 1984, đánh bại Walter Mondale - được coi là một chiến thắng áp đảo. Reagan không chỉ thắng ở gần như tất cả các bang, chỉ trừ một bang, và Đặc khu Columbia với các phiếu đại cử tri, mà còn thắng lớn về tỉ lệ các lá phiếu thực sự, với 59% - một khoảng cách không ứng viên Mỹ nào đạt được kể từ đó.[17] Chiến thắng kiểu này thậm chí càng khó có khả năng hơn ở những hệ thống ba, bốn, năm hay nhiều hơn các đảng lớn và rất nhiều đảng nhỏ cùng chia sẻ lòng tin của các cử tri.

Như thế, nghệ thuật cai trị cao quý giờ phụ thuộc lớn hơn nhiều vào một kỹ năng cụ thể và dơ bẩn: hình thành và duy trì một liên minh. Và những vụ trao đổi mà các liên minh đòi hỏi trao cho các đảng nhỏ nhiều quyền lực hơn để yêu cầu sự nhượng bộ chính sách và các ghế Bộ trưởng cụ thể. Trong bối cảnh bầu cử phân tán, thật tốt khi là một đảng nhỏ. Thật ra, những đảng bên lề - với các quan điểm cực đoan hoặc chỉ tập trung vào một vấn đề, hay có cơ sở vùng - có thể thu được nhiều quyền lực hơn mà không cần làm nhẹ đi lập trường của mình để thu hút thêm những cử tri trung dung. Những người tự do theo chủ nghĩa sô-vanh Liên minh Miền Bắc ở Ý, đảng cực hữu của Bộ trưởng ngoại giao Israel Avigdor Lieberman, những người theo chủ nghĩa ly khai Đảng Nhân dân Flemish ở Bỉ, và rất nhiều đảng Cộng sản ở các nghị viện quốc gia và hội đồng dân biểu vùng ở Ấn Độ đều đang tận hưởng ảnh hưởng ngoại cỡ trong những liên minh, với các đối tác phản đối thông điệp của họ - nhưng không còn lựa chọn nào khác ngoài việc đưa họ vào liên minh. Tháng 12 năm 2011 chẳng hạn, sự

phản đối quyết liệt từ hai đảng trong liên minh do Đảng Quốc đại Ấn Độ dẫn đầu đã buộc Thủ tướng Manmohan Singh phải gác lại kế hoạch để các siêu thị nước ngoài sở hữu 51% doanh nghiệp của họ - một sự nhượng bộ mất mặt.

Các cuộc cãi vã ầm ĩ về những liên minh tiết lộ các nhượng bộ mà một "kẻ thắng cuộc" trong cuộc bầu cử phải đối mặt ngay từ đầu. Vào tháng 5 năm 2010, những cuộc bầu cử ở Anh tạo ra một Quốc hội treo*, dẫn tới việc thành lập liên minh giữa Đảng Bảo thủ của David Cameron và Đảng Dân chủ Tự do của Nicholas Clegg - hai đảng với những khác biệt sâu sắc trong vấn đề nhập cư và hội nhập với châu Âu, trong số nhiều vấn đề khác. Hệ quả là cả hai đảng đã phải nhượng bộ đáng kể. Nhưng đôi khi việc xây dựng liên minh tỏ ra là một mục tiêu khó nắm bắt. Hà Lan mất bốn tháng mà không có một chính phủ nào vào năm 2010. Bỉ còn tệ hơn. Năm 1988, những chính trị gia nước này đã lập kỷ lục quốc gia khi mất tới 150 ngày để thành lập một liên minh. Như thế nghe đã tệ, nhưng vào năm 2007-2008, bị bao vây bởi sự căng thẳng ngày càng leo thang giữa vùng Flemish nói tiếng Hà Lan và vùng Walloon nói tiếng Pháp, quốc gia này phải trải qua chín tháng rưỡi không có chính phủ, trong khi những phe nhóm cực đoan kích động việc chia tách hoàn toàn vùng Flemish. Chính phủ đã từ chức vào tháng 4 năm 2010, kéo theo đó là một giai đoạn bế tắc kéo dài. Tháng 2 năm 2011, Bỉ vượt qua Campuchia để thiết lập kỷ lục thế giới về thời gian một quốc gia vận hành mà không có chính quyền. Cuối cùng, ngày 6 tháng 12 năm 2011, sau 541 ngày đình trệ, một Thủ tướng đã tuyên thệ nhậm chức. Thật đáng chú ý khi nói đến quyền lực suy giảm của các chính trị gia, bất chấp cuộc khủng hoảng chính phủ lố bịch và lẽ ra phải tai hại này, nền kinh tế và xã hội vẫn tiếp tục vận hành ngon lành giống như các láng giềng châu Âu khác. Thật ra, chỉ sau khi Standard & Poor's, một trong ba cơ quan xếp hạng tín dụng lớn và uy tín nhất thế giới, hạ thấp tín nhiệm tín dụng của Bỉ, các đảng đối lập mới cảm thấy áp lực phải tiến tới một giải pháp.[18]

** Quốc hội treo: Tình trạng Quốc hội không có đảng nào trong số các đảng dẫn đầu sau cuộc bầu cử giành được số ghế đa số và thành lập chính phủ mới.*

Nghiên cứu gần đây về các khía cạnh khác của việc hình thành, thời gian tồn tại và sự giải tán của chính phủ mang tới thêm bằng chứng liên quan đến sự suy tàn của quyền lực. Một nguồn thú vị được cung cấp bởi các nhà nghiên cứu Scandinavia, đã thu thập thông tin chi tiết về các chính phủ ở 17 nền dân chủ châu Âu, trải dài từ cuối Chiến tranh Thế giới Thứ hai, hay trong một số trường

hợp, từ lúc mà các quốc gia trong cuộc thăm dò (lấy ví dụ, Hy Lạp, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha) cuối cùng cũng trở thành những nền dân chủ. Dữ liệu bao gồm Đức, Pháp, Anh và các nước lớn ở châu Âu khác. Dù những phát hiện trong nghiên cứu này không thể được tổng quát hóa cho, lấy ví dụ, Ấn Độ hay Brazil hay Nam Phi, chúng vẫn đưa ra những đề mục hấp dẫn về việc ngày nay chính trị ở các nền dân chủ đang đứt gãy ra sao. Một số ví dụ theo sau đây.

Lợi Thế Của Những Kẻ Nắm Quyền Đang Biến Mất

Nói chung, dù những đảng và liên minh đang nắm quyền có lợi thế nội tại như khả năng phân phát lợi lộc và tầm nhìn, họ có khả năng sẽ mất một số phiếu, nếu chẳng may những người ủng hộ họ đánh mất sự nhiệt tình trong khi các đối thủ thì có cả một hồ sơ để chỉ trích. Trong những năm gần đây, tác động của hiện tượng này đã tăng lên: một phân tích với 17 nền dân chủ ổn định ở châu Âu cho thấy trong mỗi thập kỷ kể từ những năm 1940, số phiếu mất đi trung bình của những kẻ nắm quyền mỗi lần tái bầu cử đã tăng lên. Trong những năm 1950, những kẻ nắm quyền đã mất trung bình 1,08% số phiếu. Tới những năm 1980, tỉ lệ mất phiếu trung bình là 3,44% và trong những năm 1990, con số gần gấp đôi lần nữa, lên 6,28%. Trong những năm 1950, 35 nội các ở các nước được thăm dò chiến thắng ở cuộc tái bầu cử trong khi 37 thất cử. Trong những năm 1990, chỉ 11 nội các tái cử thành công trong khi 46 thất cử. Hanne Marthe Narud và Henry Valen, hai nhà khoa học chính trị đã thực hiện phân tích, chỉ ra khuynh hướng này mạnh mẽ ở các nền dân chủ ổn định như Anh hay Hà Lan cũng như các nền dân chủ mới như Hy Lạp hay Bồ Đào Nha. Nói cách khác, khuynh hướng này là không thay đổi bất kể bề dày truyền thống và kinh nghiệm của nền dân chủ.[19]

Các Chính Phủ Đang Sụp Đổ Nhanh Chóng Hơn

Cũng có bằng chứng rằng từ Chiến tranh Thế giới Thứ hai, các liên minh hay nội các nắm quyền ngày càng có khuynh hướng chấm dứt vì đấu đá chính trị nội bộ trước khi nhiệm kỳ của họ kết thúc. Các nhà khoa học chính trị phân biệt hai loại nội các bị hủy bỏ. Một là về mặt chuyên môn - có nghĩa là gắn liền với lý do mang tính hiến pháp cụ thể ở quốc gia được nghiên cứu, hay tình huống trong đó những cuộc bầu cử phải diễn ra theo luật, hoặc một Thủ tướng qua đời và phải được thay thế. Loại chấm dứt nội các kia là nhiệm ý - nói cách khác, vì sự biến động chính trị, chẳng hạn khi một nội các từ chức vì bất đồng chính trị hay thua trong một cuộc bỏ phiếu tín nhiệm ở Quốc hội. Theo nghiên cứu dựa trên cùng bộ

dữ liệu của 17 nền dân chủ nghị viện ở châu Âu từ năm 1945, có nhiều sự kết thúc nội các nhiệm ý hơn sự kết thúc nội các chuyên môn trong những năm 1970 và 1980 (72,9% và 64,7%, tương ứng) so với những thập kỷ trước đó. Tuy nhiên, vào những năm 1990, tỉ lệ này cân bằng hơn, với số lượng sự kết thúc chuyên môn và nhiệm ý tương đương nhau.[20]

Không có gì ngạc nhiên, trong thập kỷ đầu của thế kỷ XXI, khuynh hướng kết thúc nhiệm ý gia tăng. Kể từ khi cuộc khủng hoảng tài chính bùng nổ năm 2008, các chính phủ sụp đổ, các nội các tan tành, các liên minh rã đám, các Bộ trưởng bị cách chức và các lãnh đạo đảng phái từng một thời không thể đụng đến bị buộc phải từ chức. Khi những vấn đề kinh tế lan rộng khắp châu Âu, sự bất lực của những kẻ quyền lực nhằm đối phó với cuộc khủng hoảng đã trở nên rõ ràng hơn bao giờ hết.

Ngay cả bên ngoài những hệ thống nghị viện, nhan nhản bằng chứng cho thấy những hạn chế giờ đã làm xói mòn sự ủy quyền bên ngoài của một thắng lợi bầu cử. Ở Mỹ, một nguồn thất vọng ngày càng gia tăng của mỗi chính quyền Tổng thống là thời gian cho những vị trí được đề cử được Thượng viện xác nhận. Như học giả của Đại học New York Paul Light đã nhận xét, "Một quy trình đề cử và xác nhận kéo dài hơn sáu tháng là chưa từng nghe thấy trong giai đoạn từ 1964 tới 1984". Trong cùng giai đoạn đó, chỉ 5% những người được bổ nhiệm phải đợi nhiều hơn sáu tháng, từ lúc được liên lạc để đề cử cho tới lúc được xác nhận thực sự. Theo tiêu chuẩn lãnh đạm ngày nay, cách tiến hành trong quá khứ có tốc độ khó tin. Từ 1984 tới 1999, Light thấy rằng 30% những người được bổ nhiệm cần nhiều hơn sáu tháng để được xác nhận. Mặt khác, những sự xác nhận nhanh - những người chỉ mất một hay hai tháng - diễn ra trong 50% các trường hợp từ 1964 tới 1984, nhưng chỉ 15% các trường hợp từ 1984 tới 1999. Trong thập kỷ tiếp theo, khi sự phân cực chính trị trở nên kịch liệt hơn, khuynh hướng này chỉ có thể tệ hơn.

TỪ ĐẢNG PHÁI TỚI PHE PHÁI

Các lãnh đạo đảng phái phì phèo những điếu xì-gà và đổi chác những lợi ích bảo trợ khi họ thiết lập các nghị trình chính trị cùng các chính sách và các ứng cử viên - một hình ảnh đầy đe dọa trong các câu chuyện chính trị, nhưng nó ngày càng trượt ra khỏi thực tế. Ví dụ ngay trước mắt là sự thay đổi vận mệnh của Đảng Cộng hòa ở Mỹ. Cách đây chưa lâu, Đảng Cộng hòa tiêu biểu cho sự bảo thủ trong giới doanh nghiệp truyền thống và kỷ luật đi cùng với điều đó - những đặc điểm mà đảng đã duy trì thành công khi đối

mặt với sự khuấy động có dự tính, và đôi khi thành công, của các nhóm bảo thủ trong những vấn đề xã hội. Sự nổi lên của Đảng Trà đã chứng tỏ họ còn hơn là một thách thức về mặt tổ chức. Đáng nói, Đảng Trà không hề là một đảng phái mà chỉ là một hỗn hợp những tổ chức phe phái và nhóm giống nhau về cấu trúc cùng nhiều cá nhân, được thúc đẩy bởi các ý tưởng (mà chính những ý tưởng này cũng hay thay đổi) mà họ gắn với khái niệm và thương hiệu "Đảng Trà". Một số ứng cử viên và nhóm trong Đảng Trà đã gom góp được tiền tài trợ từ các nhóm lợi ích kinh doanh hùng mạnh có kinh nghiệm đáng kể trong việc tạo ảnh hưởng lên nền chính trị Mỹ (ví dụ, David và Charles Koch, những tỉ phú điều hành Koch Industries, công ty tư nhân lớn thứ hai ở Mỹ). Những thành phần khác của Đảng Trà không giống gì hơn là các nhóm những nhà hoạt động dân chủ trực tiếp cơ bản đang tham gia vào nền chính trị truyền thống lâu đời ở Mỹ. Những thành phần tạp nham này kết hợp lại với nhau theo một cách không đảng chính trị truyền thống nào, với những ủy ban cùng điều lệ và nhóm nhỏ những kẻ môi giới quyền lực tinh hoa của nó, có thể hy vọng dung nạp. Chỉ mất vài tháng sau sự nổi lên của Đảng Trà vào năm 2009 để phong trào này định hình lại phe Cộng hòa, và cùng với nó, nền chính trị Mỹ, đưa tới chiến thắng ở các vòng bầu cử sơ bộ cho những người bên ngoài giới lãnh đạo chóp bu của đảng và những người vốn không được các nhân vật quyền lực trong đảng ưa thích. Thật vậy, trong cuộc bầu cử năm 2008, Đảng Trà không tồn tại. Bốn năm sau đó, những ứng cử viên Tổng thống của phe Cộng hòa năm 2012 đều háo hức tìm kiếm sự ủng hộ của nó.

Đảng Trà là một hiện tượng rất Mỹ, dù như là hình ảnh phản ánh sự mê đắm kiểu Mỹ với nền dân chủ trực tiếp, hoặc như một phương tiện để bơm tiền vào chính trị, hay như bình chứa mới nhất cho chủ nghĩa dân túy chính phủ nhỏ. Nhưng sự nổi lên nhanh chóng của nó từ hư không cũng tạo ra những hệ quả. Ở châu Âu, phong trào Đảng Cướp biển, dựa trên tư tưởng của một tay tin tặc về thông tin tự do và quyền tự do dân sự rộng lớn hơn, đã mở rộng từ quê hương của nó tại Thụy Điển vào năm 2006 sang Áo, Đan Mạch, Phần Lan, Đức, Ireland, Hà Lan, Ba Lan và Tây Ban Nha. Nghị trình của nó, cái gọi là Tuyên bố Uppsala được công bố năm 2009, tập trung vào tự do hóa tác quyền và luật bản quyền, thúc đẩy sự minh bạch và tự do ngôn luận và vận động các cử tri trẻ. Nó không chỉ giành được 7,1% số phiếu ở cuộc bầu cử Nghị viện Châu Âu của Thụy Điển và 2 ghế nghị sĩ châu Âu của Thụy Điển, mà vào tháng 9 năm 2011, nó đã có đại diện ở một Quốc hội tầm quốc gia với việc giành được 9% số phiếu tại Berlin. Trong số những đảng bị nó giành mất phiếu có một đối tác chủ

chốt trong liên minh cầm quyền của Angela Merkel, Đảng Dân chủ Tự do đã được hình thành lâu đời - vốn thậm chí không vượt được ngưỡng 5% số phiếu cần thiết để có đại diện ở Quốc hội quốc gia.[21] Năm 2012, Đảng Cướp biển đạt được một cột mốc khác khi một thành viên trong chi nhánh Thụy Sĩ của nó giành thắng lợi tại cuộc bầu cử thị trưởng thành phố Eichberg.[22]

Một kiểu chiến dịch nổi dậy khác được Ségolène Royal tiến hành trong cuộc bầu cử tổng thống Pháp 2007. Chạy đua để lãnh đạo Đảng Xã hội chống lại Nicolas Sarkozy, Royal phản đối mọi "cây đa cây đề" truyền thống của đảng với mạng lưới ủng hộ sâu rộng của họ trong những đảng viên trụ cột và quan chức đắc cử cấp cao.

Vậy thì làm thế nào Royal trở thành một ứng viên được? Thông qua một phong trào kiểu Đảng Trà - và giống như ở Mỹ, thông qua việc sử dụng các vòng bầu cử sơ bộ để xác định ứng viên. Vòng sơ bộ là một công cụ mới xuất hiện gần đây ở các nền dân chủ: tại Mỹ, nơi chúng phổ biến nhất, chúng chỉ thật sự trở nên phổ quát vào cuối những năm 1960, và ở những nơi khác, chúng còn mới hơn thế. Chúng cũng đang ngày càng trở nên quen thuộc. Trong cuộc bầu cử năm 2007 ở Pháp, Đảng Xã hội tổ chức một vòng sơ bộ mở cho tất cả các đảng viên - và bộ phận tranh cử của Royal đã mở một chiến dịch lớn để đăng ký các thành viên mới, vừa kịp lúc để tham gia. Thông qua công cụ này, cùng với một trang web và thông điệp chính trị - tách biệt Royal với bộ máy của đảng, bà đã giành được tỉ lệ phiếu áp đảo 61% trong vòng sơ bộ - dù trong cuộc tổng tuyển cử bà đã thua.

Những Đảng viên Xã hội Pháp, không hài lòng với sự sáng tạo này, đã quyết định tiến một bước xa hơn vào năm 2011 khi họ chuẩn bị cho cuộc bầu cử năm 2012. Lần này họ quyết định tổ chức các cuộc bầu cử sơ bộ cho tất cả các cử tri có thể ra ứng cử, chứ không chỉ cho các đảng viên của họ. Để tham gia, cử tri chỉ cần ký tên của mình vào tuyên bố chấp nhận một thỏa thuận cơ bản với những giá trị của cánh tả - không hề là một thỏa thuận sắp xếp ràng buộc hay mang tính ép buộc. Và có ít nhất một ứng viên không phải là đảng viên đã đăng ký. Nói cách khác, cách đảng phái này lựa chọn ứng viên để đối đầu với Tổng thống đương nhiệm không còn gì nhiều giống với hoạt động của một đảng phái nữa. François Hollande, đã sống chung với Ségolène Royal từ những năm 1970 và có với nhau bốn mặt con, giành chiến thắng trong kỳ đề cử của Đảng Xã hội và đánh bại Nicolas Sarkozy trong cuộc bầu cử tổng thống. Tới khi đó, Hollande và Royal đã ly thân và tân Tổng thống chuyển tới Điện Élysée với nhân tình của ông, nhà báo Valérie Trierweiler.

Đảng Trà ở một thái cực chính trị và những Đảng viên Xã hội Pháp ở thái cực kia chỉ là hai ví dụ về một khuynh hướng quốc tế: khắp các nền dân chủ tiên tiến, những đảng phái lớn đang cảm thấy khoảng cách giữa những nhà lãnh đạo được lựa chọn đằng sau cánh cửa đóng kín và những người có thể vận động cử tri. Với các đảng thiểu số đang lên, nhu cầu thích nghi đã trở nên khẩn thiết. Ở nhiều nước, các đảng phái - trong nhiều thập kỷ chờ đợi có một phần chia hay tới lượt được nắm quyền - đã cởi mở hơn trong cách lựa chọn những người mang tiêu chuẩn của họ. Sử dụng phương pháp này hay phương pháp khác, họ đang mở rộng "biên độ lựa chọn" - từ dùng để chỉ phạm vi những người có thể có tiếng nói trong việc lựa chọn lãnh đạo đảng.[23]

Sự lan rộng của những vòng bầu cử sơ bộ là một dấu hiệu đáng kể về sự thay đổi. Kiểm đếm 50 đảng lớn từ 18 nền dân chủ nghị viện, Ofer Kenig, đứng đầu nhóm nghiên cứu về các đảng phái chính trị ở Viện Dân chủ Israel, đã ghi nhận trong năm 2009 rằng 24 trong số đó trao cho các đảng viên bình thường "một vai trò quan trọng" trong việc lựa chọn người lãnh đạo. Những đảng khác phân chia giữa việc lựa chọn bởi các nghị sĩ thành viên và lựa chọn bởi một ủy ban được chỉ định nào đó.[24]

Như được ghi nhận, các vòng bầu cử sơ bộ cũng lan rộng ra những nơi khác.[25] Ở Mỹ Latin, ước tính 40% các cuộc bầu cử tổng thống, kể từ sự chuyển đổi chính trị ra khỏi nền cai trị quân sự trong những năm 1980, bao gồm ít nhất một ứng viên lớn được lựa chọn thông qua kỳ bầu cử sơ bộ. Một cuộc điều tra các đảng chính trị ở Mỹ Latin cho thấy rằng vào năm 2000, hơn một nửa đã sử dụng kiểu bầu cử sơ bộ hay kiểu bầu cử nội bộ giống như sơ bộ. Một nghiên cứu khác chỉ ra mức độ tín nhiệm thấp nhất đối với các đảng chính trị ở Mỹ Latin là ở những nước, chẳng hạn như Bolivia và Ecuador, nơi các ứng viên chưa bao giờ được lựa chọn qua các vòng sơ bộ. Nhìn chung, các nhà khoa học chính trị thấy rằng dù các kỳ bầu cử sơ bộ mở - kiểu mang lại "biên độ lựa chọn" lớn nhất - chỉ xuất hiện ở một số hạn chế các nước, nó vẫn là một khuynh hướng quốc tế mà các đảng chính trị đi theo. Và California, từ lâu đã là bang đầu đàn cho những khuynh hướng quốc gia ở Mỹ, ngả về phía ưu ái cử tri thay vì đảng phái: bang này nhất trí thông qua trưng cầu dân ý vào năm 2011, yêu cầu tất cả các ứng viên sơ bộ xuất hiện trong một kỳ bỏ phiếu duy nhất, với hai người nhận được nhiều phiếu nhất sẽ bước vào vòng tổng tuyển cử bất chấp đảng phái của họ.

Như thể các lãnh đạo đảng phái ở Mỹ chưa có đủ vấn đề trong việc giữ lại quyền lực của họ và áp đặt kỷ luật, những Super-PAC* xuất

hiện, một cơ chế mới được khai sinh vào năm 2010 khi Tòa án Tối cao thông qua phán quyết của tòa trong vụ kiện của Citizens United loại bỏ những giới hạn đóng góp cho vận động chính trị và trao quyền cho những tập đoàn tư nhân như các nhân vật chính trị. Những Siêu Ủy ban Hoạt động Chính trị này không được phép phối hợp với các ứng cử viên mà họ ủng hộ, nhưng trong chiến dịch năm 2012, rõ ràng là mỗi ứng viên Tổng thống (ngay cả mỗi ứng viên trong vòng đề cử của Đảng Cộng hòa) đã có một hay nhiều hơn những Super-PAC với các sáng kiến gây quỹ khổng lồ giúp quảng bá cho họ hay tấn công đối thủ của họ. Super-PAC vừa là một hình thức mới của quyền lực chính trị trọng yếu dựa trên khả năng tiếp cận với một lượng lớn tiền bạc, nhưng đồng thời là ví dụ về một hình thức phân rã khác của chính quyền lực đó. Những người bảo vệ chúng coi đây chỉ là sự bổ sung lành mạnh cho kho đạn dược của những ai muốn đem tới thêm sự cạnh tranh cho chính trường. Joel M. Gora, một giáo sư luật từng giúp các nhóm vận động trong nỗ lực chống lại các yêu cầu tiết lộ nhà tài trợ chính trị, nói rằng nhiều trong số các quy định cho phép việc tiếp cận Super-PAC đơn giản là một phần của "mánh lới bảo vệ những kẻ đang nắm quyền". Như ông lập luận, "Những luật lệ này hạn chế những người ngoài cuộc, dù họ thuộc phe tự do hay cánh tả hay phe bảo thủ và cánh hữu".[26] Trên thực tế, doanh nhân Leo Linbeck III đã ra mắt một Super-PAC vào năm 2012 với mục tiêu duy nhất là đánh bật những kẻ đang nắm quyền được bảo vệ, những kẻ mà ông tin rằng không còn đáp lại các cử tri. Như Paul Kane của báo Washington Post viết, "Trong khi hầu hết các PAC nhắm vào việc tăng cơ hội cho một ứng cử viên được ưa thích hay hạ gục một đối thủ khác ý thức hệ, Super-PAC này có một mục tiêu hoàn toàn khác: đánh đổ những kẻ đang nắm quyền. Của cả hai đảng. Và tại sao không?... [Super-PAC của Linbeck] đã giúp đánh bại hai người kỳ cựu phe Cộng hòa và hai người phe Dân chủ lâu năm, hạ gục tổng cộng gần 65 năm kinh nghiệm ở Hạ viện".[27] Và dù các quỹ của Linbeck là có hạn và Super-PAC của ông đã hết tiền, người phát ngôn của nó vẫn công bố với giọng điệu chiến thắng rằng "chúng tôi đã cho thấy ý tưởng của chúng tôi hiệu quả".[28]

* *Super-Political Action Committee (Siêu Ủy ban Hoạt động Chính trị): Tiền thân là Ủy ban hoạt động chính trị (PAC) do các nhóm tư nhân lập ra để quyên tiền ủng hộ các bên ứng viên. Super-PAC không đóng góp trực tiếp cho đảng phái hoặc ứng viên mà tham gia vào chiến dịch bằng cách mua không gian quảng cáo. Họ có thể huy động vốn từ các cá nhân và tập đoàn mà không chịu bất kỳ giới hạn pháp lý về quy mô đóng góp lẫn chi tiêu.*

Super-PAC có thể là một hiện tượng của riêng nước Mỹ, nhưng trên toàn thế giới, tiền bạc rõ ràng đang trở thành một động lực chính trị - dẫn tới những kết quả chính trị - cũng tiềm năng như ý thức hệ một thời. Dẫu vậy, như các trường hợp của Silvio Berlusconi ở Ý, Thaksin Shinawatra ở Thái Lan, Ben Ali ở Tunisia và nhiều trường hợp khác cho thấy ngày nay, chỉ riêng tiền bạc thì còn lâu mới đủ để chặn hết vô số lỗ rò mà qua đó quyền lực đang chảy mất.

TỪ CÁC THỦ ĐÔ TỚI CÁC VÙNG

Nhiều quốc gia hơn. Nhiều nền dân chủ hơn. Nhiều áp lực phải chia sẻ quyền lực hơn, ngay cả ở những quốc gia với chế độ toàn trị, trong khi nền dân chủ đưa ra nhiều lựa chọn hơn cả ở bên trong lẫn bên ngoài các đảng phái chính trị. Những cuộc bầu cử thường xuyên hơn, nhiều cuộc trưng cầu dân ý hơn, nhiều sự soi xét hơn và nhiều ứng viên hơn. Tất cả những khuynh hướng này chỉ về cùng một hướng: sự tái phân bố và phân tán của quyền lực từ những tay chơi đã định hình tới nhiều kẻ cạnh tranh hơn.

Hãy bổ sung thêm một khuynh hướng toàn cầu nữa: quyền lực cũng đang chuyển từ những thủ đô và nhánh hành pháp sang các bang và chính quyền địa phương.[29]

Hãy lấy ví dụ nước Anh. Hệ thống chính trị của quốc gia này nổi tiếng ổn định. Đảng Bảo thủ và Lao động thay nhau nắm quyền, với Đảng Dân chủ Tự do nắm một phần nhỏ ở trung dung. Khi không đảng chính nào có đa số, tạo ra một "nghị viện treo", như vào năm 2010, một liên minh với những người Dân chủ Tự do sẽ đưa một trong hai đảng lên nắm quyền. Cuộc thương lượng đó, kể cả khi nghiêm túc nhất, cũng ít phức tạp hơn nhiều so với một cuộc thương lượng nhằm tập hợp một liên minh năm hay sáu đảng để hình thành đa số ở Quốc hội.

Ở Anh, ba đảng đó kiểm soát phần lớn Hạ viện và các quy định bầu cử khiến bất kỳ ai khác khó chen vào. Vậy thì chúng ta giải thích sự hiện diện của nhiều đảng phái mà chúng ta nghe thấy những năm gần đây ra sao? Đảng Độc lập Anh, Đảng Dân tộc Anh, Đảng Dân tộc Scotland, Sinn Fein, những người Liên đoàn Bắc Ireland, Đảng Plaid Cymru của xứ Wales - bối cảnh chính trị Anh đã đa dạng hơn rất nhiều so với bức tranh truyền thống. Một số mang tính khu vực, một số thì cực đoan, những đảng này đã kiếm được các vị trí quan chức qua bầu cử - cùng sự chú ý của truyền thông và sự tin cậy kèm theo đó - trong hai thập kỷ qua. Như thế nào? Nhờ vào những cơ quan được bầu cử mới. Năm 1998, cuộc

cải cách chính trị rộng lớn được biết tới như là phong trào ủy quyền đã chuyển một số quyền lực pháp quy từ nghị viện Anh sang các nghị viện Scotland, xứ Wales và Bắc Ireland. Thêm vào đó, tư cách thành viên EU đem đến quyền tham gia các cuộc bầu cử Nghị viện Châu Âu, nơi hệ thống đại diện theo tỉ lệ mở ra cánh cửa cho những đảng nhỏ giành ghế. Đảng Độc lập Anh, vốn nghi ngờ lợi ích của tư cách thành viên EU, vươn lên nhờ vào việc tham gia các cuộc bầu cử Nghị viện Châu Âu. Và Đảng Dân tộc Anh cực hữu, bài ngoại giành hai ghế Nghị viện Châu Âu năm 2009 - một chiến thắng nhỏ bé về số lượng, nhưng là một đột phá lớn trong sự tín nhiệm dành cho một tổ chức bị giới chính trị chính thống coi là bên lề xã hội.

Không chỉ có nước Anh. Ở Tây Ban Nha, hai đảng lớn, Partido Popular (PP) và Partido Socialista Obrero Español (PSOE), đã thay nhau nắm quyền kể từ khi nền dân chủ hình thành năm 1978. Nhưng giống như ở Anh, Tây Ban Nha cũng có những đảng vùng quan trọng, và Chính quyền các tỉnh (xứ Catalonia và Basque, trong số nhiều vùng khác) đã rất thành công trong việc giành thêm quyền tự trị với cái giá là quyền lực của chính quyền trung ương ở Madrid. Ở Ý, điều tương tự diễn ra với Lega del Nord và các nhóm chính trị vùng miền khác.

Nghị viện Châu Âu đang mở ra những con đường cho các đảng nhỏ ở 27 quốc gia thành viên tham gia. Việc nghị viện có thực quyền hay không không quan trọng bằng con đường nó mang lại cho tính chính danh và khả năng phát triển ở quê nhà. Trong khi đó, sự ủy quyền trở thành một khuynh hướng quốc tế. Ý đã thành lập nhiều hội đồng địa phương qua bầu cử từ năm 1970. Pháp theo bước với các viện dân biểu vùng năm 1982. Bỉ biến mình thành một hệ thống liên bang với các viện dân biểu vùng năm 1993. Phần Lan, Ireland, New Zealand và Na Uy đều giới thiệu một kiểu cơ quan bầu cử mới nào đó ở dưới cấp độ quốc gia trong giai đoạn giữa những năm 1970 tới những năm 1990. Ở một số quốc gia, số các đô thị tự trị với quan chức được bầu cử đã tăng: Bolivia tăng gấp đôi số đô thị tự trị vào năm 1994 và tăng luôn quyền hạn của các đô thị này.

Một lần nữa, những nền dân chủ đang ngày càng ổn định ở Mỹ Latin đang đóng góp vào tốc độ của sự phi tập trung hóa. Số các quốc gia ở Mỹ Latin mà những nhà cầm quyền hành pháp ở chính quyền địa phương (các thị trưởng) được bầu trực tiếp bởi người dân, trái với việc được bổ nhiệm bởi nhà chức trách trung ương, đã tăng từ 3 vào năm 1980 lên 17 vào năm 1995.[30]

Một nghiên cứu của Ngân hàng Phát triển Quốc tế cho thấy chính quyền dưới cấp độ quốc gia ở các vùng đã từ chỗ xử lý 8% chi tiêu công lên 15% trong giai đoạn mười lăm năm bắt đầu vào năm 1990. Ở những quốc gia phi tập trung hóa nhiều nhất, tỉ lệ này cao hơn nhiều: khoảng 40% chi tiêu ở Argentina, Brazil, và Colombia. Các chương trình phi tập trung hóa lớn cũng đang được tiến hành ở các nước như Philippines, Indonesia và Estonia.[31]

Trong khi đó, một số hệ thống liên bang đã chia các bang hiện hữu làm hai, tạo ra những cơ quan hành pháp và lập pháp mới. Từ năm 2000, Ấn Độ đã bổ sung các bang Chhattisgarh, Uttarakhand cùng Jharkhand và đề xuất một bang khác, Telangan. Nigeria đã tăng gần gấp đôi số bang của nước này, từ 19 vào năm 1976 lên 36 ngày nay. Ngay cả Canada cũng đã chia Northwest Territories (Những vùng lãnh thổ Tây Bắc) ra, thành lập tỉnh Nunavut.

Những diễn đàn mới đồng nghĩa với những cơ hội mới. Khắp châu Âu, một loạt các đảng cánh tả, cánh hữu, vì môi trường, vùng miền, tập trung một vấn đề, và trong một số trường hợp, hoàn toàn lập dị như Đảng Cướp biển Quốc tế, đã tận dụng những sân chơi mới để giành được sự tôn trọng và giành lấy những lá phiếu từ những tay chơi truyền thống. Mỗi lá phiếu cho họ không còn là sự lãng phí nữa, kích cỡ nhỏ hay lập trường khác thường của họ không còn là trở ngại xác đáng nữa. Những đảng "bên lề" này có thể phá rối, gây xao nhãng, làm chậm trễ hay thậm chí phủ quyết những quyết định từ các đảng lớn hơn cùng liên minh của các đảng lớn đó. Những đảng "cướp biển" nhỏ đã luôn tồn tại, nhưng ngày nay có nhiều đảng như thế hơn và khả năng của họ trong việc hạn chế lựa chọn của các tay chơi siêu hạng được cảm thấy ở hầu hết các nền dân chủ trên thế giới.

Việc những nhà chức trách địa phương và vùng có nhiều quyền lực hơn cũng đã thay đổi viễn cảnh và hồ sơ công chúng của thị trưởng và Thống đốc vùng, đôi lúc thúc đẩy sự nghiệp chính trị của họ lên tầm quốc gia và đôi lúc tạo ra sự thay thế vượt qua thủ đô hoàn toàn. Chính sách ngoại giao thực tế mà một số thành phố và vùng tiến hành hiện giờ vượt xa các đoàn đại biểu xúc tiến thương mại và các lễ kết nghĩa với thành phố khác như thông thường.

Một số học giả tranh luận rằng nhiều thành phố và vùng giờ đã thành công trong việc cởi bỏ sự ràng buộc từ chính quyền trung ương, tới mức một phiên bản hiện đại của trật tự nhà nước- thành bang thời trung cổ đang được hình thành.[32]

TỪ CÁC THỐNG ĐỐC TỚI NHỮNG LUẬT SƯ

Hình mẫu và những tay chơi là giống nhau. Trong hơn bảy mươi năm, một tầng lớp tinh hoa dân sự và quân sự nắm giữ quyền lực ở Thái Lan, đầu tiên qua sự cai trị của quân đội và rồi, sau năm 1970, khung bầu cử mong manh bị đảo lộn thường xuyên bởi những cuộc đảo chính và các chính phủ quân sự chuyển giao trong nhiều giai đoạn. Bất chấp sự bất ổn, Thái Lan vẫn đạt được sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng vào những năm 1980 và 1990. Các ngân hàng do quân đội sở hữu, các nhà sản xuất và doanh nhân dân sự vẫn phát đạt xuyên qua các cuộc đảo chính và các hiến pháp. Tỉ phú và cựu cảnh sát Thaksin Shinawatra trở thành Thủ tướng năm 2001, dựa trên một nghị trình dân túy, và tái cử vào năm 2005. Các cáo buộc về hành động phi pháp và tham nhũng bắt đầu lan đi nhanh chóng. Một cuộc khủng hoảng chính trị hai năm tiếp nối. Nó bao gồm những cuộc bầu cử bế tắc, một cuộc đảo chính, và cuộc bầu cử lần nữa vào năm 2007, với kết quả là em gái của Thaksin trở thành Thủ tướng.

Giữa sự hỗn loạn này, một tay chơi chính trị mới đang xác lập quyền lực: nhánh tư pháp. Bắt đầu từ năm 2006, những phán quyết của các tòa án cao nhất Thái Lan liên tục thiết lập hướng đi cho nền chính trị quốc gia. Các tòa án đã giải tán đảng của Thaksin và một số đảng khác, cấm hàng loạt các nhà lãnh đạo hoạt động chính trị và có thời điểm còn bãi nhiệm một Thủ tướng vì hành động thù lao để xuất hiện trong một chương trình nấu ăn trên truyền hình. Vào tháng 12 năm 2008, Tòa án Hiến pháp đã giải tán đảng cầm quyền vì một nguyên nhân nghiêm trọng hơn, gian lận trong bầu cử, kết thúc ba tháng biểu tình và mở đường cho một chính phủ liên minh mới.

Các tòa án Thái Lan được che chở. Cuộc can thiệp ban đầu năm 2006 tới từ một tòa án vốn do quân đội Thái Lan thành lập. Và không lâu trước đó, nhà vua Thái Lan - một nhân vật với quyền hành đạo đức rất lớn - đã có một bài phát biểu, trong đó ông hối thúc các tòa án hành động một cách khôn ngoan. Dẫu vậy, sự nổi lên của các tòa án trong đời sống chính trị đã thay đổi những truyền thống được thiết lập lâu đời và trao cho người biểu tình cùng những nhà hoạt động một diễn đàn mới để lên tiếng. Ở Ấn Độ, Tòa án Tối cao đã bước vào khoảng trống tạo ra bởi liên minh cồng kềnh và thiếu hiệu quả của Thủ tướng Manmohan Singh, điều tra việc khai mỏ bất hợp pháp, đảo ngược những quyết định bổ nhiệm, thậm chí xác định tuổi hưu của tư lệnh quân đội. Như một nhà bình luận Ấn Độ từng được trích dẫn, "Ấn Độ đã trở thành một nước cộng hòa chuối trong đó quả chuối do tòa án tối

cao bóc vỏ".[33]

Nhánh hành pháp hoạt động đúng chức năng là một chuyện. Tòa án giải quyết những tranh chấp chính trị hay vào cuộc để loại bỏ chính phủ là một chuyện hoàn toàn khác. Ngay cả ở những nước với hệ thống tư pháp có uy tín, tiền lệ cho việc đó cũng khá ít ỏi. Nhưng những tiền lệ đó thật ngoạn mục. Một trong số đó là vụ kiện ở Tòa Thượng thẩm Florida và Tòa Tối cao Mỹ năm 2000 dẫn tới việc George W. Bush giành chức Tổng thống Mỹ thông qua phán xét tư pháp. Một ví dụ khác là cuộc điều tra Mani Pulite ("Bàn tay sạch") của một ủy ban các thẩm phán Ý, do Antonio di Pietro đứng đầu, bắt đầu năm 1992. Nó phanh phui một hệ thống tham nhũng rộng lớn tới mức trở thành tangentopoli, hay "khu hối lộ". Trong vài tháng, cuộc điều tra đã tóm cổ các lãnh đạo đảng phái, cựu Bộ trưởng và quan chức vùng cùng rất nhiều nhà tư bản.

Dần dần, cuộc điều tra liên can tới quá nhiều nhân vật trong các đảng truyền thống chủ chốt ở Ý, bao gồm đảng viên Dân chủ Thiên Chúa giáo và đảng viên Xã hội, tới mức trong các cuộc bầu cử sau đó, những đảng này mất hết ảnh hưởng vì bị coi là bất chính. Năm 1994, đảng viên Dân chủ Thiên Chúa giáo, vốn cung cấp cho nước Ý phần lớn các Thủ tướng kể từ Chiến tranh Thế giới Thứ hai, giải thể hoàn toàn, phân tán vào các đảng khác. Cũng năm đó, Đảng Xã hội - mà người lãnh đạo Bettino Craxi, từng là Thủ tướng vào những năm 1980, trở thành một mục tiêu chính của cuộc điều tra - cũng tự giải thể sau 102 năm tồn tại. Mani Pulite không chỉ giúp nước Ý thoát khỏi tham nhũng. Nó còn thay đổi hoàn toàn bối cảnh chính trị Ý, làm nổ tung hệ thống đảng phái cũ và thiết lập sân khấu cho các nhóm mới bên cánh hữu (Forza Italia của Silvio Berlusconi), cánh tả (đảng viên Dân chủ), các đảng địa phương và những đảng khác. Các thẩm phán trở thành những người đóng vai chính quan trọng vào giai đoạn thống trị dài của Silvio Berlusconi trong nền chính trị Ý, khi mà ông hết mắc vào vụ bê bối này tới vụ bê bối khác. Những vụ bê bối đó khiến ông trở thành mục tiêu thường xuyên của các cuộc điều tra tư pháp cho tới khi ông cuối cùng cũng sụp đổ và mất quyền lực năm 2011.

Những cuộc điều tra như thế đã biến các thẩm phán nổi tiếng trở thành những tay chơi mới trong nền chính trị. Antonio di Pietro, thẩm phán ở trung tâm của cuộc điều tra, rốt cuộc đã từ chức và tự mình bước vào địa hạt chính trị trong vai trò lãnh đạo của một đảng nhỏ. Baltasar Garzon, thẩm phán người Tây Ban Nha đứng đầu hàng loạt cuộc điều tra gây nhiều chú ý ở trong và ngoài nước,

từng nhắm vào các chính trị gia, chủ ngân hàng Tây Ban Nha, tổ chức quân sự xứ Basque ETA cũng như các quan chức Mỹ, Al Qaeda và những nhà cựu lãnh đạo quân sự Argentina. Vụ nổi tiếng nhất của ông là yêu cầu của ông đòi dẫn độ nhà cựu độc tài Chile, Augusto Pinochet, dẫn tới việc ông Pinochet bị giam giữ rất lâu ở Anh vào giai đoạn 1998-1999 (Chính Garzon rồi sẽ bị truy tố và bị treo quyền thẩm phán vì vượt quá quyền hạn trong một cuộc điều tra dữ dội nhằm vào tội ác của chế độ Francisco Franco). Việc thành lập Tòa án Hình sự Quốc tế ở thành phố The Hague và sự thiết lập các tòa án quốc tế xét xử tội ác chiến tranh đã khiến những thẩm phán trở thành nhân vật của công chúng quốc tế, ví dụ như Richard Goldstone của Nam Phi và Louise Arbour của Canada. Mức độ nổi bật và quyền lực của họ trên sân khấu quốc tế dễ dàng vượt qua một số người tiền nhiệm của họ trong hai phiên tòa tội ác chiến tranh của phe Đồng minh sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai.

Trong bối cảnh nền chính trị quốc nội, quyền lực gia tăng của các thẩm phán rất đa dạng tùy theo từng quốc gia, nhưng nhìn chung, nó áp đặt những hạn chế mới lên việc thực thi quyền lực của các lãnh đạo chính phủ và đảng phái chính trị. Không sai, với nhiều hệ thống tư pháp độc lập một cách không chắc chắn, tần suất gia tăng của các phán quyết tư pháp trong chính trị không hề bảo đảm sự giám sát khôn ngoan. Ở Pakistan chẳng hạn, nhiều người nghi ngờ rằng quân đội nước này đã sử dụng Tòa án Tối cao để kiểm soát chính quyền dân sự. Đó không nhất thiết là một sự phát triển dân chủ - trách nhiệm của các thẩm phán rất khác nhau - nhưng dẫu sao nó vẫn đóng một vai trò thật sự trong sự suy tàn của quyền lực chính trị.

TỪ NHỮNG NHÀ LÃNH ĐẠO TỚI NHỮNG THƯỜNG DÂN

Ai là nhà lãnh đạo của chúng ta? Đã có lúc các nhà lãnh đạo bị quấn chặt với bộ máy chính phủ và đảng phái. Ngay cả những cuộc cách mạng cũng là vì sự thiết tha với các cương vị lãnh đạo. Tuy nhiên gần đây, nhiều người hùng của chúng ta đã đạt được danh tiếng thông qua thế giới kỹ thuật số - sử dụng công nghệ để lan truyền những thông điệp và tác động đến kết quả theo những cách mà trước kia đòi hỏi cơ sở hạ tầng của các đảng phái, các tổ chức phi chính phủ (NGO) hay báo chí truyền thống. Tác giả và nhà hoạt động ở Bắc Kinh, Lưu Hiểu Ba, tiên phong cho một hiến chương trên mạng, Hiến chương 08, kêu gọi Trung Quốc tiếp nhận các giá trị tổng quát của dân chủ và nhân quyền vào quá trình hiện đại hóa và các cải cách của nước này - và ông đã bị bắt và bỏ tù ngay tức khắc, chiến thắng giải Nobel Hòa bình năm sau

đó, trong khi vẫn đang ngồi tù vì những hoạt động phản đối của mình.

Nhân vật người Ai Cập Wael Ghonim, thấy rằng những đảng đối lập địa phương yếu ớt và không đáng tin cậy, đã tổ chức một phong trào qua Facebook để đòi hỏi trách nhiệm giải trình của chính quyền. Ở Colombia, một kỹ sư tên là Oscar Morales đã khởi động một nhóm Facebook với tên gọi "Một Triệu Tiếng Nói Chống Lại FARC" để phản đối những cuộc tấn công rộng khắp của nhóm nổi dậy này nhắm vào thường dân, kết quả là những cuộc tuần hành lớn và áp lực dẫn đến việc thả các con tin. Những nhà hoạt động trên Twitter ở Moldova giúp làm bùng lên sự chuyển đổi chính trị ở quốc gia này. Luật sư người Kenya Ory Okolloh và một người viết blog tên "M" đã ra mắt một trang giám sát vào năm 2006 trong bối cảnh chính trị đầy tham nhũng ở Kenya.[34] Nhân vật người Mỹ gốc Iran Kelly Golnoush Niknejad đã khởi động trang TehranBureau.com để thu thập và lan truyền tin tức trực tiếp từ những người đồng hương Iran trong cuộc nổi loạn tiếng tăm sau đợt bầu cử tổng thống năm 2009, khi các nhà báo nước ngoài bị cấm vào nước này.[35] Sami Ben Gharbia, một người viết blog và nhà hoạt động xã hội dân sự, giúp kích động những cuộc biểu tình chống chế độ ở Tunisia, bằng cách sử dụng blog nhóm của ông để lan truyền những câu chuyện có sức công phá lớn về tham nhũng trong các công hàm ngoại giao của Mỹ - vốn bị tiết lộ thông qua WikiLeaks.

Những tay chơi mới này đang làm phong phú phạm vi của cuộc nghị luận về chính trị khắp thế giới. Họ hoạt động bên ngoài những kênh và sự kiểm soát của các tổ chức chính trị truyền thống, liên quan tới cả chính phủ và đảng phái. Họ xuất hiện khắp nơi, khi đối mặt với sự đàn áp, họ cũng có khả năng cao né tránh được. Nhưng công nghệ đơn giản chỉ là công cụ. Bức tranh lớn hơn là sự khuếch tán phân tầng của quyền lực đã đặt các cá nhân vào một vị trí chưa từng có tiền lệ - không chỉ để vượt qua những định chế chính trị đã được phát triển hàng thập kỷ, mà còn để gây ảnh hưởng, thuyết phục hay hạn chế các nhà chính trị "thực thụ", một cách trực tiếp và hiệu quả hơn so với bất cứ lý thuyết gia chính trị cổ điển nào có thể tưởng tượng ra.

NHỮNG QUỸ ĐẦU TƯ VÀ NHỮNG NHÀ HOẠT ĐỘNG KIÊM TIN TẶC

Nếu ở chung trong một căn phòng, John Paulson và Julian Assange có thể sẽ sớm lao vào ẩu đả. Paulson điều hành Paulson & Co, một trong những quỹ đầu tư lớn nhất thế giới. Assange là nhà

sáng lập WikiLeaks, tổ chức trên mạng chuyên tiết lộ thông tin bí mật của các chính phủ và doanh nghiệp. Tuy nhiên họ có một điểm chung rất đáng kể: cả hai đều là biểu tượng của một dòng những nhân tố mới đang làm thay đổi nền chính trị quốc gia bằng cách hạn chế quyền lực của chính phủ.

Với khả năng di chuyển hàng tỉ đô-la với tốc độ ánh sáng khỏi một quốc gia có chính sách kinh tế mà họ không tin tưởng, những quỹ đầu tư chỉ là một trong nhiều định chế tài chính với những quyết định có thể hạn chế quyền lực các chính phủ. Tác giả Thomas Friedman, cây bút xã luận của báo New York Times, gọi những hạn chế mà các tay chơi này áp đặt là "Chiếc Áo Câu Thúc Bằng Vàng":

Để mặc vừa Chiếc Áo Câu Thúc Bằng Vàng, một quốc gia hoặc phải áp dụng, hoặc phải được coi là đang hướng tới, những quy tắc vàng sau: biến lĩnh vực tư nhân thành động cơ tăng trưởng kinh tế chính của quốc gia đó, duy trì tỉ lệ lạm phát thấp và giá cả ổn định, giảm bớt quy mô nền quan liêu nhà nước, duy trì ngân sách cân đối nhất có thể, nếu không phải là thặng dư, loại bỏ và hạ thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, dỡ bỏ các rào cản cho đầu tư nước ngoài, loại bỏ hệ thống hạn ngạch và các doanh nghiệp độc quyền trong nước, tăng xuất khẩu, tư nhân hóa các ngành và dịch vụ công do nhà nước sở hữu, giải điều tiết các thị trường vốn, đảm bảo đơn vị tiền tệ trong nước có thể chuyển đổi được, mở cửa các ngành nghề, có thị trường chứng khoán và trái phiếu cho đầu tư và sở hữu trực tiếp nước ngoài, giải điều tiết nền kinh tế để thúc đẩy sự cạnh tranh quốc nội càng nhiều càng tốt, loại bỏ tham nhũng trong chính phủ, càng nhiều trợ cấp và các khoản lại quả càng tốt, mở cửa các hệ thống ngân hàng và viễn thông cho sở hữu tư nhân và cạnh tranh, cho phép công dân lựa chọn từ hàng loạt các phương án hưu trí cạnh tranh và các quỹ hưu trí và tương hỗ do nước ngoài sở hữu. Khi bạn ghép tất cả các mảnh này lại với nhau bạn sẽ có Chiếc Áo Câu Thúc Bằng Vàng... Khi đất nước bạn mặc lên Chiếc Áo Câu Thúc Bằng Vàng, hai điều có xu hướng xảy ra: nền kinh tế của bạn tăng trưởng và nền chính trị suy giảm. Tức là, trên mặt trận kinh tế, Chiếc Áo Câu Thúc Bằng Vàng thường thúc đẩy tăng trưởng nhiều hơn và thu nhập bình quân cao hơn - thông qua thương mại, đầu tư trực tiếp, tư nhân hóa nhiều hơn và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực dưới áp lực của sự cạnh tranh toàn cầu. Nhưng trên mặt trận chính trị, Chiếc Áo Câu Thúc Bằng Vàng thu hẹp các lựa chọn chính sách chính trị và kinh tế của những ai có quyền lực xuống còn những giới hạn tương đối hẹp... Các chính phủ - dù được lãnh đạo bởi đảng viên Dân chủ hay Cộng hòa, Bảo thủ hay Lao động, Gaullist hay Xã hội,

Dân chủ Thiên Chúa giáo hay Dân chủ Xã hội - mà chệch hướng quá xa khỏi những quy luật cơ bản sẽ chứng kiến các nhà đầu tư tháo chạy tán loạn, lãi suất tăng và giá trị thị trường chứng khoán suy giảm.[36]

Sự tàn phá gây ra bởi cuộc khủng hoảng tài chính tại châu Âu là một ví dụ cực đoan về quyền lực của các thị trường trái phiếu và các nhà cung cấp tài chính toàn cầu áp đặt điều kiện lên những chính phủ, và như trong trường hợp của Hy Lạp, thậm chí làm sụp đổ các chính phủ nếu họ kháng cự lại những đòi hỏi kinh tế từ các thị trường tài chính.

Nhưng như đã thảo luận ở phần trước, một giai cấp mới các nhà hoạt động chính trị, được cởi bỏ sự ràng buộc khỏi các đảng chính trị và tổ chức chính trị truyền thống khác, cũng trở thành nguyên nhân suy sụp của các chính phủ. Ngày nay, những nhà hoạt động này được biết đến với tên gọi hacktivists (những nhà hoạt động kiêm tin tặc, một cụm từ được đưa ra năm 1996 bởi Omega, một thành viên nhóm tin tặc Internet tự gọi mình là The Cult of the Dead Cow). Chủ nghĩa tin tặc hoạt động, được định nghĩa là "việc sử dụng các công cụ kỹ thuật số hợp pháp và/hoặc bất hợp pháp để theo đuổi mục tiêu chính trị",[37] buộc các chính phủ phải chơi một trò chơi công nghệ mèo đuổi chuột không có hồi kết - một trò chơi bao gồm và vượt quá những nỗ lực xâm nhập và làm tổn hại các mạng máy tính thông thường. Nó cũng bao gồm việc sử dụng đa dạng các công nghệ thông tin và liên lạc (ICT) mà giáo sư Đại học Stanford, Larry Diamond, gọi là "Những Công Nghệ Tự do". Như Diamond chỉ ra trong cuốn sách cùng tên của ông:

Vài năm trước, trong lúc hoàn tất một công trình về cuộc đấu tranh dân chủ trên khắp thế giới, tôi kinh ngạc trước việc gia tăng sử dụng Internet, thế giới blog, mạng xã hội và điện thoại di động để phát lộ và thách thức sự lạm dụng quyền lực ở các chế độ toàn trị; để cung cấp những kênh thay thế, qua đó thông tin và liên lạc có thể chảy ra ngoài sự kiểm duyệt và kiểm soát được ấn định bởi các chế độ độc tài; để giám sát các cuộc bầu cử; để huy động mọi người biểu tình. Vào năm 2007 - mà giờ có vẻ như là cả một thế hệ trước nếu nói về tốc độ phát triển công nghệ - ICT kỹ thuật số đã đạt được một số thành công ngỡ ngàng. Những công nghệ mới cho phép xã hội dân sự Philippines xuống đường và tước quyền một Tổng thống tham nhũng (Joseph Estrada); tạo điều kiện huy động nhanh chóng đám đông chống lại chủ nghĩa toàn trị như trong cuộc Cách mạng Cam ở Ukraine và Cách mạng Tuyết tùng ở Lebanon; ghi nhận lại việc gian lận trong cuộc bầu cử ở Nigeria năm 2007; phát lộ (thông qua ảnh chụp vệ tinh) sự bất bình đẳng

gây sửng sốt hiện diện ở những khu phức hợp cung điện của gia đình hoàng gia Bahrain; buộc ngưng hoạt động một nhà máy hóa chất đe dọa môi trường ở Hạ Môn, Trung Quốc, thông qua sự lan tràn cực nhanh của hàng trăm nghìn tin nhắn điện thoại di động đầy cảm xúc. Tôi đã gọi những ICT mà các công dân này sử dụng là "những công nghệ tự do" bởi tiềm năng đã được thể hiện của chúng trong việc trao cho công dân quyền lực để đối đầu, hạn chế và buộc các chế độ toàn trị phải giải trình - hay thậm chí là giải phóng xã hội khỏi sự cai trị độc đoán.[38]

CỖ MÁY LY TÂM CHÍNH TRỊ

Nếu bạn là một chính trị gia chuyên nghiệp được tôi luyện bằng quan điểm kinh điển của nghề nghiệp, ảnh hưởng kết hợp từ sáu thập kỷ phân rã trong đời sống chính trị quốc gia có sức tàn phá rất lớn. "Cảm giác uy quyền", mà Max Weber đã xác định là khát khao sâu sắc của một chính trị gia, tan dần vì lý do khắc nghiệt là quyền lực tiềm ẩn của văn phòng chính trị đang thoái trào.

Nhiều quốc gia hơn, nhiều chính phủ hơn, nhiều các tổ chức và thể chế chính trị phản ánh và định hình các ý kiến, lựa chọn và hành động của chúng ta hơn bao giờ hết. Sự di cư và đô thị hóa đã tạo ra những mạng lưới chính trị, xã hội, văn hóa và nghề nghiệp mới, tập trung chúng ở các đầu mối đô thị được đầu tư bởi những quyền lực mới và đang lên. Những quy tắc toàn cầu đã đạt được một tầm cao mới. Những khát vọng và kỳ vọng cá nhân đã được nạp năng lượng mạnh mẽ bởi mạng xã hội, cáp quang, vệ tinh và điện thoại di động. Mọi việc như thể một máy ly tâm chính trị đã tách những yếu tố tạo nên nền chính trị chúng ta từng biết và rải chúng ra khắp một bộ khung mới và rộng lớn hơn. Dưới đây là một vài ảnh hưởng chủ chốt của nó.

Đảng Phái Không Còn Là Kẻ Trung Gian

Trong hàng thế kỷ, chính trị hoạt động dựa trên tiền đề là nó điều hướng mối quan tâm của đám đông (được thể hiện thông qua các lá phiếu hay được ấn định bởi những kẻ cai trị) thành những kết quả kèm theo. Chính phủ đại diện có nghĩa vụ điều hướng ý chí dư luận từ mức độ các khu phố hay thị trấn, qua những vùng hay tỉnh, và rốt cuộc, lên trên nhà nước chủ quyền. Các đảng phái chính trị, hay các nhóm có tổ chức với một đảng, cùng với các liên đoàn lao động và các hiệp hội dân sự, hứa hẹn đại diện cho người dân thường và truyền tải quan điểm của họ lên trên qua các kênh như thế.

Các đảng phái không còn đóng vai trò tối quan trọng này nữa. Tại sao? Vì những kênh truyền tải giờ ngắn và trực tiếp hơn nhiều so với chúng đã từng. Như Lena Hjelm-Wallén, cựu Phó thủ tướng và Bộ trưởng ngoại giao Thụy Điển, đã bảo tôi, với giọng điệu kết hợp giữa sự bực tức và cam chịu: "Người dân dễ vận động hơn nhiều bởi những vấn đề đơn lẻ ảnh hưởng tới họ, thay vì những ý thức hệ mơ hồ, bao quát mà các đảng phái tuân theo".[39]

Các diễn đàn và không gian chính trị mới hướng sự ủng hộ của công chúng tới những nhà lãnh đạo chính trị, hay mang lại lợi ích và trách nhiệm giải trình mà không cần thông qua một đảng chính trị làm trung gian. Trong bối cảnh các nghị viện và lá phiếu phân mảng, các đảng chính trị áp đảo đã ít nhiều mất đi vẻ hấp dẫn. Gia nhập, bỏ phiếu cho, hay thậm chí là thành lập một đảng nhỏ mới có chi phí thấp hơn nhiều so với trước kia. Một điều cực kỳ quan trọng là ủng hộ một trong những đảng mới này cũng có chi phí cơ hội thấp hơn. Nói cách khác, chúng ta mất ít hơn khi bỏ phiếu ủng hộ một đảng nhỏ thay vì một đảng lớn, hay khi gia nhập vào quá trình chính trị thông qua những biện pháp thay thế khác. Những đảng chính trị lớn, định hình từ lâu đời tiếp tục là phương tiện chính để giành sự kiểm soát chính phủ ở một nền dân chủ. Nhưng chúng đang ngày càng bị xói mòn và vượt qua bởi những hình thức tổ chức và tham gia chính trị mới.

Chính Phủ Bị Kiềm Chế

Ở mọi mức độ, sự suy thoái quyền lực hạn chế quyền tự chủ hành động. Ngay cả trong hệ thống Tổng thống*, sự gia tăng của chính trị phe phái khiến cho việc thông qua các đạo luật ở Quốc hội khó khăn hơn. Nhưng những hạn chế với chính phủ còn tới từ bên ngoài hệ thống chính trị tiêu chuẩn. Danh sách những tay chơi, với khả năng thổi còi, loại bỏ sự ủng hộ quyết định, hay đưa ra một câu chuyện phá hoại kiềm giữ hành động của chính phủ một cách thành công, giờ trải dài từ những người nắm giữ trái phiếu và các nhà hoạt động quốc tế tới những người viết blog và các nhân vật nổi tiếng. Như Ricardo Lagos, cựu Tổng thống Chile, từng nói với tôi: "Những NGO càng có nhiều quyền lực theo đuổi những mục tiêu đơn lẻ, chính phủ càng có ít quyền lực cai trị. Trên thực tế, nhiều NGO là những nhóm lợi ích theo đuổi riêng một vấn đề với sự nhanh nhạy chính trị, hiểu biết truyền thông và linh động trong môi trường quốc tế hơn so với phần lớn các chính phủ. Sự lan nhanh của chúng cột chặt bộ máy chính quyền lại và hạn chế rất lớn tầm mức những lựa chọn. Chính tôi đã trải nghiệm điều này khi còn là Tổng thống và tôi chứng kiến chúng trong những chuyến đi khi tôi trao đổi với các nguyên thủ quốc

gia và Bộ trưởng nội các khác. Nhìn chung, các NGO là tốt cho xã hội, nhưng tầm nhìn hẹp của họ cùng áp lực từ những cử tri và nhà tài trợ buộc họ phải chứng minh được kết quả có thể khiến họ rất cứng nhắc".[40] Trong quá khứ, các chính phủ có thể tìm cách định hình lại bối cảnh chính trị - dù là qua việc thỏa mãn nhu cầu của dư luận hay thay vào đó, đàn áp nhu cầu này - bằng cách thay đổi luật bầu cử, thông qua những sửa đổi hiến pháp hay áp đặt các luật khẩn cấp. Họ vẫn có thể thử các biện pháp đó hiện giờ, nhưng họ sẽ phải đối phó ngày càng nhiều với sự soi mói và các hành động tới từ bên ngoài nền chính trị quy ước.

** Hệ thống Tổng thống (Presidential system): Hệ thống chính phủ mà trong đó nguyên thủ quốc gia cũng là người lãnh đạo chính phủ, đứng đầu một ngành hành pháp tồn tại tách biệt khỏi ngành lập pháp. Ngành hành pháp này không có trách nhiệm với ngành lập pháp và không thể giải tán ngành lập pháp trong hoàn cảnh bình thường. Ngược lại, ngành lập pháp có thể giải tán ngành hành pháp thông qua cáo buộc.*

Giới Thiệu Sự Siêu Cạnh Tranh

Với việc phân rã của quyền lực chính trị đã trở thành những lằn ranh mờ trong việc phân loại các tay chơi chính trị: các đảng chính trị (lớn và nhỏ, chính thống và cực đoan), các nhóm vận động, báo chí, các cử tri. Những quan chức được bầu cử và nhân viên chính phủ giờ có nhiều khả năng tự sản xuất ra sản phẩm truyền thông của chính họ hay liên hệ trực tiếp với cử tri trên mạng. Các nhóm lợi ích chuyên tập trung vào một vấn đề, thay vì tham gia vào quy trình chính trị xa xôi, giờ tự đưa ra các ứng cử viên của chính họ. Với những rào cản cho việc gia nhập hạ thấp hơn bao giờ hết, sân chơi cho các đối thủ đã rộng lên. Một chính trị gia đầy khát khao phải xem xét các liên minh và lường trước những vụ tấn công đến từ một môi trường liên tục thay đổi các đảng phái, nhà hoạt động, nhà gây quỹ, những người đưa ra ý kiến, những nhà báo công dân, những tổ chức giám sát và vận động đủ loại.

Trao Quyền Cho Các Cá Nhân

Sự mở rộng vai trò của các cá nhân - không phải chính trị gia hay những người có chuyên môn - có lẽ là ảnh hưởng kích thích nhất và thách thức nhất của cỗ máy ly tâm chính trị. Nó dẫn tới sự sụp đổ những rào cản tổ chức và văn hóa đã chia rẽ những lão làng chính trị với những người bên ngoài. Sự thích đáng suy giảm của các đảng chính trị lớn và sự lan nhanh của những phương thức

trực tiếp, hoạt động ngay để nhảy vào các cuộc tranh luận chính trị đã khiến những rào cản đó trở nên lỗi thời. Sự phát triển này đòi hỏi lời hứa về dân chủ trực tiếp, trên mô hình quảng trường tụ họp thời Athens hay hội nghị bang ở Thụy Sĩ được đưa vào kỷ nguyên kỹ thuật số. Tương tự, nó mời gọi sự đứt gẫy lớn, và đã xuất hiện khắp nơi những ví dụ về một cá nhân có ác ý hay một nhóm từ bên ngoài với khả năng gây phân tán hay cản trở quy trình chính trị.

Vậy là Tổng thống Brazil Fernando Henrique Cardoso, Phó Thủ tướng Đức Joschka Fischer, Lena Hjelm-Wallén người Thụy Điển và Ricardo Lagos người Chile không chỉ than phiền một cách vu vơ từ vị trí của quyền lực và đặc quyền. Quyền lực từ những cương vị chính phủ cao ngất của họ đang thực sự bị thu hẹp, và không phải vì lợi ích của một chính trị gia hay tổ chức đối địch nào mà họ có thể phản công, mua đứt, hay cho ngưng hoạt động. Quyền lực không rò rỉ bởi đội ngũ nhân sự hay những nghị trình của họ theo những hướng mà họ có thể sửa chữa bằng cách thay đổi lập trường chính trị hay thuê cố vấn mới. Thay vào đó, quyền lực đang chảy khỏi chính vị trí của họ - từ những cương vị cao của quyền lực và uy tín trước giờ vẫn từng, với một sự nghiệp chính trị, là phần thưởng cuối cùng. Một lần nữa, quyền lực không chỉ chuyển đổi. Nó đang suy tàn và, trong một số trường hợp, biến mất.

Cỗ máy ly tâm chính trị thách thức các chế độ toàn trị, mang tới cho kẻ thù của họ sự né tránh hiệu quả hơn và tung ra những kẻ thách thức lẫn cạnh tranh mới. Nhưng tác động của nó cũng thách thức các nền dân chủ. Với nhiều người vận động, dân chủ là một đích đến - và sự suy thoái của quyền lực ở các chính phủ toàn trị đã giúp thúc đẩy rất nhiều nước tới mục tiêu này. Nhưng tác động của sự suy tàn không dừng lại ở đó. Sức mạnh kinh tế, công nghệ và văn hóa sâu sắc đằng sau nó đang trao quyền cho hàng loạt các ý tưởng và cảm xúc, không phải tất cả đều mang tinh thần dân chủ. Chủ nghĩa ly khai vùng miền, chủ nghĩa bài ngoại, các chiến dịch chống người nhập cư và những kẻ cực đoan tôn giáo đều hưởng lợi từ sự suy tàn của quyền lực. Hiệu ứng chung của máy ly tâm quyền lực ở mọi nơi là làm phức tạp bối cảnh chính trị và loại bỏ những hình mẫu và thói quen cũ. Điều chắc chắn là nó sẽ tiếp tục làm như thế.

Chương sáu
Lầu năm góc đối đầu cướp biển

Sự Suy Tàn Quyền Lực Của Những Quân Đội Lớn

Al Qaeda đã chi khoảng 500.000 đô-la Mỹ để gây ra vụ 11 tháng 9, trong khi tổn thất trực tiếp của sự tàn phá ngày hôm đó cộng thêm chi phí phản ứng của Mỹ đối với cuộc tấn công là 3,3 nghìn tỉ đô-la Mỹ. Nói cách khác, với mỗi đô-la Al Qaeda chi ra lên kế hoạch và thực hiện những vụ tấn công, nước Mỹ đã đáp lại với 7 triệu đô-la.[1] Chi phí của vụ 11 tháng 9 bằng 1/5 nợ quốc gia của Mỹ. Năm 2006, Hezbollah đã bắn một tên lửa hành trình chính xác vào một tàu Israel trong cuộc Chiến tranh Lebanon. Quả tên lửa trúng mục tiêu, suýt làm chìm chiếc tàu Hanit ("Ngọn giáo"), một tàu hộ tống của Hải quân Israel có trang bị hệ thống tên lửa phòng thủ. Chi phí cho chiếc tàu Israel là 260 triệu đô-la Mỹ, giá của quả tên lửa được cho là chỉ 60.000 đô-la Mỹ.[2] Năm 2011, cướp biển Somalia đã gây ra tổn thất từ 6,6 tỉ đô-la Mỹ tới 6,9 tỉ đô-la Mỹ cho thế giới. Họ tiến hành 237 vụ tấn công, một kỷ lục - tăng so với 212 vụ vào năm 2010 - bất chấp những cuộc tuần tra liên tục của một hải đội đa quốc gia bao gồm một số tàu chiến công nghệ hiện đại nhất từng được đóng.[3]

Những kẻ khủng bố, nổi dậy, cướp biển, quân du kích, tay súng chiến đấu vì tự do và bọn tội phạm không có gì mới. Nhưng theo như lời Churchill: chưa bao giờ trong lĩnh vực xung đột con người, một số ít người như thế lại có tiềm năng gây ra thiệt hại lớn như thế cho nhiều người như thế với chi phí thấp như thế. Như vậy, cũng trong lĩnh vực xung đột vũ trang, các quyền lực vi mô, mà hiếm khi chiến thắng, đang khiến cuộc sống khó khăn hơn cho những tay chơi siêu hạng - những nền quốc phòng lớn và đắt đỏ của thế giới.

Một cách mà việc thực thi quyền lực bằng vũ lực thay đổi là khả

năng ngày càng tăng của các nhóm chiến đấu nhỏ, lanh lẹ trong việc thúc đẩy lợi ích của họ cùng lúc gây ra thương tổn đáng kể lên những kẻ thù quân sự lớn và được thiết lập tốt hơn nhiều. Một cách khác là sự suy giảm khả năng và sự sẵn sàng của nhiều nhà nước có quân đội truyền thống với việc tận dụng tối đa quyền lực hủy diệt khổng lồ mà họ nắm trong tay. Trong khi rõ ràng là các quyền lực vi mô hiện tại không thể đối đầu trực diện với các cường quốc quân sự thế giới, họ ngày càng có thể "bác bỏ" chiến thắng của những tay chơi lớn, công nghệ hiện đại hơn nhiều trong một cuộc xung đột không cân xứng - và điều đó nói lên một sự thay đổi cơ bản trong cách quyền lực vận hành.

John Arquilla là một trong những nhà tư duy đáng kính nhất trong lĩnh vực chiến tranh hiện đại. Ông tin rằng thế giới đã bước vào "một kỷ nguyên chiến tranh không chính quy liên tục". Ông viết: "Những vị chỉ huy vĩ đại của hình thức xung đột truyền thống không có gì nhiều để nói với chúng ta. Hay những nguyên tắc kinh điển của chiến tranh cũng chẳng thế giúp gì, đặc biệt trong ý niệm về quyền lực thuần túy của số đông, điều đã tồn tại cho tới tận ngày nay dưới hình thức học thuyết của Colin Powell về 'lực lượng áp đảo' và những khái niệm như 'sốc và sợ hãi.' Những ý tưởng như thế đã thay đổi vào thời Chiến tranh Việt Nam; ngày nay rõ ràng là nỗ lực nâng cấp chúng để chống lại mạng lưới khủng bố và nổi dậy cũng gặp vấn đề tương tự".[4]

Khi phô diễn và sử dụng quyền lực, các lực lượng quân đội đại diện cho những phương tiện cuối cùng. Trong khi chính trị tìm kiếm sự thuyết phục, chiến tranh - hay đe dọa chiến tranh - nhắm tới sự ép buộc. Sức mạnh quân sự, được đo bằng quy mô của một quân đội, cùng với trang thiết bị và năng lực kỹ thuật của nó, là kẻ trình diễn đóng thế cho những ý tưởng phức tạp hơn về quyền lực. Các lực lượng vũ trang là thực tế thô bạo còn lại khi bạn lột bỏ sự tinh tế đúng đắn của ngoại giao, ảnh hưởng văn hóa và "quyền lực mềm". Và khi bị nghi ngờ, theo suy nghĩ thông thường, sự cân bằng quyền lực nghiêng về phía với kho đạn đầy hơn. Như nhà báo Damon Runyon đã nhận xét (trong một bối cảnh khác), "Cuộc đua không phải lúc nào cũng thuộc về những kẻ nhanh, hay chiến trận thuộc về những kẻ mạnh, mà thuộc về những kẻ nào biết đặt cược một cách khôn ngoan".[5] Hay như Joseph Stalin từng hỏi một câu nổi tiếng khi được khuyên nên giúp đỡ những người Công giáo ở Nga để lôi kéo sự ủng hộ của Giáo hoàng: "Giáo hoàng ư? Ông ta có bao nhiêu sư đoàn?" (Sau khi nghe câu hỏi của Stalin, Giáo hoàng Pius XII đã phản kháng một cách cương quyết, "Quý vị có thể nói với Joseph con ta rằng nó sẽ gặp các sư đoàn của ta trên thiên đường".)[6]

Mặc dù Chiến tranh Thế giới Thứ hai đã ở sau chúng ta gần bảy thập kỷ và cuộc chạy đua vũ trang của Chiến tranh Lạnh đã là hai thập kỷ trước, những nhà lập kế hoạch quân sự vẫn đánh cược vào học thuyết về hỏa lực ưu việt. Họ tiếp tục giả định rằng một quân đội lớn và trang bị công nghệ hiện đại là tối quan trọng cho an ninh và để phô trương sức mạnh.

Thí dụ nhãn tiền là nước Mỹ. Năm 2012, ngân sách quốc phòng của nước này là hơn 700 tỉ đô-la Mỹ,[7] chiếm gần một nửa chi tiêu quân sự thế giới. Chi tiêu liên quan từ các cơ quan khác của Mỹ nâng tổng số này lên khoảng 1 nghìn tỉ đô-la Mỹ. Những đối thủ quân sự lớn nhất của Mỹ, Trung Quốc và Nga, chỉ chiếm tương ứng 8% và 5% chi tiêu quân sự thế giới - mặc dù chi tiêu của họ (nhất là của Trung Quốc) đang tăng nhanh chóng. Xét theo tương quan tới GDP, chỉ khoảng 25 nước, hầu hết là ở Trung Đông, chi tiêu nhiều hơn thế cho quân sự. Ngay cả với những cắt giảm trong chi tiêu quốc phòng mà Mỹ lên kế hoạch thực hiện trong thập kỷ tới, chi phí vẫn sẽ là rất lớn. Tới năm 2017, khi sự cắt giảm đã lên kế hoạch được thực thi đầy đủ hơn, ngân sách quốc phòng Mỹ vẫn sẽ gấp sáu lần so với những gì Trung Quốc đang chi hiện giờ và nhiều hơn so với 10 nước tiếp theo cộng lại.[8] Lấy ví dụ, theo ngân sách giảm bớt này, Mỹ vẫn sẽ triển khai 11 tàu sân bay và duy trì cả ba chân trong bộ ba hạt nhân của nước này (máy bay ném bom tầm xa, tên lửa liên lục địa và tàu ngầm mang tên lửa).[9]

Bất cứ khi nào nước Mỹ tham gia vào một cuộc chiến tranh chính quy trong hai thập kỷ qua, lực lượng của nước này đều chiến thắng. Nhưng những cuộc chiến chính quy này khá ít ỏi: chỉ Chiến tranh Vùng Vịnh lần thứ nhất, năm 1991, và có thể là lần thứ hai, dù quân đội Iraq hầu như không kháng cự. Năm 2008, Bộ trưởng quốc phòng Mỹ Robert Gates nhận xét rằng trong nhiều lần triển khai quân đội Mỹ hơn bốn thập kỷ qua, chỉ một lần - Chiến tranh Vùng Vịnh lần thứ nhất - là "một cuộc xung đột chính quy ít nhiều mang tính truyền thống". Những cuộc chiến khác, từ Grenada và Lebanon tới Somalia, Kosovo, Iraq và Afghanistan, liên quan đến việc ngăn chặn phiến quân nổi dậy, chống khủng bố, can thiệp chính trị hay nhân đạo hơn là một cuộc chiến tay đôi kéo dài của các bên quân đội được chỉ huy và kiểm soát. Khuynh hướng này áp dụng với cả thế giới nói chung. Trong những năm 1950, trung bình sáu cuộc xung đột quốc tế nổ ra mỗi năm, so với trung bình không tới một mỗi năm trong thập kỷ đầu của thiên niên kỷ này.[10] Và trong 60 năm qua, đã không có cuộc chiến nào giữa các cường quốc lớn.[11]

Điều đó không có nghĩa là chiến tranh không nổ ra. Mặc dù số các

cuộc xung đột vũ trang cấp quốc gia trên toàn thế giới đã giảm 40% từ năm 1992 tới 2003 (số liệu này bao gồm không chỉ các cuộc chiến giữa những quốc gia, mà cả chiến tranh do các quốc gia tiến hành chống lại những nhóm không phải quốc gia), kể từ đó con số này lại tăng lên.[12] Và sau sự suy giảm từ năm 2003, những cuộc xung đột vũ trang không do nhà nước lãnh đạo - được Dự án Báo cáo An ninh Nhân đạo định nghĩa là "việc sử dụng lực lượng vũ trang giữa hai nhóm có tổ chức, mà không nhóm nào là chính quyền của một quốc gia" - đã tăng mạnh trong năm 2008.

Chiến tranh ngày nay đã tiếp nhận những hình thức mới, mà các cường quốc quân sự chính quy đang vật lộn để đối phó. Hãy xem xét nhanh những ví dụ trong thập kỷ qua:

• Juz Ghoray, Afghanistan, tháng 10 năm 2011: Một lính thủy đánh bộ Mỹ trong lúc tuần tra tìm thấy một thiết bị nổ tự tạo chôn gần đỉnh một ngọn đồi có tên gọi Ugly Hill. Trong khi tìm cách gỡ ngòi nổ, anh phát hiện một thiết bị khác, di chuyển và giẫm lên một thiết bị thứ ba, đã cắt cụt chân phải của anh - khiến anh trở thành một trong 240 quân nhân Mỹ mất một chi trong năm 2011.[13]

Anh vẫn còn may mắn: 250 binh sĩ của liên quân đã mất mạng vì các thiết bị nổ tự tạo trong cùng năm.

• Mumbai, Ấn Độ, 26-29 tháng 11 năm 2008: Sau khi bắt cóc một tàu cá Ấn Độ, mười tay súng Pakistan tới bằng đường biển và tiến hành tấn công khủng bố khắp thành phố, giết chết 168 người và làm bị thương hơn 300 người trước khi bị tiêu diệt hay bắt giữ.

• Monterrey, Mexico, ngày 25 tháng 8 năm 2011: Các tay súng từ Los Zetas, băng ma túy bạo lực nhất Mexico, tấn công một sòng bạc, bắn nhân viên bảo vệ và phóng hỏa đốt nó. Hơn 50 người thiệt mạng trong cuộc tàn sát.

• Đông bắc Đảo Socotra, Yemen, ngày 7 tháng 2 năm 2012: Những cướp biển Somalia tấn công và chiếm một tàu chở hàng mang cờ Liberia, thuộc sở hữu của Hy Lạp, và lái nó trở lại bờ biển Somalia - đây là một trong 37 vụ tấn công và là chiếc tàu thứ 11 bị bắt làm con tin cùng với thủy thủ đoàn, kể từ đầu năm.[14]

• Washington, DC, tháng 5 năm 2010: Phòng Thương mại Mỹ phát hiện ra các tin tặc Trung Quốc đã tiếp cận mạng máy tính của họ trong suốt năm trước và ăn cắp thông tin thành viên cùng một số thông tin đăng nhập thư điện tử của nhân viên Phòng Thương

mại, thậm chí còn kiểm soát máy điều nhiệt của tòa nhà trụ sở.[15]

Đây chỉ là một trong hàng trăm vụ tấn công tương tự vào các mục tiêu chính phủ, quân đội và doanh nghiệp Mỹ do tin tặc từ Trung Quốc và những nơi khác thực hiện, rất nhiều trong số đó có liên hệ với chính phủ.

Như những ví dụ này minh họa, thách thức với các cường quốc quân sự truyền thống như Mỹ không chỉ là một nhóm những kẻ thù mới, mà còn là sự chuyển đổi của chính bản thân chiến tranh, được thúc đẩy một phần không nhỏ bởi mặt tối của những cuộc cách mạng Nhiều Hơn, Di Động và Tinh Thần. Các IED đã trở thành vũ khí được lựa chọn ở Afghanistan, Iraq, Syria và hàng loạt khu vực xung đột khác, dựa vào không chỉ plutonium hay các hợp kim phức tạp, mà hơn thế, vào những nguyên liệu tại gia, nông nghiệp và hàng hóa tiêu dùng được biến đổi và tập hợp thành những quả bom, được thiết kế bởi những kẻ hưởng lợi ích từ việc phát tán sự giáo dục - cả hai đều là thành quả của cuộc cách mạng Nhiều Hơn. Giống như cướp biển sử dụng tàu nhẹ bằng sợi thủy tinh, súng AK-47 rẻ tiền và súng phóng tên lửa để bắt cóc những con tàu lớn trị giá nhiều triệu đô-la, những kẻ khủng bố đã tấn công Mumbai dựa vào sự sẵn có của những công nghệ vũ khí và thông tin liên lạc - những sản phẩm phụ của các cuộc cách mạng Nhiều Hơn và Di động, bao gồm GPS giúp chúng tìm đường qua những vùng biển của Ấn Độ cũng như điện thoại vệ tinh, điện thoại di động và điện thoại BlackBerry chúng sử dụng trong suốt những cuộc tấn công để phối hợp với nhau, theo dõi cảnh sát và chuyển đi thông điệp về hành động tàn ác của chúng ra thế giới bên ngoài. Nhờ vào sự dễ dàng trong đi lại và liên lạc, ngay cả một tên khủng bố đơn độc cũng có thể tiến hành kiểu tấn công gây ảnh hưởng lớn này nhằm vào một mục tiêu ở cách xa mà một thời từng đòi hỏi các máy bay phản lực ném bom hay tên lửa - hãy nghĩ tới "kẻ đánh bom giày" Richard Reid và "kẻ đánh bom quần lót" Umar Abdulmutallab, cả hai đều suýt thành công trong việc tấn công những chiếc máy bay. Bằng cách làm tăng các khát vọng và kỳ vọng thường không được thỏa mãn một cách tàn nhẫn hay dễ dàng bị bóp méo, cuộc cách mạng Tinh Thần giúp chiêu mộ những kẻ cuồng tín oán hận, những tên tội phạm và những người muốn làm cách mạng. Và quan trọng không kém là bài học - rằng một kẻ tấn công đơn lẻ hay một nhóm nhỏ những tay súng quyết tâm có thể gây ra tổn hại nghiêm trọng cho một cường quốc lớn - đã đi vào tâm trí hàng triệu người và sẽ không thể bị lờ đi.

Năng lực mới này không yêu cầu hệ thống thứ bậc và sự phối hợp

vốn là niềm tự hào của các quân đội lớn trên thế giới. Khi những rào cản với sự tham gia xung đột đã bị gỡ bỏ, lợi thế từng một thời tạo sức mạnh cho các quân đội lớn và đảm bảo khả năng ngăn chặn các cuộc tấn công của họ đã mất đi phần nào công dụng. Sau màn trình diễn ban đầu của "sốc và sợ hãi", cuộc chiến ở Afghanistan và Iraq bộc lộ chúng không phải là kiểu xung đột được tiến hành với những hàng rào pháo binh, những cuộc tấn công bằng xe tăng, những cuộc hỗn chiến của các máy bay siêu thanh, không hề là thứ logic lạnh lùng và sự leo thang có tính toán của học thuyết hạt nhân. Trong khi đó, các lực lượng NATO cũng phải học cách làm sao để chiến đấu trong một môi trường truyền thông khác - một môi trường mà những kẻ thù của họ có thể lan truyền thông điệp dễ dàng hơn nhiều thông qua mạng xã hội, trong khi đó các phóng viên, người viết blog và nhà hoạt động thống kê lại mọi thương vong cùng thiệt hại không mong muốn của phe đồng minh để trình chiếu cho công chúng đang theo dõi sự kiện mọi nơi và không ngừng nghỉ.

Sự chuyển đổi của xung đột đã thúc đẩy tư duy lại một cách quyết liệt ở các Bộ quốc phòng và trường Đại học Quân sự, đưa tới những nỗ lực thích nghi về tổ chức và học thuyết. Cả Đánh giá Quốc phòng Bốn năm một lần năm 2010, tài liệu hướng dẫn chủ chốt về cách tiếp cận và lập ngân sách quân sự Mỹ, và Hướng dẫn Chiến lược Quốc phòng công bố tháng 1 năm 2012 đều nhấn mạnh tầm quan trọng gia tăng của những cuộc xung đột nhỏ và không cân xứng với nhiều địch thủ cực kỳ đa dạng,[16] tài liệu thứ hai đặt việc "Chống chủ nghĩa khủng bố và Chiến tranh Không chính quy" trên đầu danh sách những sứ mệnh chính của lực lượng vũ trang Mỹ.

Những nhà lập kế hoạch quân sự Mỹ cũng lo lắng rằng nhiều vũ khí định vị hiện đại, có thể bắn rơi các máy bay, đánh đắm những chiếc tàu hay nhắm vào một chiếc xe hơi đơn lẻ đang di chuyển trên đường cao tốc, đang ngày càng trở nên sẵn có không chỉ cho những đối thủ như Trung Quốc và kình địch như Bắc Triều Tiên, mà cả các nhân tố phi nhà nước. Thomas Mahnken, cựu trợ lý Bộ trưởng quốc phòng về hoạch định chính sách và giáo sư ở Đại học Quân sự Hải quân, đã cảnh báo rằng "những kình địch đang trang bị được những vũ khí dẫn đường chuẩn xác, cũng như năng lực hỗ trợ trọng yếu cần thiết để tiến hành chiến tranh định vị với sự đầu tư tối thiểu".[17] Công nghệ "drone", hay máy bay không người lái, đã cách mạng hóa việc do thám và việc tiến hành chiến lược chống lại những kẻ nổi dậy và khủng bố của Mỹ, đang được áp dụng và phổ biến rộng rãi, làm tăng khả năng tạo ra hỗn loạn mà không tốn kém cho bất cứ ai sẵn lòng đầu tư tương đối nhỏ - chỉ

vài nghìn đô-la.

SỰ VƯƠN LÊN LỚN CỦA NHỮNG LỰC LƯỢNG NHỎ

"Một quân vương muốn tiến hành chiến tranh, và tin rằng Chúa ở về phía những tiểu đoàn lớn, ông tăng gấp đôi lực lượng của mình", Voltaire viết hồi thế kỷ XVIII. Nhưng liên tục trong suốt lịch sử là những ví dụ về các lực lượng vũ trang nhỏ thành công trong việc quấy rối, ngăn cản, và đôi khi, đánh bại những cỗ máy quân sự lớn.

Trận chiến Thermopylae năm 480 trước Công nguyên là một ví dụ lâu đời. Tận dụng địa hình cao và gồ ghề, một lực lượng Hy Lạp ít hơn hẳn về quân số đã kiềm chân quân đội Ba Tư trong ba ngày, gây ra những tổn thất không cân xứng cho kẻ thù của họ trước khi bị tiêu diệt từ từ trong cuộc kháng cự anh hùng cuối cùng. Những người Hy Lạp đã thua trận Thermopylae, nhưng họ đã làm yếu đi lực lượng Ba Tư và rốt cuộc cũng đẩy lùi cuộc xâm lược. Từ David trong Kinh Thánh tới Chiến tranh Việt Nam, lịch sử đầy những đối thủ nhỏ hơn, được trang bị yếu hơn giữ vững trận địa và gây trở ngại, nếu không muốn nói là đánh bại về mặt quân sự, những đối thủ lớn hơn.

Trong số những người tiên phong hiện đại của phương thức chiến tranh này có Che Guevara và Hồ Chí Minh, cũng như Mao Trạch Đông, người mà chiến thuật chiến tranh du kích trong cuộc nội chiến Trung Quốc đã giúp phe Cộng sản chiến thắng. Phân biệt chiến tranh du kích với chiến tranh chính quy, Mao Trạch Đông thấy rằng hai cuộc chiến có những đòi hỏi trái ngược nhau về quy mô và sự phối hợp. "Trong chiến tranh du kích", Mao Trạch Đông viết, "những đơn vị nhỏ hoạt động độc lập đóng vai trò chủ chốt và không ai được can thiệp thái quá vào hoạt động của họ". Trong chiến tranh truyền thống, ngược lại, "mệnh lệnh được tập trung hóa… Mọi đơn vị và mọi lực lượng hỗ trợ ở tất cả các lĩnh vực phải phối hợp ở mức độ cao nhất". Trong chiến tranh du kích, kiểu chỉ huy và kiểm soát đó "không chỉ không cần thiết, mà còn là không thể".[18]

Trong ngôn ngữ quân sự hiện giờ, chiến tranh du kích là "không chính quy" và "không cân xứng". Chúng không chính quy vì được khởi phát bởi một địch thủ mà, khi được vũ trang, không phải là lực lượng quân sự chính quy. Và chúng không cân xứng vì những đối thủ của chúng bất tương xứng về sức mạnh quân sự thô sơ, đo bằng nhân lực và vật lực. Ngày nay, xung đột không chính quy và không cân xứng đang ngày càng trở thành quy chuẩn. Ở

Afghanistan chẳng hạn, hơn 430.000 quân liên minh và quân đội Afghanistan đã không thể khuất phục được một lực lượng Taliban chỉ bằng 1/12. Ở Iraq, trong thời kỳ đỉnh điểm của cuộc nổi dậy vào tháng 10 năm 2007, hơn 180.000 binh sĩ liên quân và gần 100.000 binh sĩ an ninh Iraq chiến đấu với chỉ 20.000 tay súng nổi dậy.

Nga trải qua điều tương tự ở Chechnya: trong giai đoạn 1999-2000, ở Chiến tranh Chechnya lần thứ hai, hơn 80.000 quân Nga được trang bị hiện đại sa lầy mất năm tháng trước khoảng 22.000 tay súng ly khai. Dần dần quân đội Nga chiến thắng và khôi phục sự kiểm soát của chính quyền liên bang với vùng lãnh thổ này, nhưng chỉ khi đã tiến hành một chiến dịch dữ dội dẫn tới thương vong cho hàng chục nghìn thường dân và cái chết của hơn 5.000 binh sĩ Nga.[19]

Khắp châu Phi và Đông Nam Á, có thể thấy hàng chục những phiến quân nổi dậy mới và được vận hành từ lâu - từ Quân Kháng chiến của Chúa Trời ở Uganda tới Mặt trận Giải phóng Hồi giáo Moro ở Philippines. Và những xung đột quân sự không gắn với việc bảo vệ một vùng lãnh thổ cụ thể, mà thay vào đó hướng tới những mục tiêu ý thức hệ, hình sự, tôn giáo hay kinh tế tiềm tàng không có biên giới, đang tăng lên rõ ràng. Trong số các cuộc xung đột quân sự đã nổ ra vào những năm 1950, chỉ có một cuộc xung đột nhỏ giữa các nhà nước và các nhóm vũ trang phi nhà nước. Ngược lại, trong các cuộc xung đột những năm 1990, các nhóm vũ trang như thế chiếm đa số. Năm 2011, Thứ trưởng Quốc phòng khi đó, William Lynn, đã giải thích rằng xung đột đang tiến hóa từ "những giai đoạn ngắn nhưng căng thẳng" thành "những cuộc chiến đấu lâu dài và tốn sức lực hơn".[20]

Ngày một nhiều những lực lượng nhỏ hơn đang tỏ ra thành công, ít ra là trên khía cạnh thúc đẩy mục tiêu chính trị, trong khi vẫn sống sót về mặt quân sự. Học giả Harvard, Ivan Arreguín-Toft đã phân tích 197 cuộc chiến tranh không cân xứng diễn ra trên toàn thế giới giai đoạn 1800-1998. Chúng không cân xứng khi tồn tại một khoảng cách rộng lớn giữa những phe tham chiến, đo đạc theo các khía cạnh truyền thống - tức là bởi quy mô quân đội và quy mô dân số. Arreguín-Toft thấy rằng các nhân tố được cho là "yếu" giành chiến thắng trong gần 30% các vụ xung đột. Con số đó tự bản thân đã gây ấn tượng, nhưng còn kinh ngạc hơn, nó là khuynh hướng theo thời gian. Trong hai thế kỷ qua, đã có sự gia tăng liên tục trong chiến thắng cho những phe tham chiến được coi là "yếu". Những phe yếu chỉ giành chiến thắng 11,8% trong các cuộc xung đột từ năm 1800 tới 1849, so với 55% trong các

cuộc xung đột từ năm 1950 tới 1998. Điều đó có nghĩa là một chân lý hiển nhiên của chiến tranh đã thay đổi. Ngày xưa, hỏa lực mạnh hơn rốt cuộc sẽ chiến thắng. Giờ điều đó không còn đúng nữa.[21]

Lý do một phần là bởi thực tế rằng, trong thế giới ngày nay, biện pháp bạo lực dã man bởi bên mạnh hơn - ví dụ như việc ném bom và nã pháo không phân biệt thường dân trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, việc sử dụng phương pháp tra tấn của Pháp ở Algeria, hay những vụ ám sát có mục tiêu nhắm vào Việt Cộng trong chương trình Phượng Hoàng ở miền Nam Việt Nam - không còn được chấp nhận về mặt chính trị nữa. Như Arreguín-Toft tranh luận, một số hình thức bạo lực dã man - lấy ví dụ là chương trình Phượng Hoàng - có thể hiệu quả về mặt quân sự ngắn hạn trước những cuộc tấn công không trực diện của chiến thuật chiến tranh du kích. Nhưng thiếu sự hiện diện của mối đe dọa mang tính sinh tồn thực sự đối với một nhà nước mạnh hơn - nhất là một nền dân chủ mà chính sách quân sự có thể bị dư luận soi mói rất kỹ, một chiến thuật như thế không còn khả thi về mặt chính trị. Như tướng về hưu Wesley Clark, một cựu binh trong Chiến tranh Việt Nam và là Tư lệnh Tối cao Lực lượng Đồng minh Châu Âu của NATO, đã nói với tôi: "Ngày nay, một chỉ huy sư đoàn có thể kiểm soát trực tiếp các máy bay trực thăng tấn công 30 tới 40 dặm (~48 tới 64 km) phía trước trận chiến, và tận hưởng điều chúng tôi gọi là 'sự áp đảo toàn diện' [kiểm soát trên không, trên bộ, trên biển, trong không gian và trên mạng]. Nhưng có những thứ chúng tôi từng làm ở Việt Nam mà chúng tôi không thể làm ngày nay. Chúng tôi có nhiều công nghệ hơn, nhưng các lựa chọn hợp pháp hẹp hơn". "Thành công" của chiến thuật độc đoán bạo lực của Nga ở Chechnya hay sự đàn áp dã man của Sri Lanka với lực lượng Hổ Tamil là ví dụ đẫm máu về việc ngày nay cần tới những gì để một hỏa lực ưu thế hơn chiến thắng một đối thủ cứng đầu, yếu hơn về quân sự.

Tầm quan trọng của các nhân tố chính trị, trong việc định đoạt kết quả các cuộc xung đột không cân xứng, giúp giải thích sự vươn lên liên tục của nhân tố nhỏ tối hậu - những kẻ khủng bố. Chúng ta đã đi một chặng đường dài kể từ khi chủ nghĩa khủng bố bắt nguồn trong nhà nước dưới chế độ "Triều đại Khủng bố" thời cách mạng Pháp từ tháng 9 năm 1793 tới tháng 7 năm 1794. Dù Bộ Ngoại giao Mỹ đã định danh khoảng 50 nhóm Tổ chức Khủng bố Nước ngoài, số các nhóm đang hoạt động có thể nhiều gấp đôi số đó, một vài nhóm với chỉ vài chục thành viên, những nhóm khác lên đến cả ngàn. Hơn thế, khả năng làm thay đổi tiến trình lịch sử chỉ với một hành động bạo lực của những cá nhân đơn độc

hay nhóm nhỏ là rõ ràng, ngay cả trước vụ Gavrilo Princip, người Séc gốc Bosnia theo chủ nghĩa dân tộc, ám sát Thái tử Áo Ferdinand ở Sarajevo dẫn tới Chiến tranh Thế giới Thứ nhất.

Điểm nổi bật của chủ nghĩa khủng bố hiện đại - điển hình là vụ 11 tháng 9, các hành động khác của Al Qaeda ở London, Madrid và Bali, những cuộc tấn công của người Chechnya ở Moscow và cuộc tấn công của Lashkar-e-Taiba ở Mumbai - là sự nâng tầm chủ nghĩa khủng bố từ một vấn đề an ninh quốc nội (tức là, mỗi nước tự xử lý theo cách của riêng mình) thành một mối quan ngại chính trị toàn cầu. Những cuộc tấn công khủng bố của Osama bin Laden cùng tổ chức của ông ta thúc đẩy các chính phủ từ hơn 50 nước chi hơn một nghìn tỉ đô-la để bảo vệ người dân của họ khỏi cuộc tấn công tiềm tàng. Một tài liệu chiến lược quốc phòng quan trọng của Pháp năm 1994 bao gồm 20 lần đề cập tới khủng bố. Năm 2008, phiên bản cập nhật của nó nhắc tới vấn đề đó 107 lần, nhiều hơn so với ngay cả chiến tranh - "tới mức mà", học giả Marc Hecker và Thomas Rid viết, "hình thức xung đột này có vẻ như đã vượt qua chiến tranh về tầm quan trọng". [22]

KẾT THÚC CỦA SỰ ĐỘC QUYỀN TỐI THƯỢNG: VIỆC SỬ DỤNG BẠO LỰC

Những nhân tố nhỏ và phi nhà nước càng lớn mạnh trong tương quan và hiệu quả trong chiến tranh hiện đại, thì họ càng làm xói mòn một trong những nguyên lý cơ bản đã hướng dẫn nền chính trị và phân bổ quyền lực trong vài thế kỷ qua. "Nhà nước", Max Weber viết, "là một liên hiệp tuyên bố độc quyền với việc sử dụng bạo lực hợp pháp". Nói cách khác, một phần định nghĩa và bản chất của nhà nước hiện đại là khả năng tập trung sức mạnh quân sự của nó. Tập hợp một quân đội và lực lượng cảnh sát là đặc quyền tối hậu của nhà nước, và ngăn chặn những phe phái khác sử dụng bạo lực trong lãnh thổ của nó từng là một trong những trách nhiệm, một yếu tố trong khế ước xã hội dựa trên tính chính danh của nó. Độc quyền về bạo lực mới đồng nghĩa với sự kết thúc của những băng nhóm lang thang và lính đánh thuê thời trung cổ, của chế độ các lãnh chúa và hầu quốc phong kiến kiểu búp bê Nga, mỗi người có quân đội riêng, tuần phòng cho lãnh địa riêng của mình. Sự kiểm soát quân đội gắn kết chặt chẽ với chủ quyền quốc gia.

Ngày nay, sự độc quyền đó bị phân rã ở nhiều mức độ. Các chính phủ từ Mexico và Venezuela tới Pakistan và Philippines đã mất sự kiểm soát những vùng lãnh thổ quốc gia - đang được các nhóm vũ trang sử dụng như là căn cứ cho các hoạt động quân sự thường là

ủng hộ những tham vọng hay kế hoạch xuyên biên giới. Ngay cả nền tảng của chiến tranh du kích cũng đã thay đổi. Trong quá khứ, những phong trào du kích thường tìm cách lật đổ một kẻ xâm lược hay mẫu quốc thuộc địa, giành hay khôi phục chủ quyền. Ở nơi họ hoạt động, theo các chuyên gia về chiến tranh du kích, sự ủng hộ của quần chúng là chìa khóa cho tính chính danh của họ. "Chiến tranh du kích cần sự giúp đỡ trọn vẹn từ người dân trong khu vực đó. Đó là một điều kiện tiên quyết", Che Guevara từng viết. Hiện giờ chiến tranh du kích đang ngày càng trở nên phi biên giới: nó không còn dựa cả vào sự ủng hộ của quần chúng - vì lý do đơn giản là nó không còn gắn chặt với các lãnh thổ địa lý nữa. Chiến đấu với Taliban ở Afghanistan có thể đòi hỏi phải giành được trái tim và tâm trí của người dân Afghanistan, nhưng chiến đấu với Al Qaeda và những kẻ bắt chước lấy cảm hứng từ tổ chức này khi chúng tấn công New York, London hay Madrid có thể đòi hỏi nhiều sự khéo léo của các nhân viên tình báo hơn là những chuyên gia về phát triển kinh tế. Trong khi đó, đối mặt với áp lực ngân sách ngày càng tăng, những quốc gia tìm cách giảm bớt gánh nặng của một quân đội thường trực quá lớn và "thuê ngoài" ngày càng nhiều những công việc từng được coi là trách nhiệm chủ quyền của quốc gia đó.

Sự đồng quy giữa nhà nước hiện đại và quân đội hiện đại không chỉ là một vấn đề ý thức hệ hay triết học chính trị. Nó cũng có tính thực tiễn sâu sắc. Nó phản ánh chi phí và công nghệ chiến tranh. Trong vài thế kỷ, các phương tiện bạo lực tăng quy mô, từ việc hỏa lực gia tăng thông qua trọng pháo, xe tăng, máy bay phản lực chiến đấu và máy tính siêu tốc - tất cả đều làm tăng chi phí và các đòi hỏi hậu cần cho sự hiệu quả quân sự.

Những nhà lý thuyết quân sự đề cập về bốn thế hệ chiến tranh kể từ khi nhà nước hiện đại hình thành. Mỗi thế hệ tương ứng với một giai đoạn trong lịch sử thế giới và cũng phản ánh những tiến bộ công nghệ cùng các sáng tạo chiến thuật đương thời. Lấy ví dụ, cho tới khi súng máy nổi lên, các quân đội tập trung hỏa lực bằng cách tập hợp những tiểu đoàn lính cực lớn xếp thành hàng và cột có khuynh hướng chiến đấu kiểm soát những khu vực nhỏ. Những trận đánh vì thế dẫn tới các cánh đồng tràn ngập xác chết từ những trận xáp lá cà. Kiểu chiến tranh tàn bạo này diễn ra từ thời Chiến tranh Napoleon tới Nội chiến Mỹ, đạt đỉnh cao trong những chiến hào của Chiến tranh Thế giới Thứ nhất. Kiểu chiến trận này tưởng thưởng cho những đội quân lớn nhất và được tổ chức tốt nhất, nhấn mạnh vào quy mô (tức là nhân lực có thể hy sinh) cũng như sự hợp tác. Trong nửa đầu của thế kỷ XX, nó nhường chỗ cho trọng pháo, xe tăng và máy bay, cùng một mô

hình chiến tranh, trong đó những vũ khí này dẹp đường cho bộ binh theo sau để chiếm địa thế. Cách làm này hiệu quả hơn - và cũng đắt đỏ hơn. Chi phí cho hình thức vũ trang mới này càng khiến việc tăng quy mô các quân đội trở nên cần thiết. Xem xét bối cảnh đầu thế kỷ XX, Max Weber nhận xét rằng không có lý do cố hữu nào mà các doanh nghiệp tư nhân, tư bản không thể tiến hành chiến tranh, nhưng một cấu trúc mạnh, tập trung là không thể tránh khỏi. Những đòi hỏi về quy mô, kỹ năng và công nghệ khiến quân đội trở thành biểu tượng cho sự tổ chức thứ bậc tập trung hóa hiện đại. Một quân đội thiếu sự tập trung hóa, theo Weber, hẳn sẽ thất bại.

Sự đồng thuận bắt đầu đổ vỡ trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, sau những đòn choáng váng của Chiến tranh Chớp nhoáng từ Đức và thất bại ở những hệ thống phòng thủ quá tĩnh như Phòng tuyến Maginot của Pháp. Việc sử dụng những đợt tấn công bất ngờ vào sườn địch và không quân đòi hỏi hành động nhanh và khéo léo hơn, kiểu hành động mà các sĩ quan trên mặt trận sẽ phải triển khai mà không có thời gian chờ đợi chỉ thị từ chỉ huy cấp cao. Sự tập trung hóa quá nhiều có thể là một bất lợi. Cuối thế kỷ XX, những cuộc xung đột mới đem tới thế hệ chiến tranh thứ ba một cách quyết liệt hơn bao giờ hết. Sự nhanh nhẹn và cơ động trở nên ngày càng giá trị. Thiết bị tinh vi như tên lửa đất đối không ngày càng nhỏ gọn, cho phép tư lệnh địa phương đưa ra quyết định một cách hợp lý hơn. Dẫu vậy, sự phân cực của Chiến tranh Lạnh, cuộc chạy đua vũ trang mà nó tạo ra, và mối đe dọa lơ lửng về cuộc xung đột liên quốc gia kinh điển đồng nghĩa với việc các quân đội chính trên thế giới tiếp tục nhấn mạnh vào quy mô hơn những ưu tiên khác - như nhà lý thuyết quân sự John Arquilla trình bày, "dựa vào một vài đơn vị lớn tốt hơn là vào nhiều đơn vị nhỏ". Trong trường hợp quân đội Mỹ, Arquilla ghi nhận, cấu trúc của nó đã thay đổi một chút từ thời Chiến tranh Việt Nam cho tới ngày nay. Quân đội Mỹ, ông nói thêm, "gặp phải 'vấn đề quy mô' kinh niên, có nghĩa là sự bất lực trong việc theo đuổi những mục tiêu nhỏ hơn với lực lượng quân số ít hơn. Thêm vào đó là tư duy quân sự truyền thống, thứ bậc, cho rằng nhiều hơn luôn là tốt hơn - lòng tin hệ luận rằng chỉ quân đội chỉ có thể làm tệ hơn với ít hơn".[23]

Rất nhiều tay súng ngày nay sẽ chứng tỏ họ có thể làm khác. Một tay súng nổi dậy Taliban lắp đặt IED, một phiến quân FARC (Lực lượng Vũ trang Cách mạng Colombia), một chỉ huy Hamas (Phong trào Kháng chiến Hồi giáo), một người jihad (thánh chiến Hồi giáo) viết blog ngồi trước máy tính đều đang làm "tốt hơn với ít hơn". Họ không phải là những binh sĩ đi nghĩa vụ hay sĩ quan tốt

nghiệp các học viện quốc phòng truyền thống, nhưng họ gắn bó mật thiết với các vấn đề quân sự ngày nay. Và không chỉ những "kẻ xấu" - những tên khủng bố, phiến loạn, cướp biển và tội phạm - đang tăng lên về số lượng và chất lượng. Bên cạnh quân đội quốc gia của những nền dân chủ phương Tây, một nhóm ngày càng đa dạng các công ty quân sự tư nhân tiến hành các công việc liên quan tới quân sự và an ninh, vốn từng chỉ dành cho quân đội và cảnh sát.

Điều này cũng không hẳn hoàn toàn mới. Trong thời trung cổ và Phục hưng, việc tiến hành chiến tranh và giữ gìn an ninh thường diễn ra qua việc thuê mướn. Nhưng thị trường quân sự tư nhân ngày nay, được ước tính có giá trị 100 tỉ đô-la Mỹ mỗi năm, gần như không tồn tại một thế hệ trước. Và nó đã tăng trưởng vượt ra lĩnh vực tiếp vận và hậu cần - những chức năng quan trọng của bất cứ chiến dịch quân sự nào, chỉ sau các tiền tuyến. Những công ty quân sự tư nhân đảm nhận một số trong những nhiệm vụ nhạy cảm nhất, bao gồm thẩm vấn tù nhân. Năm 2011, ít nhất 430 nhân viên của các nhà thầu quân đội Mỹ được cho là đã thiệt mạng ở Afghanistan - còn nhiều hơn số thương vong của quân đội. Nếu L-3 Communications, một trong các nhà thầu quân đội, là một quốc gia, nó sẽ có số thương vong về người cao thứ ba ở Iraq và Afghanistan, sau Mỹ và Anh.[24] "Chưa bao giờ trong hai thế kỷ qua", học giả Peter Singer, một chuyên gia trong đề tài này, viết, "có sự phụ thuộc như thế vào binh lính tư nhân để tiến hành những nhiệm vụ ảnh hưởng trực tiếp tới thành công về mặt chiến thuật và chiến lược của cuộc tham chiến".[25] Thường khởi đầu là những công ty nhỏ ở khu văn phòng vô danh tại vùng ven London hay ngoại ô Virginia, các công ty như Blackwater (giờ đổi tên là Academi), MPRI, Executive Outcomes, Custer Battles, Titan và Aegis đóng vai trò then chốt trong các chiến dịch quân sự khác nhau. Một số được mua lại bởi các công ty lớn hơn, một số rời khỏi ngành và một số vẫn hoạt động độc lập. Trong số những cơ hội gần đây, các công ty quân sự tư nhân đã tìm thấy một thị trường cho dịch vụ của họ - bảo vệ các tàu thương mại khỏi cướp biển Somalia. Lính đánh thuê, với tất cả những mối liên hệ xa xưa của từ này, đã trở thành một ngành kinh doanh bùng nổ và đa dạng.

Những nhà tư duy quân sự Mỹ nghĩ ra khái niệm Chiến tranh thế hệ thứ tư (4W) để mô tả cuộc xung đột có đặc điểm là lằn ranh mờ nhạt giữa chiến tranh và chính trị, binh lính và thường dân.[26] Đây là một cuộc xung đột mà một nhân tố phi nhà nước bạo lực (VNSA) chiến đấu chống lại một nhà nước, ở đó việc tác chiến quân sự không chỉ bó hẹp trong chiến đấu vũ trang mà mở rộng trên lĩnh vực truyền thông và ý kiến dư luận, mỗi bên tìm cách hạ

bệ nền móng và tính chính danh của bên kia cũng quyết liệt không kém việc đánh bại nhau trên mặt trận. Chủ nghĩa khủng bố, chiến tranh mạng và sự tuyên truyền đang được sử dụng ngày càng phổ biến trong Chiến tranh thế hệ thứ tư.[27] Ý tưởng về Chiến tranh thế hệ thứ tư ban đầu được chính thức hóa ngay từ năm 1989, khi Chiến tranh Lạnh sắp kết thúc. Xem xét vấn đề đó, sự thành công ngày càng tăng từ những địch thủ thế hệ thứ tư của Mỹ, ít giàu có và được trang bị kém hơn nhiều so với các lực lượng vũ trang Mỹ, lại càng ấn tượng.

MỘT CƠN SÓNG THẦN VŨ KHÍ

Trong hàng thập kỷ, những công cụ chiến tranh ngày càng trở nên phức tạp, đắt đỏ, và kết quả là, khó có được. Nhưng dù Mỹ và các nước khác vẫn có phần chia trong những kỳ quan dát vàng, máy bay quân sự phù hợp nhất với chiến tranh ngày nay không phải là một chiếc phản lực chiến đấu mà là một thứ rẻ tiền và cơ động hơn nhiều: các thiết bị không người lái trên không, hay máy bay không người lái.

Thiết bị bay không người lái ngày nay đa dạng về chủng loại, được dùng làm mồi nhử, thực hiện các nhiệm vụ thám báo hay phóng tên lửa tấn công, phục vụ cho ngày càng nhiều quốc gia. Chi phí của chúng trải rộng, từ mức thấp chỉ vài ngàn đô-la cho một thiết bị bay đơn giản, tầm ngắn, không dùng trong chiến đấu, tới khoảng 15 triệu đô la Mỹ cho một chiếc máy bay không người lái tìm và diệt Reaper. Thiết bị bay không người lái không phải là một khái niệm mới, nhưng tiến bộ công nghệ trong những thập kỷ trở lại đây đã khiến chúng trở nên mạnh mẽ hơn nhiều, và chi phí thấp cùng khả năng bay không người lái khiến chúng hấp dẫn hơn trong nhiệm vụ chiến đấu.[28] Và chúng có cả những cách sử dụng phi quân sự nữa - lấy ví dụ, các hãng bất động sản chụp ảnh những căn nhà từ trên cao, các nhà sinh thái học theo dõi rừng nhiệt đới, những chủ nông trại theo dấu đàn gia súc khi chúng lang thang trên các đồng cỏ lớn. Hơn 30 quốc gia giờ có những phi đội máy bay không người lái. Hàng chục công ty tư nhân đang chào mời để sử dụng chúng đại diện cho các quốc gia thiếu hạ tầng hỗ trợ để tự làm điều đó.[29] Đáng lo ngại hơn, còn có đầy rẫy những chủ sở hữu tư nhân và các tay ham thích thiết bị bay không người lái thông thường: ở Mỹ trong năm 2012, một nhóm tên là DIY Drones (Máy bay không người lái tự chế) có đến 20.000 thành viên. Năm 2004, Hezbollah điều khiển một thiết bị máy bay không người lái bay vào không phận Israel, quân đội Israel đã bắn hạ nó, nhưng tác động tâm lý của sự xâm phạm này và thông điệp nó gửi đi về năng lực của Hezbollah vẫn còn đó.[30] Điều gì xảy

ra nếu một cá nhân bất mãn, hoang tưởng hay bị gạt ra lề xã hội có khả năng gây ra tổn hại từ trên bầu trời? Như Francis Fukuyama của Đại học Stanford, người đã tự làm thiết bị bay không người lái của mình để chụp các bức ảnh thiên nhiên đẹp hơn, nhận xét: "Vì công nghệ trở nên rẻ và sẵn có hơn về mặt thương mại, hơn thế nữa, những thiết bị bay không người lái có thể khó theo dõi hơn; nếu không biết nguồn gốc của chúng, sự răn đe* không còn hiệu quả. Một thế giới mà trong đó mọi người có thể thường xuyên bị lọt vào tầm ngắm nặc danh của những kẻ thù giấu mặt là một dự đoán cực kỳ khó chịu".[31]

** Chiến lược răn đe: Chiến lược được sử dụng từ thời Chiến tranh Lạnh, loại bỏ các mối nguy hiểm bằng cách đe dọa sử dụng bạo lực (thậm chí cả vũ khí hạt nhân) với đối phương.*

Máy bay không người lái cực kỳ tinh vi khi so sánh với thứ vũ khí gây tàn phá lớn nhất trong những cuộc xung đột quân sự vài năm qua - thiết bị nổ tự tạo. IED có nhiều loại với nhiều sự kết hợp từ những hệ thống chất nổ và ngòi nổ. Chúng không theo một tiêu chuẩn cụ thể nào và thường có thể được lắp ghép với những nguyên liệu sẵn có: các chất dùng trong nông nghiệp hay các hóa chất từ một nhà máy, hiệu thuốc hoặc bệnh viện. Chúng có thể đối lập hoàn toàn với sự tinh vi và những đòi hỏi kỹ thuật của những thiết bị trong các kho đạn dược của quân đội lớn, nhưng IED đặc biệt phù hợp với các cuộc chiến phi tập trung hóa ngày nay. Chúng không đòi hỏi chuỗi cung ứng phức tạp và việc triển khai tiêu tốn thời gian. Những chỉ dẫn chế tạo các thiết bị này có thể khá đơn giản và được phát tán trên Internet. Sự phát tán của những loại thuốc nổ và đạn pháo từ những nơi như Iraq, các nước thuộc Liên Xô cũ và Libya tiếp tục làm giảm chi phí và sự phức tạp của việc chế tạo. Chúng nhỏ bé, dễ ngụy trang và không đòi hỏi tay súng phải lộ mình. Xung lực thô của chúng, sát hại hay làm thương tật kẻ thù, thật mạnh mẽ và đáng sợ. Thật vậy, sự đối lập tuyệt đối - giữa chất lượng làm tại nhà của những vũ khí này và ưu thế công nghệ của các lực lượng chính quy mà chúng tấn công - có thể là một kịch bản David chống tên khổng lồ Goliath rất phù hợp, ghi điểm trong việc quảng bá hình ảnh cho những kẻ nổi dậy.

Số tiền mà những tên khổng lồ Goliath ném vào vấn đề này trong khi số thương vong nhiều hơn càng làm gia tăng tác động đó. Mỹ đã chi hơn 20 tỉ đô-la Mỹ từ năm 2003 để chống lại IED. Một nhóm đa dạng các tổ chức và cơ quan trong hệ thống quốc phòng Mỹ được trao nhiệm vụ đối phó với thách thức này, dẫn tới những vấn đề quan liêu kinh điển như sự hợp tác không ăn ý, sự kình địch, sự kết nối kém và tất nhiên, sự lãng phí. Ngay cả tên viết tắt cho cơ

quan dẫn đầu chương trình, Tổ chức Đánh bại IED (JIEDDO), cũng cho thấy tính chất nặng nề của nó.[32] Những sáng tạo như các phương tiện bọc giáp đặc biệt, robot dò mìn và áo bảo vệ đặc biệt đã cứu sinh mạng của vô số binh sĩ và thường dân. Nhưng rất khó khăn để chấm dứt làn sóng IED. Lấy ví dụ, năm 2011, số thiết bị nổ tự tạo được dò ra hoặc cho phát nổ ở riêng Afghanistan tăng từ 15.225 lên 16.554, mức tăng 9%. Số người Afghanistan thiệt mạng hay bị thương vì IED tăng 10% trong năm 2010-2011, riêng IED chiếm 60% tất cả thương vong dân sự.[33]

Gây thiệt hại và thích nghi với chiến tranh tàng hình hơn cả IED là vũ khí tối thượng của các chiến dịch du kích và khủng bố ngày nay: các cá nhân được thúc đẩy động cơ và sẵn sàng từ bỏ mạng sống của mình để thực hiện nhiệm vụ. Tổng cộng, những kẻ đánh bom liều chết chịu trách nhiệm cho 22 trong số 30 vụ tấn công khủng bố gây thương vong lớn nhất trên toàn thế giới từ năm 1990 tới 2006. Tử vì đạo là một động cơ cổ xưa và những chiến binh tuẫn giáo luôn xuất hiện trong bất cứ thời đại nào của chiến tranh. Nhưng kể từ những năm 1980, những vụ tấn công liều chết đã tăng mạnh. Các vụ tấn công thường xuyên và được lên chiến thuật tỉ mỉ là chưa từng có tiền lệ. Sự kết hợp của những động cơ tiền hiện đại và những năng lực hậu hiện đại đã tạo ra sức hủy diệt. Một lần nữa, ba cuộc cách mạng khuếch đại ảnh hưởng của những kẻ đánh bom liều chết. Họ lợi dụng việc đi lại dễ dàng chưa từng có ngày nay, trong khi văn hóa tử đạo công nhận giá trị những kẻ tiến hành, đưa tới những kẻ mới được chiêu mộ, làm sâu sắc thêm tác động của nỗi sợ không chỉ của nhóm người mục tiêu mà còn, nhờ vào sự khuếch đại qua truyền thông, ra xa hơn thế nhiều. Hơn nữa, văn hóa tử đạo hiệu quả một cách tàn nhẫn, gần như là không thể phòng thủ hoàn toàn trước một tay đánh bom liều chết mà mục đích duy nhất là tiếp cận mục tiêu mà không có ý định rút chạy.

Tất nhiên, chiến tranh phân tán và tàng hình cũng sử dụng các phương tiện cực kỳ hiện đại. Internet đã trở nên thiết yếu, như IED hay các cuộc tấn công liều chết, trong bối cảnh chiến tranh phi tập trung hóa. Ở tiền tuyến cuộc chiến tranh trên mạng là những đòn tấn công tin tặc vào cơ sở hạ tầng dân sự và quân sự, cũng như những đòn tấn công từ chối dịch vụ (DDOS) và gây gián đoạn với các trang web và nền tảng hệ thống mà chính phủ hay nhóm người mục tiêu dựa vào. Nhưng tiếp cận đơn giản hơn cả là tập hợp tiếng nói khuếch đại những thông điệp thù hận, lan truyền các tài liệu và tuyên truyền đe dọa của các tay phiến quân trên mạng, cũng như thu hút thêm người mới tham gia vào mục đích của chúng. Trong khi ở Mỹ và châu Âu, một số tiếng nói lớn

tiếng với dư luận về cuộc chiến chống khủng bố bị mỉa mai vì sự thiếu kinh nghiệm quân sự của họ, kẻ đánh bom liều chết đã tiến hành thành công cuộc tấn công một căn cứ CIA ở Afghanistan vào tháng 12 năm 2009 là một "chuyên gia về jihad" chuyển sang cầm súng. Internet không chỉ là một phương tiện khuếch đại cho mục đích đó, nó cũng có thể là một công cụ cho sự cực đoan hóa.[34]

Điểm chung của tất cả những công cụ và kỹ thuật đó là sự tiếp cận cực kỳ dễ dàng với chúng. Như người đứng đầu ngành tình báo quân đội của Israel, tướng Amos Yadlin, chỉ ra trong một bài phát biểu cuối năm 2009, những kẻ thù của Israel vẫn còn kém xa Israel về năng lực quân sự, nhưng họ đang bắt kịp "bằng các tên lửa hành trình chính xác, sự vi tính hóa, vũ khí đối không, GPS và máy bay không người lái". Ông nói thêm rằng các sản phẩm máy tính, vốn không bán đại trà trên kệ hàng nhưng giờ vẫn có thể mua được dễ dàng, trao cho kẻ thù của Israel những khả năng quan trọng trong việc mã hóa liên lạc của chúng và tấn công các nguồn lực của Israel. "Quyền lực trên mạng trao cho những kẻ nhỏ bé kiểu năng lực từng chỉ thuộc về các siêu cường", ông nói. "Giống như máy bay không người lái, đó là việc sử dụng một lực lượng để tấn công mà không cần tính tới khoảng cách hay khoảng thời gian, và không gây nguy hiểm cho tính mạng của kẻ chiến đấu".[35]

Nhận xét của tướng Yadlin tổng kết thế lưỡng nan các quân đội - và những chính phủ triển khai các quân đội đó, những công dân mà các quân đội đó phải bảo vệ - đang phải đối mặt. Lực ly tâm từng phân tán quyền lực trong chính trị, kinh doanh hay tôn giáo đã không ngừng lại trước lĩnh vực quân sự, như thể nó là không thể đụng đến. Sự suy tàn của quyền lực đã thay đổi những hạn định và khả năng của xung đột, làm tăng ảnh hưởng của các tay chơi nhỏ, phi nhà nước và phi truyền thống trong khi nhiều công cụ đã được phổ quát hóa và chi phí đã giảm. Truyền thông và thông tin liên lạc phân tán bài học về điều gì đang vận hành hiệu quả và giúp cho các hiệu ứng này tự lớn dần lên.

Khi những quyền lực quân sự mới và nhỏ này thành công, các quyền lực khác còn đang đứng đợi sau cánh gà, hoặc chưa ra đời, tìm cách vượt qua chúng. Kịch bản này không có nghĩa là xung đột quy mô nhỏ tiếp diễn vô tận là không thể tránh khỏi - nhưng nó có ý nghĩa sâu sắc với bất cứ ai coi việc duy trì hòa bình như một ưu tiên đạo đức hay thực tế.

Nó cũng có tác động to lớn lên cách mà quyền lực được giành lấy, nắm giữ và đánh mất trong thời đại của chúng ta.

SỰ SUY TÀN CỦA QUYỀN LỰC VÀ NHỮNG LUẬT LỆ MỚI CỦA CHIẾN TRANH

"Không bao giờ nữa" là khẩu hiệu chung cho tất cả những ai sống sót qua các cuộc chiến. Nhưng không ngày nào không trôi qua với một lời nhắc nhở rằng bạo lực, khủng bố và sự đàn áp vẫn là những thế lực đang định hình cuộc sống và cộng đồng con người. "Cổ tức hòa bình"* của Chiến tranh Lạnh đã nhanh chóng bị phân chia vào các cuộc Chiến tranh Vùng Vịnh, cuộc tấn công tòa nhà Trung tâm Thương mại Thế giới lần thứ nhất, cuộc xung đột ở Balkan, cuộc diệt chủng ở Rwanda, các cuộc nội chiến ở Tây Phi và nhiều hơn nữa. Tác giả Robert Kaplan đã cảnh báo về "thời đại hỗn loạn sắp đến" khi các quốc gia tham gia Chiến tranh Lạnh phân rã và căng thẳng sắc tộc lẫn tôn giáo gia tăng.[36] Cú sốc 11 tháng 9, sự nổi lên của Al Qaeda và những tổ chức ăn theo, việc tiến hành một "cuộc chiến tranh toàn cầu chống khủng bố" dưới danh nghĩa này hay danh nghĩa khác kể từ đó đã hợp thành cảm giác về một thế giới bị vây hãm bởi những hình thức bạo lực mới với mức độ thấp nhưng ảnh hưởng cao. Dù có quan điểm khác nhau, các nhà phân tích như Kaplan và Amy Chua, tác giả cuốn World on Fire (tạm dịch: Thế Giới Trong Cơn Nguy Cấp), đã tranh luận rằng tốc độ toàn cầu hóa quá nhanh và sự suy yếu của các nhà nước đã khiến xung đột bạo lực dễ xảy ra hơn, và nỗ lực để kiến tạo nền dân chủ kiểu phương Tây ở những nơi chúng chưa tồn tại nhiều khi phản tác dụng và biến thành bạo lực.[37] Trong khi đó, chủ nghĩa khủng bố, chiến tranh mạng và buôn lậu ma túy diễn ra ở những chiến tuyến mơ hồ, hay thay đổi, không có đường biên giới rõ ràng. Chúng có thể gây ra sự hủy diệt ở bất cứ đâu trên thế giới vào bất cứ lúc nào.

** Cổ tức hòa bình (Peace dividend): Thuật ngữ chỉ số tiền tiết kiệm được bằng cách cắt giảm chi phí quốc phòng của một quốc gia khi ở trạng thái hòa bình ổn định, thường là sau khi kết thúc chiến tranh hay loại bỏ được một nguy cơ an ninh tầm cỡ quốc gia.*

Hãy gọi chúng là xung đột cường độ thấp, chiến tranh quy mô nhỏ, chiến tranh không chính quy, hay như các học giả Marc Hecker và Thomas Rid gọi, "'Chiến tranh 2.0' - dưới bất cứ cái tên nào, xung đột bạo lực ngày nay khác xa những hình thức đã định hình nên thế kỷ XIX và XX và đã được phát trong các phim tài liệu trên Kênh Lịch Sử… và trong các hình mẫu chi tiêu quốc phòng của hầu hết các nước".[38] Điều ít rõ ràng hơn là làm sao để giải thích bối cảnh mới này. Cuộc tranh luận đòi cắt giảm cực đoan và cải cách những quân đội lớn trên thế giới chìm trong những lợi ích nhóm, ấn tượng rằng chúng đầy điểm yếu, nỗi lo lớn hơn về sự

xói mòn sức mạnh răn đe thông thường. Những mối đe dọa liên nhà nước truyền thống không hề mất đi, dù chúng là các tranh chấp biên giới chưa được giải quyết từ vùng Caucasus tới Nam Mỹ, sự tập trung quân đội ở các nước như Iran và Bắc Triều Tiên, hay sự nghi ngờ sâu sắc lẫn nhau giữa Mỹ và Trung Quốc. Trong khi đó, những quy tắc xử lý tình trạng lan tràn bạo lực của các nhân tố phi nhà nước phụ thuộc vào những ý kiến tranh luận với nhau về nguyên nhân cội rễ của nó, mà các nhà phân tích gắn với các lý do đa dạng về bất bình đẳng kinh tế, đứt gãy văn hóa, sự lan rộng của chủ nghĩa đế quốc do các tập đoàn đứng sau lưng, chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan, sự xách động do nhà nước tài trợ và một loạt các yếu tố khác.

Nhìn vào chiến tranh ngày nay thông qua lăng kính của sự suy tàn quyền lực sẽ không giải quyết được cuộc tranh luận đó. Nhưng nó có thể làm sáng tỏ về những hình thức xung đột nào sẽ tiếp diễn, và những thực tế mới nào mà bất cứ chiến lược quân sự nào - dù là của một nền dân chủ phương Tây, một siêu cường đang lên, một nước đang phát triển hay một nhóm quân đội hay quân nổi dậy - phải tính tới nếu muốn thành công.

Siêu Cạnh Tranh Quân Sự Là Đây

Những vũ khí dễ có được sự mơ hồ trong lằn ranh giữa binh sĩ và thường dân, giữa công nghệ quân sự và tiêu dùng; sự gia tăng số lượng các cuộc xung đột - tranh giành lãnh thổ ngày càng ít, mà tiền bạc, hàng hóa và các ý tưởng ngày càng nhiều, đã thiết lập sân khấu cho sự siêu cạnh tranh trong lĩnh vực chiến tranh và an ninh. Giống như các đảng phái chính trị lớn hay những gã khổng lồ trong các ngành kinh doanh và ngân hàng, những định chế quân sự cực lớn đang đối mặt với những kẻ cạnh tranh mới, không còn bị kiềm chế bởi rào cản truyền thống nữa. Một bộ quốc phòng lớn như Lầu Năm Góc không còn giữ chiếc ổ khóa hãm chặt các công cụ và nguồn lực cần thiết để tiến hành một cuộc xung đột. Những kỹ năng đáng giá trong xung đột giờ có thể được thu lượm không chỉ từ việc huấn luyện cơ bản, các học viện đào tạo sĩ quan và trường đại học quốc phòng, mà cả trong các trại huấn luyện quân nổi dậy ở tây bắc Pakistan, một trường dòng Hồi giáo ở Leicester, Anh hay một máy tính trong trường học ở Quảng Châu, Trung Quốc.

Trong bối cảnh phân tán đó, bộ máy quân sự truyền thống tiếp tục giữ vị trí quan trọng và gây ấn tượng mạnh. Nó sở hữu nhiều lợi thế của nguồn lực công và khả năng biến chính mình thành ưu tiên hàng đầu trong ngân sách chính phủ. Chủ quyền quốc gia

trao cho nó sức mạnh chính nghĩa giúp thu hút những người đăng lính và sự chính danh chính trị để tham gia các liên minh, giúp nó khẳng định tính đúng đắn của việc đầu tư và chi tiêu. Truyền thống đứng về nó. Nhưng điều nó đánh mất chính là sự độc quyền. Hai sự độc quyền quan trọng - một là trên triết lý, một là trong thực tế - đã biến mất và bộc lộ những điểm dễ tổn thương của nó. Đầu tiên là sự độc quyền trên triết lý của nhà nước trong việc sử dụng bạo lực hợp pháp. Thứ hai là sự độc quyền trong thực tế được ban cho quân đội bởi sự cạnh tranh địa chính trị giữa các quốc gia chủ quyền và nhu cầu không ngừng về công nghệ phức tạp để thắng cuộc cạnh tranh đó. Sự nổi lên của những nhân tố phi nhà nước hùng mạnh và sự phân tán công nghệ ra ngoài lãnh địa của các chuyên gia với tốc độ chóng mặt đã hủy hoại lợi thế cơ bản đó.

Ngày nay, các quân đội quốc gia đang nỗ lực để thích nghi - với tốc độ và kết quả khác nhau - với chiến tranh "toàn diện" trong đó vũ khí kỹ thuật số cũng nhiều như vũ khí vật chất, các phương pháp tác động vào tâm lý cũng nhiều như phương pháp tác động vào thể chất, những kẻ tham trận là thường dân và chiến đấu phân tán cũng nhiều như những tham trận mặc quân phục và chiến đấu phối hợp. Xung đột siêu cạnh tranh không nhất thiết đồng nghĩa với xung đột nhiều hơn hay tệ hơn so với trước kia, dù là đo bằng số sinh mạng tổn thất hay lợi ích kinh tế đánh mất. Nó cũng không phải dấu hiệu về, theo bất kỳ nghĩa nào, sự kết thúc của các quân đội quốc gia. Nhưng nó đặt một bối cảnh mới cho những gì mà một quân đội quốc gia có thể kỳ vọng đạt được.

Sức Mạnh Quân Sự Không Còn Đồng Nghĩa Với An Ninh Quốc Gia

Sự chuyển đổi từ chiến tranh liên nhà nước chính quy sang xung đột quy mô nhỏ phi tập trung hóa nhìn chung đã chấm dứt lợi thế chuyên môn hóa của quân đội lớn. Do đó, bất cứ chiến lược an ninh quốc gia nào dựa vào sức mạnh quân sự hay hỏa lực áp đảo đều đáng nghi ngờ. Nhận ra điều này, các quân đội lớn đều cố gắng thích nghi. Như đã trình bày ở trên, một tài liệu sách lược quân sự Mỹ vào cuối năm 2008 đã tuyên bố chiến tranh không chính quy được coi là "có tầm quan trọng chiến lược không hề kém chiến tranh truyền thống" - một tuyên bố lớn mang tính học thuyết có tác động lên toàn bộ phạm vi của việc vạch kế hoạch cho quân đội, từ nhân sự tới trang thiết bị rồi tới huấn luyện.[39] Với nước Mỹ, tập trung vào chiến tranh không chính quy có nghĩa là coi trọng hơn những chiến dịch đặc biệt, thu thập thông tin tình báo, chống quân nổi dậy, và điều mà quân đội gọi là "các chiến

dịch tầm nhìn hạn chế", cũng như chú ý hơn vào những chiến dịch hợp tác với các đồng minh và lực lượng địa phương. Theo kế hoạch được công bố năm 2012, Bộ Tư lệnh Các chiến dịch Đặc biệt Mỹ, vốn có lực lượng được triển khai ở khoảng 65 quốc gia, sẽ tăng thêm khoảng 6% từ 66.000 người trong năm 2012 lên 70.000 vào năm 2017.[40] Cùng với sự gia tăng này là phát hiện rằng, lấy ví dụ, hoạt động chống quân nổi dậy ngày nay có thể khác với những gì được nêu trong bản hướng dẫn các chiến dịch đặc biệt. Như một nghiên cứu gần đây của Đại học Quốc phòng Mỹ chỉ ra, những cuộc nổi dậy ngày nay ít khi theo đuổi một ý thức hệ hay một sự lãnh đạo ổn định (tức là như Việt Cộng) và nhiều khả năng là "liên minh của những kẻ giận dữ" nổi lên gần như là tự phát (tức như phong trào Intifada Palestine*).[41]

* *Intifada: Phong trào nổi dậy của người Palestine ở Bờ Tây và Dải Gaza chống lại người Israel, bắt đầu từ cuối năm 1987, dẫn đến việc hình thành Nhà nước Palestine năm 1988.*

Những quân đội khác đang trải qua sự thích nghi tương tự.

Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc đã giảm về quy mô trong hai thập kỷ qua, đổi nhân sự dư thừa lấy công nghệ hiện đại hơn. Quân đội nước này đã tăng đáng kể việc tham gia vào các sứ mệnh gìn giữ hòa bình của Liên Hiệp Quốc, điều mà trước năm 2000 hầu như không có, và hải quân nước này ngày càng thực hiện những chuyến ghé thăm cảng nước ngoài nhiều hơn. Hơn thế, những vụ bắt cóc và sát hại công nhân Trung Quốc ở những nơi như Sudan đã khơi lên tư duy mới về cách Trung Quốc có thể tăng cường khả năng bảo vệ các công dân ngày càng đông và lợi ích của họ ở nước ngoài. Các nhà phân tích quân sự tìm hiểu kinh nghiệm từ những lực lượng quân đội hàng đầu như Mỹ, Trung Quốc, Ấn Độ, Anh, Pháp và Israel nhằm tìm kiếm "những cách hoạt động tốt nhất" để chuẩn bị cho những nhiệm vụ quân sự có khả năng xảy ra nhiều nhất ngày nay: chống khủng bố, chống quân nổi dậy, can thiệp nhân đạo và gìn giữ hòa bình.[42]

Khả năng xảy ra chiến tranh trên chiến trường điện tử là một mối quan ngại đặc biệt. Ghi chép về các cuộc tấn công trong thập kỷ qua đã vạch ra quy mô rộng lớn của mối đe dọa mà các quốc gia phải đối mặt - lấy ví dụ, cuộc tấn công vào các hệ thống để làm tê liệt chúng hay cài cắm những phần mềm gián điệp phá hoại, cuộc tấn công vào các mạng lưới thông tin để thu thập dữ liệu nhạy cảm và ngăn cản thông tin liên lạc, cuộc tấn công vào cơ sở hạ tầng chủ chốt như lưới điện.[43] Chiến tranh mạng cũng bao gồm hành động "chiến tranh thông điệp" như việc phát tán thông điệp

tuyên truyền và điều hướng lại các trang web. Từng ghi nhận được nhiều hình thức tấn công mạng đa dạng chống lại những hệ thống ở Mỹ, Iran, Gruzia, Estonia, Kyrgyzstan, Azerbaijan và những nơi khác. Những dịch vụ do tư nhân sở hữu như Twitter và Google Mail cũng bị tấn công - lấy ví dụ, trong cuộc bất ổn ở Iran vào mùa hè 2009. Nhưng chiến tranh mạng vẫn chưa trải qua điều tương tự như, sự kiện 11 tháng 9 chẳng hạn - một sự kiện cực lớn về quy mô, thiệt hại và mức độ cũng như tập trung về nguồn lực và lôi kéo sự ủng hộ của dư luận. Bằng chứng cho thấy các chính phủ khá chậm chạp trong việc thích nghi với không gian mạng như một không gian chiến trường, rõ ràng những tay tin tặc và kẻ tấn công mạng vẫn đang tận hưởng một khoảng rộng rất nhiều cơ hội để làm gián đoạn các chức năng tối quan trọng của chính phủ. Và thời gian là lợi thế cực kỳ cốt yếu: "Việc đi trước trong trò chơi này rất quan trọng trong bối cảnh thế giới mạng thay đổi với tốc độ chóng mặt", Amos Yadlin, trưởng cơ quan thông tin quân đội Israel, lập luận: "tối đa là vài tháng để đáp lại một thay đổi, so với vài năm mà những viên phi công từng có".[44]

Sự trì hoãn thực hiện những điều chỉnh thích nghi cần thiết để sống sót trong bối cảnh chiến tranh mới, phân tán không nhất thiết là lỗi của các đầu óc quân sự, như Arquilla, học giả quân sự, chỉ ra. "Nhận thức về vấn đề này đang được nâng cao chậm chạp nhưng chắc chắn trong hai thập kỷ qua", Arquilla viết năm 2010. "Nhưng những tư lệnh cấp cao sẽ có khuynh hướng rơi trở lại chủ nghĩa định mệnh* - thúc đẩy bởi lòng tin của họ rằng cả Quốc hội và các lãnh đạo doanh nghiệp sẽ cản trở bất cứ nỗ lực thay đổi cực đoan nào".[45]

** Chủ nghĩa định mệnh: Niềm tin rằng mọi việc đều đã được định sẵn và không thể thay đổi.*

Hơn nữa, không có vẻ gì là những tranh luận ủng hộ việc củng cố quân sự kiểu truyền thống bằng công nghệ hiện đại và hỏa lực ưu việt đã biến mất. Học giả Joe Nye, người đã nghĩ ra khái niệm "quyền lực mềm", lập luận rằng sức mạnh quân sự "vẫn cấu trúc nên những kỳ vọng và định hình những tính toán chính trị". Ngay cả khi quân đội thông thường không được triển khai tham gia một cuộc xung đột đang diễn ra, vai trò răn đe của nó vẫn quan trọng. "Sức mạnh quân sự, cùng với những nguyên tắc và định chế, cung cấp một mức độ trật tự tối thiểu", Nye viết.[46]

Nhưng nếu sức mạnh quân sự thô sơ không còn đủ để đảm bảo sự áp đảo, câu hỏi khi đó là các nguồn lực được phân bổ ra sao giữa những vec-tơ truyền thống của quyền lực và các lựa chọn thay thế

mới, chưa được thử nghiệm của chúng. Không ai nghĩ rằng những kẻ khủng bố có thể chấm dứt sự tồn tại của các siêu cường, nhưng chắc chắn chúng có thể ảnh hưởng tới hành vi của các nước này và không cho phép các nước này có những lựa chọn mà họ từng coi là nghiễm nhiên.

Tiền Có Tiếng Nói Lớn Hơn Mệnh Lệnh

Băng đảng Zetas thực ra là những kẻ nào? Ở một mức độ, chúng chỉ là một trong nhiều nhóm vũ trang liên quan tới cuộc chiến chống ma túy kéo dài ở Mexico. Cuộc chiến này không phải là một phép tu từ: từ tháng 12 năm 2006 tới đầu năm 2012, gần 50.000 người đã thiệt mạng vì bạo lực liên quan tới ma túy.[47] Cuộc xung đột đã cướp đi những lãnh địa lớn cả về lãnh thổ thực tế lẫn hoạt động kinh tế của nhà cầm quyền chính phủ Mexico. Trong bối cảnh này, băng Zetas đặc biệt hùng mạnh. Chúng kiểm soát vùng lãnh thổ then chốt ở đông bắc Mexico và giám sát lượng lớn những vụ vận chuyển ma túy sang Mỹ thông qua tuyến biên giới nhộn nhịp ở Laredo. Một nhóm phiến quân ước tính có 4.000 người, khét tiếng vì cai trị bằng sự khủng bố ở những khu vực mà chúng hoạt động và vì chúng vươn chân rết ra khắp những nơi khác tại Mexico và bên kia biên giới Mỹ. Trong số nhiều đối thủ mà Mexico đối mặt trong cuộc chiến này, băng Zetas có thể coi là đáng sợ nhất. Nhưng điều khiến chúng khác biệt là nguồn gốc của chúng. Những kẻ theo băng Zetas được tuyển mộ từ các đơn vị quân đội và cảnh sát quốc gia tinh nhuệ của Mexico để trở thành quân đội tư nhân cho băng ma túy Gulf. Tình trạng tham nhũng và rời bỏ hàng ngũ là phổ biến ở Mexico, nhưng băng Zetas đã đưa điều này lên một quy mô mới. Giờ những kẻ thuộc Zetas đang trải qua một sự chuyển biến còn hơn nữa. Khi cuộc đấu tranh quyền lực giữa các băng nhóm đối địch bùng phát, những thành viên Zetas, một thời từng là những người thực thi pháp luật, đã tự trở thành một tổ chức buôn ma túy, chiến đấu giành các thị trường chủ chốt và những tuyến đường phân phối và được cho là đang mở rộng ở châu Âu thông qua mối liên kết với băng mafia Ndrangheta ở Calabria.

Sự chuyển đổi của Zetas từ binh sĩ chính phủ sang binh sĩ tư nhân, rồi thành kẻ buôn ma túy minh họa bản chất có thể hoán đổi được của những vai trò trong xung đột ngày nay. Nó được phản ánh trong sự gia tăng những vụ bắt cóc như một công việc kinh doanh của các tay súng nổi dậy Iraq, thường chúng chính là những cựu binh của quân đội Saddam Hussein, trong sự trộn lẫn của Taliban với việc buôn bán ma túy ở Afghanistan; trong sự nổi lên của nạn cướp biển. Những ví dụ này minh họa cách cơ hội kinh tế - từ việc

được trả tiền tốt hơn cho tới những của cải trên trời rơi xuống của các băng nhóm tội phạm - thôi thúc các bên tham gia xung đột. Tiền bạc đã luôn là một động cơ để cầm vũ khí (và đôi khi hạ vũ khí xuống). Nhưng trong môi trường xung đột phi tập trung hóa, nơi hầu hết các công cụ hữu ích là những công cụ dễ đạt được, các động cơ kinh tế trở nên đặc biệt mạnh và giá trị của việc tuân phục cấu trúc mệnh-lệnh-và-kiểm-soát suy yếu đi tương ứng. Từ tội phạm tới quân nổi dậy tới các công ty an ninh tư nhân, có đầy rẫy các cơ hội thị trường với những người được huấn luyện tương xứng về vũ khí và hậu cần, mà bản thân việc huấn luyện này liên quan ngày càng nhiều tới công nghệ "dân sự" truyền thống.

Nói cách khác, mệnh lệnh có ít sức nặng hơn so với động cơ vật chất trong xung đột ngày nay. Trong quân đội truyền thống, mức lương chỉ là ưu tiên thứ hai, động cơ tham gia chính yếu là lòng trung thành, tư cách công dân, cảm nhận về sứ mệnh hay mục đích - một hiện tượng được minh họa bằng kiểu tuyển quân rất thu hút cho quân đội Mỹ sau vụ 11 tháng 9. Cảm giác được kêu gọi đó cũng mở rộng tới một số lực lượng nổi dậy - và tất nhiên, cả cho các tổ chức bạo lực - thu hút người tham gia cùng bảo vệ một vùng đất chống lại những kẻ chiếm đóng hay một đức tin chống lại những kẻ tà đạo. Nhưng sự phân tán của các vai trò quân sự và sự nổi lên của các biện pháp phi quân sự để tham gia vào xung đột có nghĩa là những tín hiệu thị trường - giá cả, lương bổng, chi phí cơ hội - giờ định hình những kiểu mẫu bạo lực tới một mức độ chưa từng có ở phương Tây hiện đại trong ít nhất một thế kỷ qua.

Sự Suy Tàn Của Quyền Lực Quân Sự Ảnh Hưởng Tới Tất Cả Mọi Người

Lực ly tâm đã làm phân tán xung đột, mở ra năng lực quân sự cho nhiều người, chuyển năng lực đó thành một lĩnh vực lai quân sự/dân sự không chỉ giới hạn ảnh hưởng của nó ở quân đội các quốc gia lớn. Ngay cả những tay chơi mới trong xung đột cũng có rủi ro trở thành con mồi cho cùng sự phân tán đã giúp họ nổi lên.

Lấy ví dụ, không cần nhìn đâu xa hơn phong trào jihad. Cuộc tấn công 11 tháng 9 và những cuộc tấn công tiếp theo đó ở Madrid và London là kết quả của nhiều tháng, thậm chí là nhiều năm, lên kế hoạch và nỗ lực của một mạng lưới với lãnh đạo cốt lõi là những con người như Osama bin Laden và Ayman al-Zawahiri. Nhiều cuộc tấn công gần đây được truy ra từ Al Qaeda đã nhỏ hơn và - một khi bị ngăn chặn - gần như là vặt vãnh khi xem xét nhân thân của những kẻ đánh bom "giày" và "đồ lót". Tại sao có sự khác biệt này? Một lý do có thể là sự cải thiện năng lực của các cơ quan

chống khủng bố trong việc phá hỏng những âm mưu lớn trước khi chúng kịp thành hình. Nhưng một lý do khác hẳn phải liên quan tới những tác động tới thế giới jihad và với chính Al Qaeda, tới sự suy tàn trong quyền lực và năng lực của nó. Nghiên cứu "những nút gãy của phong trào jihad", học giả Thomas Rid đã tìm hiểu những vị trí khác nhau mà các nhóm jihad chiếm giữ.

Các nhóm nổi dậy địa phương chiến đấu vì lãnh thổ, về cơ bản không quan tâm tới việc vươn ra toàn cầu. Một số kẻ nổi dậy jihad đã chuyển đổi thành các băng tội phạm và buôn ma túy có tổ chức, được thúc đẩy bởi động cơ tiền bạc hơn là sứ mệnh của chúng, không khác nhiều so với Zetas. Dẫu vậy vẫn có nhiều kẻ theo jihad xuất phát từ cuộc lan truyền rộng lớn qua Internet ở châu Âu, Bắc Mỹ và những nơi khác. Một số những người này đã tìm được cách tham gia vào các chiến dịch quân sự đầy đủ; một trường hợp như thế là Omar Shafik Hammami, lớn lên ở Alabama, người đã từ chỗ là một học sinh cấp ba nổi tiếng ở miền trung nước Mỹ trở thành một lãnh đạo du kích ở Somalia.[48]

Sự chênh lệch lợi ích, cảm nhận về sứ mệnh và năng lực khiến thế giới jihad mong manh từ bên trong ngang với việc nó có vẻ đe dọa nhìn từ bên ngoài, Rid và Marc Hecker, đồng nghiệp của ông lập luận. Sự mong manh nội tại đó cũng tồn tại ở Taliban, tổ chức mà các nhà quan sát quân sự chia ra thành những tay súng "T-lớn" chiến đấu vì lý tưởng và những thành viên "t-nhỏ" bị thúc đẩy nhiều hơn bởi mối quan tâm hạn hẹp và lợi ích tiền bạc. Một nghiên cứu trên 45 nhóm khủng bố đã ngừng hoạt động cho thấy chỉ một số nhỏ thực sự bị đánh bại, 26 trong số 45 nhóm giải tán bởi tác động của sự chia rẽ từ bên trong. Mô hình nhượng quyền khủng bố được gắn với Al Qaeda là lầm lẫn, Rid và Hecker lập luận xa hơn, nó cho thấy một mức độ chỉ huy và hợp tác cường điệu so với thực tế. Họ cho rằng "chủ nghĩa khủng bố tự phát tán và chỉnh sửa" - sự lan truyền rời rạc và mong manh của ý thức hệ, các phương pháp và sự phục tùng - mô tả tốt hơn cách mà chủ nghĩa jihad sinh sôi nảy nở, khiến nó cùng lúc lan rộng hơn và kém hiệu quả hơn.[49]

Thiết bị bay không người lái, IED, không gian mạng được vũ trang đầy đủ, vũ khí dẫn đường chính xác, những kẻ đánh bom liều chết, những tên cướp biển, những mạng lưới tội phạm xuyên quốc gia giàu có và được vũ trang mạnh cùng hàng loạt các tay chơi được trang bị khác đã làm thay đổi bối cảnh an ninh quốc tế. Hình dáng tương lai của bối cảnh này đang thay đổi liên tục và do đó không thể được định vị một cách chính xác. Nhưng có thể đưa ra một giả định an toàn: quyền lực của các định chế quân sự lớn sẽ

nhỏ hơn so với nó đã từng trong quá khứ.

Chương bảy
Thế giới sẽ là của ai?

Sự Phủ Quyết, Sự Chống Đối Và Rò Rỉ Thông Tin - Hay Tại Sao Địa Chính Trị Đang Bị Đảo Lộn

Ngày 28 tháng 3 năm 2012, một sự kiện quan trọng không được chú ý xảy ra. Theo tính toán của Bộ Tài chính Úc, ngày hôm đó tổng quy mô của các nền kinh tế kém phát triển hơn đã vượt qua tổng quy mô của thế giới giàu có. Ngày hôm đó là một bước tiến gần tới điều mà nhà báo xã luận Peter Hartcher mô tả là "một chệch hướng đã kéo dài một thế kỷ rưỡi qua… [khi] Trung Quốc còn là nền kinh tế lớn nhất thế giới cho tới năm 1840". Ông tiếp tục bằng cách trích dẫn Ken Courtis, một nhà quan sát các nền kinh tế châu Á nổi tiếng: "Người Trung Quốc nhìn vào điều đó và họ nói, 'Chúng ta vừa có vài thế kỷ tồi tệ…' Trong nháy mắt của một thế hệ, quyền lực toàn cầu đã chuyển đổi. Theo thời gian, điều này sẽ không chỉ là sự chuyển đổi về kinh tế và tài chính, mà còn cả sự chuyển đổi về chính trị, văn hóa và ý thức hệ nữa".[1]

Liệu có đúng thế không? Những bình luận của độc giả với bài xã luận của Hartcher mang tới sự tổng hợp đầy gợi mở về một cuộc tranh luận đã làm bận lòng các học giả và những nhà hoạch định chính sách khắp mọi nơi: Những quốc gia nào sẽ nắm quyền kiểm soát trong những năm sắp tới? Derek từ Canberra viết: "Tôi không nghĩ chúng ta phải lo lắng nhiều về vài thập kỷ tới. Trên lý thuyết Trung Quốc và Ấn Độ là những cường quốc, nhưng hầu hết công dân của họ thậm chí không được tiếp cận với nước sạch hay điện". "Barfiller" bổ sung: "Đừng quên những mối lo khác của 'nền kinh tế mới nổi': xung đột biên giới; quyền về nước và tài nguyên; bảo hộ sáng chế phát minh và bản quyền trí tuệ; những khác biệt sắc tộc, tôn giáo và ý thức hệ; sự đa dạng văn hóa; những tranh luận và các cuộc chiến tranh mang tính lịch sử; vân vân và vân vân. Sẽ không chỉ có sự ngọt ngào và ánh sáng cho các quốc gia mới phát

triển". David từ Vermont lưu ý rằng cần phải tính tới "sự phân chia của cải trong dân số các nước này. Sự khác biệt giữa 'sự giàu có' của một người Trung Quốc trung bình và người đồng chí đặc quyền đặc lợi của họ trong đảng, theo ý tôi, là một khoảng cách không thể lấp đầy (giống như ở Ấn Độ)". "Caledonia", viết từ Sydney, còn lo lắng hơn: "À, nếu nền kinh tế Trung Quốc đổ vỡ bạn sẽ thấy mình đứng trong hàng dài những người thất nghiệp và sẽ cảm thấy may mắn nếu có việc làm lau dọn nhà vệ sinh. Nếu Trung Quốc hắt hơi, Úc sẽ bị cảm cúm. Nếu Trung Quốc cảm cúm, Úc sẽ bị viêm phổi".[2] Ẩn chứa trong những bình luận này là các giả định nền tảng về điều khiến một quốc gia hùng mạnh, đủ hùng mạnh để khiến nó là một siêu cường - một quốc gia với năng lực áp đặt ý chí của nó lên những nước khác. Và như chương này sẽ cho thấy, không chỉ các nhân tố định nghĩa một siêu cường đã thay đổi, mà việc đạt được và sử dụng quyền lực trong hệ thống quốc tế cũng đang trải qua những chuyển biến sâu sắc.

Trong hàng thế kỷ, việc xử lý mối thù địch giữa các quốc gia và giành giật lãnh thổ, tài nguyên và ảnh hưởng đã là sứ mệnh cao quý của các viên tướng và những ngài đại sứ. Suốt thế kỷ XIX và XX, những người đại diện của cái gọi là Các cường quốc đã sử dụng sức mạnh quân sự và ảnh hưởng kinh tế của riêng nước họ để chiến thắng các cuộc chiến tranh, kiểm soát các liên minh, đảm bảo an ninh cho các tuyến đường thương mại và lãnh thổ, thiết lập luật lệ cho phần còn lại của thế giới. Sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai, những thực thể còn ấn tượng hơn, các siêu cường, leo lên trên đỉnh nhóm này. Và bình minh của thế kỷ XXI, với việc Liên Xô bị đưa vào sách giáo khoa lịch sử, chứng kiến một tay chơi áp đảo: một siêu cường duy nhất, nước Mỹ. Lần đầu tiên trong lịch sử, nhiều người cho rằng, cuộc đấu tranh quyền lực giữa các quốc gia đã đưa tới một kẻ chiến thắng duy nhất, rõ ràng và thậm chí có thể là cuối cùng.

Xem xét bằng chứng từ WikiLeaks, vốn tiết lộ số lượng khổng lồ hơn 250.000 công hàm ngoại giao của Mỹ, như Julian Assange, nhà lãnh đạo tổ chức này đã nói một cách rất thú vị, "cho thấy quy mô của việc Mỹ tiến hành hoạt động gián điệp với các đồng minh và Liên Hiệp Quốc; nhắm mắt làm ngơ với tham nhũng và sự vi phạm nhân quyền ở 'các quốc gia chư hầu'; những thỏa thuận ngầm với các quốc gia lẽ ra được coi là trung lập; vận động hành lang cho các tập đoàn Mỹ; và các biện pháp những nhà ngoại giao Mỹ thực hiện để thúc đẩy lợi ích của những người tiếp cận được họ".[3]

Phản ứng của các nhà phân tích giàu kinh nghiệm như Jessica

Mathews, Chủ tịch Quỹ Carnegie ở Washington, là điều đó không có gì đáng ngạc nhiên: "Đây chính xác là điều mà một siêu cường luôn là. Đây là cách những quốc gia thống trị hành xử trên thực tế", bà nhận xét ráo hoảnh.[4]

Điều mà nhiều công hàm cũng cho thấy là một siêu cường vật lộn để khiến thu xếp mọi việc, bị ngăn trở bởi những hệ thống quan liêu, các chính trị gia, các tổ chức phi chính phủ và các công dân bình thường của các quốc gia khác. Đào sâu vào những công hàm trong một tháng cụ thể bất kỳ và bạn có thể thấy:

• Mỹ đang siết chặt tay lo lắng khi Nghị viện Châu Âu chuẩn bị bỏ phiếu bác bỏ các biện pháp riêng nhằm theo dõi tài chính của những kẻ khủng bố và cung cấp hồ sơ tên tuổi của khách đi máy bay

• Duma* Nga đang siết chặt các công ty thẻ tín dụng Mỹ nhằm loại họ ra khỏi quy trình thanh toán ở nước này, trừ khi họ chịu gia nhập một hệ thống thẻ thanh toán quốc gia của Nga sẽ làm giảm mạnh doanh thu của họ

• Một cuộc chiến kéo dài để lôi kéo chính quyền Turkmenistan khôi phục lại quyền hạ cánh cho các máy bay quân sự Mỹ

• Sự thất vọng với việc chính quyền Kazakhstan từ chối miễn giảm thuế địa phương cho các thiết bị và nhân sự để bảo vệ nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng - một nỗ lực chiến lược cực kỳ quan trọng

Ngay cả các quốc gia trên lý thuyết bị Mỹ áp chế cũng rất khó tuân lời. Ai Cập, nước nhận hàng tỉ đô-la viện trợ quân sự và kinh tế, bỏ tù những nhân viên cấp cao của một tổ chức phi chính phủ Mỹ. Pakistan dành chỗ trú ẩn cho những kẻ khủng bố Taliban và Al Qaeda, bao gồm Osama bin Laden. Israel bác bỏ các yêu cầu của Mỹ về việc không xây những khu định cư ở vùng lãnh thổ tranh chấp. Afghanistan, một chính quyền dựa vào viện trợ từ Mỹ và các đồng minh ở một mức độ cực kỳ lớn cho ngân sách quốc gia, bất đồng với Mỹ trong việc hành xử ở cuộc chiến trên lãnh thổ nước này. Và Washington hoang mang trước khả năng rằng bất chấp những cảnh báo mạnh mẽ của họ, Israel vẫn có thể đơn phương ném bom các cơ sở hạt nhân của Iran. Như Zbigniew Brzezinski, cựu Cố vấn An ninh Quốc gia Mỹ từng nói với tôi, thế giới đã bước vào một "thời đại hậu siêu cường" khi "không quốc gia nào có năng lực áp đặt ý chí lên các nước khác một cách đáng kể hay lâu dài".[5]

** Duma: Hạ viện của Quốc hội Liên bang.*

Điều đã xảy ra với sự thống trị của Mỹ là chủ đề tranh luận không hồi kết. Trí tuệ thông thường đã lung lay dữ dội trước hết sự kiện không ngờ tới này tới sự kiện không ngờ tới khác. Đầu tiên, sự kết thúc đột ngột của Chiến tranh Lạnh và chiến thắng ý thức hệ mà nó đánh dấu, kết hợp với sự tăng trưởng kinh tế của Mỹ cùng sự bùng nổ thông tin liên lạc và công nghệ trong những năm 1990, có vẻ như báo trước một thế giới đơn cực mới, thế giới mà trong đó một siêu cường duy nhất có thể ngăn chặn mọi tham vọng trở thành siêu cường của tất cả đối thủ cạnh tranh đáng kể. Nhưng rồi những vụ tấn công 11 tháng 9, chủ nghĩa đơn phương của chính quyền Bush, thâm hụt ngân sách lớn trở lại và sự tăng trưởng liên tục của Trung Quốc đã làm thay đổi bức tranh. Kết quả là, quan điểm về sự suy giảm quyền lực của Mỹ được tiếp thêm động lực. Những lời nhắc nhở rằng các đế chế trong suốt lịch sử luôn đi tới kết thúc được ghi lại trong những tựa sách như Are We Rome? (tạm dịch: Liệu Chúng Ta Có Giống Đế Chế La Mã?) của Cullen Murphy, xuất bản năm 2007.[6]

Chiến thắng bất ngờ của Barack Obama cũng khiến cuộc tranh luận đó phải tạm dừng. Bỗng nhiên, sự khả tín về mặt đạo đức của nước Mỹ trên thế giới được làm mới lại, cùng với nó là sự hấp dẫn của "quyền lực mềm" chỉ vài năm trước tưởng như đang suy giảm nhanh chóng. Nhưng lợi ích còn sót lại từ sức hấp dẫn toàn cầu của ông Obama, tới lượt nó, bị hủy hoại bởi cuộc khủng hoảng tài chính đang diễn ra, cán cân ngân sách thâm hụt sâu và kéo dài cùng sự sa lầy hút cạn năng lượng nước Mỹ ở Iraq và Afghanistan. Trong bài phát biểu Thông điệp Liên bang năm 2012, ông Obama biện minh rằng "bất kỳ ai nói với bạn rằng nước Mỹ đang suy sụp… không biết họ nói gì". Cuộc tranh luận về vị thế toàn cầu của nước Mỹ tiếp tục, được thúc đẩy bởi những dòng tít và thống kê kinh tế cũng nhiều như bởi những học thuyết thông thái về quan hệ quốc tế hay sự so sánh lịch sử với trật tự thế giới trong các thế kỷ trước.

Nhưng đúng lúc quyền lực của Mỹ có vẻ như lung lay, thì điều tương tự cũng đúng với những kẻ cạnh tranh của nó. Bên kia Đại Tây Dương, Liên minh Châu Âu - một dự án tham vọng mà nhiều người tin rằng sẽ hình thành một đối trọng với Mỹ - bị sa lầy trong cuộc khủng hoảng kinh tế tồi tệ, tan nát vì khả năng quản trị nhà nước nặng nề, chững lại bởi dân số già cỗi và làn sóng lớn những người nhập cư mà châu lục này không biết nên hấp thu như thế nào. Nga, đối thủ cũ và quốc gia thừa kế những nguồn lực và năng lực quân sự của Liên Xô, là một xã hội đang lão hóa khác, một nhà

nước toàn trị làm giàu dựa trên dầu mỏ đang chật vật kiểm soát sự bất đồng âm ỉ trong dân chúng. Hai thập kỷ của chủ nghĩa tư bản thân hữu hậu cộng sản, sự can thiệp mạnh tay của nhà nước, tình trạng tội phạm công khai đã thay đổi quốc gia vĩ đại này thành một con quái vật quá phức tạp và bước đi khập khiễng, dù nó vẫn sở hữu kho đạn hạt nhân, nhưng chỉ còn là cái bóng mờ nhạt của siêu cường tiền nhiệm.

Như đã ghi nhận, cuộc tìm kiếm bằng chứng cho một siêu cường đang lên đưa ra một câu trả lời dễ dàng: sức sống nằm ở phương đông. Thật vậy, theo Global Language Monitor, tổ chức theo dõi các nguồn tin truyền thông hàng đầu trên thế giới, "sự nổi lên của Trung Quốc" là câu chuyện tin tức được đọc nhiều nhất trong thế kỷ XXI.[7] Nền kinh tế Trung Quốc vượt lên trên cuộc suy thoái toàn cầu. Năng lực quân sự và sức mạnh ngoại giao của họ tiếp tục mở rộng. Kể từ giữa những năm 1990, các nền kinh tế châu Á đã tăng trưởng với tốc độ gấp đôi những nền kinh tế Mỹ và châu Âu. Nhìn về phía trước, các chuyên gia chỉ nhận định khác nhau về việc khi nào thì nền kinh tế phương Tây sẽ bị vượt mặt hoàn toàn. Một tiên đoán ước tính là rất sớm, ngay từ năm 2020, nền kinh tế châu Á sẽ lớn hơn của Mỹ và châu Âu cộng lại.

Một tiên đoán khác cho rằng riêng Trung Quốc sẽ vượt xa Mỹ vào năm 2050, đánh giá theo sức mua, kinh tế Trung Quốc tới giữa thế kỷ này sẽ đạt gần gấp đôi kinh tế Mỹ, Ấn Độ theo ngay sau đó và châu Âu sẽ đứng thứ ba.[8] Ở Washington, những tiên đoán như thế được nêu ra với sự lo lắng và báo động. Ở Bắc Kinh, chúng tràn ngập chủ nghĩa chiến thắng. Và như chúng ta đã thấy ở trên, những người Úc cũng tham gia vào cuộc tranh luận tích cực như bất kỳ ai - và cũng bị chia rẽ như thế.

Trong sự bừng tỉnh của Trung Quốc, còn có một đối thủ đáng kể khác. Ở Ấn Độ, tốc độ tăng trưởng nhanh, việc được chấp nhận vào câu lạc bộ vũ khí hạt nhân mà không gặp phải sự chống đối nào, sự bùng nổ công nghệ và thuê ngoài đã nuôi dưỡng những kỳ vọng về vị thế siêu cường. Brazil, một nước lớn với chính sách ngoại giao tích cực và giờ, sau khi thay thế Anh, là nền kinh tế lớn thứ sáu trên thế giới,[9] cũng đã vươn lên tầm mức toàn cầu, tạo thành nhóm BRICS (Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc, Nam Phi) gồm các cường quốc mới nổi. Mỗi nước có tầm ảnh hưởng khu vực riêng và vai trò như một mỏ neo, quốc gia trung gian, người động viên và đôi khi, kẻ bắt nạt các nước nhỏ hơn xung quanh. Hơn thế, mỗi nước đều phản kháng lại và lấn chiếm những đặc quyền tối hậu của siêu cường, dù là trong các thỏa thuận song phương với Mỹ hay ở Liên Hiệp Quốc và trong nhiều diễn đàn đa phương đa

dạng khác.

Liệu hành vi của các nước này có cho thấy mối đe dọa với sự ổn định của trật tự thế giới mà nước Mỹ phải ngăn chặn và răn đe? Liệu họ chỉ tìm cách tối đa hóa lợi ích tới từ trật tự quốc tế do Mỹ làm chủ và không có ý định đảo lộn nó? Liệu sự nổi lên của họ có báo hiệu việc chia cắt sâu sắc hơn một hệ thống đơn cực xung quanh Mỹ, sự trỗi dậy từ sớm của một đối thủ lớn đầy thù địch như Trung Quốc, hay sự chuyển đổi sang một trật tự đa cực trong đó Mỹ chỉ là một trong một nhóm ngày càng lớn mạnh - bao gồm những đối tác, địch thủ và quốc gia ngang hàng? Và điều gì xảy ra nếu tất cả hay một số nước BRICS chỉ được tận hưởng uy tín tạm thời và sẽ sớm chìm trong những vấn đề tới từ các nước nghèo vẫn còn đầy sự bất cân xứng về chính trị, kinh tế, xã hội và sinh thái? Thật vậy, sau sự tăng trưởng nhanh chóng của họ, các nền kinh tế BRICS và những siêu sao khác của các thị trường mới nổi đang bắt đầu chậm lại, một thực tế có thể nuôi dưỡng sự bất đồng chính trị âm ỉ luôn tồn tại ở các xã hội thay đổi nhanh chóng. Từng quan điểm trong số này đều có những người ủng hộ đưa ra các diễn giải về việc quốc gia của mình phải làm gì để thúc đẩy lợi ích của chính nó và nếu có thể, giúp bảo vệ hòa bình thế giới.

Trong những trang tiếp theo, chúng ta sẽ nhìn vào lý do câu hỏi về siêu cường lại khiến các nhà tư duy quân sự và chính sách đối ngoại ưu tư nhiều như vậy, và tại sao sự chuyển đổi quyền lực trong những quốc gia lớn trên thế giới lại có tác động đến tất cả mọi người, vượt xa ngoài sự tập trung nông cạn vào việc ai có GDP, quân đội hay bộ huy chương vàng ở các kỳ Thế vận hội nhiều nhất. Nhưng chương này là về một câu chuyện ẩn - một câu chuyện bị bỏ qua quá thường xuyên bởi những người đang tranh luận và theo dõi vận mệnh của các quốc gia. Không quốc gia nào, dù đang ở trên đỉnh hay đang nỗ lực vươn lên đó, hoặc một quốc gia có vẻ đang mắc kẹt dưới đáy, miễn nhiễm với những ảnh hưởng của cuộc cách mạng Nhiều Hơn, Di Động và Tinh Thần lẫn sự suy tàn của quyền lực đi cùng với chúng. Sự tăng trưởng cực nhanh của sản lượng và dân số, sự cơ động chưa từng có tiền lệ của hàng hóa, ý tưởng và con người cùng sự nổi lên kèm theo của những kỳ vọng trong dân chúng đang làm xói mòn những rào cản với sự vươn lên của quyền lực - một thực tế chuẩn xác với tất cả các nước bất kể quy mô, mức độ thu nhập, hệ thống chính trị hay lực lượng quân sự.

Khi những rào cản đó rơi xuống, chúng xóa bỏ sự khác biệt giữa các quốc gia tinh hoa có thể chơi trò chính trị quyền lực và các nước cựu thuộc địa, các quốc gia chư hầu và những thực thể xa xôi

bên lề mà các siêu cường từng cai trị hoặc phớt lờ. Trong khi những hệ thống tình báo tinh vi và đắt đỏ một thời từng giúp cho số ít quốc gia có lợi thế về thông tin, giờ dữ liệu có sẵn cùng nguồn lực trên mạng đang giúp những kẻ nhỏ bé cạnh tranh. Trong khi hàng tỉ đô-la ngân sách viện trợ một thời từng thiết lập được các chế độ thiện chí và trung thành trong phạm vi ảnh hưởng của một cường quốc, giờ các nguồn viện trợ từ nước ngoài đã tăng lên nhiều lần, từ những nước nhỏ làm tốt hơn khả năng của mình cho tới những quỹ mà số tiền tài trợ vượt qua GDP của các nước khác. Trong khi Hollywood và Quốc tế Cộng sản một thời từng cho thấy sức lôi cuốn văn hóa mạnh mẽ, giờ các xã hội Nho giáo, điện ảnh Bollywood và phim truyền hình dài tập Colombia giành được trái tim và tâm trí của mọi người.

Năng lực ngày càng tăng của các nước nhỏ sẽ chống lại sự định đoạt từ các nước lớn là một phần của sự chuyển đổi tổng thể đã trao quyền cho nhiều các nhân tố hơn trong các vấn đề quốc tế. Những tổ chức như Al Qaeda, Quỹ Gates và Al Jazeera có nghị trình riêng nhìn chung không gắn kết với bất cứ quốc gia cụ thể nào. Những kẻ khủng bố, quân nổi dậy, những tổ chức phi chính phủ, những hiệp hội người nhập cư, những người làm từ thiện, các công ty tư nhân, những nhà đầu tư và tài chính, những công ty truyền thông, các giáo hội toàn cầu mới không chỉ khiến quân đội và những ngài đại sứ trở nên lỗi thời. Chúng còn giới hạn điều quân đội và những ngài đại sứ có thể làm và gây ảnh hưởng tới nghị trình quốc tế thông qua những kênh và phương tiện mới. Hãy nhìn vào Kony 2012, một đoạn video do một nhà hoạt động Thiên Chúa giáo và đạo diễn phim tên Jason Russell tạo ra nhằm hối thúc việc bắt giữ tên tội phạm chiến tranh đã bị truy tố Joseph Kony. Trong vài tuần sau khi nó ra mắt trên YouTube (không phải thông qua một công ty truyền hình có vị thế lớn), nó đã thu hút hàng chục triệu người xem, cũng như những khoản tài trợ, sự ủng hộ từ những người nổi tiếng và những lời kêu gọi hành động - chưa kể tới các tiếng kêu giận dữ từ một số người Uganda phẫn nộ vì cách bộ phim mô tả đất nước họ. Tất nhiên việc buôn bán vũ khí, các chương trình viện trợ quốc gia, mối đe dọa xâm lược hay lệnh cấm vận thương mại vẫn tác động hơn trong việc định hình quan hệ quốc tế. Không phải mọi nước nhỏ đều xoay xở khai thác được những cách mới để vươn tới quyền lực, nhưng nhiều nước đã làm được.

Khi Mỹ, Trung Quốc, Nga và các cường quốc địch thủ khác định vị họ trong cuộc cạnh tranh quân sự và thương mại, họ cũng phải tính tới ảnh hưởng của chủ nghĩa tích cực mới này trong nền chính trị, kinh tế và văn hóa nội địa của họ. Và như được ghi nhận

ở chương trước, sự suy tàn của quyền lực đã làm thay đổi đáng kể tính chất của xung đột toàn cầu. Ảnh hưởng mang tính chuyển đổi của chúng tới việc các quốc gia quan hệ với nhau trong ứng xử ngoại giao hàng ngày - mạng lưới những mối quan hệ đang định hình cuộc sống của chúng ta và kết nối trật tự thế giới với nhau - không hề kém phần sâu sắc. Để tiên liệu ảnh hưởng của nó, chúng ta nên nhìn vào lý do tại sao vị thế siêu cường và Trò Chơi Lớn có vai trò quan trọng như thế ngay từ đầu.

PHẦN THƯỞNG CỦA QUYỀN LỰC SIÊU CƯỜNG

Bất cứ khi nào nền chính trị toàn cầu trải qua sự thay đổi lớn, bóng ma của xung đột và sự hỗn loạn lại ngóc cái đầu đáng sợ của nó lên. Thật vậy, khi thứ bậc của các cường quốc lớn thay đổi, rủi ro không chỉ là với uy tín, mà với cả sự ổn định và thậm chí, sự sống còn của chính hệ thống quốc tế.

Khi các nhà nước tìm cách thúc đẩy lợi ích quốc gia của mình, họ sẽ không tránh khỏi sự va chạm với lợi ích của các nước khác. Sự va chạm có thể là về lãnh thổ, tài nguyên thiên nhiên, sự tiếp cận nguồn nước hay không khí sạch, đường hàng hải, luật lệ quản lý sự di chuyển của con người, việc che chở cho những nhóm thù địch hay nhiều chủ đề đáng quan tâm khác. Và sự xung đột lợi ích đó có khuynh hướng dẫn tới những cuộc chiến tranh biên giới, chiến tranh ủy nhiệm*, tranh chấp lãnh thổ, các cuộc nổi loạn, những chiến dịch mật vụ hiểm độc, sự can thiệp nhân đạo, hành động vi phạm nhân quyền của các nhà nước bạo tàn và việc giành giật quyền lực đủ kiểu. Lịch sử nêu ra những bài học mạnh mẽ về điều sẽ xảy ra khi các cường quốc khu vực không thể ngăn chặn hay khoanh vùng những cuộc xung đột như thế. Trong hàng thế kỷ, từ Chiến tranh Ba mươi năm tới những cuộc chiến tranh Napoleon, rồi tới Chiến tranh Thế giới Thứ nhất và Thứ hai, phạm vi và quy mô của chiến tranh đã ngày càng trở nên đẫm máu và rộng lớn.

** Chiến tranh ủy nhiệm (Proxy war): Cuộc xung đột giữa hai quốc gia không tham chiến trực tiếp với nhau. Thay vào đó, mỗi nước sử dụng bên thứ ba, có thể là quốc gia đồng minh hay lực lượng đối địch của nước kia, để tấn công lợi ích và lãnh thổ của đối phương.*

Từ năm 1945, nhiều cuộc xung đột có sức tàn phá lớn đã gây ra nhiều thiệt hại nghiêm trọng mà không cần mở rộng thành chiến tranh thế giới tổng lực. Tại sao lại có giai đoạn hòa bình chưa từng có tiền lệ trên toàn cầu này? Yếu tố chủ chốt cho câu trả lời là quyền lực áp đảo của siêu cường. Trong sáu thập kỷ, các nước

không phải nghi ngờ mình ở đâu trong hệ thống thứ bậc các quốc gia và những lằn ranh nào mà mình không được phép vượt qua. Trong hệ thống hai cực của Chiến tranh Lạnh, phần hết phần còn lại của thế giới ít nhiều rơi vào vòng ảnh hưởng của Mỹ hoặc Liên Xô, và những nước còn lại biết tốt hơn là không nên thách thức trật tự chung này. Một khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, một nước là Mỹ đã phủ bóng lên tất cả những nước khác về sức mạnh quân sự và kinh tế cũng như ảnh hưởng văn hóa.

Học thuyết ổn định nhờ siêu cường, được phát triển vào những năm 1970 bởi giáo sư MIT Charles Kindleberger, là nền tảng của, ít nhiều rõ ràng, phần lớn cuộc tranh luận ngày nay.

Quan điểm trung tâm của nó là một siêu cường áp đảo - có cả năng lực và lợi ích độc nhất vô nhị để đảm bảo trật tự thế giới - là liều thuốc tốt nhất cho sự hỗn loạn đắt giá và nguy hiểm ở tầm quốc tế. Nếu không có quyền lực độc đoán đó, lý thuyết này nói, cách duy nhất để mang lại hòa bình và ổn định là qua một hệ thống luật lệ - những quy tắc, luật pháp và định chế mà mọi nước đều đồng ý chịu sự ràng buộc để đổi lấy lợi ích của hòa bình và ổn định. Không cần phải nói, đây là một sự thay thế phức tạp, dù nó có cao quý ra sao, và hệ thống siêu cường áp đảo có khuynh hướng mang lại điều tốt đẹp đó một cách hiệu quả hơn.[10]

Viết về thế giới giữa các cuộc chiến, Kindleberger lập luận rằng hỗn loạn kinh tế và chính trị của thời đại bấy giờ - sự sụp đổ của bản vị vàng, cuộc Đại Suy thoái, bất ổn ở châu Âu và mối đe dọa phát xít nổi lên - cho thấy thất bại của hệ thống siêu cường áp đảo. Sự sẵn sàng và khả năng của Vương quốc Anh trong việc triển khai các lực lượng và chi tiền để duy trì sự thống trị của họ đang suy yếu. Ứng viên đáng kể duy nhất để bước vào vai trò đó, Mỹ, bị khóa chặt trong một vị thế bị cô lập. Sự thiếu vắng siêu cường giúp ổn định cục diện - một quốc gia với cả khả năng và ý chí chính trị sử dụng quyền lực của nó để duy trì trật tự - góp phần vào sự lan ra của suy thoái và rốt cuộc là dẫn tới Chiến tranh Thế giới Thứ hai.

Những sử gia sử dụng vô số các phương pháp đo đạc để ước tính quyền lực quốc gia, từ dân số và sản lượng kinh tế tới chi tiêu quân sự và năng lực công nghiệp, đã xác định được những thời điểm khi sự áp đảo thuần túy của một nước - tức về cơ bản, khoảng cách giữa nước đó và tất cả những nước khác - là rõ ràng nhất. Anh trong những năm 1860 và Mỹ ngay sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai, từ 1945 tới 1955, là hai trường hợp "phản ánh sự tập trung lớn nhất của quyền lực trong quốc gia lãnh đạo hệ

thống", theo học giả William Wohlforth, người đi sâu phân tích những dữ liệu này. Nhưng cả hai đều không là gì so với nước Mỹ sau Chiến tranh Lạnh. "Mỹ là quốc gia lãnh đạo đầu tiên trong lịch sử quốc tế hiện đại với ưu thế vượt trội trong tất cả các yếu tố nền tảng của quyền lực: kinh tế, quân sự, công nghệ và địa chính trị", Wohlforth viết năm 1999. Ông lập luận - một quan điểm được nhiều nhà phân tích khác đồng tình - rằng sự nổi lên của nước Mỹ như một cường quốc áp đảo hoàn toàn, mà không có kẻ cạnh tranh đáng kể nào ở khắp các lĩnh vực khác nhau trong quan hệ quốc tế, đã thiết lập một thế giới đơn cực. Điều này hoàn toàn là một hình mẫu mới trong lịch sử thế giới, có những yếu tố không chỉ mang lại hòa bình và ổn định toàn cầu mà còn duy trì điều đó qua thời gian.[11]

NHỮNG YẾU TỐ MỚI

Chính thành công của Mỹ trong việc mang tới cho thế giới sự ổn định của một siêu cường đã giúp đem đến hai chiều kích mới của quyền lực trong hệ thống thế giới. Một là "quyền lực mềm" - ý tưởng rằng quyền lực nhà nước có thể bộc lộ và áp đặt thông qua sức hấp dẫn của văn hóa và tư tưởng của nó. Chiều kích kia là sự phát tán phi thường những tổ chức, hiệp ước, luật pháp quốc tế và công ước mà ngày càng nhiều nước ký trong nửa sau của thế kỷ XX. Khung thể chế ngày càng lớn này tạo ra một hệ thống hợp tác toàn cầu với nhiều bên tham gia hơn, bao phủ nhiều chủ đề hơn hẳn so với dự đoán.

Quyền lực mềm có những tiền lệ hợp lý thô sơ hơn ở thời đại chủ nghĩa đế quốc, dù là đế quốc La Mã, Anh hay Pháp - dưới dạng sứ mệnh khai hóa nhắm tới việc giáo huấn những quốc gia thuộc địa đến với hào quang của văn minh phương Tây, thông qua sự lôi kéo nhờ lợi lộc hay vẻ ngoài lộng lẫy, hay việc tạo ra những bộ khung giáo dục, xã hội và văn hóa. Phiên bản hiện đại tử tế hơn, mềm mỏng hơn và bình đẳng hơn được nêu ra bởi nhà khoa học chính trị Joseph Nye - sau này là quan chức cấp cao trong chính quyền Clinton - trong một cuốn sách năm 1990 tựa đề Bound to Lead: The Changing Nature of American Power (tạm dịch: Sinh Ra Để Lãnh Đạo: Bản Chất Đang Thay Đổi Của Quyền Lực Mỹ). Khái niệm này ăn sâu bén rễ và Nye mở rộng nó trong một cuốn sách năm 2004 với tên gọi Soft Power (tạm dịch: Quyền Lực Mềm). Nhưng phần phụ chú tựa sách đã nêu rõ ý đồ thực sự: The Means to Success in World Politics (tạm dịch: Phương Thức Thành Công Trong Giới Chính Trị).[12]

Quyền lực mềm theo tầm nhìn của Nye là một kiểu quyền lực khó

đo đếm nhưng dễ phát hiện: quyền lực của danh tiếng và sự tôn trọng, của thiện chí tỏa ra bởi những định chế được tôn kính, một nền kinh tế đáng thèm muốn để hợp tác và trao đổi thương mại cùng, một nền văn hóa hấp dẫn. Hình thức quyền lực này có thể khó định lượng hơn số máy bay chiến đấu, số sư đoàn bộ binh hay số tỉ thùng dự trữ dầu, nhưng giá trị của nó không vì thế mà kém rõ ràng hơn. Trong những năm 1990, chắc chắn Thung lũng Silicon và Hollywood đã tăng cường quyền lực mềm cho nước Mỹ bằng cách thúc đẩy sự sáng tạo công nghệ toàn cầu và phát tán những sản phẩm giải trí gắn với văn hóa Mỹ. Quyền lực mềm không chỉ là độc nhất vô nhị với nước Mỹ, nhưng vào giữa những năm 1990, Mỹ áp đảo trong lĩnh vực quyền lực mới cực kỳ quan trọng này cũng toàn diện như trong các lĩnh vực truyền thống.

Thế giới cũng tận hưởng mức độ hợp tác quốc tế cao nhất trong lịch sử. Bắt đầu từ việc thành lập Liên Hiệp Quốc năm 1945, các chính phủ đã đầu tư ngày càng đều đặn vào các công cụ hợp tác mới. Riêng từ 1970 tới 1997, số các hiệp ước quốc tế đã tăng hơn gấp ba lần.[13] Bộ Ngoại giao Mỹ đăng một danh sách các hiệp ước hiện có hiệu lực ở Mỹ dài gần năm trăm trang, liệt kê hàng nghìn hiệp ước bao phủ mọi thứ từ gấu Bắc Cực và giao thông đường bộ tới năng lượng hạt nhân.[14] Những tiêu chuẩn về hành vi của các quốc gia và cả một bộ máy các hiệp ước và tổ chức quốc tế được chấp thuận rộng rãi ngày nay là điều khó mà tưởng tượng được một thế kỷ trước. Chúng cai quản mọi thứ từ việc đối xử với tù nhân chiến tranh cho tới quản lý nguồn cá và bạn phải trả bao nhiêu cho một cuộc gọi điện thoại quốc tế. Thương mại, tài chính, thông tin liên lạc, di cư, không gian vũ trụ, phổ biến vũ khí hạt nhân, các loài bị đe dọa, bệnh dịch, chủ nghĩa khủng bố, tội phạm - tất cả dựa trên cơ sở những hiệp ước hay các tổ chức quốc tế để giới hạn lựa chọn của các quốc gia và tạo ra một không gian để nhượng bộ và giải quyết những khác biệt.

Các học giả gọi điều này là một chế độ - một bộ các luật lệ và diễn đàn nhắm tới một vấn đề cụ thể cùng được quan tâm. Và khi một thách thức toàn cầu mới được định hình - ví dụ gần đây là tình trạng biến đổi khí hậu hay cuộc khủng hoảng tài chính lan rộng - có một bản năng lành mạnh là cùng nhau tập hợp lại và cố gắng xây dựng một chế độ để xử lý vấn đề, thay vì để mỗi nước tự lo lấy. Điều này khác biệt hoàn toàn với nền chính trị cướp bóc và vị kỷ của các quốc gia từng được Machiavelli và Hobbes coi là nghiễm nhiên. Ngày nay, trong một thế giới của gần 200 nhà nước chủ quyền riêng rẽ mà trước kia khó tưởng tượng nổi, xuất hiện sự thống nhất đạo đức lớn hơn bao giờ hết trong lịch sử loài người về hành vi đúng đắn của một quốc gia.

Sự kết hợp của quyền lực siêu cường độc nhất và những luật lệ có lợi cho sự ổn định toàn cầu. Hai cách tiếp cận đã hoạt động hiệu quả cùng nhau thay vì cạnh tranh với nhau. Bản thân hệ thống Liên Hiệp Quốc, với những ghế thường trực và quyền phủ quyết ở Hội đồng Bảo an, được thành lập để củng cố quyền lực của những nước thắng trận trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, đặc biệt là Mỹ. Nước Mỹ đảm đương nhiều gánh nặng kinh điển của một siêu cường độc nhất: đóng quân ở châu Âu lẫn châu Á và hành xử như một cảnh sát toàn cầu, chi tiền cho Kế hoạch Marshall*, đóng góp vào phần lớn ngân sách của Liên Hiệp Quốc và của các tổ chức quốc tế khác. Đối thủ của nó, Liên Xô, sử dụng ý thức hệ, dầu mỏ và vũ khí để dựng lên một khối các nhà nước vệ tinh ở Đông Âu và trên khắp thế giới đang phát triển. Dựa vào mối đe dọa hủy diệt lẫn nhau chắc chắn bằng vũ khí hạt nhân, thế bế tắc giữa hai siêu cường khiến các cuộc xung đột địa phương không có nhiều đất để lan ra. Một khi Liên Xô sụp đổ, Mỹ còn lại với tất cả những tính chất và gánh nặng của siêu cường duy nhất. Nó sở hữu sức mạnh quân sự áp đảo, nền kinh tế lớn nhất thế giới và các mối quan hệ đầu tư và thương mại trên toàn thế giới, hệ thống chính trị mạnh và ổn định, lãnh thổ quốc gia an toàn và được phòng thủ vững chắc, hệ thống tích cực các nhà ngoại giao, quân đội và điệp viên ở gần như mọi ngóc ngách quan trọng trên thế giới. Trong khi đó, một mạng lưới ấn tượng các thỏa thuận và diễn đàn toàn cầu đã ngăn cản những bất đồng trở thành bạo lực và chuyển hướng sự kình địch sang thương lượng và thỏa thuận. Những nhà lý thuyết về sự ổn định do một siêu cường mang lại có vẻ đã có lý: quyền lực cứng của súng và tiền bạc, quyền lực mềm của văn hóa và tư tưởng, cùng quan hệ ràng buộc của các định chế cho thấy một thời kỳ đúng đắn và kéo dài ở phía trước mà nước Mỹ là chủ chốt.

** Kế hoạch Marshall (Marshall Plan): Kế hoạch trọng yếu của Mỹ nhằm tái thiết và thiết lập một nền móng vững chắc hơn cho các quốc gia Tây Âu, đẩy lui chủ nghĩa cộng sản sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai.*

NẾU KHÔNG PHẢI LÀ MỘT SIÊU CƯỜNG, THÌ LÀ GÌ?

Một thập kỷ sau, bức tranh trở nên phức tạp hơn. Vụ tấn công 11 tháng 9 làm lung lay ảo giác về sự miễn nhiễm của nước Mỹ với các cuộc tấn công lớn trên lãnh thổ nước này. Những cuộc xung đột lối thoát ở Iraq và Afghanistan cho thấy những giới hạn trong sức mạnh quân sự áp đảo của Mỹ. Cuộc khủng hoảng tài chính và đại suy thoái bộc lộ nhiều điểm yếu trong nền kinh tế của nó. Chính phủ của cả hai đảng lớn gặp nhiều khó khăn với nền chính trị nội bộ bị phân cực. Nhưng cùng lúc, chưa có đối thủ đáng kể

nào nổi lên. Trung Quốc và Ấn Độ đã cho thấy sự tăng trưởng thần kỳ, nhưng vẫn còn kém xa phía sau và có nhiều điểm yếu nội tại nghiêm trọng. Không liên minh hay hiệp ước lớn nào được ký bởi các cường quốc để khai thác vào những điểm dễ tổn thương của Mỹ. Những yếu tố kinh điển của sự cân bằng quyền lực - trong đó các nước toan tính để phá vỡ các liên minh và hạn chế vùng ảnh hưởng của nhau - vẫn im hơi lặng tiếng. Một vài nước rõ ràng đang ganh đua cho vị trí lãnh đạo những cuộc đối thoại toàn cầu về mọi thứ, từ luật lệ cho thương mại tới biến đổi khí hậu, nhưng điều này còn cách rất xa việc tập hợp vũ khí ở biên giới. Kể từ Khối Hiệp ước Warsaw* giải tán, không liên minh quân sự nào nổi lên chống đối khối NATO do Mỹ lãnh đạo. Nhưng sự thực thi độc quyền áp đảo của Mỹ, vốn bị chia rẽ về chính trị ngay trong nước, hầu như là không chắc chắn. Vậy điều gì đang xảy ra? Trong vài năm qua, cảm giác bất an này đã tạo điều kiện cho rất nhiều tin đồn thổi và nỗi lo lắng.[15]

** Khối Hiệp ước Warsaw (Warsaw Pact): Liên minh quân sự gồm 8 nước theo chế độ xã hội chủ nghĩa là Liên Xô, Albania, Ba Lan, Bulgaria, Đông Đức, Hungary, Romania và Tiệp Khắc. Khối này do Liên Xô thành lập và chỉ huy nhằm chống lại khối quân sự NATO, do Mỹ đứng đầu, trong bối cảnh Chiến tranh Lạnh.*

Một lời đáp hướng vào những dấu hiệu sự suy thoái của Mỹ khi năng lực kinh tế và ý chí chính trị của nước này - trong việc trả giá cho quyền lực đơn cực của mình - giảm xuống. Đây là chủ đề đã được nhắc đi nhắc lại. Cuốn sách nổi tiếng năm 1987 của sử gia Đại học Yale, Paul Kennedy, The Rise and Fall of the Great Powers (tạm dịch: Sự Trỗi Dậy Và Sụp Đổ Của Những Quyền Lực Lớn), mô tả năm trăm năm chuyển đổi của hệ thống quyền lực thế giới, kết thúc với lời cảnh báo về tính mong manh trong sự thống trị của Mỹ dựa trên kinh nghiệm về những đế chế trong quá khứ, đã tan rã khi chúng không còn nắm giữ được những nguồn lực ủng hộ các chiến dịch quân sự bị trải rộng quá mức của chúng. Sự sụp đổ của Liên Xô có vẻ như đã bác bỏ tiên đoán của Kennedy, nhưng trong thế giới hậu 11 tháng 9, quan điểm đó lại một lần nữa tỏ ra phù hợp. Và ngay cả những người ủng hộ trật tự đơn cực của Mỹ cũng lo ngại rằng rủi ro lớn nhất với trật tự thế giới không phải là sự trỗi dậy của một kẻ cạnh tranh độc ác, mà là thất bại của Mỹ trong việc duy trì vai trò đơn cực. Trong cuốn sách Colossus (tạm dịch: Kẻ Khổng Lồ) năm 2004, sử gia danh tiếng người Anh Niall Ferguson lập luận rằng Mỹ cần làm nhiều hơn nữa để duy trì trách nhiệm lãnh đạo như một "đế chế tự do". Tất cả những luật lệ và chế độ hậu chiến là không đủ để xử lý các mối đe dọa từ những nhà nước bạo tàn, chủ nghĩa khủng bố hay dịch bệnh - những thứ

được trao cho sức mạnh mới nhờ công nghệ, Ferguson lập luận. "Điều cần thiết là một thực thể đủ sức can thiệp... để kiểm chế dịch bệnh, lật đổ những kẻ độc tài, kết thúc các cuộc chiến tranh địa phương và nhổ tận gốc những tổ chức khủng bố". Nói cách khác, một siêu cường đơn cực đủ mạnh và đủ tích cực.[16]

Quan điểm về tương lai của sự kình địch quốc tế vô cùng đa dạng. Học giả bảo thủ Robert Kagan dự đoán rằng "thế kỷ XXI sẽ nhìn giống như thế kỷ XIX", ông viết, với những cường quốc như Trung Quốc, Nga, Ấn Độ và một châu Âu thống nhất cạnh tranh nhau cho độc quyền áp đảo.[17] Một quan điểm khác cho rằng ngay cả những cường quốc kình địch cũng không thách thức công khai độc quyền của Mỹ, họ sử dụng những kỹ thuật như "cân bằng mềm" - chẳng hạn các thỏa thuận không chính thức, những nhóm bỏ phiếu cùng nhau ở các diễn đàn quốc tế, hay từ chối các yêu cầu ngoại giao và quân sự của Mỹ - để giới hạn và làm xói mòn nước Mỹ.[18] Các nhà tư tưởng khác tranh luận rằng những nỗi sợ như của Ferguson là bị thổi phồng, vì độc quyền của Mỹ chưa bị tổn hại đến thế. Ngay cả trong một thế giới với những kình địch mới và đa cực về ảnh hưởng - một "thế giới hậu Mỹ", như Fareed Zakaria gọi - nước Mỹ vẫn tận hưởng các lợi thế độc nhất vô nhị chỉ củng cố thêm, chứ không làm giảm đi, quyền lực của nước này.[19]

Vẫn có người lo sợ rằng những thay đổi của nền kinh tế toàn cầu và lối sống của chúng ta đã trở nên cực đoan tới mức ngay cả sự độc quyền đơn cực lẫn các quy định toàn cầu cũng không còn khả thi nữa. Họ sợ rằng một hình thức của sự hỗn loạn - trạng thái nguyên thủy của hệ thống thế giới - một lần nữa đang bén rễ. Ngay từ năm 1994, Robert Kaplan đã nhìn thấy sự hỗn loạn nổi lên ở các quốc gia thất bại và những cuộc xung đột sắc tộc, sự trỗi dậy không thể kiểm chế của những kẻ khủng bố và các mạng lưới tội phạm, sự dễ tổn thương của một thế giới kết nối chặt chẽ trong việc lan tràn bệnh dịch và những thảm họa khác. Một quan điểm còn u ám hơn nữa thuộc về nhà khoa học chính trị Randall Schweller, người so sánh những thay đổi đang diễn ra trong hệ thống thế giới với trạng thái entropy trong vật lý học, khi một hệ thống trở nên mất tổ chức tới mức nó thay đổi bản chất theo một hướng không thể đảo ngược. Quá tải thông tin và sự phân tán của những thực thể và lợi ích sẽ khiến chính trị thế giới trở nên hoàn toàn hỗn độn, Schweller lập luận. "Entropy sẽ làm suy giảm và phân tán quyền lực có thể sử dụng được trong hệ thống", ông viết. "Không ai biết quyền lực nằm ở đâu vì nó sẽ không nằm ở đâu hết; và thiếu quyền lực, sẽ không thể có bất cứ sự quản trị nhà nước nào".[20]

Rõ ràng, hệ thống thế giới đang trong một trạng thái tuôn trào. Những cuộc tranh luận trên quan trọng, nhưng chúng vẫn có vẻ không chính xác khi các quan điểm chính, về việc thế giới hướng tới đâu, khác nhau quá lớn và phụ thuộc vào những nhận định thông thường đang thay đổi. Sự suy tàn của quyền lực sẽ giúp làm sáng tỏ bức tranh.

AI CÒN SỢ CON SÓI LỚN XẤU XA? QUYỀN LỰC TRUYỀN THỐNG BỊ ĐE DỌA

Một cách nền tảng, công cụ mà các cường quốc sử dụng để đạt mục đích trong hệ thống quốc tế không thay đổi nhiều. Vũ khí, tiền bạc và sự khéo léo về ngoại giao thường hiệu quả. Một quân đội mạnh mẽ được trang bị thiết bị hiện đại và tuyển mộ một lực lượng chiến đấu lớn và có năng lực tốt; một nền kinh tế lớn, công nghệ tiên tiến và cơ sở tài nguyên thiên nhiên mạnh; một đội ngũ các nhà ngoại giao, luật sư cùng điệp viên trung thành và được đào tạo bài bản; một ý thức hệ hay hệ thống các giá trị hấp dẫn luôn là những tài sản giá trị để tạo ảnh hưởng quốc tế. Trong mỗi thời đại lịch sử, những phẩm chất như vậy mang lại lợi thế cho các quốc gia đông dân nhất, phát triển về kinh tế nhất, ổn định chính trị và giàu tài nguyên nhất. Không phải những tài sản thô này đang suy giảm. Điều đang suy giảm là sự hiệu quả, tính khả dụng và ảnh hưởng của những hình mẫu quyền lực truyền thống mà chúng gắn liền: dù là quân sự, kinh tế hay quyền lực mềm.

Từ Sức Mạnh Áp Đảo Tới Thời Đại Của Những Đồng Minh Tình Thế

Như chúng ta đã thấy trong chương trước, một quốc gia - nước Mỹ - chi tiêu nhiều vào kho đạn dược, quân đội và hậu cần hơn tất cả các nước khác cộng lại. Đó không phải là những chi phí vô ích. Hệ thống nước Mỹ độc tôn - trong đó ưu thế áp đảo của quân đội Mỹ trở thành sự bảo đảm tối thượng cho tính ổn định - là có thật. Thật vậy, nước Mỹ giờ chính thức đảm bảo an ninh cho hơn 50 nước.[21] Sự bất cân xứng trong chi tiêu quân sự giữa Mỹ và các nước khác kéo dài, cũng như quy mô khác thường của sự hiện diện quân sự của Mỹ tại 130 quốc gia, từ những binh đoàn lớn trong các căn cứ đóng quân thường trực cho tới những đơn vị nhỏ tham gia chiến dịch đặc biệt, huấn luyện gìn giữ hòa bình và hoạt động chống quân nổi dậy.

Mỹ cũng lãnh đạo NATO, liên minh quân sự quan trọng nhất thế giới và, cùng với sự sụp đổ của đối thủ là Khối Hiệp ước Warsaw, liên minh duy nhất có quy mô lớn như thế. Đây là một dấu hiệu

không thể mạnh mẽ hơn về sự thống trị độc tôn. Các liên minh luôn là công cụ cốt lõi cho chính trị giữa các cường quốc, hỗ trợ ngoại giao bằng mối đe dọa quân sự khả tín, vạch rõ những khu vực ảnh hưởng và những vùng không được xâm phạm, răn đe các cuộc tấn công bằng sự đảm bảo phòng thủ tập thể. Nói cách khác, chúng là những khối nền xây nên trật tự thế giới. Và trong nhiều thập kỷ, hình mẫu của các liên minh trên thế giới được duy trì ổn định. NATO và Khối Hiệp ước Warsaw áp đặt một trật tự cứng nhắc lên cả hai phía của Bức màn Sắt*. Ở thế giới đang phát triển, các nước mới độc lập nhanh chóng bị lôi kéo, tình nguyện hay bị ép buộc tham gia vào liên minh của phương Tây hoặc khối Cộng sản.

Ngày nay, hơn một thập kỷ sau khi Khối Hiệp ước Warsaw bị giải tán bởi các nước thành viên vào tháng 7 năm 1991, NATO là kẻ chiến thắng. Thật vậy, 3 nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ và 7 nước vốn là thành viên của khối Liên Xô đã gia nhập liên minh này. NATO và Nga vẫn là đối thủ: Nga cự tuyệt việc có thêm những nước láng giềng của mình gia nhập liên minh và phản đối việc triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa NATO ở châu Âu. Nhưng họ cũng tự tuyên bố mình là đối tác, không phải kẻ thù, và từ năm 2002 đã tổ chức cả một hội đồng để dàn hòa quan hệ và giải quyết bất cứ bất đồng nào. Ngoài Nga, NATO không có kẻ thù tiềm tàng rõ rệt nào khác - một tình huống khó tin với một liên minh lớn, cũng là tình huống buộc nó phải tìm ra cách mới để tỏ ra vẫn còn phù hợp. Lý do chủ chốt hiện giờ là sứ mệnh của nó ở Afghanistan, trong đó tất cả 28 quốc gia thành viên cộng thêm 21 nước khác đã cung cấp quân đội tham gia.

** Bức màn Sắt (Iron Curtain): Biên giới vật lý lẫn tư tưởng mang tính biểu tượng chia cắt châu Âu thành hai khu vực riêng rẽ từ cuối Chiến tranh Thế giới Thứ hai đến cuối cuộc Chiến tranh Lạnh. Các quốc gia ở cả hai phía của Bức màn sắt đều thành lập các liên minh kinh tế và quân sự quốc tế riêng của mình.*

Nhưng sự thống trị áp đảo bề ngoài của nó che giấu những điểm yếu đang gia tăng - phản ánh cả sự vắng mặt của mối đe dọa mang tính sinh tồn lẫn sự pha loãng quyền lực giữa những nước tham gia. Sứ mệnh Afghanistan do Mỹ nắm quyền điều hành áp đảo, nhiều nước chỉ đóng góp khiêm tốn hay mang tính tượng trưng. Một số nước đã rút lui. Làn sóng phản đối trong nước về việc quân đội Hà Lan tiếp tục hiện diện trong sứ mệnh này đã góp phần vào sự sụp đổ của chính phủ Hà Lan tháng 2 năm 2010, báo trước việc rút lui hoàn toàn của quân đội nước này. Những nước tham gia như Pháp và Đức đã tỏ ra ngần ngại trước những yêu cầu tăng

quân của Mỹ. Hơn nữa, mỗi đạo quân ở Afghanistan hoạt động theo những quy định khác nhau, do các cơ quan chỉ huy quân sự quốc gia của từng nước ấn định hay thậm chí là theo pháp luật của nước đó. Một đạo luật được đưa ra ở nghị viện tại thành phố Prague hay The Hague có thể giới hạn những hành động một binh sĩ NATO có thể làm trên chiến trường khi chiến đấu chống lại Taliban, huấn luyện các binh sĩ Afghanistan hay đối phó với việc buôn ma túy. Có thể những sự hạn chế tương tự đã khiến các binh sĩ Mỹ chế tên Lực lượng Hỗ trợ An ninh Quốc tế (International Security Assistance Force, ISAF) là "I Saw Americans Fight" (Tôi Đứng Nhìn Lính Mỹ Chiến Đấu).[22]

Trong khi NATO bị kéo căng bởi những sự xung đột này, việc hợp tác giữa các thành viên gặp phải sự cạnh tranh của các cấu trúc tương ứng. Một tổ chức quốc phòng lâu đời, Liên minh Tây Âu, có nhiều thành viên trùng với NATO. Liên minh Châu Âu (EU) có bộ máy chính sách quốc phòng riêng, bao gồm Cơ quan Quốc phòng châu Âu và những cơ quan khác. Nó thực hiện các sứ mệnh riêng ở hải ngoại bao gồm gìn giữ hòa bình, hỗ trợ quân sự và đóng góp vào các lực lượng đa quốc gia. Tất nhiên, mỗi nước thành viên EU vẫn duy trì quân đội riêng. Giữa NATO, các chính phủ quốc gia, và nhiều tầng quan liêu của EU, liên minh Đại Tây Dương đang ngày càng trở thành một sự kết hợp hỗn loạn về quyền tài phán và những diễn đàn với các thành viên trùng lặp, nhưng không có hệ thống thứ bậc ra quyết định hay những lằn ranh chỉ huy rõ ràng.

Sự nổi lên của "liên minh tự nguyện" như một hình thức hợp tác quân sự đa quốc gia mới xác nhận sự suy giảm quyền lực của các liên minh. Sự kiện tai tiếng nhất về sự suy giảm này là nhóm liên minh tình thế các quốc gia đồng ý tham gia hoặc ủng hộ theo cách khác việc Mỹ đưa quân vào Iraq năm 2003. Nhưng nó mô tả một cách khéo léo chiến dịch ở Afghanistan cũng như những nỗ lực an ninh, gìn giữ hòa bình và nỗ lực nhân đạo, từ giảm nhẹ hậu quả động đất tới tuần tra tuyến đường biển ngoài khơi Somalia - nơi các quốc gia đã đưa lực lượng quân sự tới dù không có liên minh chính thức nào được kích hoạt và không có quyền lực áp đặt nào buộc họ phải tham gia. Vì "tự nguyện" tham gia trên một cơ sở tình huống nhất thời, sự ủng hộ của các quốc gia gắn với những diễn biến chính trị trong lòng quốc gia họ, sự sẵn lòng của họ trong việc tiếp tục chi trả chi phí tài chính, và những thỏa thuận bên lề họ có thể thương lượng để đổi lấy việc tham gia - trong trường hợp của một số nước tham gia vào chiến dịch ở Iraq chẳng hạn, bao gồm việc giảm bớt thủ tục thị thực cho công dân của họ vào Mỹ.

Trong số những liên minh mới nở rộ trên thế giới trong hệ thống nước Mỹ độc tôn, một số đơn giản chỉ là những diễn đàn hợp tác quân sự giữa các thành viên của một tổ chức khu vực, giống như EU. Liên minh châu Phi chẳng hạn, có lực lượng gìn giữ hòa bình riêng để can thiệp vào các cuộc xung đột khu vực. Một Hội đồng Quốc phòng Nam Mỹ đang xây dựng các mối quan hệ quân sự ở Mỹ Latin. Nhưng những tổ chức này chưa phải các liên minh truyền thống được xây dựng trên cơ sở hợp tác chặt chẽ, chia sẻ kế hoạch và công nghệ, cam kết phòng thủ chung. Một số người có thể trông chờ sự nổi lên của những liên minh mới xung quanh một cường quốc địch thủ của Mỹ, như Trung Quốc hay Nga, trong nỗ lực tái tạo lại mối kình địch thay cho Khối Hiệp ước Warsaw. Nhưng thay vì vậy, những nỗ lực tích cực nhất - dù nói chung là bất thành - là của Tổng thống Venezuela Hugo Chavez hòng thành lập một liên minh quân sự với Cuba, Bolivia và các nước khác có thiện cảm với họ, như một đối trọng khu vực của Mỹ. Những "liên minh" có tính đại diện cao hơn ngày nay thực ra là giữa các nhà nước và những nhân tố phi nhà nước mà họ ủng hộ - lấy ví dụ, sự ủng hộ của Iran với các tổ chức khủng bố Hezbollah và Hamas, và vai trò trung gian được cho là thuộc về Venezuela giữa FARC của Colombia và những tổ chức như nhóm vũ trang ly khai xứ Basque ETA.[23]

Lĩnh vực quân sự mà trong đó một số cấu trúc thứ bậc truyền thống vẫn không thay đổi là buôn bán vũ khí - ít ra là với loại vũ khí thông thường. Những nhà cung cấp chủ yếu - Mỹ, Nga, Trung Quốc, Pháp, Đức, Ý - vẫn chiếm đa số áp đảo các hợp đồng vũ khí, ở một tốp trên đã được duy trì ổn định trong nhiều thập kỷ. Nhưng doanh số bán chính thức được chính phủ ủng hộ tài chính chỉ là một phần của ngành kinh doanh vũ khí toàn cầu thực thụ. Như báo cáo tháng 4 năm 2011 của Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc cho biết, "Trong những thập kỷ gần đây, buôn bán vũ khí đã chứng kiến sự chuyển đổi từ việc chủ yếu liên hệ trực tiếp giữa các quan chức chính phủ hay người đại diện tới việc sử dụng rộng khắp những người trung gian cá nhân - hoạt động trong một môi trường toàn cầu hóa đặc biệt - thường là từ vô số địa điểm".[24] Phần này của hoạt động buôn bán vũ khí, không được quản lý và thường phi nhà nước, nằm ngoài sự kiểm soát và chỉ ra sự suy giảm khả năng kiểm soát của các bộ quốc phòng trong môi trường xung đột vũ trang - lại một dấu hiệu nữa của sự suy tàn quyền lực.

Sự Suy Giảm Của Ngoại Giao Kinh Tế

Cùng với những liên minh quân sự, các cường quốc còn lôi kéo về mặt kinh tế như một cách truyền thống để khiến các nước khác

ủng hộ lợi ích của mình. Phương pháp trực tiếp nhất là viện trợ song phương - tức là chuyển trực tiếp từ chính phủ này sang chính phủ khác - dưới hình thức các khoản vay, tài trợ hay các thỏa thuận thương mại và nguồn lực ưu đãi. Ngoại giao kinh tế cũng có thể dùng để trừng phạt, dưới hình thức các rào cản thương mại chống lại quốc gia mục tiêu, những vụ tẩy chay, cấm vận hay trừng phạt nhắm vào các định chế kinh tế.

Một lần nữa, các phương pháp đó vẫn được duy trì, nhưng tính hiệu quả như một phương tiện định hướng quyền lực của chúng đã suy giảm. Trước hết, nhờ vào sự hội nhập của nền kinh tế thế giới, sự phụ thuộc của bất kỳ một quốc gia nào vào những nguồn cung cấp, khách hàng, hay nguồn tài chính từ bất kỳ quốc gia nào khác đã được nới lỏng rất nhiều. Những rào cản thương mại bị dỡ bỏ và có nhiều hơn các thị trường vốn mở rộng từ lâu đã là mục tiêu của Mỹ và các nước giàu khác trong các cuộc đàm phán thương mại quốc tế. Chiến thắng của họ - cùng với sự khuếch trương rộng khắp của "đồng thuận Washington"* như một điều kiện để được vay tiền từ Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ Quốc tế và các định chế khác - đã gây ra hiệu ứng nghịch, làm yếu đi khả năng kiểm soát mà Mỹ và các cựu cường quốc thuộc địa khác như Anh và Pháp từng có với các nước trong phạm vi ảnh hưởng của họ.

* *Đồng thuận Washington (Washington Consensus): Chương trình cải cách kinh tế bao gồm 10 chính sách khác nhau được các tổ chức đóng trụ sở tại Washington (Mỹ) như IMF, Ngân hàng Thế giới, Bộ Tài chính Mỹ đề nghị áp dụng ở những nước trải qua khủng hoảng kinh tế.*

Sự áp đặt lệnh cấm vận chống lại Iran trong nỗ lực buộc chương trình hạt nhân của nước này tuân thủ các chế độ quốc tế là một ngoại lệ chứng tỏ quy luật này. Liên Hiệp Quốc, Mỹ, Liên minh Châu Âu và một số nước khác đã áp đặt hàng loạt sự giới hạn thương mại với Iran, bao gồm cấm vận dầu mỏ, cấm giao dịch với ngân hàng trung ương nước này, hạn chế việc đi lại và du lịch. Nhưng Mỹ lại chấp nhận ngoại lệ cho một số đồng minh vốn phải phụ thuộc vào nguồn cung dầu từ Iran và đối mặt với tình thế lưỡng nan khó khăn khi áp đặt hình phạt với các nước bằng hữu như Hàn Quốc và Ấn Độ, hay với các đối thủ có khả năng trả đũa tương đối mạnh như Trung Quốc, vì họ không sẵn lòng ngưng mua dầu từ Iran.

Việc sử dụng có mục tiêu quyền lực nhà nước, thông qua việc phân bổ viện trợ cho những nước được ưu ái, cũng trở nên cực kỳ

phân tán. Vào cuối Chiến tranh Thế giới Thứ hai, chỉ 5 hoặc 6 cơ quan viện trợ quốc gia tồn tại. Ngày nay đang có hơn 60 cơ quan. Trong những năm 1950, một tỉ lệ áp đảo 88% viện trợ được phân phát tới từ chỉ ba nước: Mỹ (58%), Pháp (22%) và Anh (8%). Lĩnh vực viện trợ song phương chứng kiến sự mở rộng lớn đầu tiên vào những năm 1960, khi Nhật Bản, Canada và một số nước châu Âu thiết lập những cơ quan viện trợ cho nước ngoài. Hà Lan và các nước Bắc Âu nhanh chóng trở thành những tay chơi lớn, đóng góp một phần lớn hơn tương ứng với thu nhập quốc gia của họ so với Mỹ, Anh hay Pháp. Trong những năm 1970, vận may bất ngờ từ tiền dầu mỏ đã cho phép các nước A-rập thành lập những quỹ hỗ trợ phát triển mà họ sử dụng để hỗ trợ các dự án ở các quốc gia Hồi giáo và khắp châu Phi. Bối cảnh lại mở rộng lần nữa trong những năm 1990, với các nước Đông Âu trở thành những nhà tài trợ, những quốc gia mới nổi lớn như Ấn Độ và Brazil cũng trở thành những nước viện trợ lớn theo cách của riêng họ.[25] Tới năm 2009, Mỹ, Pháp và Anh chiếm chỉ 40% tổng viện trợ phát triển chính thức.[26]

Và đó mới là phần song phương trong bức tranh chung, vốn chiếm 70% dòng tiền viện trợ. Có ít nhất 263 tổ chức viện trợ đa phương,[27] từ Tổ Chức Y Tế Thế Giới tới các nhóm khu vực như Quỹ Phát Triển Bắc Âu hay các cơ quan chuyên biệt như Trung Tâm Nghề Cá Thế Giới hay Hội Đồng Quốc Tế Kiểm Soát Các Chứng Rối Loạn Do Thiếu I-ốt. Trên tất cả là sự mở rộng mạnh mẽ của viện trợ tư nhân thông qua các tổ chức phi chính phủ đi theo nghị trình của riêng họ. Năm 2007, tổng viện trợ phát triển chính thức (song phương và đa phương) là vào khoảng 101 tỉ đô-la Mỹ và viện trợ tư nhân là 60 tỉ đô-la Mỹ.[28] Ngành công nghiệp viện trợ tư ở quy mô toàn cầu ước tính đã sử dụng nhiều lao động hơn so với các tổ chức chính phủ và tổ chức đa phương mà nó cạnh tranh một cách ngày càng hiệu quả hơn.

Sự phân tán của các nguồn lực đồng nghĩa với việc nước nhận viện trợ điển hình giờ làm việc với nhiều đối tác hơn hẳn, thay vì chỉ một vài đối tác độc quyền hóa cuộc chơi và có thể thực thi ảnh hưởng bất tương xứng lên chính phủ của nước nhận viện trợ. Trong những năm 1960, trung bình có 12 cơ quan viện trợ điều hướng các quỹ chính phủ vào mỗi nước nhận viện trợ. Trong giai đoạn 2001-2005, con số đó đã tăng gần gấp ba lần lên 33.[29] Sự phân tán của quyền lực kinh tế càng được nhấn mạnh khi nói tới đầu tư nước ngoài. Những ngày mà United Fruit Company* hành động như một cơ quan chuyển tiếp cho các lợi ích của Mỹ ở những "nước cộng hòa chuối"** đã qua lâu rồi. Các công ty đa quốc gia không còn là những người bảo vệ cho quốc gia quê hương của họ

nữa, không còn là sự mở rộng của lợi ích quốc gia và đôi khi phục vụ như một đại diện đồng lõa với quốc gia đó trong chính sách đối ngoại. Trong sự mở rộng của các thị trường toàn cầu, giữa những cơ sở thuê ngoài và chế tạo, làn sóng sáp nhập và thâu tóm, cùng sự đầu tư bởi các nhà tài phiệt cá nhân, những công ty đa quốc gia chưa bao giờ ràng buộc lỏng lẻo với chính sách đối ngoại của quốc gia "quê nhà" như hiện giờ. Lấy ví dụ, bạn sẽ gắn lợi ích quốc gia cụ thể nào vào công ty thép lớn nhất thế giới, Arcelor Mittal, dựa trên cơ sở nó đóng trụ sở ở châu Âu, cổ phiếu của nó được niêm yết trên sàn chứng khoán ở 6 quốc gia và nó chủ yếu thuộc sở hữu của một tỉ phú Ấn Độ?

** United Fruit Company: Tập đoàn Mỹ chuyên thu mua trái cây nhiệt đới (chủ yếu là chuối) ở các đồn điền Trung và Nam Mỹ rồi bán tại Mỹ và châu Âu. Tập đoàn từng tác động sâu sắc và lâu dài đến sự phát triển kinh tế và chính trị của một số nước Mỹ Latin, bị cáo buộc theo chủ nghĩa thực dân mới bóc lột, và được mô tả như là ví dụ điển hình về sự ảnh hưởng của một tập đoàn đa quốc gia lên nội bộ chính trị các "nước cộng hòa chuối".*

*** Cộng hòa chuối (Banana republic): Thuật ngữ khoa học chính trị để chỉ một quốc gia có nền chính trị bất ổn, kinh tế lệ thuộc nặng vào xuất khẩu một sản phẩm không dồi dào, ví dụ như chuối.*

Thật ra, nếu có bất cứ nước nào thấy lợi ích của họ được mở rộng thông qua đầu tư nước ngoài trong những năm gần đây, thì đó là các nền kinh tế mới nổi mà những công ty đã trở thành những nhà đầu tư quốc tế tích cực, đặc biệt là trong nông nghiệp, tài nguyên thiên nhiên, xây dựng và thông tin liên lạc. Petrobas của Brazil hay CNOOC của Trung Quốc trong dầu khí, Sime Darby của Malaysia trong cao su, CEMEX của Mexico trong xi- măng và Bimbo trong thực phẩm, MTN của Nam Phi hay Bharti Airtel của Ấn Độ trong dịch vụ viễn thông chỉ là một vài trong nhiều công ty tham gia vào điều được gọi là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) Nam-Nam, được ủng hộ bởi các cơ quan xúc tiến đầu tư hùng mạnh, những ngân hàng xuất-nhập khẩu hay bảo hiểm rủi ro chính trị. Ước tính có 20.000 công ty đa quốc gia đặt trụ sở ở các thị trường mới nổi. Đầu tư bắt nguồn từ những nước đang phát triển vẫn là thiểu số trong đầu tư nước ngoài toàn cầu, nhưng đã tăng vượt trội từ chỉ 12 tỉ đô-la Mỹ năm 1991 lên 384 tỉ đô-la Mỹ năm 2011. Trong số này, một tỉ lệ ngày càng tăng đi vào các khoản đầu tư ở những nước đang phát triển. Năm 2011, các nhà đầu tư vào những thị trường mới nổi chiếm hơn 40% tổng hoạt động thâu tóm và sáp nhập trên toàn cầu. Sự phân phối kéo theo đó của các giám đốc điều hành, nhân sự và sự dễ nhận diện của

thương hiệu đã phản bác lại quan niệm cũ kỹ coi đầu tư nước ngoài như một công cụ chính trị của các nước giàu.[30]

Ngoại giao kinh tế vẫn có những cơ hội tốt nhất để chuyển thành ảnh hưởng chính trị ở những nơi nhu cầu là lớn nhất và sự cạnh tranh, từ các đối tác khác và từ lĩnh vực tư nhân, là thấp nhất. Trong những năm gần đây, điều này đồng nghĩa châu Phi, nơi Trung Quốc và phương Tây đang đối mặt thứ gần nhất với những tranh chấp ảnh hưởng kiểu cũ, trong bối cảnh nguồn tài nguyên dầu mỏ hứa hẹn cùng sự bất ổn chính trị của châu lục này. Ảnh hưởng của Trung Quốc ở châu Phi đã gia tăng trong thập kỷ qua, khi nước này xây dựng đường xá, bệnh viện và các cơ sở hạ tầng khác, thắng thầu dễ dàng trước các công ty phương Tây cho các gói dầu mỏ và tiến hành các dự án nhanh chóng - với ít hay không có những điều kiện chính sách và quản lý rườm rà như với các cơ quan đầu tư phương Tây. Một trong những món quà gây chú ý gần đây nhất của Trung Quốc là tổng hành dinh trị giá 200 triệu đô-la Mỹ cho Liên minh Châu Phi ở Addis Ababa. Sự rộng rãi kết hợp với những tuyên bố ủng hộ chủ quyền của các nước nhận viện trợ và làm ngơ với quân nổi dậy hay bất ổn chính trị đã giúp Trung Quốc được tin tưởng trong giới chính trị tinh hoa châu Phi, tạo ra sự cạnh tranh mạnh mẽ với các công ty và tổ chức của Pháp và Mỹ. Nhưng cũng nhanh như sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc ở châu Phi, chính nước này cũng dễ tổn thương bởi sự xói mòn quyền lực khi các nước khác - đáng kể là Ấn Độ, Nam Phi và các nước A-rập - mở rộng đầu tư của họ ở châu lục này.

QUYỀN LỰC MỀM CHO TẤT CẢ

Nếu ảnh hưởng quân sự và kinh tế của các cường quốc lớn bị phân tán, sự thống trị về quyền lực mềm cũng chịu ảnh hưởng tương tự, dù điều này khó đo đếm. Dự án Thái độ Toàn cầu của Pew, thăm dò ngày càng nhiều nước hơn từ năm 2002, xác nhận rằng hình ảnh toàn cầu của Mỹ đã suy giảm ở hầu như mọi châu lục trên thế giới trong thời kỳ chính quyền George W. Bush, đặc biệt là sau cuộc xâm lược Iraq, và có vẻ đã cải thiện - đôi khi trở lại hoặc vượt qua mức năm 2002, đôi khi không - sau khi Barack Obama thắng cử. Ở Đức chẳng hạn, 60% những người được thăm dò trong năm 2002 có quan điểm ưa thích nước Mỹ, so với chỉ 30% vào năm 2007 và 64% năm 2009. Ở Thổ Nhĩ Kỳ, quan điểm ưa thích nước Mỹ giảm từ 30% vào năm 2002 xuống còn 9% năm 2007 và tăng trở lại 14% trong năm 2009. Đo đạc theo cách này, quyền lực mềm của Mỹ không hề thống nhất: năm 2009, sự ưa thích nước Mỹ là 78% ở Nigeria, 69% ở Anh, 47% ở Trung Quốc, 38% ở Argentina và 25% ở Jordan. Hơn thế, tới năm 2012, "lợi tức

Obama" suy giảm ở nhiều nước.

Câu hỏi tương tự được đặt ra về Trung Quốc đưa tới những kết quả mơ hồ tương tự, với sự cải thiện lớn nhất với hình ảnh Trung Quốc là ở Nigeria (từ 59% ưa thích năm 2006 lên 85% năm 2009) so với sự suy giảm ở Thổ Nhĩ Kỳ (từ 40% năm 2005 xuống 16% năm 2009) và kết quả tầm tầm, trong khoảng 40-50% ở nhiều nước được thăm dò. Đáng nói là, trong năm 2011, Pew cho biết một đa số tuyệt đối hoặc tương đối những người trả lời ở 15 trong 22 nước nói Trung Quốc sẽ, hoặc đã, thay thế Mỹ với tư cách siêu cường lãnh đạo thế giới. Những ý kiến về liên minh châu Âu là lẫn lộn - hình ảnh chung của nó giảm ở 13 trong 20 nước từ 2010 tới 2011 - trong khi quan điểm về Nga có khuynh hướng tiêu cực và những ý kiến về Iran còn tệ hơn, với một vài ngoại lệ nổi bật (lấy ví dụ, trong năm 2009, 57% người Lebanon có quan điểm ưa thích với Nga và 74% người Pakistan đánh giá cao Iran).[31]

Tất cả những điều này cho thấy quyền lực mềm, chí ít, là một khái niệm biến động, cực kỳ dễ tổn thương bởi những đột biến ngắn hạn của tình hình thế giới, trong một môi trường mà tin tức lan đi nhanh hơn bao giờ hết. Điều đó không ngăn cản nhiều nước tiếp nhận khái niệm và tìm cách gia tăng quyền lực mềm. Học giả Joshua Kurlantzick theo dõi sự chuyển biến của Trung Quốc sang chiến lược quyền lực mềm tới năm 1997, khi nước này diễn tả việc họ từ chối phá giá đồng tiền của mình là động thái "đứng lên vì châu Á". Từ đó tới nay, Trung Quốc đã trở thành nhà cung cấp viện trợ lớn cho nhiều nước Đông Nam Á, mở rộng viện trợ và các dự án ở châu Phi, đẩy mạnh sự phổ biến các chương trình truyền hình quốc gia của họ và mở những Học viện Khổng Tử để dạy ngôn ngữ cùng các chương trình văn hóa trên toàn thế giới. Vào tháng 2 năm 2012, Đài Truyền hình Trung ương Trung Quốc khởi động một nỗ lực sản xuất chương trình cho khán giả Mỹ, mở một phòng quay ở Washington, DC, với hơn 60 nhân viên quốc tế.[32] Trung Quốc cũng trở thành điểm đến cho các nghệ sĩ và kiến trúc sư toàn cầu. Một cảm giác về sự gia tăng tầm quan trọng của nước này đang thúc đẩy những bậc cha mẹ trên toàn thế giới xem xét cho con cái học các lớp tiếng Hoa phổ thông. Với Trung Quốc, quyền lực mềm là một chiến lược rõ ràng.[33]

Ngược lại ở Ấn Độ, quyền lực mềm ít là một ưu tiên chính sách hơn và phần nhiều là một mối bận tâm của nhiều nhà phân tích - những người hy vọng rằng đất nước đã tích tụ được một lợi thế quyền lực mềm thông qua phẩm chất của việc là một nền dân chủ, nhờ thế mà thu hút được nhiều thế hệ du khách, người khám phá, rồi giờ là các nhà đầu tư phương Tây. "Ấn Độ có khả năng phi

thường trong việc kể những câu chuyện thuyết phục và hấp dẫn hơn so với đối thủ của nước này" là lập luận của Shashi Tharoor, tác giả và một cựu quan chức cấp cao của Liên Hiệp Quốc, sau đó trở thành Bộ trưởng và chính trị gia trong chính quyền Ấn Độ.[34] Người đứng đầu các chương trình văn hóa ở nước ngoài của Ấn Độ dẫn ra sự phổ biến của yoga như một yếu tố của quyền lực mềm.[35] Nghe thì có vẻ mơ hồ, nhưng một lĩnh vực mà quyền lực mềm của Ấn Độ nhìn chung được thừa nhận là Bollywood, ngành công nghiệp xuất khẩu phim ảnh lớn nhất thế giới. Nó đã giành được người hâm mộ khắp châu Á, châu Phi, Trung Đông, Đông Âu trong nhiều thập kỷ và giờ đang đột phá vào thị trường thương mại chủ lưu phương Tây.

Nếu sự xâm nhập và nổi tiếng về truyền thông nằm trong số những chỉ số đáng tin cậy của quyền lực mềm, như bằng chứng về cả Hollywood và Bollywood, chúng cũng bộc lộ một bối cảnh mà các phim truyền hình dài tập từ Mexico và Colombia, phim kinh phí thấp từ Nigeria và chương trình thực tế từ Nam Phi đang mở rộng tầm ảnh hưởng. Ở Nga và Đông Âu, ngay khi sự kết thúc Chiến tranh Lạnh ném những kho đạn dư thừa vũ khí ra thị trường thế giới, thì sự kết thúc của độc quyền truyền hình tạo ra một khoảng trống lớn để những phim truyền hình dài tập rẻ tiền từ Nam Mỹ lấp vào, cho ra đời một chứng nghiện mới - và cả những thị trường mới. Ở Đông Nam Á, cả một thế hệ những người hâm mộ biết tới Hàn Quốc không phải bởi sự đối đầu của nước này với Triều Tiên hay bởi khoảng thời gian dưới chế độ độc tài vào những năm 1970, mà bởi các trò chơi điện tử, những ngôi sao nhạc pop và bộ phim truyền hình Bản tình ca mùa đông. Chính phủ Hàn Quốc tận dụng điều này bằng việc tài trợ cho các buổi hòa nhạc và mở những lớp ngôn ngữ lẫn dạy nấu ăn tại những trung tâm văn hóa của họ ở trong vùng. Một khi cơ hội mở rộng quyền lực mềm xuất hiện, tận dụng nó là dễ dàng - và thường rất rẻ.[36] Cuộc đổ bộ mới nhất của văn hóa Hàn Quốc là vào nước Mỹ, nơi ca sĩ nhạc rap Psy tạo ra một hiện tượng với những điệu nhảy và bài hát "Gangnam Style" của anh (Gangnam là một khu hoa lệ ở Seoul). "K-Pop", một siêu sao khác của đất nước Hàn Quốc, cũng thu hút được hàng binh đoàn người hâm mộ: Báo New York Times đưa tin những bài hát và album của ca sĩ nhạc R&B Jay Park đã vươn lên số một bảng xếp hạng R&B/Soul trên iTunes ở Mỹ, Canada và Đan Mạch từ năm 2010. Cùng với sự lan ra toàn cầu của những thương hiệu tiêu dùng như Samsung, Hyundai, Kia và LG, sự xâm nhập văn hóa này đang giúp củng cố thương hiệu toàn cầu của Hàn Quốc: trong bảng xếp hạng Chỉ số Thương hiệu Quốc gia Anholt GfK Roper, tiến hành thăm dò 20.000 người ở 20 nước

để tổng hợp một bảng xếp hạng 50 thương hiệu quốc gia hàng đầu, Hàn Quốc đã vươn từ hạng 33 năm 2008 lên 27 vào năm 2011.[37]

NHỮNG LUẬT LỆ MỚI CỦA ĐỊA CHÍNH TRỊ

Một trong những ví dụ rõ nhất của việc các nước nhỏ sử dụng những liên minh tự nguyện, ngoại giao kinh tế (tức là rất nhiều tiền) và quyền lực mềm để thúc đẩy lợi ích của họ chắc chắn phải là Qatar. Nước này đã dẫn đầu trong việc lật đổ chính quyền Moammar Qaddafi của Libya bằng cách cung cấp cho lực lượng nổi dậy tiền bạc, sự huấn luyện cùng hơn 20.000 tấn vũ khí, và kêu gọi từ sớm việc vũ trang cho quân nổi dậy ở Syria.[38] Nước này đã nỗ lực làm trung gian ở Yemen, Ethiopia, Indonesia, Palestine và - quan trọng nhất - ở Lebanon. Thông qua một quỹ đầu tư 85 tỉ đô-la Mỹ, Qatar mua lại các cơ sở kinh doanh từ Volkswagen tới Câu lạc bộ Bóng đá Paris St. Germain. Và nó không chỉ đứng đằng sau hãng tin mới có lẽ là ảnh hưởng nhất, mạng lưới Al Jazeera, mà còn xây dựng được danh tiếng là một trung tâm văn hóa với những bảo tàng Hồi giáo và nghệ thuật Trung Đông hàng đầu cũng như những vụ mua lại đình đám các tác phẩm nghệ thuật của Warhol, Rothko, Cezanne, Koons và Lichtenstein.[39]

Nhưng bạn không cần phải ngồi trên một đống của cải được tạo ra nhờ nguồn tài nguyên dầu khí để chơi với những tay chơi lớn. Một nhóm nhỏ các nước, không nhất thiết phải là láng giềng hay bị ràng buộc bởi lịch sử chung, có thể nhanh chóng đạt được kết quả hơn chỉ bằng cách lựa chọn hợp tác với nhau thay vì đi qua những hệ thống quốc tế cồng kềnh. Và một chính sách đối ngoại tham vọng hơn về mặt địa lý, một chính sách tập trung chỉ vào các nước láng giềng gần gũi nhất, nằm trong tầm với của nhiều nước hơn hiện tại. Những nước chậm chạp trong việc chụp lấy cơ hội này đứng trước nguy cơ đánh mất lợi thế cạnh tranh của họ.

Không điều nào trong các nguyên tắc trên phủ nhận giá trị của một quân đội lớn hay một cơ sở tài nguyên dồi dào. Nhưng tất cả chúng chảy ra một cách logic từ sự suy tàn của quyền lực và hình thành nên cơ sở cho một kiểu chính trị quốc tế mới.

ĐƠN GIẢN NÓI KHÔNG

Khi thiết lập hệ thống Liên Hiệp Quốc, những nước chiến thắng trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai đã đảm bảo là thiết kế nó theo những cách sẽ bảo vệ lợi ích của họ. Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc, Pháp và Anh, chẳng hạn, tự cho mình những ghế thường trực ở

Hội đồng Bảo an, cơ quan xử lý hầu hết những cuộc khủng hoảng quốc tế nghiêm trọng. Họ cũng đảm bảo rằng mình sẽ giữ được quyền phủ quyết bất cứ nghị quyết nào. Cách sắp xếp này là một sự sáng tạo trong các vấn đề quốc tế, và trong trường hợp này, nó đã hoạt động đúng như những người thiết kế nó hy vọng. Khả năng của năm thành viên thường trực (tất cả đều là những cường quốc hạt nhân) - trong việc ngăn cản bất cứ hành động nào đe dọa lợi ích của mình - cho họ công cụ hữu ích khác để sử dụng trong mối quan hệ địch thủ phức tạp phát sinh từ sự chia rẽ thế giới giữa hai khu vực ảnh hưởng của phương Tây và Liên Xô. Trong 269 lần sử dụng quyền phủ quyết từ năm 1946 tới 2012, hơn 225 lần là trước năm 1990.[40] Liên Xô là nước dùng quyền phủ quyết tích cực nhất trong những năm 1950 và 1960, rồi Mỹ sau đó, chủ yếu để ngăn những nghị quyết lên án chính sách của Israel liên quan tới Lebanon hay Palestine. Trong thập kỷ qua, quyền phủ quyết ở Hội đồng Bảo an hiếm khi được sử dụng, cả Pháp và Anh đều không hề sử dụng quyền này trong hơn mười lăm năm. Tuy nhiên, từ năm 2006, Trung Quốc và Nga đã sử dụng quyền phủ quyết để bảo vệ các nhà nước độc đoán như Zimbabwe, Myanmar và Syria khỏi sự lên án và trừng phạt.

Nhưng nếu quyền phủ quyết ở Liên Hiệp Quốc của các cường quốc truyền thống chủ yếu mang tính ngấm ngầm răn đe, thì các quyền lực phủ quyết khác lại đang nở rộ. Một sân chơi mà trong đó quyền phủ quyết tỏ ra cực kỳ hiệu quả với các quốc gia đơn lẻ là Liên minh Châu Âu (EU). Năm 1963, khi cộng đồng này mới có sáu thành viên và bị áp đảo bởi liên minh Pháp-Đức, Charles de Gaulle đã phủ quyết đơn xin gia nhập của Anh. Ông lại phản đối lần nữa vào năm 1967 - dù cả năm đối tác của Pháp đều ủng hộ đơn gia nhập của Anh. Chỉ sau khi de Gaulle qua đời năm 1969, lập trường của Pháp mới trở nên mềm mỏng hơn, dẫn tới việc chấp thuận cho Anh, Đan Mạch và Ireland năm 1973. Quyền phủ quyết của Pháp là một ví dụ về một cường quốc - một trong hai tay chơi áp đảo trong Cộng đồng Kinh tế Châu Âu (EEC) thời đó - sử dụng sự phủ quyết để ngăn cản những nước khác gây ảnh hưởng tới lợi ích quốc gia của họ, không khác công cụ ở Hội đồng Bảo an.

Như một hệ quả của việc mở rộng dần EU và nguyên tắc đồng thuận trong những quyết định chủ chốt, quyền lực đáng kể đã được trao vào tay hết thành viên mới này tới thành viên mới khác, đến mức độ mà một số nhà phân tích tự hỏi tại sao những thành viên hiện thời lại háo hức trong việc kết nạp thành viên mới đến thế. Mỗi làn sóng thành viên mới đã nhận được lợi ích, thường là về mặt tài chính, bằng cách đe dọa ngăn cản những sáng kiến mới.

Nỗi lo sợ một cuộc trưng cầu dân ý ở Anh về việc tham gia EEC vào năm 1975 khiến Pháp và Đức đồng ý những điều khoản tài chính mới ưu ái hơn nhiều cho Anh. Sau này Hy Lạp, gia nhập năm 1981, và Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, năm 1986, đều có thể nhận lợi ích tài chính từ các thành viên khác đổi lấy việc không ngăn cản những hiệp ước mới nhắm tới việc thúc đẩy sự hội nhập, chẳng hạn như Hiệp ước Maastricht và việc phát triển đồng tiền chung.

EU giờ sử dụng hệ thống "bỏ phiếu theo đa số đủ tiêu chuẩn" với một công thức phức tạp chia tỉ lệ số phiếu cho mỗi nước dựa trên dân số và cần 255 trong 345 phiếu để một biện pháp được thông qua ở Hội đồng Châu Âu. Điều này vẫn tạo ra lá chắn cho các quốc gia nhỏ hơn, ngăn cản một nhóm nhỏ các nước lớn không thể thông qua bất cứ sáng kiến nào mà họ muốn. Nhưng những vấn đề chủ chốt, như chính sách chung và sự mở rộng hơn nữa của liên minh, vẫn đòi hỏi sự đồng thuận tuyệt đối và mỗi năm đều chứng kiến các nước nhỏ sử dụng quyền phủ quyết này để cản trở rất nhiều chính sách. Lấy ví dụ, Ba Lan đã phủ quyết một hiệp định đối tác thương mại chủ chốt EU-Nga vào năm 2007, cho tới khi Nga dỡ bỏ một lệnh cấm nhập khẩu thịt từ Ba Lan. Lithuania phủ quyết một thỏa thuận tương tự cho tới khi các đối tác EU của họ đồng ý ủng hộ lập trường của nước này trong hàng loạt các tranh chấp với Nga, bao gồm vấn đề bồi thường cho người Lithuania từng bị đưa đi các trại lao động tập trung ở Siberia. Hà Lan đã ngăn cản những cuộc thương lượng kết nạp Serbia vào EU do nước này không giao những người bị cáo buộc là tội phạm chiến tranh cho Tòa án Hình sự Quốc tế ở The Hague. Bằng cách này, các nước nhỏ đã sử dụng quyền phủ quyết để giành lấy sự nhượng bộ - đôi khi là những vấn đề lớn, nhưng đôi khi là những vấn đề có vẻ lặt vặt - từ các nước lớn hơn ở EU cho tới những nước đang tìm kiếm thỏa thuận với EU nói chung.

Bằng cách kiên quyết chống đối, những nước nhỏ có thể cản trở bất cứ sáng kiến quốc tế nào - và họ không ngần ngại làm thế. Thất bại của hội nghị thượng đỉnh biến đổi khí hậu Copenhagen vào tháng 12 năm 2009 được đổ cho nhiều nhân tố - sự miễn cưỡng của Mỹ và Trung Quốc trong việc đi tới một thỏa thuận, sự không khoan nhượng của các nước công nghiệp lớn hay các nước đang phát triển- nhưng rốt cuộc, điều đã cản trở ngay cả một sự đồng thuận yếu ớt là sự phản đối từ một liên minh trước kia khó mà tưởng tượng được: Venezuela, Bolivia, Sudan và đảo quốc nhỏ xíu ở Thái Bình Dương Tuvalu. Đại biểu Sudan so sánh những đề xuất của các nước giàu với Cuộc thảm sát người Do Thái trong Chiến tranh Thế giới Thứ hai, trong khi đại diện Venezuela cố ý

cắt vào tay mình để hỏi liệu có cần phải đổ máu mới được lắng nghe hay không.[41] Những hành động của họ bị chê trách là lố bịch, nhưng những phản đối của các quốc gia đó đã làm gia tăng tâm trạng bối rối và bất đồng của điều vốn đã là một cuộc gặp đầy chia rẽ. Cuối cùng, hội nghị thượng đỉnh được thỏa thuận không thông qua, mà thay vào đó nó được "ghi nhận" - trở thành một sự mỉa mai với những nỗ lực của Mỹ, EU, Trung Quốc, Brazil, Ấn Độ và những nhà đàm phán nước lớn khác, gửi đi một thông điệp gây ngã lòng về cam kết toàn cầu tới một cách tiếp cận chung giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu.

EU đã thành công trong việc xây dựng một thỏa thuận ở cuộc đàm phán về khí hậu Durban của Liên Hiệp Quốc tháng 12 năm 2011 - chỉ để rồi thấy chính chính sách biến đổi khí hậu của họ bị ném qua cửa sổ ba tháng sau đó bởi một phiếu biểu quyết từ Ba Lan, vốn là một nước phụ thuộc lớn vào than đá.[42]

Tại sao những quyền phủ quyết lại hữu ích như thế với các nước nhỏ ngày nay? Một lý do lớn và đầy nghịch lý là sự phát tán của những tổ chức với ý định hợp tác quốc tế trên nhiều vấn đề. Càng nhiều các tổ chức như thế, càng nhiều những cơ hội để một nước có thể thể hiện lập trường về các vấn đề nhỏ hẹp, ý thức hệ, hay thậm chí là kỳ quặc, thường là vì những lý do chính trị nội địa ngắn hạn hơn là vì việc bảo vệ bất cứ nguyên tắc nào. Nhưng quyền phủ quyết của các nước nhỏ cũng hiệu quả vì các nước lớn không còn tầm mức của những củ cà rốt và cây gậy như trước để ép buộc sự tuân theo nữa. Sự suy tàn của quyền lực quân sự và kinh tế khiến các nước nhỏ ít bị tổn thương hơn bởi những lệnh trừng phạt mạnh mẽ từ các nước lớn truyền thống và các đối tác thương mại. Và sự phát tán của những kênh thông tin và liên lạc cho phép các nước nhỏ có thêm cách thức mới để trực tiếp đưa quan điểm của họ ra dư luận toàn cầu, nuôi dưỡng sự cảm thông và ủng hộ, thay vì chứng kiến nó bị giới hạn trong những cuộc thương lượng đằng sau cánh cửa đóng kín.

TỪ CÁC ĐẠI SỨ TỚI CÁC GONGO: NHỮNG NHÀ TRUYỀN GIÁO MỚI

"Các đại sứ Mỹ - một giống loài đã lỗi thời?" Câu hỏi được đặt ra ngay từ năm 1984 bởi Elmer Plischke, nhà ứng dụng xuất sắc của lĩnh vực giờ đã mai một, lịch sử ngoại giao. Plischke chỉ ra rằng những thay đổi đang làm xói mòn tầm quan trọng của những ngài đại sứ với tư cách đại diện của quốc gia họ, bao gồm việc đi lại và công nghệ thông tin liên lạc dễ dàng hơn, sự nổi lên của những phương tiện để các chính phủ có thể liên lạc trực tiếp với công

chúng ở nước khác, hiệu ứng pha loãng trước sự xuất hiện ngày càng nhiều các quốc gia-nhà nước, bao gồm rất nhiều nước nhỏ, mỗi nước với một phái bộ ngoại giao riêng được triển khai.[43]

Tất cả những sự thay đổi này, tất nhiên, chỉ mới tăng tốc trong ba thập kỷ vừa qua.

Ý tưởng về việc ngoại giao là một lĩnh vực đang suy giảm không mới. Vào năm 1962, học giả Josef Korbel, một người di cư Czech và là cha của Madeleine Albright*, đã viết về "sự tuột dốc của ngoại giao" như những giá trị và quy trình cũ được phát triển qua hàng thế kỷ trong nghề ngoại giao bắt đầu suy tàn. Trong số những điều bị ảnh hưởng có sự toàn quyền hành động, thái độ, sự kiên nhẫn, kiến thức chung về những vấn đề liên quan và sự xa lánh của dư luận vốn xốc nổi. "Thế giới ngoại giao hiện đại đã xâm phạm quá thường xuyên tới những luật lệ ngoại giao cơ bản", Korbel viết, "và là một thế giới bị ép buộc làm những việc tội lỗi mà các phe đều làm". Ngoài sự suy yếu của những giá trị truyền thống, Korbel chỉ ra việc các chính trị gia bỏ qua những nhà ngoại giao ở các cuộc họp thượng đỉnh và các chuyến thăm cấp nhà nước, khi nhiều năm ròng các nguyên thủ hay thậm chí là Bộ trưởng ngoại giao hiếm khi nào ra nước ngoài. Và ông chỉ ra rằng những chế độ dân chủ tạo ra không gian cho các nước khác trình bày vấn đề của họ một cách trực tiếp, ngay cả khi họ không được đáp ứng, như thế, ông cho rằng, các nhà lãnh đạo Liên Xô được tiếp cận quần chúng Mỹ trong khi người Mỹ không được hưởng sự tiếp cận trực tiếp như thế với người dân Liên Xô.[44]

* *Madeleine Albright: Nữ Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ đầu tiên. Bà đã được Tổng thống Bill Clinton bổ nhiệm chức này vào năm 1996.*

Ngày nay, những kênh tiếp cận trực tiếp bùng nổ trong sự dồi dào các nhóm vận động chính trị, sắc tộc và tôn giáo - những thỉnh nguyện của các cộng đồng nhập cư giàu có đại diện cho đất nước quê hương của họ hay những người di cư đại diện cho nước chủ nhà, những bản tin và hoạt động quan hệ công chúng thân thiện được đưa lên báo chí, những sự kiện được tài trợ bởi các tổ chức văn hóa và du lịch, những hoạt động của các luật sư và những nhà vận động hành lang được trả tiền, và một nguồn dồi dào những blog, diễn đàn, quảng cáo, và tuyên truyền trong không gian mạng. Với một số quốc gia, yếu tố lãnh đạo của việc thúc đẩy lợi ích ở nước ngoài không chỉ là nhân viên tòa đại sứ, với những nghi thức ngoại giao và giới hạn an ninh của nó, mà là Gongo. Gongo là gì? Đó là một một tổ chức phi chính phủ do chính phủ tổ chức: một tổ chức mạo nhận là một phần của xã hội dân sự nhưng

thực ra được thành lập, chi tiền, hay chỉ đạo bởi một chính phủ hay những người hành động đại diện cho chính phủ đó.[45]

Lấy ví dụ, một Gongo chiếm nguyên tòa cao ốc dễ chịu, tẻ nhạt ở Chiyoda-ku, Tokyo, gần với Hoàng cung. Chongryon, Tổng hội Người Triều Tiên ở Nhật Bản, có khoảng 150.000 thành viên và phục vụ một cộng đồng thiểu số lớn hơn thế vài lần. Nó điều hành khoảng 60 trường học, bao gồm một trường đại học. Nó cũng sở hữu các doanh nghiệp, bao gồm những phần góp vốn trong các ngân hàng và ngành cờ bạc tại các khu đặt máy đánh bạc pachinko phổ biến ở Nhật Bản. Nhưng nó còn cấp cả hộ chiếu. Sở dĩ như thế vì Chongryon thực hiện vai trò thực tế là đại sứ quán ở Tokyo cho Bắc Triều Tiên, nước không có quan hệ ngoại giao với Nhật Bản.

Trong các trường học của nó, chủ thuyết của chế độ Kim Jong-Un được giảng dạy nhiệt tình. Qua nhiều năm, Bắc Triều Tiên trở nên cô lập và nghèo đói, nhưng Chongryon vẫn tiếp tục. Nó đã không còn nguồn tài trợ trực tiếp từ chính phủ Bắc Triều Tiên và Nhật Bản đã ngừng một số ưu đãi về thuế cho nó. Khi nó rơi vào nợ nần, một cựu quan chức tình báo Nhật Bản đã tìm cách đuổi nó ra khỏi tổng hành dinh hiện giờ. Chongryon khuyến khích người Triều Tiên ở Nhật Bản duy trì bản sắc dân tộc của họ và từ chối các định chế của Nhật Bản, nhưng nó vẫn hài lòng khi thấy tòa án Nhật Bản ra phán quyết khôi phục quyền sở hữu tòa nhà cho nó.[46]

Không phải mọi Gongo đều nguy hiểm: Quỹ Tiền gửi Quốc gia vì Dân chủ Mỹ, một tổ chức phi lợi nhuận tư nhân được tạo ra năm 1983 để ủng hộ những định chế dân chủ trên toàn thế giới, do chính phủ Mỹ bỏ tiền. Điều đó khiến nó là một Gongo. Và công việc của nó đã thu hút sự bực dọc từ những kẻ chống đối bao gồm Ai Cập (đã bỏ tù và tìm cách xét xử một số nhân viên của quỹ), chính phủ Nga, và một tờ báo Trung Quốc đã gọi hoạt động thúc đẩy dân chủ do Mỹ hỗ trợ là "vì mục đích ích kỷ, áp bức và vô đạo đức".[47] Những Gongo khác hoạt động trong không gian văn hóa; trong số đó có Hội đồng Anh, Viện Alliance Française, Viện Goethe và Viện Cervantes, vốn thúc đẩy nghệ thuật và giảng dạy ngôn ngữ của quốc gia họ ở nước ngoài. Nhiều nhóm tôn giáo hoạt động ở nước ngoài nhận sự hỗ trợ từ A-rập Saudi, Iran và các nước khác tìm cách thúc đẩy không chỉ đức tin Hồi giáo, mà cả một nghị trình địa chính trị cụ thể. Các cơ sở Gongo có thể cực kỳ sáng tạo: lấy ví dụ là chương trình thường niên của chính phủ Chavez ở Venezuela trợ giá năng lượng sưởi ấm giá rẻ cho hàng nghìn gia đình ở đông bắc Mỹ, thông qua những món quà từ công ty dầu khí nhà nước Venezuela tới một công ty năng lượng ở Boston được

điều hành bởi cựu nghị sĩ và biểu tượng chính trị Joe Kennedy.

Như những ví dụ này cho thấy, Gongo là một nhóm trộn lẫn - và chúng sẽ còn hoạt động lâu dài. Tại sao? Vì những rào cản chính trị, kinh tế và thông tin thấp hơn khiến chúng được ưa thích hơn nhiều so với công việc rườm rà bị mắc kẹt trong quy định của một ngài phó đại sứ, một quan chức chính trị hay một tùy viên khoa học. Triển khai Gongo trên một chủ đề đang được quan tâm tức thời có thể rẻ hơn nhiều so với chất đống nhân sự và nguồn lực trong một phái bộ ngoại giao - hay cũng tương tự, trả tiền cho một công ty vận động hành lang hay quan hệ công chúng đắt đỏ. Và không gian mạng tạo ra những Gongo của chính nó, trong hình thức những người viết blog, làm video và những tiếng nói trực tuyến khác thúc đẩy quan điểm của một nước và có thể tuân theo sự khuyến khích và bảo hiểm rủi ro.

NHỮNG LIÊN MINH CỦA SỐ ÍT

Sự tăng theo cấp số nhân của các mối quan hệ đối tác, một số chính thức hơn những số khác, giữa các quốc gia liên quan tới một vấn đề phản ánh sự dịch chuyển những lằn ranh của quyền lực trong địa chính trị ngày nay. Nhóm Cairns, được thành lập năm 1986 để cải cách thương mại trong nông nghiệp, tập hợp được 19 nước xuất khẩu lương thực thực phẩm, bao gồm Canada, Paraguay, Nam Phi, Argentina và Philippines, nhằm thúc đẩy cả việc cắt giảm thuế lẫn trợ cấp. Và nhóm BRICS, như đã nói, một từ viết tắt cho 5 thị trường mới nổi lớn - Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và giờ thêm Nam Phi - đã tổ chức cuộc gặp thượng đỉnh đầu tiên ở Nga năm 2009, dù từ viết tắt này được nghĩ ra bởi một quan chức ngân hàng của Goldman tám năm trước đó và đã mở rộng phạm vi ảnh hưởng tài chính của nó trước khi các chính trị gia nhảy vào. Nga cũng thuộc nhóm G-8 các quốc gia công nghiệp. Mexico và Nam Phi gia nhập cùng Brazil, Ấn Độ và Trung Quốc như các nước "cộng 5" trong tổ chức mở rộng G8+5. Có hai nhóm G-20 khác nhau, một bao gồm Bộ trưởng tài chính và Thống đốc ngân hàng trung ương của 19 nước lớn, cộng thêm EU; còn lại là một nhóm các nước đang phát triển giờ đã tăng lên hơn 20 nước. Tư cách thành viên của hai nhóm này chồng lấn lên nhau. Những khối thương mại và các cơ quan hợp tác khu vực mới đang nở rộ ở khắp nơi trên thế giới. Và Liên minh Bolivar của các quốc gia châu Mỹ (ALBA), một liên minh khởi động bởi Venezuela và Cuba năm 2005, có 7 thành viên bao gồm Ecuador, Nicaragua, các quốc gia Caribe như St. Vincent và Grenadines, Dominica, Antigua và Barbuda. Nó giống một hiệp ước thương mại nhưng có nhiều tham vọng chính trị hơn, trong số những lợi ích nhóm chia sẻ

cùng nhau có cả việc chăm sóc mắt (do Cuba cung cấp và được tài trợ bằng dầu mỏ của Venezuela).[48]

Đặc điểm chung chủ chốt là không nhóm nào trong các nhóm này cố gắng là một liên minh toàn cầu. Bằng cách chỉ chấp nhận những thành viên với một viễn kiến hay các mối quan tâm chung, chúng giống với những "liên minh tình nguyện" trong cuộc chiến của Mỹ ở Iraq và Afghanistan hơn là Liên Hiệp Quốc và các cuộc thương lượng quốc tế về biến đổi khí hậu. Tháng 3 năm 2012 chẳng hạn, các thành viên của BRICS đã thảo luận việc thành lập một ngân hàng phát triển chung để huy động các khoản tiết kiệm trong những nước này và thúc đẩy việc mở cửa các mối liên hệ thương mại lớn hơn, đặc biệt là giữa các thành viên khác với Nga và Trung Quốc.[49]

Những nhóm tập hợp như thế cũng có cơ hội cao hơn để đạt được bất cứ mục tiêu nào mà họ đặt ra. Những thỏa thuận toàn cầu đã trở nên vô cùng hiếm hoi - nhất là những thỏa thuận thật sự hiệu quả. Thỏa thuận thương mại toàn cầu cuối cùng là vào năm 1994, sự đồng thuận tạo ra Tổ chức Thương mại Thế giới, Mỹ vẫn chưa phê chuẩn Nghị định thư Kyoto và nhiều văn kiện khác đã lỡ mục tiêu: Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc, được ký bởi 192 nước vào năm 2000, đặt ra nhiều mục tiêu xã hội trên toàn cầu phải đạt được vào một thời điểm hạn chót là năm 2015. Thất bại hoàn toàn ở Copenhagen, với chi phí lớn cho các nỗ lực ngoại giao chỉ để dẫn tới một kết quả mang tính biểu tượng, tiêu biểu nhiều về các sáng kiến đa phương nhắm vào sự tham gia của cả thế giới.

Những sự thay thế là điều mà tôi gọi là chủ nghĩa đa phương thu nhỏ. Ở nghĩa chuẩn xác nhất của nó, chủ nghĩa đa phương thu nhỏ bao gồm sự tập hợp số lượng tối thiểu cần thiết các nước để thực hiện một thay đổi lớn đến cách mà thế giới xử lý một vấn đề cụ thể - lấy ví dụ, 10 nước gây ô nhiễm lớn nhất, 20 nước tiêu thụ các loài cá đang bị đe dọa nhiều nhất, 12 nước liên quan chủ yếu tới viện trợ cho châu Phi cả với tư cách người cho và người nhận, và vân vân. Chủ nghĩa đa phương thu nhỏ có thể phục vụ cả các nước nhỏ, khi nó định hình thành những liên minh của thiểu số không chỉ có cơ hội thành công lớn hơn, mà đồng thời cũng không bị ép phải im lặng bởi những cường quốc áp đảo nhưng sức mạnh đã suy giảm. Tới lượt nó, chủ nghĩa đa phương thu nhỏ dễ tổn thương bởi sự suy tàn quyền lực. Vì nhiều trong những hiệp hội đó là chuyên biệt và thiếu áp lực đạo đức của tư cách thành viên toàn cầu, chúng dễ bị tổn thương hơn bởi sự tan rã và rời bỏ hàng ngũ khi một chính phủ thành viên sụp đổ, khi có sự bất mãn trong dân chúng hay khi những ưu tiên chính sách của quốc gia

thay đổi.[50]

CÓ AI CHỊU TRÁCH NHIỆM Ở ĐÂY KHÔNG?

Sự san phẳng các thứ bậc có nghĩa là một nhóm nhỏ những quốc gia áp đảo (chứ đừng nói một siêu cường duy nhất) không còn nắm giữ quyền kiểm soát hướng đi của hợp tác quốc tế và cách thế giới xử lý các cuộc khủng hoảng hiện tại và tương lai. Nó cũng đồng nghĩa với việc bỏ qua các thể thức ngoại giao lâu đời - các bộ ngoại giao, tòa đại sứ và nhân viên của nó, các cơ quan viện trợ quốc gia và các cơ chế song phương khác - vốn kiểm soát những mặt khác nhau của các mối quan hệ xuyên biên giới. Các nhà ngoại giao một thời là người giữ cửa và bảo vệ của những nguyên tắc tương tác nhất định giữa các nước. Giờ họ mất đi vai trò trung gian và những lợi thế của kỹ năng quản trị nhà nước trở nên cùn nhụt, trong bối cảnh các nước nhỏ bắt đầu tiến tới, sự nổi lên của các nhân tố phi nhà nước và những kênh tiếp cận trực tiếp với quan điểm của dư luận ở nước ngoài.

Cấu trúc lớn của sự hợp tác và răn đe được xây dựng trong bảy thập kỷ qua đã đủ mạnh để chứng kiến quá trình phi thực dân hóa, ngăn cản những cuộc chinh phục và xâm lược, hạn chế những cuộc ly khai. Sự tan rã của những liên minh cồng kềnh được gắn kết với nhau bởi ý thức hệ và sức mạnh - Liên Xô và Nam Tư - là những ngoại lệ xác nhận quy luật đó. Như thế, các nhà nước có chủ quyền vẫn tiếp tục tồn tại và sở hữu những công cụ của chủ quyền, vốn không hề kém quan trọng: quân đội, các điểm kiểm soát biên giới, đồng tiền, chính sách kinh tế, thuế khóa. Mối kình địch giữa các nhà nước - cùng với biểu hiện của nó thông qua Trò Chơi Lớn của những cuộc thương lượng, liên minh, thỏa thuận, tuyên truyền và đối đầu - vẫn ở đó.

Và không phải lúc nào ếch cũng cắn cổ rắn tha ra ngoài đồng. Quyền lực của Mỹ hay Trung Quốc vẫn vượt trội so với một nước nhỏ ở châu Âu, Mỹ Latin hay châu Âu cả trên lý thuyết và gần như luôn luôn, trên thực tế. Vấn đề là sự hiệu quả của quyền lực đó đang suy giảm, chứ không phải vị thế của nó. Tổng thống Mỹ sẽ luôn được nghe máy trong một cuộc gọi điện thoại ở bất cứ thời điểm nào và bất kỳ đâu trên thế giới. Ông có thể lao vào một cuộc gặp với các nhà lãnh đạo đồng cấp và hướng dẫn cuộc thương lượng. Tầm ảnh hưởng của Thủ tướng Trung Quốc đo đạc theo cách này đang gia tăng. Đó là những động thái được thấy rõ ở các hội thảo hay cuộc gặp thượng đỉnh quốc tế và chúng có ảnh hưởng lên kết quả. Việc theo dõi sát chúng còn hơn là một vấn đề về chủ nghĩa sô-vanh nước lớn hay sự gắn chặt với những cách

thức cũ kỹ: nó thực sự tạo ra sự khác biệt.

Nhưng sự suy tàn của quyền lực có nghĩa là sự ám ảnh về việc cường quốc nào đang nổi lên và cường quốc nào đang suy thoái, như thể địa chính trị rốt cuộc chỉ là một trò chơi có tổng bằng không giữa những quốc gia địa vị cao trên toàn cầu, là sai lầm. Không sai, tự mỗi vấn đề mà họ phải đối mặt đều rất quan trọng. Sự điều chỉnh sức mạnh quân sự giữa Mỹ, Nga và Trung Quốc chắc chắn là một vấn đề đáng quan tâm. Tương tự là bản chất các phản ứng của Trung Quốc với đề nghị của Mỹ về việc quản lý đồng nội tệ khác đi. Giống như thế là những khác biệt giữa Mỹ và Liên minh Châu Âu về chính sách thương mại, trợ giá cho nông nghiệp và việc truy tố các tội phạm chiến tranh. Hay lập trường của Ấn Độ và Trung Quốc về khí thải carbon. Nhưng không điều nào trong số đó báo hiệu cho sự suy tàn của một siêu cường và sự nổi lên của một siêu cường khác thay thế. Các siêu cường trong tương lai sẽ không giống và không hành động như trong quá khứ. Không gian để họ hoạt động đã bị siết chặt lại và khả năng ngăn cản, điều chỉnh, hay đơn giản là phớt lờ họ của các quốc gia nhỏ sẽ tiếp tục gia tăng.

Vậy, liệu điều đó có nghĩa là quan điểm thay thế đúng? Liệu thế giới có đang đi vào vòng xoáy tới một phiên bản cập nhật thế kỷ XXI của cuộc chiến tất cả chống lại tất cả như lời Hobbes, được phức tạp hóa hơn bởi những lằn ranh mờ và chồng lấn lên nhau giữa các quốc gia-nhà nước, các nhân tố phi nhà nước, các dòng chảy tài chính không bị kiểm soát, những tổ chức từ thiện, NGO và Gongo, cùng những nhân tố tự do đủ loại? Câu trả lời mặc định là đúng - trừ khi, và cho tới khi, chúng ta tự điều chỉnh theo sự suy thoái của quyền lực và chấp nhận rằng cách chúng ta hợp tác xuyên biên giới, cả bên trong lẫn bên ngoài bộ khung của các chính phủ, phải thay đổi.

Không có lý do gì chúng ta không thể làm như thế. Sự sụp đổ của hệ thống thế giới đã được dự báo lặp đi lặp lại vào thời đại công nghệ thay đổi và văn hóa lẫn nhân khẩu học đảo lộn. Thomas Malthus dự đoán rằng thế giới không chịu nổi sức ép gia tăng dân số. Nhưng nó đã chịu được. Chứng kiến cuộc cách mạng công nghiệp và sự mở rộng của thị trường và thương mại toàn cầu trong thế kỷ XIX, nhiều người tiên đoán sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản dưới sức nặng của những mâu thuẫn nội tại của nó. Nó đã không sụp đổ. Chiến tranh Thế giới Thứ hai và Cuộc thảm sát người Do Thái (Holocaust) đã làm rung chuyển sâu sắc lòng tin vào khía cạnh đạo đức trong nhân tính, nhưng những quy chuẩn và định chế thế giới được thiết lập nên để phản ứng lại đã tồn tại

tới tận ngày nay. Sự hủy diệt bởi vũ khí hạt nhân, nỗi sợ chủ yếu của những năm 1950 và 1960, đã không xảy ra.

Một bộ tổng hòa những đe dọa và khủng hoảng quốc tế ngày nay - từ sự nóng lên toàn cầu và cạn kiệt tài nguyên tới sự phổ biến vũ khí hạt nhân, nạn buôn người, chủ nghĩa cực đoan, và hơn nữa - xảy đến khi thứ bậc của các quốc gia đảo lộn và chính việc thực thi quyền lực nhà nước không còn như nó đã từng nữa. Có những kết hợp rất chướng tai gai mắt. Mỗi cuộc thảm sát, đánh bom hay thảm họa môi trường mới lại khiến chúng ta chấn động như mới, còn những kết quả cực nhọc, mơ hồ từ các hội thảo và cuộc gặp thượng đỉnh có vẻ mang tới rất ít sự an ủi và hy vọng. Có vẻ như chẳng ai đang chịu trách nhiệm cả. Cảm giác đó, và những khuynh hướng khiêu khích nó, sẽ tiếp tục. Nhưng tìm kiếm một siêu cường hiện tại hay một siêu cường mới hay một ủy ban các quốc gia ở thứ bậc cao để áp đặt lại sự kiểm soát là sai lầm ngu ngốc. Giải pháp cho các thách thức với quan hệ quốc tế mới - mà mức độ cao nhất là sự chia sẻ hành tinh này - sẽ xuất hiện trong một bối cảnh mà quyền lực dễ đạt được hơn và khó sử dụng, hay thậm chí là giữ được.

Chương tám
Làm ăn khác thường

Sự Thống Trị Của Các Tập Đoàn Bị Đe Dọa

Trong nhiều thập kỷ, nhóm "Bảy Chị em" - những công ty khổng lồ, tích hợp theo chiều dọc như Exxon và Shell - đã thống trị ngành dầu mỏ, "Bộ Ngũ" cai trị ngành kế toán, "Bộ Ba" kiểm soát ngành sản xuất xe, cũng giống như ba mạng truyền hình và sau này, hai công ty máy tính trong công nghệ thông tin. Hình mẫu tương tự nổi lên ở nhiều ngành khác: một số ít công ty thống trị các thị trường tương ứng, họ lớn, giàu có, mang tính toàn cầu, hùng mạnh và được bảo vệ tới mức hạ bệ họ là điều không tưởng.

Không còn như thế nữa. Khắp các lĩnh vực của nền kinh tế toàn cầu, cấu trúc tĩnh tại này đã biến mất và sự cạnh tranh lên tốp đầu khốc liệt hơn bao giờ hết. Shell hay IBM hay Sony có thể vẫn ở gần đỉnh, nhưng họ cảm thấy quyền lực thị trường của mình giảm bớt và sự thống trị của họ suy yếu cùng lúc những đối thủ cạnh tranh mới thâu tóm các phần lớn trong thị trường truyền thống của họ. Hơn nữa, các tập đoàn từng là những tên tuổi lớn đã biến mất - không còn "những khoảnh khắc Kodak", một thương hiệu lớn đã kết thúc năm 2012 trong đống tro tàn của lịch sử.

Danh sách các công ty giờ thường xuyên trên đỉnh bao gồm những cái tên mới, bao gồm nhiều công ty xuất thân từ những nơi vốn không nổi tiếng với việc sản sinh ra các doanh nghiệp đẳng cấp thế giới - Estonia (Skype), Ấn Độ (Mittal Steel), Brazil (Embraer) và Galicia ở Tây Ban Nha (Zara) nằm trong số đó. Và dù có phải là kẻ mới gia nhập hay không, những công ty trên đỉnh không còn được đảm bảo tại vị lại đó dài lâu như những kẻ dẫn đầu trong quá khứ.

Chúng ta không nói về việc một gã khổng lồ này thay thế một gã

khác. Thường xuyên hơn, không gian từng bị kiểm soát bởi những công ty lãnh đạo cũ được lấp đầy bởi một loạt các tay chơi khác dựa vào những luật lệ mới, những nguồn quyền lực mới và những chiến thuật cạnh tranh mới. Chính bản chất của quyền lực mà các công ty cũ và ông chủ của chúng từng tận hưởng đã thay đổi.

Như thế nào? Ngành dầu mỏ là một ví dụ cực đoan, do đó có tính minh họa cao. "Bảy Chị em", những công ty thống trị lĩnh vực này từ những năm 1940 tới 1970, không đơn giản bị thay thế bởi những công ty khác giống họ. Thật vậy, ngành dầu mỏ giờ phân mảng và ít tích hợp theo chiều dọc hơn. Việc tạo ra những thị trường tương lai mới và việc giao dịch nhiều dầu hơn ngay tại điểm khai thác đã thay đổi sâu sắc cách dầu mỏ được mua và bán. Ngành này đầy những "tay chơi độc lập" mới: những công ty nhỏ hơn cạnh tranh với, và trong một số trường hợp thậm chí vượt qua, những gã khổng lồ như ExxonMobil, Chevron và BP. Những tay chơi mới trong ngành dầu mỏ cũng bao gồm các công ty sở hữu nhà nước đã trở nên cạnh tranh hơn và quyết đoán hơn nhiều trong việc kiểm soát nguồn tài nguyên nhiên liệu của quốc gia. Các quỹ đầu tư mạo hiểm khổng lồ đang thể hiện ảnh hưởng chưa từng có tiền lệ lên quyền sở hữu, trách nhiệm giải trình và nguồn tài chính, giờ là một phần của bối cảnh ngành công nghiệp dầu mỏ và có thể hành xử như cổ đông tích cực của những công ty lớn hay như người cung cấp vốn cho những công ty nhỏ hơn. Trong quá khứ, chỉ "Bảy Chị em" được tiếp cận những nguồn tài chính khổng lồ cần thiết để tham gia vào thị trường dầu mỏ. Ngày nay, nhờ vào sự kết hợp của những tay chơi mới (các quỹ đầu tư mạo hiểm, các công ty tư nhân chưa niêm yết), các công cụ tài chính mới (tài chính phái sinh) và những sự sắp xếp mang tính thể chế mới (các thị trường chứng khoán mới), các công ty nhỏ có thể giành được nguồn vốn cần thiết để cạnh tranh trong những dự án một thời chỉ dành riêng cho những công ty dầu mỏ khổng lồ. Cuối cùng, tất cả các hãng tham gia vào ngành này phải chấp nhận sự giám sát và can thiệp chưa từng có tiền lệ từ các chính phủ, những hoạt động quyền cổ đông, các nhóm môi trường, các nhà đầu tư định chế, các công đoàn lao động và truyền thông - trong nhiều nhân tố khác.

Như Paolo Scaroni, Tổng giám đốc của hãng dầu khí Ý khổng lồ ENI, từng nói với tôi: "Khi tôi nhìn lại cách mà những nhà lãnh đạo các công ty dầu mỏ chính vào những năm 1960, 1970 hay 1980 ra quyết định và điều hành doanh nghiệp của họ, tôi ngạc nhiên với sự tự do và tự trị mà họ được tận hưởng. Từ vị thế của tôi hiện giờ, rõ ràng là ngày nay tổng giám đốc bất cứ công ty dầu khí nào cũng có ít quyền lực hơn hẳn so với những người đi trước

chúng tôi".[1]

Điều tương tự đang xảy ra trong lĩnh vực ngân hàng. Một số ngân hàng lớn lâu đời đã biến mất hay bị thâu tóm như kết quả của cuộc hỗn loạn tài chính toàn cầu bùng nổ năm 2008, điều này tới lượt nó dẫn tới sự tập trung khác. Tới năm 2012, năm ngân hàng (JPMorgan Chase & Co., Bank of America Corp., Citigroup Inc., Wells Fargo & Co., và Goldman Sachs Group Inc). nắm giữ tài sản bằng với một nửa nền kinh tế Mỹ. Điều gần như tương tự cũng xảy ra ở Anh, nơi trong hai thập kỷ qua, "Bộ Ngũ" - Barclays Plc, HSBC Holdings Plc, Lloyds Banking Group Plc, Royal Bank of Scotland Group Plc và Santander U.K. Plc (vốn là Abbey National Plc cho tới khi Banco Santander của Tây Ban Nha mua lại nó vào năm 2004) - thống trị lĩnh vực này.[2] Nhưng trong vài năm qua, những mối quan ngại của công chúng được tiếp nhiên liệu từ cuộc khủng hoảng tài chính và các vụ bê bối như việc thao túng tỉ lệ lãi suất của Barclays và sự đồng lõa trong những giao dịch chuyển tiền mờ ám (HSBC và Standard Chartered) đã gây ra một phản ứng ngược, mà tới lượt nó làm dấy lên làn sóng những luật lệ mới giới hạn quyền tự trị mà các ngân hàng này được tận hưởng theo truyền thống. Hơn nữa, những tay chơi mới như doanh nhân người Anh Richard Branson, người sở hữu công ty Virgin Money đã mua lại Northern Rock Plc và nhắm tới việc trở thành đại gia trong lĩnh vực hàng hóa tiêu dùng, là dấu hiệu của những áp lực cạnh tranh mới mà các tay chơi siêu hạng truyền thống trong ngành ngân hàng đang phải đối mặt. Như một nhà phân tích đã nói với tạp chí tài chính Bloomberg Markets năm 2012, "Đang có nhiều thay đổi mang tính cấu trúc diễn ra ở thị trường Anh hơn bất cứ thời điểm nào trong lịch sử gần đây".[3]

Nhưng những kẻ thách thức lớn của các ngân hàng lớn đang thống trị là những quỹ đầu tư mạo hiểm và các tay chơi tài chính mới khác tiếp cận được các nguồn lực cũng sâu không kém các ngân hàng lớn, nhưng lại có thể chuyển dịch nhanh hơn với sự cơ động lớn hơn nhiều. Vào đầu năm 2011, khi nền kinh tế toàn cầu vẫn đang bấp bênh, đây là điều mà Financial Times viết về sức khỏe của các quỹ đầu tư mạo hiểm: 10 quỹ đầu tư mạo hiểm kiếm được 28 tỉ đô-la Mỹ cho các khách hàng trong nửa sau năm ngoái, 2 tỉ đô-la Mỹ nhiều hơn so với lợi nhuận thuần của Goldman Sachs, J. P. Morgan, Citigroup, Morgan Stanley, Barclays và HSBC cộng lại, theo thông tin mới. Ngay cả những quỹ đầu tư mạo hiểm lớn nhất cũng chỉ có vài trăm nhân viên, trong khi 6 ngân hàng sử dụng 1 triệu lao động tất cả. Theo dữ liệu này, 10 quỹ hàng đầu đã kiếm được tổng cộng 182 tỉ đô-la Mỹ cho các nhà đầu tư kể từ khi chúng được thành lập, với George Soros kiếm được 35 tỉ đô-la Mỹ

cho các khách hàng - sau khi đã trừ đi tất cả các loại phí - kể từ khi ông thành lập Quỹ Quantum vào năm 1973. Nhưng John Paulson's Paulson & Co đang tiến gần tới vị trí quỹ đầu tư mạo hiểm kiếm được nhiều tiền nhất cho khách hàng của Soros, sau khi có lợi nhuận thuần 5,8 tỉ đô-la Mỹ trong nửa sau của năm 2010.[4]

Giống như những công ty cùng cảnh ngộ trong ngành dầu khí, những ngân hàng hàng đầu cũng ta thán về sự suy giảm tự do hành động của họ. Jamie Dimon, Tổng giám đốc JPMorgan Chase, đứng đầu một ngân hàng lớn hơn so với người tiền nhiệm của ông, William Harrison, nhưng như những lời than phiền liên tục của ông về quy định của chính phủ và những áp lực từ các nhà hoạt động cho thấy, ông cũng bị hạn chế hơn trong những việc ông có thể làm. Lập luận của ông rằng dư luận và nhà chức trách tốt hơn là hãy tin tưởng sự tự quản và cạnh tranh của các ngân hàng càng trở nên khó thuyết phục khi năm 2012, ông tiết lộ rằng ngân hàng của ông hứng chịu khoản thua lỗ ước tính 6 tỉ đô-la Mỹ đã bị một số đồng nghiệp của ông che giấu và không được các thành viên tín thác trong nhóm quản lý cấp cao để mắt tới.[5]

Ngành báo chí đưa ra một ví dụ đáng nói khác. Câu chuyện về vận rủi thông thường của ngành này là Craigslist và Google đã giành mất một nguồn thu trọng yếu (các mẩu rao vặt) từ những tờ báo truyền thống hàng đầu trong ngành. Nhưng những gì xảy ra với các tờ báo sâu sắc và mang tính tàn phá lớn hơn nhiều so với việc chuyển đổi đơn thuần trong thị phần quảng cáo rao vặt từ một nhóm công ty này sang một nhóm khác. Quyền lực mà những ông chủ và giám đốc của Craigslist có giờ đây rất khác với quyền lực một thời từng trong tay gia đình Graham, chủ nhân của Washington Post, hay gia đình Ochs-Sulzberger vốn kiểm soát tờ New York Times. Những cổ đông nắm quyền kiểm soát - như nhà Murdoch, Berlusconi hay nhiều gia đình nắm giữ truyền thông khác khắp thế giới - vẫn đầy ảnh hưởng, nhưng họ phải sử dụng ảnh hưởng đó, và chiến đấu để giữ được nó, khác hẳn những người tiền nhiệm.

Liệu điều đó có nghĩa là ExxonMobil sẽ bị thay thế bởi một công ty dầu khí độc lập, JPMorgan Chase bởi một quỹ đầu tư mạo hiểm, hay New York Times bởi The Huffington Post? Tất nhiên là không. Đó là những công ty lớn với nguồn lực ghê gớm và những lợi thế cạnh tranh khó mà bắt chước được đảm bảo sự thống trị của họ trong ngành. Mặt khác, điều tương tự cũng có thể nói trong những năm 1990 về hãng Kodak từng một thời thống trị nhưng nay đã phá sản, năm 2007 về công ty bảo hiểm lớn nhất thế giới

AIG, mà mới một năm trước phải được cứu khỏi phá sản bởi một khoản cứu trợ 85 tỉ đô-la Mỹ chưa từng có tiền lệ của chính phủ?[6]

Ai dám nói vào đầu năm 2012 rằng một trong những lãnh đạo ngân hàng hùng mạnh nhất thế giới, Bob Diamond của Barclay, sẽ mất việc chỉ trong vài ngày sau khi ngân hàng ông bị phát hiện liên quan tới việc thao túng tỉ lệ lãi suất? Những công ty lớn bị loại ra khỏi ngành và những nhà lãnh đạo doanh nghiệp lừng lẫy một thời bị đá ra đường, hay thậm chí là vào tù, không phải điều gì mới cả. Điều mới là, như được trình bày ở những trang trước, khả năng mà một công ty sụp đổ từ vị thế đẳng cấp dẫn đầu hiện tại của nó đã tăng lên, cũng như khả năng một công ty hay lãnh đạo doanh nghiệp sẽ hứng chịu một "sự cố danh tiếng" có sức hủy hoại lớn.

Hơn thế, hiệu ứng mở rộng hơn và gây nhiều hậu quả hơn của sự suy tàn quyền lực trong thế giới kinh doanh không chỉ ở chỗ các công ty lớn giờ dễ biến mất hơn, mà còn ở chỗ họ đối mặt với một mạng lưới những sự ràng buộc dày đặc và giới hạn khả năng hành động của họ hơn.

Những ngành kinh doanh đã trải qua cuộc cách mạng cấu trúc giờ gia tăng về số lượng lẫn độ đa dạng: từ du lịch tới sản xuất thép và từ bán sách tới chế tạo máy bay phản lực chở khách. Thật ra, thách thức là tìm ra một ngành mà ở đó điều này không xảy ra và ở đó quyền lực của những tay chơi hàng đầu không bị kiềm chế nhiều hơn và tất nhiên, suy tàn nhiều hơn.

TRONG VÙNG ĐẤT CỦA NHỮNG ÔNG CHỦ, QUYỀN HÀNH VÀ CHẾ ĐỘ THỨ BẬC

Ai chịu trách nhiệm ở đây? Trong thế giới kinh doanh, câu hỏi này kêu gọi một câu trả lời rõ ràng. Trong quân đội, hệ thống thứ bậc tới một cách tự nhiên. Và điều tương tự đúng trong các tập đoàn, chúng không phải là những thể chế dân chủ. Trong một môi trường nơi những quyết định về nguồn lực, giá cả, kết quả kinh doanh và nhân sự được đưa ra mỗi phút và được thể hiện trong bảng kết quả kinh doanh cuối cùng, đó cần là nơi mà trách nhiệm giải trình, việc tranh công đổ lỗi bị đẩy xuống thứ chót. Chức danh tổng giám đốc điều hành là hiện thân của mệnh lệnh, kỷ luật và sự lãnh đạo. Nó tới cùng với những biểu tượng và đặc quyền nhờ vị thế truyền thống của quyền hành tập đoàn: văn phòng ở góc đường, máy bay của tập đoàn, tư cách thành viên trong những câu lạc bộ hào nhoáng. Và tất nhiên, lương bổng. Từ cuối Chiến tranh Thế giới Thứ hai tới giữa những năm 1970, giá

trị trung bình của tiền lương cho vị trí giám đốc gần như không thay đổi.[7]

Nhưng từ 1980 tới 1996, giá trị thật của lương bổng cho các tổng giám đốc các công ty S&P 500 đã tăng hơn 5% mỗi năm. Nhìn chung, mức lương của tổng giám đốc sau năm 1998 gần gấp đôi so với những gì họ nhận được vào đầu thập kỷ. Ở nhiều mức độ khác nhau, lương của các giám đốc ở phần còn lại của thế giới cũng theo khuynh hướng đó.

Thật hay nếu bạn có thể nhận mức lương như thế. Nhưng dưới bề mặt của đặc quyền rất lớn này ẩn giấu một thực tế khác. Quyền lực trong lĩnh vực doanh nghiệp đang suy thoái - và khó nắm giữ hơn khi bạn có.

Đó không hề là chuyện giai thoại: bằng chứng thống kê rõ ràng cho thấy rằng nhiệm kỳ của các tổng giám đốc đã trở nên mỏng manh. Ở Mỹ, vẫn là nước có nhiều các công ty lớn nhất thế giới, việc thay thế tổng giám đốc diễn ra nhanh hơn vào những năm 1990 so với trong hai thập kỷ trước. Và từ đó tới nay khuynh hướng này ngày càng sâu sắc. Tổng giám đốc một công ty Fortune 500 năm 1992 có 36% cơ hội giữ được cương vị từ năm năm trở lên. Nhưng một tổng giám đốc tại vị vào năm 1998 chỉ có 25% cơ hội giữ được ghế sau năm năm. Theo nhà tư vấn quản lý John Challenger, nhiệm kỳ trung bình của tổng giám đốc đã giảm một nửa từ khoảng mười năm vào những năm 1990 xuống còn khoảng 5,5 năm những năm gần đây - một khuynh hướng được xác nhận bởi một số nghiên cứu. Một nghiên cứu khác thấy rằng gần 80% các tổng giám đốc những công ty S&P 500 đã bị cho thôi việc trước thời điểm về hưu.[8] Tỉ lệ cả những vụ thay thế trong nội bộ (do các hội đồng quản trị ép buộc) và từ bên ngoài (do sáp nhập và phá sản) tăng từ những năm 1990 tới đầu những năm 2000. Năm 2009, một nghiên cứu khác thấy rằng 15% các vị trí tổng giám đốc ở Mỹ bị thay thế mỗi năm.[9] Dữ liệu thay đổi tùy thuộc vào mẫu các công ty, nhưng khuynh hướng cốt lõi là rõ ràng: mọi thứ đã trở nên dễ tuột khỏi tay hơn nhiều khi ở "vị trí tối thượng" của các doanh nghiệp.

Và khuynh hướng này là toàn cầu, không chỉ ở Mỹ, công ty tư vấn Booz & Company theo dõi sự thay đổi tổng giám đốc ở 2.500 công ty lớn nhất được niêm yết trên các thị trường chứng khoán toàn cầu. Chỉ trong năm 2011, 14,4% các tổng giám đốc hàng đầu thế giới rời cương vị của họ và tỉ lệ thay thế cao hơn ở 250 công ty lớn nhất, như nó đã từng vào năm 2005. Khuynh hướng này cũng diễn ra trong 12 năm qua. Trung bình, hơn 14% các tổng giám

đốc của 250 công ty hàng đầu xét theo giá trị vốn hóa thị trường đã bị thay thế, so với 12% các công ty xếp từ hạng 251 tới 2.500. Con số này bao gồm cả những vụ nghỉ việc vì về hưu theo kế hoạch, bệnh tật và tương tự, nhưng nghiên cứu thấy rằng những vụ thay thế bắt buộc - các tổng giám đốc bị đá ra khỏi cửa - đã tăng lên cả ở Mỹ và châu Âu. Phần còn lại của thế giới, nơi kinh doanh đang tăng trưởng nhanh nhất, cũng đang bắt kịp phương Tây trong lĩnh vực này. Ở Nhật Bản, văn hóa doanh nghiệp truyền thống khiến cho việc đuổi một lãnh đạo cấp cao gần như là điều cấm kỵ, nhưng những vụ thay thế bắt buộc đã tăng gấp bốn lần ở đó trong năm 2008 và tiếp tục cao hơn so với khuynh hướng truyền thống. Booz & Company cũng thấy rằng các tổng giám đốc trên toàn thế giới ít có khả năng hơn nhiều để trở thành Chủ tịch hội đồng quản trị so với trước kia - một phép đo khác về những hạn chế gia tăng với quyền lực điều hành doanh nghiệp.[10]

Điều đúng với các ông chủ cũng đúng với các doanh nghiệp. Thời kỳ ngự trị trên đỉnh cao trong ngành của mình của các công ty đã bị rút ngắn một cách đáng kể. Cả điều này cũng không hề là một khuynh hướng nhất thời trong vài năm qua, dù khủng hoảng kinh tế chắc chắn khiến nó được nhắc tới nhiều hơn. Thay vì thế, điều chúng ta đang thấy là một hiện tượng mang tính chuyển đổi sâu sắc.

Một lần nữa, bằng chứng thống kê mang tính kết luận cao: trong khi năm 1980, một công ty ở tốp năm trong ngành của nó chỉ có 10% rủi ro rơi ra khỏi đó sau năm năm, thì năm 1998, rủi ro đó đã tăng lên thành 25%.[11] Trong số 100 công ty hàng đầu thuộc danh sách Fortune 500 năm 2010, 66 công ty là những kẻ sống sót từ danh sách năm 2000, 36 công ty còn lại chưa hề tồn tại vào năm 2000. Trên cơ sở phân tích thống kê chi tiết, Diego Comin của Đại học Harvard và Thomas Philippon ở Đại học New York thấy rằng trong 30 năm qua "khoảng thời gian dẫn đầu kỳ vọng của một công ty cụ thể đã giảm mạnh mẽ". Cả điều này cũng là một khuynh hướng toàn cầu. Và nó trùng hợp với sự gia tăng về quy mô địa lý của sự cạnh tranh. Danh sách Forbes 2012 xếp hạng 2.500 công ty lớn nhất thế giới thấy rằng 524 có trụ sở ở Mỹ - ít hơn 200 so với năm năm trước và ít hơn 14 so với một năm trước. Ngày càng nhiều các công ty lớn nhất thế giới có tổng hành dinh ở Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Mexico, Brazil, Thái Lan, Philippines và các nước vùng Vịnh. Trung Quốc đại lục đang thu hẹp khoảng cách giữa họ với Mỹ và Nhật Bản, hai nước với số công ty toàn cầu nhiều nhất thế giới, và hiện là nước lớn thứ ba về số đại diện, với nhiều hơn 15 công ty so với năm 2011. Những đại diện mới như Ecopetrol của Colombia và China Pacific Insurance

của Trung Quốc đang tiến tới, trong khi những công ty như Lehman Brothers và Kodak (đều đã phá sản), Wachovia (bị Wells Fargo thâu tóm), Merrill Lynch (giờ thuộc sở hữu của Bank of America), và Anheuser-Busch (bị thâu tóm bởi một tập đoàn đặt trụ sở ở Bỉ với gốc rễ là một công ty bia cấp tỉnh từng là vô danh ở Brazil) đều đã bị loại khỏi danh sách.[12]

TOÀN CẦU HÓA ĐÃ LÀM GÌ VỚI SỰ TẬP TRUNG TRONG KINH DOANH?

Sự biến mất của những công ty nổi tiếng và những thương hiệu một thời lừng lẫy không có nghĩa là trong nhiều lĩnh vực kinh doanh, sự tập trung không còn cao nữa và trong một số trường hợp, sự tập trung thậm chí còn cao hơn bao giờ hết so với trước kia. Chẳng hạn ngành thức ăn cho vật nuôi năm 2007 ở Mỹ cho thấy chỉ một nhà sản xuất duy nhất thực sự làm ra hơn 150 sản phẩm với nhiều nhãn hàng khác nhau. Có hai công ty kiểm soát 80% thị trường bia Mỹ, hai công ty chiếm 70% thị trường thuốc đánh răng Mỹ, và vân vân. Trong một ví dụ được dẫn ra bởi học giả Barry Lynn, một công ty Ý, Luxottica, kiểm soát không chỉ một số chuỗi bán lẻ mắt kính lớn ở Mỹ mà còn vô số dòng mắt kính hàng hiệu mà những chuỗi này bán.[13] Leonardo del Vecchio, cổ đông đa số của Luxottica, là một trong những người giàu nhất thế giới, xếp hạng 74 trong danh sách các tỉ phú thế giới của Forbes.

Trên toàn cầu, mức độ tập trung của các ngành kinh doanh biến thiên lớn tùy theo lĩnh vực. Ngành công nghiệp kim cương vẫn bị giữ chặt bởi một tay chơi áp đảo, De Beers, có khả năng ấn định giá và kiểm soát dòng chảy kim cương thô tới các doanh nghiệp cắt và hoàn thiện chúng. Thị phần 60% kim cương thô trên toàn thế giới của De Beers giúp hãng có khả năng tác động lớn lên giá cả. Trong ngành chip máy tính, một nhà sản xuất, Intel, kiểm soát 80% thị trường bộ xử lý CPU. Các ngành khác, trong đó sự tập trung đủ cao để gây ra sự chú ý của các cơ quan chống độc quyền Mỹ hay châu Âu, là ngành hạt giống nông nghiệp (nơi Monsanto và DuPont thống trị), mạng thanh toán (Visa và MasterCard) và tất nhiên là tìm kiếm trên Internet (nơi Google chiếm 63% hoạt động tìm kiếm ở Mỹ - và 90% tăng trưởng trong tìm kiếm).

Nhưng các ngành khác đã trở nên ít tập trung hơn bất chấp nhiều năm hoạt động thâu tóm có vẻ rất quyết liệt. Thật vậy, như giáo sư và học giả về kinh doanh Pankaj Ghemawat lập luận trong World 3.0 (tạm dịch: Thế Giới 3.0), "Trong phần lớn các trường hợp, sự toàn cầu hóa có vẻ thúc đẩy cạnh tranh hơn, chứ không phải tập trung hơn".[14] Một ví dụ rõ ràng là ngành sản xuất xe hơi. Dữ liệu

ngành này cho thấy 5 hãng sản xuất xe hơi hàng đầu thế giới chiếm 54% sản lượng vào năm 1998, và chỉ 48% - một sự suy giảm nhỏ nhưng quan trong - trong năm 2008. Mở rộng nghiên cứu này với 10 nhà sản xuất hàng đầu vẫn cho thấy sự giảm tập trung. Khuynh hướng này là dài hạn. Trong những năm 1960, 10 nhà sản xuất hàng đầu chiếm 85% sản lượng xe hơi trên thế giới, phần chia đó giờ giảm xuống khoảng 70%. Một phần, sự phân mảng gia tăng của thị trường này phản ánh sự nổi lên hay lan rộng ra toàn cầu của những tay chơi mới từ các nước như Hàn Quốc, Ấn Độ, Trung Quốc và những nơi khác.[15] Năm 2011 chẳng hạn, Hyundai không chỉ là nhà sản xuất xe hơi lớn thứ năm thế giới, mà còn là hãng có lợi nhuận tốt nhất.[16] Nhìn vào sự tập trung trong tốp năm công ty ở 11 ngành kinh doanh từ những năm 1980 tới những năm 2000, Ghemawat thấy rằng trung bình tỉ lệ tập trung trung bình của 5 công ty đã giảm từ 38% xuống còn 35%; sự sụt giảm đó thậm chí còn đáng kể hơn nếu chúng ta đưa con số về lại những năm 1950.[17]

QUYỀN LỰC VÀ MỐI NGUY VỚI CÁC THƯƠNG HIỆU

Nhiều tên tuổi tập đoàn lừng lẫy lâu nay đã đột ngột biến mất. Những tên tuổi một thời uy tín trong lĩnh vực bán lẻ, ngân hàng, hàng không, thậm chí là công nghệ - còn nhớ Compaq? - đang mờ dần trong trí nhớ. Mặt khác, một số những thương hiệu lan khắp toàn cầu chưa hề tồn tại vào vài năm trước, như Twitter, được thành lập năm 2006. Là người tiêu dùng, chúng ta ngày càng quen với những xu hướng như thế. Thật vậy, người tiêu dùng đang đóng vai trò các tác nhân vô thức của một số trong những sự thay đổi này, vốn được thúc đẩy một phần bởi sự gia tăng về tỉ lệ và ảnh hưởng của thảm họa thương hiệu - những sự cố làm rung chuyển danh tiếng của một công ty và những sản phẩm của nó tới gốc rễ, khiến giá cổ phiếu rớt sâu và khách hàng bỏ đi hàng loạt. Một nghiên cứu tiến hành năm 2010 thấy rằng trong khi hai thập kỷ trước, các công ty đối mặt với trung bình là 20% khả năng gặp phải một "thảm họa doanh nghiệp" với danh tiếng của họ trong giai đoạn năm năm, thì khả năng đó giờ tăng lên thành 82%.[18] Phải chăng là vì những vụ tràn dầu, hỏng phanh (thắng) xe và những tuyên bố vụng về ngày nay phổ biến gấp bốn lần so với hai mươi năm trước? Không phải thế, mà chỉ là sự lan truyền và tầm với của chúng nhanh hơn và rộng hơn nhiều, và tiếng vọng lớn hơn của chúng thường báo trước những hậu quả tồi tệ.

Trong bối cảnh này, không có gì ngạc nhiên khi dấu hiệu mang tính nội tại rõ ràng nhất của quyền lực kinh tế - tài sản cá nhân - cũng bị ảnh hưởng bởi những thay đổi nhanh chóng (Từ năm

2012, Bloomberg News đã cung cấp một bảng xếp hạng thường nhật 20 tỉ phú đứng đầu thế giới, được cập nhật mỗi ngày vào lúc 5 rưỡi chiều. Theo giờ New York). Số lượng tỉ phú trên thế giới đã tăng trong những năm gần đây, đạt tới kỷ lục 1.226 người vào năm 2012.[19] Một tỉ lệ người Nga, châu Á, Trung Đông và Mỹ Latin ngày càng gia tăng. Thật thú vị, tỉ phú gia tăng của cải nhiều nhất giai đoạn 2007 tới 2008, nhà tài phiệt Ấn Độ Anil Ambani, cũng là một trong những người mất nhiều của cải nhất vào năm sau đó (dù vậy ông vẫn xếp hạng 118 vào năm 2012).[20] Theo một nghiên cứu năm 2012 của công ty thông tin về tài sản Wealth-X, từ giữa năm 2011 tới giữa năm 2012, các tỉ phú Trung Quốc mất gần 1/3 tài sản tổng cộng của họ.[21]

Không ai nhỏ giọt nước mắt nào cho sự nghèo đi của những người siêu giàu. Nhưng sự đảo lộn trong bảng xếp hạng giàu có của thế giới vẽ ra một bức tranh bất an ở trên đỉnh của thế giới kinh doanh - dù là những ông chủ, tập đoàn hay thương hiệu - ngày càng lớn hơn trong tương quan với bất cứ thời điểm nào gần đây trong lịch sử, trong một sân khấu kinh doanh ngày càng toàn cầu và đa dạng hơn so với bất cứ khi nào trong quá khứ.

Sự hỗn loạn trên đỉnh phản bác lại ý tưởng phổ biến lâu nay rằng chúng ta hiện sống trong một thời đại với quyền lực chưa từng có cho các doanh nghiệp. Sự bùng nổ của những năm 1990 chắc chắn đã mang tới hào quang và uy tín mới cho nhiều sự nghiệp doanh nhân, sự nổi lên của nền kinh tế công nghệ cao tạo ra một thế hệ mới những người hùng kinh doanh như các nhà lãnh đạo Apple, Oracle, Cisco, Google và các công ty tương tự, cũng như những tay chơi ngôi sao trong ngành chứng khoán và ngân hàng thế giới. Ở châu Âu, những cải cách luật lệ, sự tư nhân hóa và việc tạo ra một thị trường duy nhất đã cho ra đời những biểu tượng kinh doanh mới. Những tỉ phú mới nổi ở Nga, những nước Thế giới Thứ ba cũ, một thời từng lạc lối vì sự kiểm soát của nhà nước và nghèo đói, giờ đã sản sinh ra những đế chế kinh doanh, thương hiệu và nhà tài phiệt phát triển mạnh. Những chỉ trích từ cánh tả nâng cao cảnh báo về sự thống trị mới của chủ nghĩa tư bản. Những người ủng hộ thì ca ngợi nó. Nhưng không ai cho rằng nó không tồn tại.

Suy thoái kinh tế và cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu chỉ làm rõ được chút ít bức tranh về quyền lực doanh nghiệp của chúng ta. Mặt khác, sự cần thiết của chính phủ trong việc can thiệp vào hành vi thiếu kiểm soát của doanh nghiệp một lần nữa trở nên rõ ràng. Nhưng tương tự như thế là ý tưởng rằng một số doanh nghiệp - ngân hàng, bảo hiểm, xe hơi - "quá lớn để cho phá sản",

chúng không thể được phép rời khỏi ngành mà không gây ra những hậu quả tai hại tồi tệ ở quy mô khu vực, quốc gia hay thậm chí là toàn cầu. Một số doanh nghiệp, như General Motors và Chrysler, được cứu nhờ sự can thiệp của chính phủ. Những doanh nghiệp khác, như Lehman Brothers, được phép phá sản. Các ngân hàng bị coi là quá rủi ro bị bán cho những ngân hàng lớn hơn, tạo ra những con quái vật còn kềnh càng hơn nữa, làm dấy lên những chỉ trích từ những người thấy quyền lực đang tập trung trong tay một nhóm quá nhỏ giới tinh hoa tài chính chặt chẽ và không thể đụng tới. Chắc chắn, những doanh nghiệp khổng lồ tồn tại ngày nay trên quy mô khó thể tưởng tượng so với một vài thập kỷ trước. Một số ngành đã tập trung rất nhiều. Và chắc chắn, những quy định về chống độc quyền cùng các quy định khác, dù là ở Bắc Mỹ, châu Âu hay những nơi khác, đã tụt hậu so với một số công cụ và kỹ thuật mà các doanh nghiệp - đặc biệt là trong ngành tài chính - sử dụng hàng ngày.

Vậy thì thực tế của chúng ta là thế nào? Quyền lực không kiểm soát của doanh nghiệp đang áp đặt chi phí và trách nhiệm lên các chính phủ và người đóng thuế, trong khi bảo đảm mức lương cao và lợi nhuận cho các giám đốc - hay những lãnh đạo kinh doanh luôn ở trạng thái bất an, liên tục đứng trước rủi ro bị bóp nghẹt bởi những tay chơi và công nghệ mới, gục ngã bởi những thảm họa về uy tín, bị soi mói bởi các nhà phân tích thị trường, rốt cuộc thì bị loại ra bởi những cổ đông nổi loạn và những hội đồng quản trị không còn kiên nhẫn? Nói cách khác, điều gì đang xảy ra với quyền lực do các doanh nghiệp lớn và những giám đốc hàng đầu của chúng nắm giữ?

QUYỀN LỰC THỊ TRƯỜNG: THUỐC GIẢI ĐỘC CHO SỰ BẤT AN TRONG KINH DOANH

Để hiểu được những lực lượng cơ bản làm chuyển đổi quyền lực tập đoàn trong thế kỷ XXI, chúng ta cần khám phá một khái niệm đã được giới thiệu trong Chương 2: quyền lực thị trường.

Lý thuyết kinh tế thuần túy giả định rằng sự cạnh tranh khốc liệt, đồng nghĩa với sự đảo lộn liên tục, là tình trạng thông thường của chủ nghĩa tư bản cũng như việc sự cạnh tranh tiêu diệt một số công ty và tưởng thưởng cho những công ty khác. Tình trạng lý tưởng được biết tới là "sự cạnh tranh hoàn hảo" không có chỗ cho những doanh nghiệp độc quyền, các các-ten hay một số nhỏ những công ty chiếm ưu thế, chứ đừng nói đến thống trị áp đảo trong nhiều năm.

Thực tế rõ ràng là khác: một số công ty được duy trì bền vững trong khi những công ty khác phá sản; các nhà đầu tư và giám đốc huyền thoại ngự trị hàng thập kỷ trong khi những người khác biến mất cũng nhanh như họ xuất hiện; một số thương hiệu có vẻ chỉ là những cổ vật chóng phai tàn theo xu hướng thời trang, trong khi những thương hiệu khác tồn tại qua nhiều biến đổi về công nghệ, sự mở rộng và suy giảm của thị trường và những thay đổi trong quản lý. Một số công ty lớn khiến những công ty khác không thể cạnh tranh trong thị trường của họ, những nhóm nhỏ các công ty trong cùng ngành thông đồng với nhau để thu được lợi nhuận nhiều nhất trong khoảng thời gian dài nhất có thể. Đồng thời, chính bản chất của một số lĩnh vực, nơi các rào cản tham gia thấp, là tiêu chuẩn tạo điều kiện cho sự tham gia của những đối thủ cạnh tranh mới (nhà hàng, dệt may). Trong những lĩnh vực khác, rào cản lại quá cao, tới mức rất khó cho những công ty mới thách thức những kẻ đang nắm quyền (nhà máy thép, viễn thông).

Nói cách khác, kinh doanh tư bản chủ nghĩa bao gồm một sự đa dạng rộng khắp các hình mẫu và kỳ vọng tự đưa ra tuyên ngôn của chúng trong thứ ngôn ngữ biểu tượng của xã hội đầu tư và tiêu dùng thuộc về chúng ta. Chúng tạo ra những đối thủ cạnh tranh nhau lâu dài (Boeing đối đầu với Airbus, Coke với Pepsi, Hertz với Avis), chúng biến các thương hiệu thành những danh từ chung trong tiếng bản xứ (Xerox, Hoover, Kleenex), chúng đầu tư vào một số thương hiệu (Rolex, IBM) bằng uy tín và vào những thương hiệu khác (Timex, Dell) bằng sự tiện dụng. Khi chúng hủy diệt, chúng làm điều đó một cách tàn nhẫn. Dù đó là Pan Am, Woolworths, Kodak hay Wang - kết thúc của một doanh nghiệp, dù là bị giải tán hay bị nuốt chửng bởi một doanh nghiệp khác, luôn là sự hành vi tiêu diệt.

Điều tạo năng lượng cho sự thay đổi liên tục các biểu tượng, sản phẩm, con người và tên tuổi nói chung là một phần trong hành động hàng ngày của người bán và người mua trên thị trường - cũng như việc chấp nhận rủi ro, tai nạn, sai lầm, sự tình cờ. Nhưng đó cũng là quyền lực. Và đây chính là nơi quyền lực thị trường xuất hiện: đó là quyền lực trú ngụ trong việc có thể định giá cho các sản phẩm và dịch vụ trên mức chi phí cận biên, do đó tạo ra và duy trì phần lợi nhuận tăng thêm, mà không phải hy sinh thị phần. Công ty sở hữu càng nhiều quyền lực thị trường, nó càng có nhiều quyền tự trị trong việc định giá cả của mình mà không phải lo lắng về các đối thủ. Quyền lực thị trường càng lớn trong một lĩnh vực hay thị trường cụ thể, những cấu trúc của ngành càng được bảo vệ và những bảng xếp hạng của nó càng tĩnh

tại.

Trong đời sống thực, các sản phẩm không phải là không thể thay thế cho nhau, và ngay cả khi chúng có thể thay thế, chúng vẫn được phân biệt bởi các thương hiệu và được quảng bá bởi quảng cáo. Trong đời sống thực, những công ty không được tiếp cận với cùng một thông tin. Họ không tận hưởng cùng một luật lệ và quy định với việc điều hành hoạt động của họ hay giải quyết tranh chấp, cùng một sự ủng hộ ngấm ngầm hay công khai từ các chính phủ, hay cùng một sự tiếp cận giống nhau với những nguồn tài nguyên quý hiếm. Những hạn chế để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ ở Thụy Sĩ có sức nặng khá khác so với ở Trung Quốc. Một công ty Mỹ với bộ phận "quan hệ chính phủ" lớn tập trung vào việc vận động hành lang các chính trị gia ở Washington, một doanh nghiệp Nga được thành lập bởi một nhà giàu mới* với những mối quan hệ bằng hữu cá nhân ở Kremlin, một công ty Ấn Độ tìm đường qua mớ bòng bong những đòi hỏi giấy phép và quan liêu đã kéo dài hàng thập kỷ phải đối mặt với những môi trường luật lệ khác nhau sâu sắc, chứ đừng nói một công ty khởi nghiệp đang tìm cách bước vào ngành lần đầu. Những công ty cũng khác nhau khi nói về những nguồn nội lực mà họ phải huấn luyện nhân sự và phát triển các sản phẩm mới. Tất cả những sự khác biệt trong quy mô kinh doanh, nguồn lực và môi trường hoạt động này ảnh hưởng tới chi phí kinh doanh, những quyết định mở rộng và việc lựa chọn liệu có thực hiện một hoạt động bên trong công ty hay giao nó ra ngoài cho một nhà cung cấp hay nhà thầu. Nói ngắn gọn, chúng tạo ra cấu trúc của các ngành kinh doanh.

* *Nhà giàu mới: Cụm từ chỉ những doanh nhân giàu có thuộc các nước cộng hòa Liên Xô cũ, những người đã nhanh chóng tích lũy thêm của cải trong thời kì tư nhân hóa của Nga sau sự tan rã của Liên Xô những năm 1990.*

Cả một lĩnh vực kinh tế học mới - tổ chức kinh doanh - đã nổi lên gần một thế kỷ trước để tìm hiểu cấu trúc các ngành kinh doanh và giải thích điều gì khiến nó thay đổi, hay không thay đổi.

Như đã thảo luận trong Chương 3, lĩnh vực này thu hút trí tuệ sáng láng của Ronald Coase, kinh tế gia người Anh cũng là người đầu tiên đưa ra khái niệm về chi phí giao dịch vào năm 1937, giúp giải thích tại sao các công ty và các ngành kinh doanh lại có những cấu trúc cụ thể.[22]

Đơn lẻ hoặc cùng nhau, các công ty thống trị một ngành hay thị trường cụ thể giành rất nhiều năng lượng của họ để giữ mọi thứ y

nguyên như thế. Với một công ty, mục tiêu là đưa ra một đề nghị bán hàng độc nhất vô nhị và hấp dẫn - một đề nghị khiến cho bất cứ công ty nào khác cũng khó mà bắt chước hay lặp lại. Nó có thể bảo vệ vị thế đó bằng những phương tiện loại trừ và bằng những phương tiện thông đồng. Sự loại trừ có thể liên quan tới việc loại các đối thủ ra khỏi ngành bằng cách bán phá giá, vượt lên trước họ bằng chất lượng hay sự sáng tạo sản phẩm, hoặc quảng cáo tràn ngập thị trường. Sự thông đồng có thể dưới hình thức lập nên những rào cản khiến cho một đối thủ cạnh tranh mới khó hoặc không thể gia nhập ngành - cụ thể, khi các công ty thống trị một không gian phối hợp với nhau một cách ngấm ngầm (hay công khai) để định giá và chiến lược bán hàng hay các tiêu chuẩn công nghệ, hoặc sử dụng các chiến dịch quan hệ công chúng và những hiệp hội ngành nghề để lập luận tạo nên các luật lệ bảo vệ cho họ. Bất cứ điều gì những kẻ đang nắm quyền lực làm để loại trừ và thông đồng cũng hạn chế khung trời của những kẻ cạnh tranh mới, do đó tạo ra những rào cản gia nhập ngành có thể không thể vượt qua được.

Điều này giải thích tại sao các nhà kinh tế muốn xác định quyền lực thị trường thường bỏ qua các con số để nghiên cứu câu hỏi định tính hơn về việc những rào cản gia nhập vào một lĩnh vực cụ thể khó khăn ra sao. Cũng có những phương pháp định lượng quyền lực thị trường nhưng chúng khó sử dụng.

Hữu ích hơn là những phương pháp đo đạc mà các nhà kinh tế sử dụng để xác định quyền lực thị trường trong một ngành cụ thể thay vì ở mức độ một công ty đơn lẻ. Sẵn có hàng loạt các phương pháp đo đạc như thế. Một cách đơn giản là chỉ số tập trung của các công ty hàng đầu, cộng gộp tổng thị phần của những công ty dẫn đầu (lấy ví dụ, tốp bốn, năm hay mười về doanh số hay tài sản) trong một ngành hay nền kinh tế nhất định.[23]

Nhưng quyền lực thị trường không chỉ là sự tập trung. Ở một số nền kinh tế hay các ngành bị quản lý nhiều bởi luật lệ, các công ty tương đối nhỏ có thể hưởng lợi từ quyền lực thị trường đơn giản bằng cách ở bên trong hàng rào bảo vệ từ chính phủ hay sự ưu ái chính trị. Lấy ví dụ, hãy nghĩ tới một công ty taxi độc quyền đưa đón khách ở một sân bay cụ thể. Giống như thế, sự hiện diện đơn giản của tập trung trong ngành không nhất thiết có nghĩa là các công ty đang hoạt động như một độc quyền tập đoàn*, sử dụng sự thông đồng công khai hay ngấm ngầm của họ để giữ cho giá cao trong khi sự cạnh tranh giữa họ có thể vẫn căng thẳng và tàn khốc. Những yếu tố khác đóng góp vào quyền lực thị trường, như khả năng vận động hành lang cho sự đối xử hay luật lệ ưu ái,

không có nguồn gốc trực tiếp từ sự tập trung của ngành. Một hiệp hội ngành nghề đại diện cho một ngành phân tán (chẳng hạn hiệp hội các kế toán hay nha sĩ) có thể đạt được kết quả vận động hành lang thành công cũng như những hiệp hội hành động đại diện cho các ngành có độ tập trung cao (chẳng hạn như xi- măng hay điện thoại).

** Độc quyền tập đoàn (Oligopoly): Cấu trúc thị trường mà một số doanh nghiệp chi phối cả thị trường về hàng hóa và dịch vụ, đặt ra những rào cản thâm nhập đáng kể đối với các công ty khác. Các doanh nghiệp này phụ thuộc lẫn nhau và mỗi doanh nghiệp đều phải cân nhắc phản ứng có thể xảy ra của các đối thủ về những quyết định giá cả, xúc tiến bán hàng và phát triển sản phẩm của mình.*

Để hiểu được cách hoạt động của quyền lực thị trường, một phương pháp đo đạc định lượng duy nhất là không đủ. Thay vì thế, mức độ của quyền lực thị trường, và cùng với nó, sự ổn định của cấu trúc một ngành và lợi thế của sự che chở mà những công ty thống trị trong ngành tận hưởng được đo đạc tốt nhất thông qua sự hiện diện và tính hiệu quả của những rào cản gia nhập. Và khi chúng ta làm điều đó, một khuynh hướng rộng khắp nhanh chóng trở nên rõ ràng: khắp các hội đồng quản trị, những rào cản truyền thống để gia nhập vốn định hình cấu trúc của ngành trong phần lớn thế kỷ XX đã trở nên mong manh hay sụp đổ hoàn toàn.

Những nguyên lý của tổ chức doanh nghiệp đã bị đảo lộn. Kết quả là quyền lực thị trường không còn là điều nó đã từng. Liều thuốc giải độc cho sự bất an và bất ổn trong kinh doanh đang mất đi tính hiệu quả của nó. Và lợi thế từ lâu được coi là xây dựng dựa trên quy mô, tầm mức và hệ thống thứ bậc của doanh nghiệp đã xói mòn, thậm chí biến thành một sự bất lợi.

RÀO CẢN HẠ XUỐNG, CẠNH TRANH TĂNG LÊN

Những rào cản kinh điển để gia nhập các ngành kinh doanh được biết tới rộng rãi. Lấy ví dụ, kích cỡ ngăn cản những công ty nhỏ hơn vượt qua những công ty lớn hơn. Và tính kinh tế theo quy mô * giúp việc sản xuất hàng loạt rẻ hơn, chứng minh cho những sáng tạo như nhà máy hiện đại quy mô lớn và dây chuyền sản xuất hàng loạt. Khi một số ít những nhà sản xuất lớn có thể thâu tóm một tỉ lệ lớn thị trường, họ có thể trải rộng tổng chí phí cố định của họ (chẳng hạn như chi phí hành chính) ra nhiều các đơn vị, qua đó làm giảm chi phí trung bình của một đơn vị riêng lẻ.

Một nhóm rào cản liên quan khác bắt nguồn từ tính kinh tế theo

phạm vi **. Kinh nghiệm trong những ngành khác nhau nhưng liên quan có thể cho một công ty lợi thế mà các đối thủ thiếu. Lấy ví dụ, một công ty có những hợp đồng lớn cung ứng máy bay cho không quân sẽ có lợi thế cực lớn khi cạnh tranh trong thị trường máy bay chở khách. Trong khi tính kinh tế theo quy mô là một đặc điểm mang tính số lượng, tính kinh tế theo phạm vi xuất hiện khi một công ty có thể sử dụng kiến thức riêng và năng lực cốt lõi*** của nó ở những thị trường khác nhau. Sự tiếp cận với các nguồn tài nguyên hiếm, chẳng hạn như những mỏ quặng, đất đai màu mỡ hay ngư trường dồi dào, trở thành một rào cản khi các đối thủ cạnh tranh tiềm tàng không thể tiếp cận những nguồn lực tương tự. Vốn tất nhiên là một trở ngại khác. Khởi động một hãng hàng không hay một công ty điện thoại hay thép đòi hỏi chi phí vốn lớn mà ít tay chơi mới có thể chi trả nổi. Công nghệ là một rào cản quen thuộc khác cho sự cạnh tranh: một công thức, quy trình chế tạo, hay bất cứ hình thức nào của vốn trí tuệ độc quyền không sẵn có cho những kẻ muốn trở thành đối thủ cạnh tranh cũng ngăn trở sự cạnh tranh. Điều tương tự cũng đúng với một thương hiệu: cạnh tranh với Coke và Pepsi khó khăn không chỉ vì quy mô của chúng, mà còn vì các sản phẩm của chúng tận hưởng sức hấp dẫn thương hiệu khổng lồ.

** Tính kinh tế theo quy mô (Economies of scale): Học thuyết kinh tế có nội dung rằng số lượng sản phẩm tăng lên sẽ hạ thấp chi phí bình quân trên mỗi sản phẩm đầu ra, dẫn đến chi phí bình quân dài hạn giảm theo.*

*** Tính kinh tế theo phạm vi (Economies of scope): Học thuyết kinh tế có nội dung rằng chi phí sản xuất trung bình sẽ giảm khi doanh nghiệp mở rộng chủng loại hàng hóa và dịch vụ mà công ty sản xuất ra.*

**** Năng lực cốt lõi (Core competencies): Tập hợp những kỹ năng và chuyên môn mà nhờ đó công ty vượt trội hơn đối thủ cạnh tranh.*

Và còn có luật lệ: các đạo luật, quy định, quy chuẩn với quyền sở hữu, chính sách thuế và tất cả những yêu cầu khác để hoạt động trong một địa phương hay ngành cụ thể. Tất cả những điều này (và nhiều biến thể khác - không có một danh sách tiêu chuẩn duy nhất nào cho mỗi rào cản gia nhập các ngành kinh doanh) về cơ bản bảo vệ vị trí của những công ty đang thống trị trong bất cứ ngành cụ thể nào và ngăn những kẻ mới định gia nhập.

Điều đó đưa chúng ta tới câu hỏi cốt lõi về sự chuyển đổi của quyền lực trong thế giới kinh doanh: Điều gì có thể khiến những

rào cản gia nhập bỗng nhiên rơi xuống và khiến những công ty lâu nay được bảo vệ dễ tổn thương hơn trước việc mất đi quyền lực? Một câu trả lời rõ ràng là Internet. Những ví dụ về việc nó giúp truất ngôi những doanh nghiệp độc quyền lâu đời như thế nào cũng nhiều như những khả năng của chính phương tiện này. Thật vậy, ít ngành nào không bị cuộc cách mạng công nghệ thông tin đụng đến.

Tuy nhiên, giống như trong các lĩnh vực khác được thảo luận ở đây (chính trị, chiến tranh, vân vân), ngoài cuộc cách mạng thông tin, còn những lực lượng hoạt động khác làm thay đổi cách quyền lực được giành lấy, sử dụng và mất đi trong thế giới kinh doanh.

Lấy ví dụ, trong ba thập kỷ qua, những hành động của chính phủ đã làm thay đổi sâu sắc những cấu trúc kinh doanh được định hình lâu đời. Margaret Thatcher và Ronald Reagan đã phát động một làn sóng những thay đổi chính sách, làm bùng lên sự cạnh tranh và thay đổi cách thức kinh doanh ở hàng loạt lĩnh vực từ điện thoại và hàng không tới khai thác than và ngân hàng. Bắt đầu từ cuối những năm 1980, các nước đang phát triển từ Thái Lan tới Ba Lan rồi tới Chile triển khai những cải cách kinh tế mang tính cách mạng của riêng họ: tư nhân hóa, giảm bớt luật lệ, mở cửa thương mại, loại bỏ các rào cản cho đầu tư nước ngoài, giao dịch tiền tệ tự do hơn, tự do hóa tài chính và hàng loạt những thay đổi thúc đẩy cạnh tranh khác. Sự phát triển của Liên minh Châu Âu với việc mở cửa các đường biên giới nội khối, những bộ máy cai quản mới và sự ra mắt đồng euro đã có ảnh hưởng lớn lên bối cảnh cạnh tranh, cũng như sự mở rộng của các thỏa thuận thương mại toàn cầu và khu vực.

Những sáng kiến chính sách này ít nhất đã có ảnh hưởng lớn tới việc thay đổi môi trường kinh doanh toàn cầu như sự phát triển của Internet. Thật vậy, một số nhà phân tích cho rằng tới 1/4 tăng trưởng thương mại hậu chiến ở các nền kinh tế phát triển là do cải cách chính sách, chủ yếu là dưới dạng giảm thuế.[24] Sự hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu của Trung Quốc, Ấn Độ và những thị trường lớn khác - trước đó vốn đóng cửa tương đối bởi những chính sách kinh tế thiên về bảo hộ và độc đoán - đã mang hàng tỉ người tiêu dùng và nhà sản xuất mới vào thị trường thế giới. Những chuyển đổi chính sách mang tính lịch sử này được khuếch đại bởi những cuộc cách mạng khác trong công nghệ, cùng nhau chúng dẫn tới một thế giới trong đó những rào cản để gia nhập cũ không còn có thể bảo vệ những kẻ nắm quyền trước các đợt tấn công từ những kẻ thách thức mới.

Những công nghệ phá vỡ trật tự đã bắt đầu xuất hiện trong gần như mọi ngành. Những nhà máy năng lượng mặt trời, gió và sinh học quy mô nhỏ mang điện tới những tập thể dân số khổng lồ chưa từng có nó, nâng cao mức sống, thúc đẩy sự phát triển của kinh doanh quy mô nhỏ và thách thức sự thống trị của các công ty cung cấp điện truyền thống. Sự thu nhỏ và tính khả chuyển thay đổi công nghiệp chế tạo theo những cách phi thường - và trong quá trình đó, đã hạ thấp các rào cản gia nhập có vẻ là không thể vượt qua một thời. Trong một số ngành, không còn cần thiết phải xây dựng những cơ sở rất lớn để đạt được một thị phần đáng kể. Trong khi những nhà máy bia mini sẽ không thay thế những hãng như Heineken và những nhà máy thép nhỏ sẽ không vượt qua một gã khổng lồ như ArcelorMittal, những công ty nhỏ hơn như trên giờ có thể thâu tóm hiệu quả thị phần trong khu vực địa lý của họ, mang tới sự cạnh tranh nhiều hơn trong những thị trường mà các lựa chọn trước kia là giới hạn. Và như đã nói ở trên, việc cung cấp tài chính cho những ý tưởng kinh doanh tốt đã trở nên sẵn sàng hơn nhờ vào những thay đổi cơ bản trong ngành tài chính. Ở hầu hết các nước, việc tiếp cận vốn không còn là rào cản không thể vượt qua để tạo ra hay mở rộng một công ty mới như nó vẫn từng.

Những hậu quả kéo theo không thể đếm xuể, từ những đòi hỏi về nhân lực tới chi phí bảo hiểm rồi tới khả năng chuyển hoạt động từ nơi này sang nơi khác nhanh chóng. Sự đóng thùng hóa đã định hình ngành tàu biển, cho phép vận tải đa phương tiện tất cả các loại hàng hóa một cách hiệu quả và đáng tin cậy. Năm 2010, lượng container vận tải cao gấp mười lần so với năm 1980.[25]

Gần như tất cả các công nghệ chúng ta hoặc thấy trong các nhà bảo tàng (đầu máy hơi nước) hay coi là đương nhiên (radio) đại diện cho một sự đột phá ở thời của chúng. Nhưng cách mạng công nghệ ngày nay chưa có tiền lệ về phạm vi, chạm tới gần như mọi hoạt động của con người trên thế giới ở tốc độ chóng mặt.

Nhìn xa hơn, chúng ta thấy rằng gần như mọi thay đổi lớn trong cách chúng ta sống ngày nay, thậm chí so với với chỉ một thế hệ trước, chỉ ra sự xói mòn những rào cản gia nhập. Thật vậy, những cuộc cách mạng Nhiều Hơn, Di Động và Tinh Thần cùng các hiệu ứng xói mòn của chúng với quyền lực của những kẻ đang nắm quyền có thể thấy được rõ ràng trong thế giới kinh doanh. Có rất nhiều ví dụ: Sự hội nhập của các thị trường vốn thế giới bằng chuyển khoản và ngân hàng điện tử đã thay đổi cách tư bản được phân phối và di chuyển khắp thế giới. Những nền văn hóa đầu tư hoàn toàn mới - từ quỹ đầu tư mạo hiểm và những nhà đầu tư

thiên thần* tới tín dụng vi mô - đã đứng vững và kết nối tiền bạc với những người dùng ở khoảng cách gần và xa. Sự di cư đã vận chuyển kiến thức kinh doanh và kinh nghiệm thực tế theo những cách mà sự thay đổi luật lệ và sự ưu đãi đầu tư không thể sánh được. Nó cũng đã tạo ra những mạng lưới tài chính rộng khắp thế giới cùng với những cuộc di cư lớn cũng như các thị trường ngách cho các doanh nhân nhận thức được nhu cầu của cộng đồng.

** Nhà đầu tư thiên thần (Angel investor): Một cá nhân giàu có, sẵn sàng dùng chính tiền bản thân để cấp vốn cho một doanh nghiệp thành lập và phát triển ban đầu, và thông thường để đổi lại, họ sẽ có quyền sở hữu một phần công ty.*

Sự kết hợp của những lực này là điều tách biệt những rung chuyển của chủ nghĩa tư bản ngày nay so với những gì diễn ra trước đó. Mọi thứ có nhiều hơn, di chuyển rộng khắp và nhanh hơn, kỳ vọng của mọi người cũng đã thay đổi sâu sắc. Một thị trường toàn cầu; sự di chuyển được giải phóng ở mức độ cao những lượng khổng lồ tiền bạc, hàng hóa, các thương hiệu, công nghệ và tài năng qua các biên giới và sự sử dụng; giá trị của kiến thức và thương hiệu nổi lên so với tài nguyên thiên nhiên và trang thiết bị vật chất; sự xuất hiện của tín dụng ở những nơi mà nó từng hiếm hoi hoặc không tồn tại - tất cả điều này nằm trong số những lực lượng giờ đã quen thuộc định hình lại các nền kinh tế. Như thế, chúng không chỉ thay đổi sân chơi cạnh tranh của các doanh nghiệp. Chúng cũng mở rộng cuộc cạnh tranh ra cho các tay chơi mới, đưa tới những đối thủ đáng nể và khéo léo mà những rào cản của luật lệ, nguồn lực, kiến thức, vốn hay danh tiếng đã từ lâu ngăn trở. Khi những rào cản này trở nên mong manh, xuất hiện những điều kiện cho sự phân mảng và thay thế những tay chơi truyền thống trong dài hạn, dù những khuynh hướng ngắn hạn ở một số ngành và quốc gia có vẻ vẫn chỉ về phía sự tập trung hóa.

Tất nhiên, khuynh hướng chung này thừa nhận các ngoại lệ, nhưng nhìn nhanh, một số hành động ngăn cản đáng kể nhất với việc gia nhập cạnh tranh trong quá khứ đã tiết lộ toàn diện cuộc chuyển đổi mang tính nền tảng.

Những Tài Sản Vật Chất

Năm 2007, tập đoàn truyền thông News Corporation, do Rupert Murdoch kiểm soát, đạt được một mục tiêu dài hạn khi hãng mua lại một tài sản thần thánh, nhật báo Wall Street Journal, với giá 5,6 tỉ đô-la Mỹ. Vài tuần trước đó, Google đã mua lại công ty quảng

cáo Internet DoubleClick (được thành lập năm 1996) với giá 3,1 tỉ đô-la Mỹ và Microsoft mua lại công ty quảng cáo thậm chí còn kém nổi tiếng hơn aQuantive (được thành lập năm 1997) với giá 6,3 tỉ đô-la Mỹ. Trong khi tờ Journal đáng kính với những nhà báo dày dạn kinh nghiệm, đội ngũ biên tập, các tờ báo, danh mục các tòa nhà và hàng đoàn xe tải (tất cả các tài sản thuộc sở hữu công ty Dow Jones) được bán với một khoản tiền lớn, 2 công ty quảng cáo trên mạng với lịch sử ngắn ngủi và hầu như không có tài sản vật chất đáng kể nào đã được bán với giá tổng cộng cao gần gấp đôi.

Phải chăng đó là di sản của một thị trường bong bóng quá nóng các tài sản Internet? Thật vậy, Microsoft tuyên bố giảm ước tính giá trị của vụ mua aQuantive xuống 6,2 tỉ đô-la Mỹ vào năm 2012[26] - nhưng đó chỉ là một phần của câu chuyện đang tiếp diễn với một diễn biến khác, gần đây hơn, trong vụ mua lại Instagram, một công ty với một tá nhân viên và không hề có doanh thu, của Facebook (bản thân cũng là một sản phẩm của thời đại Internet mới thành lập gần đây và được định giá cao ngất ngưởng) với với giá 1 tỉ đô-la Mỹ năm 2012. Bằng khoản tiền đó, Facebook đã có thể mua lại New York Times, Peet's Coffee, Office Depot hay Cooper Tire & Rubber, tên vài công ty với mức định giá tương tự.

Phần đóng góp của tài sản vật chất trong giá trị của các công ty đã sụt giảm ở khắp các ngành. Mối quan hệ giữa những tài nguyên vật chất mà các công ty kiểm soát - các nhà máy, văn phòng và tất cả tài sản vật chất khác - với mức giá mà các công ty đó thu lại khi họ bán cổ phiếu ngoài thị trường hay bị thâu tóm ngày càng suy giảm. Ngày nay, các học giả ước tính, từ 40% tới 90% giá trị thị trường của một công ty tới từ "những tài sản vô hình" của nó, một hạng mục bao gồm tất cả mọi thứ từ các bằng sáng chế và quyền sở hữu trí tuệ tới cách công ty vận hành cùng sức mạnh về thương hiệu lẫn "thiện chí" mà nó tạo ra trong lòng khách hàng. Không phải mọi tài sản vô hình này đều có thể dễ dàng đo đếm - nhưng điều đó không ngăn các nhà kinh tế học cố gắng làm thế.[27]

Tất nhiên, một số ngành vẫn có chỗ dựa vững chắc trên những hoạt động rất đắt đỏ, như khoan dầu hay sản xuất máy bay. Và một số công ty vẫn có lợi thế cực lớn nhờ vào việc họ được tiếp cận với những tài sản đáng ham muốn: chẳng hạn, hãng khai mỏ khổng lồ của Nga Norilsk kiểm soát 30% trữ lượng nickel được biết tới của thế giới và 45% trữ lượng platinum thế giới ở Siberia. Nhưng ngay cả trong những ngành này, tầm quan trọng gia tăng của những tài sản vô hình vẫn đúng. Lorenzo Zambrano, Tổng giám đốc của CEMEX, một công ty xi-măng Mexico đã đột phá

vươn lên thứ hạng hàng đầu của ngành này và trở thành một tay chơi toàn cầu, nói với tôi rằng "quản trị kiến thức" là nhân tố then chốt đằng sau khả năng cạnh tranh ở quy mô quốc tế với những đối thủ lớn hơn, lâu đời hơn của công ty. Quản trị kiến thức, "những hệ thống thông tin, những mô hình kinh doanh và 'những tài sản vô hình khác' bao gồm các kiến thức không chỉ liên quan tới xi-măng", giải thích cho thành công của công ty, theo lời Zambrano.[28] CEMEX là một ví dụ khác về một tay chơi mới, khởi đầu từ một đất nước (Mexico) không nổi tiếng là nơi sản sinh ra những công ty có khả năng cạnh tranh toàn cầu, đã làm đảo lộn cấu trúc quyền lực truyền thống của một ngành lâu đời, tập trung cao độ.

Quy Mô Và Phạm Vi

Logic trong tính kinh tế theo quy mô từ lâu đã là tiền đề cho doanh nghiệp hiện đại: năng lực sản xuất càng lớn, mỗi đơn vị sản phẩm làm ra có chi phí càng thấp, những kẻ cạnh tranh nhỏ hơn càng khó sánh được với cấu trúc về chi phí và giá cả của những tay chơi có quyền lực lớn hơn.

Logic này đã mở rộng tới việc dựa vào tính kinh tế theo quy mô đạt được trong một ngành kinh doanh cụ thể để đa dạng hóa vào một ngành khác - nơi các kỹ năng và năng lực cốt lõi được sử dụng như một lợi thế cạnh tranh với những đối thủ đang tồn tại hoặc tiềm tàng trong ngành kinh doanh mới đó. Một ví dụ là PepsiCo, hãng sở hữu thương hiệu Gatorade, và bằng cách áp dụng những kỹ năng phân phối và tiếp thị với loại đồ uống thể thao này, đã biến Gatorade thành một trong những nguồn doanh thu chính của hãng.

Về mặt quản trị, logic của quy mô và phạm vi được mở rộng để giữ lại bất cứ chức năng hỗ trợ và hành chính nào bên trong công ty, tin tưởng giao phó những công tác đó cho kẻ khác sẽ đe dọa tính hiệu quả, chính xác hay bí mật thương mại.

Ngày nay vẫn có những ngành quy mô lớn nơi chi phí chìm* và các nhân tố khác dẫn tới sự nổi lên của những công ty lớn với khuynh hướng kiểm soát tập trung và chặt chẽ (Xem xét lĩnh vực điện hạt nhân chẳng hạn, với công nghệ hiện đại, các vấn đề an toàn và an ninh của nó, cùng những chi phí liên quan để thực hiện đúng tất cả mọi việc ngay lần đầu). Nhưng cũng có những ngoại lệ. Nhiều câu chuyện thành công trong kinh doanh ngày nay không chỉ tới từ các ngành nơi tính kinh tế theo quy mô kém phổ biến hơn mà còn từ những công ty đã bác bỏ hoàn toàn

nguyên lý đó.

** Chi phí chìm (Sunk costs): Chi phí đã xảy ra và không thể thay đổi được bởi bất kỳ quyết định nào trong hiện tại và tương lai.*

Kết quả là, những nguyên tắc của tính kinh tế theo quy mô, phạm vi và tổ chức doanh nghiệp đang bị vi phạm theo rất nhiều cách, làm lợi cho những kẻ dị giáo trong kinh doanh. Một ví dụ là việc sản xuất ở quy mô nhỏ các hàng hóa cho thị trường đại chúng. Công ty quần áo của Tây Ban Nha Zara, khởi đầu là một doanh nghiệp nhỏ bé chuyên làm áo choàng tắm và chỉ bước ra khỏi Tây Ban Nha vào năm 1988, đã vượt qua doanh số của gã khổng lồ Mỹ The Gap năm 2007 - và tới năm 2012, giữa cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu, doanh số của hãng đạt gần 18 tỉ đô-la Mỹ, cao hơn gần 25% so với The Gap, sau khi đã bỏ xa hãng đối thủ ở châu Âu là H&M.[29] Hoạt động trong một lĩnh vực tiêu dùng có cơ sở rộng của ngành kinh doanh thời trang, Zara (thương hiệu chủ lực của Inditex, công ty quản lý quỹ do nhà sáng lập Zara tạo ra) nổi tiếng nhờ sản xuất những gói hàng nhỏ đồ may mặc thay vì đặt thuê ngoài những đơn hàng sản xuất quy mô lớn như các đối thủ cạnh tranh. Hãng cũng thiết kế chiến lược bán lẻ gắn chặt với nhiều thị trường nước ngoài của mình (hơn 5.500 cửa hàng ở gần 80 nước).[30] Zara cần chỉ hai tuần để thiết kế và sản xuất một sản phẩm mới và đưa nó ra cửa hàng trong khi ngành này cần trung bình sáu tháng. Hơn nữa, Zara ra mắt khoảng 10.000 thiết kế mới mỗi năm.[31] Ít ra là trong việc kinh doanh của Zara, hóa ra lợi thế của tốc độ - tức sự nhạy cảm với những thay đổi trong sở thích của khách hàng và đáp ứng họ ngay lập tức - quan trọng hơn nhiều những lợi ích gắn với các đơn hàng được sản xuất ở quy mô lớn.[32]

Zara chỉ là một ví dụ nữa về ngày càng nhiều các công ty mà thành công dựa trên tốc độ hơn là quy mô - thường trong những ngành nơi quy mô lớn từng là yếu tố thành công then chốt.

Một sự vi phạm các nguyên lý của quy mô và phạm vi khác nằm ở khả năng thiết lập một bộ phận ở xa để thực hiện các dịch vụ mà một thời không hề được thuê ngoài, chứ đừng nói là đặt ở những nơi xa xôi. Hãy xem xét các hoạt động xung quanh chủ đề quen thuộc "thuê ngoài". Đầu tiên, điều này đơn giản có nghĩa là ký hợp đồng với những nhà cung cấp bên ngoài để mua nguyên vật liệu hay gửi hàng hóa đi xa để lắp ráp hay tham gia giai đoạn nào đó khác trong chuỗi sản xuất. Rồi thuê ngoài lan sang thành các dịch vụ - mới đầu, những dịch vụ đòi hỏi kỹ năng thấp như công tác kế toán cơ bản hay các trung tâm hỗ trợ qua điện thoại để giải quyết các vấn đề cơ bản của khách hàng. Nhưng giờ, quy mô của thuê

ngoài mở rộng ra cả khám bệnh từ xa - những bác sĩ đưa ra chẩn đoán hay các chuyên gia phòng thí nghiệm tiến hành các xét nghiệm hoặc các kế toán viên ở Ấn Độ làm quyết toán thuế cho các công ty Mỹ.

Một dải ngân hà các công ty nhỏ, mà vị trí địa lý ngày càng không phải là yếu tố quan trọng, hóa ra có thể thực hiện nhiều chuyên môn và dịch vụ trí tuệ cao với mức chi phí thấp hơn nhưng chất lượng ngang bằng với những đơn vị nội bộ được xây dựng tỉ mỉ của những gã khổng lồ cũ của ngành. Và không nước nào có thể nắm giữ hoàn toàn việc cung ứng những dịch vụ như thế. Sau khi mở một trung tâm nghiên cứu ở Ấn Độ năm 1998, IBM vào năm 2010 đã mở một trung tâm nữa ở São Paulo, Brazil, trung tâm có nhiều chuyên viên lập trình Java nhất thế giới và nhiều chuyên viên lập trình máy tính trung tâm thứ hai. Năm 2010, các công ty ở Mỹ Latin và Đông Âu đã mở 54 cơ sở làm thuê ngoài mới, so với 49 ở Ấn Độ.[33]

Dù những lý do thuê ngoài là quen thuộc, chúng cũng không trở nên kém quyền lực hơn. Hãy xem xét sự sẵn có rộng khắp của thông tin liên lạc hiệu lực ngay lập tức. Thư điện tử, tin nhắn và gọi điện qua Internet (VoIP) không chỉ khiến cuộc sống của chúng ta thuận tiện hơn, chúng cũng pha loãng lợi thế kinh doanh truyền thống vốn từng nằm trong những tòa nhà văn phòng nơi các đồng nghiệp tiếp xúc trực tiếp, hay trong những cuộc họp được sắp xếp thông qua các đại lý du lịch nội bộ, thư tín nội bộ, mạng điện thoại nội bộ, mạng máy tính nội bộ và mạng lưới địa phương, và vân vân. Mỗi một thứ trong đó từng đòi hỏi sự đầu tư lớn, dẫn tới rất nhiều cản trở cho những công ty khởi nghiệp hay những doanh nghiệp mới gia nhập ngành và làm nản lòng việc đem thuê ngoài những chức năng thiết yếu. Lợi thế kinh doanh của những doanh nghiệp đang thống trị, với mọi ý định và mục đích, đã biến mất.

Một cụm từ đã biến mất khỏi các từ điển kinh tế học là độc quyền tự nhiên. Cụm từ này từng dùng để chỉ các ngành kinh doanh với tính kinh tế theo quy mô quá lớn khiến không có lý do gì để có nhiều hơn một nhà cung cấp. Điện lực, điện thoại cố định và cung cấp nước là những ví dụ chính yếu. Câu hỏi duy nhất là liệu những doanh nghiệp độc quyền này nên thuộc sở hữu nhà nước hay thay vì thế, thuộc sở hữu tư nhân và được quản lý. Nhưng giờ những ngành này ngày càng bị cạnh tranh, như những nhà kinh tế học chỉ ra: công nghệ cho phép tổ chức chúng theo những phương cách cho phép nhiều nhà cung cấp cạnh tranh tìm khách hàng. Kết quả là một sự mở rộng ngoạn mục các lựa chọn. Ở châu

Phi, Bharti Airtel, dịch vụ điện thoại di động hàng đầu trong khu vực, đã hợp tác với một công ty năng lượng mặt trời vi mô dùng bao nhiêu trả bấy nhiêu tên gọi SharedSolar để bán đường truyền và điện cho 50 triệu người dùng có đăng ký của Bharti ở châu lục này.[34] Một khách hàng ở Melbourne, Úc, có thể lựa chọn trong số 15 nhà cung cấp điện. Thứ từng là dị giáo một thế hệ trước giờ là kiểu hoạt động tiêu chuẩn.

Khi quy mô và phạm vi đã mất đi lợi thế cạnh tranh của chúng, những lợi thế khác xuất hiện. Tốc độ từng là một lợi thế của quy mô. Giờ tốc độ chiến thắng quy mô. Sự tiếp cận bình đẳng từ những đối thủ cạnh tranh mới và nhỏ hơn với những công cụ cho phép xác định khách hàng, sản phẩm và phát triển dịch vụ nhanh chóng, việc đáp ứng và giao hàng giúp biến quy mô từ một lợi thế thành, rất có thể, một gánh nặng.

Thương Hiệu

Cách kinh điển để giành được một vị trí dễ chịu trên thị trường là triển khai và bảo vệ cho một thương hiệu. Công tác thương hiệu - với một cái tên, một logo, và tất cả quảng cáo và chiến dịch đi kèm mà một cái tên nổi tiếng và hấp dẫn cho phép - giúp bảo vệ một sản phẩm khỏi việc trở thành một thứ hàng hóa không có gì khác biệt, theo đó việc ai sản xuất hay giao sản phẩm đó ít hoặc không đáng quan tâm nữa, và trao cho nó khả năng trở thành một cảm xúc hay một trải nghiệm. Được biết đến nhiều là cuộc cách mạng sớm trong ngành thương hiệu diễn ra năm 1947 khi United Fruit Company nghĩ ra cái tên Chiquita để đặt cho những quả chuối của hãng.[35] Trước đó, một quả chuối không gì khác ngoài việc là một quả chuối, dù ai trồng nó và trồng ở đâu. Tất cả điều phân biệt hai quả chuối với nhau là kích cỡ, độ chín và mùi vị - những yếu tố có vẻ độc lập với nhà sản xuất.

Nhưng phát minh ra một tên gọi và logo thân thiện cho phép tạo ra một câu chuyện quảng cáo xung quanh chúng. Thành công của thương hiệu này lớn tới mức năm 1990, nó đã trở thành tên mới của cả công ty.

Như ví dụ này minh họa, toàn bộ vấn đề về công tác thương hiệu là để cản trở sự cạnh tranh. Thương hiệu càng hiệu quả, nó càng đóng góp vào sức mạnh thị trường của công ty. Và ngày nay, có nhiều cách để phân biệt một sản phẩm hơn bao giờ hết. Chúng trải từ những công cụ truyền thống như logo, bao bì, quảng cáo qua truyền hình và tài trợ cho tới những công cụ mới như mua quyền đặt tên theo tên doanh nghiệp, đảm bảo việc quảng cáo sản

phẩm dễ nhận diện, quảng cáo trên nhiều nền tảng truyền thông và gieo những chiến dịch tiếp thị có tính lan truyền cao. Cách để kể một câu chuyện về sản phẩm đã sinh sôi nảy nở cực nhanh, chúng không còn đòi hỏi những ngân sách quảng cáo khổng lồ cần đặt cả lòng tin vào những hãng quảng cáo hàng đầu ở New York hay London nữa. Như một minh họa khác về việc những kẻ thách thức mới và không ngờ đến thành công trong việc làm xói mòn sự thống trị của những tay chơi lâu đời ra sao, hãy xem xét ví dụ của một ngành kinh doanh còn không tồn tại mới vài năm trước - quảng cáo qua mạng xã hội như Facebook, Twitter và YouTube - và đang hướng tới việc thâu tóm một thị phần lớn và ngày càng tăng trong khoản tiền bỏ ra cho quảng cáo vốn nhiều năm đi vào các kênh truyền thống như truyền hình, phát thanh, báo và tạp chí. Việc tiếp thị vào thị trường ngách một cách hiệu quả - tức là tiếp thị với các cổ động viên bóng đá, người nói tiếng Nga, người thích trò chơi điện tử, nông dân trồng lúa mì, người ăn chay, vân vân - giờ sẵn có với những cái giá không nhất thiết phải làm những kẻ mới gia nhập ngành hoảng sợ. Và một trang web thông minh có thể lôi kéo những người lướt mạng biết tới tên và các sản phẩm của một công ty cách xa họ nửa vòng trái đất mà trước đó họ chưa bao giờ nghe thấy.

Một lĩnh vực nổi lên trong kinh tế học về đo đạc cấu thành giá trị thị trường của một công ty nằm trong thương hiệu của nó. Một nghiên cứu năm 2011 bởi Interbrand, một công ty tư vấn hàng đầu trong lĩnh vực này, cho thấy thương hiệu McDonald's - cái tên, tên sản phẩm, thiết kế nhà hàng và cánh cung màu vàng - chiếm tới hơn 70% giá trị của công ty. Thương hiệu Coca-Cola trị giá 51% giá trị công ty, Disney, IBM và Intel lần lượt là 68%, 39% và 22%.[36]

Bảng xếp hạng những công ty theo định giá bằng tiền giá trị thương hiệu của họ năm 2011 cho ra một nhóm lẫn lộn những đại gia của nền kinh tế cũ và những tay chơi mới do công nghệ dẫn dắt: Coca-Cola dẫn đầu, tiếp theo là IBM, Microsoft, Google, GE, McDonald's, Intel, Nokia, Disney và Hewlett Packard hoàn tất tốp mười.[37]

Theo đó, các công ty đầu tư những khoản tiền lớn vào việc xây dựng thương hiệu là hợp lý. Và những công ty thông minh liên tục tiến hóa. Lấy ví dụ, IBM đã cải tác chính hãng từ một nhà sản xuất máy tính cá nhân, ổ đĩa và các thiết bị máy tính khác thành một doanh nghiệp công nghệ với tầm nhìn xa sử dụng phần mềm tư vấn và phân tích thông minh để giải quyết các vấn đề toàn cầu nhức nhối - một nỗ lực được ghi nhận trong chiến dịch quảng cáo

“Hành tinh thông minh hơn” năm 2012 của hãng. Nhưng ngay cả lợi thế thương hiệu cũng đang trở nên khó nắm bắt. Một số những thương hiệu năng động nhất mà sự đóng góp vào tổng giá trị công ty tăng nhanh nhất trong những năm gần đây là các doanh nghiệp khởi nghiệp như Skype (giờ thuộc sở hữu Microsoft). Cũng như các thương hiệu đã vượt qua các tài sản hữu hình trong cấu thành giá trị một công ty, bản thân lợi thế thương hiệu đã trở nên khó nắm giữ hơn khi những tay chơi mới thiết lập tên tuổi của họ.

Tiếp Cận Nguồn Vốn

Ít có trở ngại kinh doanh nào khó chịu như việc thiếu sự tiếp cận nguồn vốn. Hiếm khi nào những doanh nhân có ngay các khoản tiền họ cần để trang trải cho một ý tưởng hay thử nghiệm một sản phẩm. Thông thường, những doanh nghiệp có được sự xa xỉ đó là các công ty lớn với nguồn tiền đầu tư cho nghiên cứu và phát triển sản phẩm hay đủ tiền mặt nhàn rỗi để chi vào một “sản phẩm bán lỗ để kéo khách”. Những kênh huy động vốn càng bị giới hạn và bó buộc, thị trường càng đóng với những kẻ cạnh tranh mới. Và khắp thế giới, sự tiếp cận nguồn vốn đã bị giới hạn thật sự, đòi hỏi nhiều thủ tục xin cho rườm rà với các ngân hàng keo kiệt cho nguồn tín dụng kèm theo lãi suất cao. Mỹ về truyền thống là ngoại lệ lớn nhất cho cách làm này, đóng góp vào vị trí lãnh đạo của nó vai trò trung tâm sáng tạo của thế giới.

Ngày nay, nước Mỹ vẫn là một trong những nơi có được tín dụng dễ dàng nhất trên thế giới - nhưng chỉ là dễ thứ mười. Theo Ngân hàng Thế giới, năm nước dễ tiếp cận tín dụng nhất là Malaysia, Nam Phi, Vương quốc Anh, Úc và Bulgaria. Hình mẫu đáng kinh ngạc các quốc gia này là bằng chứng về những thay đổi lớn không chỉ trong địa điểm của các nguồn vốn, mà cả trong bản chất của nó, khi những nguồn tín dụng hoàn toàn mới mở ra và những nguồn theo truyền thống bị hạn chế giờ trở nên sẵn có ở khắp hơn.

Một khuynh hướng lớn trong hai thập kỷ qua là sự lan nhanh của những “quỹ đầu tư mạo hiểm” và những “nhà đầu tư thiên thần” - kiểu nhà đầu tư một thời chủ yếu chỉ đóng trụ sở ở Mỹ - tới những thị trường lớn mới ở châu Âu, Nga, châu Á và Mỹ Latin. Như đã nói ở trước trong bối cảnh của cách mạng Di Động, một trong những lực lượng đằng sau sự phân tán quốc tế của các mô hình vốn đầu tư mạo hiểm và đầu tư tư nhân là sự di chuyển của các ngân hàng, nhà đầu tư và các kỹ sư - những người đã tìm kiếm kinh nghiệm ở Mỹ rồi trở về quê nhà để lặp lại các mô hình đầu tư này. Ở Đài Loan, những quỹ đầu tư đầu tiên được thành lập dựa

trên mô hình Mỹ ra đời trong những năm

1986-1987, dẫn đầu bởi các giám đốc trở về từ những khóa học và ngành nghề kỹ sư ở Mỹ. Gần đây hơn, các công ty đầu tư mạo hiểm đã nở rộ ở Ấn Độ và thậm chí là Trung Quốc, nơi chúng còn đối mặt với sự hạn chế tương đối lớn. Những người hồi hương và những nhà tài chính với chỗ đứng ở cả hai thế giới - chẳng hạn, ở Bangalore và Thung lũng Silicon - là trung tâm của sự tăng trưởng này. Học giả ở Berkeley, AnnaLee Saxenian, một chuyên gia về đề tài này, coi "những khu vực công nghệ mới nổi" như Thượng Hải và Bangalore không còn là những bản sao chép, mà đúng hơn, là sự mở rộng của Thung lũng Silicon. Bà cho rằng sự so sánh thích hợp với sự di chuyển tài năng và những ý tưởng kinh doanh cùng nguồn ngân quỹ này không còn là "chảy máu chất xám", mà là, như đã được đề cập trong Chương 4, "luân chuyển chất xám".[38]

Sự Sáng Tạo

"Tôi không biết làm sao anh có thể có một môi trường sáng tạo cao ở một công ty dược lớn. Thật khó để tưởng tượng làm sao anh có thể nuôi dưỡng một môi trường sáng tạo, chấp nhận rủi ro và sản sinh ra những nhà vô địch". Tuyên bố đó là của John Maraganore, tổng giám đốc của một công ty dược nhỏ ở Cambridge, Massachusetts, vào năm 2007.[39] Theo quan điểm của ông, đó chỉ là cách diễn đạt một điều đã rõ ràng. Tuy nhiên, so sánh với hàng thập kỷ cách làm tiêu chuẩn của các doanh nghiệp, điều đó đúng là cấp tiến.

Cấp tiến, nhưng đúng. Những công ty dược hàng tỉ đô-la như Pfizer và Merck có thể tiếp thị một số loại thuốc mới giàu sáng tạo và cải tiến nhất mà nhiều khả năng không phải do họ phát triển. Thay vì thế, nhiều công ty nhỏ chuyên biệt - một số được thành lập từ các khoa nghiên cứu sinh học ở các trường đại học, một số ở những khu vực tập hợp sáng tạo như Hyderabad, Ấn Độ, còn được biết tới là "Thung lũng Gien" - tổng hợp những loại thuốc mới này. Họ sau đó bán thuốc - hay trong một số trường hợp, bán cả công ty - cho những gã khổng lồ trong ngành.[40] Thực sự, việc sản xuất thuốc có thể là nhiệm vụ của một công ty thuê ngoài khác. Một ví dụ là FerroKin Biosciences, vốn có 7 nhân viên làm việc ở nhà, cùng một tập hợp khoảng 60 nhà cung ứng và nhà thầu cung cấp tất cả những phần khác nhau của quy trình phát triển thuốc. Bắt đầu từ năm 2007, hãng đã thu hút 27 triệu đô-la Mỹ vốn đầu tư mạo hiểm, chuyển các loại thuốc của hãng từ giai đoạn phát triển sang Giai đoạn II thử nghiệm y khoa[41] và được mua lại vào năm 2012 bởi Shire Plc, một công ty chuyên ngành dược phẩm sinh

học có trụ sở tại Anh.

Những công ty như Shire, và những đại gia trong ngành dược phẩm như Merck, duy trì một lợi thế khác biệt so với những nỗ lực cây nhà lá vườn trong việc quảng cáo và phân phối. Sẽ là không thực tế khi một nhà sản xuất dược phẩm ở Hyderabad hay Thâm Quyến tự trang bị những đội quân trình dược viên để đưa hàng mẫu (kèm bút cùng túi và bữa trưa) cho các bác sĩ và nhân viên bệnh viện ở Florida, Perth hay Dorset.

Sự thay đổi trong vị trí sáng tạo sản phẩm chủ đạo thực sự mang tính cách mạng. Trong nhiều năm, các công ty lớn trong mọi lĩnh vực từ dược phẩm tới xe hơi, hóa chất và máy tính đã tiến hành công tác nghiên cứu và phát triển của riêng họ trong những bộ phận được bảo vệ nghiêm ngặt và được đầu tư tốt, vốn là lòng tự hào và uy tín cốt yếu của công ty. Tuy nhiên, từ những năm 1980 trở đi, những công ty như Cisco và Genzyme vươn lên hàng đầu bất chấp việc không sở hữu năng lực nghiên cứu và phát triển nội tại này. Điều mà học giả kinh doanh Henry Chesbrough gọi là một "thời kỳ của sự sáng tạo mở" bắt đầu tạo ra ảnh hưởng.[42] Trong một số ngành, Chesbrough chỉ ra, sáng tạo mở từ lâu đã là tiêu chuẩn: Hollywood chẳng hạn. Giờ thì, những nhà sản xuất hóa chất, điện thoại và máy bay đã tiến gần hơn tới mô hình Hollywood, làm đảo lộn sự thông thái của những gã khổng lồ cũ trong lĩnh vực này. Và những tay chơi quyền lực mới trong ngành của họ như Acer và HTC đã đi từ những cửa hàng cải tiến ở nước ngoài mà tên tuổi không bao giờ xuất hiện trên các sản phẩm của họ tới những đối thủ cạnh tranh hùng mạnh với tên tuổi riêng của mình.[43]

Điều đó là hợp lý: "Chúng ta biết kiểu phân loại sản phẩm này rõ hơn nhiều so với các khách hàng của chúng ta", Tổng giám đốc của công ty sản xuất điện thoại HTC có trụ sở tại Đài Loan nói với tạp chí kinh doanh Businessweek.[44] Hàng loạt những công ty vẫn chưa có tên tuổi khác đang sẵn sàng nối bước. Trong ngành dược, thuê ngoài việc sản xuất là một quá trình đã có từ lâu, nhưng phát triển thuốc mới vẫn là lĩnh vực được giữ kỹ trong nội bộ công ty. Mặt khác, thị trường thuê ngoài việc phát triển thuốc mới đã tăng trưởng nhanh hơn việc đầu tư nghiên cứu và phát triển nói chung cho thuốc mới kể từ năm 2001. Thị trường này mở rộng từ 2 tỉ đô-la Mỹ vào năm 2003 lên 5,4 tỉ đô-la Mỹ vào năm 2007 và ước tính hiện đang tăng trưởng ở mức 16% mỗi năm.[45]

Không điều nào trong số đó là điềm lành cho các công ty lớn. Như học giả kinh doanh Clayton Christensen lập luận trong một cuốn

sách nổi tiếng, The Innovator's Dilemma (tạm dịch: Thế Lưỡng Nan Của Nhà Sáng Tạo), ngay cả những công ty tốt nhất hoạt động theo một bộ những quy trình khiến chúng giỏi trong việc khai thác những "công nghệ lâu dài" (những công nghệ mới giúp các sản phẩm hiện có tốt hơn) nhưng tồi tệ trong việc xác định và tận dụng những công nghệ mang tính đột phá (những công nghệ mới thường xuất hiện ở vùng cận biên của thị trường hiện giờ nhưng dần nổi lên tái tạo lại thị trường đó). Trong số những công nghệ đột phá kinh điển, Christensen liệt kê ra những thứ như điện thoại di động, tuabin siêu nhỏ, kỹ thuật tạo hình mạch máu, máy chơi điện tử PlayStation, hình thức học từ xa, giao thức Internet, bán lẻ qua mạng và chăm sóc bệnh nhân tận nhà. Các phát triển mới như thế, ban đầu tương đối thiếu tính kinh tế so với các quy trình tiêu chuẩn, rốt cuộc gây lúng túng cho chính những gã khổng lồ trong ngành, vốn luôn được coi là những kẻ dẫn dắt không thể sai lầm trong lĩnh vực của họ, dẫn tới sự tiêu tan hay suy thoái dần dần của những công ty một thời là mẫu mực như DEC hay Sears Roebuck.[46]

Quy mô và các quy trình vận hành đi cùng với nó đóng góp mạnh mẽ vào những câu chuyện này, Christensen giải thích. Lấy ví dụ, nhu cầu phân tích cơ hội thị trường của các công ty lớn theo những phép đo đạc đã được xác định ngăn cản không cho họ nắm bắt những diễn biến của các thị trường non trẻ nổi lên xung quanh những công nghệ mới. Giảm bớt lợi nhuận ngắn hạn từ những thị trường mới này đi ngược lại với văn hóa tối đa hóa giá cổ phiếu hàng quý. Và tình trạng tiến thoái lưỡng nan lặp lại với mỗi làn sóng sáng tạo: khi những công ty đầu tiên khai thác các lợi ích của công nghệ đột phá và tăng trưởng, "dần dà họ sẽ lại gặp nhiều khó khăn hơn trong việc tiến vào những thị trường thậm chí còn mới và nhỏ hơn mà chắc chắn sẽ trở thành những thị trường lớn trong tương lai".[47]

Christensen đề xuất những nguyên tắc để các lãnh đạo doanh nghiệp đối đầu với tình thế lưỡng nan về sáng tạo này. Nhưng với nguồn vốn cho nghiên cứu và phát triển đang chảy tự do hơn tới nhiều địa điểm hơn và ít sự đầu tư trả trước cần thiết hơn vào những nhà máy hữu hình, những nguồn lực đầu vào khan hiếm, thông tin liên lạc và tiếp thị, thế lưỡng nan sẽ ngày càng tăng lên không ngừng, chứ không giảm đi, về cường độ.

Những Quy Định Hạn Chế Của Chính Phủ

Về mặt lịch sử, hạn chế do chính quyền áp đặt để hạn chế bối cảnh cạnh tranh là nhằm phục vụ cho một mục tiêu cao hơn: bảo vệ

những công ty địa phương còn non nớt khỏi hàng hóa nhập khẩu rẻ tiền, hay thúc đẩy một nghị trình xã hội cụ thể bằng cách kiểm soát bản chất và địa điểm các vụ đầu tư.

Nhưng khuynh hướng này đã đạt tới đỉnh điểm khoảng 30 năm trước, dần bị loại bỏ bởi hiệu quả kém và một sự thay đổi hoàn toàn trong tư duy chính sách toàn cầu. Ngày nay chính phủ trên toàn thế giới đã dẹp bỏ những doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước, chia tách các công ty độc quyền, tự do hóa các thể chế thương mại và đầu tư của họ, cải thiện môi trường kinh doanh cho các doanh nhân trong một quá trình đã trở nên phổ biến. Một dấu hiệu nói lên nhiều điều: Năm 1990, mức thuế thương mại trung bình là 23,9% trên toàn thế giới (dao động từ 38,6% ở các nền kinh tế thu nhập thấp tới 9,3% ở các nước OECD). Tới năm 2007, con số đã giảm xuống còn 8,8% trên toàn thế giới, từ mức thấp 12% ở các nước có thu nhập thấp tới mức không đáng kể 2,9% ở các nước thành viên OECD. Ngay cả cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008 cũng không thể đảo ngược khuynh hướng này.[48] Khi những nền kinh tế tiên tiến gặp khủng hoảng, xuất hiện một mốt thời thượng trong việc dự báo phản ứng tự nhiên của các chính phủ đó là bảo vệ công ăn việc làm và các công ty đằng sau những hàng rào nhập khẩu cao hơn. Điều đó đã không xảy ra. Cũng tương tự như khả năng các quốc gia sẽ áp đặt những hạn chế với các nhà đầu tư nước ngoài. Cả điều đó nữa cũng không xảy ra.

Chuyển động thật sự trên toàn cầu - hướng tới những nền kinh tế tự do, mở với các thị trường vốn rộng lớn và hạn chế sở hữu nhà nước - là một trong những câu chuyện được kể nhiều nhất trong thế hệ vừa qua. Cùng với nó là sự thận trọng cho rằng ở một thời điểm nào đó con lắc sẽ quay ngược lại - nếu không phải là hết mức, thì cũng ở một mức độ đáng kể. Và thật ra, điều này thoạt trông đã có thể xuất hiện, rằng cùng với cuộc suy thoái toàn cầu 2008-2009 là một khuynh hướng quay trở lại của nhiều quy định và sự kiểm soát của chính phủ hơn trong những ngành then chốt.

Nhưng những biện pháp như cứu trợ ngân hàng ở Mỹ, tạm thời quốc hữu hóa ở Anh, những nỗ lực cập nhật quy định trong lĩnh vực tài chính để xử lý việc mua bán các tài sản phái sinh* chọn lai không nên bị nhầm lẫn là một sự đảo ngược của xu hướng lớn hơn nhiều trên toàn cầu. Thật vậy, theo Ngân hàng Thế giới, tốc độ cải cách thân thiện với kinh doanh trên toàn thế giới đã đạt mức cao kỷ lục trong giai đoạn 2008-2009, ngay giữa cuộc suy thoái toàn cầu. Trong năm đó, Ngân hàng Thế giới tính được 287 cuộc cải cách, diễn ra ở 131 quốc gia, khiến cho việc kinh doanh

dễ dàng hơn. Tính tổng cộng từ năm 2004, 3/4 các nền kinh tế trên thế giới đã khiến việc khởi sự một doanh nghiệp dễ dàng hơn, gần 2/3 đã khiến tín dụng dễ tiếp cận hơn, hơn một nửa đã khiến việc đăng ký bất động sản, trả thuế và buôn bán xuyên biên giới dễ dàng hơn. Thêm vào đó một số đáng kể các nước đã khiến việc phá sản, chế tài các hợp đồng, xin giấy phép xây dựng và những thứ tương tự dễ dàng hơn. Bức tranh tổng thể là một trong những trở ngại với hoạt động kinh doanh đã được các chính phủ giảm nhẹ đi đáng kể - qua đó phơi bày những công ty từng một thời được bảo vệ ra trước sự cạnh tranh. Tất cả các loại rào cản gia nhập của những kẻ cạnh tranh mới đang hạ xuống và ngược với suy nghĩ thông thường, những rào cản do các chính phủ áp đặt đang suy giảm nhiều nhất. Và tiếp tục được giữ ở mức thấp.[49]

* *Phái sinh (Derivative): Công cụ tài chính thừa hưởng giá trị của nó từ giá trị của các thực thể cơ sở chẳng hạn như tài sản, chỉ số, hay lãi suất - bản thân nó không có giá trị nội tại. Các nghiệp vụ phái sinh bao gồm một loạt hợp đồng tài chính, bao gồm các nghĩa vụ nợ và tiền gửi được cơ cấu, các hoán đổi, các tương lai, các quyền chọn, các trần lãi suất, các sàn lãi suất, các tròng tài chính, các kỳ hạn và sự kết hợp phong phú của chúng.*

NHỮNG KẺ MỚI GIA NHẬP VÀ NHỮNG CƠ HỘI MỚI

Đây không phải là nơi để tuyên bố về cái chết của những ngành kinh doanh, những công ty và những tên tuổi cũ. Nhiều bằng chứng đang chỉ ra điều ngược lại. Nhiều công ty tồn tại hơn 100 năm qua vẫn làm tốt. Một số tập đoàn lớn và lâu đời như Coca-Cola, Nestlé, ExxonMobil và Toyota sẽ còn trụ vững trong một thời gian dài nữa, những cái tên khác có lẽ ít hơn. Nhưng trong khi tiên đoán những triển vọng của một tập đoàn lớn cụ thể là hoạt động hữu ích cho những cổ đông, thì đó lại là sự phân tâm khỏi câu chuyện lớn đang diễn ra xung quanh chúng ta - câu chuyện của sự tiến lên của cả một đoàn những kẻ cạnh tranh mới. Dưới đây là một vài kẻ như thế.

Những Công Ty Đa Quốc Gia Mới Từ Phương Nam

Hãy gặp Alejandro Ramirez, một doanh nhân trẻ từ Morelia, Mexico, một trong những tay chơi dẫn đầu trong ngành kinh doanh khu phức hợp rạp chiếu phim ở Ấn Độ.

Ấn Độ nổi tiếng là một quốc gia với nền công nghiệp phim ảnh lớn nhất thế giới, ít nhất là đo theo số lượng phim thương mại được sản xuất mỗi năm. Tuy nhiên, điều mà Ấn Độ tụt hậu nghiêm

trọng là các khu phức hợp chiếu phim hiện đại - mang tới cho giai cấp trung lưu đang bùng nổ của nước này những bộ phim trong nước và nước ngoài trên các màn hình chất lượng cao. Chỉ có khoảng 1000 màn hình chiếu phim hiện đại ở quốc gia với hơn 1,2 tỉ dân này. Công ty của Ramirez, Cinepolis, sẽ lấp vào chỗ trống đó với việc bổ sung 500 màn hình mới trong vài năm tới. Cinepolis, khởi đầu là một hãng chiếu phim chỉ có một màn hình vào những năm 1940 ở quy mô địa phương tại bang Michoacán, đã tăng trưởng để trở thành công ty khu phức hợp rạp phim lớn nhất ở Mexico và khắp Trung Mỹ.[50]

Cinepolis không chỉ là tay chơi mới quyết liệt nhất trong ngành chiếu phim Ấn Độ, họ còn là nhà đầu tư nước ngoài đầu tiên bước vào lĩnh vực này ở Ấn Độ. "Điều gì dẫn anh tới việc đa dạng hóa kinh doanh ở thị trường Ấn Độ?" Tôi hỏi Ramirez. "Đó không phải là ý tưởng của tôi", anh trở lời. "Hai sinh viên ở Trường Kinh doanh Stanford phải chuẩn bị một kế hoạch kinh doanh cho một trong các khóa học của họ đã nghĩ ra cơ hội này và trình bày nó với tôi. Chúng tôi đã làm việc cùng nhau, tinh chỉnh lại nó, huy động vốn và lên đường. Gần như ngay lập tức chúng tôi phát hiện ra rằng triển vọng thậm chí còn lớn hơn chúng tôi tiên đoán".[51]

Cinepolis chỉ là một trong số ngày càng tăng các tay chơi từ những nước như Mexico, Ấn Độ, Brazil, Nam Phi và Thổ Nhĩ Kỳ hoạt động trong các nền kinh tế đang phát triển - trong những lĩnh vực trước đó chưa được phát triển, bị giới hạn chỉ dành cho đầu tư trong nước hay bị kiểm soát bởi những công ty đa quốc gia lớn hơn, đóng trụ sở ở phương Tây. Hợp tác Nam-Nam là một giấc mơ của phong trào các nước thế giới thứ ba từ những năm 1970, trong đó các nền kinh tế của thế giới đang phát triển sẽ bỏ qua "phương Bắc" để giúp đỡ lẫn nhau thông qua thương mại trực tiếp, đầu tư và viện trợ. Đó là một giấc mơ kiểu xã hội chủ nghĩa do nhà nước dẫn dắt và kiểu đầu tư giờ đang nở rộ khá khác biệt so với điều phong trào đó từng tưởng tượng ra. Dẫu vậy, đầu tư Nam-Nam ngày nay là một trong những xu hướng mang tính định hình của kinh doanh toàn cầu.[52] Dữ liệu của Liên Hiệp Quốc cho thấy đầu tư trực tiếp nước ngoài thông qua thâu tóm lẫn mở rộng cơ sở hiện có (OFDI) từ các nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi đã bắt đầu diễn ra nhanh hơn OFDI từ các nước giàu vào năm 2003.

Có 20 trong 54 hiệp định đầu tư song phương được ký trong năm 2010 là giữa các nước đang phát triển, các nước này ngày càng gia tăng về tầm quan trọng, cả với tư cách nước nhận FDI và với tư cách những nhà đầu tư. Dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài từ

các nước đang phát triển đạt tới tỉ lệ chưa từng có tiền lệ: 29% tổng dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào năm 2010. Sự tăng trưởng mạnh mẽ này tiếp tục trong các năm 2011 và 2012 bất chấp những khó khăn kinh tế toàn cầu.[53]

Số các công ty ở những nước đang phát triển trên những bảng xếp hạng các công ty lớn nhất thế giới tiếp tục tăng. Và những nhà nghiên cứu từ Ngân hàng Thế giới và OECD đã lập luận rằng thống kê chính thức đánh giá thấp quy mô OFDI từ các nước đang phát triển, một phần vì nó là một hạng mục mới và thường không được đánh giá đúng mức, một phần vì lượng tháo chạy vốn không được ghi nhận.[54]

Trong số những kẻ hưởng lợi của xu hướng này là hàng loạt các công ty, trong những lĩnh vực trải rộng từ xây dựng và viễn thông tới dệt may và dầu khí, vốn ít được biết tới ở châu Âu hay Bắc Mỹ nhưng đang ngày càng là những thương hiệu được thừa nhận rộng rãi ở phần còn lại của thế giới. Trong lĩnh vực điện thoại di động chẳng hạn, Bharti Airtel và Reliance của Ấn Độ, MTN của Nam Phi, Orascom của Ai Cập và Etisalat của Các Tiểu Vương Quốc A-rập Thống Nhất đều nằm trong tốp mười lăm của thế giới. Những công ty khác ít được biết tới hơn nhưng có vai trò lớn trong ngành của họ: lấy ví dụ, những hãng sản xuất dệt may của Sri Lanka đã mở rộng hoạt động ra những nơi khác ở Nam Á và Ấn Độ Dương, còn những tập đoàn đa ngành của Thổ Nhĩ Kỳ đã trở thành những tay chơi lớn ở Nga, vùng Balkan và Trung Đông (Thật vậy, các công ty Thổ Nhĩ Kỳ là những kẻ hưởng lợi lớn từ nỗ lực quốc tế tái thiết và phát triển hạ tầng ở Afghanistan, bao gồm việc xây dựng đại sứ quán Mỹ ở Kabul). Ngày càng nhiều những công ty như thế này nhảy ra khỏi vùng an toàn khu vực của họ, nơi họ có sự quen thuộc về ngôn ngữ hay văn hóa, để đầu tư (như Cinepolis) khi họ phát hiện ra cơ hội cách xa căn cứ quê nhà. Antoine van Agtmael, người đã nghĩ ra cụm từ các thị trường mới nổi, nói với tôi rằng ông cảm thấy tự tin rằng tới năm 2030, những công ty đóng trụ sở ở các thị trường mới nổi sẽ đông đúc hơn những công ty ở các nền kinh tế tiên tiến ngày nay.[55]

Phương Nam Bắc Tiến

Một hiện tượng liên quan là sự nổi lên những vụ thâu tóm các công ty lớn của Bắc Mỹ và châu Âu bởi những công ty đặt trụ sở tại những nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi, tạo ra một giống loài mới các công ty đa quốc gia toàn cầu - hoặc đặt trụ sở hoặc có gốc rễ kinh doanh trong một hệ thống kinh tế mà tới tận gần đây vẫn còn đóng cửa, thiên về nhà nước. Ấn Độ, Mexico,

Brazil, Nam Phi và Trung Quốc nằm trong số những nơi bắt nguồn lớn của các công ty này. Một ví dụ rõ ràng là công ty xi-măng Mexico khổng lồ đã được đề cập ở trên, CEMEX, vốn hoạt động ở gần 40 nước. Sự quốc tế hóa của CEMEX đã đẩy nó lên gần như hạng đầu trong thị trường vật liệu xây dựng thế giới (trong một cuộc chiến quyết liệt với công ty có trụ sở ở Pháp Lafarge) và huy động cổ phần ở Mỹ cho việc kinh doanh của hãng chiếm 41%, so với chỉ 24% ở Mexico. Dù CEMEX phải thực hành tiết kiệm khi nền kinh tế toàn cầu gặp trục trặc, hãng vẫn là một tay chơi toàn cầu lớn ở nhiều nước phát triển, trong lĩnh vực một thời từng là địa hạt riêng của các công ty những nước giàu.[56] Các ví dụ cũng bao gồm những công ty mẹ của hai tay chơi lớn nhất trong ngành bia ở Mỹ. Anheuser-Busch được kiểm soát bởi công ty có trụ sở tại Bỉ InBev (bản thân nó được thành lập khi hãng Ambev của Brazil tìm kiếm sự mở rộng ra nước ngoài) và chủ yếu được lãnh đạo bởi ban quản trị Brazil. Trong khi đó, người coi giữ thương hiệu bia đối thủ Budweiser là SABMiller, được thành lập khi hãng South African Breweries của Nam Phi mua lại Công ty Bia Miller vào năm 2002, ngay sau những vụ thâu tóm thành công ở các thị trường như Cộng hòa Czech, Romania, El Salvador, Honduras và Zambia. Vale của Brazil (trước đó được biết tới với cái tên rổn rảng Companhia Vale do Rio Doce) đã trở thành hãng khai mỏ lớn thứ hai thế giới năm 2007 sau khi thâu tóm một đối thủ Canada, Inco. Và công ty thép lớn nhất thế giới, ArcelorMittal, khởi nguồn từ một loạt vụ mua lại từ tỉ phú Ấn Độ Lakshmi Mittal. Mittal Steel của ông mới lọt vào Fortune Global 500 vào năm 2005.[57]

Những cái tên kết hợp cồng kềnh của ArcelorMittal và Anheuser-Busch InBev cho thấy những câu chuyện này là về các cuộc sáp nhập và thâu tóm cũng nhiều như là về sự cơ động của những kẻ mới gia nhập từ những nơi không ngờ tới. Trong khi những kẻ thâu tóm này chắc chắn sẽ mang lại sự tập trung và những doanh nghiệp độc quyền nhóm mới với quyền lực thị trường đáng kể, chúng ta cần nhớ rằng các doanh nghiệp độc quyền nhóm này thường bao gồm những công ty mà mới một thập kỷ trước chỉ là một góc nhỏ so về quy mô với những công ty mà họ đã có thể vượt qua. Điều tương tự có thể xảy ra với họ: một công ty đóng trụ sở ở một địa điểm không ngờ tới và đang hoạt động mà hoàn toàn không được chú ý có thể là công ty sẽ vượt qua những gã khổng lồ mới này. Đó đã là câu chuyện của thập kỷ trước, và những lực lượng thúc đẩy xu hướng này đang ngày càng trở nên mạnh mẽ hơn.

Những công ty một thời chỉ là địa phương nhỏ lẻ ở các thị trường nhỏ, được bảo vệ, hẳn đã không thể nhờ vào đòn bẩy tài chính lớn

để kiểm soát những công ty hàng đầu trong các ngành lớn ở quy mô toàn cầu nếu không có sự sụp đổ ấn tượng của những rào cản gia nhập, được thúc giục bởi việc mở cửa các thị trường tài chính, sự lan nhanh của giáo dục và văn hóa kinh doanh, tiếp cận với nguồn vốn, dữ liệu doanh nghiệp minh bạch và dễ có hơn, sự giải điều tiết, những mở cửa thương mại và đầu tư, sự tăng trưởng, di động, sự toàn cầu hóa, những công nghệ mới và nhiều lực lượng khác đã được thảo luận ở đây. Sự quốc tế hóa của các công ty đóng trụ sở ở các nước nghèo là một ví dụ mạnh mẽ về hoạt động của các cuộc cách mạng Nhiều Hơn, Di Động và Tinh Thần.

Sự Phân Tán Của Các Thị Trường Chứng Khoán

Trong số những nạn nhân của tình trạng siêu cạnh tranh trong bối cảnh kinh doanh toàn cầu có chính các thị trường - bao gồm những thị trường chứng khoán, nơi hầu hết các cổ phiếu được giao dịch và nơi giới truyền thông, các chính trị gia và công chúng theo dõi những đầu mối về sức khỏe nền kinh tế nói chung. Những thị trường thần thánh như Sàn Chứng khoán New York và Sàn Chứng khoán London đã nhanh chóng thất thế trước những thị trường thay thế. Ở thị trường Mỹ, các sàn chứng khoán truyền thống hùng mạnh NYSE (thành lập năm 1792) và NASDAQ (thành lập năm 1971) giờ chỉ chiếm một nửa tổng lượng giao dịch trên các sàn chứng khoán đại chúng, tới năm 2012, các sàn điện tử Direct Edge (thành lập năm 1998) và BATS Exchange (thành lập năm 2005) chiếm khoảng 9% và 10%, tương ứng, trong khi hàng chục sàn chứng khoán khác chia sẻ phần còn lại. Những sàn chứng khoán mọc lên như nấm và giao dịch tức thời bằng các thuật toán máy tính tự động đóng góp vào sự xáo trộn thị trường, dẫn tới những lần rớt giá sâu và hồi phục ngay lập tức trong giá cổ phiếu những công ty cụ thể.

NYSE không phải là sàn chứng khoán lớn duy nhất thất thế trước những đối thủ mới, điều tương tự cũng đúng với Sàn Chứng khoán London, Sàn Chứng khoán Đức và những sàn chứng khoán truyền thống khác. Hiện giờ, sàn chứng khoán khởi nghiệp đóng trụ sở tại Kansas BATS (viết tắt của Hệ thống Giao dịch Thay thế Tốt hơn) vận hành lượng giao dịch lớn chỉ kém NYSE hay NASDAQ, vượt qua các sàn ở Tokyo, London, Thượng Hải, Paris và tất cả phần còn lại. Một dấu hiệu cho cuộc vật lộn mà những sàn chứng khoán kiểu cũ đang phải đối mặt là mất mát trong giá trị cổ phiếu của chính sàn đó. Những cổ phiếu của NYSE Euronext (NYX) đã giảm từ mức đỉnh 108 đô-la Mỹ vào năm 2006 xuống còn khoảng 22 đô-la Mỹ vào năm 2012. Doanh số cũng giảm: năm 2009, doanh số từ hoạt động giao dịch từ đơn vị vận hành sàn

London, London Stock Exchange Group Plc, giảm hơn 1/3.[58]

Những sàn chứng khoán đối địch chỉ là một khía cạnh của các thị trường tài chính mới bị phân tán. Một khía cạnh khác là sự xuất hiện của những sàn giao dịch "khối lượng lớn trong bóng tối", vốn bắt đầu một cách không chính thức giữa các định chế tài chính muốn giao dịch ẩn danh (không cần đặt lệnh, giá hay số lượng công khai cho công chúng) để tránh tiết lộ các chiến lược của họ. Những giao dịch này đi ngược lại nguyên tắc rằng các thị trường phải minh bạch để đạt được hiệu quả, chúng cũng bị chỉ trích là nguyên nhân lớn gây ra sự xáo trộn và bóp méo với giá cổ phiếu, cũng như lợi thế tiềm năng và bất công với những người tham gia. Làm sao đối phó với những giao dịch bóng tối là một vấn đề gây tranh cãi giữa những nhà điều hành khắp thế giới, những quan điểm bị chia rẽ về việc chúng nguy hiểm ra sao với hệ thống tài chính toàn cầu. Điều rõ ràng là chúng đang sinh sôi nảy nở.[59] Ủy ban Giao dịch Chứng khoán Mỹ (SEC) ước tính số sàn giao dịch bóng tối đang hoạt động ở thị trường Mỹ đã tăng mạnh từ 10 vào năm 2002 lên hơn 30 vào năm 2012. Vào tháng 1 năm 2012, theo thông tấn xã Bloomberg News, những sàn giao dịch bóng tối xử lý gần 14% giao dịch chứng khoán ở Mỹ.[60] Một ước tính sớm hơn của SEC cho biết các sàn giao dịch bóng tối chiếm hơn 7% tổng số lượng giao dịch trên các sàn chứng khoán Mỹ - có lẽ là một con số còn tương đối nhỏ, nhưng đủ để gây ra những hiệu ứng sóng lan.[61]

Chiến Thắng Của Các Quỹ Đầu Tư Tư Nhân Và Mạo Hiểm

Cuộc khủng hoảng tài chính và những bước thụt lùi của thị trường toàn cầu giai đoạn 2008-2009 được nhiều người cho là đã dẫn tới kết thúc sự thống trị của các quỹ đầu tư tư nhân và quỹ đầu tư mạo hiểm ở các thị trường. Trong thập kỷ trước đó, những tổ chức thường là nhỏ và ít được biết tới này đã giành quyền kiểm soát những công ty khổng lồ bằng nhiều phương tiện như thâu tóm nhờ đòn bẩy tài chính, giao dịch tích cực và các hoạt động quyền cổ đông. Sau khi hồi phục từ sự đổ vỡ của bong bóng Internet vào đầu thập kỷ này, các công ty quỹ đầu tư tư nhân đã dẫn dắt những vụ mua lại kỷ lục liên tiếp trong phần còn lại của thập kỷ, đạt cực điểm trong vụ mua lại trị giá 45 tỉ đô-la Mỹ công ty năng lượng TXU vào năm 2007 bởi Kohlberg Kravis Roberts (KKR) và Texas Pacific Group (TPG).

Trong khi đó, các quỹ đầu tư mạo hiểm sinh sôi nảy nở, tăng từ 3.000 quỹ lên 10.000 quỹ từ năm 1998 tới 2008. Đến năm 2011, 100 công ty lớn nhất quản lý khối tài sản giá trị 1,2 nghìn tỉ đô-la

Mỹ.[62] Năm 2012, các quỹ đầu tư mạo hiểm tham gia vào một nửa các giao dịch trái phiếu Mỹ, 40% giao dịch cổ phiếu và 80% giao dịch nợ xấu. Năm 2011, 20 quỹ đầu tư mạo hiểm lớn nhất theo Bloomberg Markets, dẫn đầu là Bridgewater Associates với 77,6 tỉ đô-la Mỹ, sở hữu gần 600 tỉ đô-la Mỹ tài sản.[63] Sự mở rộng của các quỹ đầu tư mạo hiểm là tương tự, dù ở một quy mô nhỏ hơn, ở châu Âu và châu Á.

Những lằn ranh trở nên mờ nhạt khi các quỹ đầu tư mạo hiểm nắm quyền kiểm soát cổ phần ở ngày càng nhiều các công ty, hành động như một công ty đầu tư tư nhân trong khi thay thế những ngân hàng truyền thống. Tới năm 2007, tỉ lệ của thị trường đòn bẩy tài chính cơ bản (tức buôn bán các khoản vay) được xử lý bởi các ngân hàng truyền thống lần đầu tiên giảm xuống dưới 50% dù con số đó tới tận năm 2000 còn là 90%. Phản ứng lại, các ngân hàng mua cổ phiếu ở chính những quỹ đầu tư mạo hiểm, qua đó chỉ càng làm tăng nhanh sự khó phân biệt các vai trò.

Những quỹ đầu tư mạo hiểm đã trở thành kẻ gây xáo trộn xét theo nghĩa hoạt động thị trường và gây áp lực lên các ban giám đốc và ban quản trị. Ở Mỹ, vào thời điểm khi họ quản lý 5% tổng tài sản, họ cũng tham gia vào 30% hoạt động giao dịch. Họ tạo ra áp lực quyết liệt lên các tập đoàn bất kể thương hiệu và lịch sử, như khi một quỹ với tên gọi (khá phi lý) Quỹ Đầu tư của Trẻ em đã thúc đẩy quyết liệt để ngân hàng Hà Lan ABN AMRO bị bán đi hay chẻ nhỏ ra tới mức ngân hàng này phải chấp nhận bị bán cho ngân hàng Anh Barclays. Những khoản tiền lớn đã đến và đi dưới dạng những khoản đánh cược khổng lồ, theo tinh thần của khoản cá cược nổi tiếng nhất - khi George Soros đánh cược 10 tỉ đô-la Mỹ chống lại đồng bảng Anh năm 1992, thu về một tỉ đô-la lợi nhuận. Năm 2006, một tay buôn tài chính ba mươi tuổi của một quỹ với tên gọi Amaranth đã mất khoản tiền 6 tỉ đô-la Mỹ khi một khoản đánh cược vào khí đốt tự nhiên hóa ra sai lầm. Những kẻ chiến thắng trong ngành này bước ra với những khoản bổng lộc choáng ngợp: năm 2006, các giám đốc của 25 quỹ đầu tư mạo hiểm hàng đầu được cho là kiếm được tổng cộng bằng với GDP của Jordan. Nhưng khả năng cao là không mấy ai biết đến phần lớn những người đó, ngay cả hàng xóm của họ, trong những khu ngoại ô trang nhã Greenwich và Westport ở Connecticut, được cho là nơi những giám đốc quỹ đầu tư mạo hiểm đang sống.

Năm 2008, các quỹ đầu tư đã mất ước tính 18% giá trị của chúng. Nhưng vẫn có rất nhiều ngoại lệ, bao gồm George Soros, cùng với quỹ được vận hành bởi nhân vật khi đó còn chưa khét tiếng John

Paulson, người đã kiếm được hàng tỉ đô-la nhờ đánh cược chống lại những công cụ vay thế chấp dưới chuẩn, và một đội quân những người không tên tuổi nhưng kiếm được hàng trăm triệu đô-la trong một cơn bấn loạn của thị trường.[64] Có lẽ không có gì ngạc nhiên, sự hồi phục của thị trường giữa những đợt cứu trợ năm 2009 tỏ ra có lợi cho các quỹ đầu tư mạo hiểm, dù những nhà quan sát ngành này lưu ý rằng có một đợt xáo trộn nữa sắp diễn ra. Thật vậy, một lập luận bảo vệ ngành còn ít được quản lý này là nó sản sinh ra những người chiến thắng và những kẻ thua cuộc một cách quá chắc chắn và hiệu quả, nó hành động như một kiểu điều chỉnh liên tục giúp mang tới sự ổn định cho các thị trường. Theo Sebastian Mallaby, tác giả cuốn More Money Than God (tạm dịch: Nhiều Tiền Hơn Cả Chúa), một cuốn sách bán chạy nhất về các quỹ đầu tư mạo hiểm, chúng "tạo ra cũng như hấp thu rủi ro nhiều như nhau".[65]

Nhưng các quỹ đầu tư mạo hiểm cũng gục ngã trước khẩu súng luật lệ và giờ phải đối mặt với nhiều hạn chế hơn. Năm 2011, các tin tức nói vì những quy định tài chính mới, George Soros đã quyết định đóng các quỹ của ông với những nhà đầu tư và do đó sẽ tập trung chuyên biệt vào việc quản lý các quỹ của riêng ông. Những thị trường xáo trộn cũng giáng những tổn thất ghê gớm vào các công cụ đầy rủi ro này. Quỹ của John Paulson hứng chịu bước lùi đáng kể khi những khoản cược vào thị trường của nó không được như dự kiến (Quỹ mất 9,6 tỉ đô-la Mỹ trong năm 2011, khoản thua lỗ lớn nhất từ trước tới giờ của một quỹ đầu tư mạo hiểm).[66] Tuy nhiên cùng lúc, những quỹ đầu tư mạo hiểm khác với tên tuổi, cách tiếp cận, địa điểm và công nghệ cũng đáng ngạc nhiên như sự sáng tạo của chúng đã chiếm giữ vị trí là những cỗ máy tạo ra lợi nhuận lớn nhất thế giới. Lấy ví dụ, quỹ đầu tư mạo hiểm khổng lồ Bridgewater kiếm được 13,8 tỉ đô-la Mỹ cho các nhà đầu tư của nó trong năm đó.[67]

Một bài học có vẻ rõ ràng là những quỹ cụ thể có thể tới và đi, bổng lộc cho giám đốc của chúng có thể thay đổi từ chỉ lớn thành khổng lồ và ngược lại, nhưng sự sinh sôi của những quỹ nhỏ, vô danh với năng lực lớn ảnh hưởng tới các thị trường và giá cả nhiều khả năng sẽ tiếp tục. Trong thế giới tài chính mới này, những cá nhân đầu óc xuất chúng được trang bị các thuật toán máy tính thường xuyên khôn ngoan hơn và qua mặt những ngân hàng lớn bị níu chân vì những luật lệ cồng kềnh, những quy tắc hoạt động nội bộ phức tạp và những cơ cấu thứ bậc chậm chạp.

Những quỹ đầu tư mạo hiểm với quyền lực truyền thống trong thị trường tài chính là cướp biển Smalia với quyền lực do các hải

quân hiện đại nhất thế giới nắm giữ.

Tóm lại, những kẻ mới gia nhập - các quỹ đầu tư mạo hiểm, những sàn chứng khoán mới, những sàn giao dịch bóng tối và những công ty khởi nghiệp vô danh trước đó - bỗng nhiên làm đảo lộn cả một ngành là điềm báo cho những thứ sắp tới: nhiều biến động hơn, nhiều sự phân mảng hơn, nhiều sự cạnh tranh hơn và nhiều quyền lực vi mô hơn có thể khống chế khả năng của những tay chơi siêu cường.

Thật vậy, cả sự phản đối ầm ĩ của công chúng về những xáo trộn do toàn cầu hóa kinh tế gây ra lẫn những cú sốc lớn, sản sinh ra từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 2008 và cuộc Đại Suy thoái theo sau đó, đều không thể làm chệch hướng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Nó tiếp tục một cách không giảm sút, những tiên đoán về sự nổi lên của chủ nghĩa bảo hộ - được thúc đẩy bởi nỗ lực của các quốc gia nhằm bảo vệ nền kinh tế của họ và giữ lại công ăn việc làm - đã được chứng minh là sai. Dòng chảy thương mại và đầu tư quốc tế tiếp tục tăng và nuôi dưỡng những lực lượng hạn chế quyền lực của các tay chơi truyền thống trong lĩnh vực kinh doanh.

TẤT CẢ NHỮNG ĐIỀU NÀY CÓ NGHĨA LÀ GÌ?

Một trong những nghịch lý của thời đại chúng ta là, cùng lúc khi các tập đoàn trở nên lớn hơn, bao phủ rộng khắp hơn và nhiều sức ảnh hưởng chính trị hơn, chúng cũng dễ bị phơi bày trước những rủi ro không chỉ có thể gây tổn thương đến doanh số, lợi nhuận và danh tiếng của chúng, mà trong một số trường hợp, thậm chí có thể loại chúng ra khỏi ngành. Danh sách các công ty tưởng như không thể đụng tới bởi các đối thủ cạnh tranh hay chính phủ, những sự trường tồn từng được coi là nghiễm nhiên, nhưng giờ không còn tồn tại nữa, rất dài và tiếp tục tăng lên. Điều tương tự cũng xảy ra với những gã khổng lồ ngành ngân hàng và các ngành khác mà quyền lực và sự miễn nhiễm với thương tổn tỏ ra phù du hơn bất cứ ai - bao gồm chính họ - tiên đoán được.

Ngay cả những tập đoàn lớn vẫn tiếp tục thịnh vượng và khó có khả năng bị loại ra khỏi ngành bởi các lực thị trường cũng đối mặt với những lựa chọn bị giới hạn hơn. Lấy ví dụ, ExxonMobil, Sony, Carrefour và JPMorgan-Chase vẫn có quyền lực và sự tự quyết lớn, nhưng những người đứng đầu của các hãng này ngày nay bị hạn chế hơn so với họ đã từng trong những thời kỳ trước đó. Họ không thể thực thi quyền lực to lớn của họ với cùng sự tự do mà những người tiền nhiệm của họ được tận hưởng - và những hậu quả của

việc sử dụng sai quyền lực tới nhanh chóng và tàn khốc hơn nhiều so với trong quá khứ.

Như chúng ta đã thấy trong chương này, quyền lực của tập đoàn không còn như nó đã từng nữa.

Chương chín

Siêu cạnh tranh cho tâm hồn, trái tim và bộ não

Một cách tự nhiên, chúng ta tìm kiếm bằng chứng cho sự chuyển đổi quyền lực trong những lĩnh vực mà ảnh hưởng của nó sâu sắc và tàn khốc nhất: sự sống và cái chết, chiến tranh và hòa bình, sự kiểm soát của chính phủ, sự vươn lên và suy thoái của các công ty. Và trong mỗi lĩnh vực, chúng ta đã thấy sự suy tàn của quyền lực thuộc về những tay chơi siêu hạng đang mở ra những con chân trời mới cho những nhân tố nhỏ vẫn ở bên rìa cho tới giờ, một số trong đó có thể giành được sự tiếp cận những năng lực có khả năng giới hạn lựa chọn của các quyền lực từng một thời hùng mạnh.

Nhưng quyền lực cũng nằm ở các giáo hội và nhóm tôn giáo thu tiền quyên góp của giáo dân và cai quản các lựa chọn trong đời sống của những người theo tôn giáo đó. Trong liên đoàn lao động tập hợp quyền lợi của các công nhân và thương lượng đại diện cho họ đòi lương cùng các điều kiện lao động tốt hơn. Trong hoạt động từ thiện đưa các quỹ tư nhân tới với công tác xã hội trong nước và chiến đấu chống đói nghèo ở nước ngoài. Quyền lực cũng nằm trong những trường đại học mà các phòng thí nghiệm nghiên cứu sản sinh ra những phát hiện khoa học và sáng tạo quan trọng nhất, hay những sinh viên tốt nghiệp kiếm được những công việc uy tín nhất. Trong các viện bảo tàng, triển lãm và các hãng ghi âm ca nhạc, trong các giàn nhạc giao hưởng, nhà xuất bản sách, những hãng sản xuất phim. Và tất nhiên, có cả quyền lực trong giới truyền thông, những kênh truyền hình và những bộ lọc mà chúng ta quay sang để tìm kiếm thông tin, những phương tiện truyền thông mà chúng ta tin là trung thực và hữu ích, hay để lôi kéo nhiều người hướng tới quan điểm của

chúng ta.

Lợi ích của từng nhóm khác nhau. May mắn là hầu hết đều không mang tính sống còn. Harvard đối đầu với Yale giống với Manchester United đối đầu Chelsea hơn là, lấy ví dụ, quân đội Mỹ đối đầu với Quân đội Giải phóng Nhân dân Trung Quốc hay Al Qaeda. Là một doanh nghiệp kinh tế thuần túy, số phận của BBC, New York Times, El País hay các hãng tin uy tín khác ảnh hưởng tới ít người lao động và cuộc sống hơn hẳn so với, lấy ví dụ, lợi nhuận và thua lỗ của Monsanto hay WalMart, ngay cả nếu ảnh hưởng của các hãng tin này lên tranh luận và chính sách có ý nghĩa sâu sắc trong giới truyền thông và giúp giữ cho những nền dân chủ của chúng ta lành mạnh. Mặt khác, sự phân bổ quyền lực trong thế giới từ thiện giữa các quỹ và những nhà tài trợ có ảnh hưởng mãnh liệt và ngay lập tức lên hàng tỉ người ở gần và xa, xác định những dự án nào được chi tiền (và chi như thế nào) hay những đòi hỏi khẩn cấp nào được coi là khẩn cấp nhất. Tầm quan trọng trong khả năng tự tổ chức bản thân của các công nhân để cải thiện lợi ích kinh tế cho chính mình là không cần giải thích. Quyền lực của tôn giáo có tổ chức lên các mặt khác nhau trong đời sống và sự cạnh tranh quyết liệt giữa các đức tin đối địch cũng rõ ràng như thế: bằng chứng - thường là đẫm máu - còn để lại những vết sẹo trong lịch sử.

Điều đó giải thích tại sao tầm nhìn tổng quát của chúng ta về sự thay đổi lớn diễn ra trong cách vận hành của quyền lực ngày nay cần được mở rộng ra ngoài kinh doanh, chính trị và chiến tranh. Mục tiêu không phải là để thấu đáo tất cả. Tuy nhiên, chúng ta sẽ xem xét điều gì đã xảy ra với quyền lực của những tổ chức thống trị lâu nay trong bốn lĩnh vực trực tiếp ảnh hưởng tới một tỉ lệ lớn dân số: tôn giáo, lao động, từ thiện và truyền thông.

TÔN GIÁO: CHÍN TỈ TÊN CỦA CHÚA TRỜI

"Họ đang đánh cắp con chiên của chúng tôi". Một người Jesuit Dòng Tên mô tả làn sóng của sự thay đổi đang quét qua Thiên Chúa giáo ở Mỹ Latin, từ lâu là một pháo đài của Công giáo La Mã.[1] "Họ" là ai? Những giáo hội của phong trào Phúc Âm, phong trào Ngũ Tuần và Tin Lành đầy lôi cuốn nở rộ khắp khu vực trong 30 năm qua - giống như chúng đã từng ở Mỹ, châu Phi và những nơi khác - đang thách thức giáo hội Công giáo La Mã và nhanh chóng làm thưa vắng các nhà thờ của giáo hội này. Một cuộc thăm dò năm 2005 cho thấy tỉ lệ người Mỹ Latin tự coi mình là tín đồ Công giáo La Mã đã giảm từ 80% xuống 71% trong thập kỷ từ 1995 tới 2005. Tệ hơn cho giáo hội, chỉ 40% nói họ thực sự có thực hành

đức tin, một sự suy giảm lớn ở châu lục mà Công giáo La Mã đã thống trị hàng thế kỷ. Ở Brazil chẳng hạn, nửa triệu tín đồ Công giáo La Mã rời bỏ giáo hội mỗi năm. Trong khi năm 2000, số người theo Công giáo La Mã chiếm 73,6% dân số Brazil thì tới năm 2010, tỉ lệ% đó đã giảm xuống dưới 2/3, hay 64,6%. Chỉ 2/3 những người Colombia giờ tự coi mình là tín đồ Công giáo La Mã, 1/3 người Guatemala đã rời giáo hội Công giáo La Mã từ những năm 1980 - và các thống kê còn nhiều.[2]

Ở La Paz, thủ đô của Bolivia, một số tín đồ Công giáo cũ nói với các phóng viên rằng họ thấy bị giáo hội "bỏ rơi". "Giáo hội với tôi không thật sự tồn tại", một người nói. Giờ, họ thuộc về New Pact Power of God Church (tạm dịch: Tân Liên hiệp Thiên Chúa), một đoàn mục sư đầy lôi cuốn nơi hàng nghìn người cầu nguyện nhiều lượt mỗi Chủ nhật. Những cảnh tượng như thế phổ biến khắp Mỹ Latin. Nhưng các con chiên không phải bị đánh cắp. Những con chiên không đơn thuần là con chiên nữa: họ là những người tiêu dùng đã tìm thấy một sản phẩm hấp dẫn hơn trên thị trường tìm kiếm sự cứu rỗi.[3]

Gốc rễ của phong trào Phúc Âm hiện đại có nguồn gốc từ một đoàn mục sư Mỹ-Phi vào đầu thế kỷ XX tên gọi Azusa, vốn dựa trên những khái niệm rút ra từ câu chuyện trong Thánh Kinh về Lễ Hạ trần. Phong trào nổi lên sau đó, phong trào Ngũ Tuần, thu hút một dải rộng những giáo phái lớn hơn và các giáo hội địa phương độc lập, chia sẻ một vài khái niệm cốt lõi về sự giải thoát cá nhân (thông qua việc đầu thai) và những yếu tố của việc thờ phụng như là nói xuất thần. Nhưng những giáo hội tự trị, đã thu hút hàng triệu người theo để trở thành một lực lượng xã hội và chính trị ở Mỹ, Brazil, Nigeria và nhiều quốc gia khác khác, không chỉ có phong trào Ngũ Tuần. Họ bao gồm nhiều hình thức của các nhóm Phúc Âm Tin Lành và các nhóm Canh tân đặc sủng, mỗi nhóm với một nhà tiên tri hay một tông đồ của Chúa tự xưng điển hình nhưng nhanh chóng định hình giáo hội cùng hệ thống thứ bậc của riêng họ. Nhiều người rao giảng thánh kinh về sự thịnh vượng, cho rằng Chúa trời mỉm cười với sự tích tụ của cải trong cuộc đời và sẽ tưởng thưởng những ai đóng góp vật chất cho giáo hội bằng sự thịnh vượng và phép màu. Thật vậy, trong một cuộc thăm dò mới đây của Pew về thái độ tôn giáo ở Mỹ, nơi 50 trong số 250 giáo hội lớn nhất giờ rao giảng đức tin dựa trên sự thịnh vượng, 73% những người Latin có đạo đồng ý với tuyên bố "Chúa sẽ ban thành công tài chính cho tất cả những người có đủ đức tin".[4]

Sự nổi lên của Phong trào Ngũ Tuần và những giáo hội Thiên

Chúa giáo Canh tân đặc sủng, không chỉ ở các nước mà Công giáo La Mã hay Tin Lành chủ lưu chiếm ưu thế, thật đáng kinh ngạc. Các cuộc khảo sát khá đa dạng, một phần vì sự luân chuyển liên tục của các khái niệm và ranh giới, nhưng ảnh hưởng của các giáo hội vẫn rõ ràng. Một cuộc thăm dò của Pew năm 2006 ước tính tỉ lệ những người "cải giáo" - cả những người Ngũ Tuần và những người Canh tân đặc sủng - chiếm 11% ở Hàn Quốc, 23% ở Mỹ, 26% ở Nigeria, 30% ở Chile, 34% ở Nam Phi, 44% ở Philippines, 49% ở Brazil, 56% ở Kenya và 60% ở Guatemala.[5]

Ngay cả ở nước "không-Thiên Chúa giáo" Ấn Độ, những người cải giáo vẫn chiếm 5% dân số, nói cách khác, có hơn 50 triệu người Ngũ Tuần và Canh tân đặc sủng ở Ấn Độ, một vài khảo sát còn cho rằng Trung Quốc có gấp đôi số đó. Nhiều giáo hội cải tín hoàn toàn mang tính địa phương, thường không hơn gì một giáo đoàn đóng vai trò như bộ mặt cho những người ở các khu dân cư da đen và người nhập cư tại những thành phố Bắc Mỹ. Các giáo hội cải giáo khác thì nảy nở thành những tổ chức lớn với hàng trăm tăng hội và sự hiện diện quốc tế.

Dù Phong trào Ngũ Tuần nổi lên đầu tiên ở Mỹ, những nhóm truyền giáo mang tính lịch sử ở Mỹ như Hội chúng của Đức Chúa trời không còn là hội truyền giáo mở rộng nhanh nhất trên thế giới nữa. Những nước xuất khẩu lớn trong hoạt động truyền giáo ngày nay là Brazil và Nigeria. Ở Brazil, Giáo hội Universal Church of the Kingdom of God (tạm dịch: Thống nhất của Nước Trời), được thành lập tại Rio de Janeiro bởi mục sư Edir Macedo năm 1977, giờ có 5000 tăng hội. Nó lan sang Mỹ năm 1986 và hiện diện ở gần như mọi quốc gia. Kế hoạch của nó, nhận được sự ủy quyền của chính phủ Brazil, là xây dựng một nhà thờ khổng lồ chứa được 10.000 người ở São Paulo tương đương với một tòa nhà cao mười tám tầng, làm theo mẫu Đền Solomon. "Chúng tôi sẽ chi cả núi tiền, không nghi ngờ gì hết", Macedo nói.[6]

Một giáo phái lớn của Brazil khác, hội thánh Reborn in Christ (tạm dịch: Tái sinh trong Đấng Christ), được thành lập năm 1986 bởi một cặp vợ chồng có tên Tông đồ Estevam và Giám mục Sonia. Hội sở hữu các tờ báo, đài phát thanh và một kênh truyền hình. Năm 2005, nó tài trợ cho một đảng chính trị mới, Đảng Cộng hòa Brazil, đảng đã gia nhập liên minh với Đảng Công nhân của Tổng thống Lula da Silva trong cuộc bầu cử năm 2006. Vậy mà còn cả một giáo hội Brazil khác nổi lên từ sự hiển linh của một tay lướt ván và cựu con nghiện ma túy tên là Rinaldo Pereira. Trong vòng mười năm, giáo hội Bola de Neve của ông đã lập được hơn 100 tăng hội với mỗi tăng hội có tới hàng nghìn thành viên. Tên của

giáo hội có nghĩa là "hòn tuyết lăn" - một cái tên thích hợp vào những ngày này cho một đoàn mục sư Ngũ Tuần.[7]

Trong khi đó ở Nigeria, Redeemed Christian Church of God (tạm dịch: Giáo hội Thiên Chúa Cứu chuộc của Đức Chúa Trời), được thành lập tại Lagos năm 1952, nhưng chỉ thực sự bắt đầu lan ra từ đầu những năm 1980, hoạt động ở 100 quốc gia. Cuộc gặp mặt tối thượng các con chiên mỗi năm của nó ở một trại thức tỉnh niềm tin dọc theo đường cao tốc Lagos-Ibadan tập hợp tới một triệu tín đồ. Ở Mỹ, giáo hội tuyên bố nó có khoảng 300 giáo xứ với 15.000 thành viên và đang tăng lên.

Theo sau sự thức tỉnh của những lãnh đạo mới trong thị trường cứu rỗi linh hồn xuyên quốc gia này, nhiều giáo hội khác cũng đang lan ra - những thành quả linh thiêng của các cuộc cách mạng Nhiều Hơn, Di Động và Tinh Thần.[8] Thật vậy, khoảng 2,2 tỉ tín đồ Thiên Chúa giáo trên toàn thế giới phân tán tới mức, như một báo cáo của Pew gần đây cho biết, "không châu lục hay khu vực nào có thể tuyên bố một cách chắc chắn mình là trung tâm của Thiên Chúa giáo toàn cầu". Tỉ lệ tín đồ Thiên Chúa giáo ở châu Phi hạ Sahara chẳng hạn, đã tăng từ 9% vào năm 1910 lên 63% một thế kỷ sau đó.[10] Nói tới cuộc cách mạng Di Động: trong năm 2010, những tín đồ Thiên Chúa giáo chiếm gần một nửa trong số 214 triệu người di cư trên thế giới, mở ra những khả năng mới cho sự mở rộng đức tin và lan truyền nó xa hơn bất kì tầm với của bất cứ quyền lực giáo phái tập trung nào.[11]

Như tôi đã lập luận khi thảo luận về sự vươn lên của quyền lực vi mô trong những chương trước, điểm quan trọng không phải là những kẻ thách thức mới này sẽ đánh bật những tay chơi siêu hạng. Điểm quan trọng là họ sẽ từ chối các tay chơi siêu hạng những lựa chọn mà trong quá khứ các tay chơi lớn coi là nghiễm nhiên. Các giáo hội Canh tân đặc sủng mới, chẳng hạn, sẽ không đánh bật được Tòa thánh Vatican hay Giáo hội Anh giáo. Nhưng chúng sẽ thu hẹp phạm vi khả năng và làm giảm quyền lực của những định chế lớn đó.

Thành công của những giáo phái mới không tránh khỏi việc dẫn tới sự phân tán những nhóm Tin Lành chính thống như Anh giáo hay Giáo hội Luther, và hơn hết, Giáo hội Công giáo La Mã. Cho tới một vài thập kỷ trước, những vấn đề chủ yếu của Vatican là sự thế tục hóa dần dần ở châu Âu và tuổi tác ngày càng lớn của các linh mục. Đây là những vấn đề nghiêm trọng và Giáo hội tìm cách hiện đại hóa để thích ứng, đáng chú ý là qua những quyết định của hội đồng Vatican II - một ví dụ là việc yêu cầu các buổi Thánh lễ phải

được thực hiện bằng tiếng địa phương thay vì tiếng Latin. Nhưng không gì chuẩn bị cho Vatican trước thách thức mang tính cạnh tranh từ các giáo hội Ngũ Tuần và Canh tân đặc sủng, không chỉ ở những nơi xa tầm với của Giáo hội, mà cả ở những nơi như Mỹ Latin, lâu nay được coi là sân sau của Công giáo La Mã. Ngay từ những năm 1970 và 1980, Giáo hội đã đối mặt với sự bất đồng bên trong với sự nổi lên của thần học giải phóng* ở Brazil và những nơi khác trong châu lục. Mối đe dọa của thần học giải phóng giờ đã biến mất, đặc biệt là với sự lan rộng của dân chủ trong khu vực.[12] Nhưng những cuộc xâm nhập của các giáo phái mới và sự tuân thủ nghi thức tôn giáo quyết liệt hơn từ những người cải giáo (thêm nhiều người dự các buổi lễ kéo dài hơn và điều chỉnh nhiều khía cạnh cuộc sống của họ theo yêu cầu của giáo hội hơn) đang lôi kéo dần ảnh hưởng của tín điều Công giáo La Mã từng một thời thống trị áp đảo. "Nếu giáo hội không thay đổi cấu trúc tập trung và những thông điệp mang tính toàn trị của nó hiện giờ, nó sẽ hứng chịu một sự sụp đổ thật sự ở Mỹ Latin trong khoảng mười lăm năm nữa", theo ước đoán của Elio Masferrer, Chủ tịch Hiệp hội Nghiên cứu Tôn giáo Mỹ Latin.[13]

* *Thần học Giải phóng (Liberation Theology): Thuyết thần học đưa ra quan điểm là giáo hội có trách nhiệm giúp đỡ con người tự giải phóng cho chính mình khỏi sự đói nghèo và bất công đang xảy ra. Những luận điểm chính của thần học giải phóng tán thành sự nhấn mạnh của Karl Marx về bất công xã hội.*

Những học giả và nhà phân tích cũng chậm chạp trong việc hình dung ra quy mô của xu hướng này, có lẽ vì họ thấy dễ để bác bỏ rằng việc thờ phụng của Phong trào Ngũ Tuần là lạ lùng hay ngoại lai. Tuy nhiên, điều đó là không thể tránh khỏi, do các nhóm Ngũ Tuần đã trở nên ngày càng ảnh hưởng trong chính trị (đưa các ứng viên vào nắm ghế trong chính phủ ở những nước như Brazil) và truyền thông (ra mắt các đài phát thanh và truyền hình ở nhiều nước). Cả Giáo hội Công giáo La Mã hay những giáo phái Tin Lành chính thống đều chưa tìm được cách để ngăn chặn sự lan ra của những đối thủ nhỏ và nhanh nhẹn hay kiềm lại việc những tín đồ của họ cải đạo, và tất cả tác động của họ lên thu nhập và sự xác đáng của giáo hội.

Tại sao? Một phần, thất bại này liên quan tới giáo lý, các giáo hội Phúc Âm có khả năng đưa ra một thông điệp dựa trên sự giàu có và những nghi thức thờ phụng bắt mắt - với đức tin vào sự cứu chữa và giải thoát - trái ngược với những nghi lễ bó buộc và lặp đi lặp lại của Công giáo La Mã. Nhưng lợi thế cốt lõi, thứ khiến những điều còn lại khả thi, là tính tổ chức. Những thay đổi trong

kết cấu và việc thực hiện nghi thức Thiên Chúa giáo cũng sâu sắc không kém bất kì trường hợp nào của việc quyền lực suy tàn, rời xa những cấu trúc thứ bậc và tập trung lớn, ưu tiên cho đông đảo những tay chơi nhỏ và lanh lẹ tự trị, như thế giới đã biết.

Điều cốt lõi trong lợi thế của Phong trào Ngũ Tuần và Phúc Âm nằm ở khả năng bật lên mà không cần bất cứ cơ cấu thứ bậc sẵn có nào. Không có những bài học phải nhận, những chỉ dẫn phải chờ đợi, những lễ tôn phong phải giành được từ Vatican hay Tổng giám mục Canterbury hay bất cứ lãnh đạo mang tính tập trung nào khác. Trong trường hợp kinh điển, trừ khi họ nổi lên từ một nhà thờ Phúc Âm đã tồn tại, một mục sư đơn giản tự chỉ định ông ta hay bà ta (trong khi Công giáo La Mã vẫn cấm phụ nữ làm linh mục, có rất nhiều nhà tiên tri, mục sư và tông đồ là phụ nữ trong giáo hội Canh tân đặc sủng) và trương biển hiệu của mình lên. Về khía cạnh đó, giáo hội mới không khác gì một doanh nghiệp nhỏ được thành lập trong một thị trường cạnh tranh mà không có vốn từ một nguồn trung tâm, nó phải thành công dựa trên cơ sở các thành viên mà nó thu hút được, các nghi lễ mà nó cung cấp cho họ và thu nhập từ những khoản tiền đóng góp mà các thành viên được thuyết phục cho đi.[14] Như John L. Allen, một phóng viên đưa tin về Vatican và tác giả cuốn The Future Church (tạm dịch: Giáo Hội Tương Lai), đã nhận xét: "Những rào cản gia nhập thị trường trong Phong trào Ngũ Tuần nổi tiếng thấp. Bất cứ tín đồ Ngũ Tuần nào thấy không hài lòng với những gì nhà thờ địa phương cung cấp được tự do chuyển sang một nhà thờ khác, thậm chí khởi động nhà thờ của riêng ông ta hay bà ta trong một tầng hầm hay một nhà để xe".[15]

Những giáo hội thành công là những giáo hội thích nghi với hoàn cảnh địa phương theo như cách kinh doanh thành công ở thị trường ngách, trong mọi khía cạnh từ giáo lý của các bài giảng tới địa điểm và thời gian thực hiện nghi lễ, những tiện nghi và dịch vụ cho cộng đồng như chăm sóc trẻ em hay hỗ trợ tìm việc hay các nhóm giúp đỡ đủ kiểu, các sáng kiến kinh doanh và truyền thông. Những người nhập cư, các nhóm dân thiểu số bản xứ như người Maya ở Guatemala hay những cộng đồng khác - với các nhu cầu mà các nhà lãnh đạo chính trị và các giáo hội chủ lưu đã phớt lờ - là mục tiêu hoàn hảo cho các giáo hội mới này. Ở nhiều nước Mỹ Latin, mối quan hệ lịch sử của các giám mục Công giáo La Mã với giới chính trị tinh hoa khiến họ kém nhạy cảm hơn với tình trạng của những người nghèo và đặc biệt là người bản xứ thiểu số.[16] Hệ thống thứ bậc cứng nhắc của giáo hội và yêu cầu phải được chuẩn y về giáo lý từ Vatican ngăn cản họ thích nghi, tạo ra khoảng trống để các giáo hội Phúc Âm tấn công vào mạng sườn họ. Một

thông điệp rõ ràng về sự giàu có và thịnh vượng, một sự nhấn mạnh vào những hành động cá nhân và sự cứu chuộc phù hợp với bối cảnh mà nghèo khó và bị gạt ra ngoài lề đã là tiêu chuẩn. Nhưng những giáo hội Phúc Âm cũng có thể rao giảng giáo lý của họ với nhiều sự nhạy cảm hơn ở những cộng đồng mà họ hoạt động, thích ứng lại cùng lúc những sự kiện kinh tế và chính trị, áp dụng phong cách và kiểu trình bày của nền văn hóa bản địa. Như một mục sư Phúc Âm ở Potosí, Bolivia, đã nói: "Các nhà thờ của chúng tôi mở hơn, những bài hát của chúng tôi dùng giai điệu địa phương và tôi thăm giáo dân của mình mỗi ngày".[17]

Trong khi đó, những rào cản trước kia ngăn giữ các giáo hội nhỏ mới thành lập không thể tạo ra ảnh hưởng bên ngoài khu vực lân cận hay cộng đồng sắc tộc của họ giờ đã sụp đổ hoàn toàn. Cuộc cách mạng thông tin liên lạc và sự nổi lên của truyền thông tư nhân đã chấm dứt lợi thế của các giáo hội lớn có tổ chức trong việc lan truyền thông điệp, trao cho bất cứ vị mục sư tự xưng nào khả năng tới với những khán giả truyền hình, thính giả phát thanh hay người lướt web, gửi đi lời chúc phúc ra bên ngoài biên giới và nhận lại tiền đóng góp. Cùng với việc tiếp cận nhiều hơn những nền tảng truyền thông toàn cầu là sự lan ra của mô hình được rèn giũa đầu tiên bởi những người rao giảng Phúc Âm qua truyền hình ở Mỹ. Sự di cư và đi lại tăng cao đã làm tăng tầm với của những giáo hội cải giáo cơ động và trao cho họ một vị trí tiềm năng về mặt nhân khẩu học ở nhiều nước rồi từ đó phát triển lên.

Và những đức tin mới này càng giành được nhiều tín đồ hơn, sức nặng đạo lý của việc loại trừ và rút phép thông công từ Giáo hội Công giáo La Mã càng ít đi. Chi phí cho việc là kẻ dị giáo giờ đã giảm bớt.[18]

Những tôn giáo lớn khác như đạo Hồi và Ấn Độ giáo có vẻ ít bị tổn thương hơn trước sự nổi lên của Thiên Chúa giáo Canh tân đặc sủng, có lẽ vì những lý do tôn giáo sâu xa. Nhưng ở một mức độ nào đó, Hồi giáo, Ấn Độ giáo, Do Thái giáo, Lão giáo, Thần đạo và những tôn giáo khác đều giảm tính tập trung và thứ bậc hơn so với các giáo hội Công giáo La Mã hay Tin Lành chủ lưu. Đại Giáo sĩ của Israel (Do Thái giáo), Đại Giáo sĩ của Cairo (Hồi giáo) và học giả (pandit) của một ngôi đền Ấn Độ giáo lớn mang theo sức nặng đạo đức nhất định và có thể tận hưởng quyền ra quyết định trong đất nước hay tôn giáo của họ, nhưng họ có những lãnh đạo đối địch trong chính đức tin của mình - những người có thể đưa ra những phán quyết khác hẳn trong bất kỳ vấn đề nào. Lấy ví dụ trong Hồi giáo, những yếu tố chính trị có thể khiến một số khuynh hướng nhất định (Sunni đối đầu Shia, hay Wahhabi đối đầu với những

thông ngôn tự do hơn) áp đảo ở các quốc gia Hồi giáo, nhưng những học giả đầy ảnh hưởng vẫn đưa ra các tầm nhìn cạnh tranh nhau về đức tin với những tín đồ trên toàn thế giới thông qua các phương tiện truyền thông vô cùng tinh vi. Chẳng hạn, giáo sĩ sinh ở Ai Cập và sống ở Qatar, Imam Yusef al- Qaradawi, được ước tính đạt tới 60 triệu người xem qua chương trình truyền hình của ông trên kênh Al Jazeera.[19] Trong khi đó, Ấn Độ giáo vốn luôn là phi tập trung hóa, với vô số những nhánh phụ, những môn phái và những cộng đồng đức tin mà không có một cơ quan cai quản quyền hành đơn nhất. Ở quy mô nhỏ hơn, sự xuất khẩu tôn giáo của Ấn Độ từ Hội Vedanta tới Hội Hare Krishnas thông qua Amma, Sai Baba, Osho và Maharishi chia sẻ và khai thác một số lợi thế về mặt tổ chức so với các nhóm Ngũ

Tuần với sự thành công tương tự.

LAO ĐỘNG: NHỮNG CÔNG ĐOÀN VÀ PHI CÔNG ĐOÀN MỚI

Giống như Giáo hội Công giáo La Mã đối mặt với thách thức ngày càng gia tăng với quyền lực của mình từ những giáo phái mới nổi đã tỏ ra lanh lẹ và linh hoạt hơn trong việc đáp ứng nhu cầu của những người tìm kiếm sự cứu rỗi ngày nay, các liên đoàn lao động lâu đời cũng chật vật duy trì ảnh hưởng của mình khi đối mặt với những nỗ lực của những liên đoàn mới trong việc đáp ứng nhu cầu của người lao động được định hình bởi các cuộc cách mạng Nhiều Hơn, Di Động và Tinh Thần. “Phải chăng công đoàn ở Mỹ đã là lịch sử?” một dòng tít đặt câu hỏi trên trang ý kiến của báo Washington Post năm 2012. Harold Meyerson - một người tự nhận là một nhà báo dân chủ xã hội chủ nghĩa và vị người lao động - tiếp tục nhắc nhở người đọc rằng “ở Mỹ, công đoàn trong lĩnh vực tư nhân đã giảm xuống dưới 7% từ mức rất cao khoảng 40% sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai”.[20] Rõ ràng là quyền lực của các phong trào lao động ở Mỹ đang suy giảm và chắc chắn sự sụt giảm về số thành viên là một động cơ nhưng không phải là lý do duy nhất. Quyền lực của các tổ chức lao động truyền thống cũng suy tàn vì những lực mà, như đã được thảo luận ở các chương trước, ảnh hưởng tới tất cả các nhân tố từng đầy quyền lực theo truyền thống. Thật vậy, trong khi thế lực của phong trào lao động nhìn chung đang suy giảm, những tay chơi siêu hạng như AFL-CIO bị ảnh hưởng nhiều hơn so với những đối thủ mới, phi truyền thống xuất hiện trong lĩnh vực này, chẳng hạn như Liên đoàn Lao động Quốc tế Ngành dịch vụ (SEIU). Ở đây, chúng ta cũng lại thấy những rào cản từng bảo vệ những kẻ nắm quyền khỏi sự cạnh tranh với các đối thủ đã trở nên dễ xâm nhập, phá vỡ hay vượt qua hơn.

Lịch sử của các công đoàn lao động sánh vai với lịch sử của các doanh nghiệp hiện đại. Ai đó có thể tranh luận rằng các công đoàn lao động ở châu Âu thậm chí có cội rễ sâu sắc hơn bắt nguồn tại các phường hội và nghiệp đoàn nghề nghiệp suốt từ thời Trung Cổ. Nhưng sự nổi lên của nền công nghiệp quy mô nhà máy vào thế kỷ XIX gần như ngay lập tức đi kèm với sự nổi lên của những tổ chức có ý định cải thiện điều kiện và thúc đẩy quyền của những lao động trong lĩnh vực công nghiệp. Dù các công đoàn được thành lập ở Anh và Pháp từ nửa đầu thế kỷ đó, hầu hết những lá cờ đầu của công đoàn ở những nước công nghiệp lâu đời nhất được thành lập vào nửa sau thế kỷ XIX. Và dù cấu trúc của phong trào công đoàn thay đổi theo từng quốc gia - lấy ví dụ, giữa những quốc gia mà các công đoàn chủ yếu tập trung cụ thể vào các công ty nhất định và những quốc gia mà công đoàn bao phủ toàn bộ những lĩnh vực kinh doanh hay nhiều lĩnh vực tương đồng - các nghiệp đoàn - với ý định tập hợp tất cả những tổ chức rời rạc này và mang lại cho chúng một tiếng nói mạnh mẽ, tập trung, thống nhất - đã tồn tại từ cuối thế kỷ XIX. Tổ chức tiền thân của Đại hội Các Liên đoàn Lao động Anh (TUC) được thành lập năm 1866. Pháp hợp pháp hóa công đoàn vào năm 1884 và nghiệp đoàn lớn nhất nước này, CGT, được thành lập mười một năm sau đó. Ở Mỹ, một tổ chức với tên gọi Những Hiệp sĩ của Người lao động vốn là một nghiệp đoàn toàn quốc được thai nghén trong vòng những năm 1870 và 1880. Một trong những chi nhánh của tổ chức này, Nghiệp đoàn Lao động Mỹ, được thành lập năm 1996, sẽ tập trung hóa phong trào công đoàn trong vài thập kỷ sau đó.

Ngay cả chỉ trong ba quốc gia này, lịch sử đã phân rã trong thế kỷ XX: dù TUC tiếp tục là nhóm bảo trợ cho gần như tất cả công đoàn ở Anh tới tận ngày nay, CGT ở Pháp đã chứng kiến sự nổi lên của các nghiệp đoàn toàn quốc đối địch (CFDT, FO) với ít những định hướng chính trị cực đoan hơn. Ở Mỹ, Nghiệp đoàn Các tổ chức Công nghiệp (CIO) có quan điểm cực đoan hơn cho tới khi nó hợp nhất với AFL năm 1995, thành lập AFL-CIO, tổ chức sẽ bảo trợ cho hoạt động công đoàn ở Mỹ trong nửa thế kỷ. Trong ít nhất vài thập kỷ qua ở thế giới công nghiệp hóa - nơi các công đoàn sở hữu sự xâm nhập, sự thừa nhận và lịch sử sâu sắc nhất - hệ thống tiêu biểu bao gồm một hoặc hai tới bốn các nghiệp đoàn toàn quốc, tập hợp vài chục chi nhánh lớn (hoặc là những đơn vị cấu thành của tổ chức toàn quốc hoặc là các công đoàn độc lập nhưng hoạt động liên kết) thường được tổ chức theo ngành nghề. Đức chẳng hạn, có một nghiệp đoàn toàn quốc lớn, Tây Ban Nha có hai, Ý có ba và Nga, nơi các công đoàn một thời từng là các bộ phận cấu thành trong tổ chức của hệ thống Liên Xô, có bốn.

Nhưng dù các công đoàn nhận được nhiều tưởng thưởng vì những đột phá lớn trong đời sống lao động, ít ra là ở các nước giàu ("những người mang cuối tuần tới cho bạn", như một khẩu hiệu trên miếng dán ở Mỹ), các công đoàn lớn trong lịch sử vài thập kỷ giờ đang đi xuống. Số lượng khác biệt và không phải mọi sự so sánh đều có ý nghĩa do những khác biệt cấu trúc theo từng nước. Dẫu vậy, cả mật độ của công đoàn (tỉ lệ phần trăm người lao động là hội viên công đoàn) và độ che phủ trong các thương lượng (tỉ lệ phần trăm người lao động được tham gia vào một thỏa thuận thương lượng tập thể, dù họ có là thành viên công đoàn hay không) đều đã suy giảm ở hầu hết các nước OECD, trong một số trường hợp giảm còn rất mạnh. Ở Mỹ, mật độ công đoàn đã giảm từ 36% sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai xuống chỉ còn 12% ngày nay. Trong khu vực tư nhân, sự sụt giảm thậm chí còn mạnh hơn, từ khoảng 1/3 nửa thế kỷ trước xuống dưới 8% hiện giờ. Mật độ công đoàn ở các nước OECD dao động từ 5,8% ở Thổ Nhĩ Kỳ tới 68,3% ở Thụy Điển (theo số liệu năm 2008), nhưng gần như trong mọi trường hợp, những con số này khá nhất chỉ giữ nguyên, còn hầu hết là suy giảm, theo một xu thế diễn ra ở phần lớn châu Âu vài thập kỷ qua.

Giai đoạn gần nhất của sự tăng trưởng mạnh lượng hội viên công đoàn khắp các nước công nghiệp là những năm 1970.[21] Ngay cả năm 1981, AFL-CIO vẫn còn huy động được 250.000 người lao động tới Washington để phản đối việc Tổng thống Ronald Reagan sa thải những kiểm soát viên không lưu trong một Ngày Đoàn kết tổ chức vào tháng 9 năm đó. Tua nhanh tới ba thập kỷ sau, trong một cuộc biểu tình tổ chức ở công viên quốc gia National Mall năm 2010, các công đoàn lao động chỉ còn lôi kéo được một phần nhỏ những người tham dự, với lượng người tới ít hơn cuộc tuần hành của Glenn Beck thuộc phong trào Đảng Trà năm tuần lễ trước đó.[22] Và năm 2012, một thất bại quan trọng khác xác nhận quyền lực suy giảm của phong trào lao động Mỹ khi, bất chấp nỗ lực to lớn, các công đoàn vẫn thất bại trong việc giành chiến thắng trong một cuộc bầu cử tín nhiệm trực tiếp chống lại Thống đốc Scott Walker của bang Wisconsin.

Những nguyên nhân của sự suy giảm chung này bao gồm các yếu tố quen thuộc: sự toàn cầu hóa và sáng tạo công nghệ đã giúp giới chủ chuyển công ăn việc làm sang các nước khác dễ dàng hơn hay thậm chí là không cần vị trí đó nữa, làm thay đổi cán cân bằng quyền lực theo hướng có lợi cho chủ lao động. Dù việc thương lượng tập thể chính là để bảo vệ người lao động khỏi tình huống này, các lực lượng có lợi cho những thị trường lao động cơ động và toàn cầu, thường được ủng hộ bởi các chính phủ có tư tưởng cam

kết với các cải cách định hướng thị trường, thường tỏ ra quá mạnh. Hơn nữa, sự công đoàn hóa về mặt lịch sử nở rộ trong các ngành và nghề nghiệp dựa trên lao động ít kỹ năng, vốn tổ chức dễ dàng hơn. Khi tự động hóa thay thế các lao động ít kỹ năng trong hàng loạt ngành công nghiệp nặng hay những công việc này được chuyển ra nước ngoài, nơi lao động ít kỹ năng chi phí thấp hơn, các công đoàn cần phải di chuyển sang những lĩnh vực mới, như các dịch vụ vốn cần sự tổ chức mới hoàn toàn. Ít công đoàn làm được. Ở nhiều nơi, những câu chuyện về tham nhũng và sự tự mãn trong công đoàn cũng là một phần của lý do.

Nhưng những thay đổi trong sự thu hút và tính hiệu quả của các công đoàn còn bao gồm các yếu tố mang tính tổ chức.

Cấu trúc của các công đoàn, từ sự chuyên môn hóa các công đoàn riêng lẻ hay địa phương theo công ty và lĩnh vực ngành nghề tới các nghiệp đoàn tập trung toàn quốc, phản chiếu một cách logic cấu trúc các công ty áp đảo nơi mà người lao động gia nhập công đoàn và được đại diện. Các công đoàn tiến hóa để đối đầu với những công ty lớn, có tính thứ bậc, hiện đại, vốn là mỏ neo của kinh doanh tư bản chủ nghĩa trong phần lớn thế kỷ XX trước sự toàn cầu hóa và linh động hóa - thúc đẩy các công ty này bắt đầu giảm quy mô, thuê ngoài và chuyển sang lao động bán thời gian và hợp đồng.

Một lĩnh vực sáng tạo lớn cho các công đoàn trong hai mươi năm qua là tìm ra cách gây áp lực lên các công ty mà hoạt động ngày càng trải rộng ra nhiều quốc gia, cũng như bảo vệ mức lương của người lao động trong nước bằng cách đấu tranh cho những tiêu chuẩn lao động ngặt nghèo hơn ở các nước khác. Nhưng những chiến thắng thi thoảng trong lĩnh vực này chỉ làm mềm đi một chút những góc cạnh của bức tranh chung. Ở Mỹ, một lĩnh vực mà các công đoàn giành lợi thế trong vài thập kỷ qua là khu vực công (công đoàn của các giáo viên chẳng hạn, hay công đoàn của các nhân viên nhà nước cấp thành phố và cấp hạt) - chính xác là lĩnh vực mà thị trường lao động đã thay đổi ít nhất, nơi người sử dụng lao động vẫn còn dựa vào sự tập trung hóa và hệ thống thứ bậc.

Những tổ chức giúp các công nhân giành chiến thắng trong những năm gần đây là các công đoàn truyền thống đã tư duy lại một cách sâu sắc cấu trúc và những phương pháp của họ, những công đoàn mới được thành lập để vượt qua các cấu trúc cũ và đôi khi là những phương tiện không phải là công đoàn lao động.

Từ năm 1996 tới 2010, Liên đoàn Lao động Quốc tế Ngành dịch

vụ (SEIU) đã tăng gần gấp đôi quy mô, lên 2,1 triệu thành viên, nhờ lướt trên làn sóng các cuộc cách mạng Nhiều Hơn, Di Động và Tinh Thần. Nhiều thành viên của nó, lấy ví dụ, lao động trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, một lĩnh vực đang tăng trưởng chịu trách nhiệm cho nhiều người sống lâu hơn và khỏe mạnh hơn. Nhiều thành viên của nó cũng là người mới nhập cư, những người hưởng lợi từ các xu hướng cơ động toàn cầu đang định hình lại các thị trường và nơi làm việc. Và giống như những người tiền nhiệm của mình trong các nhà máy và nhà kho, tất cả họ ban đầu đều bị lôi kéo tới Mỹ bởi khát khao hoàn thiện chính mình và đạt được những điều tốt đẹp hơn. Công đoàn được lãnh đạo bởi Andy Stern - được thừa nhận là một người sáng tạo không chỉ trong lĩnh vực lao động ở Mỹ mà cả trong việc vận động chính trị và xã hội,[23] giành được những chiến thắng lớn trong các thỏa thuận thương lượng tập thể cho một số trong những đối tượng lao động dễ tổn thương nhất ở Mỹ, như lao công và người trông trẻ, nhiều người phải làm vài công việc bán thời gian cùng lúc và không nói trôi chảy được tiếng Anh.[24] Trong lịch sử, nhóm này đã bị phong trào công đoàn phớt lờ để tập trung vào các nhà máy và những ngành công nghiệp truyền thống. Việc tổ chức họ đòi hỏi không chỉ một sáng kiến về phần Stern và đội nhóm của ông, mà cả những công cụ mới, bao gồm những liên minh bên ngoài phong trào lao động với các nhóm cộng đồng và người nhập cư, cùng sự can dự sâu hơn vào các cuộc bầu cử thay vì chỉ đơn giản huy động tiền và tới hòm phiếu vào ngày bầu cử để bỏ phiếu cho ứng viên của Đảng Dân chủ địa phương. Những chiến thuật thương lượng của Stern với các doanh nghiệp cũng phá vỡ các phương pháp truyền thống. Lấy ví dụ, ông tiên phong cho một sự sắp xếp, trong đó việc thương lượng tập thể cho một chỗ làm cụ thể sẽ chỉ bắt đầu sau khi đa số doanh nghiệp trong lĩnh vực liên quan đã được công đoàn hóa, qua đó giúp chủ lao động tránh khỏi bất lợi của việc là người đầu tiên và duy nhất ký thỏa thuận với công đoàn.

SEIU chủ yếu vẫn là một công đoàn thay vì là một giống loài lai tạo mới và nó phải tự đối mặt với gánh nặng về quy mô và sự cồng kềnh của chính mình. Trong số những sáng tạo của Stern có việc kết hợp các công đoàn địa phương thành những "siêu-công- đoàn-địa-phương" với hàng triệu công nhân hoặc hơn, với hy vọng đảm bảo quyền lực thương lượng lớn hơn - nhưng điều đó đi kèm với cái giá, những người chỉ trích ông lập luận, là đánh mất sự cơ động, dân chủ nội bộ và những kết quả thật sự. Và đối thủ của nó, Change to Win (Thay đổi để Chiến thắng), ra đời năm 2005 và cho tới giờ chưa sánh được với những thành công của SEIU, đại diện cho sự tán thành mô hình nghiệp đoàn, chứ không phải là bác bỏ.

Nhưng sự tham gia mấu chốt của SEIU với các nhóm cộng đồng và người nhập cư, các nhà thờ và các đồng minh phi truyền thống cho thấy để duy trì sự tương thích của chính mình, các công đoàn công nghiệp lớn của quá khứ cần phải tiếp nhận những phương pháp cùng ngôn ngữ mới và chia sẻ quyền lực với những nhóm nhỏ hơn bên ngoài.

Không có quốc gia nào có nhiều lao động với nhiều lợi ích như Trung Quốc, nền kinh tế sản xuất công nghiệp lớn nhất tính theo dân số. Trung Quốc đã nạp nhiên liệu cho sự tăng trưởng kinh tế quyết liệt của nước này bằng cách khuyến khích sự phát triển một cơ sở hạ tầng khổng lồ những nhà máy, rất nhiều thuộc sở hữu các công ty nước ngoài hay là chi nhánh địa phương của những công ty này, nơi hàng nghìn công nhân, chủ yếu là những người di cư trẻ từ vùng nông thôn, làm việc nhiều giờ và sống trong khu ký túc xá của công ty, ăn uống và sinh hoạt cùng nhau. Các khu khuôn viên nhà máy này có thể phục vụ số người lên tới vài trăm nghìn. Nhu cầu cao về sức lao động đồng nghĩa với việc các công ty dần phải cải thiện điều kiện, nhưng các tổ chức cho người lao động bị coi là điều cấm kỵ. Giống như nhiều quốc gia toàn trị, Trung Quốc có một hệ thống công đoàn lao động chính thức vốn là một phần của kiến trúc chung của Đảng Cộng sản, là những cơ quan tham gia kiểm soát xã hội hơn là các phương tiện đấu tranh cho nhu cầu và phúc lợi của người lao động. Do đó, thay vì nỗ lực thương lượng tập thể, những người lao động đơn lẻ phản ứng lại các điều kiện làm việc tồi tệ bằng cách bỏ việc. Và lực lượng lao động trẻ thường chỉ làm việc ở nhà máy trong vài năm để chuẩn bị cho việc kết hôn hay để gửi tiền về nhà.

Nhưng các công nhân nhà máy Trung Quốc đã vượt qua cấu trúc công đoàn chính thức không thích hợp để tiến hành những hoạt động tập thể ngày càng can đảm - và hiệu quả - nhằm đòi hỏi giới chủ của họ đối xử tốt hơn. Những cuộc đình công, mà các chuyên gia nói rằng đã thu thập được khá nhiều động lực trong các thị trấn công nghiệp ở miền nam Trung Quốc, bùng nổ trước sự chứng kiến của cả thế giới vào đầu năm 2010 với những cuộc xung đột ở các nhà máy phụ tùng xe hơi của Honda và các nhà máy khác. Người lao động đòi quyền được thành lập các công đoàn độc lập để tổ chức các cuộc thương lượng giữa ban quản lý-người lao động thực thụ, cùng lúc đó thành lập chúng trên thực tế, gây ngạc nhiên cho chính những người thúc đẩy quyền người lao động ở Trung Quốc bởi sự tinh vi trong tổ chức và cơ chế bầu cử người đại diện của chúng. Những công nhân trẻ cũng gây ấn tượng cho giới quan sát bởi cách sử dụng khéo léo công nghệ để tổ chức những cuộc đình công và tránh việc, lấy ví dụ, phải tập hợp

tất cả những người lãnh đạo lại một chỗ, nơi họ có thể bị bắt. Họ biết cách tránh sử dụng dịch vụ nhắn tin chính ở Trung Quốc QQ.com, nơi tập trung đông đảo các điệp viên ngầm của chính phủ. Honda, Toyota, công ty Đài Loan Foxconn (chế tạo điện thoại iPhone) và những hãng công nghiệp khác đã đồng ý tăng lương và trợ cấp bữa ăn và chỗ ở, dù không bằng như yêu cầu của các công nhân. Thành công này có thể đã không tới nếu không bởi sự thiếu hụt lao động nan giải lúc đó ở một nền kinh tế tăng trưởng quá nóng. Dẫu vậy, điều đã xảy ra ở Trung Quốc cho thấy việc các công nhân tự tổ chức công đoàn ở mức độ địa phương, nhà máy dễ dàng hơn thế nào khi các công đoàn chính thức không phản hồi hay không quan tâm tới việc phục vụ họ.[25]

Một số mô hình hoạt động vì quyền lợi lao động đang nổi lên được áp dụng bởi những tổ chức không phải là công đoàn - thật vậy, những tổ chức này đã bén rễ trong các ngành và lĩnh vực mà việc tổ chức công đoàn quá phức tạp và đắt đỏ. Một ví dụ tới từ Los Angeles, nơi Trung tâm Công nhân Dệt may - một nhóm nhỏ, gọn nhẹ các nhà hoạt động xuất thân từ các luật sư cấp tiến, những nhóm đấu tranh cho quyền người nhập cư và đại diện của các cộng đồng sắc tộc thiểu số - xoay xở giành được thắng lợi lớn trước các công ty dựa trên lao động chân tay. Với một số lượng lớn các nhà máy nhỏ chủ yếu chất đầy những công nhân không có giấy tờ với trình độ tiếng Anh kém, làm việc tới 12 tiếng mỗi ngày trong những điều kiện thường vi phạm các quy định về y tế và an toàn, lĩnh vực này cần sự can thiệp khẩn thiết, nhưng cực kỳ khó để một công đoàn truyền thống tham gia. Nhưng Trung tâm Công nhân Dệt may đã lãnh đạo thành công những cuộc tẩy chay dẫn tới các thỏa thuận với một số nhãn hàng quần áo về việc sử dụng sức lao động của các công nhân này. Nhỏ về quy mô và thu hút nguồn lực từ nhiều tổ chức trong những chuyên ngành khác nhau, các trung tâm công nhân là sự bổ sung cho các công đoàn lao động nhưng lại hoạt động theo một mô hình gần như đối lập. Chúng đang tăng nhanh: từ chỉ 5 trung tâm công nhân ở Mỹ năm 1992 lên 160 vào năm 2007.[26]

TỪ THIỆN: ĐƯA BONO VÀO CẬN-BONO

Hai thập kỷ qua đã chứng kiến một cuộc cách mạng trong việc hiến tặng trên toàn cầu. Ngay cả với ảnh hưởng của cuộc suy thoái toàn cầu, số liệu hiện có cho thấy nhiều nhà tài trợ đang hiến tặng tiền bạc cho nhiều người hơn bao giờ hết. Chỉ lấy một con số sơ bộ, từ 2003 tới 2010, tổng số viện trợ phát triển chính thức và tư nhân trên toàn thế giới đã tăng từ 136 tỉ đô-la Mỹ lên 509 tỉ đô-la Mỹ.[27] Những người Mỹ trong năm 2010 đóng góp 291 tỉ đô-la Mỹ

cho rất nhiều sứ mệnh khác nhau,[28] số các quỹ từ thiện ở Mỹ vẫn tiếp tục tăng lên, từ 21.877 vào năm 1975 lên 61.810 vào năm 2001, rồi 76.545 năm 2009.[29] Cùng nhau, các cá nhân và định chế tư nhân đang bắt đầu bắt kịp, hay thậm chí vượt qua, những nỗ lực chính thức của chính phủ ở hải ngoại. Trong những năm 1990 hẳng hạn, tiền hiến tặng ra quốc tế của các cá nhân và định chế tư nhân Mỹ đã tăng gấp bốn lần. Nó lại tăng gấp đôi lần nữa từ 1998 tới 2007, đạt mức 39,6 tỉ đô-la Mỹ, tổng cộng lớn hơn 50% tổng cam kết thường niên của Ngân hàng Thế giới. Và từ thiện cũng có một bộ mặt mới, dù là qua 81 tỉ phú Mỹ tới năm 2012 đã ký vào Cam kết Cho đi (Giving Pledge) hiến tặng gần như toàn bộ tài sản của họ, hay qua hàng trăm nghìn người sử dụng điện thoại di động đã nhắn tin ủng hộ hàng triệu đô-la cho các nỗ lực giảm nhẹ động đất ở Haiti, hay qua binh đoàn các "nhà từ thiện đầu tư mạo hiểm" tập hợp nhau ở những buổi hội thảo, tiến hành những chuyến thăm thực địa tới các trường học trong thành phố hay các dự án nông thôn ở nước ngoài để kiểm tra trực tiếp những dự án mà họ bỏ tiền, hay trao đổi những ý tưởng và những cách hành động tốt nhất trong các diễn đàn trên mạng.

Các quỹ lớn (Rockefeller, Carnegie, MacArthur, Ford), các cơ quan giảm nhẹ thiên tai lớn (Hội Chữ thập đỏ, Oxfam, Bác sĩ Không biên giới) và các cơ quan chính phủ lớn (USAID, DFID của Anh, các tổ chức đa phương như Ngân hàng Thế giới) vẫn đóng một vai trò lớn trong việc giải ngân các nguồn tiền và hỗ trợ chuyên môn cho những người thiệt thòi và nghèo đói của thế giới. Thật ra, trên nhiều phương diện, bao gồm tổng những khoản tiền bỏ ra, họ vẫn thống trị trong lĩnh vực này. Nhưng sức bật nằm ở những tay chơi mới: các quỹ siêu hạng nhảy tót lên vị trí thống lĩnh như Quỹ Bill và Melinda Gates, vốn đã trở thành quỹ lớn nhất thế giới trong không đầy một thập kỷ; những quỹ cá nhân và quy mô nhỏ mọc lên như nấm trong mười lăm năm qua; hằng hà sa số các nền tảng, thị trường, trang web tổng hợp và nhà tư vấn viện trợ tư nhân đang xây dựng những mô hình mới từ tín dụng vi mô* cho máy khâu của một bà mẹ Ấn Độ cho tới các sáng kiến tài trợ hợp tác công-tư cho xe buýt mới của thành phố.

** Tín dụng vi mô (Micro-loans): Việc cấp cho các hộ gia đình rất nghèo các khoản vay rất nhỏ nhằm mục đích giúp họ tham gia vào các hoạt động sản xuất, hoặc khởi tạo các hoạt động kinh doanh nhỏ, vì những người nghèo và rất nghèo có nhu cầu rất lớn đối với các sản phẩm tài chính, nhưng không tiếp cận được các thể chế tài chính chính thức.*

Cuộc cách mạng ngày nay trong lĩnh vực từ thiện chia sẻ nhiều

đặc điểm lớn của một thế kỷ trước, khi những tập đoàn khổng lồ thành lập Hợp doanh Carnegie (1911), Quỹ Rockefeller (1913) và muộn hơn một chút, Quỹ Ford (1936) - những định chế khổng lồ và đầy ảnh hưởng trong hàng thập kỷ là những hình mẫu toàn cầu. Giống như khi đó, sự chuyển đổi của hoạt động từ thiện đang diễn ra theo sau một giai đoạn tạo ra của cải ngoạn mục, lần này bắt nguồn từ công nghệ thông tin, liên lạc và khoa học đời sống thay vì đường sắt, thép và xăng. Và một lần nữa, trung tâm của sự sáng tạo trong từ thiện là nước Mỹ, quốc gia mà việc hiến tặng cá nhân gần như được dệt chặt vào tấm vải lớn của văn hóa kinh doanh.

Là một người ủng hộ "hoạt động từ thiện một cách khoa học", Andrew Carnegie tin ở việc tiến hành hoạt động từ thiện theo những nguyên lý vốn hiệu quả trong công nghiệp hiện đại, những nguyên lý đã xây dựng nên những tập đoàn khổng lồ vào đầu thế kỷ XX. Ông hối thúc những người giàu có trong thời đại của mình "áp dụng trong việc làm từ thiện cùng những kỹ năng và sự quyết liệt chú trọng hiệu quả trong kinh doanh mà họ đã áp dụng để tích tụ nên khối tài sản của mình". Hoàn toàn logic khi đạt kết quả là những định chế khổng lồ với diện hoạt động rộng được tạo ra. Những ban giám đốc cùng giám đốc chương trình của các quỹ lớn trở thành những tay chơi chủ chốt: các hình mẫu bỏ tiền của họ là sự dẫn dắt cho những nhà tài trợ khác, các lựa chọn dự án của họ là hình mẫu về những đối tượng được giúp đỡ.

Trong khi đó, những nhà tài trợ cá nhân nhỏ có ít lựa chọn trong việc tham gia trực tiếp vào các dự án mà họ hỗ trợ tiền. Những kênh từ thiện không thiếu: các tổ chức như United Way, March of Dimes, Hội Chữ thập đỏ, Đội quân Cứu tế và nhiều nhóm tôn giáo quyên góp tiền bảo trợ ở các nhà thờ, cửa hàng, nơi làm việc và dùng chúng cho những sứ mệnh mà họ thấy là cần thiết và phù hợp với triết lý của mình nhất. Trong những nền kinh tế giàu có và đang nổi khác, nhóm chóp bu các tổ chức cứu trợ được phát triển qua thời gian. Vào những năm 1970 và 1980, cư dân các nước giàu có thể trông đợi thư vào cuối năm và những lời kêu gọi khẩn cấp từ đại diện các tổ chức hỗ trợ nạn nhân thiên tai (MSF, Oxfam), những loài bị đe dọa (WWF), các tù nhân chính trị (Ân xá Quốc tế) và vân vân. Tất cả đều xứng đáng, nhưng chỉ một vài tổ chức cho những nhà tài trợ nhỏ cơ hội thực hiện cam kết lâu dài với một dự án hay người nhận cụ thể, chứ đừng nói tương tác với những người nhận hay gửi gắm suy nghĩ và chia sẻ trải nghiệm cùng tiền bạc của họ. Để làm như thế, bạn phải giàu.

Giống loài mới của những nhà từ thiện ngày nay đưa ra một tầm

nhìn khác, một giống loài có được thông tin thông qua xuất thân, nhu cầu và những trải nghiệm của chính họ trên thị trường. Hãy bắt đầu với xuất thân của họ. Quỹ Bill và Melinda Gates, được thành lập ở Seattle năm 1994, có thể là một con khỉ đột nặng 800 pound trong hoạt động từ thiện hiện đại, nhưng nó không phải là quỹ duy nhất sinh ra từ sự giàu có tạo nên bởi nền kinh tế mới. Ở California chẳng hạn, số quỹ đã tăng 71% từ 1999 tới 2009, và hiến tặng hơn gấp đôi từ 2,8 tỉ đô-la Mỹ lên 6 tỉ đô-la Mỹ.[30] Sự tăng trưởng đó giúp giải thích việc chuyển đổi trong sức hút từ thiện ở Mỹ thập kỷ qua: năm 2003, lần đầu tiên miền Tây vượt qua miền Trung Tây trong việc hiến tặng nói chung và năm 2006, nó vượt qua cả miền Đông Bắc, thành trì của hoạt động từ thiện Mỹ.[31] Trong khi những người hiến tặng cá nhân mới này - số quỹ gia đình đã tăng mạnh 40% từ 2000 tới 2005 - có những cự phú công nghệ kiểu này hay kiểu khác, một số đồng thời là những người nổi tiếng mà một người hay đùa trên tờ The Economist gọi là "celanthropy" (ghép giữa "celebrity": người nổi tiếng và "philanthropy": từ thiện): Bono với Quỹ One, Matt Damon thúc đẩy việc tiếp cận nguồn nước sạch và Brad Pitt phát triển các ngôi nhà kính để tái thiết New Orleans. Những vận động viên siêu sao, như Tiger Woods hay Andre Agassi, có những quỹ kiểm soát hàng chục triệu đô-la tài sản. Nhưng còn nhiều quỹ cá nhân nhỏ hơn của các vận động viên cỡ thường, các cầu thủ bóng bầu dục của giải NFL, cầu thủ bóng rổ của giải NBA hay các cầu thủ bóng đá chuyên nghiệp châu Âu, mà tên tuổi ít được biết đến bên ngoài lực lượng cổ động viên cuồng nhiệt.

Với nhiều người hiến tặng mới này, những thái độ và phương pháp làm từ thiện truyền thống thật đáng ghét. Thay vì cho các định chế lớn, lấy ví dụ, họ muốn tự tạo ra tổ chức của mình. Với người đóng góp, lợi ích tiềm tàng của một quỹ tư nhân là khả năng lựa chọn ai sẽ nhận được khoản tài trợ nào, theo những điều kiện nào, mà không cần ủy quyền những chức năng đó cho một cơ quan nào khác. Nó giúp lập ra một "con đường tắt" cho hoạt động từ thiện, cắt giảm những khâu trung gian với rủi ro tạo thêm chi phí hành chính cũng như pha loãng hay phân tán mục đích của người tài trợ.

Thay vì bỏ tiền cho các nhà hát, thư viện hay bảo tàng, họ thường muốn giải quyết những vấn đề cụ thể bằng cách áp dụng kinh nghiệm và phương pháp kinh doanh của chính mình. Trong khi hoạt động từ thiện "hướng tới kết quả" được thực hiện trong hơn một thế kỷ và gặt hái thành công trong những chiến dịch dẫn tới cuộc Cách mạng Xanh, cách tiếp cận dựa trên bằng chứng và tập trung vào mục tiêu của nó được ca tụng trong hai thập kỷ qua bởi

cựu binh của cộng đồng công nghệ, những người đã áp dụng tư duy doanh nhân và kỹ năng kỹ sư của mình vào một số trong những vấn đề nan giải nhất của thế giới.

Thật vậy, với nhiều tay chơi mới này, hoạt động từ thiện không khác gì một sự đầu tư kinh doanh. Là một tiếng vang có chủ tâm của hoạt động đầu tư mạo hiểm, "từ thiện đầu tư mạo hiểm*" phản ánh việc áp dụng kiểu đầu tư đó - có chọn lọc và theo sát, đặt mục tiêu thời hạn vừa và dài, kết hợp nợ với vốn cổ phần - vào hoạt động từ thiện. Giống như các nhà đầu tư mạo hiểm, các nhà hoạt động từ thiện đầu tư mạo hiểm có những sở thích và hồ sơ đầu tư đặc biệt ưa thích. Chẳng hạn, một tổ chức tên gọi Venture Philanthropy Partners, hỗ trợ các nhóm giúp đỡ trẻ em ở khu vực Washington, DC. Nó không chỉ cung cấp tiền mà còn hỗ trợ kỹ thuật và tham dự vào cuộc sống thường nhật của các nhóm mà nó tài trợ, giám sát ngặt nghèo sự tiến bộ của chúng. Một nhóm tên gọi Quỹ Acumen hỗ trợ các doanh nhân ở những nước đang phát triển đáp ứng được các tiêu chí rất cụ thể: doanh nghiệp của họ phải cung ứng một sản phẩm hay dịch vụ phục vụ trực tiếp cho người nghèo, nó phải đủ quy mô để phổ biến tới lượng dân số tối thiểu 1 triệu người. Lấy ví dụ, một đơn vị nhận là công ty khởi nghiệp cung cấp các cửa hàng bán lẻ và thông tin ở vùng nông thôn tại Ấn Độ. Acumen hỗ trợ một phần bằng các khoản vay không hoàn lại, nhưng chủ yếu là qua các khoản vay và đầu tư cổ phần, làm mờ đi đáng kể ranh giới giữa kinh doanh và từ thiện. Số tiền liên quan vẫn còn nhỏ: năm 2007, danh mục cho vay của Acumen mới ở mức 27 triệu đô-la Mỹ. Dẫu vậy, nếu xem xét việc tổ chức được thành lập với chỉ 400.000 đô-la Mỹ vào năm 2001 và rằng nó chỉ là một giọt nước trong biển cả hoạt động từ thiện đầu tư, thì tốc độ thành công của nó cho thấy xu hướng chung rộng lớn ra sao.[32]

* *Từ thiện đầu tư mạo hiểm (Venture philanthropy): Ứng dụng hoặc chuyển hướng những khái niệm và kỹ thuật xuất vốn đầu tư mạo hiểm truyền thống để đạt được các mục tiêu từ thiện.*

Nhưng chuyển đổi sâu sắc nhất trong hoạt động từ thiện ngày nay là sự nổi lên của các công cụ cho phép những nhà tài trợ hay cho vay nhỏ, hoạt động ở quy mô chỉ vài trăm hay thậm chí là vài chục đô-la, có thể đóng góp cụ thể, trực tiếp, gắn bó với một người nhận hay dự án cụ thể, vốn là điều không thể khi ở ngoài phạm vi khu nhà lân cận hay nhóm những người quen biết của người đó.

Sự chuyển đổi này đã diễn ra chủ yếu trên Internet. Kiva*, được thành lập năm 2005, gói những đóng góp nhỏ thành các khoản

cho vay vi mô đến những đối tượng nhận trên toàn thế giới, những người này được xác định qua tên tuổi và có thể gửi cập nhật của mình cho những người bỏ tiền cá nhân. GlobalGiving, được thành lập bởi hai cựu nhân viên Ngân hàng Thế giới vào năm 2002, theo đuổi một mô hình tương tự trong đó những nhà tài trợ ủng hộ các dự án cụ thể do họ lựa chọn. Sử dụng mạng thanh toán toàn cầu dựa trên web PayPal, những doanh nghiệp có thể tạo ra đường tắt giữa những nhà tài trợ và người nhận trong khi giữ cho chi phí của chính mình thấp và tổ chức của mình gọn nhẹ. Tất nhiên, con đường đó có thể trở nên quá ngắn: Kiva và GlobalGiving dựa vào những định chế tài chính vi mô địa phương và các nhà tài trợ NGO để sàng lọc những người xin vốn tiềm năng và phân phối nguồn quỹ trên cơ sở đó. Sự sẵn có, tính cạnh tranh và hỗ trợ định chế cho những bên trung gian còn lại đó là rất cần thiết cho thành công của phương pháp này. Dẫu vậy, mô hình cho phép bất cứ ai với kết nối Internet và vài đô-la nhàn rỗi có thể ủng hộ, lấy ví dụ, việc thay thế các xe taxi ở Bolivia sang chạy khí đốt tự nhiên, các khoản vay cho sinh viên ở Paraguay hay một doanh nghiệp dệt may ở Campuchia (một vài ví dụ gần đây từ Kiva).

* *Tổ chức góp vốn cộng đồng Kiva: Tổ chức phi lợi nhuận cho phép các cá nhân cho người thu nhập thấp hay các công ty ít vốn hay sinh viên ở hơn 70 quốc gia trên thế giới vay tiền qua Internet. Sứ mệnh của Kiva là "kết nối cộng đồng thông qua việc cho vay để giảm nghèo".*

Hoạt động từ thiện theo đường tắt vẫn chưa đạt tới lượng tiền giống như những quỹ lớn hay, cũng quan trọng không kém, các cơ quan thuộc chính quyền bỏ ra, nhưng nó đã trở thành một dạng thức hiến tặng mới. Gây quỹ cá nhân cho các dự án đủ loại là khả thi thông qua những dịch vụ như Kickstarter, vốn cho phép những người nhận tiềm năng quảng bá dự án của mình trong một giai đoạn và chỉ nhận tiền ủng hộ nếu họ đạt được mục tiêu gây quỹ tương ứng với những cam kết trong khoảng thời gian đó. Một cách để đo đạc tính hấp dẫn của cách tiếp cận này là sự tiếp nhận nó - hay việc sử dụng nó như một công cụ tiếp thị - của các hoạt động từ thiện doanh nghiệp, khi những công ty như American Express, Target, JPMorgan Chase và Pepsico tổ chức những cuộc thi mà người bỏ phiếu trên Internet tham gia quyết định trong các dự án tranh tài, công ty sẽ ủng hộ cái nào.

Trong địa hạt từ thiện mới, nơi những tổ chức kiểu cũ đại diện cho chỉ một đầu của cả một dải rộng, với những món quà cá nhân theo đường tắt qua Internet cho đầu bên kia, không gian ở giữa giờ đông đúc các quỹ, dịch vụ và nhà tư vấn đang khiến cho ngành từ thiện trở nên phức tạp, đa nguyên và phi tập trung hóa hơn. Diễn

đàn Wealth & Giving, Social Ventures Partners International, Philanthropy Workshop West, The Big Give và nhiều nhóm khác làm mọi thứ, từ giúp các quỹ nhỏ trở nên hiệu quả hơn và dạy cho những cá nhân mới giàu cách trở thành những nhà từ thiện hoạt động thực tế đến tư vấn về thiết kế và giám sát các dự án lẫn tạo ra diễn đàn cho các nhà tài trợ so sánh các trải nghiệm và việc thực hành.

Hình thức cho đi tư nhân quy mô nhỏ mới này chưa thể thay thế các quỹ lớn. Những nguồn ngân quỹ lớn do Quỹ Bill và Melinda Gates bỏ ra đã tạo sức đẩy mạnh mẽ cho nghiên cứu và điều trị trên toàn thế giới các bệnh như sốt xuất huyết. Một món quà trị giá 100 triệu đô-la Mỹ từ Quỹ Doris Duke năm 2007 đã bổ sung 20% vào phần tài chính sẵn có cho việc nghiên cứu biến đổi khí hậu trong một giai đoạn năm năm. Một món quà tương tự từ Joan Kroc, người nữ thừa kế của khối tài sản McDonald's, đã tăng tốc mạnh mẽ cho Đài Phát thanh Công cộng Quốc gia Mỹ. Hoạt động từ thiện đầu tư mạo hiểm quy mô nhỏ và trung bình, chưa nói tới những món quà của các nhà tài trợ nhỏ thông qua Kiva và các nền tảng tương tự, nhắm tới việc giải quyết những phân khúc khác nhau của cộng đồng nhận từ thiện. Tương tự, những công cụ mới này có vẻ sẽ không thay thế viện trợ chính thức từ các cơ quan chính phủ. Thật ra, các học giả Raj Desai và Homi Kharas đã phát hiện ra rằng những nhà tài trợ Kiva và GlobalGiving đặt cơ sở lựa chọn của họ dựa trên các tiêu chuẩn khác so với những tiêu chuẩn do các nhân viên hành chính viện trợ chính thức sử dụng. Những nhà tài trợ của Kiva chẳng hạn, không lo lắng nhiều về tình hình chính trị và kinh tế nói chung ở quốc gia của người nhận tài trợ, miễn là họ thích dự án của người đó. Điều này có nghĩa là hoạt động cho đi quy mô nhỏ mới bổ sung cho, chứ không thay thế, cách tiếp cận cũ.[33]

Nhưng hoạt động từ thiện mới đã phá hủy ý tưởng rằng chỉ những quỹ hay cơ quan công chúng lớn mới có chuyên môn để thiết kế các dự án từ thiện và sự hiệu quả để vận hành chúng. Những trở ngại pháp lý và quan liêu cản trở viện trợ chính thức là điều được nhiều người biết đến. Sự lãng phí, trì trệ và tham nhũng vẫn đang tiếp diễn đã khơi lại sự chỉ trích lâu nay với viện trợ của kinh tế gia P. T. Bauer ở Trường Kinh tế học London, giờ được củng cố thêm bằng tiếng nói mới của kinh tế gia người Zambia, Dambisa Moyo.[34] Các tổ chức viện trợ tư nhân lớn như Hội Chữ thập đỏ Mỹ trước cơn sóng thần ở Đông Nam Á năm 2004 và bão Katrina ở Mỹ năm 2005 đã bị kìm hãm bởi những vụ bê bối và sự nghi ngờ của dư luận. Điều đó không có nghĩa là những tổ chức từ thiện mới hơn, nhỏ hơn miễn nhiễm với sự lãng phí và tham

nhũng. Trước trận động đất tháng 1 năm 2010 ở Haiti, những nhà tài trợ nhỏ đã đổ xô về nhắn tin từ thiện 5 đô-la Mỹ cho Yéle Haiti, tổ chức cứu trợ của ca sĩ Wyclef Jean, chỉ để vài tuần sau đó biết thông tin là nhóm này bị nghi ngờ có gian dối lớn.

Nhưng tiền đề của từ thiện đầu tư mạo hiểm cùng những phương tiện và nền tảng đường tắt mới là năng lực chuyên môn tập thể của những người hiến tặng và người nhận - những bên ở cả hai phía của giao dịch cuối cùng - có thể được tập hợp để cải thiện những gì mà cấu trúc cũ của các quỹ lớn và cơ quan viện trợ đã làm cho tới giờ. Như Tom Munnecke, đứng đầu Uplift Academy và là một nhà tiên phong trong hoạt động từ thiện mới, đã trình bày với một tờ báo Anh: "Thay vì có một cơ cấu quan liêu lớn, tập trung hóa như Hội Chữ thập đỏ hay Oxfam, chúng ta giờ có thể tiến tới vùng biên và giành quyền kiểm soát".[35] Ở vùng biên, những nhà tài trợ kiến lập chủ nghĩa tư bản đầu tư mạo hiểm theo kiểu Thung lũng Silicon áp dụng diện rộng hơn các phương tiện từ môi trường xã hội để kiểm tra kỹ các dự án, trong khi những người nhận tiềm năng đưa ra đề xuất của mình biết rằng họ đang cạnh tranh với những người giống mình trên toàn thế giới. Các ban quản trị và giám đốc chương trình của những quỹ lớn và các cơ cấu quan liêu trong những cơ quan viện trợ lớn đã chứng kiến ảnh hưởng của họ giảm dần - dù là bởi những công cụ mới loại bỏ sự trung gian của họ hay bởi những nhà hoạt động người nổi tiếng, chẳng hạn như ca sĩ chính của nhóm U2 Bono hay ca sĩ người Senegal Youssou N'Dour, những người đã sử dụng các nền tảng thông tin liên lạc và truyền thông toàn cầu để thúc đẩy các quan điểm và ưu tiên của chính họ.

Nhưng cũng phải nói rằng lằn ranh không phải lúc nào cũng cứng nhắc và những tay chơi truyền thống có khả năng thích nghi - hay ít ra đang cố gắng thích nghi. Quỹ Rockefeller chẳng hạn, là một trong những nhà đầu tư đầu tiên trong tổ chức từ thiện đầu tư mạo hiểm Quỹ Acumen. Desai và Kharas ghi nhận rằng nhiều cơ quan chính thức lớn đang chia ra thành những đơn vị chuyên biệt để cải thiện sự tập trung và làm giảm chi phí. Những bước như thế chỉ xác nhận rằng tương lai của từ thiện sẽ phân mảng hơn so với trong quá khứ. Liệu Rockefeller, Carnegie và những nhân vật giống như thế có phản đối điều này? Không hẳn. "Rockefeller đã xem xét hoạt động từ thiện qua lăng kính kinh doanh của ông", người sáng lập Quỹ Acumen, Jacqueline Novogratz, nói với tạp chí Forbes. "Nó tập trung hóa cao độ, nó đi từ trên xuống, nó dựa trên những chuyên gia và là một bức tranh toàn cảnh". Ngày nay một tầng lớp mới các doanh nhân, người làm việc trong lĩnh vực tài chính và công nghệ đã gây dựng tài sản của họ trong nền kinh tế

nối mạng, đơn giản là đang áp dụng thế giới quan kinh doanh của chính mình vào hoạt động từ thiện, như Novogratz nhận xét, "từ dưới lên trong thị trường".[36] Andrew Carnegie ưa thích "từ thiện một cách khoa học". Vậy thì cũng là logic khi "khoa học" kinh doanh giờ đã chuyển từ các tập đoàn lớn tập trung hóa mà sang lợi thế cho những tay chơi mới nhỏ, nhanh nhẹn và được kết nối, từ thiện cũng đi theo con đường tương tự.

TRUYỀN THÔNG: NHÀ NHÀ ĐƯA TIN, NGƯỜI NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH

Trên toàn thế giới và đặc biệt là ở những thị trường chịu sự chi phối cao độ của Internet, những nguồn và kho tin tức mới đã - và đang - trong tình trạng di chuyển liên tục. Sự số hóa nhanh chóng và không ngừng nghỉ của thông tin và liên lạc đã dẫn tới sự cộng sinh trên cùng những nền tảng của các hình thức nội dung khác nhau (tin tức, phân tích, ý kiến, thương mại, tuyên truyền), được phát đi từ đủ kiểu nhà cung cấp khác nhau (các hãng tin, hãng quảng cáo, những người vận động, các cá nhân). Truyền thông một thời từng tách biệt với những đòi hỏi công nghệ và văn hóa kinh doanh của chính nó giờ đang hội tụ: hiện tại đài phát thanh và báo chí hoạt động trên mạng cũng nhiều như trong các định dạng cũ, thu hút ngày càng nhiều doanh thu theo cách đó.

Độc giả tiêu thụ tin tức đã chứng kiến tờ báo yêu thích nhất của họ nỗ lực duy trì quảng cáo và phát triển thêm những dòng doanh thu mới, tìm ra thiết kế đúng và tìm được cách cân bằng giữa nội dung miễn phí và nội dung trả tiền trên web, thuê mướn nhân viên ở các thành phố và quốc gia khác, phân bổ nguồn nhân lực giữa các hoạt động báo in lẫn báo mạng và cứ thế. Nhiều hãng tin đã thất bại. Ở Mỹ chẳng hạn, trung bình 15 tờ báo, hay khoảng 1% của ngành này, đã biến mất mỗi năm từ 2006 tới 2011. Về lượng phát hành và doanh thu quảng cáo, ngành báo chí ở Mỹ đã giảm 43% từ năm 2000.[37] Khán giả xem truyền hình đã chứng kiến những chương trình ưa thích nhất của họ được phát theo yêu cầu và được đưa lên mạng thông qua những quan hệ đối tác với các công ty video được ưa thích hơn. Thính giả nghe radio giờ có thể lựa chọn nghe nhạc của họ từ các đài phát qua vệ tinh hay qua các dịch vụ được thiết kế riêng mới như Spotify và Pandora. Những người nghiện tin tức có thể tìm thấy tin cập nhật từ nguồn này hay nguồn khác, để Google hay Yahoo lọc nó qua các bộ tổng hợp tin tức của chúng, hay có thể để những mối liên hệ của họ trên Facebook và Twitter thực hiện việc phân loại, dựa vào bất cứ đường dẫn nào mà những người đó thấy phù hợp cho việc chia sẻ.

Ảnh hưởng của sự phát triển này, trong khi được tranh luận nhiều, chưa thật sự rõ ràng. Dễ hiểu là các nhà báo đã dành thời gian đáng kể lo lắng cho tương lai nghề nghiệp của mình, nhưng quyền lực của truyền thông đang ở đâu và nó đang chuyển đổi theo hướng nào? Câu trả lời phụ thuộc rất nhiều - có lẽ hơn bất cứ lĩnh vực nào khác - vào việc bạn tìm kiếm những đầu mối ở đâu.

Mặt khác, đã xuất hiện bằng chứng ủng hộ lập luận rằng một lượng nhỏ các công ty lớn kiểm soát một tỉ lệ rất lớn truyền thông toàn cầu. Thử tính những công ty thống trị trong thị trường truyền thông Mỹ sẽ thấy số các công ty này là 50 vào năm 1983, giảm thành 23 vào năm 1990, còn 6 trong năm 2000 và thậm chí, xuống 5 sau đó.[38]

Chắc chắn các vụ sáp nhập truyền thông đã tăng tốc ở Mỹ sau năm 1990, những thay đổi luật lệ dỡ bỏ lệnh cấm với những hình thức nhất định của các quỹ sở hữu chéo truyền thông đã giúp điều này nảy nở. Gần đây hơn, việc mua lại công ty Dow Jones, chủ sở hữu của tờ Wall Street Journal, bởi News Corp của Rupert Murdoch đã làm tăng đáng kể sức mạnh của một trong bảy tập đoàn đa truyền thông quốc tế hàng đầu - được xác định bởi nhà xã hội học và học giả về truyền thông nổi tiếng người Tây Ban Nha Manuel Castells: Time Warner, Disney, News Corp, Bertelsmann, NBC, CBS và Viacom.[39]

Dù cho nó tác động lên nền dân chủ như thế nào, việc thâu tóm và hợp nhất trong ngành truyền thông đã dẫn tới, gọi một cách độ lượng, những kết quả lẫn lộn, nếu coi đó như một chiến lược kinh doanh. Khi Time Warner chia tách để lập ra AOL khoảng một thập kỷ sau vụ sáp nhập tai tiếng, giá trị của AOL chỉ còn là một phần nhỏ của cái giá được phản ánh trong vụ sáp nhập ban đầu trị giá 175 tỉ đô-la Mỹ. Và kết quả đó không phải là ngoại lệ: theo một phân tích, từ năm 2000 tới 2009, những tập đoàn truyền thông lớn nhất đã sụt giảm tổng cộng hơn 200 tỉ đô- la Mỹ giá trị tài sản. Và sự thể hiện kém cỏi của cổ phiếu những công ty này so sánh với các chỉ số như S&P còn diễn ra trước cả khi Internet hủy hoại ngành này. Những công ty truyền thông có một lịch sử tăng trưởng chủ yếu thông qua hoạt động thâu tóm, nhưng tăng trưởng danh thu không nhất thiết phải diễn giải thành sự thể hiện tốt hơn của cổ phiếu hay một kiểu quyền lực thị trường cụ thể nào.[40]

Mặt khác, quyền lực trong ngành kinh doanh thông tin những ngày này ngày càng rơi vào tay những công ty công nghệ và những người phân phối nội dung kiểu này hay kiểu khác.

Castells chẳng hạn, bổ sung vào danh sách những công ty truyền thông hàng đầu Google, Microsoft, Yahoo! và Apple - tất cả đều là những doanh nghiệp công nghệ đã có bước tiến quan trọng vào lĩnh vực truyền thông theo cách này hay cách khác - để hình thành cái nhìn sơ bộ về "cốt lõi toàn cầu" của hoạt động truyền thông ngày nay. Facebook lẽ ra cũng phải có mặt trong danh sách đó, đặc biệt là sau lời chào bán lần đầu giá trị hơn 100 tỉ đô-la Mỹ ra công chúng năm 2012. Thật vậy, tới năm 2015, Facebook được chờ đợi sẽ chiếm tỷ lệ một trong mỗi năm quảng cáo kỹ hiển thị thuật số được bán ra.[41] Ngay cả trong năm 2011, 5 công ty công nghệ hàng đầu (không bao gồm Apple và Amazon) chiếm 68% tổng doanh thu quảng cáo. Mối quan hệ tồn tại hiện giờ giữa những gã khổng này không chỉ là quyết liệt và cạnh tranh, họ cũng tham gia hợp tác trong từng vụ thông qua những liên doanh địa phương ở nhiều quốc gia và khu vực, trong việc phát triển nội dung hay nền tảng, các thỏa thuận phân phối và quảng cáo, và đôi khi trong tư cách thành viên tại các ban quản trị của nhau.[42]

Nhưng liệu điều này có nghĩa là quyền lực tập trung hơn - hay tập trung hơn so với trước kia - trong ngành truyền thông? Đầu tiên, khó thiết lập sự so sánh bởi công nghệ tiếp tục thay đổi làm dịch chuyển những biên giới của ngành truyền thông. Thứ hai, ngay cả nếu các hoạt động sáp nhập có vẻ như dẫn tới sự tập trung hóa ở một vài quốc gia và thành lập nên một số đế chế truyền thông quốc tế lớn, lựa chọn truyền thông ở bất cứ quốc gia nào ngày nay dồi dào hơn nhiều so với vài thập kỷ trước. Cho tới những năm 1970 hay 1980, nhà nước kiểm soát gần như tất cả truyền hình và phát thanh, không chỉ ở các nước đang phát triển và khối Đông Âu mà cả ở phần lớn Tây Âu. Thứ ba, trải nghiệm tiêu dùng thông qua Internet đã mở rộng các lựa chọn. Báo New York Times chẳng hạn, mời chào tin tức địa phương cho Chicago; báo Guardian, đặt trụ sở ở London, trở thành một trang tin tức phổ biến ở Mỹ; báo National, xuất bản ở Abu Dhabi, có chuyên mục văn hóa đầy tri thức thu hút người viết - và người đọc - ở rất xa bên ngoài thị trường địa phương của nó. Như nhà báo Michael Kinsley nhận xét năm 2010, "Mỗi tờ báo tiếng Anh được xuất bản ở bất kỳ đâu trên thế giới giờ đều cạnh tranh với nhau".[43] Cuối cùng, bất cứ lập luận nào cho rằng truyền thông giờ tập trung hơn so với quá khứ không được quên rằng ba mạng truyền hình lớn nhất nước Mỹ, hãng tin Associated Press và hàng loạt tay chơi khác từ lâu từng nắm vị trí thống trị trong các phân mảng tương ứng của họ, đã không còn như thế nữa.

Nhưng bản chất của truyền thông, với sức hấp dẫn lên trí tò mò và hệ thống lòng tin của chúng ta, là ở chỗ quyền lực của nó nằm

trong quyền hành (của những người viết và nguồn tin) và ảnh hưởng (lên quan điểm và quyết định của chúng ta) cũng nhiều như nằm trong kết cấu kinh doanh và doanh thu của công ty chủ quản. Tờ báo được coi là "quyền lực" trên thị trường nội địa của nó - New York Times, Le Monde, El País - hiếm khi là tờ với lượng phát hành hay doanh số lớn nhất. Các báo lá cải thường tận hưởng lượng người đọc lớn nhất. Một cơ cấu thứ bậc tinh tế đặt một số hãng tin nhất định trước những hãng tin khác khi nói về độ tin cậy và uy tín. Giờ không chỉ hệ thống thứ bậc đó đang bị đe dọa mà ranh giới của nghề báo chuyên nghiệp cũng bị hạ xuống, khi hết công ty khởi nghiệp này tới công ty khởi nghiệp khác cho thấy họ có thể cạnh tranh với, nếu không muốn nói là vượt qua, những hãng tin lâu đời. The Huffington Post chẳng hạn, từng bị truyền thông chủ lưu chế nhạo là một trang gian lận chuyên tập hợp tin bài từ các trang khác, đã tăng cường đội ngũ phóng viên của nó và giành Giải Pulitzer cho hạng mục phóng sự toàn quốc năm 2012. Những máy quay kỹ thuật số trên điện thoại di động và máy quay video ở khắp mọi nơi đã đưa "báo chí công dân" lên tuyến đầu, khi những người bình thường cạnh tranh với các tay săn ảnh trong việc trộm chụp hình người nổi tiếng (mà những kẻ môi giới trên mạng sau đó sẽ chào mời các tờ báo lá cải), cung cấp bằng chứng thô về sự tàn bạo của cảnh sát hay những bức ảnh đầu tiên về một thảm họa thiên nhiên (Tuy nhiên, phải lưu ý rằng David Wood, người giành Giải Pulitzer ở The Huffington Post, đã có kinh nghiệm đưa tin nhiều thập kỷ). Trong khi đó, sự dễ dàng của việc xuất bản trên Internet đã biến những blog về mọi thứ, từ nền chính trị bầu cử tới chính sách tài khóa, nhạc rock và kinh doanh du lịch, thành những nguồn tin chuyên biệt đáng tin cậy và kiếm được tiền, thường làm tốt hơn những tay phóng viên hay các nhà phân tích trên tạp chí.

Hãy xem xét trường hợp của tay mê thống kê Nate Silver, người đã áp dụng những kỹ năng anh rèn giũa từ việc xử lý các thông số của môn bóng chày vào chiến dịch bầu cử tổng thống Mỹ 2008 và 2012 trên trang mạng fivethirtyeight.com của mình. Sử dụng mô hình của chính mình để tập hợp dữ liệu hòm phiếu, Silver có thể tiên đoán kết quả của vòng bầu cử sơ bộ Siêu Thứ Ba giữa Barack Obama và Hillary Clinton. Anh tiếp tục tiên đoán Obama đánh bại John McCain ngay từ tháng 3 năm 2008 và những tiên đoán chi tiết của anh về Đêm Bầu cử đã đúng ở 49 trong 50 bang. Trong cuộc bầu cử năm 2012, anh cũng đoán chính xác các kết quả. Trong quá khứ, một người như Silver có thể gặp rất nhiều khó khăn trong việc được lắng nghe do thiếu một phương tiện truyền tải. Thay vì thế, fivethirtyeight.com vươn lên địa vị của được sùng

bái trong mùa bầu cử, được báo New York Times cấp chứng nhận năm 2010 và buộc các kênh truyền hình phải mời Silver vào một số ủy ban của họ.

Là kiểu đưa tin trên những nền tảng khác, việc những người viết blog trở thành nhà phân tích chỉ là một trong nhiều sự biến hóa đã gây bất ổn cho các hệ thống thứ bậc truyền thông truyền thống. Ngoài việc thuê thêm phóng viên, The Huffington Post vào năm 2011 đã mở kênh tin tức trực tuyến hai mươi bốn giờ của riêng họ và công bố vào tháng 6 năm 2012 rằng họ sẽ bắt đầu một tạp chí trực tuyến riêng chỉ có thể đọc qua Apple Store.[44]

Hãng cũng đã mở rộng ra nước ngoài, hoạt động ở Tây Ban Nha, Ý và Pháp.

Trong khi đó, báo và tạp chí đã mở các blog và đưa vào ban điều hành những người viết blog độc lập tên tuổi. Ở Anh chẳng hạn, các tờ báo lớn (Guardian, The Times, Daily Telegraph) thành lập những chuyên trang với hàng chục cây bút nêu ý kiến và tranh luận trên mạng. Hiếm có chức năng hay đặc điểm nào giờ là đặc quyền của chỉ một kiểu tổ chức truyền thông. Tin tức, ý kiến và giải trí đều đã là cuộc chơi công bằng. Báo in, báo nói và báo hình ngày càng tham gia vào các lĩnh vực của nhau. Sự kết hợp của việc tiếp cận dễ dàng việc tạo ra nội dung lẫn những công cụ phân phối đã kéo sập các rào cản vây quanh cả tính chuyên nghiệp của nghề báo và phạm vi cùng tính chuyên môn hóa của bất cứ hãng tin nào.

Như thế có nghĩa là ít quyền lực hơn cho các hãng tin truyền thống, ngay cả khi ngành truyền thông trở nên thương mại hóa và giải trí hóa hơn? Không hẳn. Năm 2012, trang web Nieman Journalism Lab đã lập hồ sơ 3 công ty báo chí châu Âu theo đuổi thành công các chiến lược khác nhau để thịnh vượng trong thời đại kỹ thuật số: Sanoma, công ty tin tức lớn nhất Phần Lan, đã tiên phong theo đuổi những cách mới để chuyển đổi một cách có lợi nhuận từ đăng ký báo giấy sang truy cập kỹ thuật số; Schibsted của Na Uy, công ty tin tức lớn thứ tám thế giới, hoạt động ở 28 quốc gia và thu về hơn 1/3 doanh thu từ các đề nghị kỹ thuật số, khoảng gấp ba lần một tờ báo trung bình; Zeitung Online của Thụy Sĩ đang thử nghiệm "chủ nghĩa siêu địa phương", giành được người đọc bằng cách bỏ qua những câu chuyện về Tổng thống Obama và các vấn đề thế giới để đưa tin về ngài thị trưởng của thị trấn và chính trị trong bang.

Sự nổi lên của nền báo chí nhỏ, ngoài cuộc và công dân cùng

mạng xã hội trong truyền thông có thể là sự bổ sung cho một số tay chơi hiện đang tồn tại. Trong số những lực lượng mới cũng có các nhóm điều tra độc lập với nguồn quỹ phi lợi nhuận như ProPublica, "một cơ sở tin tức độc lập, phi lợi nhuận" (theo mô tả của chính họ) hợp tác với các tờ báo lâu đời ở Mỹ và đã bắt đầu giành những giải thưởng (trong trường hợp của ProPublica là giải Pulitzer năm 2011). Và ví dụ về việc một tờ báo khai thác thông minh mạng xã hội diễn ra tháng 10 năm 2009, khi Guardian vượt qua lệnh cấm đưa tin, về một câu hỏi được nêu ra trong Hạ viện Anh, của tòa án với sự hỗ trợ của một tin nhắn Twitter đúng lúc từ biên tập viên của báo, Alan Rusbridger. Trường hợp được nhắc tới là công ty buôn bán dầu mỏ Trafigura, hãng đã dính vào vụ bê bối chất thải độc hại ở Tây Phi và các luật sư của hãng đã xin được lệnh từ tòa. "Guardian đã bị ngăn cản đưa tin về nghị viện vì những lý do chúng tôi không thể đưa tin", Rusbridger đăng trên Twitter, gây ra ngay lập tức một làn sóng những cuộc trao đổi trên mạng làm mở tung chủ đề này. Trong một ngành trải qua tình trạng thay đổi liên tục và cuộc cách mạng công nghệ như truyền thông, sự nổi lên thích đáng của những kẻ tham gia nhỏ, phi tập trung đủ kiểu là không thể tranh cãi, nhưng những tay chơi truyền thống vẫn có thể là những tiếng nói cuối cùng.[45] Sự phổ biến gia tăng của các thiết bị di động chẳng hạn, không chỉ dẫn tới việc tăng mạnh tiêu thụ tin tức, mà còn cả một nỗi lo ngại về chất lượng, khi người tiêu ưa dùng những ứng dụng và trang chủ của các hãng tin lâu đời với danh tiếng của sự khách quan.[46]

Chương này đã tập trung vào các nhà thờ, công đoàn lao động, hoạt động từ thiện và truyền thông. Nhưng nó cũng dành cho sự chuyển đổi quyền lực trong học thuật, nơi việc học trực tuyến, các trường vì lợi nhuận và sự cạnh tranh toàn cầu gia tăng đang làm căng thẳng thêm cuộc tranh đấu thu hút sinh viên và quỹ nghiên cứu, để tiếp tục ngự trị trên trật tự đỉnh về uy tín. Nó cũng có thể khám phá sự suy tàn của quyền lực trong sáng tạo khoa học, vốn đã trở thành một sứ mệnh toàn cầu hơn là quốc gia, với sự hợp tác xuyên biên giới và những tiêu chuẩn mới nổi lên nhằm chia sẻ nhiều hơn thông tin và kiến thức. Hay nó có thể nhắm vào các viện bảo tàng, vốn phải chấp nhận không chỉ những đối thủ cạnh tranh mới - sự thành lập những bảo tàng tầm cỡ thế giới ở những nơi xa xôi như Tasmania và Qatar chẳng hạn - và những phương pháp tương tác văn hóa đột phá, mà còn cả với sự quả quyết ngày càng gia tăng từ các quốc gia đang phát triển và nhiều quyền lực trong việc gìn giữ di sản văn hóa của họ. Hay nó có thể nhấn mạnh vào thể thao, các thương hiệu cũ được tiếp thêm sức sống mới bởi những phương pháp sáng tạo và những ông chủ mới giàu,

hay những quốc gia hạng nặng mới đang tìm cách biến tổng sản phẩm quốc nội gia đang tăng vọt của họ thành một bộ sưu tập huy chương vàng Thế vận hội lớn hơn hay một ngành giải trí thịnh vượng.

Không lĩnh vực nào không bị những cuộc cách mạng Nhiều Hơn, Di Động và Tinh Thần động đến. Và không lĩnh vực nào miễn nhiễm với những thay đổi đã khiến quyền lực dễ có hơn, khó sử dụng hơn và còn khó giữ được hơn. Trong tôn giáo, từ thiện và truyền thông - những địa hạt của xung đột và cạnh tranh nhằm giành giật linh hồn, trái tim và bộ não của chúng ta - chúng ta thấy không chỉ sự tương tác lẫn nhau giữa các lực lượng mới, mà cả sự phân mảng và phân cực đang tái tạo lại xã hội ở mọi mức độ. Chúng ta có nhiều lựa chọn mở hơn bao giờ hết trong những lĩnh vực này.

Nhưng điều này nêu lên câu hỏi chuyện gì xảy ra khi bức tranh khảm của lòng tin vỡ thành hàng nghìn, hàng triệu mảnh nhỏ. Khi sứ mệnh tìm kiếm điều tốt đẹp chung biến thành sự tử tế đã được thiết kế để thúc đẩy một động cơ cụ thể cho một người cụ thể. Hay khi công dân từ bỏ tất cả các tin tức lẽ ra cần phải được in ấn, chỉ để nghe những tin mà họ muốn nghe. Tất cả những điều này tạo ra một thách thức cho những nỗ lực ở mức độ hành động tập thể. Và từ biến đổi khí hậu tới sự bất bình đẳng gia tăng, những thách thức rất lớn mà chúng ta đối mặt đòi hỏi hành động tập thể cùng một cách tư duy chia sẻ mới về việc củng cố và sử dụng quyền lực. Chúng ta sẽ xem xét cả hai điều đó không lâu nữa - sau khi chúng ta tìm hiểu, ở chương tới, liệu thế giới can đảm mới mẻ này có thực sự duy trì như thế mãi không, và liệu sự suy tàn của quyền lực mang đến nhiều lợi ích hay chi phí hơn cho xã hội của chúng ta.

Chương mười
Sự suy tàn của quyền lực

Chiếc Cốc Đầy Một Nửa Hay Vơi Một Nửa?

Tôi ý thức rằng tôi đang lập luận quyền lực suy tàn ngay cả khi những dòng tít chỉ theo hướng ngược lại. Một số chính phủ đang trở nên lớn hơn. Trong những quốc gia, sự giàu có và thu nhập thật ra đang tập trung hơn. Giai cấp trung lưu ở các nước giàu đang giảm đi và một nhóm nhỏ ít người đang tích tụ sự giàu có không thể tưởng tượng nổi. Các nhóm và các cá nhân vô cùng giàu có sử dụng tiền để đạt được ảnh hưởng chính trị to lớn. Ở Mỹ, một tỉ phú chủ sòng bạc, giám đốc những quỹ đầu tư mạo hiểm và các cự phú bất động sản sử dụng một cách công khai tiền bạc của mình để tài trợ cho những "Siêu Ủy ban" thúc đẩy những nghị trình hẹp và quảng bá cho các ứng viên sẽ bảo vệ cho lợi ích kinh doanh của họ. Ở Nga, Trung Quốc và nhiều nơi khác, những nhà giàu mới móc ngoặc với các quan chức chính phủ để cầm trịch - cả theo nghĩa bóng lẫn nghĩa đen. Những nhà tài phiệt truyền thông sử dụng ảnh hưởng của mình để mở rộng quyền lực truyền thông tới tận những dinh Tổng thống. Những người thuộc nhóm "99%" cảm thấy bị lừa gạt, bị bần cùng hóa và bị lợi dụng bởi những người giàu và nhóm 1% đầy quyền lực.

Vậy thì, làm sao mà quyền lực lại có thể đang suy tàn, phân tán và trở nên phù du? Hay những kẻ nhiều quyền lực đang bị bao vây? Bởi vì, như các trang này cho thấy, những kẻ nhiều quyền lực ngày nay bị hạn chế hơn so với trong quá khứ, việc nắm giữ quyền lực của họ ít đảm bảo hơn nhiều so với những người tiền nhiệm và nhiệm kỳ của họ ngắn hơn.

Vladimir Putin chẳng hạn, chắc chắn có quyền lực khủng khiếp, nhưng ông ngày càng phải vật lộn trong những danh mục lựa chọn đã bị thu hẹp kể từ nhiệm kỳ Tổng thống Nga thứ nhất của

mình, và sau đó, trong vai trò Thủ tướng. Tương tự, có vẻ như số ít ỏi các giám đốc ngân hàng đã thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng tài chính 2008 sẽ ngự trị hệ thống tài chính toàn cầu trong một thời gian dài. Tuy nhiên, không đầy bốn năm sau đó, không ít người đã mất việc trong khi những người khác bị vây hãm vì bị phát hiện gian lận giá cả (Barclays), che giấu những giao dịch thua lỗ (JPMorganChase), rửa tiền (HSBC), giao dịch trái phép với Iran (Standard Chartered), giao dịch nội gián bởi một trong các thành viên ban quản trị (Goldman Sachs) và vân vân. Những sự kiện này không làm tiêu tan sức mạnh kinh tế của các ngân hàng lớn và ngành vận động hành lang cho ngân hàng tiếp tục sở hữu ảnh hưởng chính trị cực lớn. Nhưng một số giám đốc hàng đầu đã mất quyền lực và các ngân hàng chắc chắn bị hạn chế hơn trong những việc họ có thể làm. Chỉ những tổng giám đốc ngây thơ nhất hay kiêu ngạo một cách mù quáng - không chỉ trong ngành ngân hàng - mới cảm thấy rằng công việc của mình đang an toàn. Sự bất bình đẳng kinh tế - mà một số nước từ lâu đã phải chịu đựng, hay thậm chí chào mừng - đang trở thành tâm điểm tranh luận tại nhiều quốc gia. Từ Mỹ và châu Âu tới những con phố của thế giới A-rập hay thậm chí là Trung Quốc, việc hòa bình - hay ít ra là sự im lặng - cùng tồn tại với bất bình đẳng đang kết thúc.

Và như chúng ta đã thấy ở các chương trước, những nỗ lực chung của con người ở nhiều lĩnh vực khác nhau - một thời bị thống trị bởi các tay chơi quyền lực truyền thống - giờ đang trở thành chiến trường cạnh tranh nơi những kẻ nắm quyền tại vị thường xuyên bị thách thức và, ngày càng thường xuyên , bị đánh bật.

Đây là tin tốt.

ĂN MỪNG SỰ SUY TÀN CỦA QUYỀN LỰC

Những hệ quả tích cực không thể chối cãi của sự suy tàn quyền lực bao gồm những xã hội tự do hơn, nhiều cuộc bầu cử và lựa chọn cho các cử tri hơn, những nền tảng mới cho việc tổ chức các cộng đồng, nhiều ý tưởng và khả năng hơn, nhiều đầu tư và thương mại hơn, nhiều sự cạnh tranh giữa các công ty và do đó nhiều lựa chọn cho người tiêu dùng hơn. Không điều nào trong những hệ quả này mang tính phổ quát, chúng ta có thể tìm thấy những ngoại lệ gây nản lòng trong mỗi trường hợp, nhưng xu hướng lớn hơn rõ ràng là có thể chứng minh được.

Trong chính trị chẳng hạn, sự nổi lên của tự do chính trị là rõ ràng, chủ nghĩa toàn trị đang lui dần. Tất nhiên, sự bùng nổ dân chủ còn lâu mới hoàn tất. Một số quốc gia (hãy nghĩ tới Trung

Quốc, A-rập Saudi và vài quốc gia khác) chưa trải qua điều đó, hay như Nga, mới chỉ triển khai được một phần, một cách đáng buồn. Nhưng những lực lượng làm thay đổi chủ nghĩa toàn trị vẫn đang hoạt động ngày càng gia tăng ở các quảng trường công cộng vốn đã trở thành biểu tượng trong Mùa xuân A-rập, thậm chí ở cả những con phố của Tehran, trên các trang web không kiểm soát được và trong các xã hội khác bị cai trị bởi những thể chế áp bức dựa vào việc kiểm soát người dân của mình.[1]

Và tại sao lại không? Với phần còn lại của thế giới, quyền lực chính trị đã trở nên ít tập trung hơn một cách liên tục. Trong những thập kỷ gần đây, một số lượng chưa có tiền lệ các đảng phái và phe nhóm chính trị đã tham gia cạnh tranh một cách đáng tin cậy cho quyền lực bầu cử, các chính phủ nắm quyền trở nên dễ tổn thương hơn bao giờ hết trước việc sụp đổ hay phải thay đổi. Ngày càng ít các nhà khoa học chính trị nhiều ảnh hưởng tranh luận, như một số đã làm ở châu Á những năm 1990 gần đây, về những phẩm chất của "sự ổn định chính trị" và sự chuyển giao có kiểm soát, hay cảnh báo rằng một số quốc gia có thể không đủ lành mạnh và cố kết để đột ngột mở cửa với nền dân chủ.[2] Trở lại những năm 1970, học giả Harvard danh tiếng, Samuel Huntington, có thể chỉ ra vô số quốc gia bước ra từ sự cai trị thuộc địa hay trải qua sự thay đổi xã hội nhanh chóng, liên hệ tốc độ và phạm vi của những thay đổi đó với một hình mẫu bạo lực, bạo loạn, nổi dậy hay đảo chính. "Toàn trị phải tồn tại trước khi nó bị hạn chế bớt", Huntington viết, "và rất hiếm hoi sự ủy quyền ở những quốc gia đang hiện đại hóa đó, nơi chính quyền phụ thuộc cả vào những trí thức xa rời quần chúng, những viên đại tá vô kỷ luật và những sinh viên bạo loạn".[3] Ngày nay những quan điểm như thế khó có chỗ đứng, có lẽ chỉ trừ trong những học thuyết và báo chí chính thống của kẻ cường quyền, hay trong số những người lo sợ rằng sự sụp đổ của các nhà độc tài Trung Đông tất yếu dẫn tới việc quyền lực rơi vào tay những chế độ độc tài thậm chí còn áp bức và theo đuổi chính sách ngu dân nhiều hơn. Và chúng ta biết rằng trong những thời kỳ chuyển giao sang dân chủ, các quốc gia thường trải qua những chấn động chính trị khiến chúng khó quản trị và như thế, mang lại hồi tưởng đẹp về sự ổn định cũ thời toàn trị.

Sự toàn cầu hóa kinh tế cung cấp thêm nhiều lý do để ăn mừng vì sự suy tàn của quyền lực trong những tay chơi siêu hạng truyền thống. Các công ty nhỏ, ở xa xôi giờ giành lấy thị phần từ tay các tập đoàn vốn là những tên tuổi thương hiệu. Những công ty khởi nghiệp khai phá các mô hình kinh doanh mới khiến những tập đoàn khổng lồ rối loạn. Như chúng ta đã thấy ở Chương 8, trong một ví dụ nói lên nhiều điều về ảnh hưởng tới quyền lực của các

cuộc cách mạng Nhiều Hơn, Di Động và Tinh Thần, những mô hình đầu tư mạo hiểm đã lan tỏa từ Thung lũng Silicon tới nhiều quốc gia khác, kích thích các kỹ năng kinh doanh tiềm tàng ở những trung tâm sáng tạo kinh doanh khó ngờ tới một thời. Và các công ty đa quốc gia mới đã nổi lên từ những nước mà cho tới gần đây không công ty đẳng cấp thế giới nào coi là nơi có thể sản sinh ra những đối thủ tiềm năng với họ.

Chúng ta biết những chuyển đổi trong trật tự các công ty cũng lâu đời như kinh tế thị trường hiện đại và rằng mối liên hệ sâu sắc giữa sự cách tân và "phá hủy sáng tạo" là trái tim của sức sống tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên, những thay đổi to lớn trên toàn cầu mà giờ chúng ta chứng kiến còn lớn hơn thế.[4] Chúng có thể đã không xảy ra nếu không có sự suy tàn của quyền lực.

Cốt lõi ở đây là một điều gì đó chúng ta khó mà không thích: cũng như sự suy tàn của quyền lực trong chính trị đã làm xói mòn những chế độ toàn trị, trong kinh doanh nó đã tước đoạt của những công ty độc quyền và độc quyền nhóm trong khi trao cho người tiêu dùng nhiều lựa chọn hơn, giá thấp hơn và chất lượng tốt hơn. Kinh tế học cổ điển và tư duy chính trị tự do là tiền đề cho ý tưởng rằng các doanh nghiệp độc quyền hầu như là điều không được mong muốn. Ngay cả trong những lĩnh vực mà sự độc quyền từng được coi là không thể tránh khỏi, chẳng hạn như việc cung cấp nước và điện, giờ cũng có thể được mở cửa cho cạnh tranh. Những người trẻ tuổi ngày nay khó có thể tưởng tượng được tình cảnh mà tất cả các công ty điện thoại trên toàn thế giới từng là những doanh nghiệp độc quyền, được sở hữu bởi nhà nước và thường không có khả năng cung cấp dịch vụ tốt. Vậy mà đó là điều đã xảy ra không lâu trước đây. Ngày nay, điện thoại là một ngành cạnh tranh khốc liệt, không công ty nào cảm thấy an toàn hay ổn định bất chấp quy mô và các nguồn lực của nó. Sự chán ghét của chúng ta với độc quyền mở rộng sang các doanh nghiệp độc quyền nhóm và những các-ten. Vì thế sự suy tàn của quyền lực càng ngăn một nhóm nhỏ các công ty lớn lạm dụng quyền lực của họ lên thị trường, thì chúng ta càng có thể ăn mừng.

ĐIỀU KHÔNG THỂ THÍCH? NHỮNG NGUY CƠ CỦA SỰ SUY TÀN

Nhưng ăn mừng những lợi ích của sự suy tàn quyền lực không thể khiến chúng ta làm ngơ việc cốc nước đầy một nửa cũng là vơi một nửa. Sự suy tàn của quyền lực cũng bao gồm những nguy cơ.

Đó là một trong những lý do cơ bản giải thích tại sao các chính phủ ngày càng không thể ra quyết định cần thiết để xử lý những

vấn đề của quốc gia họ, hay tại sao nhóm những quốc gia dẫn dắt đang ngày càng trở nên chậm chạp và kém hiệu quả hơn trong việc xử lý những vấn đề quốc tế.

Sự suy tàn của quyền lực cũng là một trong những lực lượng thúc đẩy sự phát tán lan tràn tội phạm, khủng bố hay những nhân tố xấu xa phi nhà nước khác. Với chúng, những đường biên giới không còn ý nghĩa và những chính phủ trở thành vật ngăn trở thiếu hiệu quả mà chúng tấn công, phá hoại hay bỏ qua.[5]

Thêm vào đó, sự nhạt phai của quyền lực đã tạo điều kiện cho sự nổi lên của chính trị cực đoan -những kẻ ly khai, bài ngoại và các giáo phái - trong những nền dân chủ đã ổn định lẫn những hệ thống chính trị còn non nớt.

Nó nuôi dưỡng tất cả những kiểu phương tiện ngẫu tác mà các nhóm, các công ty, và các hãng tin dùng để né tránh sự soi mói truyền thống và những nhà tài trợ của chúng ẩn mình trong sự hỗn độn của Internet. Nó cũng tạo ra nhiều cơ hội hơn cho lừa đảo trong kinh doanh và gian lận trong thương mại.

Thường phải xảy ra những vụ gây chú ý lớn và những tin tức gây sốc về các cá nhân hay tổ chức để chúng ta thoáng có một cái nhìn về vấn đề lớn. Nhưng mỗi một tay chơi cá nhân này đều dễ tổn thương với sự suy tàn của quyền lực. Tất nhiên, điều đó không có nghĩa là chúng ta không cần lo lắng về chúng - sự cạnh tranh của các băng đảng tội phạm không làm mọi chuyện tốt hơn. Nhưng chúng ta nên nhớ rằng Taliban, Al Qaeda, băng Zetas, những tổ chức buôn ma túy Mexico, có những nhóm ly khai, chi nhánh và biến thể của riêng chúng; rằng nguy cơ từ một sự thống nhất khác với nguy cơ tạo ra bởi sự trải qua quá trình phân tán quyền lực nhanh chóng và ngày càng yếu đi giữa các khu vực, các nhóm lợi ích và những phe phái cạnh tranh nhau trong nội bộ lực lượng đương quyền; và vân vân.

Rốt cuộc, các tay chơi sẽ bị thay thế, bị vượt qua bởi những đối thủ của chính mình, hay biến đổi từ bên trong. Trong nhiều ví dụ, những công cụ họ sử dụng để thực thi quyền lực vốn có sẽ ở lại, trong những trường hợp khác, những tay chơi mới sẽ trở nên hùng mạnh thông qua sự sáng tạo ra những phương tiện mới để giành quyền lực của họ. Quyền lực mà Facebook hay Google đang tận hưởng nằm ở những công nghệ mới mà những kẻ khác không có. Al Qaeda sở hữu quyền lực dựa trên những cách thức "giải quyết công việc" mới và tàn bạo của nó.

Hơn thế, chỉ riêng quy mô của các cuộc cách mạng Nhiều Hơn, Di Động và Tinh Thần đã đồng thời khiến những vấn đề của chúng ta lớn hơn và phức tạp hơn, cũng như làm yếu đi những cơ chế xử lý vấn đề của chúng ta. Hãy xem xét nguy cơ biến đổi khí hậu: ngay cả khi việc thoát khỏi nghèo khó của Trung Quốc và Ấn Độ giúp nâng cao mức sống cho hàng tỉ người, nó cũng làm tăng tốc mạnh mẽ việc xả khí thải gây hiệu ứng nhà kính của các nước này. Trung Quốc vượt qua Mỹ để trở thành nước đơn lẻ phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính lớn nhất vào năm 2006 và Ấn Độ xếp thứ tư năm đó. Bất cứ nỗ lực làm giảm phát thải khí carbon nào ở một nước phải tính đến những hành động của các nước khác - ít ra là vì khi các chính sách môi trường và cơ chế định giá phát thải carbon ở các nước phát triển bén rễ, các công ty sẽ phản ứng lại bằng cách chuyển sản xuất phát thải carbon nhiều của họ ra nước ngoài. Từ xuất khẩu vũ khí và thỏa thuận về Internet tới nghề cá và thương mại nông nghiệp, gần như mọi đề tài thương lượng quốc tế ngày nay liên quan nhiều hơn tới những yêu cầu nhiều hơn từ một nhóm ngày càng đông những kẻ có lợi ích liên quan. Kết quả là, chúng ta dần dần không thể hành động bên ngoài những mẫu số chung thấp nhất và thực sự xử lý triệt để vấn đề được nêu ra. Có một nhóm các nhân tố đa dạng và diện rộng hơn tham gia (những nhân tố ban đầu bị coi là "yếu") làm giảm số quyết định bị một vài tay chơi quyền lực áp đặt một cách độc đoán lên thế giới là điều đáng ca ngợi, nhưng sự khó khăn gia tăng của việc hoàn thiện mọi thứ thì không.

TÌNH TRẠNG BẾ TẮC CHÍNH TRỊ NHƯ MỘT TỔN THẤT TÁC DỤNG PHỤ CỦA SỰ SUY TÀN QUYỀN LỰC

Sự bế tắc đã trở nên rõ ràng ở Mỹ. Khi nền chính trị trở nên phân cực hơn, những sai sót trong một hệ thống bị quá tải bởi những sự giám sát và kiểm tra trở nên dễ nhận thấy hơn. Francis Fukuyama gọi hệ thống đó là "nền dân chủ phủ quyết". Ông viết: "Người Mỹ rất tự hào với một hiến pháp giới hạn quyền hành pháp thông qua hàng loạt sự kiểm tra và giám sát. Nhưng những sự kiểm tra đó đã biến tướng. Và giờ nước Mỹ là một nền dân chủ phủ quyết. Khi hệ thống được kết hợp với những đảng phái phân chia theo ý thức hệ,... kết quả là tình trạng tê liệt... Nếu chúng ta muốn thoát ra khỏi tình trạng tê liệt hiện tại của mình, chúng ta không chỉ cần sự lãnh đạo mạnh mẽ, mà cả những thay đổi trong các quy định mang tính hiến pháp".[6]

Kinh tế gia Peter Orszag đã chứng kiến những gì diễn ra trong nền dân chủ phủ quyết và các hậu quả tai hại của nó. Viết vào năm 2011, ông chiêm nghiệm lại những gì mình vừa chứng kiến với tư

cách một trong những nhà hoạch định chính sách kinh tế hàng đầu ở Mỹ: "Trong nhiệm kỳ mới đây của tôi với vai trò giám đốc Văn phòng Quản lý và Ngân sách trong chính phủ Obama, tôi thấy rõ ràng là sự phân cực chính trị ở đất nước này đang trở nên tồi tệ hơn - gây hại cho khả năng thực hiện những công việc cơ bản, cần thiết trong quản trị nhà nước của Washington... Nghe thì cực đoan nhưng chúng ta cần phải đối phó với sự bế tắc trong các định chế chính trị của mình bằng cách khiến chúng ít dân chủ hơn một chút. Tôi biết những ý tưởng như thế đi kèm với rủi ro. Và tôi đã đi tới đề xuất này một cách miễn cưỡng: chúng tới từ cảm giác thất bại hơn là từ cảm hứng. Nhưng chúng ta cần đối mặt với thực tế rằng một chính phủ phân cực, bế tắc đang thật sự làm hại đất nước chúng ta. Và chúng ta phải tìm cách thoát ra khỏi nó".

Orszag không phải là một người cực đoan với những xu hướng toàn trị. Thật ra, các đề xuất của ông về cơ bản chỉ là những cải cách kỹ trị*: ông muốn tăng cường các cơ chế ổn định tài khóa tự động (giảm thuế và tăng chi tiêu tự động khi nền kinh tế chậm lại và ngược lại khi kinh tế tăng trưởng), những quy định chặng cuối (các sự kiện được kích hoạt khi Quốc hội không hành động, qua đó làm thay đổi tình trạng mặc định từ không hành động sang hành động), dựa nhiều hơn vào những ủy ban các chuyên gia được trao quyền hoạt động bởi những quy định bảo vệ họ khỏi áp lực đảng phái.[7]

** Kỹ trị (Technocracy): Cơ cấu tổ chức hoặc hệ thống cai trị xã hội nơi giới trí thức tinh hoa lên nắm quyền và áp dụng tri thức - kỹ thuật vào quản lý nhà nước.*

Trong khi những ví dụ đã nói trên dựa trên trải nghiệm gần đây của nước Mỹ, hầu hết các nền dân chủ cũng phải chịu đựng sự kết hợp giữa sự phân cực chính trị sâu sắc và một thiết kế hiến pháp khiến cho chính phủ khó có thể đưa ra những quyết định kịp thời và hiệu quả. Hãy nhớ rằng, như đã nói trong Chương 5, trong số 34 nền dân chủ giàu có nhất thế giới, vào năm 2012, chỉ 4 nước có một Tổng thống hay Thủ tướng mà đảng của họ chiếm đa số trong Quốc hội. Và giống như Mỹ, các nước khác không thiếu những ý tưởng sáng tạo để cải cách hệ thống kiểm tra và giám sát của mình và cho phép chính phủ phá vỡ tình trạng tê liệt chính sách hay cải thiện chất lượng các chính sách mà nó áp dụng. Nhưng những sự tiến bộ này đã không xảy ra. Không ở Mỹ và không ở đâu khác. Ngay cả áp lực ghê gớm tạo ra bởi cuộc khủng hoảng tài chính châu Âu cũng không giúp các nhà lãnh đạo đảm bảo quyền lực họ cần để phản ứng một cách nhanh và hiệu quả. Thật vậy, điều ngược lại đã xảy ra: cuộc khủng hoảng kinh tế thậm chí còn

kích thích sự phân cực và phân mảng chính trị nhiều hơn, nó làm yếu đi rất nhiều cả những người nắm quyền và những người chống đối họ. Không ai có vẻ có khả năng thực hiện những thay đổi khẩn thiết này.

Đúng là sự suy tàn của quyền lực.

SỰ CẠNH TRANH PHÁ GIÁ

Có một khái niệm trong kinh tế học được gọi là cạnh tranh phá giá. Nó nói tới những tình huống trong đó giá cả được ấn định bởi các công ty trong một ngành cụ thể trở nên quá thấp để trang trải chi phí sản xuất. Các công ty làm điều này khi họ muốn nhanh chóng bán tháo hàng tồn kho, hay khi mục tiêu của họ không phải là tối đa hóa lợi nhuận ngắn hạn mà làm phá sản một hoặc nhiều đối thủ. Những đối thủ này khi đó phản ứng lại tương tự. Khi tình hình vượt ra ngoài một sự trào dâng nhất thời trong chiến lược kinh doanh hiếu chiến, nó có nguy cơ phá hủy cả ngành này. Một số điều kiện nhất định khiến cho khả năng xảy ra cạnh tranh phá giá cao hơn. Lấy ví dụ, nó xảy ra khi có sự dư thừa lớn năng lực sản xuất - các nhà máy và thiết bị nhàn rỗi hay các nhà kho chất đầy hàng - và các doanh nghiệp giữ giá thấp chỉ để tiếp tục duy trì hoạt động. Theo một nghĩa nào đó, cạnh tranh phá giá là biến tướng tai ác của sự cạnh tranh lý tưởng mà các nhà kinh tế học cổ vũ nhiệt tình.

Cạnh tranh phá giá là một phép ẩn dụ tốt để mô tả tác hại của sự phân tán quyền lực và sự suy tàn đi theo nó. Khi quyền lực khó sử dụng và khó nắm giữ hơn, lan tỏa ra một nhóm đông hơn và thay đổi liên tục của những tay chơi nhỏ, các hình thức cạnh tranh và tương tác bất lợi cho những điều tốt đẹp chung của xã hội có khả năng xuất hiện cao hơn, đe dọa sức khỏe của nền kinh tế, sự sinh động của nền văn hóa, sự ổn định của quốc gia và thậm chí cả hòa bình thế giới.

Trong triết học chính trị, ý tưởng tương tự được gói gọn trong sự đối lập kinh điển giữa hai sự cực đoan: độc tài và vô chính phủ. Khi được tập trung quá mức, quyền lực tạo ra sự độc tài. Ở cực đối lập, quyền lực càng trở nên phân mảng và phân tán, rủi ro càng cao sẽ xảy ra tình trạng hỗn loạn vô chính phủ - một trạng thái trong đó không hề có trật tự. Cả hai tình huống cực đoan này đều hiếm: ngay cả hệ thống độc tài nhất cũng có những lỗ hổng và trong những tình huống vô chính phủ nhất, một chút trật tự và một cấu trúc quyền lực sẽ dần nổi lên và sự hỗn loạn giảm đi. Nhưng thông điệp trọng tâm ở đây là sự phân tán quá mức quyền

lực và sự bất lực của các nhân tố dẫn dắt cũng nguy hiểm như sự tập trung quá mức quyền lực trong tay một số ít người.

Sự suy tàn quá mức của quyền lực, trong đó mỗi nhân tố quan trọng có thể phủ quyết sáng kiến của những nhân tố khác nhưng không ai trong số họ có quyền lực để áp đặt ý chí của mình, cũng là rủi ro với hệ thống chính trị và xã hội của một quốc gia, hay bất cứ cộng đồng hay thậm chí là gia đình nào, cũng nhiều như với hệ thống các quốc gia. Khi quyền lực bị ràng buộc quá mức sẽ kéo theo sự tê liệt và sự ổn định, dễ đoán, an toàn, lẫn sự phồn vinh vật chất sẽ chịu tổn hại.

THẬN TRỌNG VỚI NHỮNG GÌ BẠN MONG ƯỚC: QUÁ LIỀU TRONG KIỂM TRA VÀ GIÁM SÁT

Có nhiều cách để duy trì trật tự trong một môi trường quyền lực bị phân tán, phù du và đang suy tàn. Trong số đó có nghĩa liên bang, những liên minh và liên hiệp chính trị, nhữ chức quốc tế, những quy định và tiêu chuẩn được thừa nhận ấn định) mang tính quốc tế, những sự kiểm tra và giám sát các nhánh của chính quyền, các mối liên hệ đạo đức và ý th dưới những khẩu hiệu chung như Thiên Chúa giáo, Hồi giáo, chủ xã hội hay xã hội chủ nghĩa. Chúng đều là những câu trả cho một vấn đề cũ, vấn đề có nguồn gốc từ thời nhà nước-t bang Hy Lạp. Nhưng sự suy tàn của quyền lực ngày nay c cho ra đời những phản hồi về mặt thể chế của chính nó: sự tân trong việc tổ chức đời sống công cộng, cho phép chúng ta tận hưởng sự hoàn chỉnh và quyền tự trị cá nhân mà việc phân rã quyền lực cao độ hứa hẹn, trong khi ngăn chặn những nguy cơ rất thật và nguy hiểm của nó.

Để tưởng tượng các tác động của sự suy tàn quyền lực lên những điều tốt đẹp trong xã hội, hãy xem xét một biểu đồ hình chữ U ngược. Nó mô tả tương quan của sự suy tàn quyền lực - quyền lực được tập trung bên trái, phân rã bên phải - với những giá trị được mong muốn rộng rãi như sự ổn định chính trị và xã hội, những cơ quan nhà nước đáng tin cậy và sự sôi động về kinh tế.

HÌNH 10.1. SỰ SUY TÀN CỦA QUYỀN LỰC: HÌNH CHỮ U NGƯỢC

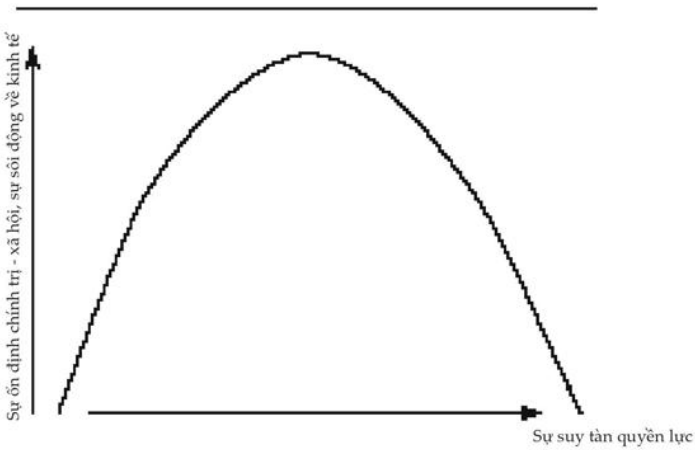

Trục hoành, biểu lộ sự suy tàn của quyền lực, bắt đầu với một tình huống (ở cực bên trái, gần gốc đồ thị) mà sự tập trung và kiểm soát quyền lực là tối đa trong tay một số ít người. Đây là nơi các chế độ độc tài, các doanh nghiệp độc quyền cùng các hình thức kiểm soát chặt chẽ đời sống chính trị và kinh tế khác dẫn tới việc phúc lợi xã hội không đầy đủ. Ở cực bên kia của trục hoành, quyền lực cực kỳ phân tán và phân rã. Ở đó, sự sụp đổ của trật tự dẫn tới sự hỗn loạn vô chính phủ và tình hình xã hội trở nên đáng thất vọng cũng như ở thái cực bên này, nơi độ tập trung cao và sự độc quyền kinh tế chính trị là phổ biến.

Thách thức là tìm ra những cách đạt tới vùng ở giữa đường cong trong một thời đại tồn tại nhiều thay đổi to lớn và nhanh chóng. Sự khoan dung của chúng ta - chúng ta sẵn sàng chấp nhận vùng giữa đường cong lớn tới đâu - sẽ thay đổi. Trong đời sống kinh tế, cả độc quyền và siêu cạnh tranh phá giá đều không tối ưu, nhưng những lợi ích đánh đổi thường không phải là sự sống và cái chết. Rốt cuộc chúng ta có thể sống với một dải rộng các tình huống, ngay cả khi chúng ta muốn có sự cải thiện. Khi chính trị trở nên quá phân tán tới mức nó nuôi dưỡng chủ nghĩa cực đoan và bạo lực, lợi ích đánh đổi là khẩn thiết hơn nhiều. Khi trật tự quân sự của thế giới bị phân tán tới mức mà cướp biển, khủng bố, phiến quân, các băng tội phạm và các nhà nước hiếu chiến có thể bất chấp những đội quân của các quốc gia hùng mạnh, lợi ích đánh đổi là không thể cao hơn.

Chân trời của chúng ta đầy những vấn đề lớn như sự phát tán vũ khí hạt nhân và biến đổi khí hậu, những vấn đề đơn giản là không thể được giải quyết nếu hệ thống thế giới ngày càng thiếu ổn định, nhiều lỗ hổng và bị ngăn trở bởi sự suy giảm liên tục trong năng lực thực hiện hành động tập thể của nó. Sự suy tàn của quyền lực

đang làm phức tạp thêm những vấn đề như thế - đặc biệt là khi nhiều quốc gia hơn theo đuổi các chương trình hạt nhân và đạt đến khả năng sáng tạo ra những con bọ tấn công mạng tinh vi và nhắm vào những đối thủ cả ở trong và ngoài nước. Sự suy giảm quyền lực của các nhân tố từng áp đảo cũng đang làm phức tạp cuộc tìm kiếm giải pháp, chúng ta không còn một hay hai siêu cường có thể áp đặt một cách đơn giản những mong muốn của họ lên phần còn lại của thế giới.

Những nỗ lực tập thể như duy trì hòa bình, răn đe khủng bố, hợp tác chính sách kinh tế để thúc đẩy tăng trưởng toàn cầu, chiến đấu chống bệnh dịch, ngăn ngừa biến đổi khí hậu, phân bổ các tài nguyên quý hiếm, chiến đấu chống rửa tiền và lừa đảo, bảo vệ những loài bị đe dọa là những hàng hóa công toàn cầu. Nói cách khác, chúng là những thứ mà kết quả làm lợi cho tất cả mọi người, bao gồm những ai chẳng làm gì để mang tới kết quả đó. Điều đó tạo ra tình huống lưỡng nan kinh điển mà các nhà khoa học xã hội gọi là vấn đề hành động tập thể.[8] Không tay chơi đơn lẻ nào có thể tự mình đem tới những thay đổi, nhưng tất cả các tay chơi có động cơ để chờ đợi - không bỏ ra nguồn lực nào - cho tới khi một ai đó làm cho họ. Cuối cùng thay đổi không bao giờ đạt được, dù mọi người đều sẽ được hưởng lợi từ đó.

Sự suy tàn của quyền lực làm nghiêm trọng thêm vấn đề hành động tập thể. Nó vốn đã xảy ra ở sân khấu quốc tế, khi ngày càng nhiều các nước "nhỏ" phủ quyết, ngăn trở, đòi hỏi sự xem xét đặc biệt, hay nói chung là làm xói mòn những nỗ lực của các nước "lớn" trong lĩnh vực này hay lĩnh vực khác. Trong khi đó, chính các nước lớn cũng có nhiều kênh hơn để hợp tác đa mục đích. Phản hồi của thế kỷ XX trước yêu cầu về hàng hóa công toàn cầu là những tổ chức quốc tế, từ Liên Hiệp Quốc và tất cả các cơ quan chuyên trách của nó tới Ngân hàng Thế giới, IMF và các nhóm khu vực được tạo ra. Nhưng quá thường xuyên, những định chế đó giờ phải chật vật bắt kịp các nhu cầu bùng nổ và những mối đe dọa tiến hóa liên tục trong những lĩnh vực mà họ cần phải giám sát.

Một phản hồi khác là các quốc gia nhiều quyền lực tạo thành một liên minh ("liên minh của ý chí") để vượt qua các tổ chức quốc tế và hành động trực tiếp, như Mỹ và các nước khác đã làm ở Iraq. Nhưng ngay cả khả năng đó cũng bị ảnh hưởng bởi sự suy tàn quyền lực: trước hết, vì các nước khác ngày càng có thể phản kháng hay can thiệp với những kế hoạch của một liên minh như thế, nhưng cũng vì những liên minh chính trị có xu hướng ngày càng rạn vỡ, còn ý kiến của dư luận ngày càng ít ủng hộ và mất kiên nhẫn, ngay cả với những quốc gia lãnh đạo. Hết làn sóng này

tới làn sóng khác của việc phân rã quyền lực - không chỉ trong chính trị - tràn tới khiến vấn đề phức tạp hơn. Cũng quốc gia mà chính phủ và quân đội đang cố gắng mang tới những thay đổi cho một nơi xa xôi nào đó, dẫn đầu một liên minh các quốc gia vì nỗ lực đó, cũng có thể là nơi chứa chấp những quỹ hay tổ chức từ thiện hướng tiền bạc và thông tin tới những đối thủ của nó, là nơi đặt các máy chủ tiếp sức cho quan điểm của họ và vận động thêm người ủng hộ mới. Khi mở rộng phạm vi cho những tay chơi nhỏ đầu tư, dẫn dắt các chiến dịch, quyên góp tiền bạc và khởi phát những hãng tin sẽ trao cho họ quyền lực, những lợi ích - sự đa nguyên, nền dân chủ, thế chủ động, cảm giác có ý nghĩa - cũng tạo ra những trở ngại mới trong việc đối phó với các cuộc khủng hoảng, tìm kiếm mục đích và hoàn thiện mọi thứ.

NĂM RỦI RO

Dù là ở lĩnh vực nào, sự suy tàn quyền lực cũng tạo ra những rủi ro có thể hạ thấp phúc lợi xã hội và chất lượng sống ngắn hạn của các cá nhân và gây ra một phản ứng ngược, hay thậm chí một thảm họa phía trước. Ngoài sự tê liệt chính trị và những hậu quả tiêu cực khác mà chúng ta đã tìm hiểu, có năm tác động rõ ràng của sự suy tàn quyền lực tạo ra những rủi ro nghiêm trọng.

Sự Hỗn Loạn

Hobbes cùng những triết gia chính trị cổ điển khác đã nói ngay từ đầu và sự thấu hiểu của họ - được nhắc trong Chương 1 - vẫn đúng. Nhưng với nhiều cá nhân, sự thâu tóm quyền lực là - hoặc có vẻ là - một hối thúc bẩm sinh. Nhưng trong khi xây dựng các xã hội, quyền lực là một giải pháp cho vấn đề về sự hỗn loạn. Chúng ta chấp thuận quyền lực của nhà nước vì nó được cho là đảm bảo mức độ tối thiểu của sự ổn định và dễ đoán mà chúng ta cần để sống một cuộc đời viên mãn. Những quy định - từ quản lý kinh doanh, luật chống mạ lỵ và sự tiếp cận hòm phiếu tới những hiệp ước quốc tế - đều nhắm tới việc giảm bớt sự khó đoán của đời sống và loại bỏ nguy cơ phát sinh sự bất ổn hỗn loạn, thậm chí là tình trạng vô chính phủ.

Thứ chúng ta nhượng bộ những định chế này - và những người lãnh đạo chúng - và thứ chúng ta đòi hỏi chúng đáp ứng lại thay đổi theo thời gian và theo từng xã hội khi các giá trị và sự kỳ vọng của con người tiến hóa. Những cuộc cách mạng Nhiều Hơn, Di Động và Tinh Thần dẫn tới hàng tỉ người kỳ vọng và đòi hỏi nhiều hơn. Và chúng ta có những công cụ tốt hơn để kiểm tra trách nhiệm giải trình. Tuy nhiên lời hứa cốt lõi của quyền lực - là nó sẽ

tạo ra trật tự - vẫn là trọng tâm trong sự chấp thuận của chúng ta. Sự suy tàn của quyền lực được thảo luận trong cuốn sách này đe dọa lời hứa đó theo cách khác hẳn sự đối địch chính trị, cạnh tranh trong kinh doanh, xung đột giữa các quốc gia hay thậm chí các cuộc chiến tranh thế giới theo cách hiểu của thế kỷ XX. Những ngụ ý là rõ ràng: dù ít khi một xã hội trở nên hoặc giữ nguyên trạng thái phi chính phủ trong những giai đoạn dài, nhưng không quá khó để nó bị tê liệt bởi mức độ suy tàn quyền lực quá cao. Điều này thậm chí có thể biến những nền dân chủ tiên tiến và trưởng thành thành những thực thể bế tắc không thể phản ứng lại trước các thách thức và đòi hỏi của thế kỷ XXI. Như đã ghi nhận, sự bất lực của châu Âu trong việc hồi đáp lại một cách đúng lúc và hiệu quả trước cuộc khủng hoảng kinh tế tàn phá của nó là một ví dụ đau đớn về tác động ăn mòn của sự suy tàn quyền lực. Tương tự là sự bất lực trong việc hành động một cách cương quyết để hạn chế khí thải gây hiệu ứng nhà kính đang làm hành tinh của chúng ta ấm lên thậm chí gây hậu quả còn tai ác hơn.

Đánh Mất Kỹ Năng Và Đánh Mất Kiến Thức

Những tổ chức tập trung và mang tính thứ bậc nắm giữ được ảnh hưởng trong hơn một thế kỷ vì một lý do. Các đảng chính trị, những tập đoàn lớn, các giáo hội, các tổ chức, các cơ quan quan liêu, các quân đội, các đại học uy tín và những định chế văn hóa tích lũy kinh nghiệm, cách làm việc và tri thức bên trong những bức tường của họ: họ lưu giữ hồ sơ về sự thành công của mình và ghi nhớ những thói quen, văn hóa cùng cách thức hoạt động của các nhân viên và thành viên của mình. Không điều nào trong số đó được tiếp nhận vào một thế giới nơi quyền lực phân rã mà không có một vài - hoặc rất nhiều - sự mất mát. Khả năng các đảng phái chính trị có thể bị thay thế bởi những nhóm với mục đích cụ thể duy nhất, những liên minh bầu cử tạm thời, hay thậm chí là những tổ chức phi chính phủ tập trung vào chỉ một vấn đề (những đảng "xanh", "cướp biển", "chính phủ nhỏ") - đang thu hút hàng triệu cử tri đã chán nản với sự tham nhũng, sự bế tắc về ý thức hệ và hoạt động đáng thất vọng của chính phủ thuộc nhiều đảng phái chính trị ở khắp nơi. Nhưng trong khi thiếu sót của hầu hết các đảng chính trị thường là không thể chối cãi, sự suy tàn của chúng đồng nghĩa với sự biến mất của những nơi lưu giữ quan trọng các tri thức cực kỳ cụ thể mà những tay chơi mới hấp dẫn không dễ tái tạo - nhiều tay chơi mới trong số bị sử gia người Thụy Sĩ Jacob Burckhardt gọi là "những sự đơn giản hóa khủng khiếp", những thủ lĩnh chính trị tìm kiếm quyền lực bằng cách khai thác sự bực tức lẫn thất vọng của quần chúng và đưa ra những lời hứa hấp dẫn nhưng "được đơn giản hóa một cách khủng khiếp" để rồi

cuối cùng, là những lời hứa hão.[9]

Điều tương tự cũng đúng với các công ty, chủ lao động và nhà đầu tư lớn. Những công ty nhỏ, những cửa hàng "nhảy cóc", những quỹ đầu tư mạo hiểm, những mạng xã hội và những thứ như thế có thể khó tái tạo lại vốn tri thức được tích tụ của một công ty lớn. Sự phi tập trung hóa quyết liệt của kiến thức - từ Wikipedia tới việc phát triển phần mềm mã nguồn mở sang các tài liệu học thuật miễn phí của MIT trên mạng - là một trong những khuynh hướng đáng phấn khích nhất của sự phân tán quyền lực. Nhưng ngay cả ở mức tốt nhất, những nguồn kiến thức mới này cũng không sánh được với công tác nghiên cứu và phát triển nội bộ hay ký ức được lưu giữ hệ thống. Trong một môi trường mà quyền lực quá phân tán, những lựa chọn cá nhân về giáo dục và việc làm của chúng ta không nhất thiết là tốt hơn hay bền vững hơn. Sự phân rã quá mức của các định chế cũng có thể gây ảnh hưởng xấu cho việc tạo ra và sử dụng một cách khôn ngoan kiến thức như những môi trường cứng nhắc, xuất hiện khi quyền lực tập trung quá mức.

Sự Tầm Thường Hóa Các Phong Trào Xã Hội

Các sứ mệnh xã hội và chính trị ngày nay có những "người theo dõi" "thích" chúng trong vòm trời truyền thông kỹ thuật số. Trên các nền tảng mạng xã hội, hàng đoàn những người bạn trên Facebook hay người theo dõi trên Twitter tạo ra ảo giác rằng một nhóm đang thúc đẩy một sứ mệnh đặc biệt quả chắc hẳn là một lực lượng hùng mạnh. Trong một số trường hợp, điều đó có thể đúng. Trong khi vai trò của Facebook và Twitter trong Mùa xuân A-rập có thể đã bị đánh giá quá cao, vẫn còn có nghi ngờ về việc mạng xã hội có thực sự thúc đẩy khả năng của các lực lượng chống chính quyền hay không.

Nhưng đó không phải là trải nghiệm phổ biến nhất. Với hầu hết mọi người trên thế giới, chủ nghĩa hoạt động xã hội và chính trị dựa trên Internet thực ra chẳng là gì khác ngoài việc chạm vào một nút bấm. Có lẽ, một cách có ý nghĩa hơn, họ sẽ đóng một khoản tiền quyên góp nhỏ - lấy ví dụ, 5 đô-la Mỹ cho Hội Chữ thập đỏ sau một trận động đất hay một thảm họa thiên nhiên - bằng cách gửi đi một tin nhắn tới một số điện thoại định trước. Không phải là khoản tiền đó không đáng kể, nhưng nó không phải là kiểu chủ nghĩa hoạt động chấp nhận rủi ro từng thúc đẩy rất nhiều trong số những phong trào xã hội vĩ đại. Tác giả Evgeny Morozov gọi sự tham gia mới, ít liên quan và ít ảnh hưởng này là "chủ nghĩa hoạt động bàn phím". Theo ông, nó là "kiểu chủ nghĩa hoạt

động lý tưởng cho một thế hệ lười biếng: tại sao phải phiền nhiễu với những cuộc biểu tình ngồi cố thủ và rủi ro bị bắt giữ, bị cảnh sát đánh đập hay tra tấn nếu ta có thể to tiếng vận động như thế trên không gian ảo?" Vấn đề với chủ nghĩa hoạt động bàn phím, ông lập luận, không phải ở chỗ những đóng góp ít rủi ro đó là quá nhỏ bé - rốt cuộc, mỗi một đóng góp như thế đều thực chất theo một cách nào đó - mà là, có một rủi ro rằng sự ám ảnh, với những cuộc kêu gọi trên mạng, số lượng người theo dõi và "thích", sẽ làm phân tán những người ủng hộ tiềm năng và rút đi nguồn lực khỏi các tổ chức đang thực hiện công việc có rủi ro cao hơn và phần thưởng lớn hơn: "Liệu điều công chúng đạt được… có đáng so với những tổn thất của các tổ chức?"[10] Như được nhắc lại bởi Malcolm Gladwell, cuộc tranh luận đang nổi lên về sự sùng bái hóa mạng xã hội này phản ánh nguy cơ của sự thiếu gắn kết tạo ra bởi sự suy tàn quyền lực.[11] Ở một mức độ, khả năng ủng hộ một sứ mệnh, bắt đầu một cuộc thỉnh nghị, hay thậm chí làm điều gì đó chắc chắn hơn như thành lập một cửa hàng trực tuyến của chính mình trên Amazon hay eBay, hay gửi tiền cho một đối tượng nhận được lựa chọn ở cách xa nửa vòng Trái Đất hay chỉ một khu nhà, giúp giải phóng và thỏa mãn tính cá nhân. Nhưng sự phát tán của những tay chơi nhỏ và những động cơ ngắn hạn đem tới rủi ro không thể điều khiển cuộc chơi cho những liên minh đích thực, mạnh mẽ, hướng tới các mục tiêu xã hội cụ thể. Hãy gọi đó là vấn đề hành động tập thể ở quy mô dưới nguyên tử.

Tăng Sự Nóng Vội Và Rút Ngắn Khoảng Chú Ý

Trong khi hàng triệu nhà hoạt động trên mạng có thể gia tăng nhận của thức xã hội với vô số vấn đề, họ cũng tạo ra một mức độ "tiếng ồn" và sự phân tâm khiến bất kỳ sứ mệnh riêng lẻ nào rất khó duy trì được sự chú ý tập trung và ủng hộ lâu dài - đủ để đạt được sức mạnh bền bỉ và vững chắc. Siêu cạnh tranh có thể cũng độc hại cho chủ nghĩa dân sự và chính trị tích cực cũng như các công ty tư nhân đối mặt với quá nhiều những đối thủ cạnh tranh, buộc mỗi công ty phải thu mình về quy mô nhỏ và quyền lực giới hạn.

Hơn nữa, sự nắm giữ quyền lực của các nhà lãnh đạo, định chế hay tổ chức càng mong manh - nói cách khác, quyền lực càng trở nên khó nắm bắt - thì càng có khả năng các tổ chức đó sẽ bị quản trị bởi những động cơ và nỗi sợ ngắn hạn, các động cơ của họ càng ít có khả năng được hoạch định dài hạn hơn. Lãnh đạo các chính phủ được bầu cho những nhiệm kỳ ngày càng ngắn hơn, các lãnh đạo doanh nghiệp chỉ để mắt tới kết quả của quý tới, các vị tướng ý thức rằng thành công của những can thiệp vũ trang phụ thuộc

nhiều hơn bao giờ hết vào sự ủng hộ của công chúng vốn hay thay đổi và khó chấp nhận những thương vong hơn - tất cả bọn họ là các ví dụ cho việc bằng cách nào mà sự đè nén về thời gian hạn chế lựa chọn của những người có quyền lực.

Ở tầm mức cá nhân, nghịch lý của sự suy tàn quyền lực là nó có thể cho chúng ta nhiều công cụ hơn để sống ở hiện tại, ngay cả khi nó đè nén chân trời tương lai của những lựa chọn của chúng ta. Điều này đang xảy ra cùng lúc với việc những vấn đề quốc nội và quốc tế của chúng ta không thể giải quyết nhanh chóng và giải pháp lẫn việc xử lý chúng đòi hỏi những nỗ lực lâu dài và liên tục - tất cả trở nên rõ ràng. Sự kiên nhẫn có thể khan hiếm nhất trong tất cả nguồn lực của một thế giới mà sự suy tàn quyền lực tiếp tục không thể ngăn cản.

Sự Cô Lập Hóa

Quyền lực và những định chế của nó đã ở cùng với chúng ta suốt một thời gian rất dài, về mặt truyền thống những rào cản với quyền lực quá cao, khiến chúng ta phải suy nghĩ lại về ý nghĩa cuộc sống của mình - các lựa chọn về việc làm gì, chấp nhận gì, thách thức gì - bên trong những thước đo này. Những thay đổi lớn cùng các hậu quả không chắc chắn thường nuôi dưỡng sự cô lập hóa - sự ghẻ lạnh và xa lánh giữa con người với nhau hay với những thứ từng có ý nghĩa với họ, hay trong những trường hợp cực đoan, thậm chí là một sự chia cắt nhất định với cảm nhận của chính họ về bản ngã, bản sắc định nghĩa họ trong mắt chính mình. Hãy nghĩ về điều xảy ra khi một công ty bị bán đi, sáp nhập hay tái cấu trúc, hay khi những diễn giải thần học tranh đấu với nhau dẫn tới sự chia tách một giáo hội, hay những biến đổi sâu sắc trong trật tự chính trị tái phân phối lại quyền lực trong một quốc gia. Những thay đổi trong cấu trúc quyền lực, hệ thống thứ bậc truyền thống, các chuẩn mực dễ đoán và những quy định nổi tiếng không tránh khỏi dẫn tới sự mất phương hướng và lo lắng gia tăng. Chúng thậm chí có thể dẫn tới tình trạng xã hội vô đạo đức, khi mà những mối quan hệ xã hội giữa các cá nhân và cộng đồng đổ vỡ hoàn toàn. Nhà xã hội học người Pháp Émile Durkheim mô tả tình trạng này là "luật lệ chung là không có luật lệ gì hết".[12]

Cuộc dội bom của công nghệ sự bùng nổ thông tin liên lạc kỹ thuật số cùng ý kiến, sự phân tâm và sự ồn ào trên mạng; sự suy giảm của việc mặc nhiên thừa nhận những quyền lực truyền thống (Tổng thống, chánh án, chủ doanh nghiệp, người cao tuổi, bố mẹ, linh mục, cảnh sát, thầy giáo) nuôi dưỡng sự mất thăng

bằng với những hậu quả rộng khắp còn chưa được hiểu đầy đủ. Đâu là hậu quả xã hội, chính trị và kinh tế của thực tế rằng, vào năm 1950, không tới 10% các hộ gia đình Mỹ chỉ bao gồm một người trong khi tới năm 2010 con số đó đã tăng lên thành gần 27%? Các gia đình cũng là những cấu trúc quyền lực mà ở đó, quyền lực đang suy tàn: những ai có quyền lực (thường là bố mẹ, người đàn ông, người lớn tuổi) ngày nay đối mặt với nhiều sự hạn chế hơn. Điều đó nói với chúng ta những gì về lòng tin - trong một xã hội mà hàng loạt các nghiên cứu khoa học xã hội đã ghi nhận sự suy giảm số lượng những người có lòng tin tại các nước phát triển, cũng như sự gia tăng tương ứng của cảm giác cô đơn?[13]

Nếu có một rủi ro nào đang gia tăng đối với nền dân chủ và các xã hội tự do trong thế kỷ XXI, thì ít khả năng nó tới từ một mối đe dọa thông thường, hiện đại (Trung Quốc) hay tiền hiện đại (Hồi giáo cực đoan) hơn là từ bên trong những xã hội mà sự cô lập hóa đã được định hình. Ví dụ, hãy xem xét sự nổi lên của các phong trào bày tỏ hay khai thác sự giận dữ của xã hội - từ những đảng cực hữu và cực tả ở châu Âu và Nga tới phong trào Đảng Trà ở Mỹ. Một mặt, mỗi phong trào này là một tuyên ngôn với sự suy tàn quyền lực, khi chúng thu được ảnh hưởng từ việc các rào cản che chở những kẻ nắm quyền hạ xuống. Mặt khác, cơn giận sơ khai mà họ bày tỏ có một phần nguyên nhân lớn là từ sự cô lập hóa khi mà những dấu hiệu truyền thống của trật tự và an ninh xã hội bị phá bỏ. Và cuộc tìm kiếm của họ một chiếc la bàn từ trong quá khứ - lấy ví dụ, hồi ức về Liên bang Xô Viết, các cách diễn giải kiểu thế kỷ XVIII với hiến pháp Mỹ được nêu ra bởi những nhân vật cũng ăn mặc theo kiểu thời bấy giờ, những lời hô hào của Osama bin Laden về việc khôi phục Đế quốc Hồi giáo, những bài tụng ca của Hugo Chavez về Simon Bolivar - tiết lộ quyền lực đã suy tàn ra sao, nếu chúng ta không thể thích nghi với nó và hướng nó tới những điều tốt đẹp cho xã hội, nó có thể phản ứng ngược và trở nên đầy sức phá hủy.

Chương mười một
Quyền lực đang suy tàn

Vậy Thì Sao? Phải Làm Gì Đây?

Ngụ ý đầu tiên và có lẽ quan trọng nhất của cuốn sách này là yêu cầu cấp thiết phải thay đổi cách chúng ta tư duy và nói về quyền lực. Một cách bắt đầu là tái tập trung vào cuộc đối thoại về việc quyền lực đang thay đổi ra sao, nguồn gốc của nó là gì, ai có nó, ai đang đánh mất nó và tại sao. Trong khi chúng ta không thể tiên liệu nhiều thay đổi đang diễn ra vì sự suy tàn của quyền lực, chúng ta có thể áp dụng một hệ tư duy mới - cung cấp sự linh động tối đa, cho phép chúng ta lên kế hoạch tốt hơn cho tương lai và tối thiểu hóa tác động của những rủi ro vừa được đề cập.

Điều quan trọng là phải nhận ra rằng hiện giờ, những tác động của sự suy tàn quyền lực lên tương lai - thường được hình dung ra bởi các học giả, những người có nhiều ảnh hưởng và những lãnh đạo chính trị - cũng gây bối rối như thế ở mọi lĩnh vực khác.

Hãy xem xét cuộc đàm luận thịnh hành đó đã trở nên phân mảng và thiếu hoàn thiện đến thế nào. Lấy ví dụ chính trị quốc tế, cụ thể hơn là cuộc tranh luận về việc quốc gia nào sẽ thống trị thế kỷ XXI: Mỹ hay Trung Quốc? Hay những thị trường mới nổi? Hay không ai cả? Trong thế giới kinh doanh, một trường phái những người phê bình hướng vào sự tập trung hóa, các tay nhà giàu mới và sự củng cố quyền lực của một tập đoàn toàn cầu tinh hoa - nhất là trong lĩnh vực tài chính - trong khi một nhóm quan điểm cũng sôi sục không kém chỉ ra sự siêu cạnh tranh và những tác động đứt gẫy của các công nghệ và mô hình kinh doanh mới. Tương tự, những khuynh hướng trong tôn giáo toàn cầu hoặc là nền tảng cho mối quan ngại sâu sắc về chủ nghĩa cực đoan và sự thiếu khoan dung, hoặc cho những dấu hiệu lành mạnh của việc tham gia xã hội giúp thúc đẩy sự ôn hòa, tự do và sự cùng tồn tại trong

hòa bình.

Tất cả những lập luận này - và những điều phản bác chúng - chất đầy các kệ sách, các trang xã luận của những tờ báo trên toàn thế giới và tất nhiên, ồn ào hơn, trên các màn ảnh truyền hình và mạng xã hội. Và các lập luận đó đều không sai. Hay đúng hơn, những người ủng hộ cho mỗi lập luận có thể tập hợp một bộ sự việc thực tế và bằng chứng khiến cho lập luận của họ hợp lý và khơi gợi cảm xúc.

Thật vậy, thật đáng ngạc nhiên khi có ít sự đồng thuận như thế về phương hướng của sự thay đổi trên thế giới và những mối đe dọa có thể là hậu quả cần lường trước - chứ đừng nói là cách xử lý chúng. Với tất cả dòng thác thông tin và ý kiến ngày nay, chúng ta thiếu một chiếc la bàn đáng tin cậy: một bộ khung rõ ràng giúp ta hiểu những thay đổi đang xảy ra trong mọi lĩnh vực vốn ngày càng kết nối với nhau. Bất cứ tấm bản đồ chỉ đường nào cho tương lai cũng sẽ thiếu sót nếu như nó thiếu một sự hiểu biết sâu hơn về cách mà quyền lực đang thay đổi và những hệ quả sau đó.

Những tác động của sự suy tàn quyền lực rất quan trọng và đa dạng. Nhưng không thể trưng cất và tích hợp chúng vào thế giới quan cùng khung tư duy của những người ra quyết định - ở các hộ gia đình, các dinh Tổng thống hay phòng điều hành công ty - nếu chúng ta không tạo ra một cuộc đối thoại khác biệt về những gì đang xảy ra với quyền lực.

Và bước đầu tiên trong việc thay đổi cuộc đối thoại về quyền lực là bước ra khỏi chiếc thang máy.

BƯỚC RA KHỎI THANG MÁY

Rất nhiều cuộc trao đổi liên quan đến quyền lực ngày nay về cơ bản vẫn mang tính truyền thống - và do đó cổ lỗ một cách nguy hiểm. Điển hình là sự thịnh hành tiếp diễn của tư duy thang máy: sự ám ảnh với những ai đang lên và đang xuống - quốc gia, thành phố, ngành nghề, công ty, lãnh đạo chính trị, ông trùm kinh doanh, lãnh tụ tôn giáo và chuyên gia nào đang giành được quyền lực hay đang đánh mất nó. Tư duy thang máy có gốc rễ sâu xa từ bản năng xếp hạng và tuyên bố ai là Số một. Đó là sự hấp dẫn của bảng xếp hạng thể thao hay bảng xếp hạng cuộc đua ngựa.

Tất nhiên là bạn có thể xếp hạng những đối thủ cạnh tranh ở bất cứ thời điểm nào dựa trên tài sản, quyền lực và những thành tựu của họ. Ở tầm mức toàn cầu, các quốc gia thực sự cạnh tranh với

nhau, những nhân tố như sản lượng kinh tế của một quốc gia, mạng lưới các trang thiết bị quân sự và tài nguyên của nó, dân số, diện tích, năng lực sản xuất, vân vân đưa ra những khung định lượng cho việc đo đếm và xếp hạng. Nhưng bức tranh chúng đưa ra rất phù du - một cái nhìn thoáng qua trong một giai đoạn ngắn ngủi - và tệ hơn, dẫn tới suy nghĩ sai lầm. Chúng ta càng gắn chặt vào các bảng xếp hạng, chúng ta càng có rủi ro bỏ qua và đánh giá thấp sự suy tàn quyền lực đã làm yếu đi nhiều ra sao tất cả các bên tham gia cuộc cạnh tranh, không chỉ những ai đang có vẻ suy yếu, mà cả những ai đang nổi lên.

Nhiều tác giả và học giả Trung Quốc rất háo hức về sự vươn lên của Trung Quốc; tương tự là những người Ấn Độ, Nga và Brazil đối với quốc gia của họ. Châu Âu đang héo hon vì việc châu lục này ngày càng bị gạt ra bên lề trận cờ địa chính trị của thế giới. Nhưng phần lớn cuộc đối thoại thang máy tới từ nước Mỹ, nơi những phân tích không mệt mỏi tranh luận rằng phải chăng sự suy yếu của quốc gia này là vĩnh viễn, có thể xử lý được, ngắn ngủi hay thật ra chỉ là một ảo giác. Những người khác đưa ra các lập luận gây khó chịu hơn về "sự nổi lên của phần còn lại" và con đường tới một thế giới mà địa chính trị trở nên "đa cực".[1]

Những cuốn sách khác, phân tích các tác động pha loãng lên quyền lực gây ra bởi sự xuất hiện ngày càng nhiều quốc gia mới với khả năng ảnh hưởng tới những vấn đề toàn cầu, cũng đã tranh luận mà không bước ra khỏi cái thang máy hay vượt ra ngoài quan niệm sử dụng quốc gia-nhà nước như vai chính và đơn vị chủ đạo của phân tích. Charles Kupchan, một lý thuyết gia quan hệ quốc tế đáng kính, lập luận rằng "trật tự ở phương Tây sẽ không bị thay thế bởi một siêu cường hay một mô hình chính trị áp đặt mới. Thế kỷ XXI sẽ không thuộc về Mỹ, Trung Quốc, châu Á hay bất kỳ ai khác. Đó sẽ là thế giới của không ai cả. Lần đầu tiên trong lịch sử, thế giới sẽ trở nên phụ thuộc lẫn nhau - nhưng không có một trung tâm quyền lực hay một kẻ bảo vệ toàn cầu".[2]

Đây cũng là quan điểm của học giả và nhà tư vấn kinh doanh Ian Bremmer, người đã gọi nó là "G-Zero: một trật tự thế giới trong đó không quốc gia hay liên minh bền vững các quốc gia nào có thể đáp ứng những thách thức của việc lãnh đạo toàn cầu".[3] Và cả hai học giả này nhắc lại nhận xét của Zbigniew Brzezinski rằng "chúng ta đã tiến vào một thời đại hậu siêu cường", có nghĩa là trong những năm tới sẽ không quốc gia nào nắm quyền lãnh đạo trong chính trị toàn cầu nhiều như các siêu cường từng làm trong quá khứ.[4]

Khó mà bất đồng với những lập luận này. Trong Chương 5, chúng ta đã tìm hiểu nhiều lực lượng âm mưu chống lại sự thống trị lâu dài của bất cứ quốc gia-nhà nước đơn lẻ nào. Nhưng duy trì sự tập trung chú ý của chúng ta vào quốc gia-nhà nước - thậm chí khi lập luận rằng không có quốc gia nào sẽ thống trị các vấn đề thế giới - có thể làm lu mờ tầm nhìn của chúng ta với những lực lượng khác đang định hình lại các vấn đề quốc tế: sự suy tàn của quyền lực trong chính trị quốc gia, doanh nghiệp và phần còn lại.

Liệu Mỹ có là siêu cường duy nhất, một quyền lực không thể thiếu hay một đế chế đang ở buổi hoàng hôn, liệu Trung Quốc hay một đối thủ nào khác có đứng lên thay thế hay không, có lẽ là một cuộc tranh luận bao trùm trong quan hệ quốc tế. Nhưng những lập luận đó không thích hợp với một thế giới mà quyền lực đang suy tàn - nơi những hình thức chia rẽ chưa có tiền lệ đang diễn ra bên trong mỗi quốc gia này và khắp các hệ thống thương mại, đầu tư, di cư và văn hóa. Xác định ai đang lên và xuống ít quan trọng hơn hiểu điều gì đang xảy ra bên trong các quốc gia, phong trào chính trị, tập đoàn và tôn giáo hiện đang ở trong chiếc thang máy. Ai đang lên và ai đang xuống sẽ còn kém quan trọng hơn trong một thế giới mà ai vươn lên đỉnh không ở đó được lâu và có thể thực thi ngày càng ít hơn với quyền lực mà họ có khi ở đó.

KHIẾN CUỘC SỐNG KHÓ KHĂN HƠN CHO NHỮNG "KẺ ĐƠN GIẢN HÓA TỒI TỆ"

Ngụ ý quan trọng thứ hai của phân tích này là sự tổn thương gia tăng của chúng ta với những ý tưởng xấu và những nhà lãnh đạo tồi tệ. Nói ngắn gọn, một khi chúng ta đã ra khỏi thang máy, chúng ta cần hoài nghi, đặc biệt là với phiên bản hiện đại "những kẻ đơn giản hóa tồi tệ" của Burckhardt.

Sự suy tàn của quyền lực tạo ra mảnh đất màu mỡ cho những kẻ mị dân khai thác nỗi thất vọng với những người đang nắm quyền, hứa hẹn thay đổi, lợi dụng sự ồn ào gây hoang mang được tạo ra bởi sự tăng trưởng các nhân tố, tiếng nói và đề xuất. Sự rối loạn sinh ra từ những thay đổi tới quá nhanh, gây ra đứt gãy quá lớn, phá hủy những sự chắc chắn và việc thực thi mọi thứ theo cách cũ - tất cả đều là sản phẩm phụ của các cuộc cách mạng Nhiều Hơn, Di Động và Tinh Thần - đưa tới những cơ hội lớn cho các nhà lãnh đạo với những ý tưởng tồi. Những giám đốc ngân hàng ca tụng các công cụ tài chính độc hại như những giải pháp sáng tạo, các chính trị gia Mỹ hứa hẹn loại bỏ thâm hụt tài khóa mà không tăng thuế, và ở cực bên kia, quyết định của Tổng thống Pháp Francois Hollande đánh khoản thuế khác thường 75% lên thu nhập của

người giàu chỉ là một vài ví dụ. Những người tin tưởng mù quáng vào công nghệ thông tin, những người tin rằng một mình những "sửa đổi" công nghệ sẽ giải quyết các vấn đề khó khăn của con người từ xưa tới nay, cũng có khuynh hướng phóng đại những tuyên bố của họ và rốt cuộc trở thành những "kẻ đơn giản hóa tồi tệ".

Những sự mị dân nguy hiểm này có thể được tìm thấy trong mọi lĩnh vực khác đã được thảo luận: các chủ doanh nghiệp và những nhà tư duy tranh luận rằng các công ty Internet - với tài sản tối thiểu và rất ít hay không có doanh thu - xứng đáng được định giá cao hơn so với những công ty của "nền kinh tế cũ" với dòng tiền mặt ổn định và tài sản lớn, những nhà chiến lược hứa hẹn rằng xâm lược Iraq sẽ "dễ như ăn kẹo" và những kẻ xâm lược sẽ được chào đón như những người giải phóng hay rằng cuộc chiến sẽ "tự chi tiền cho nó" nhờ vào trữ lượng dầu mỏ của Iraq. Osama bin Laden và Al Qaeda, Taliban và các phong trào tàn bạo khác cũng phụ thuộc vào sự đơn giản hóa tồi tệ mà chúng đã phổ biến thành công. Những lời hứa và giả định của "Cuộc cách mạng Bolivar" được tạo cảm hứng bởi Hugo Chavez hay, ở thái cực đối lập, những người thuộc Đảng Trà ở Mỹ cũng có gốc rễ từ sự đơn giản hóa tồi tệ bất chấp những bài học mà kinh nghiệm đem lại và quan trọng không kém, bất chấp những dữ liệu và bằng chứng khoa học.

Tất nhiên, những kẻ mị dân, những tay bịp bợm và những kẻ xỏ lá ba que không có gì mới, lịch sử đầy những câu chuyện về những kẻ đã giành được quyền lực và những người từng ở trên đỉnh cao để lại những hậu quả tồi tệ. Điều mới là một môi trường mà trong đó những kẻ mới gia nhập - bao gồm cả những kẻ với ý tưởng độc hại - dễ giành được quyền lực hơn nhiều.

Để mắt tới những kẻ đơn giản hóa tồi tệ này và từ chối họ khỏi các ảnh hưởng mà họ tìm kiếm luôn là việc cần thiết. Và tăng cường khả năng của chúng ta - cá nhân và tập thể, tri thức và chính trị - trong việc phát hiện ra họ giữa đám đông còn là một ưu tiên lớn hơn ở một thế giới đang trải qua thay đổi nhanh chóng và gây hoang mang. Điều đó khởi đầu với việc đón nhận thực tế về sự suy tàn của quyền lực và, một lần nữa, thay đổi cuộc đối thoại của chúng ta để phản ánh đúng nó. Không chỉ trong hành lang của các dinh Tổng thống, các tổng hành dinh tập đoàn và các phòng điều hành trường đại học, mà còn trong những cuộc chuyện phiếm quanh bình nước ở các văn phòng, những cuộc đối thoại tình cờ giữa bạn bè và ở bàn ăn tại nhà.

Các cuộc đối thoại này là yếu tố không thể thiếu cho một môi

trường chính trị thiếu chào đón với những kẻ đơn giản hóa tồi tệ. Như Francis Fukuyama đã lập luận một cách đúng đắn, để loại bỏ nền dân chủ phủ quyết đang làm tê liệt hệ thống, "cải cách chính trị, đầu tiên và quan trọng nhất, phải được tạo động lực bởi sự vận động đông đảo quần chúng".[5] Điều này, tới lượt nó, đòi hỏi tập trung vào cuộc đối thoại về việc làm sao kìm hãm những khía cạnh tiêu cực của sự suy tàn quyền lực và đưa chúng ta về phía sườn dốc tích cực của biểu đồ hình chữ U ngược. Để điều này xảy ra, chúng ta cần thứ gì đó rất khó: gia tăng xu hướng trao nhiều quyền hơn cho những ai đang cai trị chúng ta trong các xã hội dân chủ. Và điều đó là không thể trừ khi chúng ta tin tưởng họ hơn. Điều đó tất nhiên còn khó khăn hơn nữa. Nhưng cũng là bắt buộc.

MANG LÒNG TIN TRỞ LẠI

Dù sự suy tàn quyền lực ảnh hưởng tới mọi lĩnh vực của hoạt động có tổ chức của con người, hậu quả ở một số lĩnh vực là đáng ngại hơn những lĩnh vực khác. Khả năng áp đặt ý chí hay duy trì quyền lực giảm sút của các lãnh đạo doanh nghiệp là vấn đề ít nghiêm trọng hơn khi điều đó xảy ra với các nhà lãnh đạo bị tê liệt vì nền dân chủ phủ quyết.

Và ở phạm vi quốc tế, trình trạng tê liệt thậm chí còn đáng lo hơn. Những vấn đề toàn cầu đang tăng lên nhanh chóng trong khi năng lực xử lý chúng của cộng đồng quốc tế đang bế tắc hay suy yếu. Nói cách khác, sự bất lực của một số giám đốc doanh nghiệp ít đe dọa tất cả chúng ta hơn việc những nhà lãnh đạo quốc gia và quốc tế, giống như Gulliver, bị bất động bởi hàng nghìn "quyền lực vi mô" nhỏ bé cột chặt họ lại.

Lần cuối bạn nghe rằng một nhóm đông đảo các nước đạt được thỏa thuận quốc tế lớn về một vấn đề cấp thiết là khi nào? Phải là hơn một thập kỷ rồi, và với một số vấn đề quan trọng, khoảng thời gian không hành động đó kéo dài tận hai hoặc ba thập kỷ. Sự bất lực của các quốc gia châu Âu - thật trớ trêu cũng là nhóm nước đã áp dụng cơ chế quản trị chia sẻ - để hành động cùng nhau trước cuộc khủng hoảng kinh tế tồi tệ cũng tiết lộ nhiều điều về tình trạng tê liệt này. Cũng như sự bất lực của thế giới trong việc ngăn chặn phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính làm trái đất ấm lên. Hay sự bất lực trong việc ngăn ngừa những cuộc thảm sát như những gì nổ ra ở Syria năm 2012.

Hình mẫu - và sự khẩn cấp - là rõ ràng: Kể từ đầu những năm 1990, khi các tác động của những cuộc cách mạng Nhiều Hơn, Di Động và Tinh Thần lan khắp thế giới, nhu cầu hợp tác đa quốc gia

hiệu quả đã tăng mạnh. Nhưng năng lực hồi đáp của thế giới đã không thể theo kịp những nhu cầu mới này. Những cuộc thương lượng đa phương quan trọng thất bại, những thời hạn chót bị bỏ lỡ, những hứa hẹn và cam kết tài chính không được tôn trọng, việc thực thi chững lại. Hành động tập thể tầm quốc tế kém quá xa so với những gì được đề nghị, và quan trọng hơn, những gì cần.[6]

Những thất bại này cho thấy không chỉ việc thiếu vắng gần như kinh niên sự đồng thuận quốc tế mà còn, thật vậy, một tuyên ngôn quan trọng khác về sự suy tàn của quyền lực.

Và tất cả những điều này có ý nghĩa gì với nhu cầu khôi phục lòng tin?

Thất bại của các nhà lãnh đạo chính trị trong việc hợp tác hiệu quả với những nước khác liên quan tới điểm yếu của họ ở quê nhà. Các chính phủ với sự ủy nhiệm yếu hoặc không tồn tại không thể đạt được các thỏa thuận quốc tế do các thỏa thuận này thường đòi hỏi những cam kết, nhượng bộ, đánh đổi và thậm chí hy sinh mà dư luận nước họ sẽ không cho phép họ thực hiện. Ngụ ý không phải là chúng ta cần trao một tấm séc khống và quyền lực không hạn định cho những ai cai trị chúng ta: chúng ta biết rằng quyền lực không có sự kiểm soát, trách nhiệm giải trình và các lực lượng đối trọng là nguy hiểm và không thể chấp nhận. Nhưng chúng ta cũng cần nhận ra rằng khi xã hội chúng ta vận hành ở phía suy giảm của đường cong hình chữ U ngược, thêm hạn chế cho quyền lực của những nhân vật trong chính phủ rốt cuộc sẽ làm tổn thương chính chúng ta. Khôi phục lòng tin là việc cực kỳ quan trọng để giảm bớt sự kiểm soát này và mang chúng ta trở lại phía bên kia của đường cong chữ U ngược, nơi mà xã hội được hưởng lợi. Số lượng cùng sự phức tạp bùng nổ của các cơ chế kiểm tra và giám sát nhằm hạn chế quyền lực của những người điều hành các chính phủ dân chủ là hệ quả trực tiếp của việc suy thoái lòng tin. Ở một số nước, sự suy giảm này đã trở thành một khuynh hướng bền vững. Hãy nhớ lại nhận xét của Chủ tịch Carnegie, Jessica Mathews, người đã được trích dẫn ở Chương 4 trong bối cảnh cuộc cách mạng Tinh Thần: "[Ở Mỹ] bất kỳ ai dưới tuổi bốn mươi đã sống cả cuộc đời của họ ở một đất nước mà đa số người dân không tin tưởng chính chính phủ của họ làm điều mà họ nghĩ là đúng".[7]

Tất nhiên, có rất nhiều lý do để không tin tưởng những chính trị gia và nói chung, những ai đang nắm quyền: không chỉ bởi sự gian dối và tham nhũng của họ, mà còn bởi các chính phủ thường điều hành kém cỏi hơn so với những kỳ vọng của các cử tri. Hơn nữa,

chúng ta đều được tiếp cận thông tin tốt hơn và sự soi mói nhiều hơn của truyền thông có xu hướng nhấn mạnh những hành vi sai trái, sai lầm và thiếu sót của chính quyền. Kết quả là, mức độ tin cậy thấp vào chính phủ giờ phổ biến và trở nên mãn tính.

Điều này cần phải thay đổi. Chúng ta cần khôi phục lòng tin vào chính phủ và vào các lãnh đạo chính trị của chúng ta. Để điều này xảy ra cần những thay đổi sâu sắc trong cách các đảng chính trị tổ chức và hoạt động, cách họ kiểm tra, giám sát, buộc trách nhiệm giải trình và thăng thưởng - hay hạ bệ - các lãnh đạo của họ. Các đảng chính trị biết thích nghi với thế kỷ XXI là một ưu tiên.

CỦNG CỐ CÁC ĐẢNG CHÍNH TRỊ: NHỮNG BÀI HỌC TỪ CHIẾM PHỐ WALL VÀ AL QAEDA

Trong phần lớn các nền dân chủ, các đảng phái tiếp tục là những tổ chức chính trị chủ đạo và nắm giữ quyền lực đáng kể. Nhưng bên dưới bề mặt này, họ đang phân mảng, suy yếu và phân cực như hệ thống chính trị nói chung mà họ vận hành trong đó. Thật vậy, ngày nay hầu hết các đảng chính trị chính thống kiểu cũ không thể tập hợp quyền lực như họ đã từng. Một ví dụ minh họa là cuộc tiếp quản hằn học Đảng Cộng hòa bởi Đảng Trà và những chia rẽ nội bộ mà Đảng Trà gây ra trong thứ một thời từng là một trong những cỗ máy chính trị nhiều quyền lực nhất thế giới. Những cuộc xung đột phe phái tai họa tương tự cũng có thể thấy được ở các đảng chính trị trên toàn thế giới.

Xem xét cách nào đi nữa thì từ những năm 1990, các đảng chính trị đã trải qua một thời kỳ tồi tệ. Ở hầu hết các nước, những cuộc thăm dò ý kiến cho thấy uy tín và giá trị của chúng trong mắt chính những người mà chúng phục vụ đang suy giảm, và trong một số trường hợp, đã xuống mức thấp nhất mọi thời đại.[8]

Kết thúc của Chiến tranh Lạnh, và cụ thể hơn là sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản như một ý thức hệ đầy cảm hứng, đã làm mờ đi các lằn ranh ý thức hệ từng trao cho nhiều đảng phái bản sắc độc nhất vô nhị của họ. Khi những nền tảng bầu cử trở nên không thể phân biệt nổi, cá tính của các ứng cử viên trở thành nhân tố khác biệt chính yếu và thường xuyên là duy nhất. Để thắng các cuộc bầu cử, những đảng chính trị dựa ngày càng ít vào sự hấp dẫn với quần chúng trong lý tưởng và ý tưởng của họ, và ngày càng nhiều vào các kỹ thuật tiếp thị lẫn kỹ năng truyền thông của các ứng viên, và tất nhiên, tiền bạc mà họ có thể huy động. Một cách tự nhiên, cũng những vụ bê bối đã làm hoen ố các chính trị gia với tư cách cá nhân cũng ảnh hưởng tới những tổ chức chính trị mà họ

thuộc về. Một lần nữa, truyền thông tự do hơn và các Quốc hội cùng hệ thống tư pháp độc lập hơn đảm bảo rằng các hành vi tham nhũng, một thời từng được che giấu cẩn thận hay được dung thứ một cách lặng lẽ, giờ bị lột trần một cách đau đớn và là tội ác không thể chối cãi, qua đó làm sụt giảm "thương hiệu" của đảng chính trị. Sự hoen ố uy tín trước dư luận cũng được thúc đẩy bởi những đảng phái chính trị - vốn không còn phân biệt được họ về mặt ý thức hệ với các đối thủ của họ nữa - và dựa trên những cáo buộc và bê bối tham nhũng để bôi đen các đối thủ chính trị trong tâm trí của cử tri. Không thể nói chắc liệu tham nhũng chính trị thực sự có tăng trong những thập kỷ qua, nhưng chắc chắn là nó đã được công khai nhiều hơn bao giờ hết.

Trong khi đó, ở những nơi các đảng chính trị gặp khó khăn, các phong trào xã hội và những tổ chức phi chính phủ (NGO) bùng nổ. Ngay cả những tổ chức khủng bố tàn bạo nhất như Al Qaeda (mà theo nhiều khía cạnh quan trọng cũng là những NGO) cũng vươn ra toàn cầu và hoạt động tốt vào những năm 1990. Trong khi mối quan hệ giữa các đảng chính trị và những khu vực bầu cử của họ yếu đi, mối quan hệ giữa các NGO và những người ủng hộ họ chặt chẽ hơn. Trong khi vị thế trong mắt công chúng của các chính trị gia và đảng chính trị tiếp tục suy giảm, uy tín và ảnh hưởng của các NGO tăng lên. Lòng tin vào các NGO tăng lên cũng nhanh như lòng tin vào các đảng phái chính trị suy giảm. Khả năng của các NGO trong việc chiêu mộ những nhà hoạt động trẻ và có động cơ cao sẵn sàng hy sinh cho tổ chức và sứ mệnh của nó là một kỹ năng mang tính tổ chức đã trở nên phổ biến trong các NGO hơn là các đảng chính trị.

Khi các NGO theo đuổi những vấn đề đơn lẻ của họ với lòng hăng hái thống nhất vì một mục tiêu, các đảng chính trị theo đuổi một loạt các mục tiêu khác nhau, thậm chí là mâu thuẫn nhau, và chỉ có vẻ thống nhất vì một mục tiêu khi mưu cầu những đóng góp cho các chiến dịch tranh cử. Ở những nước mà các đảng chính trị vẫn bị cấm hay bị kiềm kẹp, các NGO đã trở thành kênh duy nhất cho chủ nghĩa tích cực chính trị và xã hội. Ở hầu hết các nước khác, những NGO tăng trưởng nhanh chóng vì chúng ít bị vấy bẩn bởi tham nhũng, thường thuộc về một mạng lưới quốc tế rộng lớn hơn, và nói chung có những lý tưởng rõ ràng, một cấu trúc ít tính thứ bậc hơn và mối quan hệ gần gũi hơn với các thành viên. Các NGO cũng có lợi thế của việc có một tầm nhìn rõ ràng. Dù là tận tụy bảo vệ quyền con người, cứu môi trường, giảm nghèo đói hay kiểm soát tăng trưởng dân số, các thành viên của chúng hiếm khi để mất tầm nhìn về những gì mà tổ chức của mình đại diện.

Tất cả các yếu tố này dẫn tới hàng loạt những nhà hoạt động chính trị mới, những người mà trong quá khứ sẽ bị lôi kéo về phía các đảng chính trị, nay có khuynh hướng tới với các NGO nhiều hơn.

Nói chung, sự tăng trưởng của các NGO là một khuynh hướng đáng chào đón. Điều ít đáng chào đón hơn, và thật ra phải dè chừng, là sự xói mòn vị thế của các đảng chính trị trong công chúng, điều mà ở nhiều nước - Ý, Nga, Venezuela và vân vân - đã dẫn tới sự biến mất và thay thế bằng những cỗ máy chỉ để phục vụ cho bầu cử.

Chìa khóa cho sự nổi lên trở lại và gia tăng hiệu quả của các đảng chính trị là đạt được khả năng truyền cảm hứng, tạo năng lượng và vận động mọi người - đặc biệt là những người trẻ - những người mà nếu không thì sẽ căm ghét chính trị, hay chuyển bất cứ năng lượng chính trị nào mà họ có vào các tổ chức chỉ có một mục tiêu đơn lẻ hay thậm chí là những nhóm bên rìa.

Các đảng chính trị do đó phải sẵn sàng điều chỉnh cấu trúc và phương pháp của họ phù hợp với một thế giới đã được kết nối hơn. Cũng như những cấu trúc tương đối phẳng, ít thứ bậc đã cho phép các NGO nhanh nhẹn hơn, thích nghi tốt hơn và hòa hợp hơn với những yêu cầu cùng kỳ vọng từ các thành viên của nó, chúng cũng có thể giúp các đảng chính trị tìm kiếm những thành viên mới, trở nên nhanh nhẹn hơn, thúc đẩy những nghị trình của họ và hy vọng, trở nên tốt hơn trong cuộc chiến chống lại những kẻ đơn giản hóa tồi tệ đang tìm kiếm quyền lực bên trong và bên ngoài đảng.

Các NGO giành được sự tin tưởng từ những người ủng hộ họ bằng cách khiến các thành viên cảm thấy họ đang tạo ra ảnh hưởng trực tiếp, rằng những nỗ lực của họ là không thể thiếu, rằng các nhà lãnh đạo của họ có trách nhiệm giải trình, minh bạch và không bị cầm giữ trong những lợi ích đen tối hay không ai hay biết. Các đảng chính trị cần gợi ra cảm xúc tương tự từ những giai tầng lớn hơn trong xã hội và phải được chiêu mộ thành viên từ trong số những nhà hoạt động tích cực nhất ở bên ngoài cơ sở nhỏ hẹp, truyền thống.

Chỉ khi đó họ mới có thể khôi phục lại kiểu quyền lực mà họ cần để cai trị thật tốt chúng ta.

TĂNG SỰ THAM GIA CHÍNH TRỊ

Nói dễ hơn làm. Ai có thời gian chứ? Và ai có sự kiên nhẫn để tham gia mọi cuộc gặp và hoạt động nhóm đi kèm khi tham gia vào bất cứ công việc tập thể nào - nhất là một đảng chính trị? Điều này và những nguyên nhân hợp lý khác giải thích tại sao hiếm khi mọi người tích cực tham dự vào các đảng phái chính trị hay sứ mệnh xã hội, ngoài việc thỉnh thoảng cho đi một khoản đóng góp và lâu lâu mới tham dự một cuộc họp hay một cuộc tuần hành. Trong hoàn cảnh thông thường, việc tham gia chính trị và chủ nghĩa tích cực xã hội là dành cho những người thiểu số.

Nhưng trong những năm gần đây, chúng ta đã ngạc nhiên bởi sự quan tâm tới những vấn đề chung gia tăng đột ngột, những công dân thường không quan tâm, hay thậm chí là lãnh đạm, có thể được huy động với số lượng lớn, và sự gắn bó của hàng chục nghìn người trong các hoạt động chính trị đòi hỏi nhiều hơn (và ở một số quốc gia nguy hiểm hơn) là tham dự một cuộc gặp mặt của đảng chính trị.

Ở Mỹ chẳng hạn, Barack Obama và chiến dịch tranh cử tổng thống của ông năm 2008 đã có thể huy động một số lớn những người mê chính trị mới vào nghề và người trẻ vốn thường không quan tâm hay gắn bó với các hoạt động bầu cử của một trong hai đảng. Ngoài nền tảng và sắc tộc của ứng viên, nhiều điều đã xảy ra trong chiến dịch năm 2008 là chưa có tiền lệ: từ những sự sáng tạo trên mạng xã hội được sử dụng để nhắm các quảng cáo bầu cử tới những cử tri cụ thể, đến việc sử dụng và chiêu mộ tình nguyện viên, sang cách tiếp cận gây quỹ thật khó tin. Những ngạc nhiên về sự nổi lên đột ngột của chủ nghĩa tích cực chính trị, ở những nhóm vốn tỏ ra chậm chạp, không dừng lại với những kẻ mới gia nhập chính trị trong chiến dịch của ông Obama. Được tạo năng lượng, hay đúng hơn, bị chọc giận bởi những cuộc khủng hoảng tài chính và quan niệm về sự bất công trong phân phối những gánh nặng của cuộc khủng hoảng, phong trào Chiếm Phố Wall và hàng nghìn chiến dịch tương tự ở các thành phố trên toàn thế giới cũng làm kinh ngạc các chính phủ và đảng phái chính trị, vốn chật vật trong việc tìm hiểu bản chất và hoạt động của chúng, trong khi tìm cách để thu hút năng lượng chính trị từ những phong trào hoàn toàn đột ngột đó.

Tuyên ngôn ngạc nhiên nhất và gây nhiều hậu quả nhất của xu hướng hoạt động rộng lớn hơn này bắt đầu với một vụ lộn xộn ở một thị trấn nhỏ tại Tunisia vào tháng 12 năm 2010. Nó dẫn tới việc lật đổ chính phủ ở đó và rốt cuộc trở thành một làn sóng lây lan những cuộc phản đối và biểu tình khắp Trung Đông - Mùa xuân A-rập. Hàng triệu người dân một thời từng thụ động - và bị

đàn áp - đã trở thành những nhân tố chính trị sẵn sàng hy sinh lớn lao, không chỉ mạo hiểm sinh mạng của chính mình mà còn của cả gia đình. Ngược lại với những phong trào "Chiếm Phố Wall", cho tới giờ vẫn không thể chuyển năng lượng chính trị thành quyền lực chính trị, trong Mùa xuân A-rập, sự thức tỉnh chính trị đã thật sự dẫn tới những chuyển đổi quyền lực quan trọng.

Như thế, ở những nơi mà dưới các tình huống thông thường, sự tham gia chính trị là dành cho những nhóm nhỏ các nhà hoạt động gắn kết, trong những tình huống khác, chẳng hạn như các cuộc cách mạng, chủ nghĩa tích cực chính trị trở thành sự tập trung ám ảnh của toàn xã hội. Nhưng giá của những cuộc cách mạng thường quá đắt, kết quả của chúng quá thiếu chắc chắn và sự tiến bộ không hề được bảo đảm. Vì thế, thách thức ở đây là tránh những cuộc cách mạng tốn kém và rủi ro trong khi tạo và phân bổ năng lượng chính trị tiềm tàng ở tất cả các xã hội để tạo ra những thay đổi như mong muốn. Cách tốt nhất để làm điều đó là thông qua những đảng chính trị có khả năng cạnh tranh tốt hơn.

Tư duy lại các đảng chính trị, hiện đại hóa phương pháp tuyển mộ của chúng, trang bị lại cách tổ chức và hoạt động của chúng có thể nâng cao sức hút và khiến chúng đáng tin cậy hơn trong mắt những xã hội mà chúng muốn cai trị. Một cách lý tưởng, chúng cũng có thể trở thành những phòng thí nghiệm hiệu quả hơn cho sự cách tân chính trị. Chỉ khi chúng ta khôi phục lòng tin vào hệ thống chính trị ở quốc nội - qua đó trao cho những nhà lãnh đạo của mình năng lực hạn chế sự suy tàn của quyền lực, giúp họ đưa ra những quyết định khó và tránh tình trạng bế tắc - khi đó chúng ta mới có thể xử lý những thách thức khẩn cấp nhất trên toàn cầu. Và để làm được điều này, chúng ta cần những đảng chính trị mạnh mẽ hơn, hiện đại hơn và dân chủ hơn thúc đẩy và tạo điều kiện cho sự tham gia chính trị.

SỰ NỔI LÊN CỦA NHỮNG CÁCH TÂN CHÍNH TRỊ TRONG TƯƠNG LAI GẦN

Khôi phục lòng tin, tái tạo lại các đảng chính trị, tìm những cách mới trong đó các công dân bình thường có thể tham gia một cách có ý nghĩa vào quy trình chính trị, tạo ra những cơ chế quản trị hiệu quả, hạn chế những ảnh hưởng tồi tệ nhất của việc kiểm tra và giám sát trong khi ngăn ngừa sự tập trung thái quá quyền lực không thể kiểm soát, tăng cường năng lực của quốc gia-nhà nước trong việc hợp tác với nhau phải là những mục tiêu chính trị

trọng tâm trong thời đại chúng ta.

Không có những thay đổi này, không thể có sự tiến bộ bền vững trong cuộc chiến chống lại những mối đe dọa ở trong và ngoài nước đang âm mưu gây tổn hại an ninh và sự phồn vinh của chúng ta.

Trong thời đại của những thay đổi cách mạng này, khi mà gần như không điều gì chúng ta làm hay trải nghiệm trong cuộc sống hàng ngày là không bị ảnh hưởng, đáng ngạc nhiên là một lĩnh vực trọng yếu vẫn còn chưa được đụng tới: cách chúng ta cai trị chính bản thân cùng cộng đồng, quốc gia và hệ thống quốc tế của mình. Hay những cách mà qua đó, chúng ta tham gia vào quá trình chính trị với tư cách cá nhân. Những ý thức hệ tới rồi đi, những đảng phái nổi lên rồi tan rã và một số hoạt động của chính phủ đã được cải thiện bằng những cải cách và công nghệ thông tin. Các chiến dịch bầu cử giờ dựa nhiều hơn vào những phương pháp thuyết phục tinh vi - và tất nhiên, nhiều người hơn bao giờ hết đang được cai trị bởi một nhà lãnh đạo mà họ bầu lên, chứ không phải bởi một nhà độc tài. Trong khi được chào đón, những thay đổi này chẳng là gì khi so sánh với những sự chuyển đổi phi thường về thông tin liên lạc, y tế, kinh doanh và chiến tranh.

Nói ngắn gọn, sự sáng tạo mang tính phá vỡ đã không xảy ra trong chính trị, quản trị nhà nước và sự tham gia chính trị.

Nhưng nó sẽ xảy ra. Chúng ta đang ở bên bờ của một làn sóng cách mạng những cách tân chính trị và thể chế tích cực. Như cuốn sách này đã cho thấy, quyền lực đang thay đổi trong quá nhiều lĩnh vực, tới mức sẽ không thể để tránh né những chuyển đổi quan trọng trong cách các tổ chức tự mình đưa ra những quyết định mà chúng cần để sinh tồn và tiến bộ. Sự nổi lên của những sáng tạo sâu sắc và tích cực trong chính quyền từng xảy ra trước kia. Nền dân chủ Hy Lạp và làn sóng cách tân chính trị được giải phóng bởi cuộc Cách mạng Pháp chỉ là hai trong số những ví dụ nổi tiếng nhất. Chúng ta đã quá chậm chạp cho một cuộc cách tân khác. Như sử gia Henry Steele Commager đã nhận xét về thế kỷ XVIII:

Chúng ta đã phát minh ra dựa trên thực tế mọi định chế chính trị lớn mà chúng ta có, và chúng ta đã không phát minh ra thêm định chế nào nữa từ đó. Chúng ta đã phát minh ra đảng chính trị và nền dân chủ và chính phủ đại diện. Chúng ta đã phát minh ra hệ thống tư pháp độc lập đầu tiên trong lịch sử... Chúng ta đã phát minh ra sự giám sát của hệ thống tư pháp. Chúng ta đã phát minh

ra việc quyền lực dân sự đứng trên quân sự. Chúng ta đã phát minh ra tự do tôn giáo, tự do ngôn luận, Luật về các quyền - chúng ta có thể cứ kể mãi... Quả là một di sản lớn. Nhưng chúng ta đã phát minh ra được thêm điều gì cũng quan trọng tương đương như thế kể từ đó?[9]

Sau Chiến tranh Thế giới Thứ hai, chúng ta quả có trải qua một sự nổi lên khác của những cách tân chính trị được thiết kế để ngăn ngừa một cuộc xung đột toàn cầu nữa. Điều đó dẫn tới việc thành lập Liên Hiệp Quốc cùng hàng loạt các tổ chức quốc tế chuyên biệt khác như Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế, điều này đã làm thay đổi bối cảnh của các định chế trên thế giới.

Một làn sóng khác, thậm chí còn sâu rộng hơn, của sự cách tân đang được hình thành - một làn sóng hứa hẹn sẽ thay đổi thế giới nhiều như các cuộc cách mạng công nghệ của hai thập kỷ qua đã làm được. Nó sẽ không diễn ra từ trên xuống, một cách có trật tự hay nhanh chóng, không phải là sản phẩm của các cuộc gặp thượng đỉnh hay hội họp, mà sẽ hỗn loạn, lộn xộn, và lúc chạy lúc chững. Nhưng nó là không thể tránh khỏi. Được thúc đẩy bởi sự chuyển đổi trong việc giành lấy, sử dụng và nắm giữ quyền lực, loài người phải, và sẽ, tìm ra cách mới để cai trị chính mình.

Phụ lục

Dân Chủ Và Quyền Lực Chính Trị: Những Xu Hướng Chính Trong Thời Kỳ Hậu Chiến

Ghi chú với độc giả: Phụ lục này - do Mario Chacón, tiến sĩ Đại học Yale, chuẩn bị - được áp dụng riêng cho Chương 5.

ĐO ĐẾM SỰ TIẾN HÓA CỦA NỀN DÂN CHỦ VÀ NỀN ĐỘC TÀI

Tôi bắt đầu bằng cách xem xét số lượng các chế độ dân chủ đã thay đổi ra sao trong bốn thập kỷ qua. Để xác định quốc gia nào là dân chủ và quốc gia nào không, tôi dùng hai cách phân loại được sử dụng rộng rãi trong các tài liệu học thuật. Cách phân loại các chế độ thứ nhất được cung cấp bởi cuộc thăm dò Freedom in the World do Freedom House tiến hành (2008). Trong cuộc thăm dò này, các chế độ được phân loại là "không tự do", "tự do một phần" và "tự do". Mỗi quốc gia được phân loại dựa trên một thang đo những quyền chính trị và tự do dân sự. Những phân nhóm trên thang đo gồm mức độ tự do của các quy trình bầu cử, sự đa nguyên chính trị, hoạt động của chính phủ, sự tự do bày tỏ ý kiến và niềm tin, sự tự do họp hội và tổ chức, pháp quyền và các quyền nhân thân. Vì mục đích phân tích, tôi xếp loại các nước "tự do" là dân chủ đầy đủ, các nước "không tự do" và "tự do một phần" là không dân chủ.

Nguồn thứ hai tôi sử dụng là cách phân loại chế độ của Przeworski và các cộng sự (2000), dựa trên một định nghĩa tối giản về dân chủ tương tự như định nghĩa được đề xuất bởi Schumpeter (1964). Trong cách phân loại này, một "nền dân chủ" là một chế độ mà trong đó chính quyền được lựa chọn thông qua bầu cử cạnh tranh. Như thế, theo cách phân loại này, bầu cử cạnh tranh công bằng và tự do là khía cạnh nền tảng của bất cứ chế độ dân chủ nào (xem Dahl 1971 để thấy một cách tiếp cận tương tự). Sử dụng hai cách phân loại này, tôi đã tính toán tỉ lệ phần trăm của tất cả các chế độ độc lập trên thế giới được phân loại là "dân chủ" (đối lập với

"không dân chủ") trong một năm cụ thể.

Hình A.1 cho thấy sự tiến hóa của các chế độ dân chủ trên toàn thế giới kể từ năm 1972.*

** Điểm khởi đầu 1972 tương ứng với thời điểm có dữ liệu. Chỉ số Freedom House cho giai đoạn từ 1972 tới 2008.*

HÌNH A.1. TỈ LỆ PHẦN TRĂM CÁC CHẾ ĐỘ DÂN CHỦ: 1972-2008

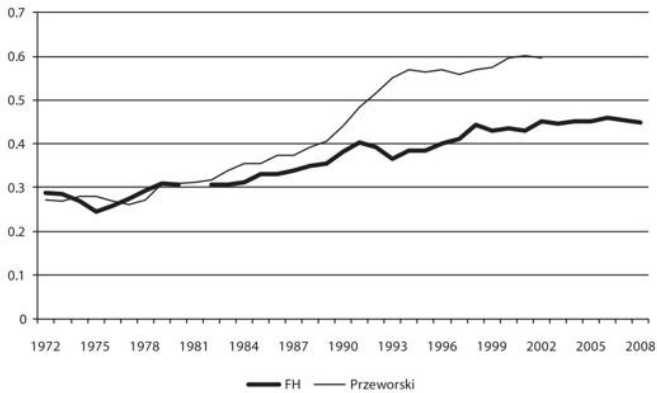

Nguồn: Điều chỉnh từ chỉ số của Freedom House.

Như được thể hiện trong Hình A.1, tỉ lệ phần trăm những nền dân chủ trên toàn thế giới đã tăng đáng kể trong bốn thập kỷ qua. Theo Freedom House, vào năm 1972 chỉ hơn 28% của 140 chế độ độc lập được quan sát trên thế giới là dân chủ. Ba mươi năm sau đó, vào năm 2002, con số này là 45%. Sự gia tăng số lượng nền dân chủ trên toàn cầu này được xác nhận bởi dữ liệu của Przeworski. Trong cách phân loại này, từ 1972 tới 2002, tỉ lệ phần trăm những nền dân chủ đã tăng từ 27% năm 1972 lên 59% năm 2002. Có thể đoán được sự khác biệt giữa hai phép đo là do Freedom House sử dụng những điều kiện cho nền dân chủ theo nghĩa nào đó khắt khe hơn so với những điều kiện do Przeworski và các đồng tác giả của ông sử dụng. Tuy nhiên, chúng ta có thể kết luận từ sự xấp xỉ đầu tiên rằng đã có một khuynh hướng chung tích cực về số lượng các chế độ dân chủ trên toàn thế giới trong ba thập kỷ qua.

Liệu có những khác biệt mang tính khu vực trong sự tiến hóa của các chế độ dân chủ hay không? Nếu những nhân tố gây ra những thay đổi chế độ mạnh mẽ được tập hợp trong cùng một không gian, chúng ta hẳn phải quan sát được những hình mẫu khu vực

trong sự tiến hóa của các chế độ dân chủ. Những hình mẫu khu vực này liên quan chặt chẽ tới ý tưởng "những làn sóng dân chủ hóa" ban đầu được mô tả bởi Huntington (1991). Để tìm hiểu khả năng này, trong Hình A.2 và A.3, tôi trình bày sự tiến hóa của các chế độ dân chủ (như tỉ lệ phần trăm của tất cả các chế độ) ở Mỹ Latin, châu Phi hạ Sahara, khối Liên Xô cũ, Bắc Mỹ và Trung Đông.*

** Phân loại vùng được Ngân hàng Thế giới sử dụng.*

Như được trình bày trong hai hình này, nhiều nước Mỹ Latin và Liên Xô cũ trải qua một sự chuyển giao dân chủ trong giai đoạn từ 1975 tới 1995. Sự chuyển giao này xảy ra chủ yếu vào cuối những năm 1970 với các nước Mỹ Latin và đầu 1990 với khối Liên Xô cũ (sau sự sụp đổ của bức tường Berlin năm 1989). Năm 2008, 54% các nước Mỹ Latin và 48% Liên Xô cũ, được xếp loại là tự do (dân chủ) bởi Freedom House. Cũng có một khuynh hướng dân chủ hóa tích cực ở châu Phi hạ Sahara, dù nó ít quyết liệt hơn so với xu hướng ở Mỹ Latin. Các nước A-rập ở Bắc Phi và Trung Đông ổn định một cách ấn tượng, không tới 10% các nước này được xếp loại là những nền dân chủ trong suốt các năm đó. Những mẫu này được xác nhận bởi dữ liệu của Przeworski, vốn biểu diễn trên biểu đồ trong Hình A.3.

Tất nhiên, những khuynh hướng này chưa nắm bắt được tác động của Mùa xuân A-rập với các chế độ chính trị ở Bắc Phi và Trung Đông.

HÌNH A.2. NHỮNG XU HƯỚNG KHU VỰC (FREEDOM HOUSE 2010)

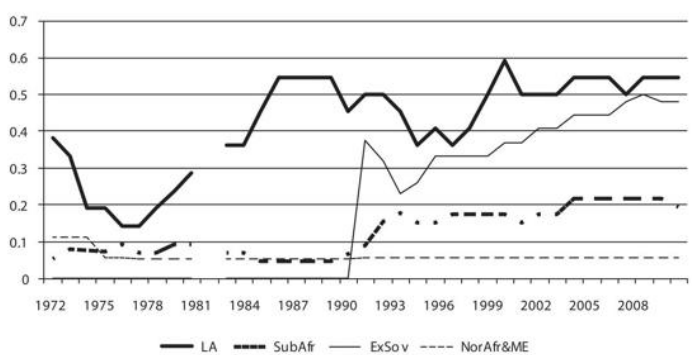

Nguồn: Điều chỉnh từ Freedom House, Freedom in the World: Political Rights and Civil Liberties 1970-2008 (New York: Freedom House, 2010).

Các nước OECD không được trình bày ở đây vì các nước này không trải qua bất cứ thay đổi chế độ cực đoan nào trong suốt giai đoạn nghiên cứu. Do tất cả các nước này đều là dân chủ từ đầu giai đoạn nghiên cứu, sự tiến hóa của họ mang đặc tính của một nền dân chủ ổn định (và được củng cố).

HÌNH A.3. NHỮNG KHUYNH HƯỚNG VÙNG VỀ DÂN CHỦ (PRZEWORSKI VÀ CÁC CỘNG SỰ, 2000)

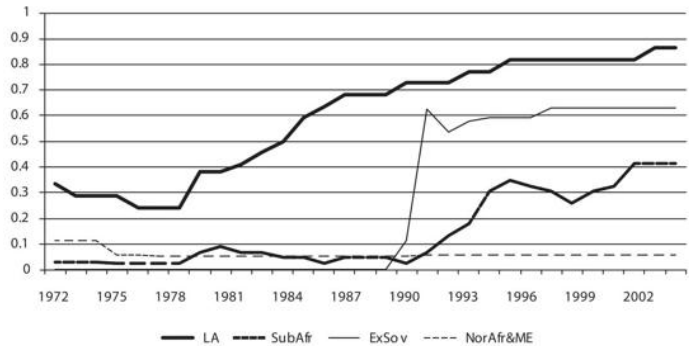

Nguồn: Điều chỉnh từ A. Przeworski, M. Alvarez, J. A. Cheibub và F. Limongi. 2000. Democracy and Development: Political Institutions and Well-Being in the World, 1950-1990 (tạm dịch: Dân Chủ Và Phát Triển: Các Thể Chế Chính Trị Và Sự Thịnh Vượng Toàn Cầu, 1950-1990), Cambridge University Press, New York.

CẢI CÁCH NHỎ VÀ SỰ TỰ DO HÓA

Những con số được trình bày ở đây tới giờ tập trung vào những chuyển đổi chính trị sâu sắc trong đó một thể chế chính trị trở thành (hay chấm dứt) một nền dân chủ. Những con số có thể che giấu những phong trào nhỏ hơn hướng tới dân chủ ở nhiều quốc gia không trải qua một sự chuyển đổi hoàn toàn. Những cải cách nhỏ có thể mang lại những thay đổi quan trọng trong sự phân bổ quyền lực chính trị và nhân quyền. Lấy ví dụ, nhiều chế độ không dân chủ giới thiệu và cho phép cạnh tranh bầu cử để bầu ra cơ quan lập pháp và các vị trí hành pháp cấp cao. Ngay cả nếu hầu hết các cuộc bầu cử trong những chế độ được coi là hoàn toàn dân chủ cũng không tuyệt đối công bằng, sự tự do hóa nhỏ có thể báo hiệu những thay đổi quan trọng trong sự phân phối quyền lực. Hơn nữa, nhiều sự chuyển đổi xảy ra từ từ, nên sự bắt đầu của cạnh tranh trong bầu cử có thể là dấu hiệu về sự dân chủ hóa trong tương lai.

Để tìm hiểu những thay đổi nhỏ, tôi đã sử dụng Điểm số Chính thể

được phát triển trong Dự án Chính thể của Marshall và Jaggers (2004). Cách đo này là một phép xấp xỉ liên tục cho phép chúng ta nắm bắt được những thay đổi chế độ nhỏ, dù chúng có kết thúc ở sự dân chủ hóa hay không. Một cách cụ thể, Điểm số Chính thể là một thang 20 điểm (trải từ -20, cho một chế độ độc tài tuyệt đối, tới 20, cho một nền dân chủ hoàn toàn) đo đạc nhiều khía cạnh khác nhau của dân chủ và toàn trị. Những yếu tố cấu thành thang điểm này bao gồm sự cạnh tranh và cởi mở trong việc tuyển mộ ở nhánh hành pháp, những hạn chế với hành pháp và sự cạnh tranh trong tham gia chính trị. Hình A.4 trình bày sự tiến hóa của Điểm số Chính thể trung bình trên thế giới.

HÌNH A.4. SỰ TIẾN HÓA CỦA DÂN CHỦ: 1970-2008

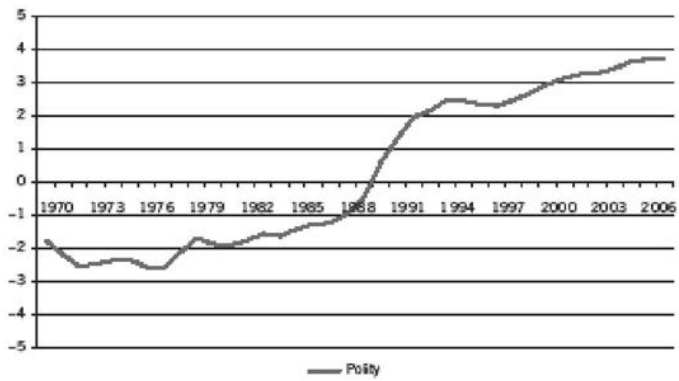

Nguồn: Điều chỉnh từ Monty Marshall, K. Jaggers, và T. R. Gurr, 2010. Polity IV Project, "Những sự chuyển đổi và các đặc điểm của chế độ chính trị, 1800-2010", http://www.systemicpeace.org/polity4.htm.

Hình A.4 hoàn toàn nhất quán với Hình A.1. Năm 1972, điểm trung bình của thế giới là -1,76 cho 130 nước; năm 2007, điểm số là 3,69 cho 159 nước.* Có lẽ việc còn thú vị hơn là tìm hiểu những khuynh hướng cụ thể cho khu vực bằng cách sử dụng Điểm số Chính thể. Hình A.5 trình bày cùng điểm số trung bình thế giới như thế nhưng theo khu vực (Lưu ý rằng các nước Đông Á và Thái Bình Dương cũng bao gồm ở đây). Hình A.5 tương ứng với các Hình A.2 và A.3, nhưng thay vì những cải cách sâu sắc, nó cho thấy những sự chuyển động trung bình trong điểm số về dân chủ theo vùng, dù cho chế độ đó đã trở thành (hay không còn là) dân chủ hay không.

** Dự án Chính thể loại trừ các quốc gia với dân số ít hơn 100.000.*

Như được minh họa trong Hình A.5, những khuynh hướng tích cực trong Điểm số Chính thể trong bốn thập kỷ qua - thể hiện các quốc gia nào trở nên dân chủ hơn theo thời gian - mang tính toàn cầu. Hình này cũng chỉ ra rằng tốc độ của sự phát triển dân chủ khác nhau theo khu vực. Các nước Mỹ Latin và hậu Liên Xô cho thấy sự cải thiện lớn nhất trong điểm số dân chủ của họ, các nước Đông Á cùng Thái Bình Dương và châu Phi hạ Sahara cho thấy sự cải thiện đáng kể, các nước Bắc Phi và Trung Đông ít cho thấy sự cải thiện nhất. Cả ba xu hướng này rõ rệt hơn trong giai đoạn sau 1990 so với trong giai đoạn trước.

HÌNH A.5. NHỮNG XU HƯỚNG KHU VỰC TRONG DÂN CHỦ: ĐIỂM SỐ CHÍNH THỂ

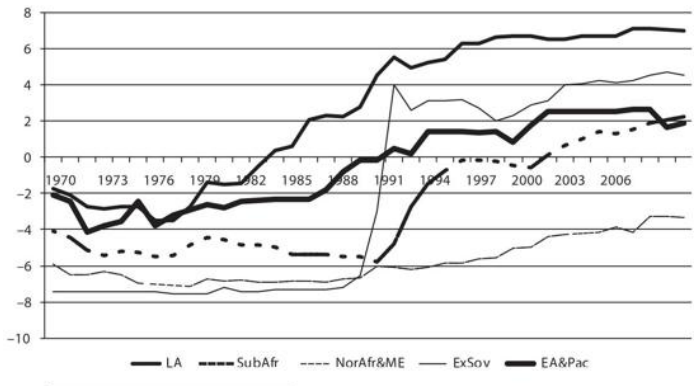

Nguồn: Điều chỉnh từ Monty Marshall, K. Jaggers, và T. R. Gurr, 2010. Polity IV Project, "Những sự chuyển đổi và các đặc điểm của chế độ chính trị, 1800-2010", http://www.systemicpeace. org/ polity4.htm.

NHỮNG ĐẠI DIỆN CỦA TỰ DO HÓA VÀ DÂN CHỦ HÓA

Những chỉ số ở trên dựa vào các đặc điểm có thể định lượng của các chế độ được quan sát, trong khi ở phần này tôi đang tập trung vào những đặc điểm liên quan trực tiếp tới sự tự do hóa về chính trị (hay vào sự dân chủ hóa). Đầu tiên, tôi nhìn vào mức độ cạnh tranh chính trị. Với nhiều nhà lý thuyết chính trị, mức độ và kiểu cạnh tranh chính trị là những đặc điểm cơ bản của bất cứ chế độ dân chủ nào (xem Dahl 1971). Một sự ước lượng đơn giản mức độ cạnh tranh là tìm hiểu sự cấu thành đảng phái trong các cơ quan lập pháp ở các chế độ. Trong những chế độ độc đảng như Trung Quốc hay Cuba, đảng cầm quyền độc quyền hóa mọi ghế trong cơ quan lập pháp và các ứng cử viên đối lập không được phép tranh cử ở tầm mức quốc gia. Số ghế do các đảng đối lập nắm giữ trong

cơ quan lập pháp có thể là một yếu tố đại diện tốt cho thấy quy trình bầu cử có tính cạnh tranh và dân chủ tới đâu. Hơn nữa, việc xuất hiện sự cạnh tranh đảng phái trong cơ quan lập pháp (trái ngược với cơ quan hành pháp) nói chung là bước đầu tiên trong quá trình dân chủ hóa hoàn toàn. Lấy ví dụ, sự chuyển đổi của Mexico năm 2000 đã bắt đầu vào đầu những năm 1980, khi đảng cầm quyền, Partido Revolucionario Institucional (PRI), cho phép các cuộc bầu cử Quốc hội có mục đích diễn ra và để dành một số ghế nhất định cho các đảng đối lập ở những cơ quan dân biểu thấp hơn.

Tiếp theo, tôi đã tính toán tỉ lệ phần trăm số ghế trong nghị viện được nắm giữ bởi tất cả các đảng thiểu số và các nghị sĩ độc lập để làm đại diện cho sự cạnh tranh, như trong Vanhanen (2002). Trong những trường hợp mà dữ liệu về sự cấu thành đảng phái không có, tôi đã sử dụng tỉ lệ phiếu bầu của tất cả các đảng nhỏ, cũng giống như trong Vanhanen (2002). Để công thức hóa, việc đo sự cạnh tranh chính trị (political competitiveness, hay PC) được tính theo phương trình sau:

$$PC = (100 - \%Số\ phiếu\ của\ đảng\ đa\ số)/100$$

Trong cách tính toán này, sự cạnh tranh chính trị trải từ 0 (trường hợp đảng cầm quyền kiểm soát toàn bộ ghế ở Quốc hội) tới các giá trị gần 1 (trường hợp trong đó các đảng lớn chiếm tỉ lệ rất nhỏ). Như thế giá trị thấp (hay cao) của PC gắn với sự cạnh tranh ít hơn (hay nhiều hơn). Để đơn giản hóa, các quốc gia không có cơ quan lập pháp được bầu cử trong một năm bất kỳ được gán giá trị 0. Chú ý rằng những dữ liệu này có trong cả giai đoạn hậu chiến để chúng ta có thể thấy được cả những khuynh hướng trung và dài hạn. Hình A.6 trình bày xu hướng trung bình của thế giới và Hình A.7 trình bày xu hướng trung bình khu vực.

Như chúng ta có thể thấy từ các hình này, những năm ngay sau chiến tranh và toàn bộ giai đoạn Chiến tranh Lạnh gắn với sự suy giảm nói chung trong cạnh tranh chính trị. Giai đoạn này tiếp tục tới cuối những năm 1970. Rồi vào những năm 1980, nó đảo ngược và chúng ta quan sát được một sự gia tăng trong xu hướng trung bình toàn cầu trong biến số của chúng ta: sự cạnh tranh chính trị. Xu hướng tích cực này vào những năm sau 1970 nhất quán với các Hình từ A.1 tới A.4. Rõ ràng, sự dân chủ hóa có khuynh hướng thúc đẩy sự cạnh tranh đảng phái và chia rẽ chính trị (do những nhóm đối lập) trong cơ quan lập pháp.

HÌNH A.6. CẠNH TRANH CHÍNH TRỊ, TRUNG BÌNH TRÊN THẾ

GIỚI: GIAI ĐOẠN HẬU CHIẾN

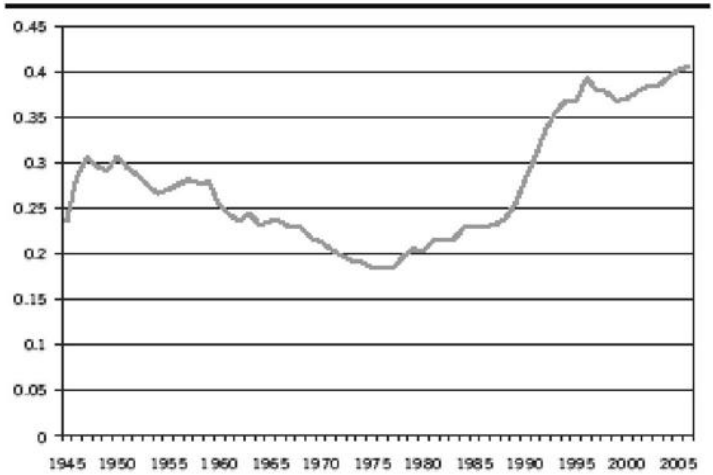

Nguồn: Điều chỉnh từ Tatu Vanhanen. 2002. "Những phép đo sự dân chủ hóa 1999-2000". Bản thảo chưa xuất bản.

Hình A.7 giúp chúng ta hiểu về sự suy giảm chung của cạnh tranh chính trị trong giai đoạn 1945-1975 còn rõ hơn. Ở đây, tôi trình bày xu hướng trung bình của các khu vực giống như những khu vực đã được nêu trong các Hình A.2 và A.3 - Mỹ Latin, châu Phi hạ Sahara, Bắc Phi và Trung Đông - cũng như xu hướng trung bình của các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD).* Biểu đồ này cho thấy sự suy giảm toàn cầu của cạnh tranh chính trị gây ra bởi một sự suy giảm mạnh ở thế giới đang phát triển. Trong khi sự cạnh tranh ở các nước OECD được duy trì ổn định, Mỹ Latin và châu Phi trải qua một làn sóng toàn trị trong giai đoạn từ 1945 tới 1975. Tuy nhiên, khuynh hướng cạnh tranh chính trị tích cực ở những nước này sau những năm 1970 là nhất quán với những khuynh hướng dân chủ tích cực được trình bày trong phần trước.

** Vì những mục đích của phân tích này, tôi chỉ đưa vào đây các nước ban đầu của OECD. Mexico, Chile, Thổ Nhĩ Kỳ, Hàn Quốc, Cộng hòa Czech và Ba Lan không được bao gồm trong nhóm OECD.*

HÌNH A.7. CẠNH TRANH CHÍNH TRỊ, TRUNG BÌNH THEO KHU VỰC: GIAI ĐOẠN HẬU CHIẾN

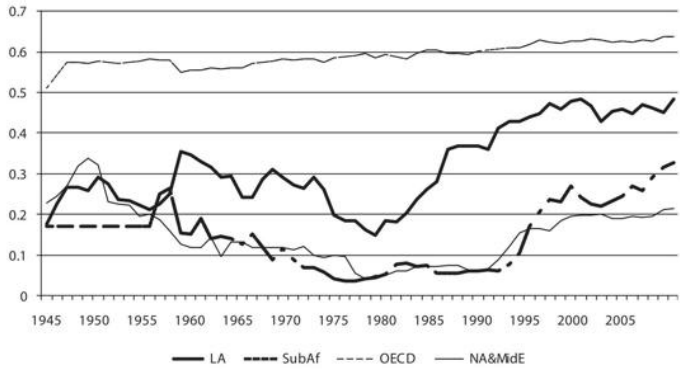

Nguồn: Điều chỉnh từ Monty Marshall, K. Jaggers và T. R. Gurr, 2010. Polity IV Project, "Những sự chuyển đổi và các đặc điểm của chế độ chính trị, 1800-2010", http://www.systemicpeace. org/polity4.htm.

Tham khảo

Dahl, Robert A. 1971. Polyarchy: Participation and Opposition. New Haven: Yale University Press.

Freedom House. 2010. Freedom in the World: Political Rights and Civil Liberties 2010. New York: Freedom House.

Huntington, Samuel P. 1991. The Third Wave: Democratization in the Late Twentieth Century. Normal: University of Oklahoma Press.

Marshall, Monty G., K. Jaggers, và T. R. Gurr, 2010. "Những sự chuyển đổi và các đặc điểm của chế độ chính trị, 1800-2010". Polity IV Project, http://www.systemicpeace.org/polity4.htm.

Przeworski, A., M. Alvarez, J. A. Cheibub, và F. Limongi. 2000. Democracy and Development: Political Institutions and Well-Being in the World, 1950-1990. New York: Cambridge University Press.

Schumpeter, Joseph. 1964. Capitalism, Socialism, and Democracy. New York: Harper & Brothers.

Vanhanen, Tatu. 2002. "Những phép đo sự dân chủ hóa 1999-2000". Bản thảo chưa xuất bản. Đại học Tampere, Finland.

Lời cảm ơn

Tôi đã bắt đầu viết cuốn sách này không lâu sau ngày 7 tháng 6 năm 2006. Đó là ngày tôi đăng một bài xã luận trên tạp chí Foreign Policy với nhan đề "Những Tay Chơi Siêu Hạng Đối Đầu Những Quyền Lực Vi Mô". Thông điệp trọng tâm của bài xã luận là khuynh hướng "mà những tay chơi có thể nhanh chóng tập hợp được quyền lực ghê gớm, còn quyền lực của những tay chơi siêu hạng truyền thống bị thách thức một cách thành công, và quyền lực vừa phù du vừa khó thực thi, có thể thấy rõ trong mọi khía cạnh của cuộc sống con người. Thật ra, đó là một trong những đặc điểm xác định nhưng chưa được hiểu đầy đủ của thời đại chúng ta". Bài xã luận được đón nhận tốt và tôi được khuyến khích mở rộng nó thành một cuốn sách. Chỉ mất bảy năm để tôi biến ý định đó thành cuốn sách này... Không sai, tôi là một người viết chậm.

Nhưng đó không phải là lý do duy nhất khiến mất thời gian như thế. Tôi cũng bị phân tâm nhiều. Tới năm 2010, tôi còn là tổng biên tập tạp chí Foreign Policy, một công việc đòi hỏi cao độ khiến việc viết sách của tôi chậm lại và cũng cho tôi rất nhiều cơ hội để thử nghiệm, mở rộng và gọt giũa lại những ý tưởng của mình về cách quyền lực đang thay đổi. Tương tác với những tác giả viết cho tạp chí và với đội ngũ nhân viên sáng láng của nó là một nguồn cảm hứng, thông tin và thách thức học thuật liên tục. Họ đưa tôi tới chỗ mà lẽ ra tôi đã không tới được nếu chỉ có một mình, và vì điều đó, tôi rất biết ơn.

Người xứng đáng được ca ngợi nhất vì đã giúp tôi phát triển những ý tưởng trong cuốn sách này là Siddhartha Mitter. Sự ủng hộ, những đề xuất và đóng góp nói chung của ông cho cuốn sách là không thể đo đếm được. Chỉ có sự rộng lượng của Siddhartha mới có thể lớn hơn tài năng của ông. James Gibney, biên tập viên đầu tiên tôi tuyển dụng ở FP, một trong những biên tập viên giỏi nhất mà tôi biết, cũng cực kỳ quan trọng trong việc thôi thúc tôi làm sáng tỏ tư duy của mình và buộc tôi phải trình bày những suy

nghĩ bản thân theo một ngôn ngữ rõ ràng nhất có thể. Tôi rất may mắn khi có được sự giúp đỡ của hai đồng nghiệp cũng là những người bạn tuyệt vời này.

Jessica Mathews, Chủ tịch Quỹ Carnegie vì Hòa bình Quốc tế, đã đọc và bình luận cực kỳ chi tiết trong vài bản thảo và là nguồn liên tục những ý tưởng, sự phê bình và hướng dẫn. Bài báo năm 1997 của bà, "Sự Chuyển Đổi Quyền Lực", tiếp tục là tác phẩm nền tảng ảnh hưởng tới tất cả chúng tôi, những người viết về quyền lực và những thay đổi đương đại của nó. Jessica cũng đã cho tôi thời gian hoàn thành cuốn sách ở Carnegie, nơi tôi làm việc từ đầu những năm 1990. Tôi mắc nợ bà và Quỹ Carnegie rất nhiều.

Tôi cũng bày tỏ sự biết ơn với Phil Bennett, Jose Manuel Calvo, Matt Burrows, Uri Dadush, Frank Fukuyama, Paul Laudicina, Soli Ozel và Stephen Walt, những người đã đọc toàn bộ bản thảo và cho tôi những bình luận chi tiết khiến cuốn sách hay hơn rất nhiều. Và với Strobe Talbott, một người bạn lâu năm và độ lượng, hiện là Chủ tịch Viện Brookings, là người không chỉ dành thời gian đọc vài bản thảo của toàn bộ cuốn sách mà còn bỏ ra nhiều giờ giúp tôi tinh chỉnh lại những ngụ ý về sự suy tàn quyền lực.

Những lời cảm ơn được gửi tới những ai, trong thời gian dài thai nghén cuốn sách này, đã dành thời gian của họ cho tôi, chia sẻ những kiến thức sâu sắc của họ, phê bình các ý tưởng của tôi và trong một số trường hợp, đọc và bình luận trên những bản thảo sớm từng chương riêng lẻ: Mort Abramowitz, Jacques Attali, Ricardo Avila, Carlo de Benedetti, Paul Balaran, Andrew Burt, Fernando Henrique Cardoso, Tom Carver, Elkyn Chaparro, Lourdes Cue, Wesley Clark, Tom Friedman, Lou Goodman, Victor Halberstadt, Ivan Krastev, Steven Kull, Ricardo Lagos, Sebastian Mallaby, Luis Alberto Moreno, Evgeny Morozov, Dick O'Neill, Minxin Pei, Maite Rico, Gianni Riotta, Klaus Schwab, Javier Solana, George Soros, Larry Summers, Gerver Torres, Martin Wolf, Robert Wright, Ernesto Zedillo và Bob Zoellick.

Một lời cảm ơn đặc biệt để gửi tới giáo sư Mario Chacón của Đại học New York, người đã chuẩn bị phần phụ lục, một phân tích chi tiết các dữ liệu thực nghiệm cho thấy những tuyên ngôn của sự suy tàn quyền lực trong chính trị quốc gia ở tầm mức thế giới.

Tôi đã có những trợ lý nghiên cứu tuyệt vời trong suốt giai đoạn tôi hoàn thành cuốn sách này. Tôi muốn cảm ơn Josh Keating, Bennett Stancil và Shimelse Ali vì những hỗ trợ của họ để khiến cuốn sách này trở nên mạnh mẽ hết mức.

Những ai tin rằng Internet và các máy tìm kiếm trên mạng đã khiến các thư viện trở nên lỗi thời hẳn chưa được trải nghiệm việc làm việc cùng đội ngũ của thư viện Quỹ Carnegie. Kathleen Higgs, Christopher Scott và Keigh Hammond không chỉ giúp tôi tìm những nguồn và dữ liệu mà tôi cần, mà còn báo cho tôi biết những tư liệu tôi không biết là có tồn tại và trong một số trường hợp, chứng minh bản thân rất quan trọng trong việc định hình tư duy của tôi. Xin cảm ơn!

Tôi nợ một món nợ đặc biệt với Melissa Betheil. Cô vừa làm trợ lý điều hành của tôi vừa là một nhà nghiên cứu, thực hiện với sự duyên dáng và thông minh các công việc tưởng như không thể cân bằng được. Lara Ballou cũng giúp tôi quản lý những hoạt động đa dạng của tôi với sự tử tế và hiệu quả. Vài năm trước, Lara đã gia nhập với Marina Spindler để điều hành The Group of Fifty, một tổ chức mà tôi chủ trì và sẽ tiêu tốn nhiều thời gian của tôi hơn nếu không có những nỗ lực của Marina và Lara. Tôi xin cảm ơn ba đồng nghiệp không thể thiếu đó.

Tôi rất may mắn khi có người đại diện và biên tập viên đều là những nhà chuyên môn hàng đầu trong lĩnh vực. Rafe Sagalyn, đại diện về sách lâu năm của tôi, đã nhẹ nhàng nhưng cương quyết giúp tôi định nghĩa chính xác hơn cuốn sách mà tôi muốn, rồi tìm ra nhà xuất bản và biên tập viên thích hợp cho một cuốn sách như thế. Tim Bartlett, ở Basic Books, người từng biên tập nhiều trong số những tác phẩm quan trọng nhất gần đây về quyền lực và những biến thể của nó, đã rất quan tâm tới dự án này và dành một khoảng thời gian nhiều khác thường để đọc, bình luận và biên tập những bản thảo của tôi. Tôi hết sức biết ơn cả hai người họ. Ở Basic Books, những trợ lý của Tim, Sarah Rosenthal và Kaitlyn Zafonte, đã hết sức giúp đỡ. Sandra Beris và Christine J. Arden thuộc nhóm sản xuất của Basic đã cung cấp sự hỗ trợ biên tập tuyệt vời. Và Michele Jacob, giám đốc tiếp thị của Basic, và Caitlyn Graf, chuyên gia xuất bản của tôi, là những người ủng hộ từ sớm và nhiệt tình cho cuốn sách này. Tôi cảm ơn tất cả mọi người ở đội Basic vì đã hỗ trợ cho cuốn sách.

Tôi cũng muốn công nhận và bày tỏ lòng biết ơn với Luis Alberto Moreno, Nelson Ortiz, Roberto Rimeris và Alberto Slezynger. Họ biết tại sao.

Tuy nhiên, lời cảm ơn lớn nhất của tôi là dành cho vợ tôi, Susana, và các con tôi, Adriana, Claudia và Andres, một nhóm giờ đã được tăng cường lực lượng thêm Jonathan và Andrew. Họ trao tôi tình yêu, sức mạnh và sự ủng hộ vô điều kiện khiến mọi thứ trở nên

giá trị. Đó là lý do tại sao cuốn sách này được dành tặng cho họ.

Moisés Naím

Washington, DC

Tháng 3 năm 2013

Chú thích

Chương Một

1. Dylan Loeb McClain, "Masters of the Game and Leaders by Example (tạm dịch: Những Ông Chủ Của Cuộc Chơi Và Những Nhà Lãnh Đạo Bằng Tấm Gương)", New York Times, ngày 12 tháng 11 năm 2011.

2. "Danh hiệu Đại kiện tướng đã được sử dụng từ năm 1838, nhưng dành được nhiều sự trọng vọng hơn vào đầu thế kỷ XX, khi các giải đấu đôi khi được thiết kế là các giải đại kiện tướng, chẳng hạn như Ostend 1907, San Sebastian 1912". Liên đoàn Cờ vua Thế giới (Federation Internationale des Echecs, được biết đến với tên viết tắt tiếng Pháp FIDE) giới thiệu danh hiệu chính thức "Đại kiện tướng Quốc tế" vào năm 1950. Ý nghĩa của cụm từ này đã thay đổi trong lịch sử cờ vua. Vào đầu thế kỷ XX, nó dùng để chỉ một người "có thể được coi một cách hợp lý là một người thách thức cho chức vô địch thế giới, nhưng tám mươi năm sau để chỉ một người mà nhà vô địch thế giới có thể đặt một tỉ lệ cược cho người mang danh hiệu đó" (World Championship" Oxford Companion to Chess, trang 450; Hooper và Whyld, Oxford Companion to Chess, trang 156).

3. Robson, Chess Child: The Story of Ray Robson, America's Youngest Grandmaster.

4. James Black, được trích dẫn trong Michael Preston, "12-Year-Old Brooklyn Chess Champ Eyes Bold Move: Becoming Youngest Grandmaster Ever (tạm dịch: Nhà Vô Địch Cờ Vua 12 Tuổi Ở Brooklyn Nhắm Tới Một Bước Đi Can Đảm: Trở Thành Đại Kiện Tướng Trẻ Nhất Từ Trước Tới Giờ)", Daily News, ngày 2 tháng 6 năm 2011.

5. D. T. Max, "The Prince's Gambit (tạm dịch: Nước Thí Quân Của Hoàng Tử)", The New Yorker, ngày 21 tháng 3 năm 2011, http://www.newyorker.com/

reporting/2011/03/21/110321fa_fact_max.

6. Mig Greengard, trích dẫn trong tài liệu đã dẫn.

7. Edward Tenner, "Rook Dreams (tạm dịch: Những Giấc Mơ Của Quân Xe)", The Atlantic, tháng 12 năm 2008.

8. Max, "The Prince's Gambit (tạm dịch: Nước Thí Quân Của Hoàng Tử)".

9. Ivan Arreguín-Toft, "How the Weak Win Wars: A Theory of Asymmetric Conflict (tạm dịch: Bên Yếu Thắng Các Cuộc Chiến Như Thế Nào: Một Lý Thuyết Về Xung Đột Không Cân Xứng)", International Security 26, số 1 (2001): 93-128; Ivan Arreguín-Toft, "How a Superpower Can End Up Losing to the Little Guys (tạm dịch: Làm Sao Một Siêu Cường Có Thể Rốt Cuộc Thua Trận Trước Những Đối Thủ Nhỏ)", Nieman Watchdog, ngày 23 tháng 3 năm 2007, www.niemanwatchdog.org. Về ảnh hưởng của thiết bị nổ tự tạo, xem Tom Vanden Brook, "IED Attacks in Afghanistan Set Record (tạm dịch: Những Vụ Tấn Công Bằng Thiết Bị Nổ Tự Tạo Đạt Mức Kỷ Lục Ở Afghanistan)", USA Today, ngày 25 tháng 1 năm 2012.

10. Martin Wolf, "Egypt Has History on Its Side (tạm dịch: Ai Cập Có Lịch Sử Đứng Về Phía Họ)", Financial Times, ngày 15 tháng 2 năm 2011. Con số được cập nhật cho năm 2011 là từ Global Report 2011 của Polity IV Project, được thực hiện ở Đại học George Mason (nguồn tư liệu gốc của Wolf).

11. Emmanuel Saez, "Striking It Richer: The Evolution of Top Incomes in the United States (tạm dịch: Giàu Lên Một Cách Đáng Kinh Ngạc: Sự Tiến Hóa Của Những Người Thu Nhập Cao Nhất Ở Mỹ, cập nhật với các ước tính năm 2009 và 2010)", ngày 2 tháng 3 năm 2012, http://elsa.berkeley.edu/~saez/saez-UStopincomes-2010.pdf.

12. Robert Frank, "The Wild Ride of the 1% (tạm dịch: Chuyến Đi Hoang Dại Của 1%)", Wall Street Journal, ngày 22 tháng 10 năm 2011.

13. Những nguồn cho số liệu và thống kê được trích dẫn ở đây về doanh số kinh doanh và quản trị có thể được tìm thấy trong những ghi chú cuối Chương 8.

14. Địa chỉ web của ArcelorMittal là www.arcelormittal.com.

15. Xem bài viết của tôi Illicit: How Smugglers, Traffickers and Copycats Are Hijacking the Global Economy.

16. Todd Gitlin, Occupy Nation: The Roots, the Spirit, and the Promise of Occupy Wall Street (New York: HarperCollins, 2012).

17. Joseph Marks, "TechRoundup (tạm dịch: Toàn Cảnh Công Nghệ)", Government Executive, tháng 11 năm 2011, trang 43.

18. Aday et al., "New Media and Conflict After the Arab Spring (tạm dịch: Truyền Thông Mới Và Xung Đột Sau Mùa Xuân A-rập)", trang 21.

19. Machiavelli, The Prince, chương 3, http://www.constitution.org/mac/prince03.htm.

20. Hobbes, Leviathan, chương 11, http://www.bartleby.com/34/5/11.html.

21. Nietzsche, Thus Spake Zarathustra, chương 34, http://nietzsche.thefreelibrary.com/Thus-Spake-Zarathustra/36-1; xem thêm Meacham, "The Story of Power (tạm dịch: Câu Chuyện Về Quyền Lực)", Newsweek, ngày 20 tháng 12 năm 2008.

22. Dahl, "The Concept of Power (tạm dịch: Khái Niệm Về Quyền Lực)"; xem thêm Zimmerling, "The Concept of Power (tạm dịch: Khái Niệm Về Quyền Lực)", chương 1. Một định nghĩa khác học thuật hơn được đưa ra năm 2005 bởi hai học giả hàng đầu, Michael Barnett và Raymond Duvall: "Quyền lực là một sản phẩm trong và qua những quan hệ xã hội, của những tác động định hình nên những năng lực của các nhân tố để quyết định tình cảnh và số phận của họ". Dựa trên định nghĩa này, họ đưa ra một sự phân loại quyền lực: cưỡng bách, thể chế, cấu trúc, và sản sinh. Xem Barnett và Duvall, "Power in International Politics (tạm dịch: Quyền Lực Trong Chính Trị Quốc Tế)".

23. Hobbes, Leviathan, chương 13, http://www.bartleby.com/34/5/13.html.

Chương Hai

1. Cho cuộc thảo luận chi tiết, xem MacMillan, Strategy Formulation: Political Concepts, đặc biệt là chương 2.

2. Hai kênh khác của quyền lực - sự ép buộc và phần thưởng - thực sự thay đổi tình huống.

3. Ở mức độ giả thuyết, tìm kiếm một định nghĩa chính xác của các rào cản dẫn tới việc "chẻ tư sợi tóc" trong các nhà kinh tế. Một cách tiếp cận định nghĩa các rào cản gia nhập là những nhân tố cho phép các công ty đã ở trong thị trường định giá cao hơn so với sự cạnh tranh tự do sẽ sản sinh ra, nhưng không lôi kéo những kẻ cạnh tranh mới vào ngành. Một cách tiếp cận khác xác định những rào cản gia nhập ở bất cứ mức chi phí nào mà kẻ cạnh tranh mới đối mặt trước khi gia nhập thị trường, nhưng những công ty đã ở trong thị trường đó không phải đối mặt. Nói cách khác, sự phân biệt giữa một lợi thế giá được bảo vệ cho những công ty đã ở trong thị trường và một chi phí phụ, chẳng hạn như phí gia nhập, cho những kẻ cạnh tranh tiềm tàng. Những nhà kinh tế học khác còn có những định nghĩa phức tạp hơn, nhưng không có điều gì trong những cuộc tranh luận này quá xa so với quan điểm cốt lõi rằng các rào cản gia nhập là cực kỳ quan trọng để hiểu động lực của một thị trường và việc sử dụng quyền lực thị trường để tối đa hóa lợi nhuận dài hạn (Để xem thêm tranh luận về vấn đề này, xem Demsetz, "Barriers to Entry" (tạm dịch: Những Rào Cản Với Sự Gia Nhập).)

4. Về những rào cản gia nhập chính trị, xem Kaza, "The Economics of Political Competition (tạm dịch: Kinh Tế Học Của Sự Cạnh Tranh Chính Trị)".

Chương Ba

1. LaFeber, The Cambridge History of American Foreign Relations, Volume 2: The American Search for Opportunity, 1865-1913, trang 186.

2. Adams, The Education of Henry Adams: An Autobiography, trang 500.

3. Chandler, The Visible Hand: The Managerial Revolution in American Business; xem thêm Chandler, Scale and Scope: The Dynamics of Industrial Capitalism.

4. Lewis et al., Personal Capitalism and Corporate Governance: British Manufacturing in the First Half of the. Xem thêm Micklethwait và Wooldridge, The Company: A Short History of a Revolutionary Idea.

5. Alan Wolfe, "The Visitor (tạm dịch: Người Khách Thăm)", The New Republic, ngày 21 tháng 4 năm 2011.

6. Xem đề mục "Max Weber" trong Concise Oxford Dictionary of

Politics, trang 558.

7. Xem đề mục "Max Weber" trong Encyclopaedia Britannica, tập 12, trang 546.

8. Wolfgang Mommsen, "Max Weber in America (tạm dịch: Max Weber Ở Mỹ)", American Scholar, ngày 22 tháng 6 năm 2000.

9. Marianne Weber, Max Weber: A Biography (New York: Transaction Books, 1988).

10. Scaff, Max Weber in America, trang 41-42.

11. Mommsen, "Max Weber in America (tạm dịch: Max Weber ở Mỹ)".

12. Weber, Economy and Society: An Outline of Interpretive Sociology.

13. Scaff, Max Weber in America, trang 45.

14. Đã dẫn, trang 45.

15. Weber, Economy and Society: An Outline of Interpretive Sociology, trang 973.

16. Weber, "Unequalled Models (tạm dịch: Những Mô Hình Không Công Bằng)", trong Essays on Sociology, trang 215.

17. Weber, "Politics as a Vocation (tạm dịch: Chính Trị Như Một Nghề Nghiệp)", trong Economy and Society, trang 223.

18. McNeill, The Pursuit of Power, trang 317.

19. Thông tin trong đoạn này được rút ra từ Zunz, Philanthropy in America: A History.

20. Coase, "The Nature of the Firm (tạm dịch: Bản Chất Của Công Ty)". Tác giả mô tả động cơ của ông cho nghiên cứu này trong bài phát biểu đoạt Giải Nobel, có trên mạng ở địa chỉ http://www.nobelprize.org/nobel_prizes/economics/laureates/1991/coase-lecture.html.

21. Một sự thể hiện hiện đại hơn của cách tiếp cận chi phí giao dịch được đưa ra bởi học trò của Coase, Oliver Williamson, trong cuốn sách quan trọng của ông Markets and Hierarchies: Analysis and Antitrust Implications. Williamson được trao Giải Nobel Kinh

tế học năm 2009.

22. Leebaert, The Fifty-Year Wound: The True Price of America's Cold War Victory, trang xiii.

23. Sloan, My Years with General Motors.

24. Howe, "This Age of Conformity (tạm dịch: Thời Đại Của Sự Đồng Nhất)"; Riesman, Glazer, và Denney, The Lonely Crowd: A Study of the Changing American Character.

25. Marx và Engels, The Communist Manifesto.

26. Mills, White Collar: The American Middle Classes.

27. Mills, The Power Elite.

28. Bài phát biểu của Eisenhower có trên mạng ở địa chỉ http://www.h-net.org/~hst306/documents/indust.html.

29. Domhoff, Who Rules America? Challenges to Corporate and Class Dominance.

30. Christopher Lasch, "The Revolt of the Elites: Have They Canceled Their Allegiance to America? (tạm dịch: Cuộc Nổi Loạn Của Những Kẻ Tinh Hoa: Phải Chăng Họ Đã Hủy Lời Tuyên Thệ Trung Thành Với Nước Mỹ?)" Harper's, tháng 11 năm 1994.

31. Bài phát biểu của Klein có trên mạng ở địa chỉ http://fora.tv/2008/10/20/
Naomi_Klein_and_Joseph_Stiglitz_on_Economic_
Power#fullprogram.

32. Simon Johnson, "The Quiet Coup (tạm dịch: Cuộc Đảo Chính Thầm Lặng)", Atlantic, tháng 5 năm 2009, http://www.theatlantic.com/magazine/archive/2009/05/the-quiet-coup/7364/. Xem thêm Johnson và Kwak, 13 Bankers.

Chương Bốn

1. Phỏng vấn với Javier Solana, Washington, DC, tháng 5 năm 2012.

2. Larkin, Collected Poems.

3. William Odom, "NATO's Expansion: Why the Critics Are Wrong (tạm dịch: Sự Mở Rộng Của NATO: Tại Sao Những Người Chỉ Trích

Sai)", National Interest, mùa xuân 1995, trang 44.

4. Charles Kenny, "Best. Decade. Ever (tạm dịch: Thập kỷ. Tuyệt vời. Nhất)", Foreign Policy, tháng 9-10 năm 2010, http://www.foreignpolicy.com/articles/2010/08/16/best_decade_ever.

5. Xavier Sala-i-Martin và Maxim Pinkovskiy, "African Poverty Is Falling… Much Faster Than You Think! (tạm dịch: Nghèo Đói Ở Châu Phi Đang Giảm Xuống… Nhanh Hơn Nhiều So Với Bạn Nghĩ!)", Tài liệu công tác NBER số 15775, tháng 2 năm 2010.

6. Phỏng vấn với Homi Kharas, Washington, DC, tháng 2 năm 2012.

7. Những kết quả của cuộc thăm dò OECD này và các báo cáo liên quan khác có thể được tìm thấy ở địa chỉ www.globalworksfoundation.org/Documents/fact465.science_000.pdf.

8. Brzezinski, Strategic Vision: America and the Crisis of Global Power.

9. Jason DeParle, "Global Migration: A World Ever More on the Move (tạm dịch: Di Cư Toàn Cầu: Một Thế Giới Đang Chuyển Động Nhiều Hơn Bao Giờ Hết)", New York Times, ngày 26 tháng 6 năm 2010.

10. Jorge G. Castañeda và Douglas S. Massey, "Do-It- Yourself Immigration Reform (tạm dịch: Cải Cách Di Cư Theo Kiểu Tự Làm Lấy)", New York Times, ngày 1 tháng 6 năm 2012.

11. Những con số về kiều hối được trích dẫn từ Dữ liệu Các chỉ số Phát triển của Ngân hàng Thế giới (bản năm 2011).

12. Dean Yang, "Migrant Remittances (tạm dịch: Kiều Hối Của Dân Di Cư)", in Journal of Economic Perspectives 25, số 3 (mùa hè 2011), trang 129-152, ở trang 130.

13. Richard Dobbs, "Megacities (tạm dịch: Những Siêu Đô Thị)", Foreign Policy, tháng 9-10 năm 2010, http://www.foreignpolicy.com/articles/2010/08/16/prime_numbers_megacities

14. Hội đồng Tình báo Quốc gia, Văn phòng Giám đốc Tình báo Quốc gia, "Global Trends 2030: Alternative Worlds (tạm dịch: Những Khuynh Hướng Toàn Cầu 2030: Những Thế Giới Thay

Thế)", (Washington, DC, 2012).

15. Saxenian, The New Argonauts: Regional Advantage in a Global Economy.

16. Những con số về lượng du khách đến là từ Dữ liệu Các chỉ số Phát triển của Ngân hàng Thế giới (bản năm 2011).

17. Ngân hàng Thế giới, "World Development Report 2009: Reshaping Economic Geography (tạm dịch: Báo Cáo Phát Triển Thế Giới 2009: Tái Định Hình Địa Lý Kinh Tế Học)" (2009).

18. Những con số về tỉ giá ngoại hối là từ Ngân hàng Định cư Quốc tế: Báo cáo Thống kê (2011), http://www.bis.org/publ/rpfxf10t.htm.

19. "Somali Mobile Phone Firms Thrive Despite Chaos (tạm dịch: Các Công Ty Điện Thoại Di Động Somalia Thịnh Vượng Bất Chấp Hỗn Loạn)", Reuters, ngày 3 tháng 11 năm 2009.

20. Những dữ liệu này được rút ra từ Dữ liệu Các chỉ số Phát triển của Ngân hàng Thế giới (nhiều năm) và dữ liệu chỉ số của Hiệp hội Thông tin Liên lạc Quốc tế.

21. Đã dẫn.

22. Đã dẫn.

23. Dữ liệu được cung cấp bởi Facebook, Twitter và Skype.

24. Long Distance Post, "The History of Prepaid Phone Cards (tạm dịch: Lịch Sử Của Thẻ Điện Thoại Trả Trước)", http://www.ldpost.com/telecom-articles/.

25. Ericsson (công ty viễn thông), Traffic and Market Report, tháng 6 năm 2012.

26. Huntington, Political Order in Changing Societies.

27. Al-Munajjed et al., "Divorce in Gulf Cooperation Council Countries: Risks and Implications (tạm dịch: Ly Dị Ở Các Nước Thuộc Hội Đồng Hợp Tác Vùng Vịnh: Những Rủi Ro Và Ảnh Hưởng)", Booz and Co, 2010.

28. Hội đồng Tình báo Quốc gia, Văn phòng Giám đốc Tình báo Quốc gia, "Global Trends 2030: Alternative Worlds (tạm dịch: Những Khuynh Hướng Toàn Cầu 2030: Những Thế Giới Thay

Thế)", (Washington DC, 2012), trang 12.

29. Frey, Diversity Explosion: How New Racial Demographics Are Remaking America.

30. William Frey, "A Boomlet of Change (tạm dịch: Sự Bột Phát Của Thay Đổi)", Washington Post, ngày 10 tháng 6 năm 2012.

31. Inglehart và Welzel, Modernization, Cultural Change and Democracy.

32. Pharr và Putnam, Disaffected Democracies: What's Troubling the Trilateral Countries. Cho một cuộc đối thoại về vấn đề này được áp dụng cho nước Mỹ, xem thêm Mann và Ornstein, It's Even Worse Than It Looks: How the American Constitutional System Collided with the New Politics of Extremism.

33. Mathews, "Saving America (tạm dịch: Cứu Nước Mỹ)".

34. Cho dữ liệu điều tra của Gallup về lòng tin của công chúng vào mười sáu định chế từ 1936 tới 2012, xem http:// www.gallutrang com/ poll/ 1597/ Confidence-Inst it utions. aspx? utm_source=email-a-friend&utm_medium=email&utm_ campaign=sharing&utm_content=morelink. Cho dữ liệu điều tra của Gallup về các công đoàn lao động, xem http:// www.gallutrangcom/ poll/ 12751/ Lab or-Unions.aspx?utm_ source=email-a-friend&utm_medium=email&utm_ campaign=sharing&utm_content=morelink. Cho dữ liệu điều tra của Gallup về Quốc hội, xem http://www.gallutrangcom/ po ll/1600/Co ngres s -Public .as px? utm _s o urc e =em ail-a-friend&utm_medium=email&utm_campaign=sharing&utm_ content=morelink. Và cho dữ liệu điều tra của Gallup về chính phủ, xem http://www.gallutrangcom/poll/27286/Government. aspx?utm_source=email-a-friend&utm_medium=email&utm_ campaign=sharing&utm_content=morelink.

35. "Americans' Approval of the Supreme Court is Down in a New Poll (tạm dịch: Sự Đồng Ý Của Người Mỹ Với Tòa Án Tối Cao Đang Giảm Xuống Trong Một Cuộc Thăm Dò Mới)", New York Times, ngày 8 tháng 6 năm 2012.

36. Địa chỉ của Pew Global là http://www.pewglobal.org/.

37. Norris, Critical Citizens: Global Support for Democratic Government.

38. “European Commission (tạm dịch: Ủy ban Châu Âu)”, Eurobarometer, http://ec.europa.eu/public_opinion/archives/eb/eb76/eb76_first_en.pdf.

39. Shelley Singh, “India Accounts for 51% of Global IT-BPO Oursourcing: Survey (tạm dịch: Ấn Độ Chiếm 51% Thuê Ngoài IT-BPO Toàn Cầu: Thăm Dò)”, Times of India, ngày 28 tháng 4 năm 2012, http://timesofindia.indiatimes.com/tech/news/outsourcing/india-accounts-for-51-of-global-IT-BPO-outsourcing-Survey/articleshow/12909972.cms.

40. Nadeem, Dead Ringers: How Outsourcing Is Changing the Way Indians Understand Themselves.

41. Dhar, “More Indian Women Postponing Motherhood (tạm dịch: Ngày Càng Nhiều Phụ Nữ Ấn Độ Hoãn Việc Làm Mẹ)”.

42. Schumpeter, “The Historical Approach to the Analysis of Business Cycles (tạm dịch: Cách Tiếp Cận Lịch Sử Với Sự Phân Tích Các Chu Kỳ Kinh Doanh)”, trong Essays: On Entrepreneurs, Innovations, Business Cycles, and the Evolution of Capitalism, trang 349.

Chương Năm

1. Đoạn này ban đầu là một phần của một bài phát biểu ở Đại học Munich năm 1918. Xem Weber, Essays in Sociology, trang 78.

2. Ronald Brownstein, “The Age of Volatility (tạm dịch: Thời

Đại Biến Động)”, The National Journal, ngày 29 tháng 10 năm 2011.

3. Phỏng vấn với Minxin Pei, Washington, DC, tháng 6 năm 2012.

4. Phỏng vấn với Lena Hjelm-Wallén, Brussels, tháng 5 năm 2011.

5. Tiririca, được trích dẫn trong “Ex-clown Elected to Brazil Congress Must Prove He Can Read and Write (tạm dịch: Cựu Hề Xiếc Được Bầu Vào Quốc Hội Brazil Phải Chứng Minh Ông Biết Đọc Và Viết)”, ngày 11 tháng 11 năm 2010, http://www.abc.net. au/news/2010-10-05/brazilian-clown-elected-to-congress/2285224.

6. Beppe Severgnini, “The Chirruping Allure of Italy’s Jiminy Cricket (tạm dịch: Sự Hấp Dẫn Ríu Rít Của Jiminy Cricket Nước Ý)”,

Financial Times, ngày 4 tháng 6 năm 2012.

7. Greg Sargent, "Sharron Angle Floated Possibility of Armed Insurrection (tạm dịch: Sharron Angle Nói Về Khả Năng Của Sự Nổi Dậy Vũ Trang)", Washington Post, ngày 15 tháng 6 năm 2010, http://voices.washingtonpost.com/plum-line/2010/06/sharron_angle_floated_possibil.html.

8. Hình này được trích dẫn từ Matt Golder, "Democratic Electoral Systems Around the World, 1946-2000 (tạm dịch: Những Hệ Thống Bầu Cử Dân Chủ Trên Toàn Thế Giới, 1946-2000)", Electoral Studies (2004), https://files.nyu.edu/mrg217/public/es_ long.pdf. Cũng trong số này, xem thêm các Hình 5.1 và 5.2, cho thấy sự phát tán của các nhà nước có chủ quyền, sự suy tàn của những chế độ độc tài và sự vươn lên của những nền dân chủ.

9. Xem Marshall et al., "Political Regime Characteristics and Transitions, 1800-2010 (tạm dịch: Những Sự Chuyển Đổi Và Các Đặc Điểm Của Chế Độ Chính Trị, 1800-2010)", (2010), Polity IV Project, có trên mạng tại địa chỉ http://www.systemicpeace.org/polity/polity4.htm.

10. Larry Diamond, "The Democratic Rollback (tạm dịch: Sự Thụt Lùi Của Dân Chủ)", Foreign Affairs, tháng 3-4 năm 2008; xem thêm Larry Diamond, "Can the Whole World Become Democratic? Democracy, Development and International Politics (tạm dịch: Liệu Toàn Thế Giới Có Thể Trở Nên Dân Chủ? Dân Chủ, Phát Triển Và Chính Trị Quốc Tế)", luận văn tiến sĩ, Đại học California ở Irvine, ngày 17 tháng 4 năm 2003.

11. Golder, "Democratic Electoral Systems Around the World, 1946-2000 (tạm dịch: Những Hệ Thống Dân Chủ Bầu Cử Trên Toàn Thế Giới, 1946-2000)". Tính tới năm 2004, Golder đã xác định Brunei và Các Tiểu Vương Quốc A-rập Thống Nhất, cả hai đều tổ chức những cuộc bầu cử nghị viện vào năm 2011. Trang web Hướng dẫn Bầu cử do IFES điều hành không có hồ sơ về các cuộc bầu cử ở Brunei.

12. Dalton và Gray, "Expanding the Electoral Marketplace (tạm dịch: Mở Rộng Thị Trường Bầu Cử)".

13. Golder, "Democratic Electoral Systems Around the World, 1946-2000 (tạm dịch: Những Hệ Thống Dân Chủ Bầu Cử Trên Toàn Thế Giới, 1946-2000)".

14. Phỏng vấn với Bill Sweeney, Washington, DC, tháng 6 năm

2012.

15. Hình này dựa trên những tính toán của riêng tôi.

16. Cho một phân tích thống kê và nhiều chi tiết hơn, xem phụ lục cho chương này ở cuối sách.

17. Trong các cuộc bầu cử trước đó, Richard Nixon, Lyndon Johnson, Franklin D. Roosevelt và Warren Harding đã giành ghế Tổng thống với khoảng cách lớn hơn so với Ronald Reagan vào năm 1984.

18. Thông tin cập nhật có trên BBC News, "Belgium Swears in New Government Headed by Elio Di Rupo (tạm dịch: Bỉ Có Chính Phủ Mới Tuyên Thệ Do Elio Di Rupo Đứng Đầu)", ngày 6 tháng 12 năm 2011, http://www.bbc.co.uk/news/world-europe-16042750.

19. Narud và Valen, "Coalition Membership and Electoral Performance (tạm dịch: Thành Viên Liên Minh Và Sự Thể Hiện Trong Bầu Cử)".

20. Damgaard, "Cabinet Termination (tạm dịch: Chấm Dứt Nội Các)".

21. Wil Longbottom, "Shiver Me Timbers! Pirate Party Wins 15 Seats in Berlin Parliamentary Elections (tạm dịch: Quỷ Thần Ơi! Đảng Cướp Biển Giành 15 Ghế Trong Những Cuộc Bầu Cử Nghị Viện Ở Berlin)", Daily Mail, ngày 19 tháng 9 năm 2011, http://www.dailymail.co.uk/news/article-2039073/Pirate-Party-wins-15- seats-Berlin-parliamentary-elections.html.

22. Richard Chirgwin, "Pirate Party Takes Mayor's Chair in Swiss City: Welcome to Eichberg, Pirate Politics Capital of the World (tạm dịch: Đảng Cướp Biển Giành Ghế Thị Trưởng Ở Thụy Sĩ: Chào Mừng Tới Eichberg, Thủ Đô Toàn Thế Giới Của Chính Trị Cướp Biển)", The Register (Anh), ngày 23 tháng 9 năm 2012, http://www.theregister.co.uk/2012/09/23/pirate_wins_eichberg_election/.

23. Khái niệm "khu bầu cử" là từ Bueno de Mesquita et al., The Logic of Political Survival.

24. Kenig, "The Democratization of Party Leaders' Selection Methods: Canada in Comparative Perspective (tạm dịch: Sự Dân Chủ Hóa Của Các Phương Pháp Lựa Chọn Lãnh Đạo Đảng Phái: Canada Trong Quan Điểm So Sánh)".

25. Carey và Polga-Hecimovich, “Primary Elections and Candidate Strength in Latin America (tạm dịch: Bầu Cử Sơ Bộ Và Sức Mạnh Ứng Viên Ở Mỹ Latin)”.

26. Joel M. Gora, được trích dẫn trong Eggen, “Financing Comes Full Circle After Watergate (tạm dịch: Tài Chính Phát Huy Sức Mạnh Tối Đa Sau Watergate)”.

27. Kane, “Super PAC Targets Incumbents of Any Stripe (tạm dịch: Siêu Ủy Ban Nhắm Tới Những Người Đương Chức Mọi Thể Loại)”.

28. Blake, “Anti-Incumbent Super PAC’s Funds Dry Up (tạm dịch: Các Quỹ Của Siêu Ủy Ban Chống Người Đương Chức Cạn Dần)”.

29. Xem Ansell và Gingrich, “Trends in Decentralization (tạm dịch: Những Xu Hướng Trong Sự Tập Trung Hóa)”.

30. Stein, “Fiscal Decentralization and Government Size in Latin America (tạm dịch: Sự Tập Trung Hóa Tài Khóa Và Quy Mô Chính Phủ Ở Mỹ Latin)”.

31. Aristovnik, “Fiscal Decentralization in Eastern Europe: A Twenty-Year Perspective (tạm dịch: Sự Tập Trung Hóa Tài Khóa Ở Đông Âu: Một Góc Nhìn Thế Kỷ XX).

32. Stephen J. Kobrin, “Back to the Future: Neo-medievalism and the Post-modern Digital World Economy (tạm dịch: Trở Lại Tương Lai: Chủ Nghĩa Tân Trung Cổ Và Nền Kinh Tế Thế Giới Kỹ Thuật Số Hậu Hiện Đại)”, Journal of International Affairs, tập 51, số 2 (mùa xuân năm 1998): 361-386.

33. Pilling, “India’s Bumble Bee Defies Gravity (tạm dịch: Chú Ong Nghệ Của Ấn Độ Chống Lại Trọng Lực)”.

34. Goldstein và Rotich, “Digitally Networked Technology in Kenya’s 2007-2008 Post-Election Crisis (tạm dịch: Công Nghệ Kết Nối Kỹ Thuật Số Trong Cuộc Khủng Hoảng Hậu Bầu Cử 2007-2008 Ở Kenya)”.

35. Niknejad, “How to Cover a Paranoid Regime from Your Laptop (tạm dịch: Làm Sao Để Bao Phủ Một Chế Độ Hoang Tưởng Bằng Máy Tính Xách Tay Của Bạn)”.

36. Friedman, The Lexus and the Olive Tree, trang 101-111; phần nhấn mạnh do tác giả thêm.

37. Elinor Mills",Old-Time Hacktivists: Anonymous, You've Crossed the Line (tạm dịch: Những Nhà Hoạt Động-Tin Tặc Kiểu Cũ: Anonymous, Bạn Đã Vượt Qua Lằn Ranh)", CNet, ngày 30 tháng 3 năm 2012, http://news.cnet.com/8301-27080_3-57406793-245/old-time-hacktivists-anonymous-youve-crossed-the-line.

38. Diamond và Plattner, Liberation Technology: Social Media and the Struggle for Democracy, trang xi.

39. Phỏng vấn với Lena Hjelm-Wallén, Brussels, tháng 5 năm 2011.

40. Phỏng vấn với Ricardo Lagos, Santiago, tháng 11 năm 2012.

Chương Sáu

1. Shan Carter và Amanda Cox, "One 9/11 Tally: $3.3 Trillion (tạm dịch: Một Tổng Thiệt Hại Ngày 11 Tháng 9: 3,3 Nghìn Tỉ Đô- La Mỹ)", New York Times, ngày 8 tháng 9 năm 2011; Tim Fernholtz và Jim Tankersley, "The Cost of bin Laden: $3 Trillion over 15 Years (tạm dịch: Chi Phí Của Bin Laden: 3 Nghìn Tỉ Đô-La Mỹ Trong Hơn 15 Năm)",National Journal, ngày 6 tháng 5 năm 2011.

2. "Soldier Killed, 3 Missing After Navy Vessel Hit Off Beirut Coast (tạm dịch: Binh Sĩ Thiệt Mạng, 3 Người Mất Tích Sau Khi Tàu Hải Quân Đâm Vào Bờ Biển Beirut)", Haaretz, ngày 15 tháng 6 năm 2006.

3. One Earth Future Foundation, The Economic Cost of Somali Piracy, 2011 (Boulder, CO: 2012).

4. John Arquilla, Insurgents, Raiders and Bandits: How Masters of Irregular Warfare Have Shaped Our World, trang xv-xvi.

5. Runyon, On Broadway, trang 87.

6. Được trích dẫn bởi Winston Churchill trong The Second World War, trang 105.

7. "United States Department of Defense Fiscal Year 2012 Budget Request (tạm dịch: Yêu Cầu Ngân Sách Cho Năm Tài Khóa 2012 Của Bộ Quốc Phòng Mỹ)", tháng 2 năm 2012, http://comptroller.defense.gov/defbudget/fy2012/FY2012_Budget_Request_Overview_Book.pdf.

8. Edward Luce, "The Mirage of Obama's Defense Cuts (tạm dịch: Ảo Ảnh Cắt Giảm Chi Tiêu Quốc Phòng Của Obama)", Financial Times, ngày 30 tháng 1 năm 2012.

9. Tất cả những đầu tư cho thiết bị phần cứng quân sự dưới chính quyền Reagan sẽ bị loại bỏ dần trong các năm 2010 và 2020. Một số nhân vật trong Hải quân Mỹ tranh luận chống lại các tàu sân bay; nếu lập trường này thắng cuộc tranh luận, Mỹ có thể sẽ có ít hơn mười một tàu sân bay trong một hay hai thập kỷ tới.

10. Human Security Report Project (HSRP), Human Security Report 2009/2010: The Causes of Peace and The Shrinking Costs of War, ngày 2 tháng 12 năm 2010, http://www.hsrgroutrangorg/ human-security-reports/20092010/overview.aspx.

11. Đã dẫn.

12. Đã dẫn.

13. Sự kiện được mô tả trong văn bản (dựa trên "Amputations Soared Among US Troops in 2011 (tạm dịch: Thương Tật Mất Tay Chân Gia Tăng Trong Quân Đội Mỹ Vào Năm 2011)", http://news.antiwar.com/2012/02/09/amputations-soared-among-us-troops- in-2011/) được củng cố bởi biểu đồ cụ thể này từ Lầu Năm Góc: http://timemilitary.files.wordpress.com/2012/01/amp-chart.png. Số liệu về thương tật do thiết bị nổ tự tạo rút ra từ danh mục Afghanistan của Viện Brookings.

14. ICC International Maritime Bureau (IMB), Piracy & Armed Robbery News & Figures, http://www.icc-ccs.org/piracy-reporting-centre/piracynewsafigures.

15. Damon Poeter, "Report: Massive Chamber of Commerce Hack Originated in China (Báo Cáo: Tấn Công Mạng Lớn Với Phòng Thương Mại Có Nguồn Gốc Từ Trung Quốc)", PC Magazine, ngày 21 tháng 12 năm 2011, http://www.pcmag.com/article2/0,2817,2397920,00.asp.

16. Ann Scott Tyson, "US to Raise 'Irregular War' Capabilities (tạm dịch: Mỹ Sẽ Tăng Năng Lực 'Chiến Tranh Không Chính Quy')", Washington Post, ngày 4 tháng 12 năm 2008; Bộ Quốc phòng Mỹ, Quadrennial Defense Review, tháng 2 năm 2010, http://www.defense.gov/qdr/.

17. Thomas Mahnken, được trích dẫn trong Andrew Burt,

"America's Waning Military Edge (tạm dịch: Lợi Thế Quân Sự Đang Suy Giảm Của Mỹ)", Yale Journal of International Affairs, tháng 3 năm 2012, http://yalejournal.org/wp-content/uploads/2012/04/ Op-ed-Andrew-Burt.pdf.

18. Mao Trạch Đông, "Quan Hệ Giữa Chiến Tranh Du Kích Và Các Chiến Dịch Chính Quy" http://www.marxists.org/ reference/archive/mao/works/1937/guerrilla-warfare/ch01.htm.

19. Global Security, "Second Chechnya War - 1999-2006 (tạm dịch: Chiến Tranh Chechnya Lần Thứ Hai - 1999-2006)", http://www.globalsecurity.org/military/world/war/chechnya2.htm.

20. William Lynn, được trích dẫn trong Burt, "America's Waning Military Edge (tạm dịch: Lợi Thế Quân Sự Đang Suy Giảm Của Mỹ)".

21. Ivan Arreguín-Toft, "How the Weak Win Wars: A Theory of Asymmetric Conflict (tạm dịch: Bên Yếu Thắng Các Cuộc Chiến Như Thế Nào: Một Lý Thuyết Về Xung Đột Không Cân Xứng)", International Security 26, no. 1 (2001): 93-128; Ivan Arreguín-Toft, "How a Superpower Can End Up Losing to the Little Guys (tạm dịch: Làm Sao Một Siêu Cường Có Thể Rốt Cuộc Thua Trận Trước Những Đối Thủ Nhỏ)", Nieman Watchdog, ngày 23 tháng 3 năm 2007, www.niemanwatchdog.org.

22. Marc Hecker và Thomas Rid, "Jihadistes de tous les pays, dispersez-vous (tạm dịch: Các Chiến Binh Tử Đạo Tất Cả Các Nước, Hãy Phân Tán Ra)", Politique Internationale 123 (2009): fn 1.

23. John Arquilla, "The New Rules of Engagement (tạm dịch: Những Luật Lệ Mới Của Sự Can Dự)", Foreign Policy,tháng 2-3 năm 2010.

24. Rod Nordland, "War's Risks Shift to Contractors (tạm dịch: Những Rủi Ro Của Chiến Tranh Chuyển Sang Các Nhà Thầu)", New York Times, ngày 12 tháng 2 năm 2012.

25. Singer, Wired for War: The Robotics Revolution and Conflict in the Twenty-First Century, trang 18.

26. Lind et al., "The Changing Face of War (tạm dịch: Bộ Mặt Thay Đổi Của Chiến Tranh)".

27. Amos Harel và Avi Issacharoff, "A New Kind of War (tạm dịch: Một Kiểu Chiến Tranh Mới)", Foreign Policy,ngày 20 tháng 1 năm

2010.

28. Singer, Wired for War.

29. Sutherland, Modern Warfare, Intelligence and Deterrence, trang 101.

30. Scott Wilson, "Drones Cast a Pall of Fear (tạm dịch: Những Thiết Bị Bay Không Người Lái Gieo Rắc Sự Sợ Hãi)",Washington Post, ngày 4 tháng 12 năm 2011.

31. Francis Fukuyama, "The End of Mystery: Why We All Need a Drone of Our Own (tạm dịch: Kết Thúc Của Bí Ẩn: Tại Sao Tất Cả Chúng Ta Đều Cần Một Máy Bay Không Người Lái Cho Riêng Mình)", Financial Times, ngày 25 tháng 2 năm 2012.

32. Christian Caryl, "America's IED Nightmare (tạm dịch: Cơn Ác Mộng Vật Liệu Nổ Tự Tạo Của Mỹ)", Foreign Policy,ngày 4 tháng 12 năm 2009; Thom Shanker, "Makeshift Bombs Spread Beyond Afghanistan, Iraq (tạm dịch: Những Quả Bom Tự Tạo Lan Ra Ngoài Afghanistan, Iraq)", New York Times, ngày 29 tháng 10 năm 2009.

33. Tom Vanden Brook, "IED Attacks in Afghanistan Set Record (tạm dịch: Những Vụ Tấn Công Bằng Thiết Bị Nổ Tự Tạo Đạt Mức Kỷ Lục Ở Afghanistan)", USA Today, ngày 25 tháng 1 năm 2012, http://www.usatoday.com/news/world/story/2012-01-25/IEDs-afghanistan/52795302/1.

34. Jarret Brachman, "Al Qaeda's Armies of One (tạm dịch: Những Đạo Quân Một Người Của Al Qaeda)", Foreign Policy, ngày 22 tháng 1 năm 2010; Reuel Marc Gerecht, "The Meaning of Al Qaeda's Double Agent (tạm dịch: Ý Nghĩa Của Các Điệp Viên Nhị Trùng Al Qaeda)", Wall Street Journal, ngày 7 tháng 1 năm 2010.

35. Amos Yadlin, được trích dẫn trong Amir Oren, "IDF Dependence on Technology Spawns Whole New Battlefield (tạm dịch: Sự Phụ Thuộc Của IDF Vào Công Nghệ Sản Sinh Ra Chiến Trường Hoàn Toàn Mới)", Haaretz,ngày 3 tháng 1 năm 2010.

36. Kaplan, The Coming Anarchy: Shattering the Dreams of the Post-Cold War.

37. Chua, World on Fire: How Exporting Free Market Democracy Breeds Ethnic Hatred and Global Instability.

38. Hecker và Rid, War 2.0: Irregular Warfare in the Information Age.

39. Ann Scott Tyson, "New Pentagon Policy Says 'Irregular Warfare' Will Get Same Attention as Traditional Combat (tạm dịch: Chính Sách Mới Của Lầu Năm Góc Nói 'Chiến Tranh Không Chính Quy' Sẽ Nhận Được Sự Chú Ý Giống Như Chiến Tranh Truyền Thống)", Washington Post, ngày 4 tháng 12 năm 2008.

40. Tony Capaccio, "Pentagon Bolstering Commandos After Success in Killing Bin Laden (tạm dịch: Lầu Năm Góc Tăng Cường Lực Lượng Đặc Nhiệm Sau Khi Tiêu Diệt Thành Công Bin Laden)", Bloomberg News, ngày 9 tháng 2 năm 2012.

41. "The Changing Character of War (tạm dịch: Đặc Điểm Thay Đổi Của Chiến Tranh)", chương 7 trong Global Strategic Assessment 2009 của Institute for National Strategic Studies, trang 148.

42. David E. Johnson et al., "Preparing and Training for the Full Spectrum of Military Challenges: Insights from the Experience of China, France, the United Kingdom, India and Israel (tạm dịch: Chuẩn Bị Và Huấn Luyện Cho Toàn Bộ Các Thách Thức Quân Sự: Những Hiểu Biết Từ Kinh Nghiệm Của Trung Quốc, Pháp, Vương Quốc Anh, Ấn Độ Và Israel)", National Defense Research Institute, 2009.

43. John Arquilla phỏng vấn trong "Cyber War! (tạm dịch: Chiến Tranh Mạng!)", Frontline, ngày 24 tháng 4 năm 2003, www.pbs.org.

44. Amir Oren, "IDF Dependence on Technology Spawns Whole New Battlefield (tạm dịch: Sự Phụ Thuộc Của IDF Vào Công Nghệ Sản Sinh Ra Chiến Trường Hoàn Toàn Mới)", Haaretz, ngày 3 tháng 1 năm 2010.

45. John Arquilla, "The New Rules of Engagement (tạm dịch: Những Luật Lệ Mới Của Sự Can Dự)", Foreign Policy,tháng 2-3 năm 2010.

46. Joseph S. Nye, Jr., "Is Military Power Becoming Obsolete? (tạm dịch: Liệu Quyền Lực Quân Sự Có Trở Nên Lỗi Thời?)", Project Syndicate, ngày 13 tháng 1 năm 2010.

47. "Q and A: Mexico's Drug-Related Violence (tạm dịch: Hỏi Và Trả Lời: Bạo Lực Liên Quan Tới Ma Túy Ở Mexico)", BBC News,

ngày 30 tháng 3 năm 2012, http://www.bbc.co.uk/news/ world-latin-america-10681249.

48. Thomas Rid, "Cracks in the Jihad (tạm dịch: Những Rạn Nứt Trong Phong Trào Jihad)", The Wilson Quarterly,mùa xuân 2010.

49. Hecker và Rid, "Jihadistes de tous les pays, dispersez- vous! (tạm dịch: Các Chiến Binh Tử Đạo Tất Cả Các Nước, Hãy Phân Tán Ra)".

Chương Bảy

1. Peter Hartcher, "Tipping Point from West to Rest Just Passed (tạm dịch: Vừa Đạt Tới Điểm Bùng Phát Từ Phương Tây Sang Phần Còn Lại)", Sidney Morning Herald, ngày 17 tháng 4 năm 2012.

2. Những bình luận cho bài viết của Hartcher đề ngày 17 tháng 4 năm 2012.

3. "Secret US Embassy Cables Revealed (tạm dịch: Những Công Hàm Bí Mật Của Đại Sứ Quán Mỹ Bị Tiết Lộ)", Al Jazeera, ngày 29 tháng 11 năm 2010.

4. Phỏng vấn với Jessica Mathews, Washington, tháng 9 năm 2012.

5. Phỏng vấn với Zbigniew Brzezinski, Washington, tháng 5 năm 2012.

6. Murphy, Are We Rome? The Fall of an Empire and the Fate of America.

7. "Bin-Laden's Death One of Top News Stories of 21th Century (tạm dịch: Cái Chết Của Bin Laden Là Một Trong Những Câu Chuyện Tin Tức Hàng Đầu Của Thế Kỷ XXI)", Global Language Monitor, ngày 6 tháng 5 năm 2011, http:// www.languagemonitor. com/top-news/bin-ladens-death-one-of-top-news-stories-of-21th-century/.

8. Robert Fogel, "123,000,000,000,000", Foreign Policy, tháng 1-2 năm 2010; xem thêm Dadush, Juggernaut.

9. Joe Leahy và Stefan Wagstyl, "Brazil Becomes Sixth Biggest Economy (tạm dịch: Brazil Trở Thành Nền Kinh Tế Lớn Thứ Sáu)", Financial Times, ngày 7 tháng 3 năm 2012, trang 4.

10. Kindleberger, The World in Depression, 1929-1939; xem thêm Milner, "International Political Economy: Beyond Hegemonic Stability (tạm dịch: Kinh Tế Chính Trị Quốc Tế: Bên Ngoài Sự Ổn Định Của Một Siêu Cường Duy Nhất)", Foreign Policy, mùa xuân 1998.

11. William C. Wohlforth, "The Stability of a Unipolar World (tạm dịch: Sự Ổn Định Của Một Thế Giới Đơn Cực)", International Security 24, số 1 (1999): 5-41.

12. See Nye, Bound to Lead: The Changing Nature of American Power, và Nye, Soft Power: The Means to Success in World Politics. Năm 2011, Nye xuất bản một cuốn sách khác về chủ đề này với tựa đề The Future of Power.

13. Patrick, "Multilateralism and Its Discontents: The Causes and Consequences of U.S. Ambivalence (tạm dịch: Chủ Nghĩa Đa Phương Và Những Sự Bất Bình Của Nó: Những Nguyên Nhân Và Hậu Quả Của Sự Yêu Ghét Mâu Thuẫn Với Nước Mỹ)".

14. Bộ Ngoại giao Mỹ, Treaties in Force: A List of Treaties and Other International Agreements of the United States in Force on January 1, 2012.

15. Peter Liberman, "What to Read on American Primacy (tạm dịch: Đọc Được Gì Từ Địa Vị Siêu Cường Của Mỹ)", Foreign Affairs, ngày 12 tháng 3 năm 2009; xem thêm Stephen Brooks và WilliamWohlforth, "Hard Times for Soft Balancing (tạm dịch: Thời Đại Khó Khăn Cho Sự Cân Bằng Mềm)", International Security 30, số 1 (mùa hè 2005): 72-108.

16. Ferguson, Colossus.

17. Robert Kagan, "The End of the End of History (tạm dịch: Kết Thúc Của Kết Thúc Của Lịch Sử)", New Republic,ngày 23 tháng 4 năm 2008.

18. Robert A. Pape, "Soft Balancing Against the United States (tạm dịch: Cân Bằng Mềm Chống Lại Nước Mỹ)", International Security 30, số 1 (mùa hè 2005): 7-45; về cân bằng mềm, xem thêm Stephen Brooks và William Wohlforth, "Hard Times for Soft Balancing (tạm dịch: Thời Đại Khó Khăn Cho Sự Cân Bằng Mềm)", International Security 30, no. 1 (mùa hè 2005): 72-108.

19. Zakaria, The Post-American World.

20. Randall L. Schweller, "Ennui Becomes Us (tạm dịch: Sự Chán Nản Trở Thành Chúng Ta)", The National Interest, tháng 1-2 năm 2010.

21. Douglas M. Gibler, International Military Alliances from 1648 to 2008.

22. Về ISAF, xem Anna Mulrine, "In Afghanistan, the NATO- led Force Is 'Underresourced' for the Fight Against the Taliban: When It Comes to Combat, It Is a Coalition of the Willing and Not-So-Willing (tạm dịch: Ở Afghanistan, Lực Lượng Do NATO Dẫn Đầu Đang 'Quá Tải Về Nguồn Lực' Trong Cuộc Chiến Chống Taliban: Khi Đụng Tới Chiến Trận, Đó Là Một Liên Minh Của Ý Chí Và Không Hẳn Là Ý Chí)", U.S. News, ngày 5 tháng 6 năm 2008.

23. "Spanish Court says Venezuela Helped ETA, FARC (tạm dịch: Tòa Án Tây Ban Nha Nói Venezuela Đã Giúp Đỡ ETA, FARC)", Reuters, ngày 1 tháng 3 năm 2010.

24. "Small Arms Report by the UN Secretary General, 2011 (tạm dịch: Báo Cáo Vũ Khí Nhỏ Của Tổng Thư Ký Liên Hiệp Quốc, 2011)", http://www.iansa.org/resource/2011/04/small-arms-report-by-the-un-secretary-general-2011.

25. Cho dữ liệu về Ấn Độ và Brazil, xem "Aid Architecture: An Overview of the Main Trends in Official Development Assistance Flows (tạm dịch: Kiến Trúc Viện Trợ: Một Tầm Nhìn Chung Về Những Khuynh Hướng Chính Trong Những Dòng Viện Trợ Phát Triển Chính Thức)", Ngân hàng Thế giới, tháng 5 năm 2008.

26. Homi Kharas, "Development Assistance in the 21st Century (tạm dịch: Viện Trợ Phát Triển Trong Thế Kỷ XXI)"; xem thêm Waltz và Ramachandran, "Brave New World: A Literature Review of Emerging Donors and the Changing Nature of Foreign Assistance (tạm dịch: Thế Giới Can Đảm Mới: Một Đánh Giá Học Thuật Về Các Nhà Tài Trợ Đang Nổi Lên Và Bản Chất Đang Thay Đổi Của Viện Trợ Nước Ngoài)".

27. Kharas, "Development Assistance in the 21st Century (tạm dịch: Viện Trợ Phát Triển Trong Thế Kỷ XXI)".

28. Đã dẫn.

29. "Aid Architecture: An Overview of the Main Trends in Official Development Assistance Flows (tạm dịch: Kiến Trúc Viện Trợ: Một Tầm Nhìn Chung Về Những Khuynh Hướng Chính Trong

Những Dòng Viện Trợ Phát Triển Chính Thức)"; xem thêm Homi Kharas, "Trends and Issues in Development Aid (tạm dịch: Những Khuynh Hướng Và Vấn Đề Trong Viện Trợ Phát Triển)".

30. Những nguồn cho dữ liệu đầu tư Nam-Nam có thể được tìm thấy trong Chương 8.

31. Để có thêm thông tin về Dự án Pew Global Attitudes, xem http://www.pewglobal.org/.

32. Kathrin Hille, "Beijing Makes Voice Heard in US (tạm dịch: Bắc Kinh Khiến Tiếng Nói Được Nghe Thấy Ở Mỹ)", Financial Times, ngày 14 tháng 2 năm 2012.

33. Joshua Kurlantzick, "China's Charm: Implications of Chinese Soft Power (tạm dịch: Sự Hấp Dẫn Của Trung Quốc: Những Ngụ Ý Về Quyền Lực Mềm Của Trung Quốc)", CEIP Policy Brief số 47, tháng 6 năm 2006; Kurlantzick, "Chinese Soft Power in Southeast Asia (tạm dịch: Quyền lực mềm của Trung Quốc ở Đông Nam Á)", The Globalist, ngày 7 tháng 7 năm 2007; Loro Horta, "China in Africa: Soft Power, Hard Results (tạm dịch: Trung Quốc Ở Châu Phi: Quyền Lực Mềm, Kết Quả Cứng)", Yale Global Online, ngày 13 tháng 11 năm 2009; Joshua Eisenman và Joshua Kurlantzick, "China's Africa Strategy (tạm dịch: Chiến Lược Châu Phi Của Trung Quốc)", Current History, tháng 5 năm 2006.

34. Tharoor, "India's Bollywood Power (tạm dịch: Quyền Lực Bollywood Của Ấn Độ)"; xem thêm Tharoor, "Indian Strategic Power: 'Soft' (tạm dịch: Quyền Lực Chiến Lược Của Ấn Độ: 'Mềm')".

35. "India Projecting Its Soft Power Globally: ICCR Chief (tạm dịch: Ấn Độ Thúc Đẩy Quyền Lực Mềm Trên Phạm Vi Toàn Cầu)", Deccan Herald (New Delhi), ngày 7 tháng 10 năm 2011.

36. Ibsen Martinez, "Romancing the Globe (tạm dịch: Lãng Mạn Hóa Địa Cầu)", Foreign Policy, ngày 10 tháng 11 năm 2005; về ví dụ Hàn Quốc, xem Akshita Nanda, "Korean Wave Now a Tsunami (tạm dịch: Làn Sóng Hàn Giờ Là Một Cơn Sóng Thần)", Straits Times, ngày 13 tháng 12 năm 2009.

37. Chỉ số Thương hiệu Quốc gia The Anholt-GfK Roper (2012), http://www.gfkamerica.com/newsroom/press_releases/single_sites/008787/index.en.html.

38. Sam Dagher, Charles Levinson, và Margaret Coker, "Tiny Kingdom's Huge Role in Libya Draws Concern (tạm dịch: Vai Trò

Lớn Của Vương Quốc Nhỏ Ở Libya Gây Ra Quan Ngại)", Wall Street Journal, ngày 17 tháng 10 năm 2011.

39. Georgina Adam, "Energy - and Ambition to Match (tạm dịch: Năng Lượng - Và Tham Vọng Tương Xứng)", Financial Times, ngày 10 tháng 3 năm 2012.

40. Global Security Forum, "Changing Patterns in the Use of the Veto in The Security Council (tạm dịch: Những Hình Mẫu Thay Đổi Trong Việc Sử Dụng Quyền Phủ Quyết Ở Hội Đồng Bảo An)", tháng 6 năm 2012, http://www.globalpolicy.org/images/ pdfs/ Tables_and_Charts/Changing_Patterns_in_the_Use_of_the_ Veto_as_of_March_16_2012.pdf.

41. "Copenhagen Summit Ends in Blood, Sweat and Recrimination (tạm dịch: Hội Nghị Thượng Đỉnh Copenhagen Kết Thúc Trong Máu, Mồ Hôi Và Sự Tố Cáo Lẫn Nhau)", The Telegraph, ngày 20 tháng 12 năm 2009.

42. Joshua Chaffin và Pilita Clark, "Poland Vetoes EU's Emissions Plan (tạm dịch: Ba Lan Phủ Quyết Kế Hoạch Khí Thải Của EU)", Financial Times, ngày 10-11 tháng 3 năm 2012.

43. Elmer Plischke, "American Ambassadors - An Obsolete Species? Some Alternatives to Traditional Diplomatic Representation (tạm dịch: Những Đại Sứ Mỹ - Một Giống Loài Lỗi Thời? Một Số Sự Thay Thế Cho Sự Đại Diện Ngoại Giao Truyền Thống)", World Affairs 147, số 1 (mùa hè 1984): 2-23.

44. Josef Korbel, "The Decline of Diplomacy: Have Traditional Methods Proved Unworkable in the Modern Era? (tạm dịch: Sự Sa Sút Của Ngoại Giao: Phải Chăng Những Phương Pháp Truyền Thống Tỏ Ra Không Hiệu Quả Trong Thời Hiện Đại?)", Worldview, tháng 4 năm 1962.

45. Moisés Naím, "Democracy's Dangerous Impostors (tạm dịch: Những Kẻ Mạo Danh Nguy Hiểm Của Dân Chủ)",Washington Post, ngày 21 tháng 4 năm 2007; Naím, "What Is a GONGO? (tạm dịch: Một GONGO Là Gì?)", Foreign Policy, ngày 18 tháng 4 năm 2007.

46. Một ví dụ khác liên quan tới Transdniestria; xem "Disinformation (tạm dịch: Thông Tin Sai Lạc)", Economist,ngày 3 tháng 8 năm 2006.

47. Được trích dẫn bởi Naím, "Democracy's Dangerous Impostors (tạm dịch: Những Kẻ Mạo Danh Nguy Hiểm Của Dân Chủ)".

48. Về ALBA, xem Joel Hirst, "The Bolivarian Alliance of the Americas (tạm dịch: Liên Minh Bolivar Của Châu Mỹ)",Council on Foreign Relations, tháng 12 năm 2010.

49. Joe Leahy and James Lamont, "BRICS to Debate Creation of Common Bank (tạm dịch: BRICS Sẽ Tranh Luận Về Việc Tạo Ra Một Ngân Hàng Chung)", Financial Times, tháng 3 năm 2012.

50. Về chủ nghĩa đa phương thu nhỏ, xem Moisés Naím, "Minilateralism: The Magic Number to Get Real International Action (tạm dịch: Chủ Nghĩa Đa Phương Thu Nhỏ: Con Số Ma Thuật Để Có Hành Động Quốc Tế Thực Sự)", Foreign Policy, tháng 7-8 năm 2009. Để xem phản hồi của Stephen Walt, xem "On Minilateralism (tạm dịch: Về Chủ Nghĩa Đa Phương Thu Nhỏ)", Foreignpolicy.com, thứ Ba, ngày 23 tháng 6 năm 2009, http://walt. foreignpolicy.com/posts/2009/06/23/on_minilateralism.

Chương Tám

1. Phỏng vấn với Paolo Scaroni, Barcelona, tháng 6 năm 2010.

2. Dữ liệu về sự tập trung của ngân hàng được trích dẫn từ Dữ liệu Tài chính của Bloomberg (đăng nhập tháng 8 năm 2012).

3. Jeremy Kahn, "Virgin Banker (tạm dịch: Tân Chủ Ngân Hàng)", Bloomberg Markets, tháng 5 năm 2012.

4. James Mackintosh, "Top 10 Hedge Funds Eclipse Banks with Profits of 28bn for Clients (tạm dịch: Mười Quỹ Đầu Tư Mạo Hiểm Hàng Đầu Vượt Qua Các Ngân Hàng Với Lợi Nhuận 28 Tỉ Cho Các Khách Hàng)", Financial Times, ngày 2 tháng 3 năm 2011.

5. Mark Gongloff, "Jamie Dimon Complains More, As JPMorgan Chase Losses Eclipse $30 Billion (tạm dịch: Jamie Dimon Than Phiền Nhiều Hơn, Khi Thua Lỗ Của Jpmorgan Chase Vượt Mức 30 Tỉ Đô-La Mỹ)", The Huffington Post, ngày 21 tháng 5 năm 2012.

6. Bob Moon, "Kodak Files for Bankruptcy (tạm dịch: Kodak Đệ Đơn Xin Phá Sản)", Marketplace (NPR), ngày 19 tháng 1 năm 2012, http://www.marketplace.org/topics/business/kodak-files-bankruptcy; Lilla Zuil, "AIG's Title as World's Largest Insurer Gone Forever (tạm dịch: Danh Hiệu Công Ty Bảo Hiểm Lớn Nhất Thế Giới Của AIG Mất Vĩnh Viễn)", Insurance Journal, ngày 29 tháng 4 năm 2009.

7. Carola Frydman và Raven E. Sacks, "Executive Compensation: A

New View from a Long-Term Perspective, 1936-2005 (tạm dịch: Tiền Bồi Thường Cho Các Giám Đốc: Một Quan Điểm Mới Từ Góc Nhìn Dài Hạn, 1936-2005)", FEDS Working Paper số 2007-35, ngày 6 tháng 7 năm 2007.

8. Những bình luận của John Challenger được đưa tin lại bởi Gary Strauss và Laura Petrecca trong "CEOs Stumble over Ethics Violations, Mismanagement (tạm dịch: Các Tổng Giám Đốc Lầm Lỡ Vì Vi Phạm Quy Định Đạo Đức, Quản Trị Sai)", USA TODAY, ngày 15 tháng 5 năm 2012, và tỉ lệ phần trăm các tổng giám đốc bị mất ghế trước khi nghỉ hưu là từ một cuộc thăm dò của Conference Board được trích dẫn bởi David Weidner trong "Why Your CEO Could Be in Trouble (tạm dịch: Tại Sao Tổng Giám Đốc Của Bạn Có Thể Đang Gặp Rắc Rối)", Wall Street Journal, ngày 15 tháng 9 năm 2011.

9. Nat Stoddard, "Expect Heavy CEO Turnover Very Soon (tạm dịch: Chờ Đợi Việc Thay Mạnh Các Tổng Giám Đốc Sớm Diễn Ra)", Forbes, ngày 16 tháng 12 năm 2009.

10. Per-Ola Karlsson và Gary L. Neilson, "CEO Succession 2011: The New CEO's First Year (tạm dịch: Sự Thừa Kế Tổng Giám Đốc Năm 2011: Năm Đầu Tiên Của Tổng Giám Đốc Mới)", báo cáo đặc biệt của Booz and Company trong Strategy+Business, số 67 (mùa hè 2012); xem thêm Booz, Allen và Hamilton, "CEO Succession 2005: The Crest of the Wave (tạm dịch: Thừa Kế Tổng Giám Đốc Năm 2005: Đỉnh Của Làn Sóng)", Strategy+Business, số 43 (mùa hè 2005).

11. Robert Samuelson, "The Fears Under Our Prosperity (tạm dịch: Những Nỗi Sợ Hãi Dưới Sự Phồn Thịnh Của Chúng Ta)", Washington Post, ngày 16 tháng 2 năm 2006, trích dẫn tác phẩm của Diego Comin và Thomas Philippon, "The Rise in Firm- Level Volatility: Causes and Consequences (tạm dịch: Sự Nổi Lên Của Biến Động Tầm Mức Công Ty: Những Nguyên Nhân Và Hậu Quả)", NBER Macroeconomics Annual 20 (2005): 167-201 (xuất bản bởi University of Chicago Press), http://www.jstor.org/stable/3585419.

12. "The World's Biggest Companies (tạm dịch: Những Công Ty Lớn Nhất Thế Giới)", Forbes, ngày 18 tháng 4 năm 2012, http://www.forbes.com/sites/scottdecarlo/2012/04/18/the-worlds-biggest-companies/, vàhttp://www.forbes.com/global2000/.

13. Lynn, Cornered: The New Monopoly Capitalism and the

Economics of Destruction; Lynn và Longman, "Who Broke America's Jobs Machine? (tạm dịch: Ai Đã Phá Hỏng Cỗ Máy Việc Làm Của Nước Mỹ?)".

14. Ghemawat, World 3.0: Global Prosperity and How to Achieve It, trang 91.

15. Peter Wells, "Whatever Happened to Industrial Concentration? (tạm dịch: Điều Gì Đã Xảy Ra Với Sự Tập Trung Trong Công Nghiệp?)", AutomotiveWorld.com, ngày 19 tháng 4 năm 2010; John Kay, "Survival of the Fittest, Not the Fattest (tạm dịch: Sự Sống Sót Của Những Loài Khỏe Nhất, Không Phải Béo Nhất)", Financial Times, ngày 27 tháng 3 năm 2003; John Kay, "Where Size Is Not Everything (tạm dịch: Ở Nơi Mà Quy Mô Không Phải Là Tất Cả)", Financial Times, ngày 3 tháng 3 năm 1999.

16. John Lippert, Alan Ohnsman và Rose Kim, "How Hyundai Scares the Competition (tạm dịch: Hyundai Đe Dọa Sự Cạnh Tranh Như Thế Nào)", Bloomberg Markets, tháng 4 năm 2012, trang 28.

17. Ghemawat, World 3.0: Global Prosperity and How to Achieve It, trang 95.

18. "Brand Rehab (tạm dịch: Phục Hồi Chức Năng Cho Thương Hiệu)", Economist, ngày 8 tháng 4 năm 2010; Oxford Metrica, Reputation Review, 2010, www.oxfordmetrica.com/.

19. Luisa Kroll, "Forbes World's Billionaires 2012 (tạm dịch: Các Tỉ Phú Thế Giới 2012 Của Forbes)", Forbes, ngày 7 tháng 3 năm 2012, http://www.forbes.com/sites/luisakroll/2012/03/07/forbes-worlds-billionaires-2012/.

20. Đã dẫn.

21. Rajeshni Naidu-Ghelani, "Chinese Billionaires Lost a Third of Wealth in Past Year, Study Shows (tạm dịch: Các Tỉ Phú Trung Quốc Đã Mất Một Phần Ba Tài Sản Trong Năm Qua, Nghiên Cứu Cho Thấy)", CNBC.com, ngày 17 tháng 9 năm 2012, http://www.cnbc.com/id/49057268/Chinese_Billionaires_Lost_a_Third_of_Wealth_in_Past_Year_Study_Shows.

22. Coase, "The Nature of the Firm (tạm dịch: Bản Chất Của Công Ty)".

23. Đây là một chỉ số dễ hiểu, nhưng nó không nắm bắt được, lấy

ví dụ, liệu có những khác biệt lớn trong thị phần bên trong tập hợp con này hay không - tức là, liệu có một hoặc hai công ty đặc biệt thống trị hay không. Chỉ số Herfindahl-Hirschman, được đặt tên theo các kinh tế gia Orris C. Herfindahl và Albert O. Hirschman, giảm nhẹ một phần lỗi đo đếm này bằng cách gán thêm sức nặng cho các tay chơi lớn nhất. Bộ Tư pháp Mỹ chẳng hạn, sử dụng chỉ số này để xác định liệu một hành động chống độc quyền có được thực thi ở một lĩnh vực cụ thể hay không. Để tìm hiểu thêm thảo luận về vấn đề này, xem Hirschman, "The Paternity of an Index (tạm dịch: Nguồn Gốc Của Một Chỉ Số)".

24. Scott L. Baier và Jeffrey H. Bergstrand, "The Growth of World Trade: Tariffs, Transport Costs, and Income Similarity (tạm dịch: Sự Tăng Trưởng Thương Mại Thế Giới: Thuế Quan, Chi Phí Vận Tải Và Sự Tương Đồng Thu Nhập)", Journal of International Economics 53, số 1 (tháng 2 năm 2001): 1-27.

25. Economic and Social Commission for Asia and the Pacific Monograph Series on Managing Globalization: Regional Shipping and Port Development Strategies (Container Traffic Forecast), 2011.

26. David Goldman, "Microsoft's $6 Billion Whoopsie (tạm dịch: Sai Lầm 6 Tỉ Đô-La Mỹ Của Microsoft)", CNNMoney, ngày 12 tháng 7 năm 2012, http://money.cnn.com/2012/07/02/technology/microsoft-aquantive/index.htm.

27. Thom và Greif, "Intangible Assets in the Valuation Process: A Small Business Acquisition Study (tạm dịch: Những Tài Sản Vô Hình Trong Quá Trình Định Giá: Một Nghiên Cứu Việc Thâu Tóm Doanh Nghiệp Nhỏ)"; Galbreath, "Twenty- First Century Management Rules: The Management of Relationships as Intangible Assets (tạm dịch: Những Quy Luật Quản Trị Thế Kỷ XXI: Sự Quản Trị Các Mối Quan Hệ Như Những Tài Sản Vô Hình)".

28. Phỏng vấn với Lorenzo Zambrano, Monterrey, Mexico, 2011.

29. Xem các báo cáo của The Gap Inc. và Inditex từ 2007 tới 2011.

30. Dữ liệu từ trang web hoạt động của Zara: http://www.inditex.com/en/who_we_are/timeline.

31. "Zara: Taking the Lead in Fast-Fashion (tạm dịch: Zara: Dẫn Đầu Trong Thời Trang Tốc Độ)", Businessweek,ngày 4 tháng 4 năm 2006.

32. “Retail: Zara Bridges Gap to Become World’s Biggest Fashion Retailer (tạm dịch: Bán Lẻ: Zara Vượt Qua Gap Để Trở Thành Nhà Bán Lẻ Thời Trang Lớn Nhất Thế Giới)”, Guardian, ngày 11 tháng 8 năm 2008.

33. John Helyar và Mehul Srivastava, “Outsourcing: A Passage Out of India (tạm dịch: Thuê ngoài: Một Con Đường Bên Ngoài Ấn Độ)”, Bloomberg Businessweek, ngày 19-25 tháng 3 năm 2012, trang 36-37.

34. Ben Sills, Natalie Obiko Pearson và Stefan Nicola, “Power to the People (tạm dịch: Quyền Lực Của Nhân Dân)”, Bloomberg Markets, tháng 5 năm 2012, trang 51.

35. Koeppel, Banana: The Fate of the Fruit That Changed the World; xem thêm trang web của công ty (http://chiquita.com/Our-Company/The-Chiquita-Story.aspx) cũng như đề mục Chiquita Brands ở trang web Funding Universe (http://www.fundinguniverse.com/company-histories/Chiquita-Brands-International-Inc-Company-History.html).

36. Interbrand, “Brand Valuation: The Financial Value of Brands (tạm dịch: Định Giá Thương Hiệu: Giá Trị Tài Chính Của Các Thương Hiệu)”, Brand Papers, http://www.brandchannel. com/papers_review.asp?sp_id=357; xem thêm John Gapper, “Companies Feel Benefit of Intangibles (tạm dịch: Các Công Ty Cảm Nhận Lợi Ích Của Các Tài Sản Vô Hình)”, Financial Times, ngày 23 tháng 4 năm 2007.

37. Interbrand, “Best Global Brands 2011 (tạm dịch: Những Thương Hiệu Toàn Cầu Tốt Nhất 2011)”, Brand Papers,http://www. interbrand.com/en/best-global-brands/best-global-brands-2008/ best-global-brands-2011.aspx.

38. Saxenian, “Venture Capital in the ‘Periphery’: The New Argonauts, Global Search and Local Institution Building (tạm dịch: Đầu Tư Mạo Hiểm Ở ‘Ngoại Vi’: Những Người Đi Tìm Vàng, Cuộc Tìm Kiếm Toàn Cầu Và Xây Dựng Thể Chế Địa Phương Mới)”; Saxenian, “The Age of the Agile (tạm dịch: Thời Đại Của Sự Nhanh Nhẹn)”; Saxenian, “The International Mobility of Entrepreneurs and Regional Upgrading in India and China (tạm dịch: Sự Cơ Động Quốc Tế Của Các Doanh Nhân Và Sự Nâng Cấp Khu Vực Ở Ấn Độ Và Trung Quốc)”.

39. John Maraganore, được trích dẫn trong Glen Harris, “Bio-

Europe 2007: As Big Pharma Model Falters, Biotech Rides to the Rescue (tạm dịch: Châu Âu Sinh Học 2007: Khi Mô Hình Doanh Nghiệp Dược Lớn Nao Núng, Công Nghệ Sinh Học Xuất Hiện Để Cứu Vãn)", Bioworld Today, ngày 13 tháng 11 năm 2007.

40. Kerry A. Dolan, "The Drug Research War (tạm dịch: Cuộc Chiến Nghiên Cứu Thuốc)", Forbes, ngày 28 tháng 5 năm 2004; "Big Pharma Isn't Dead, But Long Live Small Pharma (tạm dịch: Doanh Nghiệp Dược Lớn Chưa Chết, Nhưng Doanh Nghiệp Dược Nhỏ Muôn Năm)", Pharmaceutical Executive Europe, ngày 8 tháng 7 năm 2009; Patricia M. Danzon, "Economics of the Pharmaceutical Industry (tạm dịch: Kinh Tế Học Của Công Nghiệp Dược)", NBER Reporter, mùa thu 2006.

41. Quinn Norton, "The Rise of Backyard Biotech (tạm dịch: Sự Nổi Lên Của Công Nghệ Sinh Học Từ Sân Sau)", The Atlantic, tháng 6 năm 2011, trang 32.

42. Henry W. Chesbrough, "The Era of Open Innovation (tạm dịch: Thời Đại Của Sáng Tạo Mở)", MIT Sloan Management Review, ngày 15 tháng 4 năm 2003.

43. Michael Stanko et al., "Outsourcing Innovation (tạm dịch: Thuê Ngoài Sự Sáng Tạo)", MIT Sloan Management Review, ngày 30 tháng 11 năm 2009; James Brian Quinn, "Outsourcing Innovation: The New Engine of Growth (tạm dịch: Thuê Ngoài Sự Sáng Tạo: Động Cơ Mới Của Tăng Trưởng)", MIT Sloan Management Review, ngày 15 tháng 7 năm 2000.

44. "Outsourcing Innovation (tạm dịch: Thuê Ngoài Sự Sáng Tạo)", Businessweek, ngày 21 tháng 3 năm 2005.

45. "Outsourcing Drug Discovery Market Experiencing Continued Growth, Says New Report (tạm dịch: Thị Trường Thuê Ngoài Phát Minh Thuốc Tiếp Tục Tăng Trưởng, Báo Cáo Mới Cho Biết)", M2 Presswire, ngày 4 tháng 7 năm 2008.

46. Christensen, The Innovator's Dilemma: When New Technologies Cause Great Firms to Fail, trang xi.

47. Đã dẫn, trang 233.

48. Dữ liệu được trích dẫn từ "Data on Trade and Import Barriers (tạm dịch: Dữ Liệu Cho Các Rào Cản Thương Mại Và Nhập Khẩu)" ở địa chỉ www.worldbank.org.

49. Ngân hàng Thế giới, "Doing Business 2011 (tạm dịch: Kinh Doanh 2011)"; xem thêm www.doingbusiness.org.

50. Priyanka Akhouri, "Mexico's Cinepolis Targets 40 Screens in India This Year (tạm dịch: Cinepolis Của Mexico Đặt Mục Tiêu 40 Màn Ảnh Ở Ấn Độ Năm Nay)", Financial Express (Ấn Độ), ngày 1 tháng 1 năm 2010.

51. Phỏng vấn với Alejandro Ramirez, Cartagena, Colombia, tháng 1 năm 2012.

52. Nhóm Ngân hàng Thế giới, "'South-South' FDI and Political Risk Insurance: Challenges and Opportunities (tạm dịch: FDI 'Nam-Nam' Và Bảo Hiểm Rủi Ro Chính Trị: Những Thách Thức Và Những Cơ Hội)", MIGA Perspectives,tháng 1 năm 2008.

53. Theo UNCTAD: World Investment Report 2012: "Dòng vốn tới các nước phát triển đã tăng 21 %, lên 748 tỉ đô-la Mỹ. Ở các nước đang phát triển FDI đã tăng ở mức 11 %, đạt mức kỷ lục 684 tỉ đô-la Mỹ. FDI ở các nền kinh tế đang chuyển đổi đã tăng ở mức 25 % lên 92 tỉ đô-la Mỹ. Các nền kinh tế đang phát triển và đang chuyển đổi tương ứng chiếm 45 % và 6 % FDI toàn cầu. Những ước đoán của UNCTAD cho thấy các nước này sẽ duy trì mức đầu tư cao trong ba năm tới".

54. Aykut và Goldstein, "Developing Country Multinationals: South-South Investment Comes of Age (tạm dịch: Những Công Ty Đa Quốc Gia Các Nước Đang Phát Triển: Đầu Tư Nam-Nam Tới Giai Đoạn Chín Muồi)"; "South-South Investment (tạm dịch: Đầu Tư Nam-Nam)", www.unctad.org; Peter Gammeltoft, "Emerging Multinationals: Outward FDI from the BRICS Countries (tạm dịch: Các Công Ty Đa Quốc Gia Mới Nổi: FDI Mở Rộng Từ Các Nước BRICS)", International Journal of Technology and Globalization 4, số 1 (2008): 5-22.

55. Phỏng vấn với Antoine van Agtmael, Washington, DC, tháng 5 năm 2012.

56. "Mexico's CEMEX to Take Over Rinker (tạm dịch: CEMEX Của Mexico Mua Lại Rinker)", Associated Press, ngày 8 tháng 6 năm 2007.

57. Clifford Kraus, "Latin American Companies Make Big US

Gains (tạm dịch: Các Công Ty Mỹ Latin Tiến Mạnh Ở Mỹ)", New York Times, ngày 2 tháng 5 năm 2007; Frank Ahrens và Simone

Baribeau, "Bud's Belgian Buyout (tạm dịch: Vụ Mua Đứt Của Bud Ở Bỉ)", Washington Post, ngày 15 tháng 7 năm 2008; Peter Marsh, "Mittal Fatigue (tạm dịch: Sự Mệt Mỏi Của Mittal)", Financial Times, ngày 30 tháng 10 năm 2008.

58. Graham Bowley, "Rivals Pose Threat to New York Stock Exchange (tạm dịch: Những Đối Thủ Đe Dọa Thị Trường Chứng Khoán New York)", New York Times, ngày 14 tháng 10 năm 2009; Jacob Bunge, "BATS Exchange Overtakes Direct Edge in February US Stock Trade (tạm dịch: Thị Trường Chứng Khoán BATS Vượt Qua Direct Edge Về Giao Dịch Cổ Phiếu Ở Mỹ Trong Tháng 2)", Dow Jones Newswires, ngày 2 tháng 3 năm 2010.

59. "Shining a Light on Dark Pools (tạm dịch: Soi Sáng Đầu Tư Trong Bóng Tối)", The Independent, ngày 22 tháng 5 năm 2010.

60. Nina Mehta, "Dark Pools Win Record Stock Volume as NYSE Trading Slows to 1990 Levels (tạm dịch: Đầu Tư Trong Bóng Tối Giành Được Số Lượng Cổ Phiếu Kỷ Lục Khi Giao Dịch Ở NYSE Giảm Xuống Mức Năm 1990)", Bloomberg News, ngày 29 tháng 2 năm 2012.

61. Venkatachalam Shunmugam, "Financial Markets Regulation: The Tipping Point (tạm dịch: Quy Định Cho Các Thị Trường Tài Chính: Điểm Bùng Phát)", ngày 18 tháng 5 năm 2010, www.voxeu.org.

62. Institutional Investor, Hedge Fund 100 (2012).

63. Bloomberg Markets, tháng 2 năm 2012, trang 36.

64. Gary Weiss, "The Man Who Made Too Much (tạm dịch: Người Làm Được Quá Nhiều)", Portfolio.com, ngày 7 tháng 1 năm 2009.

65. Mallaby, More Money Than God, trang 377-378.

66. James Mackintosh, "Dalio Takes Hedge Crown from Soros (tạm dịch: Dalio Lấy Lại Vương Miện Quỹ Đầu Tư Mạo Hiểm Từ Soros)", Financial Times, ngày 28 tháng 2 năm 2012.

67. Đã dẫn.

Chương Chín

1. "Latin America Evangelism Is 'Stealing' Catholic Flock (tạm dịch: Phong Trào Phúc Âm Ở Mỹ Latin Đang 'Đánh Cắp' Giáo Dân

Của Giáo Hội Công Giáo La Mã)", Hispanic News, ngày 16 tháng 4 năm 2005.

2. Diego Cevallos, "Catholic Church Losing Followers in Droves (tạm dịch: Giáo Hội Công Giáo La Mã Mất Con Chiên Ở Quy Mô Lớn)", hãng tin IPS, ngày 21 tháng 10 năm 2004.

3. Indira Lakshmanan, "Evangelism Is Luring Latin America's Catholics (tạm dịch: Phong Trào Phúc Âm Đang Lôi Kéo Các Tín Đồ Công Giáo La Mã Của Mỹ Latin)", Boston Globe, ngày 8 tháng 5 năm 2005; "Hola, Luther (tạm dịch: Xin Chào, Luther)", Economist, ngày 6 tháng 11 năm 2008; Carlos G. Cano, "Lutero avanza en America Latina (tạm dịch: Luther Chuyển Sang Mỹ Latin)", El País, ngày 30 tháng 7 năm 2010.

4. Hanna Rosin, "Did Christianity Cause the Crash? (tạm dịch: Phải Chăng Thiên Chúa Giáo Tạo Ra Sự Đổ Vỡ?)"The Atlantic, tháng 12 năm 2009.

5. Diễn đoàn Pew về tôn giáo và đời sống công cộng, "Spirit and Power: A 10-Country Survey of Pentecostals (tạm dịch: Đức Tin Và Quyền Lực: Một Cuộc Thăm Dò Những Người Thuộc Phong Trào Ngũ Tuần Ở 10 Nước)", tháng 10 năm 2006.

6. Edir Macedo, được trích dẫn trong Tom Phillips, "Solomon's Temple in Brazil Would Put Christ the Redeemer in the Shade (tạm dịch: Đền Solomon Ở Brazil Sẽ Phủ Bóng Lên Tượng Chúa Ki-Tô Cứu Thế)", Guardian, ngày 21 tháng 7 năm 2010.

7. Alexei Barrionuevo, "Fight Nights and Reggae Pack Brazilian Churches (tạm dịch: Những Cuộc Đấu Võ Ban Đêm Và Nhạc Reggae Đầy Các Nhà Thờ Ở Brazil)", New York Times, ngày 15 tháng 9 năm 2009.

8. Richard Cimino, "Nigeria: Pentecostal Boom - Healing or Reflecting a Failing State? (tạm dịch: Nigerie: Sự Bùng Nổ Của Phong Trào Ngũ Tuần - Chữa Lành Hay Phản Ánh Một Nhà Nước Thất Bại?)" Religion Watch,ngày 1 tháng 3 năm 2010.

9. Diễn đoàn Pew về tôn giáo và đời sống công cộng, "Global Christianity: A Report on the Size and Distribution of the World's Christian Population (tạm dịch: Thiên Chúa Giáo Toàn Cầu: Một Báo Cáo Về Quy Mô Và Sự Phân Bổ Dân Số Thiên Chúa Giáo Trên Thế Giới)", tháng 12 năm 2011.

10. Đã dẫn.

11. Diễn đoàn Pew về tôn giáo và đời sống công cộng, "Faith on the Move: The Religious Affiliation of International Migrants (tạm dịch: Lòng Tin Đang Di Chuyển: Sự Hội Nhập Tôn Giáo Của Những Người Di Cư Quốc Tế)", tháng 3 năm 2012.

12. Larry Rohter, "As Pope Heads to Brazil, a Rival Theology Persists (tạm dịch: Khi Giáo Hoàng Hướng Tới Brazil, Một Quan Điểm Thần Học Đối Địch Vẫn Tồn Tại Dai Dẳng)", New York Times, ngày 7 tháng 5 năm 2007.

13. Diego Cevallos, "Catholic Church Losing Followers in Droves (tạm dịch: Giáo Hội Công Giáo La Mã Mất Con Chiên Ở Quy Mô Lớn)", hãng tin IPS, ngày 21 tháng 10 năm 2004; xem thêm "In Latin America, Catholics Down, Church's Credibility Up (tạm dịch: Ở Mỹ Latin, Những Người Công Giáo La Mã Đang Giảm, Lòng Tin Vào Giáo Hội Lại Tăng)", Catholic News Service, ngày 23 tháng 6 năm 2005.

14. "The Battle for Latin America's Soul (tạm dịch: Cuộc Chiến Cho Linh Hồn Của Mỹ Latin)", Time, ngày 24 tháng 6 năm 2001.

15. Allen, The Future Church, trang 397.

16. "Pentecostals Find Fertile Ground in Latin America (tạm dịch: Phong Trào Ngũ Tuần Tìm Thấy Mảnh Đất Màu Mỡ Ở Mỹ Latin)", BBC Radio 4 Crossing Continents, bbc.co.uk.

17. Indira Lakshmanan, "Evangelism Is Luring Latin America's Catholics (tạm dịch: Phong Trào Phúc Âm Đang Lôi Kéo Những Người Công Giáo La Mã Ở Mỹ Latin)", Boston Globe, ngày 8 tháng 5 năm 2005.

18. Về sự nổi lên và lợi thế của những người theo phong trào Phúc Âm, xem André Corten, "Explosion des pentecôtismes africains et latino-américains (tạm dịch: Sự Bùng Nổ Của Những Người Theo Phong Trào Ngũ Tuần Châu Phi Và Mỹ Latin)", Le Monde Diplomatique, tháng 12 năm 2001; và Peter Berger, "Pentecostalism: Protestant Ethic or Cargo Cult? (tạm dịch: Phong Trào Ngũ Tuần: Đạo Đức Tin Lành Hay Sự Thờ Cúng Dị Đoan?)" The American Interest, ngày 29 tháng 7 năm 2010.

19. Alexander Smoltczyk, "The Voice of Egypt's Muslim Brotherhood (tạm dịch: Tiếng Nói Của Huynh Đệ Hồi Giáo Ai Cập)", Spiegel, ngày 15 tháng 2 năm 2011; xem thêm John Esposito và Ibrahim Kalin, "The 500 Most Influential Muslims in the World in 2009 (tạm dịch: Năm Trăm Người Hồi Giáo Nhiều

Ảnh Hưởng Nhất Thế Giới Trong Năm 2009)", Edmund A. Walsh Trường Ngoại giao, Đại học Georgetown (Sheikh tiến sĩ Yusuf al Qaradawi, đứng đầu Liên minh Các học giả Hồi giáo, xếp thứ chín trong dánh sách này).

20. Harold Meyerson, "When Unions Disappear (tạm dịch: Khi Những Công Đoàn Biến Mất)", Washington Post, ngày 13 tháng 6 năm 2012.

21. Cho dữ liệu về các khuynh hướng số lượng hội viên công đoàn ở châu Âu, xem Sonia McKay, "Union Membership and Density Levels in Decline (tạm dịch: Hội Viên Công Đoàn Và Mức Độ Ghê Gớm Của Sự Suy Giảm)",EIROnline, Eurofound Document ID số EU0603029I 01-09-2006 (tải về ở địa chỉ http://www.eurofound.europa.eu/eiro/2006/03/articles/eu0603029i.htm) và J. Visser, "Union Membership Statistics in 24 Countries (tạm dịch: Thống Kê Số Lượng Hội Viên Công Đoàn Ở 24 Nước)", Monthly Labor Review 129, số 1 (tháng 1 năm 2006),http://www.bls.gov/opub/mlr/2006/01/art3abs.htm.

22. Alasdair Roberts, "Can Occupy Wall Street Replace the Labor Movement? (tạm dịch: Liệu Chiếm Phố Wall Có Thể Thay Thế Phong Trào Lao Động?)" Bloomberg, ngày 1 tháng 5 năm 2012.

23. Để có thêm thông tin về Stern, xem Harold Meyerson, "Andy Stern: A Union Maverick Clocks Out (tạm dịch: Andy Stern: Một Người Tổ Chức Công Đoàn Điểm Danh Rời Chỗ Làm)", Washington Post, ngày 14 tháng 4 năm 2010.

24. Steven Greenhouse, "Janitors' Union, Recently Organized, Strikes in Houston (tạm dịch: Công Đoàn Của Những Giám Thị, Mới Được Tổ Chức Gần Đây, Biểu Tình Ở Houston)", New York Times, ngày 3 thán 11 năm 2006.

25. Về phong trào lao động ở Trung Quốc, xem David Barboza và Keith Bradsher, "In China, Labor Movement Enabled by Technology (tạm dịch: Ở Trung Quốc, Phong Trào Lao Động Được Tạo Điều Kiện Bởi Công Nghệ)", New York Times, ngày 16 tháng 6 năm 2010, và Edward Wong, "As China Aids Labor, Unrest Is Still Rising (tạm dịch: Khi Trung Quốc Hỗ Trợ Lao Động, Sự Bất Ổn Vẫn Gia Tăng)", New York Times, ngày 20 tháng 6 năm 2010.

26. Richard Sullivan, "Organizing Workers in the Space Between Unions (tạm dịch: Tổ Chức Công Nhân Ở Không Gian Giữa Các Công Đoàn)", tài liệu của Hiệp hội Xã hội học Mỹ, ngày 17 tháng 1

năm 2008.

27. OECD, "Development Aid: Total Official and Private Flows Net Disbursements at Current Prices and Exchange Rates (tạm dịch: Viện Trợ Phát Triển: Tổng Dòng Vốn Chính Thức Và Tư Nhân Thuần Giải Ngân Ở Giá Và Tỉ Giá Hối Đoái Hiện Hành)" (bảng 5), Paris, ngày 4 tháng 4 năm 2012, http://www.oecd-ilibrary.org/development/development-aid-total-official-and-private-flows_20743866-table5.

28. Giving USA Foundation, Giving USA 2011: The Annual Report on Philanthropy for the Year 2010,www.givingusareports.org.

29. Những số liệu này được trích dẫn từ các báo cáo thường niên của Foundation Center, có trên mạng ở địa chỉwww.foundationcenter.org/findfunders/.

30. James M. Ferris và Hilary J. Harmssen, California Foundations: 1999-2009: Growth Amid Adversity, Trung tâm Từ thiện và Chính sách Công, Đại học Southern California.

31. Một lần nữa, xem Foundation Center ở địa chỉ http://foundationcenter.org/findfunders/.

32. Mauro de Lorenzo và Apoorva Shah, "Entrepreneurial Philanthropy in the Developing World (tạm dịch: Từ Thiện Doanh Nhân Ở Thế Giới Đang Phát Triển)", AEI Online, American Enterprise Institute, ngày 12 tháng 12 năm 2007; Michael Jarvis và Jeremy M Goldberg, "Business and Philanthropy: The Blurring of Boundaries (tạm dịch: Kinh Doanh Và Từ Thiện: Sự Mờ Nhạt Của Các Ranh Giới)", Business and Development Discussion Papers 9, World Bank Institute, mùa thu 2008.

33. Raj M. Desai và Homi Kharas, "Do Philanthropic Citizens Behave Like Governments? Internet-Based Platforms and the Diffusion of International Private Aid (tạm dịch: Liệu Các Công Dân Từ Thiện Có Ứng Xử Như Các Chính Phủ? Những Nền Tảng Dựa Trên Internet Và Sự Phát Tán Của Viện Trợ Tư Nhân Quốc Tế)", Trung tâm vì Phát triển Wolfensohn ở Brookings, Working Paper 12, tháng 10 năm 2009.

34. Moyo, Dead Aid.

35. Tom Munnecke cũng tham gia cuộc tranh luận về chủ đề "từ thiện vi mô": xem Tom Munnecke và Heather Wood Ion, "Towards a Model of Micro-Philanthropy (tạm dịch: Hướng Tới Một Mô Hình

Từ Thiện Vi Mô)", ngày 21 tháng 5 năm 2002, givingspace.org.

36. Jacqueline Novogratz, được trích dẫn trong Richard C Morais, "The New Activist Givers (tạm dịch: Những Người Cho Đi Theo Chủ Nghĩa Tích Cực Mới)", Forbes, ngày 1 tháng 6 năm 2007, http://www.forbes.com/2007/06/01/philanthropy-wealth-foundation-pf-philo-in_rm_0601philanthropy_inl.html.

37. Trung tâm Nghiên cứu Pew, "State of the News Media 2012 (tạm dịch: Tình Trạng Của Tin Tức Trên Truyền Thông 2012)", ngày 19 tháng 3 năm 2012.

38. Bagdikian, The New Media Monopoly.

39. Amelia H. Arsenault và Manuel Castells, "The Structure and Dynamics of Global Multi-Media Business Networks (tạm dịch: Cấu Trúc Và Động Cơ Của Các Mạng Lưới Kinh Doanh Đa Truyền Thông Toàn Cầu)", International Journal of Communication 2 (2008): 707-748.

40. Bruce C. Greenwald, Jonathan A. Knee và Ava Seave, "The Moguls' New Clothes (tạm dịch: Quần Áo Mới Của Các Cự Phú)", The Atlantic, tháng 10 năm 2009.

41. Trung tâm Nghiên cứu Pew, "State of the News Media 2012 (tạm dịch: Tình Trạng Của Tin Tức Trên Truyền Thông 2012)", ngày 19 tháng 3 năm 2012.

42. Arsenault và Castells, "The Structure and Dynamics of Global Multi-Media Business Networks (tạm dịch: Cấu Trúc Và Động Cơ Của Các Mạng Lưới Kinh Doanh Đa Truyền Thông Toàn Cầu)".

43. Michael Kinsley, "All the News That's Fit to Pay For (tạm dịch: Tất Cả Những Tin Tức Phù Hợp Để Trả Tiền)", The Economist: The World in 2010, tháng 12 năm 2010, trang 50.

44. Christine Haughney, "Huffington Post Introduces Its Online Magazine (tạm dịch: Huffington Post Giới Thiệu Tạp Chí Trực Tuyến)", New York Times, ngày 12 tháng 6 năm 2012.

45. "The Trafigura Fiasco Tears Up the Textbook (tạm dịch: Thất Bại Trafigura Xé Nát Sách Giáo Khoa)", Guardian,ngày 14 tháng 10 năm 2009; "Twitterers Thwart Effort to Gag Newspaper (tạm dịch: Những Người Dùng Twitter Ngăn Chặn Nỗ Lực Bịt Miệng Báo Chí)", Time, ngày 13 tháng 10 năm 2009.

46. Trung tâm Nghiên cứu Pew, "State of the News Media 2012 (tạm dịch: Tình Trạng Của Tin Tức Trên Truyền Thông 2012)", ngày 19 tháng 3 năm 2012.

Chương Mười

1. Yu Liu và DingDing Chen, "Why China Will Democratize (tạm dịch: Tại Sao Trung Quốc Sẽ Dân Chủ Hóa)", The Washington Quarterly (mùa đông 2012): 41-62; phỏng vấn với giáo sư Minxin Pei, Washington, DC, ngày 15 tháng 6 năm 2012.

2. Fareed Zakaria đưa ra những tổng hợp hay nhất về chủ đề này trong cuốn sách năm 2003 của ông The Future of Freedom: Illiberal Democracy at Home and Abroad.

3. Huntington, Political Order in Changing Societies, trang 8.

4. Tựa đề của cuốn sách bán chạy nhất của Thomas Friedman The World Is Flat (Thế Giới Phẳng) nắm bắt được sự thay đổi này đã tỏa khắp ra sao: bằng cách nào sự phân rã quyền lực đã thay đổi sâu sắc bối cảnh kinh doanh và thương mại của thế giới. Friedman cũng đã chỉ ra một cách hùng biện những hậu quả chính trị của các thay đổi này (đặc biệt xem các trang 371-414).

5. Tôi ghi nhận sự nổi lên của một giống loài mới những mạng lưới tội phạm xuyên quốc gia và những hậu quả nghiêm trọng của chúng với trật tự toàn cầu và với đời sống hàng ngày của chúng ta, trong Illicit: How Smugglers, Traffickers and Copycats are Hijacking the Global Economy. Và tôi thảo luận những tác động của cuộc khủng hoảng tài chính thế giới với tội phạm toàn cầu và sự tội phạm hóa gia tăng với các chính phủ trong "Mafia States: Organized Crime Takes Office (tạm dịch: Những Nhà Nước Mafia: Tội Phạm Có Tổ Chức Lên Nắm Quyền)", Foreign Affairs, tháng 5-6 năm 2012.

6. Francis Fukuyama, "Oh for a Democratic Dictatorship and Not a Vetocracy (tạm dịch: Ôi Cho Một Nhà Nước Độc Tài Dân Chủ Và Không Phải Một Nền Dân Chủ Phủ Quyết)", Financial Times, ngày 22 tháng 11 năm 2011.

7. Peter Orszag, "Too Much of a Good Thing: Why We Need Less Democracy (tạm dịch: Quá Nhiều Cũng Không Tốt: Tại Sao Chúng Ta Cần Ít Sự Dân Chủ Hơn)", The New Republic, ngày 6 tháng 10 năm 2011, trang 11-12.

8. Olson, The Logic of Collective Action: Public Goods and the

Theory of Groups.

9. Burckhardt, The Greeks and Greek Civilization.

10. Morozov, "The Brave New World of Slacktivism (tạm dịch: Thế Giới Can Đảm Mới Của Chủ Nghĩa Trì Trệ)",Foreign Policy, ngày 19 tháng 5 năm 2009, http://neteffect.foreignpolicy. com/posts/2009/05/19/the_brave_new_world_of_slacktivism; xem thêm tác phẩm của Morozov, The Net Delusion: The Dark Side of Internet Freedom.

11. Malcolm Gladwell, "Small Change: Why the Revolution Will Not Be Tweeted (tạm dịch: Thay Đổi Nhỏ: Tại Sao Cách Mạng Sẽ Không Thể Nhắn Tin Qua Twitter)", The New Yorker, ngày 4 tháng 10 năm 2010,http://www.newyorker.com/reporting/2010/10/04/101004fa_fact_gladwell.

12. Émile Durkheim, Suicide (New York: Free Press, 1951; xuất bản lần đầu năm 1897).

13. Stephen Marche, "Is Facebook Making Us Lonely? (tạm dịch: Phải Chăng Facebook Khiến Chúng Ta Cô Đơn?)",The Atlantic, tháng 5 năm 2012.

Chương Mười một

1. Một vài tác giả nhiều ảnh hưởng tranh luận rằng dù có sự nổi lên của các cường quốc khác trong bối cảnh quốc tế, Mỹ sẽ tiếp tục đóng vai trò dẫn dắt vì hàng loạt yếu tố: tầm với của quân đội nước này kết hợp với việc thiếu tham vọng lãnh thổ (Monsoon của Robert D. Kaplan), sự kết hợp quyền lực "mềm" và "thông minh" của nước này (The Future of Power của Joseph Nye), và sự cộng hưởng và tiến hóa nội bộ của nó thông qua các tổ chức, sự nhập cư và tự do ngôn luận (như một tranh luận khác của Robert Kaplan trong The World America Made). Trái lại, Fareed Zakaria, tác giả cuốn The Post-American World, cho rằng Mỹ không còn là siêu cường độc tôn ngay cả khi nó vẫn nắm quyền chỉ huy trong một thế giới đa cực, nhờ vào những xếp hạng cao của nước này, như có một trong những nền kinh tế cạnh tranh nhất, số trường đại học tốt nhất nhiều nhất thế giới, và các tài sản độc nhất vô nhị khác. Tại sao? Một phần vì thế hệ các chính trị gia hiện giờ sẽ không thể thực hiện đúng như lời hứa của họ (Xem thêm Fareed Zakaria, "The Rise of the Rest (tạm dịch: Sự Nổi Lên Của Phần Còn Lại)", Newsweek, ngày 12 tháng 5 năm 2008).

2. Kupchan, No One's World: The West, the Rising Rest, and the

Coming Global Turn.

3. Bremmer, Every Nation for Itself: Winners and Losers in a G-Zero World, trang 1.

4. Brzezinski, Strategic Vision: America and the Crisis of Global Power.

5. Francis Fukuyama, "Oh for a Democratic Dictatorship and Not a Vetocracy (tạm dịch: Ôi Cho Một Nhà Nước Độc Tài Dân Chủ Và Không Phải Một Nền Dân Chủ Phủ Quyết)", Financial Times, ngày 22 tháng 11 năm 2011.

6. Sáng kiến đa phương gần đây nhất được bảo trợ thành công bởi một nhóm lớn các quốc gia là vào năm 2000, khi 192 quốc gia ký Tuyên bố Thiên niên kỷ của Liên Hiệp Quốc, một bộ tám mục tiêu tham vọng trải từ giảm một nửa nghèo đói cùng cực trên thế giới tới ngăn chặn sự lây lan của HIV/AIDS và phổ cập giáo dục tiểu học toàn cầu - tất cả đều tới năm 2015. Hiệp định thương mại gần nhất bao gồm sự tham gia của nhiều nước là từ năm 1994, khi 123 quốc gia tập hợp lại để thương lượng việc thành lập Tổ chức Thương mại Thế giới và nhất trí một bộ quy tắc mới cho thương mại quốc tế. Từ đó tới nay, tất cả những nỗ lực khác để đạt được một thỏa thuận thương mại toàn cầu đã đổ vỡ. Điều tương tự cũng đúng với những nỗ lực đa phương trong việc ngăn chặn phổ biến vũ khí hạt nhân: hiệp ước chống phổ biến vũ khí hạt nhân quan trọng ở quy mô quốc tế gần nhất là vào năm 1995, khi 185 nước đồng ý áp dụng vĩnh viễn một hiệp ước chống phổ biến hiện có lúc đó. Trong một thập kỷ rưỡi sau đó, những sáng kiến đa phương không chỉ thất bại mà Ấn Độ, Pakistan, và Bắc Triều Tiên đã cho thấy địa vị chắc chắn của họ như những cường quốc hạt nhân. Về môi trường, Nghị định thư Kyoto, một thỏa thuận toàn cầu nhắm tới việc giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính, đã được phê chuẩn bởi 184 nước kể từ khi nó được áp dụng năm 1997, nhưng Mỹ, quốc gia gây ô nhiễm không khí lớn thứ hai thế giới sau Trung Quốc, đã không phê chuẩn, và nhiều nước ký đã bỏ lỡ các mục tiêu của họ. Để xem thêm thảo luận về những vấn đề này, xem bài báo của tôi "Minilateralism: The Magic Number to Get Real International Action (tạm dịch: Chủ Nghĩa Đa Phương Thu Nhỏ: Con Số Ma Thuật Để Có Hành Động Quốc Tế Thực Sự)", Foreign Policy, tháng 7-8 năm 2009.

7. Mathews, "Saving America (tạm dịch: Cứu Lấy Nước Mỹ)".

8. Gallup Inc., The World Poll (nhiều năm); Trung tâm Nghiên cứu

Pew, http://pewresearch.org/topics/publicopinion/, Chương trình Thái độ Chính sách Quốc tế, Đại học Maryland; Eurobarometer, http://ec.europa.eu/public_opinion/index_en.htm; LatinoBarometro, http://www.latinobarometro.org/latino/latinobarometro.jsp.

9. Henry Steele Commager, được trích dẫn trong Moyers, A World of Ideas: Conversations with Thoughtful Men and Women About American Life Today and the Ideas Shaping Our Future, trang 232.